



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ DỰ BÁO

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
**THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:
KẾT NỐI TẦM NHÌN QUỐC GIA VỚI HÀNH ĐỘNG
CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP**



NHÀ XUẤT BẢN

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:
KẾT NỐI TẦM NHÌN QUỐC GIA VỚI HÀNH ĐỘNG
CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP**

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ DỰ BÁO

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
THỰC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:
KẾT NỐI TÂM NHÌN QUỐC GIA VỚI HÀNH ĐỘNG
CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

PGS, TS. Lê Quốc Lý
ThS. Nguyễn Lệ Thủy

BAN BIÊN SOẠN

PGS, TS. Nguyễn Thế Chinh
PGS, TS. Lê Xuân Đình
TS. Vũ Thanh Nguyên
ThS. Đỗ Thị Phương Lan
ThS. Dương Lê Vân
ThS. Trần Thị Liên Trang
ThS. Lê Mai Phương
Phùng Thị Phương Anh
Nguyễn Anh Quyền

LỜI GIỚI THIỆU

Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững và là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. Trên thế giới, tăng trưởng xanh đã trở thành xu thế tất yếu và là mục tiêu mà mọi quốc gia đều hướng tới. Tại Việt Nam, từ năm 2012, Chính phủ đã ban hành “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2012-2020”, định hình con đường tăng trưởng xanh và bền vững cho Đất nước. Năm 2021, trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chính phủ đã có Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 ban hành “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050”.

Việc thực thi “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” nhằm hiện thực hóa mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Cùng với đó, Chiến lược thúc đẩy quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, nhằm bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới... Đây là những nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi sự chung tay của tất cả các bên liên quan trong tổng thể nền kinh tế Việt Nam.

Để góp phần vào thực thi “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo - Cơ quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia với chủ đề “Thúc đẩy tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững: Kết nối tầm nhìn quốc gia với hành động của địa phương và doanh nghiệp”, đồng thời, phối hợp với Nhà xuất bản Lao động xuất bản cuốn Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia với cùng chủ đề. Kỷ yếu Hội thảo tập hợp 50 bài tham luận, bài viết từ các nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học, các địa phương, doanh nghiệp chia sẻ các nghiên cứu chuyên sâu, bình luận, kiến nghị giải pháp thực thi tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững tại Việt Nam trong thời gian tới.

Hy vọng, cuốn Kỷ yếu Hội thảo với những bài viết có chất lượng sẽ cung cấp những luận cứ khoa học hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, địa phương và doanh nghiệp trong hoạt động thực tiễn. Nhân dịp này, Ban tổ chức Hội thảo xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu đã tham gia viết bài và làm nên thành công của Hội thảo khoa học quốc gia với chủ đề: “Thúc đẩy tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững: Kết nối tầm nhìn quốc gia với hành động của địa phương và doanh nghiệp”.

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA “THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: KẾT NỐI TẦM NHÌN QUỐC GIA VỚI HÀNH ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP”

Bà Nguyễn Lệ Thủy

Tổng Biên tập Tạp chí Kinh tế và Dự báo

Kính thưa các quý vị đại biểu, các nhà khoa học,

Thay mặt Ban tổ chức, tôi xin nhiệt liệt chào mừng các quý vị đại biểu đã đến tham dự Hội thảo khoa học quốc gia với chủ đề: **“Thức đẩy tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững: Kết nối tầm nhìn quốc gia với hành động của địa phương và doanh nghiệp”** do Tạp chí Kinh tế và Dự báo tổ chức ngày hôm nay. Đây là một hội thảo rất thiết thực và mang nhiều ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang phục hồi phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid-19, đồng thời cũng đang phải đối mặt với các thách thức nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu; ô nhiễm môi trường gia tăng... là những hệ quả từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác, xuất khẩu tài nguyên thô trong thời gian qua.

Như các quý vị đã biết,

Những thay đổi quan trọng đang diễn ra trên thế giới yêu cầu các quốc gia, trong đó có Việt Nam, phải đổi mới mô hình tăng trưởng để vượt qua các thách thức, hướng tới mục tiêu phát triển thịnh vượng, bền vững và bao trùm, trong đó, tăng trưởng xanh đã trở thành xu thế tất yếu khách quan và là lựa chọn của nhiều quốc gia trên thế giới. Nền kinh tế xanh mở ra cơ hội tăng trưởng cao dựa trên đổi mới sáng tạo và sử dụng hiệu quả tài nguyên, tạo cơ hội phát triển cho tất cả các thành phần trong xã hội. Phát triển kinh tế xanh sẽ giúp các nước đối phó với các cuộc khủng hoảng hiện tại và ngăn chặn nguy cơ xảy ra các khủng hoảng trong tương lai.

Thưa các quý vị,

Việt Nam là một trong những quốc gia bị tác động nặng nề bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và nhiều yếu tố tác động từ bên ngoài. Thực hiện tăng trưởng xanh sẽ góp phần nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế và con người trước biến đổi khí hậu, đồng thời hỗ trợ Việt Nam tăng cường năng lực cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng xanh, tạo thuận lợi cho việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Việt Nam là một trong những quốc gia trong khu vực sớm tiếp cận với mô hình tăng trưởng xanh. Ngay từ năm 2012, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến

năm 2050. Đây được coi là chìa khóa để bảo đảm cho các mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Tiếp đến tháng 3/2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020. Cùng với đó, Quốc hội đã ban hành mới, bổ sung, sửa đổi một số luật liên quan đến tăng trưởng xanh, như: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Luật Phòng, chống thiên tai; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Khí tượng thủy văn và một số văn bản pháp quy mới đã được xây dựng nhằm thúc đẩy thực hiện các hoạt động liên quan tới tăng trưởng xanh.

Tái khẳng định tầm quan trọng của tăng trưởng xanh trong phát triển bền vững quốc gia, ngay trước thềm Hội nghị COP 26, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050” tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021, trong đó, đề ra mục tiêu thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Thưa các quý vị,

Qua gần 10 năm triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh có thể thấy, nhận thức của nhân dân, cộng đồng về vai trò, ý nghĩa của tăng trưởng xanh đã được nâng lên rõ rệt, từng bước thay đổi hành vi sản xuất, sinh hoạt và có nhiều hành động thiết thực đóng góp vào thực hiện tăng trưởng xanh; xuất hiện nhiều mô hình sản xuất và tiêu dùng tiết kiệm, an toàn, văn minh, mang đậm bản sắc dân tộc, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên; cảnh quan, môi trường sống của người dân ngày càng thay đổi theo hướng tích cực hơn, đặc biệt tại các xã nông thôn mới. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng xanh đã đạt được nhiều kết quả nổi bật. Một số mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu chính của Chiến lược tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 đã đạt được kết quả khả quan, như: Các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được triển khai rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực, lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường; Tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm bình quân 1,8%/năm; Tỷ lệ năng lượng tiết kiệm của Việt Nam đạt 5,65%, tương đương với tổng năng lượng tiết kiệm được gần 11,3 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) trong giai đoạn 2011-2015; Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp có nhận thức về sản xuất sạch hơn đã tăng từ 28% năm 2010 lên 46,9% năm 2020; Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%; Dư nợ tín dụng xanh tại Việt Nam đã tăng từ hơn 71 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2015, lên đến 340 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2020. Hoạt động xanh hóa sản xuất, bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên, tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm được chú trọng đã tạo được làn sóng về đầu tư xanh cho năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng tái tạo...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh ở Việt Nam cũng gặp một số khó khăn, thách thức, như: (i) Nhiều bộ, ngành, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến tăng trưởng xanh. Phần lớn người dân và doanh nghiệp chưa có nhận thức đầy đủ về sự cấp thiết của tăng trưởng xanh. Đây chính là điểm yếu của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. (ii) Nguồn lực thực hiện tăng trưởng xanh còn hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư công để thực hiện vai trò “vốn mồi”, làm đòn bẩy cho huy động đầu tư tư nhân. Sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế đang giảm dần. (iii) Hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh chưa được quan tâm đúng mức. (iv) Hệ thống pháp luật đang trong quá trình tiếp tục xây dựng hoàn thiện nên chưa đồng bộ, chưa thật phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và hướng tới tăng trưởng xanh. (v) Năng lực phát triển công nghệ của Việt Nam còn thấp, công nghệ sản xuất cũ, năng suất lao động thấp, sức cạnh tranh không cao; công nghệ sản xuất năng lượng tái tạo chưa phát triển; trình độ khoa học - công nghệ, hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn thấp. (iv) Tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái nghiêm trọng do phương thức tăng trưởng còn nặng theo chiều rộng, sử dụng nhiều năng lượng hóa thạch và nguyên liệu đầu vào, trong khi trình độ sử dụng công nghệ mới để giảm tiêu hao vật chất còn thấp, việc quản lý tài nguyên còn hạn chế...

Thưa các quý vị đại biểu và các nhà khoa học,

Việc chuyển hướng sang kinh tế xanh và tăng trưởng xanh, thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh là một lựa chọn tất yếu nhằm thực hiện định hướng phát triển mới của đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, đồng thời tạo cơ hội lớn để Việt Nam có thể trở thành một quốc gia tiên phong trong khu vực về tăng trưởng xanh, phục hồi xanh, bắt kịp xu thế phát triển của thế giới. Đây cũng là mục tiêu Việt Nam phải hướng đến trong giai đoạn phát triển tới để vượt qua thách thức phục hồi trong và sau dịch bệnh Covid-19, tiếp tục đà đổi mới, đẩy mạnh mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng và hiệu quả.

Tại hội thảo hôm nay, với cách tiếp cận **“Tầm nhìn quốc gia và hành động của địa phương và doanh nghiệp”**, tôi đề nghị các nhà khoa học, nhà quản lý, các doanh nghiệp, các địa phương hãy cùng chia sẻ, thảo luận, bàn thảo phương thức thực hiện mô hình tăng trưởng xanh của Việt Nam trong giai đoạn tới, đề xuất các giải pháp, biện pháp cụ thể để thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững ở Việt Nam. Những kết quả thảo luận tại hội thảo hôm nay sẽ cung cấp những luận cứ khoa học quý báu, những gợi mở có giá trị thực tiễn cho việc thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, góp phần vào thắng lợi của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Trên tinh thần đó, tôi đề nghị các quý vị tập trung thảo luận sâu về các nội dung thuộc 6 nhóm vấn đề sau đây:

- (1) Hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.
 - (2) Nhận diện vai trò của kinh tế số, chuyển đổi số trong thực hiện tăng trưởng xanh và giải pháp cho Việt Nam.
 - (3) Các vấn đề về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, trong xu thế tăng trưởng xanh và phát triển bền vững doanh nghiệp Việt Nam.
 - (4) Hiệu quả xã hội từ xanh hóa nền kinh tế, từ phát triển các nguồn năng lượng xanh, phát triển kinh tế biển xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.
 - (5) Xây dựng nền nông nghiệp xanh, hướng tới phát triển bền vững.
 - (6) Hành động của địa phương trong thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường.
- Cuối cùng, thay mặt Ban Tổ chức, xin kính chúc các quý vị đại biểu sức khỏe, an lành, hạnh phúc và nhiều thành công mới! Chúc hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp!

Xin trân trọng cảm ơn!

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2021-2030 - ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC VÀ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI

TS. Lê Việt Anh

Vụ trưởng, Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Email: levietanh@mpi.gov.vn

ThS. Trần Minh Huế

Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tóm tắt: Chiến lược tăng trưởng xanh (TTX) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngay trước thềm Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26), đã thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính và hành động khí hậu thông qua hiện thực hóa các mục tiêu TTX và tiếp tục được khẳng định bằng cam kết mạnh mẽ về “phát thải ròng bằng 0” (PTR0)¹ của Việt Nam. Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh (KHHĐTTX) đóng vai trò quan trọng trong việc cụ thể hóa Chiến lược tăng trưởng xanh và làm tiền đề cho Lộ trình PTR0, đồng thời hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững SDGs. Trên cơ sở xác định các cơ hội và thách thức, bài viết đề xuất các giải pháp triển khai thực hiện KHHĐTTX.

Từ khóa: chiến lược tăng trưởng xanh, COP26, phát thải ròng bằng 0

1. Giới thiệu

Nhằm hiện thực hóa Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 hướng tới khát vọng phát triển nhanh, bền vững đất nước, trong thời gian gần đây, hàng loạt chiến lược, chính sách trên các ngành, lĩnh vực đã được cập nhật, sửa đổi và ban hành. Trong đó, việc ban hành Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Chiến lược TTX) vào tháng 10/2021, ngay trước thềm Hội nghị COP 26 có ý nghĩa hết sức quan trọng cả về đối nội và đối ngoại. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược TTX là góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các - bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu. Chiến lược TTX được xây dựng trên 4 mục tiêu cụ thể: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; (ii) Xanh hóa các ngành kinh tế; (iii) Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững; (iv) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Trên cơ sở các quan điểm, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được đề ra tại Chiến lược TTX, KHHĐTTX giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt¹ vào

¹ Quyết định số 882/QĐ-TTg, ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

tháng 7/2022 Quyết định số 882/QĐ-TTg, ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, chính là cấu trúc tổng thể cho các hành động cần phải triển khai để hiện thực hóa mục tiêu TTX quốc gia và cam kết toàn cầu cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Theo đó, với 8 nhóm chủ đề tổng hợp, 10 chủ đề theo nhóm ngành, lĩnh vực ưu tiên, 57 nhóm nhiệm vụ, hành động và 134 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể, KHHĐTTX xác định rõ lộ trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội - môi trường cho toàn bộ nền kinh tế, đồng thời phù hợp với cam kết của Việt Nam về đưa phát thải ròng về “0” vào năm 2050. Các nhiệm vụ, hành động tại KHHĐTTX được tính toán và xây dựng trên cơ sở lựa chọn kịch bản TTX cao có tính đến tác động tích lũy của tất cả các giải pháp khả thi về kỹ thuật, trong đó nhấn mạnh các nhóm nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên có tính đồng lợi ích, sẵn sàng về năng lực thực thi, bảo đảm cân đối chi phí - lợi ích trong dài hạn và có khả năng lan tỏa, thay vì chỉ tính đến tác động tích lũy của các giải pháp có tính khả thi về kinh tế.

2. Hai định hướng chiến lược của Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh

Phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế mới, KHHĐTTX xác định rất rõ hai định hướng chiến lược cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050:

Một là, đảm bảo cân bằng, hài hòa mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng xanh, bền vững, xây dựng lối sống xanh, đảm bảo quá trình chuyển đổi xanh theo nguyên tắc, bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế nhằm góp phần cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng.

Hai là, hiện thực hóa cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050 và thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam, đồng thời hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững SDGs.

3. Xác định cơ hội và thách thức

Mặc dù có quyết tâm chính trị rất lớn, Việt Nam phải đối mặt với không ít thách thức từ các yếu tố nội tại của nền kinh tế cũng như từ các biến động phức tạp toàn cầu trong quá trình triển khai KHHĐTTX.

Thứ nhất, thách thức đến từ các cú sốc từ bên ngoài, đặc biệt là những bất ổn kinh tế - địa chính trị, sự lan tràn bệnh dịch trên quy mô toàn cầu. Hệ quả của những thách thức này có khả năng dẫn đến những khủng hoảng sâu rộng về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, cũng như an ninh phi truyền thống.

Thứ hai, ở trong nước, yêu cầu về tăng trưởng kinh tế, áp lực về gia tăng và chuyển dịch cơ cấu dân số, sức ép từ mô hình sản xuất vẫn dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên... tiếp tục tạo ra những thách thức không hề nhỏ. Do vậy, cũng như nhiều nước khác, Việt Nam sẽ đối mặt với những lựa chọn khó khăn trong cân bằng ứng phó với các bất ổn trong ngắn hạn và đảm bảo mục tiêu về kinh tế - xã hội - môi trường trong dài hạn.

Thứ ba, thực hiện TTX đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu lớn, trong bối cảnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước của Việt Nam rất hạn hẹp, việc huy động

nguồn lực ngoài nhà nước, đặc biệt từ khu vực tư nhân chưa thực sự hiệu quả do thiếu cơ chế, chính sách đồng bộ, thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tài chính xanh, đặc biệt trong bối cảnh nguồn vốn ODA sụt giảm khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp, chưa có hệ thống về tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh đồng bộ, toàn diện.

Thứ tư, trình độ khoa học, công nghệ của nước ta còn ở mức rất thấp trong khi TTX đòi hỏi phải song hành với tốc độ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), mà cụ thể là về chuyển đổi số.

Thứ năm, quá trình chuyển đổi hướng tới TTX đưa ra yêu cầu rất cao về chuyển đổi lao động. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực nước ta chưa theo kịp tốc độ phát triển của khoa học, công nghệ và các yêu cầu của việc làm xanh.

Vượt qua các thách thức trên chính là tận dụng được cơ hội. Tuy nhiên, không chỉ dừng ở đó, việc triển khai thực hiện TTX có thêm 2 yếu tố thuận lợi căn bản sau:

(i) Cơ hội chưa từng có từ sự thay đổi sâu sắc về tư duy và nhận thức của toàn xã hội hướng đến tăng trưởng xanh, kinh tế xanh sau đại dịch Covid-19. Hơn nữa, Nghị quyết Đại hội XIII càng làm đậm nét chủ trương đẩy mạnh kinh tế xanh nhằm mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, chú trọng hiệu quả, năng lực cạnh tranh và tính bền vững trong phát triển, góp phần củng cố sâu sắc sự đồng thuận xã hội về vai trò và tầm quan trọng của TTX.

(ii) Do chúng ta đã có quá trình chuẩn bị từ trước, xu hướng toàn cầu về chuyển hướng sang TTX là cơ hội lớn để Việt Nam có thể trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực, bắt kịp xu thế phát triển của thế giới. Rất nhiều quốc gia đã chuyển lựa chọn chiến lược của mình theo mô hình TTX trong mối quan hệ tương tác với chuyển đổi số, đặc biệt trong giai đoạn phục hồi hậu Covid-19. Ở các nước OECD, Mỹ và một số nước châu Á, xu hướng này diễn ra mạnh mẽ hơn cả nhờ những thành tựu đột phá từ cuộc CMCN 4.0 làm thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh và mô thức vận hành. Sản xuất “thông minh” cùng sự phát triển các mô hình kinh doanh và cách thức tiêu dùng mới đã, đang và sẽ giúp tối ưu hóa phân bổ nguồn lực, hình thành nền kinh tế số với giá trị gia tăng cao, dựa trên tri thức. Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, đến năm 2030, những thành tựu của CMCN 4.0 ước tính có thể giúp giảm 15% tổng lượng khí nhà kính toàn cầu thông qua các giải pháp tích hợp trong các ngành năng lượng, công nghiệp chế tạo, nông nghiệp và sử dụng đất, tòa nhà, dịch vụ, giao thông vận tải. Với ý nghĩa đó, quá trình chuyển đổi số trên thế giới không những đưa ra các giải pháp cho TTX, mà còn góp phần giải quyết hài hòa chi phí tài chính cho TTX, đảm bảo tính đồng hướng trong việc tiếp cận và giải quyết các thách thức đặt ra.

4. Giải pháp triển khai

Để cụ thể hóa Chiến lược TTX nhằm hiện thực hóa mục tiêu đưa phát thải ròng về “0” vào năm 2050, ngoài việc tập trung vào các giải pháp mang tính xuyên suốt từ xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, truyền thông, nâng cao nhận thức đến huy động nguồn lực tài chính... trong giai đoạn 2021-2030, KHHĐQG về TTX xác định 10 chủ đề theo nhóm ngành ưu tiên để có những

can thiệp chính sách mang tính hướng đích; trong đó, có: năng lượng, giao thông, công nghiệp, xây dựng, y tế, du lịch.

4.1. Giải quyết bài toán năng lượng

Theo các báo cáo gần đây, năng lượng là lĩnh vực phát thải lớn nhất ở Việt Nam, trong đó 60% lượng phát thải năm 2020 từ công nghiệp năng lượng, cụ thể là chủ yếu từ sản xuất điện năng. Theo kịch bản phát thải trong điều kiện phát triển thông thường, thì đến năm 2050, 81% lượng phát thải của Việt Nam là từ năng lượng. Do đó, ngành năng lượng sẽ là ngành có tính chất quyết định trong hiện thực hóa mục tiêu đưa phát thải ròng về “0” vào năm 2050 và các mục tiêu TTX.

Thực tế cho thấy, năng lượng gắn kết chặt chẽ với thúc đẩy chuyển đổi xanh của nhiều ngành, lĩnh vực, chẳng hạn như phát triển cơ sở hạ tầng giao thông xanh, chuyên đổi phương tiện giao thông điện, phát triển hydro xanh và nhiên liệu sinh học hàng không, hoặc quá trình công nghiệp và xi măng không các bon... Do đó, sự phát triển của ngành năng lượng xanh sẽ không chỉ thúc đẩy việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm đạt được các mục tiêu TTX của nội ngành, mà còn đóng vai trò là động lực, là nền tảng cho việc xanh hóa các ngành công nghiệp, giao thông, du lịch, y tế hay thúc đẩy đô thị hóa..., xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững. Với ý nghĩa đó, chuyển đổi năng lượng sẽ là thành tố cốt lõi trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và các mô hình chuyển đổi xanh.

4.2. Đẩy mạnh áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn không phải là một khái niệm mới. Kinh tế tuần hoàn đã được định nghĩa bởi nhiều tổ chức quốc tế nhiều năm trước đây. Ở Việt Nam, gần đây Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam (Quyết định số 687/QĐ-TTg, ngày 07/6/2022). Theo đó, kinh tế tuần hoàn được xác định là một bộ phận và là một mô hình của kinh tế xanh, là phương thức để đạt được TTX, hướng tới mục tiêu cuối cùng là phát triển bền vững. Việc chuyển đổi mô hình từ “kinh tế tuyến tính” sang “kinh tế tuần hoàn” đã được xác định là một ưu tiên trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

KHHĐTTX đã xác định nhiều nhiệm vụ, hoạt động phải được triển khai trên cơ sở áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn. Chẳng hạn như áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong xây dựng, vận hành, quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề hay tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế trong sản xuất vật liệu xây dựng theo mô hình kinh tế tuần hoàn... Việc thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, dưới bình diện vi mô là một giải pháp cấp cơ sở, trong khi đó, ở phạm vi vĩ mô là một trong những hướng tiếp cận quan trọng hàng đầu hướng tới TTX và phát triển bền vững.

4.3. Tổ chức thực hiện - vai trò đầu mối của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Với 8 nhóm chủ đề tổng hợp, 10 chủ đề theo nhóm ngành, lĩnh vực ưu tiên, 57 nhóm nhiệm vụ lớn và 134 nhóm nhiệm vụ cụ thể, KHHĐQG về TTX đòi hỏi các bộ, ngành, các địa phương phải hết sức nỗ lực trong tổ chức triển khai trong phạm vi của ngành, địa phương mình.

Ở quy mô quốc gia, để triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về TTX nhằm giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành, phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan liên quan và các địa phương trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong KHHDQG về TTX, chỉ đạo triển khai các giải pháp mang tính liên ngành, liên vùng.

Với vai trò là cơ quan đầu mối quốc gia về TTX, cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo quốc gia, bên cạnh việc tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nội dung liên ngành, liên vùng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tích cực triển khai các nhiệm vụ cụ thể sau:

(1) Chủ trì hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động TTX cấp ngành và địa phương, hướng dẫn tích hợp TTX trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, các ngành nhằm giúp các bộ, ngành, địa phương thống nhất về phương pháp luận và cách thức tiếp cận trong cụ thể hóa các mục tiêu TTX.

(2) Tiếp tục tăng cường xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách liên quan về đầu tư - doanh nghiệp, chẳng hạn như: xây dựng cơ chế ưu đãi cụ thể đối với các doanh nghiệp tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ xanh; chính sách về khu công nghiệp sinh thái, áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn trong xây dựng, quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế hay thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo...

(3) Nghiên cứu xây dựng “Lộ trình hiện thực hóa các mục tiêu TTX gắn kết với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng trung hòa các bon”. Theo đó, các mục tiêu TTX sẽ được xác định cụ thể cả về định tính và định lượng, dựa trên phân tích đa tiêu chí, mô hình hóa các kịch bản phát triển, đánh giá đầy đủ về tác động kinh tế - xã hội - môi trường hướng tới đưa phát thải ròng về “0” vào năm 2050.

(4) Xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá, báo cáo thực hiện Chiến lược và các công cụ quản lý hỗ trợ thực hiện, đặc biệt là xây dựng bộ chỉ tiêu quốc gia về TTX, xây dựng và triển khai thí điểm Chỉ số TTX tổng hợp nhằm đánh giá mức độ thực hiện TTX trên phạm vi toàn quốc; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh quốc gia; xác định những nhiệm vụ, dự án TTX trọng điểm.

(5) Thúc đẩy huy động nguồn lực, điều phối các nguồn tài trợ trong và ngoài nước, nguồn tài chính khí hậu. Đây là một nhiệm vụ đóng vai trò quan trọng hàng đầu để hiện thực hóa TTX trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Thực tế cho thấy, mặc dù đang tồn tại một số rào cản nhất định, tiềm năng thu hút dòng vốn cho TTX, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững cho Việt Nam là rất lớn. Do đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với vai trò là cơ quan tham mưu tổng hợp cho Chính phủ, sẽ tiếp tục nghiên cứu và đề xuất những giải pháp tổng thể bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia và cam kết toàn cầu, phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước để khơi thông các nguồn lực cho TTX trong thời gian tới. ■

PHÁT TRIỂN HÀI HÒA GIỮA KINH TẾ VỚI VĂN HÓA - XÃ HỘI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PGS, TS. Lê Quốc Lý

Nguyên Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Email: quocly9999@gmail.com

Tóm tắt: Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường là điều cốt lõi và đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam. Nó vừa là mục tiêu, vừa là định hướng để nền kinh tế Việt Nam phát triển, phù hợp với bản chất của chế độ xã hội XHCN, phù hợp với mục tiêu phát triển vì con người, cho con người Việt Nam có cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường là phát triển bền vững trên cơ sở bảo đảm cân đối, hài hòa cả điều kiện cân và điều kiện đủ cho đất nước phát triển, theo nguyên tắc kiềng 3 chân: bền vững về kinh tế, bền vững về văn hóa - xã hội và bền vững về môi trường.

Từ khóa: phát triển hài hòa, bền vững, vì con người, cho con người, CNXH, ấm no, tự do, hạnh phúc

1. Vì sao phải phát triển hài hòa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường?

Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề cốt lõi đã và đang được thế giới quan tâm. Đối với Việt Nam phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường lại càng trở nên đặc biệt quan trọng. Trong bài viết “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*” ngày 16/5/2021 trên Báo Nhân dân, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nêu rõ: “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường”.

Đến hiện nay, nhân loại đã nhận thức được rằng, bên cạnh việc tạo ra nhiều của cải, vật chất, con người cần phải bảo đảm phát triển tốt các vấn đề xã hội, phân đầu để có một xã hội phát triển trong công bằng, tiến bộ và văn minh. Đi

cùng với đó, con người đã hiểu rõ sự tăng lên về vật chất, tiến bộ và công bằng xã hội cũng chưa thể đảm bảo cho con người có một cuộc sống thật sự tốt đẹp, nếu môi trường sống bị phá hủy và ô nhiễm trầm trọng. Do đó, tăng trưởng kinh tế cao, phát triển kinh tế bảo đảm cho con người có đầy đủ về vật chất, có công bằng và tiến bộ xã hội với môi trường sống xanh, sạch, đẹp là mục tiêu và hướng phấn đấu của mọi người và mọi quốc gia. Đây là phát triển bền vững giữa kinh tế với phát triển bền vững văn hóa - xã hội và phát triển bền vững về môi trường. Với lý do như vậy, nhiều quốc gia đã coi phát triển bền vững là chiến lược phát triển không chỉ trước mắt và mà cả lâu dài của mình. Đối với Việt Nam, phát triển bền vững là con đường phát triển đúng đắn không chỉ trong hiện tại mà còn mãi mãi trong tương lai. Đây là một yếu tố quan trọng bảo đảm cho con người Việt Nam có thể đạt được âm no, tự do và hạnh phúc thực sự.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong bài viết của mình cũng đã nhấn mạnh: “Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển. Điều đó có nghĩa là: không chờ đến khi kinh tế đạt tới trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Trái lại, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với xóa đói, giảm nghèo bền vững, chăm sóc những người có công, những người có hoàn cảnh khó khăn. Đây là một yêu cầu có tính nguyên tắc để bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Xét theo 3 trụ cột truyền thống của phát triển bền vững bao gồm: kinh tế, xã hội và môi trường, thì tăng trưởng kinh tế là một điều kiện cần. Chỉ có tăng lên về lượng của kinh tế mới có thể biến đổi về chất của xã hội. Nền kinh tế muốn giàu có trước tiên phải có sự tăng lên mạnh mẽ về lượng của nền kinh tế, tức là kinh tế phải tăng trưởng cao. Đây là biểu hiện tăng lên về lượng vật chất của mọi xã hội. Các nền kinh tế, như: Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan hay các nước công nghiệp mới nổi, đã biến đổi từ nghèo nàn lên giàu có, thịnh vượng nhờ nền kinh tế của họ có tốc độ tăng trưởng cao (9%-10%/năm) trong nhiều năm. Tuy nhiên, nền kinh tế có tăng trưởng cao chưa thể đưa đất nước đến giàu có, thịnh vượng thực sự nếu các mặt về văn hóa - xã hội và môi trường là điều kiện đủ không được bảo đảm và phát triển không phù hợp. Trong trường hợp này, các kết quả tăng trưởng cao của nền kinh tế cũng sẽ bị tự hủy hoại và mất đi giá trị vì cái giá phải trả cho văn hóa - xã hội xuống cấp, môi trường bị hủy hoại và ô nhiễm là rất lớn. Chúng ta đều biết, phát triển bền vững được hiểu với định nghĩa cơ bản ban đầu của nó là phát triển ngày hôm nay không làm tổn hại đến phát triển trong tương lai.

Phát triển bền vững là phát triển bảo đảm hài hòa cả 3 mặt: kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là sự bảo đảm cho điều kiện cần và đủ của một nền kinh tế được phát triển hài hòa, hợp lý. Bên cạnh phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thì cần phải quan tâm phát triển văn hóa - xã hội, tiến bộ và công bằng xã hội cũng như quan tâm đến bảo vệ môi trường, bảo đảm môi trường sống của con người phải thật sự xanh, sạch, đẹp. Tức là chọn điểm phát triển tối ưu của con người và cho con người. Để phát triển phải đạt được cả 3 mặt: tăng trưởng kinh tế cao gắn với tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường sống xanh, sạch, đẹp không phải chỉ được thực hiện khi giàu có mà cần được triển khai thực hiện ngay từ bây giờ, trong từng bước phát triển của đất nước và được triển khai trong từng cơ chế, chính sách phát triển cụ thể. Đây chính là 3 trụ cột bảo đảm sự phát triển của nền kinh tế, của xã hội, của một đất nước theo nguyên lý kiềng 3 chân, lệch bên nào cũng đưa đến không cân bằng và có nguy cơ đổ vỡ.

Kết quả tăng trưởng kinh tế cao sẽ không được bảo tồn và giữ gìn, khi mà văn hóa - xã hội xuống cấp, con người trở nên thiếu văn hóa, vô đạo đức, trộm cắp, tham nhũng, tha hóa... Một gia đình giàu sẽ trở nên nghèo túng chỉ sau một đời, một thời gian nếu con cái không được đào tạo, giáo dục và rèn luyện, mắc vào các tật nghiện hút, chơi bời, tiêu pha phung phí. Sự xuống cấp về văn hóa, xã hội gây hậu quả vô cùng to lớn. Mọi sự vật cũng trở nên vô nghĩa khi con người sống không có đạo đức, không có văn hóa. Mất đạo đức, mất văn hóa là mất tất cả, không chỉ nền tảng xã hội tan vỡ, bản sắc dân tộc cũng tiêu tan mà mọi mặt của cuộc sống trở nên không còn giá trị. Thiếu đạo đức cách mạng thì Đảng, chính quyền trở thành một tổ chức không có sức chiến đấu, tham nhũng, tha hóa sẽ phát triển và nguy cơ sụp đổ chế độ sẽ không xa. Chỉ có bảo vệ và phát triển tốt văn hóa - xã hội, thì xã hội mới trở nên hưng thịnh, cuộc sống của con người mới thật sự tốt đẹp.

Có thể khái quát công thức thể hiện sự phát triển hài hòa giữa kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội với bảo vệ môi trường như sau:

$$\Delta y' = \Delta y + \Delta v_{hxh} + \Delta m_t \quad (1)$$

Trong đó:

$\Delta y'$ - giá trị tăng lên của cải xã hội trong thời gian một năm;

Δy - giá trị tăng lên (sự tăng lên của GDP) của kinh tế nhờ tăng trưởng kinh tế mang lại;

Δv_{hxh} - giá trị của cải tăng lên nhờ có văn hóa - xã hội phát triển bền vững ($-\Delta v_{hxh}$ là giá trị âm, là cái giá phải trả của nền kinh tế khi văn hóa - xã hội xuống cấp, không phát triển bền vững);

Δm_t - giá trị của cải tăng lên nhờ môi trường được giữ gìn, bảo vệ, được phát triển bền vững ($-\Delta m_t$ là giá trị âm, là cái giá phải trả khi môi trường bị phá hoại và gây ô nhiễm, hay không phát triển bền vững).

Như vậy, với công thức trên cho thấy, nếu văn hóa - xã hội xuống cấp, thì không chỉ không đem lại của cải vật chất cho xã hội, mà nó còn làm tiêu hao khá lớn của cải vật chất làm ra của con người, tức là con người phải trả một giá

rất đắt cho coi thường và hủy hoại văn hóa - xã hội. Khi văn hóa - xã hội xuống cấp con người có thể gây ra nhiều tội lỗi, phá hoại sự phát triển của kinh tế, nhiều hành động vô đạo đức xuất hiện, tội phạm, trộm cắp, tham nhũng và phá hoại sẽ nhiều không thể kiểm soát nổi. Đó là chưa kể đến thực tế là trong xã hội sẽ không có tinh thần hăng say lao động, không có sự sáng tạo và cống hiến. Cái giá phải trả cho văn hóa - xã hội xuống cấp là vô cùng to lớn.

Hơn nữa, văn hóa còn có vai trò như một bộ phận của nền kinh tế (kinh tế văn hóa) một khi được phát huy sẽ đem lại giá trị to lớn cho nền kinh tế, như: một bức tranh có thể mang lại giá trị vài triệu USD, một bộ phim hay cũng đem lại vài trăm tỷ đồng; dịch vụ ăn theo người nổi tiếng của Hàn Quốc mỗi năm đem lại hàng trăm tỷ USD cho nền kinh tế. Đi liền với đó, khi tăng trưởng kinh tế cao, nhưng môi trường bị hủy hoại, ô nhiễm trầm trọng, thức ăn, thuốc uống của con người bị độc hại sẽ làm cho con người mắc nhiều bệnh tật nguy hiểm hơn, như: ung thư, vô sinh... Điều này sẽ dẫn đến của cải làm ra sẽ tan biến, vì chỉ tính riêng tiền thuốc chữa bệnh cũng đã hết số thu nhập làm ra.

Phó Thủ tướng Võ Đức Đam trả lời chất vấn của đại biểu quốc hội Nguyễn Thị Kim Bé chiều 09/11/2021 đã cho biết: “Hiện nay, hàng năm Việt Nam chi phí khoảng 120 ngàn tỷ đồng tiền thuốc chữa bệnh”. Tiền thuốc hàng năm dân Việt Nam phải chi tương đương khoảng 5,2 tỷ USD, chưa tính đến các chi phí khác để người bệnh có thể khỏi bệnh, ước tính khoảng 2-3 tỷ USD. Với chi phí này đã làm mất đi khoảng 30%-40% phần GDP tăng lên hàng năm (khoảng 2%-2,5% GDP). Hơn nữa, môi trường bị phá hoại, ô nhiễm, đồ ăn độc hại sẽ phá hoại cuộc sống của con người về lâu, về dài không thể đo lường hết được. Nòi giống bị hủy hoại, tỷ lệ người yếu thế tăng lên (Việt Nam hiện nay có khoảng 28 triệu (9%/trên tổng dân số) người dân thuộc diện yếu thế), gánh nặng trợ cấp xã hội sẽ tăng lên, sức lao động bị giảm sút, hiệu quả kinh tế không cao. Đặc biệt là nòi giống không được cải thiện. - Δmt là toàn bộ giá trị của cải vật chất mà con người phải trả giá cho sự phá hoại môi trường sống.

Như vậy, nếu văn hóa - xã hội không được bảo vệ và phát triển, môi trường bị hủy hoại, gây ô nhiễm dẫn đến giá trị $\Delta vhxh$ và Δmt là âm, thì nhiều khi tăng trưởng kinh tế dương và cao cũng không bù đắp được tổn hại do văn hóa - xã hội xuống cấp, môi trường bị phá hoại và ô nhiễm. Kết quả là của cải xã hội làm ra trong một năm ($\Delta y'$) cũng là một giá trị âm. Nếu tình trạng này kéo dài, thì nền kinh tế đó không phát triển được và đất nước lâm vào cảnh đói nghèo. Điều này cho thấy, để có thể trở nên phát triển thực sự một nền kinh tế, một quốc gia phải coi trọng cả 3 mặt của một vấn đề. Đó là phải có tăng trưởng kinh tế cao đi liền với văn hóa - xã hội được phát triển ngày một văn minh, hiện đại, đạo đức xã hội ngày một cải thiện, môi trường được bảo vệ tốt, đời sống của con người càng ngày càng trở nên xanh, sạch, đẹp. Tức là không phải trả giá cho văn hóa - xã hội và môi trường. Với sự xuống cấp về văn hóa - xã hội và ô nhiễm môi trường, thì của cải tạo ra của xã hội có thể được thể hiện dưới công thức sau:

$$\Delta y' = \Delta y - \Delta vhxh - \Delta mt \quad (2)$$

Nội hàm của phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường là phát triển theo nguyên lý kiềng 3 chân, không được xem nhẹ bất kỳ một trụ cột nào của phát triển, 3 trụ cột phát triển đều có tầm quan trọng như nhau, bảo đảm cho một thể chế, một nền kinh tế, một đất nước có thể bền vững được lâu dài và rộng hơn là để cả một thế giới loài người đang sống được bền vững.

2. Thực trạng phát triển hài hòa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường tại Việt Nam

Trong những năm qua, nền kinh tế nước ta đã có tốc độ tăng trưởng khá, nhiều năm có tốc độ tăng trưởng trên 7%. Có thể khẳng định nền kinh tế Việt Nam đã tăng lên về lượng. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) năm 2021, GDP danh nghĩa của nền kinh tế Việt Nam năm 2021 đạt khoảng 368 tỷ USD, đứng thứ 5 trong khu vực và đứng thứ 41 trên thế giới. Vào tháng 7/2022, IMF dự báo GDP toàn cầu sẽ đạt 104.000 tỷ USD vào cuối năm 2022, thì GDP của Việt Nam đạt 409 tỷ USD, đứng thứ 39 trên thế giới. Đây là con số khá phấn khởi, cho thấy nền kinh tế Việt Nam có sự lớn mạnh lên về chất khá rõ rệt. Như vậy, có thể nói tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt khá và cần phải tiếp tục giữ để đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn. Nếu không có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục, thì Việt Nam khó lòng thoát khỏi nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực và quốc tế. Đặc biệt, để Việt Nam đạt được mục tiêu đặt ra năm 2030 và 2045 về phát triển, thì hơn lúc nào hết phải bứt phá đi lên, mà trước tiên là tốc độ tăng trưởng kinh tế phải cao.

Vấn đề văn hóa - xã hội cũng như môi trường, mặc dù đã có nhiều tiến bộ, nhiều kết quả tốt trong những năm qua, nhưng thực tế vẫn còn đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải phân đấu nhiều hơn nữa. Phòng chống tham nhũng, tha hóa trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhiều vụ án tham nhũng đã được phát hiện và trừng trị. Nhưng tệ nạn này vẫn chưa phải là hết. Niềm tin của xã hội vào Đảng và Nhà nước đã được nâng cao, nhưng lòng dân vẫn mong muốn công tác này thực hiện tốt hơn nữa. Nhiều biểu hiện tiêu cực trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội có giảm nhưng vẫn còn nhiều bức xúc. Kinh tế văn hóa chưa thực sự là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, chưa đóng góp đáng kể vào GDP. Đạo đức xã hội được cải thiện rõ rệt, nhưng những mặt trái của xã hội vẫn làm cho người dân lo lắng. Nâng cao đạo đức cách mạng, an dân, động viên sức dân và sự sáng tạo của toàn dân vào xây dựng đất nước là cần thiết hơn bao giờ hết.

Môi trường đã được quan tâm và có chính sách bảo vệ môi trường đã tốt hơn trước đây. Tuy nhiên, phá hoại môi trường và gây ô nhiễm môi trường vẫn còn tồn tại ở đâu đó. Theo ước tính của các chuyên gia, nếu không bảo vệ môi trường, thì cái giá phải trả cho môi trường bị hủy hoại và ô nhiễm là khoảng 6%-7% GDP. Nếu tính cả chi phí y tế để chữa bệnh cho người dân, thì tổng chi phí này đã mất 8%-10% GDP. Cộng với cái giá phải trả cho văn hóa - xã hội xuống cấp khoảng 5%-6% GDP. Với con số này thì tăng trưởng kinh tế 8%-9% chưa làm cho nền kinh tế phát triển được mà thực tế là kết quả âm. Đây là một

thách thức không nhỏ, nếu không phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường.

3. Giải pháp bảo đảm phát triển bền vững cả kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường

Với những nhận thức nêu trên việc phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để bảo đảm phát triển bền vững cả kinh tế, lẫn văn hóa - xã hội và môi trường:

- Tập trung phát triển thành công nền kinh tế số và xã hội số trong thực tế. Bảo đảm nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao 7%-9% trong nhiều năm. Đặc biệt, quan tâm và tập trung nguồn lực đẩy nhanh phát triển hạ tầng và công nghiệp nội địa. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để công nghiệp nội địa phát triển, giảm thuế và đơn giản các thủ tục hành chính để các doanh nghiệp tư nhân phát triển. Khuyến khích tối đa để công nghiệp nội địa áp dụng công nghệ cao vào phát triển sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích phát triển công nghiệp nội địa cốt lõi, công nghệ cao, đi liền với đó là phát triển công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế tạo sản xuất các sản phẩm phục vụ sản xuất, kinh doanh cho các ngành nghề khác nhau, như: các máy móc phục vụ ngành chế biến, máy móc phục vụ ngành dịch vụ, đặc biệt là sản xuất, chế tạo máy móc phục vụ ngành nông nghiệp...

- Khơi dậy khát vọng vươn lên, toàn dân vượt khó để xây dựng kinh tế. Động viên tinh thần tự tôn dân tộc, lòng tự hào và tự trọng của mỗi người dân, tạo nên một phong trào mọi người đổi mới, sáng tạo làm giàu chính đáng, không chấp nhận nghèo đói, từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng đến vùng núi cao, xa xôi, hẻo lánh, từ dân tộc kinh đến toàn thể 54 dân tộc anh em sống trên đất Việt Nam. Khơi dậy, động viên và hỗ trợ phong trào khởi nghiệp, lập nghiệp. Khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn và tự hào của người đảng viên, người công chức trong việc nói không với tiêu cực, với cái xấu, cái sai, tiên phong đi đầu trong cái mới, cái tốt để đưa đất nước vươn lên giàu mạnh và thịnh vượng. Cần đẩy mạnh học hỏi tinh hoa trí tuệ, kinh nghiệm hay của nhân loại và vận dụng sáng tạo vào phát triển đất nước Việt Nam. Thu hút và tôn vinh người tài. Tạo điều kiện tối đa để những người có tài, có tâm xả thân công hiến cho sự phát triển của đất nước. Vinh danh các danh nhân có nhiều đóng góp thiết thực cho sự phát triển của đất nước, của cộng đồng dân cư. Phát triển nhanh các doanh nghiệp Việt Nam để sớm có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế.

- Xây dựng nền văn hóa nhân ái, trọng đạo nghĩa, nêu cao đạo đức cách mạng, đấu tranh không khoan nhượng với cái xấu, cái tiêu cực cũng như các luận điệu sai trái, phản động, thù địch... Nhân rộng các điển hình tốt, điển hình hay để được lan tỏa ra toàn xã hội, loại bỏ dần cái chưa tốt, cái tiêu cực. Từng bước phát triển mạnh mẽ kinh tế văn hóa để kinh tế văn hóa có đóng góp xứng đáng vào phát triển kinh tế. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các văn nghệ sĩ cống hiến, có nhiều tác phẩm hay, tác phẩm tốt có giá trị nghệ thuật và giá trị kinh tế cao. Cần khơi dậy và thổi hồn văn hóa các dân tộc Việt Nam lên một tầm cao

mới phù hợp với thế giới văn minh, hiện đại. Loại bỏ sớm các hủ tục, tệ nạn, những biểu hiện lạc hậu, cổ hủ trong văn hóa ở một số cộng đồng dân cư, dân tộc. Đưa các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam tiếp cận sớm và nhanh với văn minh của nhân loại bằng công nghệ cao và internet vạn vật... Đẩy mạnh tiến trình xã hội số, làm cho mọi người dân trên đất nước Việt Nam đều có cơ hội và điều kiện tiếp cận thông tin, tiếp cận dịch vụ online và tiếp cận những giá trị trí tuệ, kinh nghiệm hay, tiên bộ của nhân loại trên thế giới và của các dân tộc khác nhau ở Việt Nam.

- Ngăn chặn nhanh sự phá hoại môi trường, hạn chế tối đa việc gây ô nhiễm môi trường sống của con người. Đặc biệt, nghiêm cấm và có biện pháp trừng trị nghiêm khắc (cần có chế tài xử phạt nặng, như: tịch thu gia sản, bỏ tù lâu năm kể cả tử hình) việc sản xuất các loại thực phẩm độc hại, các loại thuốc giả, và đồ dùng gây độc hại cho con người. Bảo vệ nguồn nước, nguồn không khí, bảo đảm nước, không khí trong, sạch và an toàn cho sức khỏe. Đẩy mạnh xây dựng hạ tầng công rãnh thoát nước, các hồ chứa nước để không còn tình trạng ứ đọng và gây ô nhiễm. Có chế tài xử phạt nặng các công ty, các cá nhân xả chất thải chưa xử lý ra môi trường xung quanh, làm hủy hoại nguồn nước, nguồn không khí và gây ra bệnh tật cho người dân. Yêu cầu các doanh nghiệp, công ty phải đưa công nghệ cao hoặc không gây ô nhiễm môi trường vào sản xuất kinh doanh. Đóng cửa, dừng hoạt động và không cho phép hoạt động các doanh nghiệp, công ty có công nghệ thấp gây ô nhiễm môi trường hoặc cố tình gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh trồng cây xanh, xây dựng các công viên cây xanh, các khu dân cư nhiều cây xanh, bảo đảm không khí trong lành. Đẩy mạnh phân loại rác để tận dụng tối đa những loại rác có thể được làm thức ăn cho gia súc, một số rác khác có thể đưa vào tái chế hoặc một phần có thể làm chất đốt tạo điện năng và các tiện ích khác. Tuyên truyền và giáo dục con người có ý thức tiết kiệm, ý thức sử dụng hiệu quả các sản phẩm, hàng hóa trong ăn uống và trong sinh hoạt. Có chế tài xử phạt nặng đối với các gia đình và các cá nhân không có ý thức bảo vệ môi trường, vứt rác bừa bãi.

- Sớm đưa công nghệ cao vào sản xuất kinh doanh, từng bước loại bỏ các công nghệ lạc hậu, ô nhiễm. Đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân về giữ gìn, phát huy những giá trị tích cực trong văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường, làm giàu đi liền với nâng cao đạo đức, tính nhân văn, nhân đạo trong mỗi con người Việt Nam. Tăng cường giáo dục thế hệ trẻ (ngay từ lúc còn nhỏ) ý thức lao động, ý thức trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng và với gia đình về mọi mặt, từ phát triển kinh tế đến phát triển văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường. Xây dựng văn hóa lao động, văn hóa tiết kiệm, văn hóa trách nhiệm với xã hội, gia đình và chính mình. Khơi dậy và giáo dục cho thế hệ trẻ Việt Nam khát vọng vươn cao, vươn xa, khát vọng làm điều tốt, điều thiện, mong muốn trở thành trò ngoan, con hiếu thảo, công dân gương mẫu. Bên cạnh giáo dục cho lớp trẻ thành người giỏi về chuyên môn, cũng cần chú ý giáo dục cho lớp trẻ thành những người đạo nghĩa, đức độ và xả thân vì cái chung, vì dân, vì nước. Để đạt được điều này toàn xã hội phải vào cuộc, phải cùng nhau

đoàn kết thành một khối thống nhất vì sự phát triển của đất nước Việt Nam và vì sự ấm no, tự do và hạnh phúc của con người Việt Nam.

4. Kết luận

Như vậy, phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường là phát triển bền vững trên cơ sở bảo đảm cân đối, hài hòa cả điều kiện cần và điều kiện đủ cho đất nước phát triển, theo nguyên tắc kiêng 3 chân: bền vững về kinh tế, bền vững về văn hóa - xã hội và bền vững về môi trường. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường cần đặc biệt quan tâm và cần có nhiều giải pháp đồng bộ đi liền với sự đổi mới liên tục, không ngừng, tùy vào từng điều kiện, hoàn cảnh và từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mỗi giai đoạn phát triển của đất nước cần có những giải pháp cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế, thì sẽ đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII*, Hà Nội

2. Lê Quốc Lý (2015). *Tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Sách chuyên khảo, Nxb. Lý luận Chính trị

3. Lê Quốc Lý (2017). *Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững - con đường phát triển đúng đắn của Việt Nam*, trong sách “Tăng trưởng xanh, phát triển bền vững: Thời cơ và thách thức đối với Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp”, Nxb Tài chính

4. Lê Quốc Lý và Lê Quốc (2017). *Phát triển bền vững và vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Học viện “Phát triển bền vững và yêu cầu đặt ra đối với doanh nghiệp Việt Nam hiện nay”, Nxb Lý luận Chính trị

5. Nguyễn Phú Trọng (2021). Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, *Báo Nhân dân*, ngày 16/5/2021

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH

PGS, TS. Nguyễn Thế Chinh

Viện trưởng Viện Chính sách kinh tế môi trường (EEPI)

Email: thechinhnghuyen@gmail.com

Tóm tắt: Phát triển kinh tế tuần hoàn để hướng tới nền kinh tế xanh có cơ sở khoa học và thực tiễn hiện nay ở Việt Nam. Từ luận giải về kinh tế tuần hoàn, nghiên cứu cho thấy, việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hoàn toàn có tính khả thi nhằm giải quyết tổng thể các vấn đề của nền kinh tế xanh: kinh tế, xã hội và môi trường. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước Việt Nam thời gian qua là phù hợp với xu thế. Để hướng tới nền kinh tế xanh từ việc thực hiện kinh tế tuần hoàn, nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp phù hợp.

Từ khóa: kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, bảo vệ môi trường

1. Đặt vấn đề

Nền kinh tế xanh được hiểu đó là một nền kinh tế thân thiện môi trường, cùng với phát triển kinh tế duy trì được hệ sinh thái, đa dạng sinh học và cơ bản sử dụng năng lượng tái tạo, hạn chế tối đa phát thải khí nhà kính. Như vậy, để đạt được nền kinh tế xanh, trong nền kinh tế đó cần phải thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, bởi lẽ kinh tế tuần hoàn đạt được 3 tiêu chí chính là: (i) Giảm thiểu tối đa khai thác tài nguyên thiên nhiên; (ii) Kéo dài tuổi thọ và vòng đời sản phẩm; (iii) Giảm thiểu tối đa chất thải ra môi trường. Cả 3 tiêu chí này góp phần duy trì hệ sinh thái cũng như tiết kiệm năng lượng nhờ vào tái sử dụng và tái tuần hoàn chất thải đầu vào cho sản xuất.

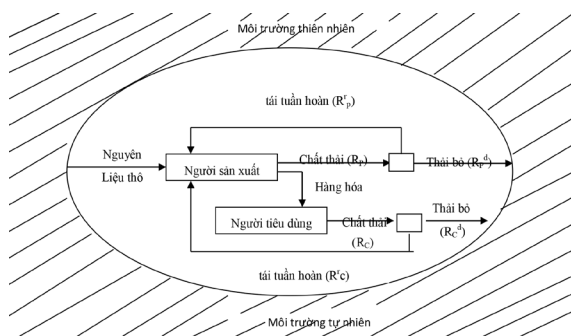
2. Luận giải về kinh tế tuần hoàn

2.1. Luân chuyển vật chất trong hệ thống kinh tế nhìn từ sản xuất và tiêu dùng

Trong mỗi nền kinh tế, vốn, lao động, khoa học và công nghệ, tài nguyên thiên nhiên được xác định là những đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất. Cùng với đó, các hoạt động kinh tế, dân sinh sẽ tạo ra chất thải vào môi trường (Hình 1).

Từ khái quát hóa phiên bản của Barry C. Field có thể thấy, để nâng cao hiệu quả và tính bền vững của nền kinh tế đối với môi trường tự nhiên, trong hệ thống kinh tế phải khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thô và giảm thiểu tối đa chất thải ra môi trường do nền kinh tế tạo ra thông qua tái sử dụng, tái chế chất thải. Việc này hoàn toàn có thể thực hiện được dựa trên nguyên lý động lực học, định luật bảo toàn vật chất và năng lượng, tính thực tiễn của hoạt động kinh tế, cho phép chuyển hóa chất thải quay vòng trở lại đầu vào của hệ thống kinh tế.

Hình 1: Vị trí, chức năng của tài nguyên và chất thải trong nền kinh tế

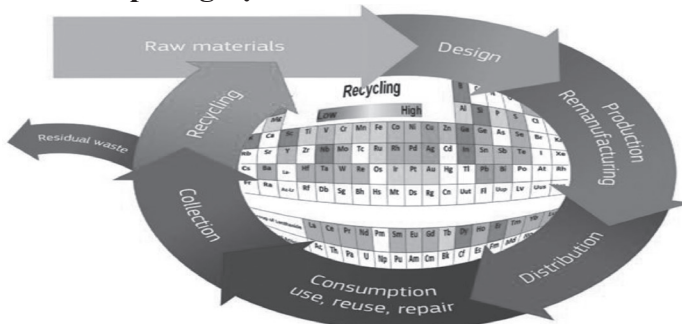


Nguồn: Barry C. Field, 1994

2.2. Vai trò của kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn mô tả một hệ thống kinh tế dựa vào các mô hình kinh doanh thay thế khái niệm “kết thúc vòng đời” bằng việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi các nguyên liệu trong các quá trình sản xuất/phân phối và tiêu dùng ở các cấp độ vi mô (cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, người tiêu dùng), cấp độ trung gian (ví dụ như các khu công nghiệp sinh thái), cấp độ vĩ mô (thành phố, vùng, quốc gia và rộng hơn nữa), với mục tiêu đạt được hướng tới nền kinh tế xanh và phát triển bền vững với ngụ ý đảm bảo chất lượng môi trường tốt, sự thịnh vượng về kinh tế và công bằng xã hội, đáp ứng lợi ích hiện tại và tương lai (William McDonough, 2018). Kinh tế tuyến tính chỉ quan tâm đến việc khai thác tài nguyên, sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ ra môi trường, dẫn đến việc tạo ra một lượng phế thải khổng lồ, khai thác tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên; trong khi đó, kinh tế tuần hoàn chú trọng việc quản lý và tái tạo tài nguyên theo một vòng khép kín nhằm hạn chế tối đa tạo ra chất thải dựa vào công nghệ và hiệu quả kinh tế mang lại. Việc tận dụng chất thải như là tài nguyên đầu vào của hệ thống kinh tế được thực hiện bằng nhiều hình thức, từ thiết kế lại (Redegine), giảm thiểu (Reduce) sửa chữa (Repair), tái sử dụng (Reuse), tái chế (Recycle) và thay vì sở hữu vật chất thì hướng đến chia sẻ (sharing) hoặc cho thuê (leasing) dựa vào cơ hội thị trường, chia sẻ thông tin và chuyển đổi số.

Hình 2: Mô phỏng vận hành của mô hình kinh tế tuần hoàn



Nguồn: Fabrice Mathieux, 2017

Việc chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn là một cơ hội lớn để phát triển nhanh và bền vững, không chỉ đạt mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường, mà còn ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn giúp đáp ứng các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (European Commission, 2018). Tiếp cận chuyển đổi từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn mang lại những lợi ích trong bối cảnh khủng hoảng tài nguyên, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững - SDGs, ứng phó biến đổi khí hậu (Parson Michael, 2019): (i) Cách tiếp cận này không chỉ là những điều chỉnh nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của nền kinh tế truyền thống - kinh tế tuyến tính mà còn là một sự thay đổi hệ thống tạo ra khả năng phục hồi lâu dài, cơ hội kinh doanh cũng như mang lại những lợi ích môi trường và xã hội; (ii) Là cơ sở tiền đề để thực hiện các mục phát triển bền vững (SDGs 2030) thông qua đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững, như: giảm tỷ lệ hiện nay về suy giảm tài nguyên, gìn giữ cho đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai; nâng cao nhận thức của người dân về tái sử dụng, tái chế chất thải, hạn chế tiêu dùng các mặt hàng sử dụng một lần không cần thiết; mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất để hỗ trợ thực hiện 100% tỷ lệ tái chế chất thải thành nguyên liệu đầu vào; (iii) Là con đường hướng đến nền kinh tế các bon thấp, đặc biệt trong các ngành công nghiệp nặng. Tính toán của EU cho thấy, kinh tế tuần hoàn thông qua việc đo lường, kiểm soát các hoạt động từ phía nhu cầu có thể giúp giảm hơn một nửa lượng khí thải phát ra từ các ngành công nghiệp.

2.3. Nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn

Theo Ellen MacArthur Foundation (2015), kinh tế tuần hoàn là một hệ thống công nghiệp được phục hồi và tái tạo theo thiết kế, dựa trên 3 nguyên tắc chính: bảo tồn và tăng cường vốn tự nhiên, tối ưu hóa năng suất tài nguyên và thúc đẩy hiệu quả của hệ thống (Andrew Morl, 2015).

(1) Duy trì và tăng cường vốn tự nhiên thông qua kiểm soát các tài sản hữu hạn và cân bằng các dòng tài nguyên tái tạo với các mức độ: phục hồi, chuyển hóa, trao đổi.

(2) Tối ưu hóa năng suất tài nguyên thông qua tuần hoàn các sản phẩm, các linh kiện và vật liệu để sử dụng được ở mức độ thỏa dụng cao nhất.

(3) Thúc đẩy hiệu suất toàn hệ thống bằng cách tối thiểu hóa các ngoại ứng tiêu cực.

2.4. Phân loại các cấp độ của kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn có nhiều cách tiếp cận khác nhau, theo cấp độ được chia thành 3 cấp:

(a) Cấp độ thấp, kinh tế tuần hoàn tập trung vào quá trình sản xuất của các doanh nghiệp và các mặt hàng nông sản, các nhà sản xuất được khuyến khích và yêu cầu áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn và thiết kế sinh thái; nghĩa là được nhìn nhận từ các công đoạn của quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

(b) Cấp độ trung gian, kinh tế tuần hoàn bao gồm việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái và các hệ thống nông nghiệp sinh thái khác; từ việc thiết

kế để tạo cơ hội tốt nhất cho việc thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với hoạt động của doanh nghiệp.

(c) Cấp độ cao, cấp độ doanh nghiệp. Ở cấp độ này toàn bộ các công đoạn của quá trình sản xuất đều được thiết kế và không có chất thải đưa ra môi trường. Chất thải đều được giảm thiểu tối đa, tái sử dụng và tái chế. Kết quả đạt được là chất thải bằng không, sản xuất hoàn toàn khép kín.

3. Chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

3.1. Chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tuần hoàn

Lần đầu tiên kinh tế tuần hoàn được khẳng định trong văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, thể hiện trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, trong đó đề cập đến “bối cảnh quốc tế” đã khẳng định “phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn”, từ nhìn nhận bối cảnh quốc tế, tình hình thực tiễn trong nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã đưa ra “phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội” có nội dung “khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất”. Như vậy, từ chủ trương của Đảng thể hiện trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, với những quan điểm định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm hướng đến thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, là căn cứ để các ngành, lĩnh vực triển khai thực hiện dựa trên những quy định của pháp luật về kinh tế tuần hoàn.

3.2. Pháp luật của Nhà nước về kinh tế tuần hoàn

Lần đầu tiên Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có những điều khoản quy định về thực hiện kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, cụ thể tại Chương XI, mục 2, Điều 142. Theo đó, kinh tế tuần hoàn được quy định là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện biện pháp để giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối.

Chính phủ quy định tiêu chí, lộ trình, cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

Như vậy, Luật khẳng định, kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế cần được khuyến khích phát triển từ các cơ quan quan hoạch định chính sách, chỉ đạo thực hiện và đặc biệt là đối với sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành. Để triển khai cụ thể Luật giao Chính phủ quy định chi tiết thông qua nghị định, thông tư.

Trên cơ sở quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã cụ thể hóa các điều khoản quy định về kinh tế tuần hoàn tại Chương X, mục 3. Cụ thể:

Điều 138. Quy định chung về kinh tế tuần hoàn

1. Tiêu chí chung về kinh tế tuần hoàn

a) Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng;

b) Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện;

c) Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ căn cứ kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện một hoặc nhiều biện pháp theo thứ tự ưu tiên sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

a) Hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hóa sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu;

b) Kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm, bao gồm: tái sử dụng (sản phẩm được người tiêu dùng khác tái sử dụng); tu sửa (sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng); tân trang (phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ); tái sản xuất (sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự); thay đổi mục đích sử dụng (sử dụng các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác);

c) Giảm chất thải phát sinh bao gồm: tái chế chất thải (xử lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích); thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp căn cứ kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

a) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu, liên kết giữa các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, khoáng sản, năng lượng; nâng cao tỷ lệ tái chế và giảm thiểu tổng khối lượng chất thải phát sinh; các giải pháp khác quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật;

c) Thu gom, lưu trữ để tái sử dụng nước mưa; thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải;

d) Thực hiện các hoạt động cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

4. Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung căn cứ kế hoạch quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện thiết kế, tổ chức quản lý và thực hiện các biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

a) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, năng lượng;

b) Áp dụng các giải pháp giao thông thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính;

c) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các biện pháp khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 139. Lộ trình, trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định tại khoản 5 Điều này trước ngày 31 tháng 12 năm 2023;

b) Xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn;

c) Xây dựng, ban hành khung hướng dẫn áp dụng, đánh giá việc thực hiện kinh tế tuần hoàn;

d) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, có trách nhiệm:

a) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, giáo dục, đào tạo về nội dung kinh tế tuần hoàn;

c) Lồng ghép các tiêu chí cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn ngay trong quá trình xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải;

d) Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu thực hiện kinh tế tuần hoàn và tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến kinh tế tuần hoàn theo quy định tại Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng, lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh phù hợp với các kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này trên địa bàn quản lý;

c) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản này, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

4. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm các nội dung chính sau:

a) Phân tích tổng quan về hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên; sản xuất và tiêu dùng; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; bối cảnh trong nước và quốc tế về thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Xây dựng quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn trong thời kỳ kế hoạch hành động quốc gia 10 năm;

c) Xác định nhiệm vụ, lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với các ngành, lĩnh vực, trong đó xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện theo từng giai đoạn; xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực đặc thù phải có hướng dẫn áp dụng kinh tế tuần hoàn;

d) Xác định các loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm phải thực hiện thiết kế để đạt được các tiêu chí kinh tế tuần hoàn; áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế, quản lý vòng đời của các loại hóa chất và chất thải;

đ) Định hướng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm: tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, pháp luật; phát triển khoa học và công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; phát triển hạ tầng kỹ thuật; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; huy động các nguồn vốn; hợp tác quốc tế và các giải pháp khác;

e) Tổ chức thực hiện bao gồm: phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp; chế độ giám sát, báo cáo; phân bổ nguồn lực thực hiện.

5. Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phải phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia quy định tại khoản 4 Điều này. Căn cứ đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm, trong kế hoạch hành động phải xác định các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 138 Nghị định này.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn theo kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp áp dụng

kinh tế tuần hoàn sớm hơn lộ trình được xác định trong kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

8. Khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục duy trì việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 138 Nghị định này (nếu có).

Điều 140. Cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế tuần hoàn đối với các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực để thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Cung cấp nền tảng chia sẻ thông tin, dữ liệu về kinh tế tuần hoàn.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động, dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường, dự án được cấp tín dụng xanh theo quy định của pháp luật được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 131, 132, 133, 134, 135 và 137 Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan và cơ chế khuyến khích về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định tại các Điều 154, 155, 156 và 157 Nghị định này.

3. Nhà nước khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế tuần hoàn sau:

a) Nghiên cứu, phát triển công nghệ, giải pháp kỹ thuật, cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

b) Phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm và chất thải; thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh tái chế, các mô hình liên kết vùng, liên kết đô thị với nông thôn và các mô hình khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn;

c) Áp dụng các biện pháp cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

d) Phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải;

đ) Huy động các nguồn lực trong xã hội để thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

e) Hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, công nghệ về kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật”.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 687/QĐ-TTg, ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về “phê duyệt Đề án kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam”. Đây là căn cứ để các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện các mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp với các lĩnh vực của mình. Hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì, phối hợp với các bộ ngành và địa phương xây dựng kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn để trình Chính phủ trước ngày 31/12/2023.

4. Một số khuyến nghị về phát triển kinh tế tuần hoàn hướng đến nền kinh tế xanh

Khái niệm “kinh tế xanh” (Green Economy), “kinh tế các bon thấp” (Low Carbon Economy) ra đời trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu và duy trì hệ sinh thái tự nhiên vốn có của trái đất do sự mất mát quá nhiều hệ sinh thái và đa dạng sinh học, cùng với đó là khái niệm “vốn tự nhiên” (Natural Capital), trong quá trình triển khai cụ thể cách nhìn nhận của một số quốc gia, đặc biệt là Hàn Quốc đưa ra khái niệm “tăng trưởng xanh” (Green Growth), tất cả đều hướng đến thực hiện mục tiêu chung phát triển bền vững (SDGs). Với mỗi khái niệm có nội hàm và cách tiếp cận phù hợp. Như vậy, sự xuất hiện khái niệm “kinh tế tuần hoàn” đã phản ánh được tính thực thi đối với thực hiện kinh tế xanh, duy trì vốn tự nhiên, các bon thấp, tăng trưởng xanh cũng như các chỉ tiêu của SDGs. Để kinh tế tuần hoàn thực hiện thành công và hướng đến nền kinh tế xanh, một số nội dung sau đây cần lưu ý.

Thứ nhất, về nhận thức

Cần luận giải rõ nội hàm của các khái niệm và định nghĩa “kinh tế tuần hoàn” và “kinh tế xanh”, từ đó tuyên truyền và phổ biến nhận rộng cho toàn xã hội. Hiện nay, về khái niệm đã có quy định trong Luật Bảo vệ môi trường về “kinh tế tuần hoàn”, còn khái niệm “kinh tế xanh” cũng phải được quy định rõ ràng, mặc dù chúng ta đã có khái niệm về “tăng trưởng xanh”. Về khái niệm kinh tế tuần hoàn, mặc dù đã có, nhưng cũng còn có ý kiến khi đưa vào triển khai thực tế từ các góc nhìn khác nhau.

Thứ hai, về tiêu chí

Kinh tế tuần hoàn có tiêu chí của kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh có tiêu chí của kinh tế xanh, giữa các tiêu chí này có sự giống nhau và khác nhau thế nào? Nếu thực hiện kinh tế tuần hoàn hướng đến nền kinh tế xanh rõ ràng kinh tế tuần hoàn phải thực hiện trước và như quy định của Luật Bảo vệ môi trường chính là thực hiện các mô hình kinh tế tuần hoàn để đạt mục tiêu “nền kinh tế xanh”. Kinh tế xanh là mục tiêu cần đạt của kinh tế tuần hoàn chăng?

Thứ ba, về cơ chế chính sách

Cần tiếp tục hoàn thiện sự bất cập trong các chính sách ban hành liên quan đến kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh. Hiện nay chúng ta đang triển khai đồng thời “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh” và “Đề án kinh tế tuần hoàn”, hai nội dung này phải có sự bổ sung và tiền đề cho nhau. Tuy nhiên, cần lưu ý bản chất của kinh tế tuần hoàn dựa trên hiệu quả kinh tế tổng thể để doanh nghiệp tổ chức triển khai thực hiện, do vậy nhiều tiêu chí của kinh tế tuần hoàn thực hiện cũng phù hợp với tiêu chí của tăng trưởng xanh để hướng đến nền kinh tế xanh.

Thứ tư, đặt trong bối cảnh mở cửa và hội nhập kinh tế thế giới

Hiện nay, kinh tế Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới, nhất là các hiệp định thế hệ mới đòi hỏi cao về chất lượng sản phẩm hàng hóa, do vậy thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn đối với các sản phẩm hàng hóa, nhất là hàng hóa xuất khẩu vào các thị trường đòi hỏi chất lượng cao,

như: EU, Mỹ, Nhật, Australia..., thực hiện kinh tế tuần hoàn trong quá trình sản xuất chính là đạt các tiêu chí môi trường và các tiêu chí khác, sản phẩm xuất khẩu thuận lợi cho những tiêu chí xanh đó có quy định về (nhãn xanh, nhãn sinh thái).

Thứ năm, sự gắn kết của kinh tế tuần hoàn với các tiêu chí xanh khác để hướng đến nền kinh tế xanh

Về cơ bản, mô hình kinh tế tuần hoàn được thực hiện trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, chủ các doanh nghiệp đóng vai trò chính, nên kinh tế xanh không chỉ thực hiện trong nội bộ doanh nghiệp mà còn gắn với môi trường thiên nhiên như không gian xanh, đa dạng sinh học và môi trường thiên nhiên, do vậy sự gắn kết của thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn đặt trong môi trường cụ thể và bổ sung tiêu chí xanh thân thiện môi trường chính là kinh tế tuần hoàn hướng đến nền kinh tế xanh.

5. Kết luận

Phát triển kinh tế tuần hoàn để hướng tới nền kinh tế xanh có cơ sở khoa học và thực tiễn hiện nay ở Việt Nam. Từ luận cứ về kinh tế tuần hoàn cho thấy, thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hoàn toàn có tính khả thi nhằm giải quyết tổng thể các vấn đề: kinh tế, xã hội và môi trường. Chính vì vậy, chủ trương của Đảng đã thể hiện rõ ràng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/NĐ-CP cũng đã cụ thể hóa để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, để hướng tới nền kinh tế xanh từ việc thực hiện kinh tế tuần hoàn cần phải tiếp tục có những triển khai tiếp từ nhận thức đến xem xét lại cơ chế chính sách và sự đồng bộ trong quá trình triển khai thực hiện phù hợp với xu thế chung toàn cầu trong bối cảnh kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng với kinh tế thế giới. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thế Chinh (2019). Cơ hội và thách thức cho phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản*, số 931
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật
3. Chính phủ (2022). *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*
4. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường, số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020*
5. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 687/QĐ-TTg, ngày 07/6/2022 phê duyệt Đề án kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam*

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN XANH ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PGS, TS. Nguyễn Chu Hồi

Phó Chủ tịch thường trực Hội Nghề cá Việt Nam,

Ủy viên Ủy ban Khoa học - Công nghệ và Môi trường của Quốc hội (Khóa XV)

Email: nguyenchuhoi1952@gmail.com

Tóm tắt: *Biển Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên, chiếm vị trí địa chiến lược trọng yếu và nằm trong khu vực Biển Đông luôn chịu tác động tiêu cực của các hành vi ứng xử của con người và thiên tai, biến đổi khí hậu (BĐKH). Vì vậy, để phát triển kinh tế biển hiệu quả, bền vững và để thích ứng với BĐKH thì phát triển kinh tế biển xanh là một lựa chọn đúng đắn của Việt Nam, giải quyết được những lợi ích toàn cục cả trong ngắn hạn và dài hạn. Bài viết này giới thiệu và trao đổi một số vấn đề và cách tiếp cận phát triển kinh tế biển xanh để thích ứng với BĐKH, hướng tới phát triển bền vững (PTBV) kinh tế biển ở Việt Nam.*

Từ khóa: *kinh tế biển, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế biển xanh, Việt Nam*

1. Kinh tế biển xanh: Các vấn đề và cách tiếp cận

Trong 30 năm qua, kể từ Hội nghị Rio-92, toàn thế giới đã nỗ lực không mệt mỏi thực hiện PTBV ở các cấp độ và đạt được những thành tựu to lớn, nhưng phải thừa nhận rằng những kết quả PTBV đạt được, chính nó, lại rất “không bền vững”, dù vậy, PTBV vẫn là mục tiêu mong đợi chung về mặt xã hội. Ví thế, Rio+20 (tháng 6/2012) đã xác định, các quốc gia tiếp tục thực hiện PTBV với 6 nhóm vấn đề cần ưu tiên thúc đẩy: tăng trưởng xanh, nguồn vốn tự nhiên, đại dương, đô thị xanh, cảnh quan và năng lượng bền vững (Biliana Cicin-Sain nd others, 2018). Xây dựng một nền kinh tế biển xanh (Blue marine economy) là một vấn đề mang tính toàn cầu, nhưng còn mới mẻ dù nó đã song tồn trong suốt 30 năm thực hiện PTBV cùng với 8 Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (từ Rio-92 đến Rio+20) và 17 Mục tiêu PTBV (SDG) đến năm 2030, trong đó có Mục tiêu số 14 về PTBV biển và đại dương (Việt Nam ký cam kết thực hiện 17 SDG tại Paris năm 2015 và đang thực hiện Kế hoạch quốc gia thực hiện 17 Mục tiêu PTBV đến năm 2030).

Từ nhận thức đến hành động, ngày 14/5/2009 tại Indonesia, đại diện 92 quốc gia biển (có Việt Nam) đã ký thông qua Tuyên bố Đại dương Manado với 21 điểm nhấn mạnh đến: vai trò của đại dương, biến đổi đại dương và BĐKH, kinh tế đại dương xanh, các cam kết tăng cường bảo vệ sức khỏe đại dương và sử dụng đại dương để giảm thiểu tác động của và thích ứng với BĐKH (World

Ocean Conference, 2009). Tháng 11/2009, tại Đại hội biển Đông Á lần thứ IV ở Philippines, các quốc gia thành viên đã thông qua Tuyên bố Manila về giải pháp lồng ghép các vấn đề BĐKH vào lập kế hoạch quản lý tổng hợp vùng bờ biển các quốc gia Đông Á để hướng tới xây dựng một nền kinh tế biển xanh trong khu vực (Ministerial Forum of East-Asia Seas, 2009). Hội nghị thượng đỉnh Rio+20 (tháng 6/2012) đã ra Tuyên bố Đại dương Rio+20 tiếp tục khẳng định: BĐKH đã tác động đến đại dương khiến cho sức khỏe đại dương thay đổi, ngược lại, biến đổi đại dương (Ocean change) cũng đang làm thay đổi sâu sắc trạng thái của hệ thống khí hậu.

Với thông điệp “Một đại dương thế giới khỏe mạnh sẽ đem lại lợi ích lâu dài cho con người hôm nay và mai sau”, trên cơ sở 10 chỉ tiêu chính liên quan tới chức năng dịch vụ của đại dương (cung cấp thực phẩm, cơ hội cho nghề cá thủ công, sản phẩm tự nhiên, lưu giữ cacbon, bảo vệ bờ biển, sinh kế và kinh tế, du lịch và giải trí, các loài biểu tượng văn hóa, các vùng biển sạch và đa dạng sinh học biển), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đã xây dựng Bộ chỉ số đánh giá sức khỏe đại dương (Ocean Health Index - OHI). Năm 2012, UNEP đã thử đánh giá cho vùng biển ven bờ của 71 quốc gia có biển và cho điểm trung bình theo trọng số (tối đa là 100). Kết quả cho thấy, chỉ số trung bình toàn cầu là 60, có 5% số quốc gia đạt điểm trung bình các chỉ số trên 70 và 32 quốc gia đạt điểm dưới 50, Việt Nam vừa đạt đúng 50 điểm (UNEP, 2012). Chương trình hành động toàn cầu về quản lý ô nhiễm biển từ nguồn đất liền (GPA) đã đưa ra cách tiếp cận “từ vùng núi xuống rạn san hô” (2R) để liên kết lưu vực sông với vùng ven biển - biển và đã thành lập mạng lưới các đối tác ở cấp độ toàn cầu, khu vực (Robert J. Diaz, 2013). Không ít hội thảo về chủ đề kinh tế biển xanh đã được tổ chức ở cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia. Đáng kể là Đại hội biển Đông Á lần thứ V tổ chức tại Chongwon, Hàn Quốc (7/2012) đã có 10 nước (gồm Việt Nam) cam kết “Xây dựng một nền kinh tế biển xanh ở các quốc gia Đông Á với vai trò sáng tạo của khoa học và đổi mới công nghệ” (Nguyễn Chu Hồi, 2013).

Tháng 12/2013, tại Washington DC (Hoa Kỳ) đã tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh về Kinh tế Đại dương hướng tới Tăng trưởng xanh. Đây là diễn đàn cấp cao quan trọng để chia sẻ nhận thức, kiến thức và kinh nghiệm trong việc phát triển kinh tế biển và đại dương xanh ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia. Theo đó, Hội nghị nhấn mạnh đến các nhóm vấn đề chính: (i) Lượng giá các giá trị dịch vụ của các hệ thống tài nguyên biển/đại dương, bao gồm các hệ sinh thái (HST); (ii) Lồng ghép các dịch vụ HST biển vào lập kế hoạch đầu tư phát triển, nhấn mạnh đến các khu bảo tồn biển; (iii) Phát triển năng lượng biển và đại dương, năng lượng tái tạo, an ninh thực phẩm và hàng hải xanh; (iv) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế biển xanh, chú trọng bảo vệ nguồn lợi biển, xây dựng đường cao tốc trên biển, phát triển kinh tế dựa vào bảo tồn nguồn vốn tự nhiên biển; (v) Vai trò của công nghệ và đổi mới công nghệ biển/đại dương trong phát triển kinh tế và xử lý môi trường biển; (vi) Các thách thức kinh tế và sinh thái, nhấn mạnh đến chất thải và ô nhiễm biển, nhu cầu quy hoạch không gian biển

và thách thức với tăng trưởng xanh; và (vii) Các thực hành tốt (Good practices) về quản trị biển và đại dương (Nguyễn Chu Hồi, 2020).

2. Chủ trương phát triển kinh tế biển xanh ở Việt Nam

Đối với Việt Nam, tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiệu quả và bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Đây là cơ hội lớn để nước ta có thể hướng đến kinh tế xanh (bao gồm kinh tế biển xanh), tăng trưởng xanh (bao gồm tăng trưởng xanh lam) và PTBV (bao gồm PTBV biển đảo). Chính vì thế, ngay từ tháng 9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (gọi tắt là Chiến lược tăng trưởng xanh 2012) và sau đó là Kế hoạch hành động Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020 tại Quyết định số 403/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014. Chiến lược tăng trưởng xanh 2012 yêu cầu: “Tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế”. Đồng thời, đề ra mục tiêu chung là: “Tăng trưởng xanh, tiến tới các nền kinh tế cacbon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội”.

Sau gần 10 năm thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh 2012 và Kế hoạch tăng trưởng xanh 2014-2020, ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, trong đó, xác định mục tiêu chung là: “Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa cacbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu”.

Ngày 22/10/2018, tại Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành nghị quyết về Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (gọi tắt là Chiến lược biển 2030). Mục tiêu tổng quát của Chiến lược biển này là: đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về PTBV kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với BĐKH, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Trong số 5 quan điểm chủ đạo về PTBV kinh tế biển của Chiến lược biển 2030, các quan điểm sau đây liên quan đến kinh tế biển xanh hướng tới PTBV: (i) PTBV kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển; (ii) PTBV kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước. Ngoài ra, nước ta cũng đang tập trung triển khai Kế

hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV, cũng như cam kết của Việt Nam tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khí hậu lần thứ 26 (COP26) tại Glasgow (Vương quốc Anh) về đưa phát thải ròng bằng “0” (Net zero) vào năm 2050.

Rõ ràng, khả năng phát triển một nền kinh tế biển xanh ở nước ta không còn là một xu hướng tất yếu mang tính toàn cầu, mà thực sự xuất phát từ nhu cầu thực tế khi mà nền “kinh tế nâu” như là “vật cản” trên chặng đường PTBV của Việt Nam. Các chính sách, chiến lược của nước ta về tăng trưởng xanh nói trên cũng đều hướng tới giải quyết các vấn đề liên quan đến: bảo tồn các nguồn vốn tự nhiên, các giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái, gia tăng khả năng thu - giữ cacbon, cải thiện sức chống chịu và giảm mức độ dễ bị tổn thương của các vùng lãnh thổ và con người... Vì thế, các chính sách, chiến lược nói trên chính là cơ hội cho phát triển kinh tế biển xanh, góp phần giảm thiểu và thích ứng với BĐKH và biến đổi đại dương ở nước ta. Đó cũng là sự khẳng định xu thế phát triển đúng đắn trong dài hạn của kinh tế biển Việt Nam để chủ động chuyển dần từ nền “kinh tế biển nâu” sang nền “kinh tế biển xanh” với các “lợi ích kép” cơ bản: góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH và biến đổi đại dương, duy trì và tiến tới tăng cường nguồn vốn tự nhiên biển, cải thiện nguồn vốn văn hóa biển đặc trưng, bảo đảm công bằng xã hội và hướng tới PTBV.

3. Nỗ lực thúc đẩy kinh tế biển xanh ở nước ta và một số vấn đề đặt ra

Những năm gần đây, cả hệ thống chính trị vào cuộc với sự góp sức ban đầu rất có ý nghĩa của các tổ chức quốc tế và nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các ngành và các địa phương ven biển đang triển khai thực hiện Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021-2030. Nhiều hành động đã được triển khai và bước đầu có một số thực hành tốt, ở mức độ khác nhau, đóng góp cho phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta, đặc biệt ở cấp cộng đồng với các giải pháp xanh (Blue solution) dựa vào và do người dân chung tay thực hiện.

3.1. Giữ gìn lâu dài tài sản tự nhiên biển

- Quản lý hiệu quả khu bảo tồn biển

Khu bảo tồn biển (KBTB) được xem là một cụ quản lý hữu hiệu để bảo toàn tính bền vững của các vùng biển và các ngành kinh tế biển dựa vào nguồn lợi tự nhiên, như: nghề cá, du lịch và các dịch vụ đi kèm. Hệ thống 16 KBTB nước ta được quy hoạch năm 2010 (theo Quyết định số 742/QĐ-TTg, ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020) đã góp phần thực hiện các cam kết quốc tế ở Johannesburg (2002) về các Mục tiêu thiên niên kỷ và các Mục tiêu PTBV (SDGs), trong đó có Mục tiêu 14 về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên biển/đại dương. Sau 10 năm thực hiện quy hoạch hệ thống quốc gia về KBTB, bên cạnh quá trình quy hoạch kéo quá dài (1998-2010) làm mất một số cơ hội đầu tư quốc tế (Nguyễn Chu Hồi, 2012), thì hiện cũng chỉ có 11/16 KBTB được quản lý bước đầu, nghĩa là chừng 0,18% diện tích vùng biển nước ta được bảo tồn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018). Trong khi, Chiến lược biển 2030 đã yêu

cầu: Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các KBTB, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000. Một số KBTB đã cho phép du lịch lặn (Diving tourism) từ năm 1994, như ở KBTB vịnh Nha Trang và Cù Lao Chàm - bước đầu tiếp cận phát triển kinh tế bảo tồn (Conservation-based). Nhưng, cần lưu ý rằng thị trường du lịch lặn chỉ được duy trì và mở rộng khi các tài sản tự nhiên được gìn giữ, đặc biệt là rạn san hô (Nguyễn Chu Hồi, 2017), tức là các hoạt động dịch vụ trong KBTB phải được kiểm soát và bảo đảm thân thiện với môi trường biển.

- *Khu dự trữ sinh quyển: không gian xanh ven biển và trên đảo*

Khu dự trữ sinh quyển (KDTSQ) thế giới là một danh hiệu do UNESCO trao tặng cho các khu vực tự nhiên có hệ động thực vật độc đáo, phong phú, đa dạng. Việt Nam có 9 KDTSQ thế giới được UNESCO công nhận, trong đó có 6 khu phân bố ở ven biển và đảo ven bờ. Đó là, các KDTSQ: rừng ngập mặn Cần Giờ (2000), Cát Bà (2004), châu thổ sông Hồng (2004), vùng ven biển và biển đảo Kiên Giang (2006), Hội An - Cù Lao Chàm (2009), Mũi Cà Mau (2009). Trong số này, KDTSQ Hội An - Cù Lao Chàm hội tụ cả không gian văn hóa di sản thành phố cổ Hội An với không gian tự nhiên của quần đảo Cù Lao Chàm, bao gồm KBTB cùng tên. Ngoài ra, KDTSQ cửa sông Cửu Long (ven biển 3 tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng) đang được đề xuất. Trong thực tế, KDTSQ thường có diện tích lớn, có thể bao gồm các khu vực có giá trị bảo tồn tự nhiên cao, thậm chí là các khu bảo tồn thiên nhiên đã được công nhận về mặt pháp lý, cũng như các khu dân cư, thường thuộc các chủ thể quản lý hành chính khác nhau. Vì vậy, quản lý KDTSQ thường dựa trên tiếp cận không gian và tổng hợp (liên vùng, liên ngành, liên cơ quan...). Mặc dù có tầm quan trọng như vậy, nhưng gần 20 năm, các KDTSQ ở nước ta vẫn chưa có bộ, ngành nào quản lý trực tiếp. Ủy ban Con người và Sinh quyển (MAB) của UNESCO chỉ là các cơ quan trợ giúp kỹ thuật và điều phối quan hệ quốc tế trong mạng lưới toàn cầu. Vì thế, địa phương nào ủng hộ thiết lập thì “phải” trực tiếp quản lý về mặt nhà nước, nên rơi vào tình trạng kinh phí luôn thiếu, cán bộ yếu và mỏng, và hiệu quả quản lý phụ thuộc nhiều vào mức độ chủ động của “người đứng đầu” địa phương.

- *Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản*

Theo tinh thần của Quyết định số 1479/QĐ-TTg, ngày 13/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, bao gồm 6 khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy hoạch năm 2015, trong đó có khu bảo tồn vùng nước nội địa cửa sông Hồng và ven biển Cà Mau. Tuy nhiên, do có sự chồng chéo giữa Luật Thủy sản (năm 2003) và Luật Đa dạng sinh học (năm 2008), cũng như các văn bản hướng dẫn, nên đến nay, chưa có khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia nào được Chính phủ phê duyệt thành lập. Để xử lý bất cập này, Luật Thủy sản (năm 2017) đã quy định về “khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản” để tránh chồng chéo với Luật Đa dạng sinh học, theo đó hoạt động quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản có thể linh hoạt giao cho tổ chức cộng

đồng thực hiện đồng quản lý. Cách làm này vừa huy động được nguồn lực từ xã hội, vừa nâng cao nhận thức của người dân, vừa giảm tải cho cơ quan quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã quy định về quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Thừa Thiên Huế là tỉnh đầu tiên trên cả nước thực hiện thành lập 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong hệ đầm phá ven biển Tam Giang - Cầu Hai với tổng diện tích được bảo vệ nghiêm ngặt là 614,2 ha, chiếm gần 3% diện tích hệ đầm phá. Các khu bảo vệ này đi vào hoạt động với sự tham gia tích cực của các Chi hội nghề cá với phương thức đồng quản lý (Co-management) đã đem lại những chuyển biến tích cực trong làm giàu nguồn lợi thủy sản ở khu bảo vệ nói trên. Các tỉnh Bến Tre và Kiên Giang đã thiết lập thí điểm 2 khu bảo vệ nguồn giống tự nhiên nhằm bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ.

- Thực hiện khu vực cấm khai thác thủy sản

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được xác định tại những khu vực có thủy sản tập trung sinh sản, ấu thể thủy sản sinh sống (bãi đẻ, bãi giống của thủy sản) trong khoảng thời gian nhất định trong năm và có thể xác định được một số đối tượng chính cần bảo vệ tại khu vực đó nhằm tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản. Bộ Thủy sản và sau đó là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, từ năm 2006, đã ban hành các văn bản khác nhau về quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn. Quy định cấm khai thác thủy sản có thời hạn cũng được triển khai thực hiện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó một số tỉnh ban hành bổ sung quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại các thủy vực thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh. Hiện nay, Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản đã quy định danh mục 47 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (thay thế Thông tư số 89 năm 2011) trên các loại hình thủy vực, bao gồm vùng ven biển (Đào Việt Long, Nguyễn Thị Thu Minh, 2020). Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực (con người, trang thiết bị, kinh phí), nên hoạt động quản lý các khu vực trong danh mục cấm chưa được triển khai đúng với yêu cầu và quy định của các thông tư hướng dẫn.

3.2. Phục hồi, tái tạo các hệ sinh thái biển - ven biển đã bị suy thoái

Thời gian qua, nhiều dự án và chương trình trồng mới và khôi phục các khu vực rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển đã bị suy thoái nhằm tái tạo, bảo vệ khu vực sinh sản và phát triển của các loài sinh vật biển, trong đó có nhiều đặc sản, cũng như bảo tồn các giá trị tự nhiên của hệ sinh thái cho mục đích phát triển du lịch sinh thái, nghề cá và nuôi trồng thủy sản mặn lợ... Các địa phương ven biển có rừng ngập mặn đã tập trung tăng cường vai trò quản lý nhà nước chính quyền cơ sở và cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp, môi trường trong công tác bảo vệ hiệu quả rừng ngập mặn ven biển. Phát triển các mô hình sử dụng tổng hợp, đa ngành các hệ sinh thái biển - ven biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội biển - ven biển bền vững, dựa vào cộng đồng, thích ứng với

BĐKH, tạo mục tiêu “kép”. Thực hiện các dự án bảo tồn, trồng mới và tái sinh rừng ngập mặn ven biển; nghiêm cấm khai thác bãi bồi cửa sông để nuôi trồng thủy sản làm hủy hoại diễn thế tự nhiên bồi tụ và phát triển rừng ngập mặn non trẻ. Đồng thời, tiến hành quy hoạch các khu bảo tồn đất ngập nước ven biển và bảo vệ đa dạng sinh học của vùng đất ngập nước, các sân chim tự nhiên, các rừng đặc dụng ngập mặn phòng hộ ven biển có giá trị như là “bức tường” bảo vệ môi trường (như Vườn quốc gia Xuân Thủy, Tràm Chim...). Thực hiện các đề án khôi phục và phát triển rừng ngập mặn trong các giai đoạn 2008-2015 và 2016-2020 do Chính phủ tài trợ với sự trợ giúp kỹ thuật của một số tổ chức quốc tế. Đến năm 2020, khoảng 56% tổng diện tích rừng ngập mặn toàn quốc là rừng mới trồng, thuần loại, nhưng chất lượng rừng kém cả về kích cỡ, chiều cao cây và đa dạng thành phần loài. Trong giai đoạn 2016-2020, có 44 dự án đã được thực hiện liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn trong khuôn khổ của Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2015-2020, giành ưu tiên sử dụng vốn ODA cho việc bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

Bên cạnh đó, Viện Hải dương học (Nha Trang), Viện Tài nguyên và Môi trường biển (Hải Phòng), Viện Nghiên cứu Hải sản (Hải Phòng), Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga và một số địa phương đã nghiên cứu phục hồi thành công rạn san hô và thảm cỏ biển ở Phú Quốc, Côn Đảo, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Tam Hải (Quảng Nam), Cát Bà, Bạch Long Vĩ, vịnh Quy Nhơn, Hòn Yến (Phú Yên) và vịnh Nha Trang... Một số địa phương đã chủ động xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thả rạn nhân tạo, tạo môi trường sống cho các loài thủy sản, như: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Nam, Bình Thuận, Kiên Giang, Thừa Thiên Huế. Tiến hành trồng cây, phục hồi san hô ở Hải Phòng, Quảng Nam, Khánh Hòa. Các RSH thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt Hòn Mun trong KBTB Vịnh Nha Trang đã được bảo tồn nguyên vẹn và duy trì ở trạng thái ổn định (Đào Việt Long, Nguyễn Thị Thu Minh, 2020), nhưng bị thoái hóa dần và trong đợt đại dịch Covid-19 năm 2021 bị suy thoái nghiêm trọng. Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa đang phải xây dựng và thực hiện “Kế hoạch tổng thể phục hồi vịnh Nha Trang”. Tuy nhiên, dù đã nghiên cứu trồng và phục hồi, tái tạo thành công san hô và rạn san hô, cũng như cỏ biển ngoài tự nhiên, nhưng ở nước ta, diện tích được phục hồi trong thực tế còn rất thấp so với yêu cầu thực tế.

3.3. Bảo tồn đa dạng sinh học biển, ven biển

- Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam

Ngoài hình thức KBTB ở cấp độ hệ sinh thái, ở nước ta cũng đã tiến hành bảo tồn nơi sinh cư tự nhiên (Habitat) của loài. Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 811/QĐ-BNN-TCTS, ngày 14/3/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam giai đoạn 2016-2025 với mục tiêu bảo tồn, bảo vệ hiệu quả, bền vững các quần thể rùa biển và nơi sinh cư của chúng tại Việt Nam. Biển Việt Nam hiện nay có 5 loài rùa biển sinh sống gồm: vạch, đồi mồi, đồi mồi dứa, quần đồng và rùa da. Tất cả các loài rùa biển đều nằm trong Danh sách đỏ về các loài động thực vật

hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng tại Việt Nam. Năm 2004, Bộ Thủy sản (cũ) đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn rùa biển Việt Nam đến năm 2010, đã góp phần thực hiện chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và bảo tồn biển nói riêng.

Tuy nhiên, các quần thể rùa tại Việt Nam tiếp tục đứng trước các đe dọa, như: quần thể rùa biển sinh sản tiếp tục bị suy giảm về cả số loài, số cá thể trong loài và khu vực lên đẻ; số lượng rùa biển bị đánh bắt không chú ý ngày càng tăng; hiện tượng buôn bán, tiêu thụ rùa biển và các sản phẩm từ rùa biển bất hợp pháp vẫn còn diễn ra tại các địa phương; nơi sinh sống và kiếm ăn của rùa biển tiếp tục bị suy thoái; công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và rùa biển nói riêng còn hạn chế...

- Bảo vệ các loài nguy cấp, quý hiếm

Trong khoảng 100 loài sinh vật biển quý hiếm và có nguy cơ bị đe dọa của nước ta đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và Danh mục đỏ IUCN để yêu cầu phải có biện pháp bảo vệ, thì có 37 loài cá biển, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rông, 1 loài sam, 21 loài ốc, 6 loài hai mảnh vỏ, 3 loài mực (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015). Hiện nhiều loài thủy sản quý, hiếm đang có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng cao là rùa biển với các loài đã nói trên. Thực hiện Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, ngày 8/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, sở nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố đã: tổ chức tuyên truyền cho ngư dân; tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát tàu cá xuất, nhập cảng cá tại các văn phòng đại diện nhằm ngăn chặn, xử lý hành vi khai thác, vận chuyển, buôn bán, nuôi nhốt các loài động vật hoang dã nguy cấp theo quy định của Công ước CITES; thường xuyên theo dõi sản lượng khai thác bóc dỡ qua cảng, đặc biệt nghiêm cấm ngư dân đưa các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm lên cảng tiêu thụ; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Ngoài rùa biển nói trên, Tổng cục Thủy sản đang triển khai xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia bảo tồn các loài cá mập, cá đuối. Để bảo tồn các loài thủy sản đặc hữu, quý, hiếm, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như công tác bảo tồn, tái tạo các loài hải sản quý hiếm, như Luật Thủy sản năm 2017. Tuy vậy, công tác bảo tồn các loài thủy, hải sản quý, hiếm ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, do nhận thức của người dân còn thấp, nhiều người còn chưa biết cách nhận diện loài hải sản quý, hiếm. Một số địa phương đã triển khai các dự án bảo tồn, nhân giống, nhưng mới thực hiện ở diện tích hẹp, trong khi các loài thủy sản tự nhiên thường hoạt động rộng. Công tác cứu hộ các loài thủy, hải sản quý, hiếm cũng chưa được quan tâm thích đáng. Tình trạng người dân đánh bắt các loài thủy, hải sản quý, hiếm vẫn diễn ra tại nhiều địa phương, trong khi chế tài xử phạt việc buôn bán, sử dụng các loài thủy sản quý, hiếm chưa đủ sức răn đe.

- Tái tạo nguồn lợi thủy sản

Ngoài các KBTB, khu cấm khai thác thủy sản có thời hạn, cần phóng thích, thả giống thủy sản... nhằm tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản. Tăng cường

tuần tra, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản, nhất là đánh bắt hải sản bất hợp pháp IUU và xử lý nghiêm vi phạm theo quy định. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực (con người, trang thiết bị, kinh phí), nên hoạt động này thực chất chưa được triển khai đúng tinh thần của các thông tư hướng dẫn, cũng như cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho ngư dân nhằm giảm vi phạm trong thời gian cấm đánh bắt/khai thác. Các hoạt động thả giống, tái tạo nguồn lợi thủy sản đã được ngành và các địa phương tổ chức hằng năm, đã trở thành một phong trào rộng khắp cả nước. Hoạt động này đã thu hút các thành phần trong xã hội tham gia, góp phần quan trọng phục hồi, phát triển nguồn lợi thủy sản; ngăn chặn, giảm thiểu sự phát tán những loài thủy sản ngoại lai xâm hại ra môi trường tự nhiên; bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học thủy sinh. Thông qua đó, cũng tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức của người dân trong việc tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản vì một nghề cá có trách nhiệm, bền vững. Để duy trì và tạo thuận lợi cho hoạt động này, năm 2019, Tổng cục Thủy sản đã xây dựng và ban hành “Sổ tay hướng dẫn hoạt động phóng sinh, tái tạo nguồn lợi thủy sản” và phối hợp với 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước thực hiện thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản với quy mô lớn. Tổng số giống thủy sản được thả xuống các thủy vực tự nhiên là 91,3 triệu con, gấp hơn 2 lần so với năm 2018. Đặc biệt, một số địa phương đã thả hàng chục triệu tôm sú giống, các loài thủy sản quý, hiếm, bản địa khác (song chấm, giò, thát lát cườm, hô, lăng nha, bông) và cá thể bố, mẹ trưởng thành vào các thủy vực nội đồng và ven biển, như: Kiên Giang, Sóc Trăng, Quảng Ninh, Cà Mau... Thực hiện Bản ghi nhớ hợp tác giữa Tổng cục Thủy sản và Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, năm 2019, Tổng cục Thủy sản đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau, Giáo hội Phật giáo tỉnh Cà Mau đã tổ chức buổi lễ thả giống phóng sinh tái tạo nguồn lợi thủy sản. Đồng thời tổ chức các hội thảo tập huấn, hướng dẫn về phóng sinh các loài thủy sản và vận động các tăng ni, phật tử ký cam kết bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đến nay, đã có 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tăng 12 tỉnh so với năm 2018) ký biên bản ghi nhớ hợp tác giữa cơ quan quản lý thủy sản với Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp tỉnh (Nguyễn Chu Hội, Đào Việt Long và Nguyễn Thị Thu Minh, 2020).

3.4. Giảm thiểu ô nhiễm biển từ rác thải nhựa

Chính phủ Việt Nam đã cam kết và khẳng định sẵn sàng hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế thực hiện các sáng kiến quốc tế về ngăn ngừa xả rác thải nhựa đại dương. Đặc biệt, Việt Nam đã đưa ra sáng kiến với các nước G7 thúc đẩy hình thành cơ chế hợp tác toàn cầu về giảm chất thải nhựa để hướng tới mục tiêu các đại dương xanh và sạch, không còn rác thải nhựa. Tại Kỳ họp lần thứ 6 Đại hội đồng Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF-6), Việt Nam đã đề xuất sáng kiến “Thiết lập mối quan hệ đối tác khu vực các biển Đông Á về quản lý rác thải nhựa đại dương”. Sáng kiến nhằm thúc đẩy sự hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức toàn cầu và địa phương; chuyên hóa mô hình tăng trưởng từ kinh tế tiêu thụ nhiên liệu sang kinh tế tuần hoàn, huy động sự tham gia của các cấp, các nhà sản xuất; thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin và kiến thức

về quản lý rác thải đại dương giữa các quốc gia trong khu vực; tăng cường năng lực và đào tạo về mặt chiến lược (Bộ Tài nguyên và Môi trường, GEF, UNDP, PEMSEA, 2020).

Bên cạnh đó, Việt Nam luôn tạo điều kiện cho các địa phương ven biển tham gia thực hiện các dự án của các tổ chức phi Chính phủ quốc tế và trong nước, như: Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) về “Sáng kiến về rác thải nhựa đại dương và các cộng đồng ven biển” do Cơ quan Phát triển Quốc tế Thụy Điển (Sida) tài trợ. Từ năm 2018 đến nay, Tổ chức quốc tế về Bảo tồn thú hoang dã (WWF); Chương trình các Dự án nhỏ của Quỹ môi trường toàn cầu (GEF SGP), EU, UNESCO và UNDP... cũng tài trợ các dự án về giảm thiểu rác thải nhựa trong du lịch biển, hoạt động thủy sản, cảng biển... ở một số tỉnh ven biển nước ta. Đầu năm 2020, phối hợp với Viện Nước quốc tế của Thụy Điển, IUCN Việt Nam đã hoàn thành việc xây dựng bộ tiêu chí và xác định các điểm nóng rác thải nhựa ở nước ta, cũng như đã đánh giá tình hình và quản trị rác thải nhựa ở lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng theo cách tiếp cận “từ nguồn ra biển - from Source to Sea (S2S)”. Chương trình Giám sát rác thải nhựa tại bãi biển Việt Nam do IUCN và Trung tâm Hỗ trợ phát triển xanh (GreenHub) đã được triển khai thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Viện Tài nguyên và Môi trường biển (IMER) trong các năm 2018-2019. Dựa theo chỉ số bờ biển sạch (Coastal clean index), Dự án này đã xác nhận hơn 70% bãi biển được khảo sát bị ô nhiễm nặng hoặc bị ô nhiễm rác thải nhựa. Năm 2020, với vai trò Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã có những hoạt động cụ thể liên quan đến giải quyết vấn đề rác thải nhựa đại dương trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tái hiện và tác động mạnh đến mọi mặt đời sống, xã hội.

Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng “Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030” và ngày 04/12/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động này tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg. Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2025, xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phục vụ quản lý rác thải nhựa đại dương; giảm thiểu 50% rác thải nhựa đại dương; 50% ngư cụ đánh bắt cá bị mất hoặc bị vứt bỏ sẽ được thu gom; 80% các khu du lịch, dịch vụ ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilon khó phân hủy; 80% các khu bảo tồn biển không còn rác thải nhựa. Đến năm 2030, Việt Nam phấn đấu 100% các khu du lịch, dịch vụ ven biển không sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần và túi nilon khó phân hủy; chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; hạn chế cơ bản việc nhập khẩu phế liệu nhựa làm nguyên liệu trong sản xuất công nghiệp tại các khu chế xuất, khu công nghiệp ven biển; giảm thiểu 75% rác thải nhựa đại dương; 100% các KBTB không còn rác thải nhựa.

3.5. Thực hiện sáng kiến cảng biển xanh

Xây dựng cảng xanh (Blue port) hay cảng biển “sinh thái” (Ecoport) theo mô hình cân bằng giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế đang là xu

hướng ưu tiên trong phát triển cảng biển trên thế giới và ở Việt Nam. Xây dựng hệ thống cảng xanh tại Việt Nam theo hướng thân thiện với môi trường không những đáp ứng được yêu cầu PTBV kinh tế biển dựa trên tăng trưởng xanh, mà còn giúp các cảng biển hội nhập quốc tế sâu rộng. Thời gian qua, Việt Nam đã có những nỗ lực khởi đầu trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường cảng biển với sự hỗ trợ của EU ở một số cảng trong hệ thống cảng biển như: Hải Phòng, Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài tăng cường thể chế và chính sách, vấn đề quản lý môi trường ở các cảng và vùng nước của cảng vẫn còn không ít bất cập, chủ yếu trong khâu phối hợp thực hiện và hiệu lực thực thi các văn bản. Mặc dù hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến quản lý môi trường cảng biển ở nước ta khá đầy đủ. Nhưng ở cấp cảng vụ hàng hải, quản lý môi trường không được tách riêng và thiếu bộ phận chuyên trách hoặc bán chuyên trách về môi trường, dẫn đến những khó khăn trong phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường với các cơ quan chức năng địa phương, như: các sở tài nguyên và môi trường, chi cục bảo vệ môi trường, chi cục biển và hải đảo.

Trần Đình Lân và cộng sự (2014) đã nhận diện 7 vấn đề môi trường nảy sinh ở các cảng và vùng nước cảng biển nước ta, như: (i) Tăng độ đục, thay đổi chế độ thủy hải văn, ô nhiễm trầm tích đáy biển và nước biển do nạo vét luồng cảng và đổ thải vật liệu nạo vét; (ii) Tăng các chất gây ô nhiễm môi trường như dầu mỡ, các kim loại nặng, thuốc trừ sâu, phân bón, khí độc, bụi... do bốc dỡ hàng hóa ở cảng gây phát tán, do sự cố tràn dầu; (iii) Ô nhiễm mùi, giảm độ trong của nước, giảm lượng ôxy hòa tan trong nước do đổ chất thải của tàu gây ra; (iv) Gây ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm nước do chất độc trong sơn tàu, bụi và các hóa chất khác do đóng mới và sửa chữa tàu biển; (v) Gây tiếng ồn, ô nhiễm không khí do khí thải, bụi và mùi khó chịu do vận tải hàng hóa, container và chạy tàu; (vi) Gia tăng những chất ô nhiễm nghiêm trọng nhất ở các vùng nước cảng do tràn dầu và hóa chất; (vii) Cháy nổ thường xảy ra ở các kho, bãi, đặc biệt những nơi chứa dầu, hóa chất và vật liệu dễ cháy nổ.

Để phát triển cảng biển xanh, thì một trong những nhân tố cốt lõi là cần có các doanh nghiệp xanh (doanh nghiệp cảng, doanh nghiệp làm dịch vụ ở cảng, doanh nghiệp logistics...). Trong đó, xây dựng và triển khai hệ thống quản lý môi trường ở doanh nghiệp là vấn đề cốt lõi.

Bên cạnh những nỗ lực thực hiện kinh tế biển xanh, phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta cũng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức chủ yếu:

Một là, đây là vấn đề mới, nên nhận thức về tăng trưởng xanh lam và kinh tế biển xanh của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân còn chưa đầy đủ, thậm chí vẫn rất khác biệt;

Hai là, các ngành, các địa phương chưa chuẩn bị đủ điều kiện để chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển từ “nâu” sang “xanh”. Đặc biệt, trong điều kiện cơ sở hạ tầng các vùng biển, ven biển và đảo còn yếu kém, lạc hậu, manh mún, thiết bị chưa đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp;

Ba là, thiếu các số liệu và thông tin khoa học, công nghệ về nguồn vốn tự

nhiên biển (Marine natural asset), bao gồm các hệ sinh thái biển làm cơ sở cho việc triển khai các hành động cụ thể liên quan tới phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta.

Bốn là, tình hình khai thác, sử dụng biển và hải đảo chưa hiệu quả, thiếu bền vững. Chủ yếu vẫn ưu tiên khai thác tài nguyên biển ở dạng vật chất, không tái tạo, các giá trị chức năng, phi vật chất và có khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển còn ít được chú trọng.

Năm là, môi trường biển bị ô nhiễm, đa dạng sinh học biển và các hệ sinh thái biển bị suy thoái, chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển, cũng như trên các đảo có người sinh sống đổ vào biển ngày càng nhiều. Kết quả đánh giá chỉ số OHI của biển Việt Nam vào năm 2017 cho thấy, sức khỏe biển tiếp tục xấu đi so với kết quả đánh giá trước đó 5 năm.

Sáu là, nguồn lợi hải sản giảm sút, các quần đàn cá có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển liên quan đến BĐKH, xu thế tương tác sông-biển ở vùng cửa sông thay đổi đáng kể so với trước đây.

Bảy là, đến nay biển, đảo và vùng ven biển nước ta vẫn chủ yếu được quản lý theo ngành (Sectoral management) thông qua các luật pháp và chính sách ngành. Phương thức quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, đảo chậm được thể chế hóa và chưa hiện thực.

4. Một số giải pháp trong thời gian tới

Để phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta, theo tác giả, cần thực hiện một số vấn đề sau:

Thứ nhất, điều tiên quyết phải duy trì được tài sản/vốn tự nhiên biển và giữ gìn được sức khỏe môi trường biển. Trong đó, rất quan trọng là các giá trị dịch vụ hệ sinh thái biển, ven biển và quản lý hiệu quả nguồn gây ô nhiễm biển từ đất liền.

Thứ hai, phát huy đầy đủ, có hiệu quả các nguồn lực bên trong, tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn vùng biển của đất nước.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách biển quốc gia, địa phương theo cách tiếp cận liên ngành để quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo. Xây dựng một chiến lược toàn diện và tổng thể với tầm nhìn dài hạn về khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo nhằm bảo đảm an ninh năng lượng, phát triển kinh tế biển xanh hướng tới PTBV. Chú trọng áp dụng các giải pháp khai thác các giá trị chức năng, phi vật chất và có khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển, ven biển và hải đảo.

Thứ tư, khẩn trương kiểm kê “nguồn vốn tự nhiên biển” làm căn cứ triển khai các quy hoạch dài hạn sử dụng biển, đảo ở cấp độ quốc gia theo cách tiếp cận dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based). Trên cơ sở đó thực hiện tốt quy hoạch không gian biển quốc gia.

Thứ năm, chú trọng liên kết vùng trong phát triển kinh tế biển và ven biển để phát huy sức lan tỏa của các khu kinh tế biển, đồng thời giảm thiểu các mâu thuẫn trong phát triển vùng.

Thứ sáu, xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành, giữa trung ương và địa phương; phân vùng chức năng vùng bờ với sự lồng ghép tác động của BĐKH và nước biển dâng.

Thứ bảy, xây dựng năng lực giám sát, quan trắc, giảm thiểu và xử lý các thảm họa thiên tai, sự cố môi trường biển, ven biển và đảo. Ngăn ngừa suy thoái và phục hồi các habitat đã bị mất, các hệ sinh thái quan trọng (rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển) đã bị suy thoái.

Thứ tám, quy hoạch mở rộng và quản lý hiệu quả hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2030 để phát triển nghề cá và du lịch sinh thái biển bền vững; Bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học biển và nguồn lợi thủy sản, nguồn giống hải sản tự nhiên... đang giám sát.

Thứ chín, khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia vào tiến trình quản trị biển, đảo thông qua dụng cách tiếp cận quản lý không gian biển (Marine spatial management) và phương thức đồng quản lý biển, đảo dựa vào cộng đồng (Community-based co-management).

Thứ mười, thường xuyên nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư ven biển và trên các đảo về kinh tế biển xanh, tăng trưởng xanh và PTBV. Chú trọng cải thiện sinh kế và xoá đói giảm nghèo cho người dân ven biển, trên đảo để giúp họ thay đổi hành vi cá nhân trong cách đối xử với môi trường biển.

Thứ mười một, xây dựng và triển khai lộ trình áp dụng công nghệ biển sạch hơn, ít cacbon, ít chất thải trong các ngành kinh tế biển và các lĩnh vực dịch vụ biển. Nghiên cứu và sử dụng năng lượng biển thay thế và tái tạo, như: năng lượng gió biển, năng lượng mặt trời trên đảo, năng lượng biển (sóng biển, dòng chảy).■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016). *Quyết định số 811/QĐ-BNN-TCTS, ngày 14/3/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam giai đoạn 2016-2025*
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018). *Kết quả công tác quản lý khu bảo tồn biển; nhiệm vụ trọng tâm năm 2019*, Báo cáo tại Hội nghị về Khu bảo tồn biển ngày 07 tháng 12 năm 2018, Thanh Hóa
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, GEF, UNDP, PEMSEA (2020). *Hiện trạng biển và vùng bờ 2018: Tăng trưởng kinh tế biển xanh ở Việt Nam*, Báo cáo dự thảo, lưu tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015). *Báo cáo môi trường quốc gia 2011-2015*, Nxb Tài nguyên môi trường và Bản đồ
5. Biliana Cicin-Sain and others (2018). *Policy Brief on Capacity Development as a Key Aspect of a New International Agreement on Marine Biodiversity Beyond National Jurisdiction (BBNJ)*, Published by GEF/FAO/GOF Capacity Development Project
6. Đào Việt Long, Nguyễn Thị Thu Minh (2020). *Chiến lược bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Báo cáo chuyên đề (dự thảo), Hà Nội

7. Ministerial Forum of East-Asia Seas (2009). *Manila Declaration on Strengthening the Implementaion of ICM for Sustainable Development and Climate Change Adaptation*, Manila, Philippines

8. Nguyễn Chu Hồi (2012). Thực trạng và quản lý hệ thống khu bảo tồn biển ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Tự nhiên và Công nghệ*, 28, số 4S

9. Nguyễn Chu Hồi (2013). Kinh tế biển Việt Nam nhìn từ góc độ tài nguyên và môi trường, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 5/2013

10. Nguyễn Chu Hồi (2017). *Tăng cường quản lý khu bảo tồn biển nhằm thực hiện Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030*, Báo cáo tham luận tại “Hội nghị bàn giải pháp thực hiện bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo Luật Thủy sản năm 2017

11. Nguyễn Chu Hồi, Đào Việt Long và Nguyễn Thị Thu Minh (2020). Tăng cường hiệu quả tái tạo nguồn lợi thủy sản, *Tạp chí thủy sản Việt Nam*, số 22(341)

12. Nguyễn Chu Hồi (2020). *Kinh tế biển xanh: các vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật

13. Ngô Lục Tải (2012). *Kinh tế biển Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh

14. Rio+20 (2012). *Rio Ocean Declaration on “Calling for strong and immediate action to meet the sustainable development goals for oceans, coasts, and small island developing States (SIDS) at Rio+20 and beyond”*, Rio de Janeiro, Brasil

15. Robert J Díaz (2013). *The Coast and Oceans: Home of the Excess Nutrients!*, Report in 2nd Global Conference on Land-Ocean Connections, Jamaica

16. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 29/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh*

17. Thủ tướng Chính phủ (2014). *Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch Hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020*

18. Trương Quang Học, Hoàng Văn Thắng (2013). *Kinh tế xanh – con đường PTBV trong bối cảnh BĐKH toàn cầu*, Báo cáo khoa học của Hội thảo Khoa học quốc gia về Tài nguyên thiên nhiên và Tăng trưởng xanh, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội

19. Trần Đình Lân (2016). *Xây dựng cảng xanh: các vấn đề môi trường và hướng tới PTBV tại Hải Phòng*, Tài liệu Kỷ yếu Hội thảo Hội thảo Quốc gia lần thứ I: Kinh tế biển xanh - Thành phố cảng xanh

20. UNEP (2011). *Towards a Green Economy: Pathway to Sustainable Development and Poverty Eradication*, Geneva: UNEP

21. UNEP (2012). *Report on Ocean Health Index in Year 2012*, Nairobi, Kenya

22. World Ocean Conference (2009). *Manado Ocean Declaration*, Ministerial/High Level Meeting, Manado, Indonesia

XÂY DỰNG NỀN NÔNG NGHIỆP XANH, HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

GS, TS. Nguyễn Hồng Sơn
Ngô Đức Minh

Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam / Email: nguyenhongson1966@gmail.com

Tóm tắt: Trong những năm qua, ngành nông nghiệp nước ta đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần giảm nghèo, ổn định kinh tế - xã hội và trở thành một trong 5 nhà xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam hiện nay còn bộc lộ nhiều điều đáng lo ngại về chất lượng và tính bền vững. Bài viết phân tích một số thách thức trong xây dựng nền nông nghiệp xanh tại Việt Nam, đồng thời đưa ra một số khuyến nghị chính sách trong thời gian tới.

Từ khóa: nông nghiệp xanh, phát triển bền vững

1. Bối cảnh và tính cấp thiết của việc xây dựng nền nông nghiệp xanh, phát triển bền vững tại Việt Nam

Hiện nay, ngành nông nghiệp cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn, từ các vấn đề nội tại lẫn các yếu tố khách quan, như: nguồn tài nguyên cạn kiệt, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, biến động thị trường và biến chuyển xu thế tiêu dùng của thế giới. Nông nghiệp không chỉ là ngành chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu mà còn là nguồn gây phát thải khí nhà kính đáng kể. Theo số liệu kiểm kê khí nhà kính năm 2016, sản xuất nông nghiệp chiếm 13,9% tổng lượng phát thải khí nhà kính của quốc gia. Phát thải tập trung ở các lĩnh vực trồng lúa nước, chăn nuôi, quản lý đất, sử dụng phân bón, quản lý đất phát thải... Phát thải nông nghiệp bao gồm khí CO₂, CH₄ và N₂O. Việt Nam có dấu chân carbon khá cao trong sản phẩm nông nghiệp và điều này gây ảnh hưởng đến thành tích mà Việt Nam đã đạt được trong vòng 30 năm qua. Một số vùng ở Việt Nam như Đồng bằng sông Cửu Long dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, như: nước biển dâng, xâm nhập mặn, mưa bất thường, hạn hán... dự kiến sẽ làm giảm năng suất lúa gạo trong vòng 30 năm tới.

Nông nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc từ năm 1986 đến nay. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành nông nghiệp đã giúp Việt Nam cải thiện đáng kể an ninh lương thực, góp phần giảm nghèo, ổn định kinh tế - xã hội và trở thành một trong 5 nhà xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam hiện nay còn bộc lộ nhiều điều đáng lo ngại về chất lượng và tính bền vững. Mô hình tăng trưởng của nông nghiệp dựa vào sản lượng và năng suất đã gần chạm ngưỡng, trong

khi dễ dẫn tới tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội. Để đảm bảo được mục tiêu phát triển bền vững, việc chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng nông nghiệp mới trở thành một yêu cầu cấp bách và cần thiết.

Để thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, đưa đất nước trở thành quốc gia sản xuất “xanh”, phát thải thấp và cung cấp thực phẩm theo hướng minh bạch - trách nhiệm - bền vững, trong thời gian tới, chúng ta cần phải có những nỗ lực rất lớn, không chỉ từ phía Chính phủ, mà cả khối tư nhân gồm các doanh nghiệp, người sản xuất trực tiếp cùng tham gia thực hiện ở các quy mô khác nhau để khơi thông nguồn lực đầu tư của toàn xã hội đầu tư cho phát triển hạ tầng nông nghiệp, thúc đẩy sự tham gia của khối tư nhân trong đầu tư, phát triển và ứng dụng tiên bộ trong sản xuất nông nghiệp và nhân rộng mô hình hợp tác công tư, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong các chuỗi giá trị nông nghiệp, từ đó phát triển một nền nông nghiệp xanh, carbon thấp và bền vững.

Ngành nông nghiệp cần thay đổi từ tư duy địa phương sang tư duy toàn cầu; từ tư duy khai thác sang tư duy nuôi dưỡng; từ tư duy ngắn hạn sang tư duy dài hạn và bền vững. Cần hướng tới những “giá trị xanh” được tạo nên từ “chuyển đổi xanh, tiêu dùng xanh, kinh tế xanh”. Đẩy mạnh tích hợp các giá trị xanh, đa dạng sinh học sẽ là những bước đột phá đưa Việt Nam trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo lương thực, thực phẩm của châu Á thay vì chỉ xuất khẩu sản phẩm thô, làm gia công với giá trị gia tăng thấp, dựa trên khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực xã hội. Ngành nông nghiệp bền vững cần dựa vào tri thức, xoay quanh giá trị tăng thêm, giảm thâm dụng tài nguyên, giảm đáng kể dấu chân carbon, nhạy bén hơn trước nhu cầu trên toàn cầu với sản phẩm thân thiện môi trường. Theo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lê Minh Hoan: “Vấn đề của chúng ta không phải là lựa chọn, mà là hành động. Xanh hóa nền nông nghiệp không phải gánh nặng mà là cơ hội, cần xác định tâm thế này để thay đổi. Đây còn là trách nhiệm với hàng chục triệu hộ nông dân”.

2. Thách thức trong xây dựng nền nông nghiệp xanh tại Việt Nam

Nông nghiệp xanh được xem là mô hình phát triển nông nghiệp chủ đạo trong tương lai. Việt Nam có thế mạnh sản xuất nông nghiệp, nông dân có kỹ năng sản xuất, tăng trưởng nông nghiệp rất tốt trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, để xây dựng nông nghiệp Việt Nam có thể tiệm cận với nông nghiệp xanh vẫn còn nhiều “điểm nghẽn” cần vượt qua, điểm bất cập cần tháo gỡ.

Thứ nhất, nông nghiệp Việt Nam vẫn dựa trên sản xuất quy mô hộ nhỏ lẻ

Muốn nông nghiệp xanh thành công phải dựa trên điều kiện diện tích canh tác lớn, các hình thức sản xuất khép kín, tập trung để tận dụng hiệu quả các ứng dụng khoa học công nghệ. Tuy nhiên, Việt Nam hiện có khoảng 9 triệu hộ nông dân sản xuất quy mô nhỏ với trên 70 triệu miếng ruộng. Diện tích canh tác bình quân mỗi lao động nông nghiệp của Việt Nam chỉ đạt 0,34 ha, chỉ bằng khoảng một nửa (0,6-0,8 lần) so với Campuchia, Myanmar hay Philippines (World Bank, 2016). Thực trạng manh mún đất đai là cản

trở đáng kể đối với quá trình hiện đại hóa ngành nông nghiệp, tiến tới nông nghiệp xanh trong tương lai ở nước ta. Đây là một thách thức vô cùng lớn khi tổ chức lại một nền sản xuất theo hướng lớn, tập trung. Thực tiễn cho thấy, Chính phủ đã đề ra mục tiêu giảm mức độ manh mún đất đai thông qua chương trình dồn điền, đổi thửa (Điều 78, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai) khuyến khích các hộ nông dân đổi ruộng cho nhau để có các mảnh liền thửa và gia nhập hợp tác xã hoặc nông hộ có thể cho doanh nghiệp thuê đất. Tuy nhiên, tại hầu hết các địa phương trong cả nước, thị trường cho thuê đất nông nghiệp vẫn chưa phát triển, do hạn chế về quy mô thửa ruộng, giá trị đất nông nghiệp cho thuê không cao, và công tác định giá vẫn còn nhiều tồn tại, vướng mắc.

Thứ hai, yếu tố môi trường, biến đổi khí hậu

Có thể thấy, điểm nhấn quan trọng trong nông nghiệp xanh chính là nhận thức về vai trò của môi trường trong sản xuất nông nghiệp. Ô nhiễm nông nghiệp nhìn chung ít nhận được sự quan tâm. Sự khan hiếm dữ liệu thu thập ô nhiễm nông nghiệp đã làm hạn chế khả năng nghiên cứu của các nhà nghiên cứu về những ảnh hưởng của nó đối với sức khỏe con người và động vật, đa dạng sinh học, khả năng sinh lời của nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác và tổng giá trị xã hội của sản xuất nông nghiệp. Việc thay đổi tư duy, thói quen sản xuất sử dụng nhiều hóa chất sang sản xuất sinh thái, tuần hoàn, tạo thêm giá trị gia tăng mà lại giảm được phát thải khí nhà kính cho 9 triệu hộ dân sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ là thách thức to lớn.

Cùng với đó, Việt Nam là một trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu do có bờ biển dài và nhiều lưu vực sông lớn trong đó 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Do đó, để hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu cùng các vấn đề môi trường khác cần có sự hành động quyết liệt từ Chính phủ thông qua các chính sách, các cam kết; chung tay của doanh nghiệp thông qua đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường và hành động của mỗi cá nhân đổi suy nghĩ và thói quen sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu tác động tiêu cực.

Thứ ba, nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ

Nông nghiệp Việt Nam đang ở bước ngoặt mà một số động lực tăng trưởng truyền thống đang dần suy yếu (như tài nguyên, đất đai), trong khi các động lực mới chưa được hình thành đầy đủ (khoa học, công nghệ). Do đó, làm chủ khoa học, công nghệ chính là điểm mấu chốt giúp nông nghiệp Việt Nam bứt phá và tiệm cận với nông nghiệp xanh. Trong bối cảnh đất đai và các nguồn lực ngày càng thu hẹp, nhưng phải đảm bảo tăng chất lượng, hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính, nông nghiệp phải dựa nhiều hơn vào khoa học, công nghệ. Khoa học, công nghệ phải là động lực chính. Một nền nông nghiệp dựa vào khoa học, công nghệ để phát triển, thì đòi hỏi phải có nhiều lao động có kỹ năng và được đào tạo.

Công tác phối hợp trong khoa học và công nghệ ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hầu hết, các viện nghiên cứu và trường đại học không làm việc cùng các đơn vị thụ hưởng (doanh nghiệp và người nông dân), những người cần và sử dụng các phát minh/cải tiến. Hệ quả là phần lớn các sản phẩm của các cơ quan nghiên cứu không đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng/người mua sản phẩm. Hơn nữa, sự thiếu phối hợp trong kỹ thuật và chia sẻ dữ liệu cũng làm giảm hiệu quả của quá trình hoạch định chính sách.

Thứ tư, huy động nguồn lực tài chính trong phát triển nông nghiệp xanh và tổ chức liên kết sản xuất.

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, vai trò doanh nghiệp được xác định là hạt nhân, đầu tàu giúp thúc đẩy nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản... Tuy nhiên, hiện nay, số doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp hiện chỉ chiếm 8% tổng số doanh nghiệp trên cả nước, trong đó số doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản chiếm 1%. Tình hình thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao (CNC) còn rất hạn chế, do lĩnh vực này vốn chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết, dịch bệnh; thị trường tiêu thụ chưa ổn định; quy mô, nguồn lực của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hạn chế khi phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hiệu quả chưa cao. Việc tổ chức lại sản xuất theo chuỗi liên kết, lấy doanh nghiệp là hạt nhân liên kết, tổ chức sản xuất với hộ nông dân, trang trại, Hợp tác xã để ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và quản trị chu trình sản xuất hàng hóa, truy xuất nguồn gốc... còn yếu. Ngoài ra, Việt Nam đang thiếu hạ tầng kết nối, hạ tầng thông tin trong nông nghiệp, nông thôn. Chưa có kênh truyền dẫn chính thống từ các nhà làm chính sách, cơ quan quản lý đến người nông dân trong việc tiếp cận thị trường thế giới và hạn chế những rủi ro trong quá trình thích ứng với các thay đổi ngoại vi đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Thứ năm, đánh giá và giám sát thuốc trừ sâu, phân bón, và an toàn thực phẩm

Đây là một trong những điểm yếu của nền nông nghiệp Việt Nam. Chất lượng quản lý của toàn bộ chuỗi giá trị được chia làm ba phân khúc riêng biệt: đầu vào nông nghiệp, sản phẩm nông nghiệp và phân phối sản phẩm ra thị trường. Hiện có quá nhiều cơ quan chuyên trách để đánh giá và giám sát đối với từng phân khúc nhưng sự phối hợp và hợp tác giữa các cơ quan này là rất hạn chế. Cuối cùng là việc thiếu một hệ thống truy xuất nguồn gốc cho các thực hành thân thiện với môi trường, như: VietGAP và các tiêu chuẩn tự nguyện khác đã làm hạn chế năng lực của các cơ quan chức năng trong việc giám sát chất lượng của các hóa chất nông nghiệp và chất lượng thực phẩm.

Thứ sáu, trợ cấp cho nông nghiệp xanh

Gần đây, Chính phủ đã tập trung vào vấn đề này, tuy nhiên, Việt Nam còn đang thiếu một chiến lược rõ ràng (hoặc chỉ là một danh sách ưu tiên) cho công nghệ nông nghiệp xanh để tận dụng lợi thế về sức mạnh của nông nghiệp và nắm bắt thị trường cho sản phẩm nông nghiệp xanh trong tương lai.

Thứ bảy, thuế, phí môi trường và chi trả dịch vụ môi trường

Hiện nay, mặc dù hệ thống chính sách về tính phí môi trường đã được hoàn thành, tuy nhiên tác động của các quy định vẫn còn hạn chế. Phí môi trường đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong việc thu ngân và thực thi, vì sản xuất nông nghiệp của Việt Nam vẫn ở quy mô nhỏ, lượng khí thải từ mỗi hộ gia đình sản xuất nông nghiệp là thấp, trong khi chi phí giao dịch thu lệ phí và thực thi là cao. Đối với thuế môi trường, do được tính vào giá của sản phẩm, nên trong hầu hết các trường hợp, các hộ gia đình không nhận thức được sự tồn tại của loại thuế này.

Mặc dù chi trả dịch vụ môi trường rừng (FES) đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên trong quá trình thực hiện chính sách vẫn còn có những hạn chế, như: việc giải ngân kinh phí cho các doanh nghiệp lâm nghiệp còn chậm, việc thực hiện trách nhiệm của cá nhân đối với FES vẫn chưa đủ, các khoản nợ của FES vẫn còn tồn tại. Bên cạnh đó, sự phối hợp thiếu chặt chẽ giữa các bộ đã dẫn đến thực trạng các doanh nghiệp từ chối trả FES.

Thứ tám, công tác giáo dục và nâng cao nhận thức

Công tác truyền thông và nâng cao nhận thức chưa có những bước chuyển đáng kể trong việc thay đổi quan điểm và nhận thức của người sản xuất và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp. Vai trò của các tổ chức xã hội như Hội Nông dân và Hiệp hội người tiêu dùng Việt Nam trong khuyến khích nông nghiệp xanh vẫn còn hạn chế.

3. Chủ trương, chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp xanh bền vững tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, nông nghiệp xanh được xác định là chủ trương quan trọng nhằm hướng đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường. Nhìn chung, hệ thống chính sách, thể chế liên quan đến nông nghiệp xanh của Việt Nam khá đầy đủ với sự phối hợp của nhiều loại công cụ có các chức năng khác nhau.

Ngày 10/6/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, nhấn mạnh 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển nông nghiệp.

Đề triển khai Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg, Chính phủ đã đề ra 3 nhóm chính sách:

Nhóm thứ nhất quy định trực tiếp liên quan đến nông nghiệp xanh bao gồm quy hoạch và phân vùng sử dụng đất, các yêu cầu về đánh giá môi trường, giám sát và kiểm soát việc sử dụng phân bón thuốc trừ sâu, giám sát các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, các chế tài xử phạt vi phạm môi trường.

Nhóm chính sách thứ hai là các công cụ thị trường để giúp người sản xuất nông nghiệp thực hiện các thực hành nông nghiệp thân thiện với môi trường. Các công cụ của nhóm chính sách này gồm giấy phép khí thải các-bon, trợ cấp hỗ trợ việc nghiên cứu và áp dụng các công nghệ xanh, chi trả dịch vụ môi trường, hình thành các Quỹ Bảo vệ môi trường, áp dụng các loại phí bảo vệ môi trường và thuế sử dụng tài nguyên.

Nhóm chính sách thứ ba liên quan đến công nghệ và giáo dục nâng cao nhận thức, bao gồm việc xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu về nông nghiệp xanh, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xanh, công bố các trường hợp gây hại môi trường đối với cộng đồng, giáo dục và nâng cao nhận thức, hình thành các nhãn hiệu sinh thái dựa trên các quy trình thân thiện môi trường (VietGAP, UTZ...).

Việt Nam đã thành lập Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững thúc đẩy thực hiện phát triển bền vững của quốc gia. Đối với ngành nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã thành lập Ban chỉ đạo về Phát triển bền vững vào năm 2013 để xây dựng các chương trình/kế hoạch hành động cho phát triển bền vững trong kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 và lồng ghép nội dung chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 vào quá trình hoạch định chính sách.

Tháng 12/2021, tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ trong đó có 2 nội dung liên quan chặt chẽ đến ngành nông nghiệp là tiền đề thực hiện nền nông nghiệp phát triển bền vững:

(i) Việt Nam đã cùng gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” đến năm 2050; cùng với hơn 100 quốc gia tham gia cam kết giảm phát thải khí methane toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2010;

(ii) Việt Nam cùng 141 quốc gia tham gia “Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất”.

Bên cạnh đó, tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc về hệ thống lương thực - thực phẩm, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành quốc gia sản xuất và cung cấp thực phẩm minh bạch - trách nhiệm - bền vững, đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực và dinh dưỡng của khoảng 100 triệu dân Việt Nam và xuất khẩu.

Cam kết tại COP26 là những minh chứng cho thấy sự nhạy bén, tầm nhìn mang tầm thời đại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao bởi các cam kết của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của nhân loại. Ngay sau COP26, Chính phủ tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan, xây dựng các kế hoạch, biện pháp, lộ trình cụ thể; rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch có liên quan; huy động nguồn lực đầu tư cho hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu; tận dụng sự dịch chuyển của nguồn tài chính toàn cầu; thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu...

Nằm trong nỗ lực thực hiện tiến trình đó, tháng 01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” nhằm “Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính... Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, ít phát thải, thân thiện với môi trường và thích ứng với khí hậu...”. Như vậy, mục tiêu chiến lược là cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, gắn với xây

dựng nông thôn mới, được thiết kế xoay quanh 3 trụ cột gồm nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân thông minh, hoàn toàn phù hợp với các định hướng chiến lược của quốc gia trong thời gian tới. Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng đang triển khai xây dựng Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, bao gồm Kế hoạch “Giảm phát thải khí mê-tan trong lĩnh vực nông nghiệp đến năm 2030”.

Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2018/NĐ-CP về nông nghiệp hữu cơ để hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, nhóm hộ sản xuất sản phẩm hữu cơ. Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 885/QĐ-TTg, ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đề án được xây dựng trên cơ sở từ chính thực tiễn, phương thức và định hướng chung của Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

4. Điểm sáng về phát triển nông nghiệp xanh thành công tại Việt Nam

Nông nghiệp xanh là cách tối ưu hóa nguồn lực để sản xuất nhiều thực phẩm hơn, chất lượng hơn nhưng tiêu tốn nguyên liệu đầu vào ít hơn, đóng góp ít hơn lượng phát thải khí nhà kính. Nông nghiệp xanh là nền nông nghiệp sản xuất áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nông nghiệp xanh hướng đến nâng cao tính cạnh tranh của nông sản, phát triển công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải, ổn định kinh tế và giúp cho người nông dân có chất lượng cuộc sống tốt hơn, bảo vệ các nguồn tài nguyên và hệ sinh thái nông nghiệp... đảm bảo nông nghiệp bền vững trên cả trụ cột kinh tế - xã hội và môi trường, góp phần vào sự phát triển kinh tế xanh. Thời gian qua, đã có nhiều mô hình canh tác tiên tiến được thực hiện, ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ, quy trình nuôi trồng quy chuẩn, thân thiện với môi trường và cho năng suất, chất lượng môi trường cao.

- Sự phát triển của các mô hình canh tác lúa bền vững (3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, 1 phải 6 giảm, SRI, ICM...) trong những năm gần đây tiếp tục cho thấy sự chuyển biến rõ về nhận thức, thay đổi tập quán canh tác lâu đời của người nông dân trồng lúa tại Việt Nam. Nhiều địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã đã nâng cao về nhận thức cho nông dân trong việc giảm lượng giống gieo sạ, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo “4 đúng”, giảm lượng phân bón vô cơ, đi đôi với nhiều tiến bộ kỹ thuật như “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, kỹ thuật tưới nông - lộ - phơi... Những giải pháp, quy trình kỹ thuật đồng bộ này đã và đang mang lại nhiều lợi ích trong thực tiễn, giúp giảm chi phí sản xuất và giảm ô nhiễm môi trường (tiết kiệm được 30%-50% lượng giống, từ 30%-40% phân bón hóa học, 30% lượng thuốc trừ sâu, 20%-30% công lao động, trong khi năng suất lúa tăng 10%-15% và lợi nhuận cũng tăng 10%-20%). Các ruộng lúa được áp dụng kỹ thuật tưới nông - lộ - phơi giúp giảm 20%-40% lượng phát thải khí nhà kính so với các ruộng lúa để ngập nước suốt cả vụ.

- Mô hình lúa - tôm, lúa - cá... không chỉ nâng cao giá trị cho sản xuất, mà còn giúp giải quyết vấn đề giảm phát thải khí nhà kính, xây dựng nền nông nghiệp xanh. Đây là một trong những mô hình điển hình trong việc thích nghi với biến đổi khí hậu của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Không chỉ có sản phẩm đặc sản, giá trị cao, người sản xuất còn bán được cả giá trị nhân văn của người dân Đồng bằng sông Cửu Long trong canh tác lúa. Trong khi đó, trên thị trường thế giới, nhiều quốc gia đã khuyến khích, ưu tiên nhập khẩu các sản phẩm sinh thái, sản phẩm hữu cơ. Người tiêu dùng EU sẵn sàng trả giá cao cho các sản phẩm nông nghiệp bền vững.

- Trong chăn nuôi, việc xử lý chất thải, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp... bằng cách xây dựng kinh tế tuần hoàn đang được áp dụng với những quy mô khác nhau. Cùng với các công trình khí sinh học, ngành chăn nuôi đang đẩy mạnh hướng dẫn nông dân thu gom chất thải vật nuôi để nuôi trùn quế, ruồi lính đen... tạo nguồn protein làm thức ăn cho vật nuôi trong bối cảnh giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, vừa chuyển hóa chất thải thành phân bón hữu cơ, giảm tác hại đến môi trường.

- Cũng với xu hướng tận dụng và khai thác hết giá trị của một sản phẩm nông nghiệp thay cho chỉ khai thác một khía cạnh kinh tế của sản phẩm, cách sản xuất sản phẩm, kinh doanh quá trình hình thành sản phẩm thông qua gắn kết du lịch đang giúp người nông dân tăng thêm thu nhập. Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch cũng đang là một hướng đi trong phát triển nông nghiệp xanh được nhiều địa phương khai phá. Những trang trại có thể gắn kết với các làng nghề truyền thống xung quanh trên cơ sở nghiên cứu lịch sử, văn hóa, tạo các sản phẩm nông nghiệp xanh, sạch, an toàn của vùng để thu hút, phục vụ khách du lịch. Sự liên kết trong và ngoài vùng thông qua thị trường du khách để tìm kiếm đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu, như: thảo dược, sữa, chè, rau quả sạch... Nhiều vùng, 50% thu nhập của nông dân đến từ dịch vụ, như: cho thuê homestay, tham quan, trải nghiệm công việc nhà nông...

5. Đề xuất chính sách

Để vượt qua những rào cản khi thực hiện nông nghiệp xanh và nắm bắt cơ hội trong bối cảnh phát triển mới, xin đề xuất một số định hướng:

Một là, xác định tầm nhìn nông nghiệp xanh: Ưu tiên hàng đầu đối với các đơn vị chính quyền cấp quốc gia, tỉnh/thành phố và địa phương là phát triển một khái niệm và các chỉ số về nông nghiệp xanh hoặc một tầm nhìn cho nông nghiệp xanh. Trong chiến lược này, mục tiêu phát triển ngành cần được tích hợp với mục tiêu bảo vệ tài nguyên môi trường; mục tiêu phát triển nông nghiệp nông thôn xanh cần phải phù hợp với mục tiêu phát triển các ngành khác. Điều này đòi hỏi sự gắn kết và tham gia của nhiều đối tượng, những người có thể chia sẻ tầm nhìn và cùng thực hiện.

Hai là, xây dựng hệ thống chính sách nông nghiệp xanh và xác định rõ vai trò của chính sách trung ương và địa phương: Dựa trên tầm nhìn này, cần thiết xây dựng hỗ trợ chính sách cấp cao và đa ngành để triển khai bản chiến lược tăng trưởng nông nghiệp xanh và thiết lập các tiêu chuẩn nhằm bảo vệ

sức khỏe con người, hệ sinh thái và tiếp cận tài nguyên. Vai trò rõ ràng của các cấp chính quyền rất quan trọng trong việc đảm bảo sự thành công khi thực hiện chiến lược tăng trưởng nông xanh trong nghiệp xanh.

Ba là, nhân rộng các mô hình nông nghiệp xanh: Các tổ chức xã hội dân sự đã phát triển nhiều mô hình thí điểm, nghiên cứu các phương pháp sản xuất mới và thực hành quản lý tài nguyên thiên nhiên đã khắc phục được sự đánh đổi giữa năng suất nông nghiệp và mục tiêu môi trường. Do đó, cần phải đánh giá các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của thực hành nông nghiệp xanh và kiểm tra những ưu điểm/nhược điểm của các mô hình này để nâng cấp, tăng quy mô và nhân rộng.

Bốn là, hỗ trợ và tích hợp các chứng chỉ môi trường vào chiến lược chính sách: Chứng nhận nói chung không phải là điều kiện đủ để đạt được các mục tiêu môi trường. Các tiêu chuẩn có xu hướng tập trung vào biện pháp canh tác ở cấp độ trang trại chứ không phải các mục đích sử dụng đất và sản xuất trong một không gian lớn, do đó hiệu quả của chứng nhận trong việc đẩy mạnh đa dạng ngoài quy mô trang trại nói chung là thấp. Vì vậy, các công cụ bổ sung khác, như: khuyến nông, quy hoạch sử dụng đất hoặc quản lý cảnh quan tích hợp là cần thiết để nâng cao hiệu quả các chứng chỉ môi trường.

Năm là, thúc đẩy liên kết nông dân - doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp xanh: Các biện pháp canh tác của nông nghiệp xanh chỉ có thể thực hiện lâu dài nếu nông dân thu được nhiều lợi nhuận hơn so với phương thức canh tác truyền thống. Điều này chỉ được đảm bảo nếu sản phẩm nông nghiệp xanh được bán ở các kênh thị trường giá trị cao, mà người nông dân thường không vươn tới được do giới hạn về năng lực. Trên thực tế, hiện nay, doanh nghiệp là chìa khóa thúc đẩy chuỗi giá trị xanh ở Việt Nam do họ có vốn, năng lực quản lý và khả năng tiếp cận thông tin. Các doanh nghiệp nên tổ chức, định hướng và tạo điều kiện để các hộ nông dân nhỏ tiếp cận được với thị trường nông nghiệp xanh. Bên cạnh đó, Nhà nước nên hỗ trợ vốn và công nghệ để thúc đẩy phương pháp này trong việc tạo ra các chuỗi giá trị nông nghiệp xanh.

Sáu là, thúc đẩy đa dạng hóa trong sử dụng đất dựa trên tiếp cận cảnh quan xanh: Một khi hệ thống chính sách nông nghiệp xanh và vai trò tương ứng của chính sách Trung ương và địa phương được xác định rõ ràng, có thể bắt đầu quy trình lập kế hoạch cảnh quan nông nghiệp. Tiếp cận cảnh quan thường được áp dụng trên một vùng sinh thái rộng, tại đó các ngành, Trung ương và địa phương sẽ cùng thảo luận để có được một quy hoạch cảnh quan phù hợp, đảm bảo nhu cầu phát triển sản xuất và các dịch vụ môi trường.

6. Kết luận

Ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được một số kết quả tích cực để phát triển một nền nông nghiệp xanh hướng tới phát triển bền vững. Tuy nhiên, để thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp xanh theo hướng bền vững, trong thời gian tới, Việt Nam cần phải có những nỗ lực rất lớn, không chỉ từ phía Chính phủ, mà cả khối tư nhân gồm các doanh nghiệp và người sản xuất trực tiếp cùng tham gia thực hiện ở các quy mô khác nhau để khơi thông nguồn lực

đầu tư của toàn xã hội đầu tư cho phát triển hạ tầng nông nghiệp. Cùng với đó, Việt Nam cần xác định tầm nhìn nông nghiệp xanh và xây dựng hệ thống chính sách nông nghiệp xanh, cũng như xác định rõ vai trò của chính sách trung ương và địa phương, nhân rộng các mô hình nông nghiệp xanh...■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 885/QĐ-TTg, ngày 23/6/2020 phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030*
2. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg, ngày 10/6/2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững*
3. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

NGÀNH NGÂN HÀNG VỚI TĂNG TRƯỞNG XANH

TS. Nguyễn Thị Hiền

Phó viện trưởng - Viện Chiến lược Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước

Email: nguyenhienclpt@yahoo.com

Tóm tắt: Với vai trò là một trong những trụ cột của hệ thống tài chính, ngành ngân hàng đã và đang được giao những trọng trách nhất định tại Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (TTX). Thực tiễn triển khai ngân hàng xanh trong những năm qua đã cho thấy nhiều kết quả tích cực. Nhận thức của các ngân hàng đối với ngân hàng xanh, TTX có sự chuyển biến rõ rệt. Tín dụng xanh tăng trưởng liên tục và các ngân hàng ngày càng quan tâm quản trị rủi ro môi trường xã hội. Cùng với đó là các hoạt động xanh hóa ngân hàng thông qua đẩy mạnh chuyển đổi số. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, cũng còn một số điểm hạn chế. Trên cơ sở tổng kết một số kết quả triển khai ngân hàng xanh đến nay, bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, tín dụng xanh, ngân hàng xanh, xanh hóa ngân hàng, quản trị rủi ro môi trường xã hội

1. Định hướng TTX tại Việt Nam và nhiệm vụ đặt ra đối với ngành ngân hàng

WB (2020) nhận định, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển từ nông nghiệp sang sản xuất và dịch vụ trong hai thập kỷ qua, nhưng tài nguyên thiên nhiên vẫn đóng vai trò quan trọng. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng môi trường hiện đang còn thấp và Việt Nam cũng là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề của các rủi ro liên quan đến khí hậu. Trước những tác động nghiêm trọng đó, Chính phủ Việt Nam đã sớm nhìn nhận về tầm quan trọng, đồng thời đặt ra mục tiêu tăng cường bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được ban hành tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ) đã khẳng định: TTX góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội.

Để thực thi TTX thì không thể không đề cập đến tài chính xanh Từ kinh nghiệm quốc tế cho thấy, với vai trò là một trung gian tài chính quan trọng, sự đóng góp của ngân hàng thể hiện ở 2 khía cạnh cơ bản: (i) Thực hiện chức năng trung gian vốn, “xanh hóa” dòng vốn đầu tư, định hướng nguồn lực tài chính vào những lĩnh vực xanh, hạn chế dòng vốn vào những dự án gây ảnh hưởng tới môi trường, góp phần thúc đẩy các khách hàng vay vốn chuyển đổi dự án và

mục đích sử dụng vốn vay sang các dự án thân thiện với môi trường; (ii) Bản thân các ngân hàng cũng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, phát triển ngân hàng điện tử, thực hiện các biện pháp về xanh hóa hoạt động ngân hàng, góp phần thiết thực hướng tới một xã hội xanh.

Trong công cuộc hướng đến TTX và triển khai các giải pháp để thực hiện các cam kết COP26 tại Việt Nam, Chính phủ cũng đã giao cho ngành ngân hàng những nhiệm vụ hết sức quan trọng. Đó là: “Hoàn thiện thể chế và tăng cường năng lực hoạt động tài chính - tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) phục vụ TTX” (Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 403/2014/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014); “Nghiên cứu, xây dựng mô hình phát triển ngân hàng xanh; ban hành các chính sách tín dụng ưu đãi cho các dự án đầu tư xanh” (Chiến lược quốc gia về TTX của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 ban hành theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021). Những nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2021-2030 đã được đưa ra là: hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho tín dụng xanh và ngân hàng xanh; nghiên cứu, đề xuất xây dựng các giải pháp tập trung nguồn lực cho tín dụng xanh; tăng cường triển khai đánh giá rủi ro môi trường và xã hội (MTXH) trong cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng TCTD (theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030).

2. Những chính sách ngành ngân hàng đã ban hành nhằm triển khai ngân hàng xanh

Để thực thi các chức năng và nhiệm vụ đã được phân công, trong giai đoạn 2012-2020, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành các đề án, kế hoạch về ngân hàng xanh, tín dụng xanh. Chỉ thị số 03/CT-NHNN, ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng với mục tiêu thực hiện rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện thể chế tín dụng cho phù hợp với mục tiêu TTX; định hướng cho các TCTD tập trung nguồn lực để cấp tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường và xã hội, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện TTX, qua đó thực hiện mục tiêu TTX và phát triển kinh tế bền vững. Quyết định số 1552/QĐ-NHNN, ngày 06/8/2015 ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX đến năm 2020 bám sát nhằm cụ thể hóa, triển khai các nhiệm vụ ngành ngân hàng được giao tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 15/9/2012 và Quyết định số 403/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014. Các nhiệm vụ đặt ra tập trung vào các trụ cột chính:

(i) Rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện thể chế về ngân hàng và tín dụng phù hợp với các mục tiêu TTX, trong đó, nhấn mạnh việc bổ sung nội dung về tín dụng - ngân hàng xanh vào Chiến lược phát triển ngành ngân hàng, cho thấy tầm nhìn và quyết tâm mang tính tổng thể, dài hạn trong toàn hệ thống trong việc triển khai tín dụng xanh và ngân hàng xanh;

(ii) Tăng cường năng lực trong thực hiện ngân hàng xanh thông qua các hoạt động đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức trong toàn hệ thống; cùng với đó là huy động các nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế, các nhà tài trợ

song phương và đa phương nhằm kết hợp các nguồn lực trong nước và quốc tế;

(iii) Xây dựng các giải pháp thúc đẩy các sản phẩm ngân hàng - tín dụng xanh bao gồm các sản phẩm tín dụng cho các dự án, phương án kinh doanh đầu tư cho các ngành/lĩnh vực giảm thiểu phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, Quyết định số 1604/QĐ-NHNN, ngày 7/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam cũng đã được Thống đốc NHNN ban hành nhằm tập trung vào mục tiêu “từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng”. Quyết định số 1604/QĐ-NHNN đã triển khai những bước đi tương đối rõ ràng để xanh hóa hoạt động ngân hàng thể hiện trên các khía cạnh, như: (i) Yêu cầu các TCTD xây dựng tầm nhìn và mục tiêu phát triển dài hạn của ngân hàng gắn với các mục tiêu về phát triển xanh thể hiện qua khung chiến lược về ngân hàng xanh; (ii) Đặt ra những thay đổi về cấu trúc tổ chức nhằm xây dựng và thiết lập hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội một cách toàn diện tại TCTD, bao gồm các hướng dẫn nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, bộ máy tổ chức để thực hiện việc quản lý đánh giá rủi ro môi trường và xã hội có sự phân công, phân cấp và bổ sung các nguồn lực để triển khai, cùng với đó là hệ thống báo cáo, theo dõi và đánh giá thường xuyên; (iii) Bên cạnh đó, từng bước chuyển đổi các quy trình quản trị nội bộ theo hướng đầy mạnh số hóa, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin tại các TCTD nhằm hỗ trợ tốt hơn cho việc giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường; (iv) Thúc đẩy khách hàng chuyển dịch sang sử dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng số, vừa gia tăng hiệu quả và trải nghiệm khách hàng, đồng thời hạn chế lãng phí tài nguyên.

Để triển khai các nhiệm vụ tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 1/10/2021 và Quyết định số 882/QĐ-TTg, ngày 22/7/2022, NHNN cũng đang tiếp tục xây dựng Kế hoạch hành động cụ thể của ngành ngân hàng đến năm 2030.

3. Một số kết quả triển khai ngân hàng xanh tại Việt Nam đến nay

3.1. Tăng cường nhận thức của các ngân hàng về TTX, ngân hàng xanh

Nhận thức là khởi đầu của quá trình hành động. Tại Việt Nam, quá trình phát triển nhận thức của hệ thống ngân hàng đối với TTX, ngân hàng xanh đã được đẩy nhanh trên cơ sở rất nhiều những nỗ lực từ phía cơ quan quản lý. NHNN đã xây dựng và triển khai nhiều chương trình bồi dưỡng về ngân hàng xanh, tín dụng xanh dành cho cán bộ trong hệ thống NHNN và cán bộ của các NHTM tham gia. Đồng thời, thực hiện đánh giá, rà soát lại nhu cầu của các TCTD; bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện chương trình bồi dưỡng về ngân hàng xanh, tín dụng xanh cho phù hợp với yêu cầu và nhu cầu thực tế của các TCTD Việt Nam. Tính riêng trong 3 năm 2018-2020, NHNN đã cử hơn 200 lượt cán bộ, công chức, viên chức ngành ngân hàng tham gia các khóa học, hội nghị, hội thảo thực tập ở trong và ngoài nước, theo các hình thức bồi dưỡng khác nhau. Bên cạnh các hoạt động đào tạo, NHNN cũng đã tổ chức các hội thảo, tọa đàm liên quan đến các hoạt động ngân hàng xanh, phát triển bền vững, tiếp cận nguồn

vốn quốc tế xanh... thu hút đông đảo sự quan tâm của các chuyên gia trong và ngoài ngành, các cán bộ làm công tác quản lý, xây dựng chính sách và các cán bộ làm việc trực tiếp tại các NHTM.

Từ năm 2015, khi các định hướng quan trọng của ngành ngân hàng liên quan đến TTX và ngân hàng xanh được ban hành, nhận thức của hệ thống ngân hàng về ngân hàng xanh đã có nhiều cải thiện rõ rệt. Cuộc khảo sát của Trần Thị Thanh Tú và Trần Thị Hoàng Yến (2016) đối với lãnh đạo các NHTM từ cấp trưởng, phó phòng chi nhánh trở lên đã cho thấy, hầu hết các NHTM Việt Nam đánh giá cao tiềm năng phát triển của lĩnh vực ngân hàng xanh và có kế hoạch mở rộng hoạt động này trong ngắn - trung hạn (1-3 năm). Theo báo cáo của các NHTM, tính đến hết 2021, gần một nửa số NHTM (47,91%) đã có định hướng xây dựng chiến lược ngân hàng xanh (Bảng). Một số NHTM đã đặt ra mục tiêu cụ thể về phát triển ngân hàng xanh, tăng trưởng tín dụng xanh với tầm nhìn trung và dài hạn. Nội dung về ngân hàng xanh đã được đặt trong chiến lược phát triển của các ngân hàng trên các khía cạnh như: tìm kiếm giải pháp tăng trưởng tín dụng xanh; tuân thủ các quy phạm pháp luật có liên quan về rủi ro MTXH, xây dựng các quy định nội bộ về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động của ngân hàng; hoàn thiện cơ cấu tổ chức để thúc đẩy phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh; tìm kiếm các nguồn vốn huy động để hỗ trợ phát triển tín dụng xanh; phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng trên các kênh giao dịch hiện đại...

Bảng: Định hướng chiến lược của một số NHTM về ngân hàng xanh

Ngân hàng	Định hướng
Sacombank	Phần đầu trở thành “Ngân hàng xanh” vào năm 2030. Sacombank đặt mục tiêu trong giai đoạn 2021-2025: “Tăng tỷ trọng tín dụng xanh từ 0,18% lên 3% tổng dư nợ tín dụng; Xây dựng sản phẩm dịch vụ để cung cấp dịch vụ xanh cho khách hàng và đối tác; Xây dựng khung năng lực tài chính để cung cấp tín dụng xanh với chi phí ưu đãi cho khách hàng (Tìm kiếm nguồn vốn ưu đãi cho tín dụng xanh, ưu tiên các khách hàng áp dụng tiêu chuẩn xanh trong sản xuất); Xây dựng quy trình, quy chế theo tiêu chuẩn xanh”; giai đoạn 2026-2030: “Tăng tỷ trọng tín dụng xanh lên 5%-6% tổng dư nợ tín dụng; Áp dụng tiêu chuẩn xanh trong toàn hệ thống Sacombank với tiêu chí phát triển bền vững vì môi trường, xã hội; Chung tay cùng đối tác, khách hàng xây dựng tiêu chuẩn xanh để cùng hợp tác phát triển. Phần đầu 30%-50% đối tác, khách hàng cùng áp dụng tiêu chuẩn xanh khi phát triển với Sacombank”.
SHB	Xác định chiến lược phát triển bền vững bên cạnh tăng trưởng tài chính hiệu quả, an toàn; Xây dựng các giải pháp tập trung nguồn lực để cấp tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất - kinh doanh sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sử dụng công nghệ, thiết bị thân thiện với môi trường, sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường; Tiếp tục huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách tín dụng xanh tại Việt Nam, bao gồm nguồn huy động từ các tổ chức kinh tế, cá nhân, nguồn vốn ưu đãi dài hạn từ các tổ chức tài chính quốc tế..., huy động vốn qua hình thức phát hành trái phiếu xanh.
BIDV	Dành tỷ trọng nhất định để tài trợ cho các khách hàng trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng phát thải carbon thấp, thích ứng với BĐKH. Nghiên cứu mô hình chi nhánh/phòng giao dịch “Ngân hàng xanh”... thiết kế không gian giao dịch xanh, áp dụng mô hình văn phòng xanh.

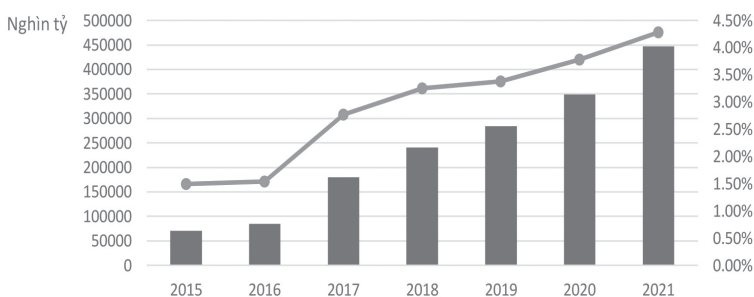
MB	Tiếp tục ban hành và triển khai các chính sách ưu đãi, sản phẩm tín dụng xanh đi kèm với áp dụng công nghệ trong hoạt động giao dịch, cấp tín dụng: Xây dựng định hướng phát triển ngân hàng xanh, tín dụng xanh trên cơ sở triển khai các quy định liên quan đến ngân hàng-tài chính-tín dụng xanh, đảm bảo phù hợp pháp luật và các quy định, chính sách về bảo vệ môi trường.
OCB	Tạo room tín dụng cụ thể đối với tín dụng xanh trong danh mục tín dụng của ngân hàng nhằm tối ưu hóa lợi nhuận mà vẫn đảm bảo quản lý rủi ro.
Seabank	Tập trung vào hình thành khuôn khổ pháp lý cho phát triển ngân hàng xanh, tiếp tục xây dựng khung, tiêu chuẩn và thực hiện quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong thực hiện nghiệp vụ cấp tín dụng.
VP bank	Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin theo hướng hỗ trợ tốt hơn cho việc nhận diện, đánh giá, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường

Nguồn: Tổng kết báo cáo của các NHTM

3.2. Tăng trưởng tín dụng xanh và thúc đẩy quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động tín dụng

Hệ thống tài chính xanh tại Việt Nam (với 3 nguồn cung ứng vốn chính là từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và các quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh (Ta Lu - Gia Chính, 2022), tín dụng xanh từ hệ thống TCTD và thị trường trái phiếu xanh (Nguyễn Quang Huy, 2021) có thể thấy hiện vẫn phụ thuộc chủ yếu vào tín dụng xanh. Trong giai đoạn 2015-2021, tổng dư nợ tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng đã tăng trưởng liên tục cả về quy mô và tỷ trọng. Tính đến ngày 31/12/2021, tổng dư nợ tín dụng xanh đạt 447.624,13 tỷ đồng, tăng hơn 6 lần so với năm 2015. Bình quân giai đoạn 2015-2021, tổng dư nợ tín dụng xanh đã đạt mức tăng trưởng 35,97%/năm. Ngay cả trong giai đoạn đại dịch Covid-19 tác động nặng nề đối với nền kinh tế vào năm 2019, 2020, tổng dư nợ tín dụng xanh của các ngân hàng vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn so với giai đoạn trước đại dịch. Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế đã tăng từ 1,50% năm 2015 lên mức 4,28% năm 2021 (Hình).

Hình: Dư nợ tín dụng xanh giai đoạn 2015-2021



Nguồn: NHNN

Bên cạnh việc đẩy mạnh cho vay tín dụng xanh, hệ thống TCTD Việt Nam cũng chú trọng thiết lập hệ thống quản lý rủi ro MTXH như một bộ lọc giúp đảm bảo định hướng dòng vốn tín dụng không chảy vào các khu vực có rủi ro MTXH cao, đồng thời bổ sung rủi ro MTXH vào trong cấu trúc quản trị rủi ro tại ngân hàng. Đến cuối năm 2021, gần 1/3 số NHTM (30,55%) đã xây dựng

được quy định nội bộ riêng về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng, trong đó 11,11% ngân hàng với sự hỗ trợ đối tác quốc tế đã có quy định riêng về quản lý rủi ro MTXH theo tiêu chuẩn của các đối tác quốc tế. Ngoài ra có 27,78% ngân hàng mặc dù chưa có quy định nội bộ riêng về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng nhưng đã lồng ghép nội dung về quản lý rủi ro MTXH tại các văn bản/quy trình nội bộ chung về cấp tín dụng. Đã có 11 NHTM thành lập bộ phận chuyên trách để quản lý rủi ro MTXH. Bên cạnh đó, có 6 NHTM mặc dù chưa có bộ phận chuyên trách nhưng đã bố trí cán bộ chuyên trách phụ trách về quản lý rủi ro MTXH.

Đa số ngân hàng (86,59%) đã thực hiện đánh giá rủi ro MTXH đối với một phần hoặc toàn bộ các khoản tín dụng, tăng gấp đôi so với thời điểm năm 2015 (42%). Trong đó có 12 ngân hàng (chiếm 27,91%) đã thực hiện đánh giá rủi ro MTXH đối với 100% khoản cấp tín dụng. Việc đánh giá rủi ro MTXH được thực hiện ở cả hai giai đoạn: đánh giá rủi ro MTXH trong khi xem xét, thẩm định để cấp tín dụng; và kiểm tra, giám sát và báo cáo rủi ro MTXH sau khi cấp tín dụng để đảm bảo kiểm soát rủi ro cho tới khi khách hàng hoàn thành nghĩa vụ với ngân hàng. Việc đánh giá và kiểm soát được thực hiện dựa trên báo cáo khách hàng cung cấp, kết hợp với khảo sát thực tế. Trong trường hợp khách hàng không đạt được các yêu cầu về MTXH, có các hành vi vi phạm các nội dung đã cam kết về MTXH theo quy định của pháp luật và với ngân hàng thì ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng tích cực khắc phục, tăng tần suất báo cáo, quản lý giám sát, hoặc dừng cấp tín dụng, thu hồi nợ, hoặc có các ứng xử tín dụng phù hợp khác (Đối với các khoản vay có tiềm năng rủi ro cao về MTXH, ngân hàng có thể áp dụng các biện pháp quản lý nâng cao như: đánh giá chuyên sâu được thực hiện thông qua tư vấn chuyên môn bởi các cán bộ chuyên trách về MTXH của ngân hàng và/hoặc thông qua tư vấn của chuyên gia độc lập bên ngoài. Nếu kế hoạch kinh doanh của khách hàng chưa đáp ứng được yêu cầu theo chính sách MTXH của ngân hàng, ngân hàng có thể yêu cầu khách hàng lập Kế hoạch hành động về MTXH. Đối với các khoản vay, kế hoạch hành động về MTXH trở thành một giao ước ràng buộc của hợp đồng cho vay mà khách hàng phải cam kết tuân thủ thực hiện và báo cáo kết quả thường xuyên cho ngân hàng).

3.3. Xanh hóa hoạt động ngân hàng

Các mục tiêu xanh hóa hoạt động ngân hàng cho thấy sự tích cực của các ngân hàng tham gia vào tiến trình giảm phát thải của toàn nền kinh tế, đóng góp trực tiếp vào mục tiêu “phát thải ròng bằng 0” vào năm 2050. Các nội dung về xanh hóa hoạt động ngân hàng đã được triển khai trên hai khía cạnh chính là: (i) Chuyển đổi số nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong các hoạt động ngân hàng, thúc đẩy khách hàng sử dụng các dịch vụ ngân hàng trên môi trường số thay vì các kênh truyền thống, trên cơ sở đó giảm thiểu mức độ tiêu hao tài nguyên và phát thải; (ii) Xây dựng văn hóa xanh để định hướng các hành vi trong môi trường công sở như tiết kiệm điện, nước, giấy, phân loại rác, kiểm toán năng lượng..., đồng thời tích cực tham gia và tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng.

Hệ sinh thái dịch vụ ngân hàng số đang từng bước phát triển, đa dạng về chức năng, tiện ích cho khách hàng, trên cơ sở đó, thúc đẩy quá trình cung cấp dịch vụ ngân hàng từ các kênh truyền thống sang các kênh số, một mặt phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng; mặt khác đã góp phần giảm thiểu đáng kể việc sử dụng các tài nguyên như giấy, điện, chi phí nhiên liệu cho việc đi lại của khách hàng và cung cấp dịch vụ của ngân hàng. Đến ngày 31/12/2021, đã có 81 ngân hàng triển khai dịch vụ thanh toán qua internet, 47 ngân hàng thực hiện thanh toán qua điện thoại di động và 30 ngân hàng (và 6 tổ chức trung gian thanh toán) triển khai dịch vụ thanh toán qua QR code. NHNN đã cấp phép cho 47 tổ chức trung gian thanh toán không phải ngân hàng trong đó, 43 tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử, 44 tổ chức cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử và hỗ trợ thu hộ, chi hộ; 13 tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ điện tử; 01 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử.

Cùng với đó, các ngân hàng không ngừng nỗ lực đẩy mạnh các giải pháp để khuyến khích khách hàng chuyển đổi sang sử dụng các kênh ngân hàng hiện đại. Các giải pháp đã được triển khai có thể kể đến như: miễn giảm phí thanh toán điện tử cho khách hàng; cải tiến sản phẩm để gia tăng tiện ích; liên kết với các công ty fintech, bigtech để xây dựng hệ sinh thái dịch vụ số; thực hiện tuyên truyền, giới thiệu, giáo dục cho khách hàng lợi ích của các kênh giao dịch điện tử, các dịch vụ, phương thức thanh toán mới; phối hợp với các bên có liên quan để đẩy mạnh ứng dụng các phương thức thanh toán hiện đại. Đặc biệt, một số ngân hàng duy trì và đẩy mạnh các sản phẩm xanh, như: tiền gửi xanh, thẻ tín dụng xanh, các chương trình ưu đãi cho khách hàng trong lĩnh vực xanh.

Tháng 9/2021, hãng tư vấn McKinsey đã thực hiện khảo sát 20.000 khách hàng về hành vi ngân hàng số tại 15 quốc gia châu Á - Thái Bình Dương, bao gồm Việt Nam. Theo đó, tỷ lệ người dân sử dụng các sản phẩm ngân hàng số ít nhất một lần mỗi tháng tăng gấp đôi so với năm 2017. 71% khách hàng trong cuộc khảo sát sẵn sàng sử dụng dịch vụ ngân hàng qua các kênh điện tử. Cũng trong khoảng thời gian này, tỷ lệ thâm nhập của công nghệ tài chính (fintech) và ví điện tử tăng từ 16% lên 56% (BVA-NMĐ, 2021).

Bên cạnh đó, các NHTM cũng đang nỗ lực chuyển đổi cách thức vận hành, các quy trình nội bộ để giảm thiểu chi phí văn phòng và tác động tiêu cực đến môi trường. Trên 70% NHTM đã tiến hành xây dựng hệ thống văn phòng điện tử. Hệ thống này cho phép các ngân hàng thực hiện các tính năng chính như: trình ký điện tử, quản lý văn bản, quản lý công việc, quản trị hệ thống... góp phần giảm bớt chi phí in ấn, sao lưu tài liệu, đi lại, rút ngắn thời gian xử lý từ đó giảm thiểu phát thải ra môi trường cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Một số NHTM đã tiến hành đầu tư cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng xanh thông qua tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng sạch như năng lượng mặt trời, các vật liệu có khả năng tái chế...

“Xanh hóa” còn được xác định là một hành vi văn hóa cần được phổ biến rộng rãi đến từng cá nhân, nâng cao vai trò của mỗi người. Những nỗ lực nhằm

xây dựng văn hóa xanh tại các NHTM đã được thể hiện dưới đa dạng các hình thức khác nhau. Nhiều NHTM đã xây dựng hướng dẫn nội bộ, quy định cụ thể, chi tiết cho việc xây dựng môi trường làm việc xanh. Quy định 5S gồm 5 bước “Sàng lọc, Sắp xếp, Sạch sẽ, Sẵn sàng và Sẵn sàng” được đưa vào áp dụng nhằm tăng cường ý thức sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất và hệ thống máy móc thiết bị, tăng cường tiết kiệm tài nguyên và tiết giảm chi phí vận hành. Nhiều ngân hàng đưa ra các tiêu chuẩn, biện pháp quản lý chặt chẽ chi phí năng lượng, thực hiện kiểm toán năng lượng. Đa số các NHTM phát động phong trào bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên trong nội bộ cơ quan, thực hiện các biện pháp, chính sách khuyến khích, tuyên truyền cho cán bộ thực hiện các hoạt động, như: thực hành tiết kiệm chống lãng phí; phân loại rác, tiến hành tái chế rác tại nơi làm việc, giảm thiểu sử dụng các thiết bị, vật dụng có hại cho môi trường. Một số ngân hàng thể hiện sự quan tâm đến việc xây dựng hình ảnh “xanh” trong mắt đại chúng thông qua việc tham gia, tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trồng cây xanh; khuyến khích nhân viên tích cực tham gia vào các hoạt động chung tay bảo vệ môi trường với các cộng đồng mà đơn vị đặt trụ sở/phòng giao dịch.

4. Một số vấn đề đặt ra

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực tiễn triển khai và phát triển ngân hàng xanh, tín dụng xanh cũng đã cho thấy một số khó khăn và hạn chế nhất định, cụ thể như:

- Hệ thống khuôn khổ pháp lý còn chưa hoàn thiện: chưa có các quy định về khái niệm, tiêu chuẩn/điều kiện về danh mục các ngành/lĩnh vực xanh; thiếu các cơ chế ưu đãi mang tính lâu dài của Chính phủ cho một số lĩnh vực xanh được khuyến khích khiến các ngân hàng gặp khó khăn trong thẩm định dự án, đánh giá dòng tiền và khả năng trả nợ của khách hàng; thiếu khung pháp lý, các tiêu chí và công cụ đo lường tác động của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến môi trường để hỗ trợ TCTD xây dựng, ban hành quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.

- Các quy định hiện hành về tín dụng xanh hiện chủ yếu mang tính chất định hướng, mà chưa phải là các quy định bắt buộc cho các ngân hàng phải thực hiện. Do đó, việc thực thi định hướng tín dụng xanh và quản lý rủi ro MTXH cũng chưa được đồng bộ giữa các ngân hàng.

- Thiếu cơ chế hợp tác liên ngành, cơ chế tạo động lực cho các ngân hàng phát triển tín dụng xanh. Nhiều chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy các NHTM phát triển tín dụng xanh đã được áp dụng ở một số nước như là các cơ chế hỗ trợ về vốn với lãi suất thấp, ưu đãi về thuế, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ tín dụng xanh cao... cần phải được nghiên cứu, áp dụng một cách phù hợp để tạo động lực cho các NHTM trong nước phát triển tín dụng xanh.

- Từ nội tại của các NHTM, thiếu vốn được đánh giá là khó khăn hàng đầu của các ngân hàng trong việc phát triển tín dụng xanh. Việc đầu tư vào các

ngành/lĩnh vực xanh, nhất là lĩnh vực năng lượng tái tạo, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn dài, rủi ro thị trường cao. Trong khi đó, việc huy động tạo nguồn vốn cho tín dụng xanh còn hạn chế, thị trường trái phiếu xanh mới chỉ bắt đầu hình thành. Việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi dành cho tín dụng xanh từ các tổ chức tài chính quốc tế (WB, ADB hay các quỹ dành cho các công ty môi trường, các quỹ hỗ trợ...) gặp nhiều khó khăn.

- Nhiều ngành nghề liên quan đến TTX là các ngành nghề rất mới ở Việt Nam. Do đó, kinh nghiệm của cả chủ đầu tư lẫn các NHTM còn hạn chế trong khi các yếu tố về kỹ thuật và công nghệ phức tạp. Năng lực của cán bộ ngân hàng trong việc thẩm định các rủi ro MTXH còn yếu.

- Từ phía doanh nghiệp, có ít các dự án đáp ứng được yêu cầu để nhận đầu tư từ tín dụng xanh. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chi phí đảm bảo tiêu chuẩn môi trường - xã hội ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của dự án. Ngoài ra, các ngân hàng cũng phản ánh việc gặp khó khăn trong phối hợp với doanh nghiệp để đánh giá, quản lý rủi ro MTXH do các doanh nghiệp chưa quen việc có một bên thứ ba tham gia giám sát các hoạt động về MTXH tại doanh nghiệp.

- Ngoài ra, thị trường tài chính xanh ở Việt Nam nhìn chung còn thiếu sự đa dạng, tín dụng xanh chủ yếu được cung cấp từ hệ thống các ngân hàng thương mại, mà chưa có các định chế tài chính khác (như các quỹ đầu tư xanh, ngân hàng chuyên biệt về tín dụng xanh...); thị trường trái phiếu xanh có quy mô rất nhỏ bé.

5. Giải pháp phát triển ngân hàng xanh ở Việt Nam

Trước những khó khăn, vướng mắc như trên, tác giả xin được đưa ra một số đề xuất, khuyến nghị nhằm góp phần thúc đẩy phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hướng dẫn thực hiện tín dụng xanh cho các TCTD như: Sớm ban hành hướng dẫn về danh mục và tiêu chí xác định dự án xanh; Ban hành quy định về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng; Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hướng dẫn đánh giá rủi ro MTXH cho một số ngành chưa có hướng dẫn...

Thứ hai, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ để các TCTD được tiếp cận các nguồn vốn dài hạn, ưu đãi, để có thể mở rộng tín dụng xanh; phát triển đồng bộ các thị trường tài chính xanh.

Thứ ba, nghiên cứu để có chính sách quyết liệt hơn, tạo động lực khuyến khích các TCTD phát triển tín dụng xanh như: các cơ chế ưu đãi về vốn, ưu đãi về thuế...

Thứ tư, tiếp tục triển khai các hoạt động đào tạo, hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực cán bộ của các ngân hàng liên quan đến các nội dung về ngân hàng xanh, tín dụng xanh, thẩm định rủi ro MTXH trong hoạt động tín dụng; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, tuyên truyền về tín dụng xanh, ngân hàng xanh.

Thứ năm, NHNN, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường phối hợp để nghiên cứu ban hành các hướng dẫn, các bộ tiêu chuẩn cụ thể đánh giá các dự án liên quan đến môi trường. Các cơ quan môi trường tạo điều kiện và hỗ trợ các dự án xanh được thẩm định, nhanh chóng phê duyệt và phối hợp với các ngân hàng trong thẩm định tín dụng. Trên cơ sở đó, hỗ trợ các ngân hàng đẩy mạnh phát triển tín dụng xanh một cách an toàn, bền vững. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BVA-NMĐ (2021). *Một số kết quả chuyển đổi số ngân hàng Việt Nam nhìn từ khảo sát khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm 2021*, truy cập từ https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet
2. Các ngân hàng thương mại (2021). *Báo cáo của các NHTM về định hướng xây dựng chiến lược ngân hàng xanh*
3. NHNN (2015). *Chỉ thị số 03/CT-NHNN, ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng*
4. NHNN (2015). *Quyết định số 1552/QĐ-NHNN, ngày 6/8/2015 ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX đến năm 2020*
5. NHNN (2018). *Quyết định số 1604/QĐ-NHNN, ngày 7/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam*
6. NHNN (2015-2021). *Số liệu về dư nợ tín dụng xanh giai đoạn 2015-2021*
7. Nguyễn Quang Huy (2021). *Trái phiếu xanh - công cụ sáng tạo của thị trường tài chính thế giới và đề xuất một số chính sách đối với Việt Nam*, truy cập từ <https://kinhthetrunguoc.vn/web/guest/nguyen-quu-trao-doi/tra-phiieu-xanh-cong-cu-sang-cao-cua-thi-truong-tai-chinh-th.html>
8. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường, số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020*
9. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*
10. Tạ Lư - Gia Chính (2022). *Quyển Bảo vệ môi trường hoạt động thế nào 20 năm qua?*, truy cập từ <https://vnexpress.net/quy-bao-ve-moi-truong-hoat-dong-the-nao-20-nam-qua-4478315.html>
11. Trần Thị Thanh Tú, Trần Thị Hoàng Yến (2016). *Đánh giá thực tiễn ngân hàng xanh ở Việt Nam theo thông lệ quốc tế*, Tạp chí Ngân hàng, số 16
12. WB (2020). *Việt Nam năng động, tạo nền tảng cho một nền kinh tế thu nhập cao*, Báo cáo tổng quan tháng 5/2020

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG XANH VÀ BỀN VỮNG CHO VIỆT NAM

TSKH. Trần Kỳ Phúc

Viện Năng lượng, Bộ Công Thương / Email: phuckt@ievn.com.vn

TS. Nguyễn Ngọc Hưng

Viện Năng lượng, Bộ Công Thương / Email: hungnn@ievn.com.vn

Tóm tắt: Trong quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa và xây dựng hạ tầng kinh tế - kỹ thuật diễn ra ngày càng mạnh mẽ, nhu cầu năng lượng cũng ngày càng tăng nhanh. Việc đảm bảo an ninh năng lượng đối mặt với nhiều thách thức khi các nguồn tài nguyên năng lượng truyền thống suy giảm và tăng phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu. Chính vì vậy, việc đồng thời đảm bảo an ninh năng lượng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện các mục tiêu và các cam kết quốc tế, quá trình chuyển dịch năng lượng hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam là một tiến trình tất yếu.

Từ khóa: chuyển dịch năng lượng, phát thải ròng bằng 0, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, lưu giữ carbon

1. Giới thiệu

Trong giai đoạn 2010-2020, nhu cầu năng lượng Việt Nam được dẫn dắt bởi một loạt các yếu tố: hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng trưởng dân số và đô thị hóa, cơ giới hóa giao thông vận tải, mức sống dân cư và tăng cường tiếp cận năng lượng. Số liệu ở Bảng thể hiện diễn biến một số chỉ số kinh tế năng lượng cơ bản gắn với phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2010-2020.

Có thể thấy, giai đoạn 2010-2020, tổng tiêu thụ NLCC tăng bình quân 5,2%/năm, từ 39,8 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) lên 66,0 triệu TOE vào năm 2020. Giai đoạn 2016-2020 có tốc độ tăng tổng NLCC cao hơn giai đoạn 2011-2015 với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 6,8%. Năm 2020, tổng cung cấp NLSC của Việt Nam ước tính đạt 95.762 KTOE, chỉ tăng 1,5% so với năm 2019. Trong khi đó, cả giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ tăng trưởng là 10,7%/năm. Như vậy, tính chung lại cho cả giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng tổng NLSC là 8,7%/năm.

Giai đoạn 2010-2020 đánh dấu bước chuyển mình của Việt Nam từ một quốc gia xuất khẩu ròng năng lượng sang nhập khẩu ròng năng lượng vào năm 2015 với tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu ròng năng lượng trong tổng NLSC ở mức 8,4%. Mức độ phụ thuộc năng lượng nhập khẩu đang có xu hướng tăng nhanh, lên đến 48% vào năm 2020 do sản lượng nhập khẩu than cho sản xuất điện và sản xuất công nghiệp tăng mạnh. Mức độ đa dạng hóa nguồn cung NLSC, do đó, cũng đang có xu hướng kém đa dạng hóa, trở nên phụ thuộc vào than. Các yếu tố này sẽ ảnh hưởng đến an ninh cung cấp năng lượng của Việt Nam trong dài hạn.

Bảng: Các chỉ tiêu kinh tế năng lượng chính của Việt Nam giai đoạn 2010-2020

Chi tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Mức tăng 2020 so với 2010 (lần)
Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	2.157.828	2.875.856	3.847.182	1,78
Dân số	Nghìn người	87.067,30	92.228,60	97.582,69	1,12
Cơ cấu dân số thành thị	%	30,39	33,48	36,82	
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế	USD	1.273	2.097	2.779	2,18
Tổng cung năng lượng sơ cấp (NLSC)	Nghìn TOE	51.610	63.002	95.762	1,86
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng (NLCC)	Nghìn TOE	39.831	47.561	66.014	1,66
Tổng NLSC đầu người	kgOE/người	593	683	981	1,650
Tổng NLSC trên GDP	kgOE/1.000 USD	445	408	463	1,04
Tỷ lệ nhập khẩu ròng năng lượng trên tổng NLSC	%	-17,6	8,4	48,0	
Tiêu thụ điện đầu người	kWh/người	972	1.548	2.229	2,29
Tổng phát thải CO ₂ từ hoạt động năng lượng	Triệu tấn CO ₂	147	158	273	1,86

Nguồn: Viện Năng lượng, 2022

Để thúc đẩy chuyển dịch năng lượng xanh và phát triển bền vững, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách có liên quan, trong đó những văn kiện pháp lý quan trọng nhất có thể kể đến như: Nghị quyết số 55-NQ/TW, ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 2010; Luật Bảo vệ môi trường 2020; Quyết định số 2068/QĐ-TTg, ngày 25/11/2015 phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 896/QĐ-TTg, ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

Những văn kiện pháp lý này đã tạo lập khuôn khổ pháp lý vững chắc để tạo lập tiền đề cho Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới và đáp ứng các cam kết của Việt Nam tại COP26, đặc biệt là cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 vào năm 2050. Với cam kết này, Việt Nam cũng xác định đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 là mục tiêu phát triển tất yếu của thế giới, thực hiện chủ yếu thông qua chuyển đổi năng lượng mạnh mẽ, phát triển phát thải thấp. Do đó, giảm phát thải khí nhà kính (KNK), chuyển đổi năng lượng từ hóa thạch sang năng lượng sạch, tái tạo là cơ hội để thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng bền vững, nắm bắt thời cơ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và tận dụng các cơ hội hợp tác thương mại, đầu tư cho phát triển.

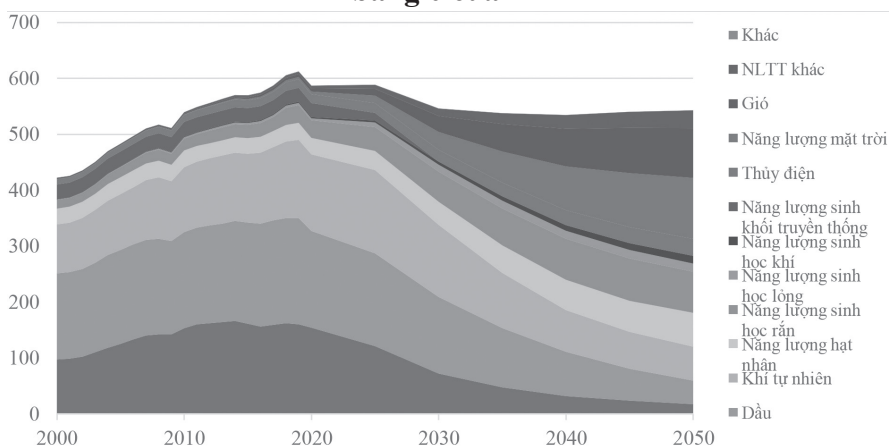
2. Các xu thế chuyển dịch năng lượng trên thế giới và trong khu vực

2.1. Xu thế chuyển dịch năng lượng quốc tế

Chuyển dịch năng lượng là quá trình chuyển dịch từ các dạng năng lượng truyền thống như năng lượng hóa thạch sang các dạng năng lượng sạch, đồng thời giảm phát thải KNK. Đây là xu hướng đang được đẩy nhanh trên toàn thế giới nhằm thay thế những nguồn năng lượng hóa thạch đang cạn kiệt và hướng tới mục tiêu chống biến đổi khí hậu và ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu.

Ngành năng lượng chiếm đến 3/4 tổng phát thải KNK và đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu. Giảm phát thải KNK về mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 đồng nghĩa với nỗ lực hạn chế gia tăng nhiệt độ toàn cầu dưới 1,5°C. Theo báo cáo “Net Zero by 2050” của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA, 2021), điều này đòi hỏi một mô hình chuyển đổi hoàn toàn đối với việc sản xuất, vận tải và tiêu thụ năng lượng. Sự đồng thuận chính trị ngày càng tăng đối với mục tiêu phát thải ròng bằng 0 là nguyên nhân cho sự lạc quan về tiến trình thế giới có thể đạt được, nhưng những thay đổi lớn lao để đạt được phát thải ròng bằng 0 thì còn chưa được hiểu biết thấu đáo. Báo cáo của IEA đã đưa ra kịch bản phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 toàn cầu về NLSC như Hình 1.

Hình 1: Cung cấp NLSC toàn cầu trong kịch bản phát thải ròng bằng 0 của IEA



Nguồn: IEA, 2021

Tổng cung cấp NLSC năm 2030 thấp hơn 7% so với năm 2020, tương ứng với mức giảm cường độ năng lượng trung bình 4% hàng năm giai đoạn 2020-2030. Mức giảm này đạt được nhờ sự kết hợp của các giải pháp điện hóa, sử dụng hiệu quả năng lượng, loại bỏ sử dụng năng lượng sinh khối truyền thống.

Sau năm 2030, xu thế điện hóa và các công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả ở các ngành sử dụng NLCC tiếp tục làm giảm cường độ năng lượng. Cường độ năng lượng ước tính giảm 2,7% hàng năm trong giai đoạn 2031-2050. Tổng cung cấp NLSC năm 2050 gần với mức năm 2010 đủ cho dân số đã tăng thêm gần 3 tỷ người và quy mô kinh tế toàn cầu lớn hơn 3 lần.

Cơ cấu năng lượng năm 2050 trong kịch bản này thể hiện sự đa dạng hóa gấp nhiều lần hiện nay. Nếu như năm 2020, dầu chiếm 30%, than 26% và khí tự nhiên 23% thì đến năm 2050, năng lượng tái tạo chiếm 2/3 tổng NLSC, bao gồm năng lượng sinh học, gió, mặt trời, thủy điện và địa nhiệt. Năng lượng hạt nhân cũng tăng đáng kể với mức tăng gấp đôi giữa năm 2020 và 2050. Năng lượng hóa thạch giảm mạnh mẽ với tỷ trọng 80% vào năm 2020 giảm xuống dưới 20% vào năm 2050. Sử dụng năng lượng hóa thạch không giảm về 0 vào năm 2050, một lượng lớn nhiên liệu hóa thạch được sử dụng để sản xuất hàng hóa phi năng lượng, trong các nhà máy có thiết bị thu hồi carbon, trong một số ngành công nghiệp nặng và giao thông vận tải đường dài, nơi mà các giải pháp thay thế chưa thể áp dụng triệt để. Theo IEA, lộ trình các mốc chính trên con đường đưa phát thải ròng về 0 vào năm 2050 bao gồm:

Đến năm 2025:

- Không đầu tư mới lò hơi nhiên liệu hóa thạch
- Không phát triển các nhiệt điện than mới không có thiết bị thu giữ carbon

Đến năm 2030:

- Tiếp cận năng lượng sạch toàn cầu
- Toàn bộ các tòa nhà mới là tòa nhà trung hòa carbon
- 60% lượng xe ô tô toàn cầu là xe điện
- Phần lớn các công nghệ sạch ở các ngành công nghiệp nặng ở quy mô thử nghiệm
- Khoảng 1.000 GW công suất tăng thêm của điện mặt trời và gió hàng năm
- Dừng hoạt động nhiệt điện than không có thiết bị thu giữ carbon ở các nước kinh tế phát triển

- 150 triệu tấn hydro xanh với 850 GW công suất điện phân

- Đến 2035, công suất thu giữ carbon đạt 4 tỷ tấn

Đến năm 2040:

- 50% tòa nhà hiện có được cải tạo thành tòa nhà trung hòa carbon
- 50% lượng nhiên liệu tiêu thụ trong hàng không có phát thải thấp
- 90% thiết bị hiện có các ngành công nghiệp nặng kết thúc vòng đời
- Sản xuất điện phát thải bằng 0 toàn cầu
- Dừng hoạt động nhiệt điện than và dầu không có thiết bị thu giữ carbon

Đến năm 2050:

- Đến 2045, 50% nhu cầu làm mát từ bơm nhiệt
- Hơn 85% tòa nhà đạt trung hòa carbon
- Hơn 90% thiết bị các ngành công nghiệp nặng phát thải carbon thấp
- 70% sản lượng điện toàn cầu đến từ gió và mặt trời
- 435 triệu tấn hydro xanh với 3.000 GW công suất điện phân
- Công suất thu giữ carbon đạt 7,6 tỷ tấn

Để đáp ứng những chuyển đổi mạnh mẽ của ngành năng lượng đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng 0, IEA cho rằng, ưu tiên hàng đầu là thúc đẩy đầu tư năng lượng sạch. Theo đó, các chính sách cần được thiết kế để gửi những tín hiệu thị trường giải phóng các mô hình kinh doanh mới và huy động đầu tư tư nhân, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi.

2.2. Các mục tiêu và cam kết của Việt Nam

Nghị quyết số 55-NQ/TW đã định hình định hướng phát triển năng lượng Việt Nam trong dài hạn, đồng thời đưa ra một số mục tiêu quan trọng đối với phát triển năng lượng Việt Nam gồm:

- Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung NLSC đạt khoảng 15%-20% vào năm 2030; 25%-30% vào năm 2045.

- Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ NLCC so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045.

- Giảm phát thải KNK từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030 lên mức 20% vào năm 2045.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cũng đặt ra mục tiêu liên quan đến chuyển dịch năng lượng xanh như sau:

- Giảm cường độ phát thải KNK trên GDP: đến năm 2030, cường độ phát thải KNK trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014. Đến năm 2050, cường độ phát thải KNK trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014.

- Xanh hóa các ngành kinh tế: Đến năm 2030, tiêu hao NLSC trên GDP bình quân giai đoạn 2021-2030 giảm từ 1,0%-1,5%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp NLSC đạt 15%-20%. Đến năm 2050, tiêu hao NLSC trên GDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp NLSC đạt 25%-30%.

Tại COP26, Việt Nam đã cùng gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 vào giữa thế kỷ 21; cùng với hơn 100 quốc gia tham gia cam kết giảm phát thải khí methane toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2010; cùng 141 quốc gia tham gia tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; cùng gần 50 quốc gia tham gia tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch. Trên cơ sở đó, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 cũng xác định thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 đóng góp có trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đó, các mục tiêu giảm phát thải của lĩnh vực năng lượng như sau:

- Đến năm 2030, bảo đảm tổng lượng phát thải KNK quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU). Trong đó, lĩnh vực năng lượng giảm 32,6%, lượng phát thải không vượt quá 457 triệu tấn CO₂ tương đương (CO₂tđ); các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 2.000 tấn CO₂tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải KNK.

- Đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải KNK quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng 0; lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh. Trong đó, lĩnh vực năng lượng giảm 91,6%, lượng phát thải không vượt quá 101 triệu tấn CO₂tđ; các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 200 tấn CO₂tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải KNK.

Để đồng thời đảm bảo an ninh năng lượng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện các mục tiêu và các cam kết quốc tế, quá trình chuyển dịch năng lượng hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam là một tiên trình tất

yếu. Việc xác định con đường phát triển năng lượng cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng để đảm bảo cung ứng đầy đủ năng lượng cho nền kinh tế, tăng cường tiếp cận năng lượng, duy trì giá năng lượng có khả năng chi trả. Các lộ trình công nghệ cần phải hợp lý về thời điểm áp dụng, đảm bảo tính khả thi kinh tế, kỹ thuật trong điều kiện quốc gia. Chuyển dịch năng lượng cũng cần phải thực hiện công bằng đối với các nhóm trong xã hội.

3. Xây dựng kịch bản chuyển dịch năng lượng xanh hướng tới phát triển bền vững

3.1. Phân tích SWOT phát triển năng lượng Việt Nam

Trong bối cảnh đáp ứng nhu cầu năng lượng tăng nhanh, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch năng lượng mạnh mẽ đưa phát thải ròng về 0 vào năm 2050, nhóm tác giả phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) trong phát triển năng lượng tại Việt Nam tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

<p style="text-align: center;">ĐIỂM MẠNH (S)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước trong quá trình chuyển dịch năng lượng đất nước. - Ngành năng lượng đã có những bước phát triển nhanh, tương đối đồng bộ trong tất cả các phân ngành. - Nguồn tài nguyên năng lượng trong nước đa dạng, phong phú, đặc biệt là năng lượng tái tạo. - Nằm trong khu vực có tiềm năng trao đổi giao thương năng lượng thuận lợi trong khu vực và trên thế giới. 	<p style="text-align: center;">ĐIỂM YẾU (W)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực và trình độ công nghệ trong nước còn hạn chế, thiếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế thiết bị. - Hàng lang pháp lý tạo đà phát triển cho sử dụng hiệu quả năng lượng, năng lượng mới và tái tạo chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ. - Tỷ lệ nội địa hóa công nghệ ngành năng lượng thấp, thiếu cơ chế hỗ trợ và thúc đẩy nội địa hóa công nghệ. - Thị trường năng lượng cạnh tranh mới ở giai đoạn đầu, chưa đồng bộ.
<p style="text-align: center;">CƠ HỘI (O)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết tâm chuyển đổi ngành năng lượng và mô hình sử dụng năng lượng của nền kinh tế đáp ứng các cam kết quốc tế. - Thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn. - Thu hút mối quan tâm đầu tư vào thị trường năng lượng. - Khả năng tiếp cận công nghệ, nguồn vốn, công cụ tài chính carbon trong xu thế chuyển dịch năng lượng toàn cầu. - Tham gia vào chuỗi giá trị năng lượng toàn cầu. 	<p style="text-align: center;">THÁCH THỨC (T)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an ninh năng lượng, yêu cầu cung cấp đầy đủ năng lượng đáp ứng phát triển kinh tế - xã hội với mức tăng trưởng cao. - Hoàn thành đầy đủ các cam kết tại COP26. - Nguồn tài nguyên NLSC truyền thống đang suy giảm nhanh chóng. - Tác động của địa chính trị và xung đột trên thế giới đến nguồn cung và giá năng lượng. - Nhu cầu vốn cho phát triển năng lượng lớn; khả năng huy động vốn khó khăn. - Chuyển đổi lao động đối với khu vực cung cấp năng lượng hóa thạch truyền thống trong nước.

3.2. Kịch bản chuyển dịch năng lượng đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng 0

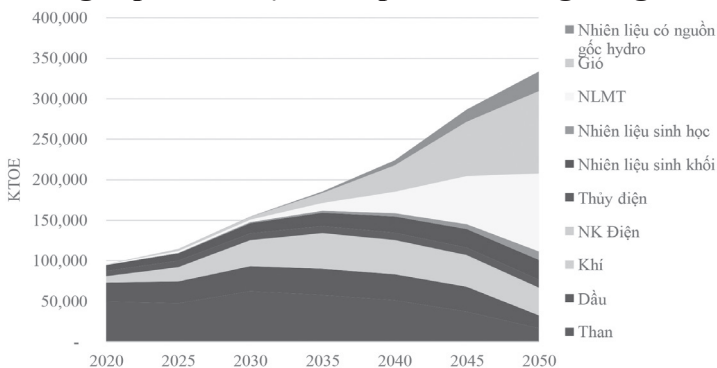
Để đáp ứng các mục tiêu, các cam kết quốc tế, kịch bản phát triển năng lượng cần thúc đẩy chuyển dịch năng lượng. Các kịch bản phát triển tổng thể năng lượng được trình bày như sau:

- Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ NLCC so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045.

- Mục tiêu giảm phát thải KNK phù hợp với cam kết tại COP26 (Phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050).

Dựa trên kết quả tính toán từ mô hình TIMES, mô hình tối ưu quy hoạch năng lượng dài hạn, kịch bản chuyển dịch năng lượng đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng 0 được thể hiện tại Hình 2.

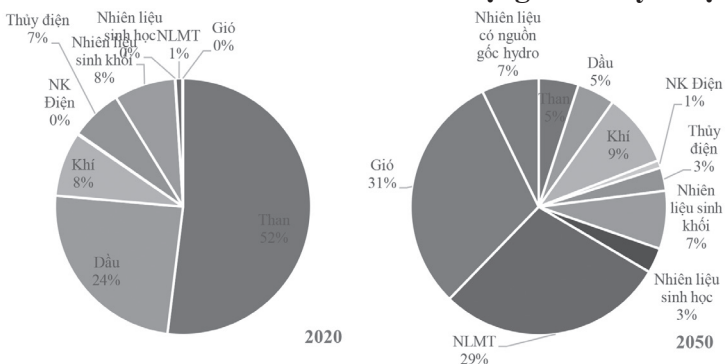
Hình 2: Cung cấp NLSC kịch bản phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050



Nguồn: Viện Năng lượng, 2022

Trong các dạng nhiên liệu, năng lượng tái tạo có tốc độ tăng cao nhất để đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Nhu cầu sử dụng điện cũng tăng ở mức cao, thể hiện sự chuyển dịch tiêu dùng năng lượng từ các dạng khác sang điện. Các dạng năng lượng thay thế có nguồn gốc từ hydro (hydro, amoniac) và nhiên liệu sinh học cũng được sử dụng nhiều hơn và có tốc độ tăng trưởng cao nhằm thay thế nhiên liệu hóa thạch để giảm phát thải CO₂. Năm 2020, tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch còn ở mức cao với than là 52%, dầu là 24% và khí tự nhiên là 8%. Tỷ trọng năng lượng tái tạo chỉ chiếm khoảng 16% với sinh khối 8%, thủy điện 7%, năng lượng mặt trời và gió 1%. Dưới tác động của chuyển dịch năng lượng giảm phát thải, đến năm 2050, tỷ trọng năng lượng hóa thạch giảm xuống dưới 20% với khí tự nhiên 9%, dầu 5%, than 5%. Trong đó, tỷ trọng năng lượng tái tạo tăng lên trên 80% với gió 31%, mặt trời 29%, nhiên liệu hydro 7%, nhiên liệu sinh học 10%. Xu thế chuyển dịch cơ cấu NLSC năm 2020 và 2050 được thể hiện tại Hình 3.

Hình 3: Cơ cấu NLSC 2020 và 2050 dưới tác động của chuyển dịch năng lượng



Nguồn: Viện Năng lượng, 2022

Sự dịch chuyển năng lượng còn thể hiện rõ ở việc dịch chuyển từ các dạng năng lượng khác sang điện ở các ngành kinh tế. Lĩnh vực giao thông vận tải có sự thay đổi rõ nét với việc phát triển các phương tiện điện (pin, pin nhiên liệu hydro) trong giao thông đường bộ, nhiên liệu sinh học trong đường bộ và đường hàng không, nhiên liệu amoniac trong giao thông đường thủy. Lĩnh vực tòa nhà (dân dụng và thương mại dịch vụ) có sự tăng cường các thiết bị sử dụng điện. Trong khi đó, các ứng dụng năng lượng hydro trong sản xuất thép và các ngành công nghiệp khác là cần thiết để giảm phát thải trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Do nhu cầu than năng lượng sụt giảm bởi chuyển dịch năng lượng đáp ứng mục tiêu giảm phát thải, than sử dụng cho các mục đích phi năng lượng sản xuất phân đạm, hóa chất và hydro được khuyến khích phát triển để đảm bảo phát triển bền vững ngành than trong nước. Than thương phẩm sẽ được đẩy mạnh xuất khẩu đối với các chủng loại than chất lượng cao. Than bitum và á bitum khai thác từ mỏ than Đồng bằng sông Hồng sẽ được sử dụng thay thế cho than nhập khẩu ở các nhà máy điện. Một sản lượng than sẽ được dùng để khí hóa sản xuất hydro với các biện pháp thu giữ carbon.

Đối với khí tự nhiên khai thác trong nước sẽ được sử dụng tối đa cho các hộ tiêu thụ trong nước. Trong đó, ưu tiên sử dụng khí tự nhiên cho hộ tiêu thụ công nghiệp và sản xuất sản phẩm phi năng lượng, giảm dần sử dụng khí tự nhiên cho sản xuất điện để giảm phát thải KNK. Phần thiếu hụt cung cấp khí tự nhiên sẽ được bù đắp bằng nhập khẩu LNG. Khí tự nhiên sử dụng ở các nhà máy điện sẽ dần được thay thế theo một lộ trình bằng nhiên liệu hydro để đảm bảo giảm phát thải trong sản xuất điện.

Đối với dầu thô và sản phẩm xăng dầu, dầu thô khai thác trong nước sẽ được sử dụng tối đa cho các nhà máy lọc dầu trong nước. Năng lực lọc dầu được phát triển đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu xăng dầu trong nước và đẩy mạnh công nghiệp hóa dầu. Nhu cầu xăng dầu trong giao thông vận tải sẽ dần được thay thế bởi nhiên liệu sinh học, điện và các nhiên liệu ít phát thải để giảm phát thải KNK.

Năng lượng sinh khối được ưu tiên sử dụng tối đa trong sản xuất điện và đồng phát nhiệt điện trong các ngành công nghiệp để thay thế các loại nhiên liệu hóa thạch. Ngoài ra, cần đẩy mạnh phát triển nhiên liệu sinh học cao cấp giai đoạn sau 2030 để thay thế nhiên liệu hóa thạch trong giao thông vận tải.

4. Các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch năng lượng xanh

4.1. Thay đổi hành vi và sử dụng hiệu quả năng lượng

Để đạt được mục tiêu chuyển dịch năng lượng và phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, cần thiết phải có các thay đổi hành vi sử dụng năng lượng, điển hình như: điều chỉnh nhiệt độ điều hòa hợp lý, giảm sử dụng nước nóng quá mức, sử dụng giao thông công cộng thay thế xe cá nhân, tăng tuổi thọ các công trình xây dựng, tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên, giảm tiêu thụ vật liệu nung trong các công trình xây dựng...

Bên cạnh thay đổi hành vi sử dụng năng lượng, các giải pháp sử dụng hiệu quả năng lượng cần được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua các hành lang pháp lý,

ơ chế khuyến khích, thị trường năng lượng. Các giải pháp chủ yếu đối với quản lý nhu cầu và sử dụng hiệu quả năng lượng như sau:

- Thực hiện các biện pháp thay đổi phương thức sử dụng năng lượng: quản lý nhu cầu (DSM), điều chỉnh phụ tải (DR), quản lý nhu cầu giao thông (TDM).

- Tòa nhà: nâng cao các quy định về hiệu suất tối thiểu đối với thiết bị (MEPS); tòa nhà hiệu quả năng lượng (EEB), tòa nhà xanh (GB), bơm nhiệt, bộ giải nhiệt...

- Công nghiệp: các ứng dụng tận dụng nhiệt thải (WHR); đồng phát nhiệt điện (Cogeneration); động cơ hiệu suất cao, biến tần (VSD), máy nén khí...

- Giao thông vận tải: quy định về hiệu suất phương tiện (Fuel economy); hạn chế/cấm sử dụng động cơ đốt trong; tăng cường phương tiện giao thông công cộng (MRT).

4.2. Tăng cường điện hóa trong các ngành kinh tế

Do sản xuất điện trở nên sạch hơn, điện hóa các ngành kinh tế sử dụng năng lượng hóa thạch trước đây là một yêu cầu tất yếu đối với nền kinh tế để giảm phát thải KNK. Các điểm mấu chốt trong điện hóa sử dụng năng lượng bao gồm:

- Tăng tỷ trọng các phương tiện/thiết bị sử dụng điện: thiết bị tòa nhà; lò điện công nghiệp; phương tiện giao thông sử dụng điện.

- Lưu trữ năng lượng: thủy điện tích năng; pin tích năng quy mô lớn; pin nhiên liệu phương tiện giao thông vận tải.

- Phát triển điện lực: hạn chế xây dựng các nhà máy nhiệt điện than mới; phát triển với tỷ trọng hợp lý các nhà máy nhiệt điện khí có hiệu suất cao, tính linh hoạt cao; xây dựng lộ trình chuyển đổi nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện hiện có.

4.3. Phát triển năng lượng tái tạo

Các công nghệ năng lượng tái tạo, như: mặt trời, gió, sinh học là chìa khóa đối với giảm phát thải trong sản xuất điện, ngành đóng góp nhiều nhất cho phát thải CO₂. Theo các tính toán trong kịch bản phát thải ròng bằng 0, tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng NLSC tăng từ mức dưới 20% vào năm 2020 lên đến 43,8% vào năm 2040 và lên đến gần 80% vào năm 2050. Trong khi đó, tỷ trọng nguồn điện năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, sinh khối và năng lượng tái tạo khác) cũng chiếm đến 46% sản lượng điện vào năm 2040 và lên đến gần 60% vào năm 2050 (Viện Năng lượng - Bộ Công Thương, 2022). Do đó, cần phát triển mạnh các loại hình điện gió ngoài khơi, điện mặt trời mái nhà, điện mặt trời lòng hồ, các dự án điện năng lượng tái tạo phục vụ nhu cầu điện tại chỗ. Đối với năng lượng tái tạo cho các ngành khác, khai thác tối đa sử dụng năng lượng sinh khối trong sản xuất nhiệt và đồng phát nhiệt điện trong các ngành công nghiệp.

Bên cạnh đó, nhiên liệu sinh học đem lại khả năng giảm phát thải trong nhiều lĩnh vực bao gồm nhiên liệu phát thải thấp cho máy bay, tàu thủy và các loại hình giao thông vận tải khác, thay thế khí tự nhiên bằng metan sinh học để cung cấp nhiệt và sản xuất điện. Năng lượng sinh học bền vững thông qua khí

sinh học cũng là giải pháp cung cấp năng lượng đun nấu bền vững cho sinh hoạt nông thôn. Do đó, cần tăng cường sản xuất và sử dụng các loại nhiên liệu sinh học lỏng (nhiên liệu bay, nhiên liệu tàu thủy); metan sinh học, LPG sinh học.

4.4. Nhiên liệu hydro và các nhiên liệu nguồn gốc hydro

Hydro chủ yếu được sản xuất qua các quá trình điện phân sử dụng nguồn điện năng lượng tái tạo. Một phần hydro có thể được cung cấp thông qua các quá trình khí hóa than kết hợp với các thiết bị thu giữ carbon. Nhiên liệu hydro và có nguồn gốc hydro sẽ cần thiết để giải quyết thiếu hụt ở các lĩnh vực không thể điện hóa hoặc không thể thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng nhiên liệu sinh học do hạn chế về tiềm năng. Những lĩnh vực sử dụng nhiên liệu có nguồn gốc hydro bao gồm: sản xuất điện, nhiên liệu tàu thủy và máy bay, nhiên liệu trong các ngành công nghiệp nặng như thép và hóa chất.

4.5. Thu hồi, sử dụng và lưu giữ carbon

Thu hồi, sử dụng và lưu giữ carbon (CCUS) góp phần giảm phát thải các nhà máy điện, cơ sở sản xuất công nghiệp hiện hữu, cung cấp các biện pháp ở các lĩnh vực khó giảm phát thải nhất như sản xuất xi măng, hỗ trợ tăng cường quy mô sản xuất hydro không phát thải và thu hồi CO₂ từ khí quyển. CCUS bao gồm 3 bước chính: thu giữ CO₂ từ khí thải ra tại nguồn; vận chuyển đến nơi sử dụng nguồn CO₂ trong nông nghiệp, hóa chất, vật liệu xây dựng, nhiên liệu tổng hợp hoặc lưu trữ; bơm sâu vào các bể chứa dưới lòng đất được lựa chọn cẩn thận để lưu giữ lâu dài và an toàn (IEA, UNIDO, 2011). Theo ước tính, để góp phần vào mục tiêu Phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 quy mô thu giữ CO₂ ở Việt Nam cần phải góp phần thu giữ 20 đến 30 triệu tấn CO₂/năm.

5. Kết luận

Hệ thống năng lượng Việt Nam đã có những bước phát triển quan trọng đáp ứng nhu cầu năng lượng tăng nhanh của nền kinh tế. Trong giai đoạn tới, trong bối cảnh quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa và xây dựng hạ tầng kinh tế - kỹ thuật diễn ra ngày càng mạnh mẽ, nhu cầu năng lượng vẫn tiếp tục tăng nhanh. Điều này tạo một áp lực lớn lên phát triển hạ tầng năng lượng và đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Việc đảm bảo an ninh năng lượng cũng đối mặt nhiều thách thức khi các nguồn tài nguyên năng lượng truyền thống suy giảm và tăng phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu. Bên cạnh đó, những thách thức về bảo vệ môi trường sinh thái và cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, đặc biệt là cam kết của Việt Nam đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 cũng tạo ra áp lực lớn trong điều kiện nhiều công nghệ còn ở mức độ thử nghiệm, chưa được thương mại hóa.

Chính vì vậy, với việc đồng thời đảm bảo an ninh năng lượng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện các mục tiêu và các cam kết quốc tế, quá trình chuyển dịch năng lượng hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam là một tiến trình tất yếu. Việc xác định con đường phát triển năng lượng cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng để đảm bảo cung ứng đầy đủ năng lượng cho nền kinh tế, tăng cường tiếp cận năng lượng, duy trì giá năng lượng có khả năng chi trả. Các lộ trình công nghệ cần phải hợp lý về thời điểm áp dụng, đảm bảo tính

khả thi kinh tế, kỹ thuật trong điều kiện quốc gia. Chuyển dịch năng lượng cũng cần phải thực hiện công bằng đối với các nhóm trong xã hội.

Trong xu thế chuyển dịch năng lượng chung của toàn cầu, hệ thống năng lượng Việt Nam không thể đứng ngoài cuộc và cần phát huy các điểm mạnh và vượt qua các điểm yếu để tạo ra một tiền đề thuận lợi cho chuyển dịch năng lượng. Các giải pháp chủ yếu đối với Việt Nam đã được xác định trong 5 nhóm giải pháp: Thay đổi hành vi và sử dụng hiệu quả năng lượng; Tăng cường điện hóa trong các ngành kinh tế; Phát triển năng lượng tái tạo; Nhiên liệu hydro và các nhiên liệu nguồn gốc hydro; Thu hồi, sử dụng và lưu giữ carbon.

Để thúc đẩy và mở rộng quy mô các giải pháp này, cần tạo lập khuôn khổ pháp lý vững chắc, các công cụ tài chính, đặc biệt là công cụ tài chính carbon, các cơ chế khuyến khích hợp lý đối với hoạt động đầu tư, cơ chế ưu đãi đối với nghiên cứu và phát triển, xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút đầu tư tư nhân... Giai đoạn từ nay đến trước năm 2030 là giai đoạn then chốt để tạo tiền đề cho chuyển dịch năng lượng hướng tới phát triển bền vững, góp phần hoàn thành mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gicquel, R., Gicquel, M. (2013). *Introduction to Global Energy Issues*, Paris: CRC Press
2. IEA (2021). *Global Hydrogen Review 2021*
3. IEA (2021). *Net Zero by 2050 A Roadmap for the Global Energy Sector*
4. IEA, UNIDO (2011). *Technology Roadmap Carbon Capture and Storage in Industrial Applications*
5. Viện Năng lượng - Bộ Công Thương (2022). *Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050*
6. Viện Năng lượng - Bộ Công Thương (2022). *Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045*

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

TS, KTS. Đào Ngọc Nghiêm

Phó Chủ tịch Hội Quy hoạch Phát triển đô thị Việt Nam

Tóm tắt: Đô thị luôn được coi là nơi nắm giữ các quyền lực về chính trị, kinh tế quan trọng của xã hội và có sức chi phối mạnh mẽ, ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của vùng và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các đô thị thường là các trung tâm, động lực cho sự phát triển kinh tế của đất nước, của vùng, đóng góp phần lớn giá trị GDP, giá trị công nghiệp - dịch vụ và giá trị tăng trưởng nền kinh tế. Để vai trò và sự đóng góp của đô thị ngày càng hiệu quả, xu hướng phát triển đô thị bền vững là tất yếu.

Từ khóa: phát triển, đô thị, bền vững, Việt Nam

1. Giới thiệu

Phát triển bền vững là vấn đề toàn cầu hóa được quan tâm từ nửa cuối thế kỷ XX. Liên hợp quốc và nhiều hội nghị thượng đỉnh quốc tế đã được tổ chức để trao đổi tìm hướng giải quyết. Tháng 6/1992 tại Rio de Janeiro (Brazil) Hội nghị “Phát triển bền vững” với sự tham gia của 178 quốc gia đã có sự đồng thuận và xây dựng kế hoạch hành động để toàn thế giới cùng thực hiện trong thế kỷ XXI và khuyến nghị các nước cần xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện đặc điểm riêng của nước mình. Việt Nam đã tham gia và cam kết từng bước xây dựng, hoàn thiện chương trình phát triển bền vững.

Trong lịch sử phát triển, từ hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường tự nhiên, con người đã chủ động tổ chức không gian cư trú để chủ động hoạt động sản xuất và sinh sống của cộng đồng. Việc tập trung dân cư là những bước khởi đầu của đô thị hóa. Xã hội càng phát triển, biến đổi, thì đô thị hóa cũng có những biến đổi theo từng giai đoạn lịch sử và ngày càng có vai trò trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Để phát triển bền vững cần triển khai nhiều lĩnh vực, ngành: Quản lý đô thị, văn hóa - xã hội, kinh tế đô thị, môi trường, kết cấu hạ tầng. Do vậy, cần quan tâm đến quá trình đô thị hóa để đảm bảo hình thành hệ thống đô thị bền vững, đáp ứng nhu cầu của hiện tại, nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

2. Yêu cầu đặt ra trong phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam

Phát triển đô thị bền vững dựa trên nguyên tắc hợp nhất: kinh tế đô thị; xã hội đô thị; môi trường sinh thái đô thị; cơ sở hạ tầng đô thị; không gian đô thị, quản lý đô thị. Theo đó, phát triển đô thị bền vững cần đảm bảo các yêu cầu về:

- *Lấy con người làm trung tâm của sự phát triển.* Phát huy yếu tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Phát triển đô thị bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính

quyền, các cơ quan, doanh nghiệp. Vì vậy, phát triển đô thị bền vững sẽ tạo điều kiện cho mọi người trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho thế hệ mai sau, đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn về nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, giúp cho người dân sống ở các khu đô thị được thoải mái, hạnh phúc.

- *Đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu phát triển kinh tế và môi trường tự nhiên.* Đô thị phát triển bền vững, cần phải đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại, mà không phương hại đến khả năng của chúng ta, cũng như đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ trong tương lai.

- *Đảm bảo phát triển đa văn hóa và đời sống đạo đức, tinh thần của các nhóm người khác biệt nhau.* Hầu như tất cả các thành phố lớn đều mang màu sắc của đa văn hóa. Đây là điểm được coi là quan trọng nhất và cũng là đặc điểm lớn nhất của đô thị hiện đại, đặc biệt có ý nghĩa trong thời đại toàn cầu hóa. Bất cứ một thành phố nào cũng có sự đa dạng và khác biệt về tôn giáo, sắc tộc, quan điểm chính trị, phong tục tập quán, thói quen văn hóa. Nếu người cầm quyền không đảm bảo được quyền phát triển đa văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra xung đột.

- *Đảm bảo an ninh, hòa bình, trật tự và ổn định xã hội.* Một thành phố giàu có, đầy ắp hàng hóa, đầy đủ tiện nghi nhưng con người sống trong nó luôn cảm thấy bất an, tính mạng bị đe dọa, rủi ro cao, cuộc sống bấp bênh thì đó không thể gọi là thành phố phát triển bền vững dưới bất kỳ khía cạnh nào. Thành phố bền vững phải có trật tự, kỷ cương xã hội, tinh thần thượng tôn pháp luật được đề cao.

- *Đảm bảo sự tham gia dân chủ của người dân trong tiến trình phát triển đô thị.* Một thành phố muốn phát triển bền vững, thì phải được người dân ủng hộ và chung tay đóng góp ở các lĩnh vực và cấp độ khác nhau. Công cuộc phát triển đô thị phải có sự đóng góp và chia sẻ của tất cả mọi người. Để việc “đồng tham gia” thành công phải có cơ chế rõ ràng và các điều kiện đảm bảo cho cơ chế ấy vận hành về mặt pháp lý, diễn đàn, cơ sở vật chất. Những chương trình làm xanh thành phố, giảm ngập lụt, giảm tắc nghẽn giao thông, phòng chống tội phạm chỉ có hiệu quả khi mà người dân coi đó là công việc của mình chứ không phải của những nhà chính trị.

- *Phát triển không gian hợp lý.* Quy hoạch đô thị thực chất là việc bố trí và phân bổ con người cùng với khối lượng vật chất đồ sộ trên một bề mặt không gian ba chiều. Việc phân bổ này có thể làm cho thành phố phát triển bình thường hay bất bình thường, làm cho hoạt động sản xuất, sinh hoạt trở nên thăng bằng hay mất ổn định. Việc quy hoạch và thiết kế đô thị sai lầm đã làm cho TP. Hồ Chí Minh ngập nước không chỉ vào mùa mưa mà cả vào mùa khô. Việc không tập trung phát triển giao thông cách đây hơn 15 năm đã để lại hậu quả nghiêm trọng là các công sở, trường học không muốn ra bên ngoài khiến cho mật độ trong khu vực trung tâm thành phố ngày càng cao, phát triển kiểu nhà ống dọc theo trục đường khiến tai nạn giao thông ngày càng trở nên khủng khiếp.

- *Đảm bảo phát triển cân đối đô thị - nông thôn.* Suy cho cùng bài toán phát triển bền vững ở đô thị lại có nguồn gốc từ nông thôn. Sự phát triển mạnh mẽ

ở nông thôn không chỉ hỗ trợ cho đô thị phát triển, như: cung cấp lương thực thực phẩm, tiêu thụ sản phẩm công nghiệp do đô thị tạo ra, mà còn làm giảm áp lực lên đô thị. Một khi nông thôn phát triển mạnh, thì người nhập cư về thành phố giảm, lực lượng lao động thanh niên sẽ ở lại nông thôn, sự cân bằng trong phát triển giữa hai khu vực là bài toán rất quan trọng cho sự phát triển bền vững. Chính phủ Việt Nam đang cố gắng phát triển “điện, đường, trường, trạm, chợ” ở các vùng sâu, vùng xa, nhưng hiệu quả còn hạn chế do nhiều lý do khác nhau.

3. Quá trình đô thị hóa và thực trạng phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam

3.1. Quá trình đô thị hóa

Đã có nhiều nghiên cứu về đô thị hóa ở Việt Nam từ thời kỳ sơ khởi (nước Văn Lang), thời kỳ phong kiến, thời kỳ Pháp thuộc, từ sau Cách mạng Tháng 8 hay phân theo giai đoạn: Tiên công nghiệp, cách mạng công nghiệp, hậu công nghiệp. Nhìn tổng quan có thể nhận thấy:

- Đô thị Việt Nam hình thành sớm so với nhiều nước trong khu vực và thế giới, song tốc độ đô thị hóa có nhiều biến động do khách quan và cả chủ quan. Đến nay, Việt Nam là nước có mức độ đô thị hóa thấp (đến tháng 6/2022 cả nước có 833 đô thị với tỷ lệ đô thị hóa là 41,5%, định hướng đến 2025 là 45%, đến 2030 đạt trên 50%), trong khi đó bình quân trên thế giới hiện nay là 60%, Nhật bản 94%, Hàn Quốc 81%, Trung quốc 63,8%. Bối cảnh này cho thấy, để thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa cần đột phá để đô thị phát triển nhanh và đảm bảo bền vững.

- Trong quá trình phát triển, mô hình cấu trúc đô thị Việt Nam có biến động song luôn có dấu ấn đặc thù của Việt Nam của từng vùng miền, nhiều đô thị lịch sử đến nay được sự quan tâm của cả trong và ngoài nước, như: Cổ Loa, Hoàng thành Thăng Long, Huế, Hội An, Hoa Lư... Trong xu thế phát triển đô thị hiện nay: Xanh, thông minh, sáng tạo, bền vững, bên cạnh yêu cầu hội nhập rất cần chú trọng tới truyền thống, giàu bản sắc để trở thành động lực có sức cạnh tranh phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội.

- Mạng lưới phát triển đô thị trong quá trình hình thành phát triển đã có một số biến động. Từ trạm dịch, đồn trú thời phong kiến đến mạng lưới đô thị hành chính, sản xuất nhỏ, tách biệt khỏi nông thôn thời Pháp thuộc. Từ sau Cách mạng Tháng 8, đô thị phát triển đa dạng theo chức năng: Tổng hợp, công nghiệp, cảng, nghỉ dưỡng, hành chính... tạo được động lực cho khu vực, song cũng có một số đô thị gây áp lực với kết cấu hạ tầng với nông thôn, nông nghiệp, với quy mô dân số đô thị, với môi trường, dẫn đến biến động nhiều. Để phát triển bền vững rất cần hình thành mạng lưới đô thị bền vững, chuỗi đô thị thông minh phát huy lợi thế vùng, miền, kết nối với khu vực, thế giới và động lực để phát triển hài hòa kinh tế - văn hóa - xã hội với bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh - quốc phòng.

3.2. Thực trạng phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam

Từ nhận thức về phát triển bền vững, đô thị bền vững để xây dựng môi trường kinh tế - xã hội thích hợp nhằm tạo ra môi trường nhân tạo tối ưu cần có nhận thức đúng đắn và tôn trọng quy luật của môi trường tự nhiên. Việt Nam

đã chủ động tham gia với Liên hợp quốc trao đổi với các nước về phát triển đô thị bền vững.

Năm 2008, Chính phủ đã ban hành chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu. Năm 2011, Việt Nam ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đồng thời với các giải pháp phát triển bền vững. Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Tiếp đó là các văn bản cụ thể hóa của Chính phủ, của các bộ, ngành và tổ chức nghiên cứu về các mô hình phát triển bền vững, đô thị bền vững, đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị sáng tạo. Gần đây, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ-TW, ngày 24/01/2022 về phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến 2030 tầm nhìn đến 2045. Đây là những định hướng đột phá để phát triển đô thị bền vững Việt Nam với các chỉ tiêu: Đến năm 2025 có khoảng 950÷1000 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa 45%; đến 2030 có khoảng 1000÷1200 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa trên 50%. Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP cả nước vào 2025 là 75%, vào 2030 là 85%. Để cụ thể hóa định hướng và các chỉ tiêu, cùng với đẩy mạnh xây dựng đồng bộ hệ thống quy hoạch trên cơ sở giải pháp được xác định theo Nghị quyết 61/2022/QH15 của Quốc hội là xây dựng chương trình phát triển đô thị của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngày nay, phát triển đô thị ở Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực về số lượng, không chỉ gia tăng về số lượng đô thị, các khía cạnh khác của đô thị bền vững cũng có sự gia tăng, như:

- Về đơn vị hành chính đô thị, hiện nay, Hiến pháp năm 2013 đã có hiệu lực nên việc nâng cấp quản lý hành chính và điều chỉnh ranh giới hành chính đô thị phải thông qua thường trực Quốc hội, 6 tháng đầu năm 2022 không có biến động về cấp quản lý hành chính, cả nước có 5 thành phố trực thuộc trung ương, 63 thành phố thuộc tỉnh, 47 thị xã thuộc tỉnh, 613 thị trấn (trong đó 27 thị trấn là đô thị loại IV). Tỉnh có nhiều thị trấn nhất là Thanh Hóa với 28 thị trấn; trong khi, Ninh Thuận chỉ có 3 thị trấn; TP. Đà Nẵng không có thị trấn nào.

- Về dân số thành thị (gồm dân số nội thành, nội thị và thị trấn). Theo báo cáo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, trong 10 năm qua, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị. Dân số khu vực thành thị ở Việt Nam năm 2019 là 33.059.735 người, chiếm 34,4%; ở khu vực nông thôn là 63.149.249 người, chiếm 65,6%. Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng dân số khu vực thành thị tăng 4,8 điểm phần trăm [6].

- Về đất đô thị. Năm 2020 cả nước có 2.028,07 nghìn ha đất đô thị (theo địa giới hành chính phường, thị trấn), chiếm 6,12% tổng diện tích tự nhiên được phân bố tại 6 vùng trên cả nước. Cụ thể, tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 348,34 nghìn ha, chiếm 1,05% tổng diện tích tự nhiên; Vùng Đồng bằng sông Hồng có 329,53 nghìn ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 505,66 nghìn ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên; Vùng Tây nguyên có 244,88 nghìn ha, chiếm 0,74% tổng diện tích tự

nhiên; Vùng Đông Nam bộ có 274,69 nghìn ha, chiếm 0,83% tổng diện tích tự nhiên; Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 324,97 nghìn ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên. Bộ Tài nguyên và Môi trường cho biết, thời kỳ 2011-2020 diện tích đất đô thị tăng 385,65 nghìn ha, tập trung nhiều tại vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 122,74 nghìn ha; vùng Trung du miền núi phía Bắc 102,69 nghìn ha; vùng Đông Nam bộ 71,33 nghìn ha; vùng Tây Nguyên tăng 49,39 nghìn ha... Theo tính toán, bình quân đất đô thị của cả nước là 530 m²/người nhưng có sự chênh lệch lớn giữa các vùng. Ví dụ như Tây Nguyên là 1.137 m²/người, Trung du và miền núi phía Bắc là 1.136 m²/người, Đồng bằng sông Cửu Long là 720 m²/người, trong khi ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 689 m²/người, Đồng bằng sông Hồng là 422 m²/người và Đông Nam Bộ chỉ 197 m²/người [5].

Mặc dù việc phát triển đô thị ngày càng tăng, đời sống của người dân được cải thiện, mức độ đáp ứng nhu cầu về văn hóa, giao thông cũng được nâng lên một mức độ nhất định so với những năm trước đây. Tuy nhiên, hệ thống đô thị Việt Nam vẫn còn một số hạn chế khá cơ bản, như:

- Số lượng đô thị phát triển nhanh, nhưng chất lượng đô thị còn thấp. Đặc biệt, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đồng bộ; trình độ và năng lực quản lý và phát triển đô thị còn thấp so với yêu cầu; Tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng ở phần lớn đô thị Việt Nam đều chậm so với phát triển kinh tế - xã hội. Tình trạng phát triển đô thị hiện nay chưa đáp ứng với sự đổi thay về tư duy đô thị hóa, phát triển đô thị theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển đô thị gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia tầm nhìn.

- Phát triển đô thị và đô thị hóa trên phạm vi toàn quốc hiện chưa thể hiện rõ bản sắc địa phương và đặc điểm khí hậu vùng, miền, tạo sự cách biệt giữa đô thị và nông thôn. Bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị còn lộn xộn, thiếu thẩm mỹ. Tài nguyên đất bị khai thác triệt để để xây dựng đô thị, diện tích cây xanh và mặt nước bị thu hẹp, nhu cầu sản xuất, dịch vụ ngày càng tăng làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

- Đối với công tác quy hoạch, bất cập hiện nay là chưa xác định rõ mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch các ngành. Chưa có nhiều đồ án, dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị được thực hiện do loại hình dự án này khá phức tạp thiếu quy định luật pháp, các nhà đầu tư chưa thực sự quan tâm.

- Về quản lý đô thị còn chưa theo kịp thực tiễn, chưa đáp ứng xu thế phát triển đô thị. Đầu tư phát triển đô thị, khu đô thị mới chưa có kế hoạch nhiều nơi làm sai, chậm muộn so với quy hoạch. Chính quyền chưa có giải pháp điều hòa các lợi ích nhà nước - chủ đầu tư và người dân.

- Tình trạng lãng phí đất đai trong các đô thị chưa được khắc phục, hiệu quả đầu tư xây dựng còn thấp ảnh hưởng đến phát triển bền vững và diện mạo đô thị. Nguồn lực cho phát triển đô thị còn dãi trải. Nhu cầu vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đô thị lớn, việc xã hội hóa, huy động các nguồn lực trong xã hội còn hạn chế.

Nguyên nhân cơ bản gây nên những hạn chế trên là do: (i) Cơ chế chính sách đã có nhiều đổi mới để tiếp cận với xu thế thế giới và hướng phát triển bền vững, song vẫn còn bất cập cần hoàn thiện đồng bộ; (ii) Phát triển đô thị còn chưa cân đối giữa các vùng, giữa đô thị và nông thôn, giữa phát triển với bảo vệ môi trường và phát huy giá trị quỹ di sản đô thị; (iii) Phát triển số lượng đô thị chưa gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế đô thị phát triển, kết cấu hạ tầng, chưa huy động xã hội hóa nguồn lực phát triển và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là đất đai; (iv) Dân số đô thị tăng, song chưa quản lý được cơ cấu, khả năng tiếp cận dịch vụ công và phúc lợi xã hội cũng như khoa học công nghệ mới còn bất cập; (v) Năng lực, trình độ quản lý, quản trị của đô thị chưa đáp ứng tốc độ phát triển, tinh chuyên nghiệp, hiệu quả chưa cao, mô hình quản lý đô thị còn đổi mới chậm.

4. Một số giải pháp phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam

Để phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam trong giai đoạn tới, cần triển khai đồng bộ các giải pháp, gồm có:

Một là, nhận thức đầy đủ về phát triển bền vững, đô thị bền vững

Đây là vấn đề không mới nhưng rất cần quan tâm trong cả hệ thống quản lý để có kế hoạch tái đào tạo nâng cao năng lực, điều hành đồng bộ, tránh hiện tượng phát triển đô thị để nợ tiêu chí.

Tuyên truyền về vai trò của đô thị bền vững trong kinh tế - văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng sống để cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp thấy rõ vai trò, trách nhiệm: Đô thị là “của dân, do dân và vì dân”. Bài học kinh nghiệm của nước ngoài và kết quả thực tiễn từ xây dựng của Việt Nam ở một số đô thị cho thấy cần được nhân rộng hơn.

Hai là, từng bước hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách để đảm bảo đồng bộ

- Trong hệ thống luật, nghị định, nghị quyết đã ban hành có nhiều quy định liên quan đến phát triển đô thị bền vững cần được xem xét điều chỉnh, như: Luật Đất đai, Luật Cư trú, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư... Một số văn bản liên quan đến chiến lược phát triển đô thị quốc gia...

- Sớm hoàn thiện đồng bộ hệ thống quy hoạch nhất là Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch vùng, Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành. Đây là điểm nghẽn đã được Quốc hội, Chính phủ quan tâm, đã đề ra các giải pháp khắc phục, song chưa thực hiện cần quyết tâm cao. Hiện nay, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết 61/2022/QH15, ngày 16/6/2022 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 64/NQ-CP, ngày 06/5/2022 về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi luật quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật; do vậy cần đẩy mạnh thực hiện và có kiểm tra xử lý vi phạm. Thực tế vừa qua trong triển khai lập quy hoạch, chương trình phát

triển đô thị tỉnh cho thấy, còn thiếu căn cứ để liên kết đa ngành của quốc gia, vùng. Hiện nay mới chỉ hoàn thành $\approx 10\%$ số lượng quy hoạch trong hệ thống nên đang là khó khăn để hướng tới phát triển hệ thống đô thị bền vững.

- Xây dựng, chuẩn hóa hệ thống chỉ tiêu, chỉ số về phát triển đô thị bền vững, cần quan tâm đến xây dựng đổi mới hệ tiêu chí, chỉ tiêu về phân loại đô thị (hiện nay nhiều nước đã xây dựng, song có sự khác nhau) về bộ tiêu chí đô thị bền vững, đô thị thông minh... Nhìn chung cho thấy để đô thị bền vững cần quan tâm xây dựng các tiêu chí về: Kinh tế đô thị, dân số và lao động, trình độ quản lý, dịch vụ đô thị, hình thái kinh tế và hình thái xã hội, sự tham gia của cộng đồng và bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu, đổi mới đơn vị hành chính, chính quyền đô thị. Đang có thí điểm mở một số đô thị căn sớm tổng kết để áp dụng rộng rãi. Đây là vấn đề dư luận có nhiều quan điểm khác nhau trong thời gian gần đây, cần sớm được nghiên cứu khoa học hơn gắn với đặc thù vùng, miền để có định hướng thực hiện...

Trong Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề cập 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cần sớm được Chính phủ, các bộ, ngành ban hành văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa.

Ba là, tổ chức nghiên cứu, nhận diện giá trị đô thị, đặc thù về môi trường cảnh quan từng vùng miền, từng đô thị để có giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị, di sản DT không chỉ là của riêng địa phương, quốc gia mà là của cả loài người. Đây là tồn tại trong xây dựng chương trình phát triển đô thị ở địa phương hiện nay cần sớm có định hướng chung và giải pháp huy động cộng đồng tham gia. Hệ thống đô thị Việt Nam hiện phân làm 6 loại, song đều có chức năng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng, khu vực để đảm bảo hình thành chuỗi, hệ thống đô thị bền vững, đồng bộ, hiện đại, có đặc thù, thì yếu tố văn hóa cần sớm được nhận diện để bảo tồn và phát huy.

5. Kết luận

Phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam hiện nay được xác định là động lực phát triển kinh tế của tỉnh, vùng quốc gia, các đô thị cần nỗ lực để khẳng định vai trò chức năng được giao. Để làm được điều này, các cấp chính quyền địa phương và trung ương phải thay đổi từ nhận thức, tránh trùng lặp, dàn trải, không áp đặt độc đoán nhưng nghiêm túc tuân thủ theo quy hoạch xây dựng đô thị và có kế hoạch cụ thể. Hơn bao giờ hết phát triển đô thị Việt Nam phải phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Khi đã có tỷ lệ đô thị hóa đạt từ 50% trở lên đồng nghĩa với việc Việt Nam đã vượt ngưỡng thụ nhập trung bình và có điều kiện bứt phá trong phát triển nền kinh tế và chuyển sang giai đoạn mới, có thu nhập cao tương đồng với quốc tế và khu vực. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2022). *Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*

2. Bộ Chính trị (2022). *Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*

3. Quốc hội (2022). *Nghị quyết số 61/2022/QH15, ngày 16/6/2022 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030*

4. Thủ tướng Chính phủ (2014). *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg, ngày 17/8/2014 về việc ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021). *Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025)*

6. Tổng cục Thống kê (2020). *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THÔNG QUA BỘ CHỈ SỐ DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG (CSI)

Nguyễn Quang Vinh

*Phó Chủ tịch Chuyên trách VCCI, Chủ tịch Hội đồng Doanh nghiệp
vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) / Email: vinhnq@vcci.com.vn*

Tóm tắt: Doanh nghiệp (DN) được xác định là nhân tố quan trọng đóng góp cho thành công của các chương trình nghị sự về phát triển bền vững (PTBV) trên thế giới và chiến lược, kế hoạch PTBV, tăng trưởng xanh của Việt Nam. PTBV cũng là lựa chọn tất yếu để các DN tồn tại và phát triển, trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động về biến đổi khí hậu, dịch bệnh, đứt gãy chuỗi cung ứng, bất ổn xã hội. Hội đồng DN vì sự PTBV Việt Nam thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam từ năm 2014 là tổ chức tiên phong xây dựng Bộ chỉ số DN bền vững (CSI), phù hợp với trình độ phát triển của các DN Việt Nam cũng như bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước, nhằm hỗ trợ DN Việt Nam trên con đường hướng tới PTBV. Từ năm 2016, khi phiên bản thứ nhất được hoàn thành, Bộ chỉ số CSI đã được truyền tải rộng rãi trong cộng đồng DN Việt Nam cũng như được Chính phủ, các tổ chức trong và ngoài nước ghi nhận, đánh giá cao.

Từ khóa: Bộ chỉ số CSI, doanh nghiệp bền vững, Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững

1. Tổng quan về phát triển bền vững

Khái niệm “PTBV” xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu của thập niên 70 của thế kỷ 20. Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc, “PTBV” được định nghĩa “là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”. Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về PTBV tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã xác định “PTBV” là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Tiêu chí để đánh giá sự PTBV là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội;

khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống.

Chương trình nghị sự 2030 về PTBV bao gồm 17 mục tiêu PTBV (SDGs) với 169 chỉ tiêu nhằm chấm dứt đói nghèo, chống bất bình đẳng và bất công, chống biến đổi khí hậu cho tới năm 2030 đã được thông qua ngày 25/9/2015. Chương trình nghị sự nhấn mạnh vai trò của các DN trong việc thực hiện thành công SDGs, bên cạnh vai trò của Chính phủ và các tổ chức quốc tế. Các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc lần thứ 21 và 26 (COP 21 và COP 26) về giới hạn nhiệt độ trung bình toàn cầu đến cuối thế kỷ 21 và đưa mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 cũng nhấn mạnh vai trò của khu vực tư nhân, ở đây là các DN, trong việc thực hiện thành công các cam kết này. Điều này có nghĩa các DN được xem là một trong những yếu tố chủ chốt, đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và đầu tư vào đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng yêu cầu PTBV và báo cáo tới các nhà hoạch định chiến lược về cách thức hoạt động của mình đóng góp vào Chương trình nghị sự về PTBV toàn cầu.

Để thực hiện tốt điều này đòi hỏi sự PTBV từ phía DN. PTBV là bộ khung chính để DN xây dựng bộ máy hoạt động của mình, tối ưu quy trình sản xuất, kinh doanh, chuỗi cung ứng... để từ đó không chỉ tạo ra các tác động tích cực đối với môi trường, góp phần phát triển cộng đồng mà còn tạo ra những giá trị bền vững cho chính DN đó. Xét về mặt lâu dài, việc đầu tư cho PTBV sẽ là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của DN. Trong lộ trình hướng đến mục tiêu PTBV của mỗi quốc gia phải kể đến vai trò quan trọng của các DN, lực lượng góp phần đáng kể tạo ra của cải, vật chất cho xã hội; nhưng cũng chính là tác nhân “để lại” những “dấu chân” ảnh hưởng đến môi trường, đến xã hội. Một chiến lược PTBV toàn diện sẽ giúp DN sớm nhận diện rủi ro trong toàn bộ chuỗi cung ứng của mình để có kế hoạch điều chỉnh kịp thời, nâng cao hiệu suất hoạt động, xây dựng niềm tin đối với khách hàng và với tất cả các bên liên quan, qua đó nâng tầm giá trị DN.

2. Chính sách, pháp luật của Việt Nam về PTBV từ năm 2015

Là một quốc gia ủng hộ và cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện các Chương trình nghị sự của Liên hợp quốc về PTBV, chống biến đổi khí hậu, kể từ năm 2015, tính từ thời điểm Việt Nam cùng 192 quốc gia trên thế giới cam kết cùng thực hiện SDGs, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, quy định pháp luật nhằm triển khai các cam kết quốc tế quan trọng nêu trên. Một số văn bản pháp luật chính có liên quan như sau:

- Quyết định số 622/QĐ-TTg, ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về PTBV;
- Quyết định số 681/QĐ-TTg, ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 2053/QĐ-TTg, ngày 28/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 1362/QĐ-TTg, ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch PTBV khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Nghị quyết số 136/NQ-CP, ngày 25/9/2020 của Chính phủ về PTBV;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Trong các văn bản pháp luật nêu trên, Chính phủ nhấn mạnh vai trò DN là một trong những nhân tố có tính chất quyết định góp phần vào thực hiện thành công các chiến lược, các kế hoạch, các mục tiêu về PTBV nói chung và tăng trưởng xanh nói riêng.

3. Hỗ trợ DN PTBV tại VBCSD thông qua Bộ chỉ số CSI

Trong những năm cuối của thế kỷ XX và thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, Trách nhiệm xã hội DN (CSR) là xu thế của các DN trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. CSR là cam kết tự nguyện của DN đối với đạo đức kinh doanh và đóng góp vào phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động và gia đình họ, cộng đồng địa phương và xã hội. Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XX, bên cạnh thực hiện CSR, các DN cần thực hiện PTBV một cách có chiến lược và hệ thống.

Vậy PTBV DN là gì? Theo Hội đồng DN vì sự PTBV thế giới (WBCSD), PTBV DN “là một hình thức tiên bộ thực hiện kinh doanh đáp ứng các nhu cầu của hiện tại dựa trên việc không thỏa hiệp với các khả năng có thể gây ảnh hưởng đến nhu cầu tương lai”. Qua định nghĩa có thể thấy, PTBV DN có tính chất bao trùm hơn CSR, không những mang lại lợi ích dài hạn cho DN, mà còn đóng góp cho PTBV chung của quốc gia và của thế giới.

Nằm bắt từ yêu cầu thực tiễn về PTBV DN, thực hiện vai trò hỗ trợ cộng đồng DN Việt Nam PTBV, ngay từ năm 2014 VBCSD-VCCI đã chủ động, tiên phong xây dựng một bộ chỉ số PTBV dành cho các DN Việt Nam, không phân biệt quy mô, loại hình DN. Bộ chỉ số này được gọi là Bộ chỉ số DN bền vững (Bộ chỉ số CSI). Bộ chỉ số CSI là một phương pháp thống kê bao gồm các chỉ số đo lường các khía cạnh của PTBV: Kinh tế - Quản trị; Môi trường và Lao động - Xã hội, là công cụ đo lường giá trị của DN về PTBV, phù hợp với bối cảnh chính trị - xã hội, hệ thống pháp luật trong nước, trình độ phát triển của các DN Việt Nam, đồng thời phù hợp thông lệ quốc tế về PTBV. Bên cạnh đó, Bộ chỉ số CSI còn là một công cụ để ghi nhận các mục tiêu, đo lường và quản lý các thay đổi nhằm làm cho hoạt động của DN được bền vững hơn, hỗ trợ các DN xây dựng báo cáo PTBV của riêng mình.

Bộ chỉ số CSI bắt đầu được xây dựng từ cuối năm 2014 với sự tham gia của các chuyên gia đến từ VCCI, các bộ ngành, các tổ chức và DN trong nước và quốc tế. Đến đầu năm 2016, sau khi áp dụng thành công tại 20 DN hoạt động trong lĩnh vực khác nhau tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, Bộ chỉ số CSI được hoàn thành với nội dung dựa trên hệ thống pháp luật Việt Nam (như: Bộ luật Lao động, Luật Bảo vệ môi trường...) và các thông lệ về PTBV quốc tế (như: Hướng dẫn lập báo cáo PTBV G4, ISO 26000 về Trách nhiệm xã hội và một số bộ chỉ số PTBV của các nước...). Theo nghiên cứu vào năm 2018 của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và Tổ chức Sáng kiến Báo cáo báo toàn cầu (GRI), Bộ

chỉ số CSI phiên bản 2018 đã tiệm cận với các nội dung của Tiêu chuẩn lập báo cáo PTBV (GRI Standard) của GRI. Đây là Bộ tiêu chuẩn phổ biến trên thế giới được các tập đoàn đa quốc gia và một số DN lớn tại Việt Nam đang sử dụng để công bố thông tin về PTBV hàng năm tới các bên liên quan trong và ngoài DN.

Một trong những điểm khác biệt của CSI so với GRI standard trong việc áp dụng quản trị DN bền vững là CSI sẽ đo đếm và yêu cầu DN báo cáo tất cả các lĩnh vực của DN về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả năm còn GRI standard, thì dừng lại ở mức yêu cầu báo cáo các vấn đề trọng yếu của DN đối tác động đến các bên liên quan trong quá trình kinh doanh, sản xuất của DN và chu kỳ báo cáo là 2 năm 1 lần. Đây chính là điểm mấu chốt và khác biệt để các DN Việt Nam, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa có thể học hỏi, điều chỉnh, cũng như áp dụng các thực tiễn PTBV trong quản trị DN được dễ dàng và thuận tiện hơn, cũng như phù hợp hơn với thực trạng phát triển DN của mình.

Hàng năm, Bộ chỉ số CSI liên tục được cập nhật, điều chỉnh với pháp luật hiện hành của Việt Nam, cam kết về PTBV trong các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới cũng như xu hướng PTBV mới trên thế giới. Việc này được thực hiện bởi nhóm chuyên gia hàng đầu đến từ VBCSD, các cơ quan Chính phủ, các tổ chức trong nước và quốc tế, các DN hội viên của VBCSD và các chuyên gia độc lập khác.

Tại thời điểm này ở Việt Nam, Bộ chỉ số CSI được coi là một sáng kiến độc đáo hỗ trợ PTBV DN với nguyên tắc đơn giản, dễ hiểu, dễ áp dụng được quản triệt từ lúc bắt đầu xây dựng cho tới các kỳ cập nhật, điều chỉnh hàng năm sau này. Năm 2016, Bộ chỉ số CSI có 151 chỉ số và cho tới năm 2022, Bộ chỉ số CSI đã được rút gọn còn 130 chỉ số cùng với tài liệu hướng dẫn rõ ràng, khoa học, nhưng vẫn đảm bảo nội dung PTBV DN. Nội dung Bộ chỉ số CSI hướng dẫn DN rà soát và từng bước thực hiện PTBV theo một chu trình khép kín, đi từ (1) Tầm nhìn, chiến lược về PTBV; (2) Tổ chức, nhân sự; (3) Thực hiện trong sản xuất, kinh doanh; (4) Theo dõi và đánh giá; và (5) Tiếp thu, cải tiến quy trình, hệ thống. Với 70% chỉ số cơ bản thuộc vấn đề tuân thủ và 30% chỉ số nâng cao là các sáng kiến, các hoạt động vượt trên tuân thủ trong quá trình hướng tới PTBV DN, điều này cho thấy:

- Thực hiện đầy đủ các chỉ số cơ bản về tuân thủ mang lại hiệu quả về bảo vệ giá trị của DN trong các khía cạnh: (1) Hướng dẫn tuân thủ pháp luật; (2) Quản lý rủi ro trong vận hành và (3) Quản lý rủi ro về danh tiếng.

- Thực hiện đầy đủ chỉ số cơ bản và 90% các chỉ số nâng cao mang lại hiệu quả về mặt giá trị trong hoạt động của DN trong các khía cạnh: (1) Tiết kiệm chi phí vận hành; (2) Tối ưu hóa chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị và (3) Xây dựng và triển khai hệ thống công bố thông tin PTBV.

- Thực hiện tất cả các chỉ số cơ bản và nâng cao tạo ra lợi thế chiến lược cho DN ở các khía cạnh: (1) Đột phá về sản phẩm; (2) Tăng thị phần và (3) Tăng giá trị thương hiệu của DN.

Với cách tiếp cận khoa học, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, trình độ phát triển của DN Việt Nam và thông lệ PTBV thế giới, Bộ chỉ

số đã được VBCSD-VCCI sử dụng rộng rãi để hỗ trợ DN PTBV thông qua các hoạt động:

- Chương trình đánh giá, công bố các DN bền vững tại Việt Nam: đây là chương trình thường niên do VCCI cùng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chủ trì thực hiện. Bộ chỉ số CSI là công cụ để đánh giá, chấm điểm lựa chọn và biểu dương 100 DN bền vững.

- Kể từ năm 2018, Bộ chỉ số CSI đã được VCCI-VBCSD sử dụng để tập huấn về quản trị DN bền vững cho các DN đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, các tập đoàn, hiệp hội DN lớn (Cao su Việt Nam, Gia dày - Túi xách, Điện tử, Câu lạc bộ CEO...), các DN nhỏ và vừa, mạng lưới báo chí viết về PTBV DN, đồng thời hướng dẫn các DN lập báo cáo PTBV thông qua Bộ chỉ số CSI.

- Trong các Diễn đàn DN PTBV (từ năm 2015 đến nay) và Hội nghị toàn quốc về PTBV năm 2018, Quản trị DN bền vững thông qua áp dụng Bộ chỉ số CSI là một trong những chủ đề chính của các phiên tọa đàm chuyên đề tại các sự kiện lớn này, thu hút sự quan tâm, chia sẻ của rất nhiều diễn giả cũng như các đại biểu tham dự.

Căn cứ trên nội dung của Bộ chỉ số CSI, VBCSD-VCCI đã xây dựng Bộ chỉ số DN bền vững cho các DN chế biến thủy sản cho tổ chức Oxfam Việt Nam năm 2016; Bộ chỉ số DN bền vững cho các DN da giày - túi xách cho tổ chức IDH (Hà Lan) và Hiệp hội Da giày - Túi xách Việt Nam năm 2018 và tiến tới tích hợp trong việc đánh giá PTBV của khu công nghiệp trong chương trình Thúc đẩy các khu công nghiệp theo hướng bền vững tại Việt Nam của tổ chức IDH (Hà Lan) vào cuối năm 2022.

Năm 2019, VBCSD-VCCI đã nghiên cứu đánh giá quá trình PTBV của DN tham dự áp dụng Bộ chỉ số CSI. Kết quả cho thấy, sự tiến bộ của chính nhóm DN trong quá trình PTBV của DN trước và sau khi áp dụng Bộ chỉ số CSI và sự vượt trội của nhóm DN này so với các DN chưa áp dụng Bộ chỉ số CSI ở những khía cạnh chính của PTBV, như: quản trị DN, minh bạch thông tin, lao động, an sinh xã hội, dân chủ tại nơi làm việc, đóng góp và phát triển cộng đồng, bảo vệ môi trường... Khi đại dịch Covid-19 xảy ra năm 2020 tại Việt Nam, VBCSD-VCCI đã tiến hành khảo sát nhanh DN và kết quả cho thấy, những DN áp dụng triệt để Bộ chỉ số CSI có sức chống chịu cao hơn rất nhiều so với nhóm DN chưa áp dụng hoặc áp dụng chưa triệt để.

Ghi nhận vai trò, lợi ích thiết thực mà Bộ chỉ số CSI mang lại cho cộng đồng DN Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã đưa Bộ chỉ số CSI vào trong các chính sách, văn bản pháp luật hỗ trợ DN PTBV, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường kinh doanh quốc gia:

- Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Thông báo số 398/TB-VPCP, ngày 15/12/2015 về việc xếp hạng DN bền vững từ năm 2016, Bộ chỉ số CSI được sử dụng làm cơ sở để đánh giá, bình chọn các DN bền vững tại Chương trình đánh giá, công bố các DN bền vững tại Việt Nam hàng năm (từ năm 2016 đến nay).

Chương trình này đã và đang nhận được sự đánh giá cao, tham gia tích cực từ các DN đa quốc gia, DN lớn của Việt Nam (Unilever, Coca-Cola, Suntory PepsiCo, Vinamilk, PNJ...) và nhiều DN nhỏ và vừa trong và ngoài nước.

- Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP, ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo và sau này là Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022, giao nhiệm vụ cho VCCI và các hội/hiệp hội có liên quan phối hợp với các bộ, ngành áp dụng Bộ chỉ số CSI để triển khai các chương trình hỗ trợ PTBV DN và thực hiện đánh giá xếp hạng DN bền vững hàng năm thông qua áp dụng Bộ chỉ số CSI (Điều 24 về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu). Từ năm 2019, Chương trình đánh giá và công bố các DN bền vững tại Việt Nam và Bộ Chỉ số CSI đã được VCCI đưa vào Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ hướng đến việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Chỉ thị số 13/CT-TTg, ngày 20/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về PTBV giao VCCI và VBCSD thực hiện chương trình đánh giá xếp hạng DN bền vững dựa trên bộ chỉ số DN bền vững CSI (Điều 5).

- Quyết định số 1362/QĐ-TTg, ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch PTBV DN khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030, trong đó yêu cầu VCCI xây dựng Đề án nhân rộng Bộ chỉ số CSI trong cộng đồng DN (Mục số 4 phụ lục Kế hoạch PTBV DN khu vực tư nhân đến năm 2030 ban hành kèm Quyết định số 1362/QĐ-TTg, ngày 11/10/2019).

- Nghị quyết số 136/NQ-CP, ngày 25/09/2020 của Chính phủ về PTBV giao VCCI tiếp tục các hoạt động hỗ trợ, định hướng cộng đồng DN PTBV; tiếp tục thực hiện đánh giá DN PTBV dựa trên bộ chỉ số DN bền vững (CSI) theo thông lệ quốc tế; công bố thường niên bảng xếp hạng CSI của các DN trên truyền thông đại chúng và nhân rộng áp dụng trong cộng đồng DN (Phần (v) Mục IV về nhiệm vụ và giải pháp).

Như vậy, bằng cách tiếp cận và xây dựng một cách khoa học, Bộ chỉ số CSI đã và đang chứng minh những tác động tích cực đối với DN góp phần cho nền thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về PTBV, chung tay vì một Việt Nam tốt đẹp hơn (Chi tiết về bộ chỉ số CSI tham khảo tại website: vbcsd.vn).

4. Một số khuyến nghị để tiếp tục lan tỏa PTBV DN thông qua Bộ chỉ số CSI

Trong suốt 7 năm qua, VBCSD-VCCI đã triển khai nhiều hoạt động truyền thông, thúc đẩy và hỗ trợ việc áp dụng Bộ chỉ số CSI trong cộng đồng DN Việt Nam, vừa đảm bảo tuân thủ pháp luật của Việt Nam vừa phù hợp với các yêu cầu và thông lệ PTBV quốc tế. Để Bộ chỉ số CSI được gắn gũi và lan tỏa nhiều hơn nữa trong cộng đồng DN, trong thời gian tới, VBCSD-VCCI đưa ra một số khuyến nghị đối với các cơ quan, tổ chức và DN như sau:

4.1. Khuyến nghị với Chính phủ và các bộ, ngành liên quan

Các hoạt động của Chính phủ và các bộ, ngành đóng góp nhiều nhất trong việc thúc đẩy các DN tham gia thực hiện PTBV. Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành các hệ thống chính sách, pháp luật và các chương trình chung về PTBV, trong đó có các chính sách thúc đẩy khối DN, nhưng vẫn cần tiếp tục theo hướng:

- Bộ chỉ số CSI là công cụ hữu hiệu hỗ trợ DN lập báo cáo bền vững (BCBV), cần thể chế hóa hoạt động lập BCBV để công bố và quản lý thông tin DN. BCBV đem lại lợi ích cho nhiều bên bao gồm cả DN (trong việc quản trị nội bộ và là công cụ “giao tiếp” với cộng đồng), với các nhà quản lý (các cơ quan quản lý nhà nước trong việc theo dõi việc tuân thủ các quy định của pháp luật về các vấn đề liên quan đến người lao động, bảo vệ môi trường, và trách nhiệm với cộng đồng), với các nhà đầu tư và công chúng.

- Xây dựng cơ chế để tích hợp/lồng ghép các yêu cầu/báo cáo của các bộ ngành khác nhau vào BCBV để giảm chi phí và nguồn lực cho DN. Bộ chỉ số CSI tích hợp các chỉ số mang tính bao trùm, liên quan đến các lĩnh vực về bảo vệ quyền lợi của người lao động, cải thiện môi trường lao động, bảo vệ môi trường và nâng cao trách nhiệm xã hội của DN. BCBV của DN khi đó có nhiều thông tin liên quan tới các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau, do đó, sẽ là nguồn thông tin tốt, sẵn có phục vụ công tác quản lý nhà nước. Vấn đề đặt ra là cần có cơ chế yêu cầu các bộ, ban, ngành khác sử dụng dữ liệu từ BCBV thay vì từng bộ ngành lại yêu cầu DN báo cáo riêng lẻ, gây mất thời gian và chi phí cho DN.

- Khi hoạt động lập BCBV trở thành yêu cầu bắt buộc, thì song hành với nó là hệ thống/chương trình giám sát việc thực hiện của các DN. Điều này yêu cầu phía Chính phủ có chương trình dài hạn về việc xây dựng cơ sở dữ liệu về BCBV của Việt Nam, thống nhất, chuẩn hóa báo cáo để việc xây dựng, cập nhật báo cáo không trở thành gánh nặng cho DN, đối với cơ quan quản lý nhà nước cũng sẽ dễ tiếp cận, sử dụng dữ liệu.

4.2. Khuyến nghị đối với các hiệp hội DN

- Các hiệp hội DN cần hiệu được vai trò của Bộ chỉ số CSI cũng như việc lập BCBV để từ đó có những hoạt động cụ thể có liên quan tới các hội viên của mình.

- Cử cán bộ tham gia các hoạt động về nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực về việc áp dụng Bộ chỉ số CSI và lập BCBV do VBCSD-VCCI cùng các đối tác liên quan tổ chức trong nước và quốc tế để từ đó có thể tự triển khai truyền thông, tập huấn cho các hội viên.

- Các hiệp hội ngành nghề cần phối hợp cùng VBCSD-VCCI và các đối tác có liên quan xây dựng Bộ chỉ số DN bền vững riêng cho từng ngành, lĩnh vực hoạt động.

4.3. Khuyến nghị đối với DN

Các DN cần tự nhận thức vai trò quan trọng của quá trình PTBV và BCBV. Việc công bố BCBV đang trở thành thông lệ quốc tế nhằm giúp các DN củng cố tăng cường mối hợp tác với các bên liên quan, với nhà đầu tư và cộng đồng,

đồng thời giúp các DN tăng cường quản lý rủi ro kinh doanh, nâng cao khả năng thích nghi trong môi trường thay đổi nhanh chóng và cạnh tranh hiệu quả hơn trong môi trường kinh tế hội nhập quốc tế. Do đó, các DN cần chủ động trong việc phân bổ nguồn lực và sắp xếp nhân sự dành cho hoạt động lập BCBV.

Chủ động tìm hiểu các thông tin liên quan đến việc lập BCBV. Hiện nay, VCCI là cơ quan đầu mối được giao cho việc chủ trì và thực hiện hướng dẫn về Bộ chỉ số CSI, nên các DN có thể liên lạc với VCCI và các chi nhánh của VCCI ở địa phương để tìm kiếm sự trợ giúp về kỹ thuật nếu cần. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. VBCSD-VCCI (2016, 2022). *Bộ chỉ số DN bền vững phiên bản 2016 và 2022*
2. VBCSD-VCCI. *Báo cáo so sánh nội dung Bộ chỉ số CSI và Tiêu chuẩn lập báo cáo PTBV GRI*
3. VBCSD-VCCI (2018). *Báo cáo đánh giá quá trình PTBV của DN, tham dự Chương trình đánh giá, công bố các DN bền vững tại Việt Nam giai đoạn 2016-2018*

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH: HÀM Ý CHO VIỆT NAM

PGS, TS. Bùi Quang Tuấn
TS. Hà Huy Ngọc

Viện Kinh tế Việt Nam / Email: huyngoc47@yahoo.com

Tóm tắt: Hiện nay, tăng trưởng xanh (TTX) đã trở thành xu hướng tất yếu của toàn cầu nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Đặc biệt, phục hồi tăng trưởng kinh tế theo hướng TTX hay phục hồi xanh ngày càng được thúc đẩy mạnh mẽ ở các quốc gia hậu khủng hoảng Covid-19. Thực tiễn cho thấy, việc triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 đã đạt được những kết quả tích cực nhất định, bước đầu có đóng góp cho công cuộc đổi mới mô hình tăng trưởng. Tuy nhiên, Chiến lược quốc gia về TTX đã bộc lộ không ít tồn tại, hạn chế cần phải giải quyết và điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp bối cảnh mới. Do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm và thông lệ tốt của các quốc gia trên thế giới về xây dựng chiến lược dài hạn về TTX, sẽ mang nhiều ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và thực hiện Chiến lược TTX ở Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030.

Từ khóa: chiến lược, tăng trưởng xanh, phát thải thấp

1. Đặt vấn đề

Thế giới đang diễn ra nhiều thay đổi quan trọng, đòi hỏi các quốc gia phải đổi mới mô hình tăng trưởng để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, hướng tới phát triển bền vững và bao trùm, trong đó TTX ngày càng trở thành một xu hướng tất yếu. Trên thực tế, nhiều quốc gia coi TTX thực sự là ưu tiên chiến lược bởi một số lý do sau:

Nền kinh tế xanh mở ra thời kỳ tăng trưởng cao dựa trên đổi mới sáng tạo và sử dụng hiệu quả tài nguyên, tạo cơ hội phát triển mới. Theo đánh giá của Ủy ban châu Âu, năm 2020, quy mô thị trường toàn cầu cho các sản phẩm và dịch vụ xanh ước đạt trên 5 nghìn tỷ USD và có tốc độ tăng trưởng cao hơn các thị trường truyền thống [9]. Tại Mỹ, kinh tế xanh tạo việc làm cho 9,5 triệu lao động, đóng góp trên 7% GDP (tương đương 1,3 nghìn tỷ USD/năm) và tăng trưởng trên 20% trong giai đoạn 2012-2016; tại các nước OECD (không tính Mỹ), con số tương ứng là 17,5 triệu lao động và 12% GDP (tương đương 2,9 nghìn tỷ USD/năm).

Hơn nữa, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những thành tựu đột phá, nhất là công nghệ thông tin, đang làm thay đổi cơ bản phương thức sản xuất, kinh

doanh và tương tác. Đã và đang hình thành nền kinh tế số với giá trị gia tăng cao, tạo ra nhu cầu về việc làm mới, dựa trên tri thức, bao gồm cả việc làm xanh. Việc tận dụng công nghệ mới, cũng như sản xuất “thông minh” cùng sự phát triển các mô hình kinh doanh mới và cách thức tiêu dùng mới giúp tối ưu hóa phân bổ nguồn lực và phát triển bền vững hơn.

Biến đổi khí hậu (BĐKH) tiếp tục diễn biến phức tạp, là một trong những thách thức nghiêm trọng nhất mà loài người phải đối mặt trong thời đại ngày nay, đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, sinh kế của hàng triệu con người và ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn. Theo dự báo của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC), trong thế kỷ XXI, nhiệt độ trung bình toàn cầu tiếp tục tăng, các hiện tượng khí hậu cực đoan sẽ xảy ra với tần suất và cường độ mạnh hơn; tổn thất ròng do BĐKH rất đáng kể và gia tăng theo thời gian.

Đặc biệt, đại dịch Covid-19 bùng phát từ đầu năm 2020 càng làm thay đổi sâu sắc tư duy và cách thức phát triển, hướng mạnh hơn tới nâng cao năng lực chống chịu với những cú sốc bên ngoài. Phục hồi phát triển kinh tế - xã hội sau Covid-19 theo hướng xanh (phục hồi xanh) trở thành một xu hướng mạnh mẽ trên thế giới. Nhiều chính phủ cam kết triển khai các gói hỗ trợ thúc đẩy phục hồi xanh. Riêng Liên minh châu Âu (EU) đã cam kết dành khoảng 267 tỷ USD cho các dự án đầu tư thân thiện với khí hậu trong thập kỷ tới.

2. Kinh nghiệm về cách tiếp cận xây dựng và mục tiêu của chiến lược TTX

Xu hướng xây dựng chiến lược TTX, chiến lược phát triển phát thải thấp theo hướng xanh với tầm nhìn dài hạn (tới năm 2050) đang diễn ra ở nhiều quốc gia trên thế giới. Cho đến tháng 4/2021, 29 quốc gia và vùng lãnh thổ trên tổng số 197 thành viên đã nộp các chiến lược phát triển theo hướng phát thải thấp, TTX với tầm nhìn dài hạn (đến giữa thế kỷ XXI) lên Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC). Mỗi quốc gia đều cân nhắc lựa chọn cách tiếp cận để xây dựng chiến lược TTX dựa vào điều kiện, quan điểm, và mục tiêu phát triển của mỗi nước.

Đối với mục tiêu chung, các chiến lược đã xây dựng và thiết lập các mục tiêu chung với định hướng rõ ràng về những thay đổi nào là cần thiết để đạt được mục tiêu giảm phát thải, đồng thời tạo mối liên hệ với các ưu tiên chính sách khác thay vì chỉ tập trung vào các mục tiêu giảm thiểu tác động của BĐKH. Đối với mục tiêu cụ thể, các chiến lược thường đặt các mục tiêu phát thải khí nhà kính (KNK) dài hạn với số liệu chi tiết nhờ sự hỗ trợ của các mô hình định lượng.

Phần lớn các nước xác định các mục tiêu dài hạn về giảm phát thải KNK và các ưu tiên chính sách khác của quốc gia, kèm theo định hướng rõ ràng về những chuyển đổi cần thiết đến năm 2050 để đạt được các mục tiêu này. Bên cạnh những nước đặt mục tiêu giảm phát thải KNK bằng số tuyệt đối để đảm bảo độ tin cậy và chắc chắn theo thời gian, một số nước cũng đưa ra các mục tiêu tương đối để tạo sự linh hoạt trong việc thực hiện dựa trên các ưu tiên khác của quốc gia, ví dụ như mức tăng thu nhập và dân số. Chẳng hạn vào

năm 2050, Canada đã đặt mục tiêu giảm 80% phát thải KNK so với năm 2005 [2]. Hiện tại, Canada đã đưa ra mục tiêu phát thải ròng KNK bằng 0 và đề xuất luật hóa mục tiêu này trong Đạo luật về Trách nhiệm giải trình để đạt mục tiêu phát thải KNK ròng bằng 0 đã được trình Nghị viện Canada vào tháng 11/2020 [1]. Pháp với mục tiêu cụ thể giảm 80%-95% phát thải KNK so với năm 1990 (tháng 2/2021, Pháp đã điều chỉnh mục tiêu phát thải KNK ròng bằng 0 trong chiến lược của mình... [6].

Đặc biệt, việc đặt mục tiêu giảm phát thải có thể theo toàn bộ các ngành của nền kinh tế hoặc theo một số ngành trọng điểm. Cách tiếp cận mục tiêu đa ngành thường dùng để loại trừ carbon khỏi nền kinh tế; trong đó bao gồm các ngành, như: năng lượng, nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất, chất thải, giao thông và các tòa nhà tùy thuộc vào mức độ phát thải tương ứng. Chiến lược của Quần đảo Marshall tập trung vào chế biến thực phẩm và chiếu sáng (do ngành công nghiệp không phải là một nguồn phát thải tại quốc gia này). Một số quốc gia như Đức và Mỹ tập trung cho một số ngành chuyên biệt, ví dụ như xây dựng hoặc giao thông vận tải. Cộng hòa Séc đặt mục tiêu cụ thể cho ngành trọng điểm, như: năng lượng, nông nghiệp, công nghiệp và sử dụng sản phẩm (IPPU), sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) và chất thải. Nhật Bản đặt mục tiêu cho ngành năng lượng, công nghiệp, giao thông, cộng đồng và môi trường sống, LULUCF. Các mục tiêu phát thải trong tương lai theo ngành cụ thể được đưa ra trong trung hạn như Pháp cho mục tiêu đến năm 2028, Hàn Quốc - năm 2030 hoặc Anh - năm 2032, ngay khi mục tiêu quốc gia cho năm 2050 được đưa ra. Vương quốc Anh đã đề ra một lộ trình đến năm 2032 và được tính toán bởi các mô hình ngành có liên quan. Sau năm 2032, Vương quốc Anh đưa ra ba kịch bản về thay đổi công nghệ để đạt được mục tiêu vào năm 2050 (giảm 80% phát thải so với năm 1990): kịch bản điện khí hóa, kịch bản hydro và kịch bản không phát thải. Cách tiếp cận này cho phép Anh xác định các công nghệ cần thiết trong tương lai.

3. Kinh nghiệm về xây dựng giải pháp nhằm thực hiện chiến lược TTX

Để thực hiện chiến lược TTX, hầu hết các quốc gia đề xuất 2 nhóm giải pháp gồm các giải pháp xuyên suốt và giải pháp theo các ngành để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được mục tiêu tổng quát của chiến lược, cụ thể như sau:

3.1. Các giải pháp xuyên suốt

Các giải pháp hành động xuyên suốt thường bao gồm giảm dấu chân carbon (là tổng lượng KNK tạo ra bởi các hoạt động của con người, thường được biểu thị bằng tấn carbon dioxide tương đương), định hướng lại các khoản đầu tư, phát triển tài chính xanh, quản lý đất bền vững, hỗ trợ các sáng kiến dự án trong khu vực, tiến hành nghiên cứu và đổi mới, nâng cao nhận thức, giáo dục và thu hút sự tham gia của người dân. Một số khuyến nghị chính sách đã được ghi nhận và đưa vào luật như Luật Kinh tế của Pháp. Bên cạnh đó, các chính sách xuyên suốt hỗ trợ thiết lập một khung chính sách cho các hành động ứng phó với BĐKH, chẳng hạn, như: định giá carbon, loại bỏ các khoản trợ cấp có hại cho môi trường và không hiệu quả, cũng như các quy định khác. Nhiều quốc

gia đánh giá việc định giá carbon là cần thiết để giải quyết BĐKH và hướng tới một nền kinh tế bền vững (Pháp, Anh, Đức).

Trong Chiến lược dài hạn theo hướng xanh, Chính phủ Pháp đã thành lập Ủy ban Định giá Carbon vào năm 2008. Chiến lược của Đức coi định giá carbon là trụ cột trung tâm cho chính sách khí hậu của Đức và châu Âu. Đồng thời, chính phủ cũng yêu cầu phải phát huy vai trò định giá carbon cao hơn nữa từ Hệ thống giao dịch phát thải của châu Âu (EU ETS).

Chính phủ Đức đã ghi rõ trong chiến lược của mình các chính sách tổng thể về cải thiện hệ thống thuế và lệ phí quốc gia theo hướng thân thiện với khí hậu và loại bỏ các khoản trợ cấp có hại cho môi trường, thúc đẩy và cung cấp các ưu đãi cho các khoản đầu tư thân thiện với khí hậu; thiết lập các thị trường tài chính hiệu quả để khuyến khích các quyết định đầu tư thân thiện với khí hậu; coi tiến bộ xã hội, phúc lợi và các mục tiêu phát triển bền vững là ưu tiên khi xác định các chính sách giảm thiểu BĐKH, thúc đẩy Nghiên cứu và Phát triển như một động lực của hành động khí hậu đổi mới, thúc đẩy hợp tác quốc tế về hành động khí hậu, đặc biệt là liên quan đến định giá carbon.

Chiến lược Tăng trưởng Sạch của Vương quốc Anh đưa ra một loạt “các hạng mục hành động” và chỉ rõ phát triển tài chính xanh là một trong những động lực chính cho TTX ở Anh. Theo đó, “Nhóm đặc trách về Tài chính Xanh được thành lập để đưa ra các khuyến nghị về đầu tư công và tư nhân để đáp ứng ngân sách carbon. Nhóm Đặc nhiệm Tài chính Xanh chịu trách nhiệm giải ngân các khoản tiền một cách đầy đủ nhất và theo từng trường hợp cụ thể. Nhóm Đặc nhiệm Tài chính Xanh cũng phối hợp với Viện Tiêu chuẩn Anh để phát triển một bộ tiêu chuẩn quản lý tài chính xanh và bền vững. Hơn nữa, nhóm đặc nhiệm này cũng làm việc với các tổ chức tài chính để phát triển các sản phẩm tài chính xanh có tính đến rủi ro cho vay thấp hơn và tăng cường khả năng trả nợ liên quan đến các đặc tính về hiệu quả năng lượng hơn.

3.2. Các giải pháp theo nhóm ngành ưu tiên

Việc xác định các ngành ưu tiên có thể khác nhau tùy theo từng nền kinh tế, nhưng nhìn chung các nước thường tập trung vào các ngành, lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến cường độ phát thải KNK, gồm: năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng/tòa nhà, nông lâm nghiệp, chất thải. Cùng với các giải pháp xuyên suốt, các giải pháp cụ thể được lồng ghép vào các đề án, kế hoạch và chính sách ngành hiện có, giúp đảm bảo đạt được các mục tiêu chung (Pháp, Vương quốc Anh, Đức).

Tại Pháp, các chính sách ngành trong khuôn khổ chiến lược đã hỗ trợ việc thực hiện Đạo luật Chuyển đổi năng lượng cho TTX bằng cách đưa ra những dự báo phát triển trong tương lai cho từng lĩnh vực, như: các phân tích về các tác nhân gây phát thải (ví dụ như số lượng ô tô trong ngành giao thông) và đưa ra 44 khuyến nghị chính sách để chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp trên các ngành: 1) Giao thông vận tải; 2) Khu dân cư; 3) Nông nghiệp; 4) Rừng - gỗ - sinh khối; 5) Công nghiệp; 6) Sản xuất năng lượng; 7) Chất thải. Các khuyến nghị này liên kết chiến lược với các quy hoạch ngành hiện có. Ví dụ, các giải pháp trong

ngành giao thông vận tải, liên kết với các kế hoạch hiện có như Kế hoạch Giao thông đô thị (PDU - Plan de Développement Urbain). PDU lần lượt được liên kết với các kế hoạch lãnh thổ khác: Kế hoạch liên kết lãnh thổ (SCOT - Schéma de Cohérence Territoriale), Kế hoạch phát triển địa phương liên thành phố Kết hợp giao thông vận tải (PLUi-D - Plan Local d'Urbanisme intercommunal Déplacements), Khí hậu lãnh thổ - Kế hoạch năng lượng (PCAET). Ngoài ra, chiến lược dài hạn theo hướng xanh của Pháp được xây dựng dựa trên Kế hoạch năng lượng trong nhiều năm, trong đó đặt ra các chỉ dẫn về cung cấp an ninh năng lượng, năng lượng tái tạo, lưu trữ và mạng lưới năng lượng, vận tải sạch, khả năng cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng. Những chỉ dẫn như vậy rất hữu ích để định hướng các chính sách trong tương lai.

Chiến lược dài hạn theo hướng xanh của Đức cung cấp một lộ trình cho từng ngành của nền kinh tế thông qua việc liệt kê các giải pháp chiến lược cần thiết để đạt được các mục tiêu. Các giải pháp chiến lược này bao gồm: Việc thành lập Ủy ban tăng trưởng, thay đổi cơ cấu và phát triển khu vực (Ủy ban này xác định thời gian và gói chính sách cho việc xuất khẩu than của Đức) mà kết quả đã được trình lên Chính phủ Đức vào đầu năm 2019; Một lộ trình hướng tới xây dựng các tòa nhà không phát thải carbon với các tiêu chuẩn năng lượng ngày càng khắt khe cho các tòa nhà mới; chiến lược giao thông đường bộ nhằm giải quyết phát thải KNK từ ô tô, phương tiện vận tải hạng nhẹ và hạng nặng và cơ sở hạ tầng; một chương trình nghiên cứu và phát triển hợp tác với ngành công nghiệp tập trung vào thu giữ và cô lập carbon.

Chiến lược dài hạn theo hướng xanh của Vương quốc Anh cung cấp một gói các biện pháp cho từng lĩnh vực, được gọi là “chính sách và đề xuất”. Một số ví dụ về biện pháp như vậy bao gồm: mở ra cơ hội kinh doanh để sử dụng năng lượng hiệu quả, cải thiện nhà ở và giảm hóa đơn tiền điện và sưởi ấm, thúc đẩy việc sử dụng các phương tiện có lượng khí thải thấp. Đầu tiên, Chiến lược phác thảo tầm nhìn cho từng lĩnh vực, xác định các cơ hội và sau đó đưa ra các mục tiêu. Việc liên kết với các kế hoạch ngành khác được nêu trong Chiến lược dài hạn theo hướng xanh, chẳng hạn, như: Đề án Cơ hội Tiết kiệm Năng lượng (đã có), Đề án Hiệu quả Năng lượng Công nghiệp (sẽ được tạo) và Chiến lược Giao thông Đường bộ Không phát thải (tháng 7/2018) để đạt được mục tiêu phát thải trung tính cacbon trong vận tải.

Đặc biệt, trong giai đoạn phục hồi kinh tế do khủng hoảng Covid-19, nhiều quốc gia đã đưa ra các giải pháp, chính sách gắn kết với chiến lược TTX như: tạo việc làm, khuyến khích hoạt động kinh tế, khôi phục không gian tài chính, và thúc đẩy các mục tiêu xanh. Nhiều quốc gia trên thế giới đã có các khoản đầu tư lớn, chiếm hơn 8% GDP. Ví dụ như: EU (10,5% GDP), Hàn Quốc (8,1% GDP) cho các mục tiêu này; trong đó, phục hồi theo hướng xanh là trọng tâm ưu tiên của các khoản đầu tư. Gói hỗ trợ phục hồi của EU là khoảng 10,5% GDP, trong đó, 30% ngân sách của Quỹ Phục hồi của Liên minh châu Âu dành cho thể hệ Tiếp theo (Next Generation EU fund) (270 tỷ USD) và 5% ngân sách của Khuôn khổ Tài chính đa niên giai đoạn 2021-2027 (64 tỷ EUR) được dành

cho chi tiêu xanh. Thỏa thuận xanh mới của Hàn Quốc trị giá (36 tỷ USD) là nằm trong chiến lược của quốc gia này nhằm tạo ra 659.000 việc làm, tập trung vào đầu tư cho công nghệ xanh và việc làm xanh...

4. Kinh nghiệm về huy động nguồn lực, giám sát và đánh giá

4.1. Kinh nghiệm huy động nguồn lực tài chính ở một số nước

Đề thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, một số nước đã tiến hành huy động nguồn lực tài chính từ các nguồn tài trợ khác nhau, như: các quỹ tài trợ quốc tế, nguồn tài chính công trong nước và khu vực tư nhân. Cụ thể như:

Tại Vương quốc Anh, Chính phủ đóng vai trò tích cực trong việc thiết lập các thị trường tài chính xanh. Cam kết triển khai hệ thống tài chính xanh được đưa vào trong chiến lược phát triển chung của nền kinh tế, cũng như Chính phủ trực tiếp tham gia vào quá trình huy động nguồn vốn xanh, thông qua: i) Xây dựng một khung khổ chính sách phát triển hệ thống tài chính xanh đơn giản, ổn định và dễ áp dụng cũng như thường xuyên thực hiện các rà soát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời; ii) Trực tiếp đầu tư vốn môi cho khu vực kinh tế xanh để thúc đẩy việc triển khai trong thực tế thông qua xây dựng cơ chế tài trợ trực tiếp cho các dự án đầu tư xanh, và thực hiện bảo lãnh của Chính phủ cho các dự án cơ sở hạ tầng xanh cũng như tham gia tài trợ cho các quỹ bảo vệ môi trường; iii) Thành lập ngân hàng đầu tư xanh để hỗ trợ đầu tư cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xanh mà thị trường không thể tài trợ.

Trung Quốc đã đề ra các mục tiêu cụ thể cắt giảm phát thải carbon. Trung Quốc cũng đề ra mục tiêu giảm thiểu 10% phát thải khí NO và thiết lập thêm năng lực sản xuất điện không dùng nhiên liệu hóa thạch. Nhằm hướng tới TTX, cắt giảm phát thải carbon, Trung Quốc đã huy động nguồn lực tài chính chủ yếu là từ nguồn tài chính công. Thông qua chương trình “1000 doanh nghiệp”, Trung Quốc đã đầu tư nhiều vào việc cải thiện hiệu quả năng lượng. Ngoài ra, Trung Quốc cũng được hưởng lợi từ thị trường chuyên biệt có nguồn từ NSNN để thưởng cho các doanh nghiệp tiến hành cải tạo kỹ thuật theo hướng tiết kiệm năng lượng; Hỗ trợ tài chính cho người tiêu dùng khi lựa chọn sử dụng các sản phẩm tiết kiệm năng lượng; Thành lập Quỹ chuyên biệt cho việc xử lý chất thải gây ô nhiễm).

Tại Hàn Quốc, theo Kế hoạch 5 năm về TTX với tổng ngân sách dành cho TTX của Hàn Quốc trong 5 năm tương đương 2% GDP mỗi năm. Chính phủ Hàn Quốc cũng tăng cường chi đầu tư và phát triển xanh. Trong đó, tập trung vào các công nghệ xanh cơ bản, như: pin, hạt nhân, lưu trữ carbon, lưới điện thông minh, pin năng lượng mặt trời... Kế hoạch này nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản của “chiến lược TTX” của Hàn Quốc.

4.2. Kinh nghiệm về giám sát, đánh giá

Để theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện chiến lược, hầu hết các quốc gia đều xây dựng hệ thống Giám sát và Đánh giá (M&E) đồng bộ và áp dụng quy trình Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định (MRV). Bộ chỉ tiêu M&E thường bao gồm các chỉ số về tiến độ, hiệu suất và tác động của các chính sách đến phát thải KNK và những đồng lợi ích liên quan khác.

Hệ thống các chỉ số giám sát của Pháp được xây dựng kỹ lưỡng và đưa ra 184 chỉ số, được phân loại thành các chỉ số “Kết quả”, “Bối cảnh” và “Giám sát các khuyến nghị chính sách”, để báo cáo cho Ủy ban chuyên gia chuyên đổi năng lượng (CETE) và được chính phủ công bố định kỳ 6 tháng. Các chỉ số Kết quả bao gồm các kết quả trực tiếp liên quan đến các mục tiêu quốc gia, lượng khí thải carbon, phát thải ngành và quốc gia, mức đầu tư... Các chỉ số Bối cảnh bao gồm các chỉ số kinh tế - xã hội, khí hậu, môi trường và công nghệ mô tả các điều kiện liên quan đến các chỉ số kết quả (ví dụ: sự khắc nghiệt của mùa đông), cũng như ảnh hưởng đến các ưu tiên chính sách khác (ví dụ: cung và cầu đối với việc làm xanh, dân số tiếp xúc với tính dễ bị tổn thương...). Các chỉ số liên quan đến việc giám sát các khuyến nghị chính sách ước tính: i) mức độ tích hợp trong các chính sách công trong mỗi khuyến nghị của chiến lược (ngang và theo ngành); ii) các chỉ số “thí điểm” cho mỗi khuyến nghị (ví dụ tỷ lệ ô tô cá nhân, số trạm sạc điện, hoặc số tòa nhà được trang bị thêm như một phần của chương trình chống thiếu hụt năng lượng “Habiter mieux”).

Tại Vương quốc Anh, LT-LEDS đưa ra một tập hợp các chỉ số, trên cơ sở tổng thể nhưng cũng trên các lĩnh vực, có thể minh họa lộ trình 2032 đang diễn tiến như thế nào. Bên cạnh chỉ tiêu phát thải KNK tổng thể và phát thải KNK theo lĩnh vực, có một chỉ số chính, đó là tỷ lệ cường độ phát thải. Điều này tương đương với lượng KNK (tấn carbon dioxide tương đương) trên một đơn vị GDP. Các chỉ số khác bao gồm phát thải bình quân đầu người, cường độ tiêu thụ năng lượng cuối cùng của GDP hoặc sử dụng năng lượng trên mỗi hộ gia đình bổ sung cho các chỉ số chính.

Để đánh giá chính xác kết quả đạt được của các mục tiêu, việc sử dụng các chỉ số để theo dõi tiến độ phải dựa trên cơ sở thu thập và phân tích dữ liệu hợp lý và lý tưởng là nên báo cáo cho cơ quan trung ương, tức là quốc hội hoặc chính phủ (Pháp). Các cơ quan có thẩm quyền cấp địa phương chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu cho các lĩnh vực và các vùng lãnh thổ khác nhau (Đức). Dữ liệu này được gửi cho cơ quan trung ương, ví dụ: Bộ tương ứng phụ trách LT-LEDS hoặc các cơ quan môi trường quốc gia, tổng hợp dữ liệu đã nộp và bổ sung bằng các nguồn của riêng họ.

5. Đưa các khía cạnh xã hội vào trong Chiến lược

Các vấn đề xã hội như việc làm, văn hóa, lối sống, tiêu dùng xanh và bình đẳng giới là nội dung quan trọng trong chiến lược TTX hiện nay của các quốc gia và được tích hợp vào các kế hoạch phát triển, quy hoạch ngành và chính sách khác. Các quốc gia và khu vực, như: Hàn Quốc, Vương quốc Anh, Fiji, EU đều đặt con người là trọng tâm của chiến lược TTX, đặc biệt trong giai đoạn phục hồi hậu đại dịch Covid-19.

Về Việc làm xanh, chiến lược TTX mới năm 2020 của Hàn Quốc đã đề ra mục tiêu tạo 659.000 việc làm với ngân sách 3,9 tỷ USD trong năm năm (2020-2025), với các hành động cụ thể, bao gồm: Chuyển đổi xanh về cơ sở hạ tầng (1,2 tỷ USD để tạo 387.000 việc làm), Năng lượng sử dụng carbon thấp và phi tập trung (2,1 tỷ USD để tạo 209.000 việc làm) và Đổi mới trong

ngành công nghiệp xanh (0,6 tỷ USD để tạo 63.000 việc làm) [5]. Tuy nhiên, trong chiến lược TTX của mình, Hàn Quốc vẫn chưa đưa ra định nghĩa rõ ràng về việc làm xanh, các chỉ tiêu thống kê về việc làm xanh vẫn chưa đầy đủ (các thống kê về việc làm hiện có trong các ngành chất thải, nước, ô nhiễm không khí, quản lý hệ sinh thái mà chưa có số liệu về ngành năng lượng xanh và giao thông).

EU đưa ra Cơ chế Chuyển đổi công bằng (Just Transition Mechanism) trong Thỏa thuận xanh châu Âu (EU Green New Deal 2020) trong bối cảnh EU hiện có bốn triệu việc làm xanh. Theo Thỏa thuận xanh châu Âu, các hành động vì khí hậu sẽ giúp tăng tổng số việc làm, phân bổ lại lao động và mất việc làm theo lĩnh vực, như: gia tăng việc làm trong các ngành xây dựng, nông nghiệp và lâm nghiệp và năng lượng tái tạo; giảm việc làm trong các ngành khai thác than, thăm dò dầu khí; chuyển dịch sang các quy trình sản xuất mới với các kỹ năng mới cần thiết trong các ngành sử dụng nhiều năng lượng, như: thép, xi măng và hóa chất, cũng như các nhà sản xuất ô tô. Với mục tiêu đảm bảo rằng không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh, Thỏa thuận xanh châu Âu tập trung vào các khu vực chuyển đổi từ các nhiên liệu hóa thạch như: than đá, than non, than bùn và đá phiến dầu, hỗ trợ tài chính và thực hành phù hợp ảnh hưởng nhiều nhất bởi quá trình chuyển đổi, đồng thời hỗ trợ có mục tiêu để giúp huy động vốn đầu tư ít nhất 150 tỷ Euro (tăng từ 100 tỷ Euro) trong giai đoạn 2021-2027 tại các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

Tại Mỹ, việc làm xanh đã đạt được các kết quả quan trọng trong giai đoạn 2009-2013. Trong đó, tổng số việc làm liên hệ tới sản phẩm và dịch vụ xanh trong năm 2010 đạt 3,13 triệu việc làm, chiếm 2,4% tổng số việc làm tại Mỹ trong cùng năm. Kinh nghiệm triển khai việc làm xanh tại Mỹ được thể hiện trước hết ở việc gia tăng chi ngân sách cho các hoạt động kinh tế xanh. Năm 2009, Chính phủ Mỹ đã công bố dự án tạo việc làm xanh với khoản tín dụng thuế lên đến 2,3 tỷ USD nhằm khắc phục tỷ lệ thất nghiệp hai con số của quốc gia này. Một khoản tín dụng thuế mới trích từ gói kích thích kinh tế trị giá 787 tỷ USD đã được Thượng viện Mỹ thông qua ngày 04/02/2009, gồm các khoản giảm thuế và chi tiêu mới nhằm vực dậy nền kinh tế Mỹ. Bên cạnh khoản tín dụng thuế này sẽ có thêm 5 tỷ USD từ nguồn vốn tư nhân...

Chiến lược phát thải thấp theo hướng xanh của Singapore [8] đã đặt lối sống bền vững là một trong năm trụ cột của Kế hoạch xanh 2021-2030 được ban hành bởi 5 cơ quan: Bộ Giáo dục, Bộ Phát triển quốc gia, Bộ Môi trường và Bền vững, Bộ Giao thông, và Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore. Theo đó, chiến lược đã nhấn mạnh những thói quen thân thiện với môi trường sẽ cần thời gian để bắt rễ trong xã hội, cần phải khắc sâu chúng ngay từ khi còn trẻ thông qua giáo dục để đưa ra các quyết định có trách nhiệm và tạo ra hiệu ứng lan tỏa đối với gia đình và bạn bè. Tầm nhìn của chiến lược cũng khẳng định vai trò của văn hóa lối sống, đó là giảm lượng khí thải carbon, giữ cho môi trường sạch, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng để trở thành một cách sống ở Singapore. Một số mục tiêu cụ thể và giải pháp đã được Singapore đưa ra như giảm 30% lượng

rác thải đến bãi chôn lấp và tăng cường khả năng tái chế bằng các phân loại rác tối hơn, giảm mức tiêu thụ nước mỗi hộ gia đình; tạo thói quen sử dụng phương tiện công cộng hơn nữa.

6. Bài học kinh nghiệm và hàm ý cho Việt Nam

Việt Nam không là ngoại lệ trong bối cảnh thế giới đang biến chuyển mạnh mẽ. Thực trạng và yêu cầu phát triển trong những thập kỷ tới của Việt Nam càng làm nổi bật tính cấp thiết của Chiến lược TTX. Thực tiễn cho thấy, việc triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011-2020 đã đạt được những kết quả tích cực nhất định, chứng minh TTX ở Việt Nam là khả thi trong giảm nhẹ phát thải KNK, bước đầu có đóng góp cho công cuộc đổi mới mô hình tăng trưởng, mang lại lợi ích trong dài hạn về kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011-2020 bộc lộ không ít tồn tại, hạn chế cần phải giải quyết và điều chỉnh. Các mục tiêu cụ thể trong Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011-2020 chỉ tính toán đến năm 2020, thiếu chi tiết hóa trong dài hạn (đến 2050); nguồn lực tài chính để triển khai thực hiện còn hạn chế; một số nội dung chưa thực hiện hoặc chưa đạt mục tiêu đề ra; các vấn đề xã hội quan trọng thiếu tính bao trùm; công tác giám sát, đánh giá chưa được chú trọng đúng mức gây khó khăn trong triển khai do thiếu căn cứ khoa học và tính khả thi của các mục tiêu định lượng. Chiến lược TTX sẽ giúp Việt Nam thực hiện khát vọng thịnh vượng và bao trùm, đi tắt, đón đầu để bắt kịp và tiến cùng với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, từ kết quả tổng hợp kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về chiến lược, lộ trình TTX có thể rút ra những hàm ý chiến lược chung cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng các mục tiêu chung về giảm phát thải và gắn kết với các ưu tiên chính sách khác của quốc gia, đồng thời xem xét đến những chuyển đổi cần thiết để đạt được các mục tiêu đề ra.

Thứ hai, nên sử dụng các mô hình định lượng để hỗ trợ việc xác định các mục tiêu dài hạn với số liệu cụ thể, giúp cung cấp các định hướng rõ ràng, nhất quán về chính sách trong tầm nhìn dài hạn, đồng thời nâng cao tính minh bạch, mức độ tin cậy, trách nhiệm giải trình, hỗ trợ giám sát việc thực hiện chiến lược theo lộ trình, từ đó tăng cường khả năng thu hút đầu tư xanh.

Thứ ba, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, bao gồm các giải pháp xuyên suốt và theo các ngành để đạt mục tiêu TTX. Sự phối hợp chính sách hợp lý trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế tạo sự tin cậy, chứng tỏ rằng các mục tiêu có thể đạt được thông qua các biện pháp cụ thể giữa các ngành và đảm bảo rằng các biện pháp đó được lồng ghép vào các đề án và kế hoạch ngành hiện có.

Thứ tư, cần phải coi trọng công tác giám sát, báo cáo, thẩm tra (MRV), dựa trên những mục tiêu định lượng cụ thể để tăng tính hiệu quả và đảm bảo việc tổ chức thực hiện các mục tiêu đề ra. Do đó, để đạt được các mục tiêu/chỉ tiêu đặt ra trong Chiến lược cần phải linh hoạt thích ứng với bối cảnh, sáng tạo trong thực hiện và đặc biệt phải gắn kết cộng đồng xã hội cùng chung tay hành động.

Thứ năm, TTX là thực hiện PTBV nên cần phải tính tới các khía cạnh xã hội như việc làm xanh, văn hóa và tiêu dùng bền vững, đảm bảo bình đẳng cơ hội

trong tiếp cận nguồn lực và cơ hội của quá trình thực hiện TTX, y tế xanh. Như vậy, Chiến lược giai đoạn tới cần phải chú trọng về các vấn đề này.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hương Giang (2022). *Canada khẳng định sẽ đạt mục tiêu giảm khí thải vào năm 2030*, truy cập từ <https://bnews.vn/canada-khang-dinh-se-dat-muc-tieu-giam-khi-thai-vao-nam-2030/252769.html>
2. TTXVN/Vietnam+ (2019). *Canada: 8.000 người tuần hành cùng nhà hoạt động Greta Thunberg*, truy cập từ <https://www.vietnamplus.vn/canada-8000-nguoi-tuan-hanh-cung-nha-hoat-dong-greta-thunberg/603813.vnp>
3. Dang TN, Seposo XT, Duc NH, Thang TB, An DD, Hang LT, et al (2016). *Characterizing the relationship between temperature and mortality in tropical and subtropical cities: a distributed lag non-linear model analysis in Hue, Viet Nam, 2009-2013*, Glob Health Action
4. Dang TN, Honda Y, Van Do D, Pham ALT, Chu C, Huang C, et al (2019). *Effects of Extreme Temperatures on Mortality and Hospitalization in Ho Chi Minh City, Vietnam*, *International journal of environmental research and public health*, 16(3)
5. Government of the Republic of Korea (2020). *The Korean New Deal: National Strategy for a Great Transformation*, retrieved from https://english.moef.go.kr/pc/selectTbPressCenterDtl.do?boardCd=N0001&seq=4948#fn_download
6. Minister of Ecology, Sustainable Development and Energy (2017). *French national low-carbon strategy*, retrieved from https://unfccc.int/sites/default/files/resource/National_Low_carbon_Strategy_v2_EN.pdf
7. Ministry of the Environment of the Czech Republic (2017). *Climate Protection Policy of The Czech Republic*, retrieved from https://unfccc.int/files/na/application/pdf/cze_climate_protection_policy_summary.pdf
8. Prime Minister's Office Singapore (2020). *Charting Singapore's low – carbon and climate resilient future*, retrieved from <https://unfccc.int/sites/default/files/resource/SingaporeLongtermLowEmissionsDevelopmentStrategy.pdf>
9. United Nations (2019). *Green economy could create 24 million new jobs*, retrieved from <https://www.un.org/sustainabledevelopment/blog/2019/04/green-economy-could-create-24-million-new-jobs/>

THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỂ TĂNG TRƯỞNG XANH, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bùi Thu Thủy

Phó Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Email: buithuthuympi@gmail.com

Tóm tắt: Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới nên các doanh nghiệp sẽ phải tăng cường tuân thủ các cam kết về môi trường, trách nhiệm xã hội mà Việt Nam đã ký kết, như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)... Trong khi các cam kết về môi trường trong mỗi hiệp định lại mang tính phức tạp và mức độ cam kết, ràng buộc về môi trường khác nhau, có hiệp định lại hàm chứa cam kết khuyến khích sự tham gia của khối doanh nghiệp tư nhân trong việc bảo vệ môi trường, đã tạo thêm sức ép và cũng là thách thức lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam nếu muốn thị trường chấp nhận. Giải pháp để doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng được các tiêu chuẩn xanh, phát triển bền vững, chính là ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ số của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho chuyển đổi sang mô hình nhà máy thông minh, chuyển đổi số hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng tới mô hình sản xuất xanh, tuần hoàn và bền vững. Bài viết cho thấy, chuyển đổi số là yêu cầu, xu hướng tất yếu, khách quan để cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đứng vững và phát triển.

Từ khóa: chuyển đổi số, doanh nghiệp, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững

1. Đặt vấn đề

Tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên hợp quốc về phát triển bền vững vào tháng 9/2015, Việt Nam đã cùng các quốc gia trên thế giới thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu phát triển bền vững. Thực hiện cam kết quốc tế này, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia với 115 mục tiêu cụ thể cần thực hiện trong giai đoạn 2021-2030, trong đó một số mục tiêu gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: (i) Sản xuất và tiêu dùng bền vững; (ii) Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; (iii) Sản xuất sạch hơn; (iv) Công nghệ môi trường, công nghệ sạch, công nghệ năng lượng mới; (v) Thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người nghèo và nhóm dân cư yếu thế.

Tháng 12/2021, tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu COP26, Việt Nam đã cùng gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050; cùng với hơn 100

quốc gia tham gia cam kết giảm phát thải khí methane toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2010; cùng 141 quốc gia tham gia tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; cùng gần 50 quốc gia tham gia tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch.

Để thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững nêu trên, cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng vì các doanh nghiệp chính là chủ thể đầu tư, tác động đến môi trường, xã hội. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, nhận thức của xã hội trong việc phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu ngày càng được nâng cao. Khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp sẽ phải tăng cường tuân thủ các cam kết về môi trường, trách nhiệm xã hội mà Việt Nam đã ký kết như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) ... Đây là sức ép và cũng là thách thức lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam để được thị trường chấp nhận. Để đáp ứng được các tiêu chuẩn xanh, phát triển bền vững, doanh nghiệp cần ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ số của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để chuyển đổi sang mô hình nhà máy thông minh, chuyển đổi sơ hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng tới mô hình sản xuất xanh, tuần hoàn và bền vững.

2. Chuyển đổi số trong doanh nghiệp và những tác động tích cực của chuyển đổi số đến doanh nghiệp

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp có thể hiểu là “việc tích hợp, áp dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả kinh doanh, hiệu quả quản lý của doanh nghiệp và tạo ra các giá trị mới”. Các hoạt động chuyển đổi số bao gồm từ việc số hóa dữ liệu quản lý, kinh doanh của doanh nghiệp, áp dụng công nghệ số để tự động hóa, tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ, quy trình quản lý, sản xuất kinh doanh, quy trình báo cáo, phối hợp công việc trong doanh nghiệp cho đến việc chuyển đổi toàn bộ mô hình kinh doanh, tạo thêm giá trị mới cho doanh nghiệp. Như vậy, đối với doanh nghiệp, chuyển đổi số tác động tích cực đến cả các yếu tố bên ngoài về kinh doanh, thị trường, khách hàng và cả các yếu tố bên trong về quản trị, vận hành, nhân sự, an toàn và tối ưu hóa nguồn lực của doanh nghiệp. Cụ thể là:

Thứ nhất, chuyển đổi số giúp doanh nghiệp gia tăng trải nghiệm khách hàng. Với sự vận động mạnh mẽ của thị trường, sự đa dạng của các nhà cung cấp cũng như việc có nhiều kênh thông tin, kênh tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ, sự đòi hỏi của khách hàng đối với doanh nghiệp và sản phẩm, dịch vụ ngày càng cao. Ngày nay, khách hàng ngày càng thiếu kiên nhẫn, thụ động trong việc lựa chọn sản phẩm, dịch vụ và đòi hỏi tối đa trong việc đáp ứng các yêu cầu, cung cấp sản phẩm, dịch vụ đúng theo sở thích, chất lượng sản phẩm, dịch vụ tốt. Tổng hòa các yếu tố, tạo nên một dịch vụ với trải nghiệm hoàn hảo là yêu cầu ngày càng trở nên cấp thiết, tất yếu, tạo nên sự khác biệt và giúp doanh nghiệp cạnh tranh, đứng vững trên thị trường.

BlockBuster từng là công ty số một trên thị trường kinh doanh, cho thuê băng đĩa với thời điểm cao điểm năm 2004 có tới 9.000 cửa hàng trên toàn cầu,

doanh thu gần 7 tỷ USD. Năm 2007, Netflix triển khai cung cấp dịch vụ video streaming và xem phim trực tuyến theo nhu cầu cho phép khách hàng có trải nghiệm về một dịch vụ xem phim mới thay thế hoàn toàn việc thuê băng đĩa truyền thống trước đây. Trải nghiệm dịch vụ tuyệt vời của Netflix đã dẫn tới sự sụp đổ của BlockBuster năm 2012, chỉ 5 năm sau thời kỳ đỉnh cao.

Thứ hai, chuyển đổi số giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và tập khách hàng thông qua việc tạo ra các kênh phân phối mới. Chuyển đổi số giúp doanh nghiệp tạo ra sự tăng trưởng về doanh thu thông qua mở rộng tập khách hàng và phân phối đến các khu vực thị trường tiềm năng. Sự ra đời của các kênh phân phối hiện đại, như: Amazon, Lazada, Tiki, Shopee... đã tạo ra sự chuyển dịch trong hành vi tiêu dùng của khách hàng, đặc biệt với ngành bán lẻ. Tỷ lệ khách hàng mua sắm qua kênh trực tuyến ngày càng tăng, kéo theo sự sụt giảm của doanh thu qua kênh truyền thống. Doanh nghiệp thông qua các nền tảng thương mại điện tử có thể tiếp cận tệp khách hàng trên toàn thế giới và không bị giới hạn về mặt địa lý. Qua đó, cho phép doanh nghiệp cắt giảm chi phí mở các cửa hàng vật lý, giảm chi phí thuê mặt bằng. Đây là điều mà các cách thức truyền thống không thể làm được.

Một thống kê của Facebook cho thấy, thông qua Facebook, 1,6 tỷ người có kết nối với các doanh nghiệp nhỏ trên Facebook [1]. Chỉ tính riêng Amazon, đến cuối năm 2019, có khoảng 2,5 triệu người bán hàng hoạt động hàng tháng. Doanh thu 2019 của Amazon đạt 280,5 tỷ USD, tăng trưởng trung bình 24,3% hàng năm trong giai đoạn 2013-2019. Đối với các nền tảng Appstore và Google Play, trong năm 2019 có tới hơn 110 tỷ download ứng dụng từ các kho ứng dụng này với khoảng hơn 3,5 tỷ người dùng. Những thống kê không hề nhỏ nói trên cho thấy, cơ hội thị trường lớn khi các doanh nghiệp tham gia kinh doanh trên các nền tảng số, các doanh nghiệp có thể dễ dàng mở rộng thị trường và tập khách hàng. Đây là một sự khác biệt lớn so với các kênh kinh doanh truyền thống.

Thứ ba, chuyển đổi số giúp doanh nghiệp thiết kế, sáng tạo ra các sản phẩm mới phù hợp thị hiếu khách hàng và hướng tới nền sản xuất xanh. Việc sử dụng các kênh trực tuyến cũng như kết hợp với những kỹ thuật như “thử nghiệm A/B” (A/B testing) có thể dễ dàng được thực hiện để lựa chọn ra các phương án tối ưu cho việc thiết kế sản phẩm. Doanh nghiệp có thể dễ dàng cung cấp các hình ảnh, đặc tính của sản phẩm trên website, fanpage... và phân tích các ý kiến phản hồi của khách hàng để biết được sản phẩm nào đáp ứng đúng thị hiếu mà thậm chí không cần phải làm các bản “nguyên mẫu” (Prototype) cho sản phẩm. Việc này vừa giúp doanh nghiệp giảm chi phí làm sản phẩm mẫu, đồng thời giúp giảm sản phẩm thải bỏ ra môi trường.

Thứ tư, chuyển đổi số giúp doanh nghiệp tối ưu chi phí vận hành, đặc biệt là chi phí nhân sự. Với sự phát triển của công nghệ di động, 4G/5G, khả năng làm việc của con người tăng lên đáng kể và không bị ràng buộc bởi vấn đề không gian. Bằng việc sử dụng các phần mềm hội nghị trực tuyến, hỗ trợ làm việc trực tuyến, quản trị công việc từ xa, ngày nay, nhiều công ty, như: Google, Apple,

Facebook, Elastic... và hàng nghìn doanh nghiệp khác trên thế giới đang có xu hướng cho phép nhân viên làm việc từ xa thậm chí, như: Twitter, Facebook còn tuyên bố cho phép nhân viên làm việc từ nhà suốt đời.

Không chỉ hỗ trợ khả năng làm việc từ xa, phối hợp, cộng tác trong công việc, các hệ thống công nghệ với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (ML), khả năng tính toán, xử lý dữ liệu hiện đã thay thế rất nhiều các công việc của con người, thậm chí cả việc ra quyết định. Hệ thống phần mềm quản lý kho (Warehouse Management System) giúp doanh nghiệp tính toán chính xác, xây dựng phương án bố trí, quản lý kho hiệu quả với chi phí thấp nhất. So với việc tự phân tích và sắp xếp của con người, máy móc có thể đưa ra các cách thức nhanh chóng và hiệu quả hơn nhiều lần. Việc thay thế con người đã tiết kiệm, tối ưu chi phí và giảm nhiều rủi ro, sai sót do yếu tố con người cũng như khả năng làm việc liên tục với cường độ cao.

Thứ năm, chuyển đổi số giúp tăng hiệu quả, hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó tăng năng lực cạnh tranh và tỷ suất lợi nhuận. Với việc sử dụng công nghệ, xử lý thông tin tự động, phối hợp làm việc trên không gian mạng, giảm việc di chuyển, tăng tốc độ phối hợp... hiệu suất làm việc được cải thiện đáng kể. Đây cũng là một trong các mục đích thiết yếu mà rất nhiều công ty hướng tới trong việc chuyển đổi số. Theo báo cáo “Các hoạt động chuyển đổi số - tối ưu hóa hiệu quả đầu tư” vào năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, việc đầu tư vào các công nghệ đã giúp cho hiệu suất lao động của nhân viên năm 2016 tăng lên hơn 40% so với năm 2006; đối với các doanh nghiệp dẫn đầu các ngành thì tốc độ tăng trưởng hiệu suất lao động hàng năm là 12%, các doanh nghiệp khác là 2% [3].

Thứ sáu, chuyển đổi số hỗ trợ đưa ra các phân tích chính xác và kịp thời, giúp rút ngắn thời gian ra quyết định kinh doanh của doanh nghiệp. Nhờ việc áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) và phân tích dữ liệu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, báo cáo quản trị, lãnh đạo doanh nghiệp sẽ nắm bắt được các số liệu sản xuất, kinh doanh một cách nhanh chóng, chính xác nhất nhờ các hệ thống báo cáo tự động tổng hợp kết quả theo thời gian thực. Thay vì phải đợi hàng tuần, hàng tháng để có được báo cáo phân tích thông tin, các lãnh đạo doanh nghiệp chỉ cần truy cập vào hệ thống báo cáo để thấy được các chỉ số kinh doanh chính, các phân tích tình huống để xác định các điểm rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định một cách nhanh nhất. Thông qua đó, doanh nghiệp sẽ cải thiện được hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

3. Thực trạng chuyển đổi số trong doanh nghiệp Việt Nam

Hoạt động chuyển đổi số trên thực tế đã diễn ra như một nhu cầu tự nhiên của rất nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh nhằm đáp ứng hành vi tiêu dùng đang thay đổi của khách hàng. Có thể dễ dàng nhận thấy một tỷ trọng không nhỏ các doanh nghiệp đã ứng dụng các phần mềm, giải pháp vào hoạt động quản lý bán hàng, bán hàng trực tuyến, đa

kênh, tiếp thị, quản lý quan hệ khách hàng, quản trị kênh phân phối. Ước tính khoảng 100.000 cửa hàng tại Việt Nam đang sử dụng phần mềm Kiot Việt cho hoạt động quản lý bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ và bán hàng đa kênh; hàng trăm nghìn doanh nghiệp đang trực tiếp kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử như Sendo, Tiki, Lazada, Shopee... Dù chưa có các thống kê chính thức, nhiều doanh nghiệp đã sử dụng tiếp thị số (Facebook, Google, Youtube, Tiktok, Instagram, 24h, admicro, eclick, adtima...) như là một phương pháp tiếp thị quan trọng trong hoạt động tiếp thị, bán hàng.

Trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, hoạt động chuyển đổi số diễn ra còn chậm, thể hiện qua số lượng không nhiều các doanh nghiệp ứng dụng các giải pháp ERP, HRM, E-Office, phần mềm chấm công, tính lương... Mặc dù vậy, gần đây ngày càng nhiều doanh nghiệp đã bước đầu ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số trong hoạt động quản trị, vận hành nội bộ ở mức cơ bản, cụ thể: hơn 60% doanh nghiệp đang sử dụng các phần mềm kế toán; trên 200.000 doanh nghiệp đang sử dụng các phần mềm hóa đơn điện tử của nhiều nhà cung cấp khác nhau. Hầu như các doanh nghiệp đều đã trang bị và sử dụng chữ ký số. Các phần mềm khai báo thuế trực tuyến, khai báo bảo hiểm xã hội trực tuyến được ứng dụng tại đại đa số các doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh các hoạt động chuyển đổi mô hình bán hàng, tiếp thị, quản trị và vận hành, nhiều doanh nghiệp nhìn nhận chuyển đổi số như một cơ hội để sáng tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới, hướng tới thay đổi bản chất doanh nghiệp. Điều này đang góp phần tạo ra các doanh nghiệp y tế số, giáo dục số, nông nghiệp số, các doanh nghiệp logistics, giao nhận, thương mại, xuất - nhập khẩu, nhà hàng, khách sạn, du lịch và sản xuất... hoạt động theo những phương thức mới, dựa trên việc kết nối các hệ thống công nghệ, dữ liệu và xử lý thông tin tự động. Dù những hoạt động này mới chỉ bắt đầu, nhưng đã thu hút được sự quan tâm lớn từ cộng đồng doanh nghiệp, kỳ vọng một tương lai không xa sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp với những mô hình kinh doanh đột phá, dịch chuyển hoàn toàn sang mô hình kinh doanh trên môi trường số.

4. Thuận lợi và khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi thực hiện chuyển đổi số

4.1. Những thuận lợi

Một trong những điểm thuận lợi của doanh nghiệp Việt Nam đó là Việt Nam luôn duy trì được nền kinh tế vĩ mô ổn định, đây là điểm sáng tích cực được nhà đầu tư trong và ngoài nước đánh giá cao. Việt Nam nhiều năm liên tiếp có tốc độ tăng trưởng hàng đầu châu Á và thế giới, lạm phát ổn định, đồng tiền không bị mất giá, môi trường đầu tư và kinh doanh ổn định, là điểm đến đầu tư của nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới. Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ người dân sử dụng internet, điện thoại di động thông minh, mạng xã hội thuộc hàng đầu khu vực. Lực lượng giới trẻ đông đảo, tiếp cận nhanh với công nghệ. Những năm gần đây, Việt Nam liên tục lọt vào nhóm đứng đầu thế giới về tốc độ tăng trưởng thanh toán điện tử. Ngành CNTT được Chính phủ lựa chọn là một trong những ngành mũi nhọn. Theo báo cáo về Chỉ số kỹ năng của

Coursera năm 2020, Việt Nam xếp hạng 22 toàn cầu về “công nghệ” nói chung (xếp hạng 2 châu Á) và hạng 53 về “khoa học dữ liệu” [2].

4.2. Một số khó khăn

Mặc dù có những thuận lợi nhất định, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn những rào cản ảnh hưởng không nhỏ đến thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp như:

- Chi tiêu cho nghiên cứu khoa học của Việt Nam còn thấp và chưa thực chất. Chi cho hoạt động R&D trong tương quan của Việt Nam năm 2018 chỉ bằng 0,4% GDP so với con số 3,3% GDP của Nhật Bản, 2,2% GDP của Singapore, 2,1% GDP của Trung Quốc. Tỷ lệ giao dịch kỹ thuật số của Việt Nam chỉ chiếm 22% so với 34% của Indonesia, 62% của Thái Lan; tỷ lệ thanh toán online khi mua sắm trên internet còn thấp chỉ đạt 10% so với 49% của Indonesia và 52% của Malaysia, hầu hết vẫn thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng.

- Chi phí lao động ở Việt Nam còn thấp là một trở ngại cho việc thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp cân nhắc hiệu quả đầu tư so với việc sử dụng lao động phổ thông, trong khi chi phí lương của lao động không quá lớn, dẫn đến lựa chọn chưa đầu tư. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị còn chưa nhiều, nhiều giao dịch kinh tế tại Việt Nam còn thiếu tính minh bạch ảnh hưởng tới tâm lý e ngại khi áp dụng công nghệ.

- Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa, năng lực công nghệ còn hạn chế, chưa có nhiều doanh nghiệp, cá nhân sở hữu các bằng sáng chế công nghệ, chủ yếu sử dụng các công nghệ sẵn có của nước ngoài để tùy biến, phát triển. Lực lượng nhân lực CNTT mặc dù cũng không ít, nhưng chưa tinh, đào tạo còn thiếu tính thực tế, chủ yếu làm gia công cho các nước khác. Nhiều lao động CNTT thiếu kỹ năng mềm cần thiết. Chiều sâu các sản phẩm CNTT trong nước chưa cao và chịu nhiều cạnh tranh của các doanh nghiệp quốc tế. Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa chú trọng nhiều tới bảo mật, trang bị hạ tầng bảo mật sơ sài, sử dụng nhiều các phần mềm miễn phí và các phần mềm được crack... dẫn tới khả năng bị tấn công cao. Năng lực sản xuất thiết bị phần cứng của Việt Nam còn thấp, rất nhiều hoạt động sản xuất phải gia công tại Trung Quốc, Đài Loan, chịu nhiều rủi ro kiểm soát thông tin.

- Hành lang chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính phủ điện tử, các giao dịch, thủ tục hành chính trên nền tảng số vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, đây cũng là các thách thức, hạn chế cho doanh nghiệp khi xác định chiến lược, xây dựng kế hoạch chuyển đổi số (tiêu chuẩn công nghệ, giao dịch thương mại điện tử, chứng thực số, thuế, hải quan...).

5. Một số đề xuất

Nhận thức được tầm quan trọng của việc thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành địa phương đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng các giải pháp công nghệ mới phải kể đến, như: Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách

mạng công nghiệp lần thứ tư, theo đó khảng định Việt Nam chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thông qua thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số; Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 942/QĐ-TT, ngày 15/6/2021 phê duyệt “Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” đặt mục tiêu mỗi hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa đều có thể dễ dàng trải nghiệm sử dụng các nền tảng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh; Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó đưa ra chính sách hỗ trợ một phần chi phí để cử chuyên gia tư vấn cho doanh nghiệp về lộ trình chuyển đổi số, hỗ trợ chi phí để doanh nghiệp thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh; Đặc biệt, Ngân sách Trung ương năm 2022 đã dành khoản hỗ trợ khoảng 50 tỷ đồng và các địa phương cũng dành hàng chục tỷ đồng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng xanh và tuần hoàn. Đây là những tiền đề và nền tảng quan trọng để các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng, chuyển đổi mô hình sản xuất, kinh doanh của mình đáp ứng yêu cầu tình hình mới.

Để thực hiện thành công công cuộc chuyển đổi số mô hình kinh doanh, sớm đạt được các mục tiêu về năng suất, chất lượng, hiệu quả hướng tới nền sản xuất xanh, tuần hoàn, bền vững, các doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện các giải pháp sau đây:

Một là, chủ động ứng dụng các công nghệ của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0. Chuyển đổi số chính là việc ứng dụng công nghệ mới vào mọi hoạt động của doanh nghiệp. Tận dụng lợi thế của người đi sau, các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ: Cloud Computing, IoT, Công nghệ rô bốt Robotic, Công nghệ thực tế ảo VR... vào các hoạt động của doanh nghiệp, tận dụng các yếu tố công nghệ để thay đổi cách thức vận hành, mô hình kinh doanh và cung cấp các giá trị mới cho khách hàng cũng như tăng tốc các hoạt động kinh doanh.

Hai là, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của chuyển đổi số trong toàn doanh nghiệp. Chuyển đổi số tại mỗi doanh nghiệp sẽ tác động lớn đến chiến lược kinh doanh, hình thức hoạt động của doanh nghiệp, vì vậy, đó sẽ là một sự thay đổi lớn tới toàn bộ doanh nghiệp, từ cấp lãnh đạo cao nhất cho đến từng nhân viên. Việc đảm bảo toàn bộ doanh nghiệp có một nhận thức chung về vai trò và tầm quan trọng của chuyển đổi số trong doanh nghiệp có vai trò quyết định đến sự thành bại của quá trình chuyển đổi số. Doanh nghiệp cần nhận thức rõ chuyển đổi số là sự thay đổi quy mô lớn, đòi hỏi phải điều chỉnh cấu trúc,

quy trình hoặc văn hóa kinh doanh cơ bản song mang lại tác động tích cực lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của doanh nghiệp.

Ba là, nâng cao năng lực quản trị nội bộ để chuẩn bị đủ điều kiện thực hiện chuyển đổi số. Doanh nghiệp cần tập trung phát triển và duy trì năng lực quản trị nội bộ để giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Mô hình quản trị bao gồm con người và tổ chức, hệ thống CNTT và quản trị dữ liệu, các nghiệp vụ quản lý, quản lý rủi ro và an ninh mạng cần được tổ chức một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản trị của từng thời kỳ. Sự kết nối giữa mô hình kinh doanh và mô hình quản trị tạo nên sự xuyên suốt trong vận hành của toàn bộ doanh nghiệp, đảm bảo hiệu quả cho các giải pháp tiếp thị, bán hàng, phân phối, làm chặt chẽ các liên kết trong chuỗi giá trị, từ đó tối ưu lợi nhuận của doanh nghiệp.

Bốn là, giải pháp về nguồn nhân lực. Để có thể làm chủ công nghệ mới, phục vụ cho việc triển khai chuyển đổi số và đó cũng là điều mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn. Con người là nguồn lực quý giá nhất của doanh nghiệp. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực phải là một bộ phận trong chiến lược phát triển dài hạn của doanh nghiệp. Trong đó, trước hết, cần có giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện hữu của doanh nghiệp, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, chuyên viên chủ chốt thông qua các hoạt động huấn luyện, cập nhật kiến thức, trang bị kỹ năng cần thiết; thành thạo năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; biết ngoại ngữ, trước hết là tiếng Anh; thành thạo CNTT, máy tính... để nâng cao năng suất lao động; coi trọng công tác tuyển dụng, có chiến lược để bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho doanh nghiệp,

Năm là, giải pháp về vốn đầu tư. Đầu tư cho chuyển đổi số là đầu tư để thay đổi, từ nhận thức, chiến lược, nhân lực, cơ sở hạ tầng tới giải pháp công nghệ chính, vì vậy, đây là công cuộc đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa với tiềm lực tài chính còn hạn chế, các doanh nghiệp có thể lựa chọn làm từng phần, từng công đoạn, đồng thời tìm kiếm nguồn lực hỗ trợ từ Chính phủ, các cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ hệ thống ngân hàng và các bên cung cấp giải pháp.

Sáu là, tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc tăng cường liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp có vốn FDI, cũng như các doanh nghiệp ở các quốc gia phát triển trên thế giới là điều kiện thuận lợi nhằm giúp nắm bắt tiêu chuẩn, kỹ thuật mới và tiếp cận tri thức, công nghệ mới đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Đây cũng được coi là giải pháp đi tắt, đón đầu hiệu quả nhất. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả tối đa khi tiếp nhận tri thức, công nghệ mới, các doanh nghiệp trong nước cần chuẩn bị tốt về yếu tố nhân lực để có thể hấp thụ tốt nhất thành quả của tiến bộ công nghệ toàn cầu.

6. Kết luận

Xu hướng chuyển đổi kỹ thuật số đang tăng tốc trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt khu vực tư nhân đang gia tăng mức độ đầu tư vào các công nghệ đột phá thay đổi mô hình sản xuất - kinh doanh để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của

khách hàng và vượt lên trước đối thủ cạnh tranh. Bên cạnh đó, hành vi của người tiêu dùng cũng dần thay đổi dẫn đến yêu cầu các doanh nghiệp cần phải chuyển đổi để tồn tại và thích nghi với môi trường kinh doanh mới theo hướng phải có trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng (ESG). Theo xu thế này, việc chuyển đổi số trong doanh nghiệp không còn là một sự lựa chọn, mà đó là yêu cầu bắt buộc. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dữ liệu Facebook (2017). *Kết nối và vun đắp sự trung thành của khách hàng*, truy cập từ <https://www.facebook.com/business/pages/manage>
2. Global Skills Report (2022). *The Global Skills Report analyzes reskilling trends for 100+ countries around the world*, retrieved from <https://www.coursera.org/skills-reports/global>
3. World Economic Forum (2018). *Digital transformation initiative maximizing the return on digital investments*, retrieved from http://www3.weforum.org/docs/DTI_Maximizing_Return_Digital_WP.pdf

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ ỨNG XỬ VỚI TỰ NHIÊN VÀ CHĂM SÓC, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀO THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VIỆT NAM

Đại úy, ThS. Hà Tiến Linh

Học viện An ninh nhân dân / Email: tienlinh128@gmail.com

Đại úy, ThS. Phan Thúy Quỳnh

Học viện An ninh nhân dân

Tóm tắt: Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ rất sớm đã nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường sinh thái đối với sự nghiệp xây dựng đất nước và chăm lo sức khỏe cho nhân dân. Những quan điểm của Người về ứng xử với tự nhiên và chăm sóc, bảo vệ môi trường là bài học quý báu cho các thế hệ mai sau, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Bài viết nghiên cứu những quan điểm và tấm gương của Hồ Chí Minh về ứng xử, chăm sóc, bảo vệ môi trường thiên nhiên, môi trường sống và ý nghĩa đối với chiến lược tăng trưởng xanh hiện nay của Việt Nam.

Từ khóa: Bảo vệ môi trường, Hồ Chí Minh, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững

1. Đặt vấn đề

Chủ tịch Hồ Chí Minh được tôn vinh là danh nhân văn hóa thế giới, bởi những đóng góp của Người dành cho hòa bình, tiến bộ của nhân loại. Trong đó, những đóng góp về giải phóng con người của Hồ Chí Minh được cả thế giới ghi nhận. Đối với Hồ Chí Minh, muốn giải phóng con người cần tạo một môi trường thuận lợi để con người sinh sống, phát triển, con người và môi trường có mối quan hệ mật thiết gắn bó với nhau. Sinh thời, Người đã để lại nhiều bài học và quan điểm rất quý giá về tôn trọng tự nhiên, hòa thuận với thiên nhiên. Những đóng góp của Người về bảo vệ môi trường sống, giữ gìn vệ sinh môi trường, trồng rừng, cấm phá rừng... có tư duy và tầm nhìn vượt trước thời đại. Có thể thấy rõ, bảo vệ môi trường là quan tâm lớn của Người, mặc dù sự nghiệp cách mạng có lúc còn khó khăn, gian khổ. Nghiên cứu tư tưởng của Người trong ứng xử với môi trường và những quan điểm chăm sóc, bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh hiện nay.

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về ứng xử với tự nhiên và chăm sóc, bảo vệ môi trường

Xuyên suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, có thể thấy rõ Người có thái độ ứng xử rất thân thiện với môi trường, luôn hướng tới chăm lo và bảo vệ môi trường. Khi hoạt động cách mạng ở chiến khu, Hồ Chí Minh

luôn sống, làm việc và sinh hoạt gần gũi với thiên nhiên. Có thể nói, thiên nhiên đã trở thành một phần trong sự nghiệp cách mạng của Người. Từ việc đặt tên cho núi Các Mác, suối Lênin, có thể thấy rõ hoài bão giải phóng dân tộc của Người hài hòa với thiên nhiên. Thiên nhiên còn đến với Người qua những câu thơ tả cảnh nhưng luôn mang nặng nỗi niềm tranh đấu cho độc lập, tự do. Trong những năm tháng chống Pháp, nơi làm việc, nơi ở của Người cũng gắn liền với khung cảnh thiên nhiên, có núi, có sông, đất trồng rau, gân rừng, gân suối. Một lẽ tự nhiên, thiên nhiên đã trở thành “người bạn” gần gũi đối với Hồ Chí Minh.

Sau khi về Phủ Chủ tịch, nơi ở và làm việc của Hồ Chí Minh vẫn rất gần gũi với thiên nhiên. Là nơi làm việc của Chủ tịch một đất nước nhưng không có chút gì là xa hoa, hiện đại, từ ngôi nhà sàn nơi Người sống đến cây trong vườn, cá dưới hồ đều thể hiện thái độ ứng xử rất thân thiện, gần gũi với thiên nhiên. Người tự trồng cây trong vườn, nuôi cá dưới ao, không cho phép săn bắn chim chóc trong vườn.

Khi xây dựng một chế độ mới, một trong số những nhiệm vụ của cách mạng đó là phải chống lại những thói quen và truyền thống lạc hậu, xây dựng đời sống mới, nếp sống mới. Nhắc nhở đồng bào, cán bộ trong tác phẩm “Đời sống mới” viết năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Ăn ở cho hợp vệ sinh, làm việc cho có ngăn nắp. Làm thế nào cho đời sống của dân ta, vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn. Đó là mục đích đời sống mới” [4]. Quán triệt tinh thần đó, nhiều lần đi tìm hiểu đời sống của nhân dân, hoặc đi thăm các cơ quan, công sở... Hồ Chí Minh thường kiểm tra nơi ăn, ở của đồng bào, cán bộ, chiến sĩ. Người góp ý về công tác giữ gìn vệ sinh, yêu cầu cán bộ, công nhân, nông dân... phải ăn sạch, uống sạch, ở sạch, không được vứt rác bừa bãi, phải giữ gìn vệ sinh công cộng, hay ở các nhà máy, tuyệt đối không gây ô nhiễm môi trường, vì làm thế sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe con cháu sau này.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn gắn giữ gìn vệ sinh môi trường với sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Người cho rằng, việc vệ sinh phòng chống dịch bệnh cũng là nội dung của phong trào thi đua ái quốc. Hồ Chí Minh là người khởi xướng phong trào “Vệ sinh yêu nước”, sau này Nhà nước đã lấy ngày 02 tháng 7 hàng năm là Ngày Vệ sinh yêu nước. Phong trào đã tạo nên hiệu quả rộng rãi trong việc kêu gọi toàn dân tích cực tham gia các hoạt động vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường nhằm nâng cao hiệu quả phòng chống dịch bệnh và cải thiện sức khỏe cho nhân dân. Ngoài việc kêu gọi nhân dân giữ gìn vệ sinh, Người còn phát động nhiều phong trào khác như: toàn dân diệt ruồi muỗi; thực hiện ăn sạch, uống sạch, nhà cửa sạch sẽ, vườn tược sạch sẽ... Đặc biệt, Người rất chú ý đến các cháu thiếu niên nhi đồng, lứa tuổi là tương lai của đất nước, trong 5 điều dạy thiếu niên nhi đồng, Người căn dặn phải: “giữ gìn vệ sinh” [4].

Trước những năm 1960, Hồ Chí Minh đã thường xuyên khuyến khích nhân dân và chính quyền các địa phương phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Trong Lời kêu gọi đồng bào nông dân thi đua sản xuất và tiết kiệm năm 1956, Người kêu gọi nông dân cấy hết ruộng hoang, khai khẩn thêm ruộng đất, đặc biệt, Người nhấn mạnh: “Khai thác gỗ đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng; chú ý trồng cây gây

rừng ở bờ biển” [4]. Trong nhiều bài viết, bài nói với đồng bào, chiến sĩ, Người yêu cầu trồng nhiều cây và cấm phá rừng. Người khuyến khích cán bộ thực hiện “dân vận khéo” để vận động nhân dân trồng rừng và không phá rừng. Người chỉ rõ, việc phá rừng chẳng khác gì đem vàng bạc đổ xuống biển. Tại Hội nghị Tuyên giáo miền núi năm 1963, Người ân cần nhắc nhở: “Các cô, các chú cần hết sức chú ý vấn đề bảo vệ rừng. Nếu cứ để tình trạng đồng bào phá một ít, nông trường phá một ít, công trường phá một ít, thậm chí đoàn thám dò địa chất cũng phá một ít, thì rất tai hại. Phá rừng thì dễ, nhưng gây dựng lại rừng phải mất hàng chục năm. Phá rừng nhiều như vậy sẽ ảnh hưởng đến khí hậu, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống rất nhiều” [4]. Bên cạnh tài nguyên rừng, Người còn yêu cầu đồng bào, cán bộ khai thác và sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp, khoáng sản... Rõ ràng, Hồ Chí Minh đã có tầm nhìn xa trông rộng trong khai thác và sử dụng tài nguyên ngay từ khi nhân dân ta bắt tay xây dựng đất nước.

Ngày 28/11/1959, dưới bút danh Trần Lực, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài “Tết trồng cây” đăng trên báo Nhân dân Số 2082, trong đó, Người kêu gọi nhân dân trồng cây và nêu rõ: “Việc này tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều... Nước ta phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp, khí hậu điều hòa hơn, cây gỗ đầy đủ hơn. Điều đó sẽ góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhân dân ta...” [4]. Mùa Xuân năm 1960, tại Công viên Thống Nhất, Người đã khởi xướng và phát động phong trào “Tết trồng cây”. Hướng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đã thực hiện phong trào “Tết trồng cây” và từ đó đến nay, “Tết trồng cây” đã trở thành một nét đẹp văn hóa của dân tộc ta. Trong quan điểm của Hồ Chí Minh, mùa Xuân là ngày mà cây cối đâm chồi nảy lộc, là thời điểm thích hợp để khuyến khích nhân dân trồng cây. Tư duy của Người đã vượt trước thời đại khi mà mãi về sau này chúng ta mới có những công ước về bảo vệ rừng, hay chống biến đổi khí hậu.

Trước khi từ biệt chúng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắn nhủ trong Di chúc rằng: “Nên có kế hoạch trồng cây trên đồi. Ai đến thăm thì trồng một cây làm kỷ niệm. Trồng cây nào phải tốt cây ấy. Lâu ngày, cây nhiều thành rừng sẽ tốt cho phong cảnh và lợi cho nông nghiệp” [4]. Người còn nêu ra tâm nguyện: “Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, nói chữ là “hỏa táng”. Tôi mong rằng cách “hỏa táng” dần dần sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh lại không tốn đất. Bao giờ có nhiều điện, thì “điện táng” càng tốt hơn” [4]. Quan điểm về bảo vệ môi trường sinh thái của Hồ Chí Minh là nhất quán, xuyên suốt trong tư tưởng của Người từ những ngày đầu cách mạng cho đến cuối đời, Người cũng không quên đề cập đến bảo vệ môi trường.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc chăm sóc, bảo vệ môi trường thiên nhiên, bảo vệ sinh thái. Trong quan điểm của Người có sự gắn kết chặt chẽ giữa việc bảo vệ môi trường sinh thái với chăm lo đời sống cho nhân dân. Bảo vệ môi trường thiên nhiên cũng có nghĩa là tạo dựng một môi trường xã hội tốt đẹp của con người. Bởi lẽ, tự nhiên đã ban tặng cho con người những điều kiện sống tốt nhất như khí hậu, tài nguyên, không khí, đất, nước... Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có những điều kiện khắc nghiệt như hạn hán, lũ lụt, thiên tai...

Tự nhiên vừa mang đến sinh cơ cho con người nhưng cũng đồng thời tiềm ẩn những nguy cơ về thiên tai, đói nghèo, dịch bệnh. Bởi thế, Hồ Chí Minh cho rằng cần thông qua tri thức để hiểu rõ tự nhiên, đồng thời, cần sống hài hòa với tự nhiên, giữ gìn và bảo vệ tự nhiên. Quan điểm của Hồ Chí Minh có phần kế thừa những quan điểm của Lão tử về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Đánh giá lại những quan điểm của Hồ Chí Minh về ứng xử với tự nhiên và chăm sóc, bảo vệ môi trường có thể thấy, nổi bật lên một số luận điểm chính:

Một là, môi trường tự nhiên đóng vai trò quan trọng đối với đời sống con người, con người muốn phát triển toàn diện và khỏe mạnh, thì cần phải có một môi trường tốt. Sự nghiệp cách mạng hướng tới chăm sóc sức khỏe con người cần đồng thời chăm sóc cho môi trường tự nhiên.

Hai là, tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực to lớn trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, cần khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả các yếu tố cơ bản của môi trường tự nhiên như đất đai, nguồn nước, khoáng sản, rừng... Đồng thời, cần ý thức được thiên nhiên là lá chắn bảo vệ cho con người, khai thác, sử dụng phải đi liền với tái tạo, bảo vệ tự nhiên.

Ba là, cần ứng xử tôn trọng thiên nhiên, sống hòa thuận với thiên nhiên, nghiêm cấm những hành vi phá hoại tự nhiên, đồng thời, cần quan tâm, chăm lo cho môi trường tự nhiên ngày càng tốt hơn.

Bốn là, phải nâng cao nhận thức về môi trường cho quần chúng nhân dân. Vận động quần chúng nhân dân chăm sóc môi trường, không được tàn phá môi trường.

Năm là, muốn thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường, cán bộ phải làm tốt công tác dân vận, tuyên truyền, phải “khéo vận động” nhân dân tham gia chung tay vào các phong trào giữ gìn vệ sinh, cũng như xây dựng đời sống mới, nếp sống mới. Bảo vệ môi trường còn có ý nghĩa nâng cao ý thức, trách nhiệm, giáo dục đạo đức cho nhân dân trong bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Vận dụng tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam hiện nay

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã chỉ rõ, tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững. Bốn mục tiêu chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh gồm: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (ii) Xanh hóa các ngành kinh tế; (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; iv) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường có mối quan hệ mật thiết, chặt chẽ với nhau. Với Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đã xây dựng và nâng cao được ý thức của cộng đồng về tăng trưởng xanh; có nhiều hành động thiết thực đóng góp vào thực hiện tăng trưởng xanh, bước đầu xây dựng được hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đặt nền tảng cho các thiết chế để bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế như: Luật Phòng, chống thiên tai; Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi; Luật Khí tượng thủy văn. Một số mục tiêu tăng

trường xanh đã đạt được kết quả khả quan như: lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường; tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm bình quân 1,8%/năm; tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp có nhận thức về sản xuất sạch hơn đã tăng từ 28% năm 2010 lên 46,9% năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%; dư nợ tín dụng xanh đạt gần 238 nghìn tỷ đồng năm 2018 (tăng 235% so với năm 2015)...[1].

Tuy nhiên, bên cạnh một số điểm đạt được đó, một số nghiên cứu vẫn chỉ ra tình trạng đáng báo động của môi trường. Khảo sát của Đặng Kim Chi (2022) cho thấy, các làng nghề cũng là nơi gây ra nhiều vấn đề về ô nhiễm môi trường. Theo khảo sát này, làng nghề chế biến nông sản thực phẩm, dệt nhuộm có độ ô nhiễm nước thải rất cao, trực tiếp gây ô nhiễm mặt nước nặng nề; các làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng thải ra môi trường bụi, khí thải, hàm lượng bụi vượt tiêu chuẩn cho phép 12 lần, các khí thải SO₂, CO₂ lớn hơn tiêu chuẩn cho phép từ 1,8 - 2 lần; các làng nghề thủ công mỹ nghệ gây ô nhiễm chủ yếu tới môi trường không khí do bụi, hơi dung môi hữu cơ...

Lý giải cho những thực trạng ô nhiễm này, có thể thấy một số nguyên nhân căn bản. Một thời gian dài, nhận thức của chúng ta khá hạn chế về bảo vệ môi trường, từ xuất phát điểm thấp chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội nên có những thời điểm, để đạt được các lợi ích về kinh tế, chúng ta đã phớt lờ các quy luật của tự nhiên với mục đích mưu sinh. Quá trình khắc phục hậu quả của chiến tranh, đi liền với đời sống nhân dân còn khó khăn, thiếu thốn vì bị bao vây, cấm vận kinh tế, chúng ta đã không quan tâm đúng mức đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái trong các hoạt động kinh tế. Điều này dẫn đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị thất thoát nhiều, thêm vào đó là trình độ khoa học chưa phát triển, sử dụng công nghệ lạc hậu, chưa tận dụng hết công năng và giá trị các loại tài nguyên khi đóng vai trò là đầu vào của các quá trình kinh tế. Ngoài ra, thái độ của con người đối với môi trường tự nhiên chưa đúng mực, dẫn đến chưa tôn trọng môi trường, việc khai thác, sử dụng và bảo vệ chưa đúng đắn. Do ưu tiên phát triển kinh tế mà chưa chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái. Một số chính quyền địa phương còn tồn tại quan điểm ưu tiên phát triển kinh tế, xem nhẹ những yêu cầu của bảo vệ môi trường, lợi ích kinh tế được đặt lên trước nhất. Điều này thể hiện ở việc phát triển kinh tế thiếu quy hoạch, quy hoạch không đồng bộ, quy hoạch phát triển kinh tế chưa gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, vì lợi ích kinh tế mà hy sinh lợi ích về môi trường. Công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường nhằm nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ an ninh môi trường còn gặp nhiều hạn chế.

Rõ ràng, môi trường đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của con người. Nhưng, chính thực trạng đáng báo động về môi trường hiện nay đã buộc chúng ta phải suy nghĩ và vào cuộc. Nhìn thẳng vào thực trạng về môi trường, Đảng ta chỉ rõ còn tồn tại nhiều bất cập: “Ý thức chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu còn thấp. Vai trò, trách nhiệm các cấp, các ngành, cộng đồng và doanh nghiệp chưa được phát huy đầy đủ. Vấn đề xảy ra một số sự cố

môi trường gây hậu quả nghiêm trọng” [2]. Cụ thể hơn, trong “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050” đã thể chế hóa những quan điểm của Đại hội XIII và khẳng định quan điểm: “Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm”, “khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội”, “Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững” [5]. Như vậy, có thể thấy, Đảng đã kế thừa và vận dụng những quan điểm của Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò, trách nhiệm và cách ứng xử của con người với tự nhiên; về trách nhiệm của Đảng, hệ thống chính trị đối với việc chăm lo môi trường, bảo vệ môi trường.

Thực tiễn diễn ra trong thời đại ngày nay cho thấy, thời gian có lùi xa nhưng những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn còn nguyên vẹn giá trị đối với xây dựng và phát triển đất nước. Học tập và làm theo tấm gương của Người về ứng xử với tự nhiên và bảo vệ môi trường, cần làm tốt một số vấn đề sau để có thể thực hiện tốt mục tiêu tăng trưởng xanh:

Một là, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn dân về bảo vệ môi trường về tầm quan trọng của môi trường tự nhiên theo quan điểm của Hồ Chí Minh. Từ đó dẫn đến sự thay đổi nhận thức và hành vi của cá nhân và xã hội theo hướng tích cực. Xác định rõ môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái giữ vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người và sự phát triển kinh tế của đất nước. Việc gìn giữ, bảo vệ môi trường cũng là chăm sóc cho sức khỏe của chính chúng ta. Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các chủ thể trong công tác bảo vệ môi trường, trước nhất là cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, sản xuất... Cấp ủy Đảng, chính quyền cần có chiến lược, kế hoạch hành động cụ thể, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nhà nước - thị trường - xã hội theo quan điểm Nghị quyết Đại hội XIII đã đề ra. Huy động sự tham gia của tất cả các bộ, ngành, cơ quan từ Trung ương đến địa phương, nhất là các cơ quan báo chí, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể người dân tham gia thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Coi trọng đổi mới công nghệ gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển kinh tế hài hòa với bảo vệ môi trường trong chiến lược tăng trưởng xanh.

Hai là, đưa vào giảng dạy ở các bậc học nội dung giáo dục ý thức tôn trọng thiên nhiên, sống hòa thuận với thiên nhiên cho học sinh, sinh viên. Làm cho học sinh, sinh viên nhận thức được vẻ đẹp, tầm quan trọng của thiên nhiên, từ đó có lối sống và thái độ ứng xử tích cực trong gìn giữ, bảo vệ môi trường tự nhiên. Việc giáo dục cần tập trung vào các chuẩn mực đạo đức trong ứng xử với thiên nhiên theo quan điểm của Hồ Chí Minh bao gồm: (1) Giáo dục tình yêu thiên nhiên, môi trường; (2) Giáo dục ý thức và nghĩa vụ bảo vệ môi trường; (3) Giáo dục các tri thức về đạo đức sinh thái gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; (4) Giáo dục các chủ trương, đường lối, chính sách cơ bản của Đảng về bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái, tăng trưởng xanh;

(5) Giáo dục việc chấp hành nghiêm luật pháp cũng như các quy định về bảo vệ môi trường; (6) Giáo dục lối sống gần gũi với thiên nhiên, hòa đồng với thiên nhiên. Việc giáo dục cần hướng tới rèn luyện để mỗi cá nhân sẽ trở thành một tuyên truyền viên về bảo vệ môi trường trong cộng đồng và xã hội. Trong quan điểm của Hồ Chí Minh, mỗi cá nhân đều phải có nghĩa vụ với việc gìn giữ môi trường, do đó việc tuyên truyền đạo đức sinh thái phải rộng khắp trong toàn xã hội và là trách nhiệm của mọi người dân.

Ba là, thực hiện lối sống xanh, hòa đồng, gần gũi, tôn trọng tự nhiên theo tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thực hiện giải pháp này, về phía chính quyền, cần có sự đồng hành của nhà quản lý, nhà khoa học, nhà đầu tư và nhân dân, triển khai đồng bộ từ hành lang pháp lý đến các chính sách ưu tiên, thúc đẩy xây dựng các khu đô thị xanh, rộng hơn là các thành phố xanh. Về phía doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh, sản xuất, cần có những biện pháp thay đổi trong sản xuất kinh doanh, hướng về phía bảo vệ môi trường như: ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh để giảm áp lực cho môi trường; sử dụng các nguyên liệu thân thiện môi trường; giảm khí thải, rác thải; tuân thủ đúng các quy luật sinh thái tự nhiên trong sản xuất, nuôi trồng, đánh bắt... Về phía nhân dân, cần thay đổi nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, thực hiện lối sống xanh, tiêu dùng xanh cần được phát động trên quy mô lớn, thành phong trào toàn dân thực hiện với thái độ tích cực. Phát động và thực hiện sâu rộng các phong trào của Việt Nam và thế giới như: hưởng ứng tết trồng cây, phong trào Giữ gìn vệ sinh môi trường do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động; chương trình “Giờ trái đất”; các chương trình: “Hà Nội xanh - ngày hội đổi rác lấy quà”, “Nature voice up”, “Ký túc xá xanh và thực hành tiết kiệm”, các ngày kỷ niệm như: ngày Môi trường Thế giới (05-6), Ngày người tiêu dùng xanh (28-9), ngày Quốc tế đa dạng sinh học (22-5), ngày Trái đất (22-4)...

Bốn là, quản lý chặt chẽ, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên. Từ sớm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo về việc lạm dụng, khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hiện nay, để giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường cần có cơ chế quản lý chặt chẽ các nguồn tài nguyên. Trong đó, chú trọng bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; phát triển, nâng cao chất lượng rừng; tăng độ che phủ rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; khai thác có hiệu quả các tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất, nước, khoáng sản. Thực hiện nền sản xuất xã hội gắn với tái sản xuất các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính... Tài nguyên thiên nhiên là một trong những nguồn lực quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển như nước ta. Tuy nhiên, nếu không quản lý và khai thác hiệu quả, có chiến lược sử dụng dài hạn thì nguồn lực này sẽ sớm bị mất đi.

Năm là, làm tốt công tác thi đua, khen thưởng trong bảo vệ môi trường. Cần biểu dương kịp thời những tấm gương, những việc làm tốt của địa phương, doanh nghiệp và người dân trong bảo vệ môi trường sinh thái, có kế hoạch

nhân rộng những mô hình hay, cách làm tốt, tạo hiệu quả trong thực hiện tăng trưởng xanh. Ngược lại, cần có sự phê bình và kiên quyết xử lý những cá nhân, tập thể có hành vi gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường để mang lại hiệu quả rắn đẽ, cảnh tỉnh, giáo dục. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm về môi trường, tập trung xử lý các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tăng cường giám sát và công khai đầy đủ, kịp thời thông tin về chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu công nghiệp tập trung, khu đông dân cư. Tập trung cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường ở các thành phố lớn, cụm công nghiệp, làng nghề và khu vực nông thôn.

4. Kết luận

Môi trường của đất nước ta hiện nay đang bị xuống cấp, ô nhiễm đến mức báo động, những vụ phá rừng, chặt trộm cây, đốt rừng để làm nương rẫy, đổ chất thải, xả rác bừa bãi vẫn thường xuyên xảy ra. Đặc biệt, vấn nạn về ô nhiễm chất thải công nghiệp, ô nhiễm không khí đang từng ngày, từng giờ diễn ra và đe dọa môi trường sống của chúng ta. Nghiên cứu và soi rọi lại những quan điểm của Hồ Chí Minh về ứng xử với tự nhiên, chăm sóc, bảo vệ môi trường và những bài học mà Người để lại cho các thế hệ mai sau, chúng ta nhận thức được tư duy và tầm nhìn của Người khi đặt ra từ rất sớm yêu cầu và nhiệm vụ bảo vệ môi trường sinh thái. Hơn lúc nào hết những lời dạy của Hồ Chí Minh về môi trường hôm nay chúng ta càng phải thấm nhuần sâu sắc hơn, đặc biệt là trong việc thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh hiện nay.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018). *Báo cáo đánh giá 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
3. Đặng Kim Chi (2022). *Ô nhiễm tại các làng nghề Việt Nam và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2025*, truy cập từ <http://tapchimoitruong.vn/nghien-cuu-23/o-nhiem-tai-cac-lang-nghe-viet-nam-va-de-xuat-giai-phap-bao-ve-moi-truong-giai-doan-2021--2025-26475>
4. Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
5. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

Phạm Thu Hằng

Giảng viên Khoa Kinh tế, Học viện Ngân hàng / Email: hangpt@hvn.edu.vn

Tóm tắt: Tăng trưởng xanh là một trong những vấn đề mang tính chiến lược toàn cầu được đưa vào nghiên cứu và thực hiện trong hơn một thập kỷ gần đây. Mặc dù khái niệm và thước đo tăng trưởng xanh vẫn còn khá đa dạng và chưa được thống nhất, nhưng những nghiên cứu xoay quanh tăng trưởng xanh ngày càng khẳng định tầm quan trọng của vấn đề này đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Bài viết hệ thống lại các khái niệm cơ bản của tăng trưởng xanh, thang đo tăng trưởng xanh phổ biến hiện nay được sử dụng và mô tả một số chỉ số đo lường tăng trưởng xanh hiện nay ở Việt Nam. Đồng thời, qua bức tranh mô tả về Việt Nam, bài viết nhấn mạnh vào một số giải pháp vĩ mô cấp thiết nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam trong ngắn hạn.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, GDP, giảm phát thải nhà kính, phát triển bền vững

1. Khái niệm và đo lường tăng trưởng xanh

1.1. Khái niệm tăng trưởng xanh

Khái niệm tăng trưởng xanh đã được nghiên cứu và được đưa vào các vòng thảo luận quốc tế từ nhiều thập kỷ nay. Đứng trước nguy cơ tăng trưởng chậm dần đi kèm với các thảm họa như biến đổi khí hậu, hiệu ứng nhà kính... đe dọa mục tiêu phát triển bền vững ngày càng khó thực hiện. Khái niệm tăng trưởng xanh được nhiều tổ chức quốc tế nghiên cứu và đưa ra qua nhiều vòng thảo luận. Về cơ bản, 3 tổ chức quốc tế đã đưa ra những khái niệm về tăng trưởng xanh như sau:

Theo OECD (2011), “Tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế trong khi đảm bảo rằng các tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các nguồn tài nguyên và dịch vụ môi trường mà nền tảng của chúng ta dựa vào. Để làm được điều này, nó phải thúc đẩy đầu tư và đổi mới tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững và tạo ra các cơ hội kinh tế mới”.

Theo Ngân hàng Thế giới (2012), “Tăng trưởng xanh là tăng trưởng có hiệu quả đi kèm với việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên giảm thiểu ô nhiễm và các tác động đến môi trường, đồng thời có khả năng chống chịu với các hiểm họa thiên nhiên và vai trò của quản lý môi trường và vốn tự nhiên trong việc ngăn ngừa các thảm họa tự nhiên.”

UN ESCAP (2012) cho rằng: “Tăng trưởng xanh là một chiến lược duy trì tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cần thiết để giảm nghèo trước tình trạng hạn chế tài nguyên ngày càng trầm trọng và khủng hoảng khí hậu”.

Ba tổ chức quốc tế đề xuất khái niệm tăng trưởng xanh ở cấp độ quốc tế thông qua rất nhiều vòng thảo luận và qua các nghiên cứu, bao gồm: OECD, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) và Ngân hàng Thế giới, từng công bố báo cáo hàng đầu về tăng trưởng xanh trong thời gian diễn ra Hội nghị Rio + 20. Năm 2011, OECD đưa ra chiến lược tăng trưởng xanh với tiêu đề *Hướng tới tăng trưởng xanh*. Cùng năm đó, UNEP đã công bố một báo cáo có tiêu đề *Hướng tới nền kinh tế xanh: Con đường phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo*. Năm 2012, Ngân hàng Thế giới đã công bố *Tăng trưởng xanh bao trùm: Con đường phát triển bền vững*. Trong Hội nghị Rio + 20, các tổ chức này đã tham gia với Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu để tạo ra *Nền tảng Kiến thức Tăng trưởng xanh* như một công cụ để thúc đẩy chiến lược tăng trưởng xanh trên toàn thế giới.

Mỗi tổ chức đưa ra một định nghĩa khác nhau về tăng trưởng xanh. Các định nghĩa này vừa có tính bổ sung cho nhau, đồng thời vừa có những điểm tương đồng đáng kể trong cách nhìn nhận về tăng trưởng xanh.

Trong khi đó, UNEP tránh dùng ngôn ngữ tăng trưởng xanh để ủng hộ “nền kinh tế xanh”, mà định nghĩa là “một phương cách đồng thời tăng thu nhập và cải thiện phúc lợi của con người, đồng thời giảm đáng kể rủi ro môi trường và khan hiếm sinh thái”.

Trên thực tế, không có định nghĩa nào trong số này đưa ra chính xác những khía cạnh của tăng trưởng xanh một cách cụ thể và rõ nét. Khái niệm tăng trưởng xanh đến nay được nghiên cứu vài thập kỷ, nhưng vẫn còn nhiều góc mới mẻ cần được định hình và nghiên cứu cụ thể. Tuy nhiên, có một điểm chung rõ ràng trong 3 khái niệm được nêu ra, 3 tổ chức nhất trí về cơ chế để đạt được tăng trưởng xanh. Các khái niệm đều nhấn mạnh vào việc cần cải thiện hiệu quả sinh thái của nền kinh tế và các chính phủ có thể đẩy nhanh quá trình này với các quy định và khuyến khích phù hợp.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 của Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ khẳng định: Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

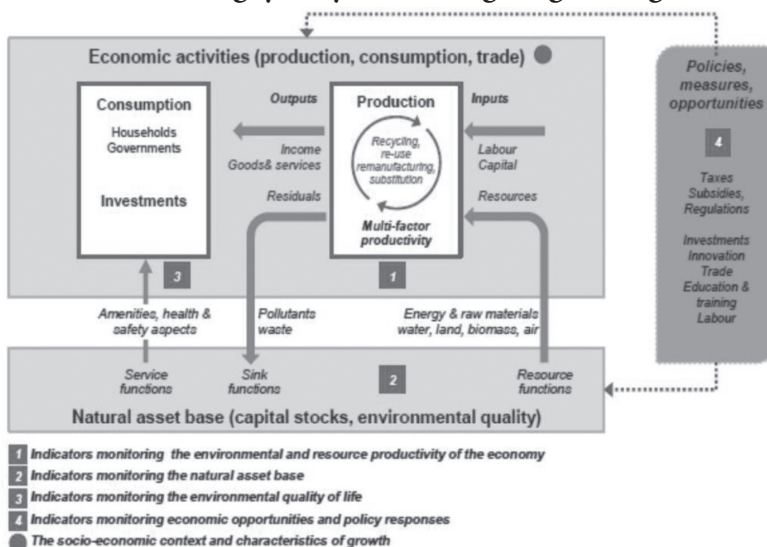
1.2. Đo lường tăng trưởng xanh theo các nghiên cứu của OECD

Theo nghiên cứu của OECD, khung đo lường tăng trưởng xanh được thể hiện qua sơ đồ như Hình 1.

Trong đó:

Nhóm chỉ số thứ 1: Chỉ số giám sát môi trường và tài nguyên. Nhóm chỉ số này bao gồm 3 nhóm chỉ số nhỏ (chỉ số đo lường carbon và năng lượng, chỉ số đo lường nguồn tài nguyên, chỉ số đo lường năng suất đa nhân tố).

Hình 1: Khung lý thuyết đo lường tăng trưởng xanh



Nguồn: OECD (2014a). *Green Growth Indicators 2014*, OECD Publishing, Paris

Nhóm chỉ số thứ 2: Chỉ số giám sát nền tảng tài nguyên thiên nhiên. Nhóm chỉ số này bao gồm 4 nhóm chỉ số nhỏ (chỉ số đo lường trữ lượng tài nguyên thiên nhiên, trữ lượng tái tạo, trữ lượng không thể tái tạo, chỉ số đa dạng sinh học và đa dạng hệ sinh thái).

Nhóm chỉ số thứ 3: Chỉ số giám sát chất lượng cuộc sống về môi trường. Nhóm chỉ số này bao gồm 2 nhóm chỉ số nhỏ (chỉ số về sức khỏe và rủi ro môi trường, chỉ số về dịch vụ và tiện nghi môi trường).

Nhóm chỉ số thứ 4: Chỉ số giám sát cơ hội kinh tế và phản ứng chính sách. Nhóm chỉ số này bao gồm 6 chỉ số nhỏ (chỉ số về công nghệ và đổi mới, chỉ số về hàng hóa và dịch vụ môi trường, chỉ số về dòng tài chính quốc tế, chỉ số về giá cả và chi phí chuyên giao, chỉ số về các quy định và cách tiếp cận quản lý, chỉ số về đào tạo và phát triển kỹ năng).

2. Kết quả tăng trưởng xanh ở Việt Nam qua một vài chỉ số đo lường

Được triển khai tại Việt Nam từ năm 2012, tăng trưởng xanh được cụ thể hóa thông qua Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược tăng trưởng xanh) với các nhiệm vụ chiến lược là giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

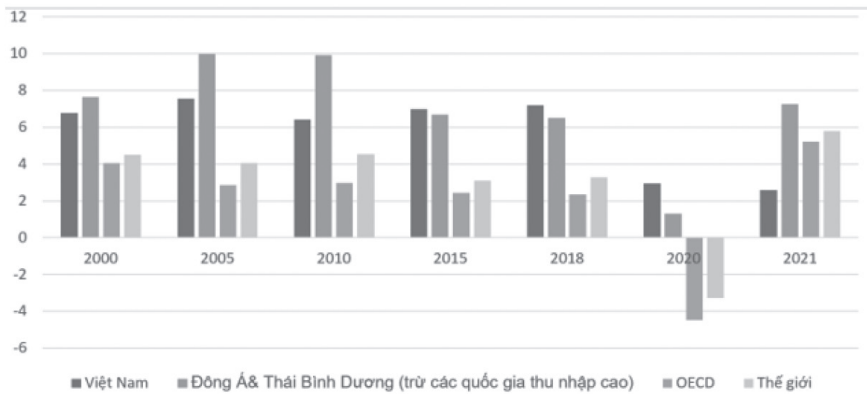
Hiện nay, theo nghiên cứu và thống kê của tác giả, đã có 8 bộ và 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Kế hoạch hành động để triển khai Chiến lược thời kỳ 2011-2020. Từ các Kế hoạch hành động trên, nội dung tăng trưởng xanh đã được nghiên cứu, tích hợp vào nhiều Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, các luật, nghị định, thông tư trong từng lĩnh vực cụ thể, tạo hành lang pháp lý để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược thời kỳ 2011-2020.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với vai trò là Cơ quan đầu mối triển khai thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, được Chính phủ giao trách nhiệm điều phối các hoạt động của các bộ, ngành và địa phương, triển khai thí điểm, rà soát, kiến nghị, điều chỉnh các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ quan điểm phát triển bền vững, lồng ghép tăng trưởng xanh vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng đề án tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh; xây dựng và hoàn thiện thể chế, nâng cao nhận thức, hướng dẫn, giám sát, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện các mục tiêu của Chiến lược và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ. Với vai trò chủ trì này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng là cơ quan chịu trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành liên quan xác định những nhiệm vụ, dự án trọng điểm trong từng giai đoạn cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định và phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan xác định và phân bổ nguồn tài chính trong nước, cũng như điều phối các nguồn tài trợ của nước ngoài, cơ chế chính sách thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh.

Ngoài các kết quả vĩ mô thể hiện qua sự thay đổi trong hệ thống chính sách của các bộ, ban ngành, các kết quả tăng trưởng xanh được thể hiện thông qua một số chỉ số kinh tế vĩ mô như Hình 2.

Hình 2: Tăng trưởng GDP hàng năm ở một số quốc gia và khu vực

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ WDI, 2022.

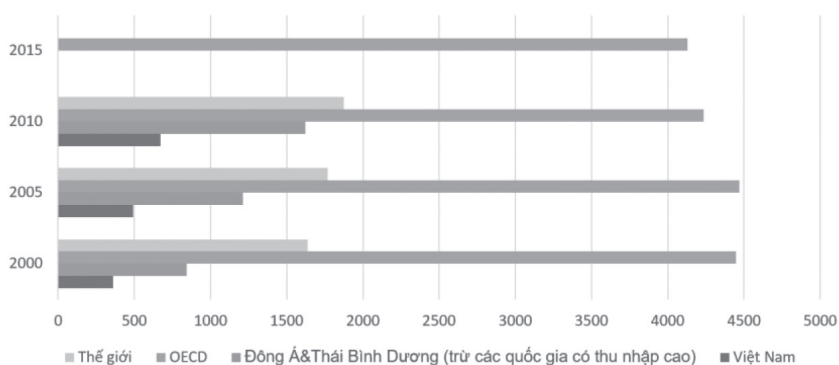
Tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua thời gian từ năm 2000 đến năm 2021 được thể hiện trong Hình 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn kể trên biến động khá nhiều. Năm 2000, tốc độ tăng trưởng khoảng 7% và đang trong xu hướng tăng thì đến năm 2005, tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu sụt giảm. Năm 2010, tăng trưởng GDP của Việt Nam tiếp tục có dấu hiệu vào chu kỳ gia tăng tiếp theo và đạt giá trị khá cao trong năm 2018. Dưới tác động của đại dịch Covid-19 và những biến động kinh tế - xã hội trong nước và toàn cầu, từ năm 2018, tốc độ tăng trưởng GDP sụt giảm rõ rệt. Xu hướng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam khá tương đồng với nhịp độ tăng trưởng của các khu vực và xu hướng chung của thế giới trong giai đoạn này. Vào năm 2020, tốc độ

tăng trưởng của nhóm OECD và của thế giới rất thấp (đạt giá trị khoảng -4% và khoảng -3% tương ứng). Tuy nhiên, sang đến năm 2021, tốc độ tăng trưởng của OECD và tốc độ tăng trưởng trung bình của thế giới tăng lên với tốc độ đáng kể và cao nhất trong bảng so sánh trong Hình 2. Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (loại trừ các quốc gia có mức thu nhập cao) đạt giá trị cao nhất trong suốt giai đoạn nghiên cứu.

Hình 3 sẽ mô tả rõ hơn lượng năng lượng sử dụng bình quân người ở một số quốc gia và khu vực, cho thấy sự khác biệt đáng kể trong sử dụng năng lượng ở các khu vực này. Tuy nhiên, do hạn chế về số liệu, việc sử dụng năng lượng ở Hình 3 chưa bóc tách được rõ lượng năng lượng được sử dụng cho mục đích sản xuất hay cho sử dụng phi sản xuất. Số liệu về sử dụng năng lượng được công bố trên trang web của WDI được thống kê cho đến năm 2010, sau đó WDI chỉ thu thập được số liệu của OECD.

Hình 3: Lượng năng lượng sử dụng bình quân ở một số quốc gia và khu vực

Đơn vị: kg/người



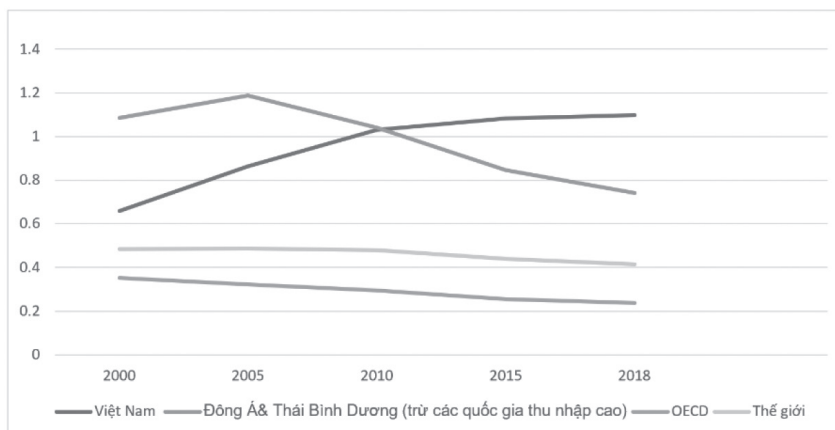
Nguồn: Tổng hợp số liệu từ WDI, 2022

Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, Hình 3 cho thấy, lượng năng lượng sử dụng bình quân đầu người ở một số quốc gia và khu vực. Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương có tốc độ tăng trưởng khá cao và tăng dần trong giai đoạn 2000-2010, đồng thời khu vực này cũng có lượng năng lượng bình quân được sử dụng tăng nhanh. Đặc biệt, các quốc gia OECD trong giai đoạn này tiêu thụ lượng năng lượng rất lớn so với các nhóm quốc gia còn lại, và cao gấp khoảng 3 lần so với mức trung bình của thế giới. Điều này cho thấy một xu hướng khá rõ ràng là nền kinh tế càng phát triển trình độ cao thì mức độ sử dụng năng lượng càng lớn. Với chỉ tiêu này, mức độ sử dụng năng lượng của Việt Nam vẫn còn tương đối thấp so với mức trung bình của các khu vực được xem xét và chỉ bằng khoảng 1/3 so với mức trung bình của thế giới.

Tuy nhiên, ngược lại với xu thế này, mức phát thải CO₂ của Việt Nam lại tăng lên rất nhanh trong giai đoạn xem xét. Hình 4 mô tả mức phát thải CO₂ ở Việt Nam, ở một số khu vực và bình quân trên thế giới. Trong khi các khu vực và mức trung bình của thế giới về phát thải CO₂ có xu hướng giảm nhẹ thì mức này ở Việt Nam tăng rất nhanh từ năm 2000 đến năm 2018. Tuy rằng từ năm

2010 đến nay, mức tăng phát thải CO₂ có xu hướng chậm lại, nhưng so với xu thế chung của thế giới thì hiện trạng phát thải CO₂ gây ô nhiễm môi trường ở Việt Nam vẫn đang ở mức tăng đáng lo ngại. Hình 4 cho thấy rõ về xu hướng phát thải CO₂ trong thời gian xem xét.

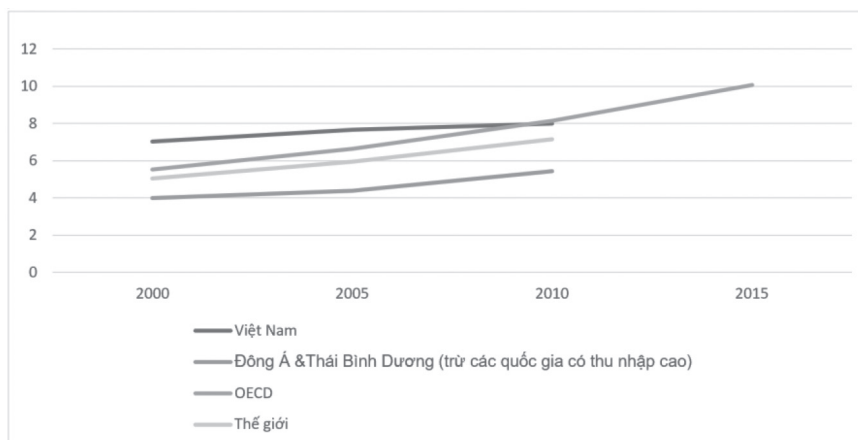
Hình 4: Phát thải CO₂ ở một số quốc gia và khu vực trên thế giới



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ WDI, 2022

Từ các kết quả trên, Hình 5 cho biết, GDP bình quân đạt được trên mỗi đơn vị năng lượng được sử dụng. Ngoài OECD thì giá trị GDP bình quân trên mỗi đơn vị năng lượng của Việt Nam và các khu vực được xem xét có thay đổi không đáng kể trong suốt giai đoạn 2000 đến 2010. Trong đó, giá trị GDP bình quân này của OECD tăng mạnh và duy nhất của Việt Nam giảm nhẹ kể từ năm 2005 đến năm 2010. Điều này cho thấy, việc sử dụng nguồn năng lượng làm đầu vào cho sản xuất kém hiệu quả hơn giai đoạn trước đây, hoặc lượng năng lượng khai thác sử dụng không phục vụ mục đích sản xuất có xu hướng tăng dần.

Hình 5: GDP bình quân trên mỗi đơn vị năng lượng sử dụng



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ WDI, 2022

3. Một số kiến nghị

Với các kết quả hiện nay đang đạt được cho tăng trưởng xanh, có thể thấy rằng ngoài các thành tựu đạt được thì Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại trên con đường chuyển đổi từ tăng trưởng kinh tế đơn thuần sang tăng trưởng xanh, góp phần hướng tới phát triển bền vững.

Đề đẩy mạnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, thời gian tới Việt Nam cần tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Có thể thấy rằng hiện nay Việt Nam vẫn có xu hướng sử dụng nguồn năng lượng và tài nguyên ngày càng nhiều hơn cho phát triển kinh tế. Điều đó có thể dẫn Việt Nam tới việc sản xuất kém hiệu quả và giảm tốc độ tăng trưởng trong tương lai gần. Với chủ trương dịch chuyển từ quá trình chuyển đổi tăng trưởng chủ yếu dựa trên nguồn lực sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa trên hiệu quả, mô hình tăng trưởng theo chiều sâu càng cần được chú trọng và đẩy nhanh tốc độ dịch chuyển. Cần tăng dần tỷ trọng đầu tư cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên như các ngành dịch vụ, du lịch sinh thái, công nghệ thông tin.

Thứ hai, cần hoàn thiện khung chính sách tài chính tăng trưởng xanh. Xây dựng khung chính sách phân bổ và quản lý ngân sách quốc gia phục vụ thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, hoàn thiện khung chính sách tài chính để có cơ chế chính thức hỗ trợ cho các chương trình, các chiến lược và các đối tượng liên quan đến mục tiêu tăng trưởng xanh. Đặc biệt, cần hoàn thiện và sớm ban hành bộ chỉ tiêu đo lường tăng trưởng xanh cấp quốc gia và cấp tỉnh của Việt Nam.

Thứ ba, nghiên cứu ban hành các định mức, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật trong thực hiện tăng trưởng xanh. Hoạt động này cần được thực hiện ở nhiều cấp độ như cấp ngành, cấp doanh nghiệp, gắn liền với các chỉ số kỹ thuật của quá trình sản xuất, nhằm khuyến khích sản xuất xanh. Đồng thời, xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích và thúc đẩy nghiên cứu, sử dụng các công nghệ mới, ít tiêu hao nhiên liệu, giảm phát thải khí nhà kính và thân thiện với môi trường hơn.

4. Kết luận

Với định hướng tăng trưởng xanh, các quốc gia đang phát triển như Việt Nam đang dần xây dựng các mục tiêu kinh tế - xã hội trong ngắn hạn và dài hạn ngày càng sát thực hơn với con đường phát triển bền vững. Tuy rằng các khái niệm, khung phân tích và đo lường về tăng trưởng xanh hiện nay còn đa chiều, nhưng đều hướng tới mục tiêu tăng trưởng đi liền với các mục tiêu bảo vệ tài nguyên, môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống. Với các kết quả đạt được trong chương trình Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Việt Nam đã gạt hái và duy trì được những thành tựu không nhỏ trong tăng trưởng bất chấp nhiều khó khăn từ các cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế và gần đây là tình hình dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên, bên cạnh đó, có thể thấy, dấu hiệu của việc khai thác, sử dụng năng lượng cho tăng trưởng vẫn còn khá lớn cũng như

phát thải CO₂ đang có xu hướng gia tăng mạnh có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực dài lâu và hạn chế khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh cho tầm nhìn đến năm 2050. Chính vì vậy, các giải pháp chính sách từ tầm vĩ mô đến vi mô cấp thiết cần được triển khai và thực hiện trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội với mọi đối tượng và nhóm dân cư nhằm đạt được và duy trì những mục tiêu tăng trưởng xanh, hướng tới phát triển bền vững cho Việt Nam trong tương lai.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mieczysław Adamowicz (2022). Green Deal, Green Growth and Green Economy as a Means of Support for Attaining the Sustainable Development Goals, *Sustainability*, 14(10)
2. OECD (2011). *Towards Green Growth*, A Summary for Policy Makers; OECD Publishing: Paris, France
3. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050*
4. UNEP (2011). *Towards A Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers*; UNEP Division of Communications and Public Information: Nairobi, Kenya
5. UNEP (2011). *Annual Report 2011: United Nations Environmental Programme*, RIO+ 2012; UNEP Division of Communications and Public Information: Nairobi, Kenya
6. World Bank (2012). *Inclusive Green Growth: The Pathway to Sustainable Development*; World Bank: Washington, DC, USA
7. <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>

THÚC ĐẨY KINH TẾ VIỆT NAM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Hữu Tĩnh

Trường Đại học Thủ Dầu Một / Email: tinhnh@tdmu.edu.vn

Tóm tắt: Qua 35 năm Đổi mới, quan điểm về tăng trưởng kinh tế bền vững được Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện xuyên suốt, nhất quán qua các kỳ đại hội. Đặc biệt, gần đây nhất, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã khẳng định rất rõ ràng về mục tiêu củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững. Tuy nhiên, để đạt sự phát triển nhanh và bền vững, đòi hỏi sự kết hợp của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, trong đó, xác định dựa vào các nguồn lực bên trong là chủ công và nguồn lực bên ngoài là cơ hội.

Từ khóa: phát triển bền vững, kinh tế Việt Nam, mô hình tăng trưởng, năng suất nhân tố tổng hợp, ICOR, năng suất lao động

1. Chủ trương, định hướng xuyên suốt của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế bền vững

Qua hơn 35 năm Đổi mới, quan điểm về tăng trưởng kinh tế bền vững được Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện xuyên suốt, nhất quán qua các kỳ đại hội.

Ngay từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III (năm 1960) và Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV (năm 1976), Đảng ta đã đặt mục tiêu “tiền nhanh, tiền mạnh, tiền vững chắc lên chủ nghĩa hội”. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đưa ra quan điểm “ổn định và phát triển gắn liền với nhau trong quá trình vận động tiến lên, ổn định để phát triển và có phát triển mới ổn định được” và đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII (năm 1991), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000 đã xác định: “Tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững”.

Đại hội IX (năm 2001), Đại hội X (năm 2006) tiếp tục khẳng định quan điểm: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”.

Đại hội XI (năm 2011) chỉ rõ phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững, và phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, đồng thời rút ra bài học: “Phải thực sự coi trọng chất lượng, hiệu quả tăng trưởng và phát triển bền vững...”.

Năm 2016, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã có bước phát triển mới về nhận thức với sự khẳng định: “Phát triển nhanh và bền vững (hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên hợp quốc); giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”.

Cụ thể hóa quan điểm của Đại hội XII, Hội nghị Trung ương 4 khóa XII về đổi mới mô hình tăng trưởng đã xác định “đổi mới mô hình tăng trưởng để nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động (NSLĐ) và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững toàn diện cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Không thúc đẩy tăng trưởng bằng mọi giá, gây tác động xấu đến ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm quốc phòng an ninh, tiến bộ công bằng xã hội, giữ gìn môi trường sinh thái”.

Nhằm cụ thể hóa nội dung, giải pháp thúc đẩy phát triển công bằng và bền vững, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; Nghị quyết về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Các nghị quyết đã xác định việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững; xác định kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế. Xác định mục tiêu quan trọng đến năm 2020 là phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm “Bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững”.

Dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ những nội dung mới: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của Cách mạng công nghiệp 4.0 gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao NSLĐ, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số”.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 của Đảng Cộng sản Việt Nam được trình tại Đại hội XI của Đảng, khi đề cập 5 quan điểm phát triển thì quan điểm đầu tiên được khẳng định là: “Phát triển nhanh gắn liền với phát

triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”. Phát triển nhanh và bền vững vừa bao hàm cả chiều rộng và chiều sâu, vừa thể hiện tốc độ và chất lượng của mô hình tăng trưởng. Về phạm vi, mô hình kinh tế này thể hiện sự gắn kết hài hòa giữa nhanh và bền vững trên nhiều lĩnh vực rộng lớn, đan xen nhau cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng. Do đó, theo một cách hiểu đơn giản, trực tiếp nhất: phát triển nhanh và bền vững là phát triển kinh tế ổn định gắn với việc đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, hay phát triển bền vững là quá trình thể hệ hôm nay “phát triển” không làm phương hại đến thế hệ ngày mai. Ở đây, nội hàm của phát triển được hiểu theo nghĩa rộng, bao quát nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đối với Việt Nam, phát triển nhanh và bền vững có nhiều ý nghĩa sâu sắc, cụ thể là: *Thứ nhất*, nước ta với điểm xuất phát thấp, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới vẫn rất lớn, vì thế đòi hỏi bức thiết là phải rút ngắn khoảng cách, phải tăng trưởng nhanh. *Thứ hai*, về mô hình chế độ xã hội, với 8 đặc trưng khi kết thúc thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, trong đó đặc trưng bao trùm là “dân giàu, nước mạnh dân chủ, công bằng, văn minh”, thì đòi hỏi trong từng chặng, mỗi giai đoạn phát triển phải gắn kết chặt chẽ nội dung phát triển nhanh và bền vững, đặc biệt từ khi đất nước bước vào giai đoạn trở thành quốc gia đang phát triển với mức thu nhập trung bình. *Thứ ba*, những kinh nghiệm lịch sử của các nước trong quá trình phát triển đòi hỏi Việt Nam phải biết tận dụng lợi thế của thời đại mà lựa chọn cho mình con đường đi đúng đắn.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, yêu cầu xuyên suốt của Chiến lược chính là phát triển nhanh và bền vững, bài học là kinh nghiệm thứ hai được rút ra ở đây đã chỉ rõ: “Đặc biệt coi trọng chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tốc độ và chất lượng tăng trưởng”. Thực tế này khẳng định, Việt Nam sẽ thực hiện và có đủ điều kiện để đảm bảo phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn tới, để đến năm 2020 đất nước cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, việc xác định mô hình tăng trưởng theo hướng này không phải chỉ thể hiện ý chí quyết tâm của cả dân tộc mà còn cho thấy cơ sở khoa học, tính khả thi trong quá trình thực hiện. Yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đòi hỏi phải phát triển bền vững về kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh kinh tế. Từ điểm xuất phát như hiện nay, sau hơn 35 năm Đổi mới, Việt Nam đã đạt được thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử, bước phát triển mới đòi hỏi phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi trọng năng suất, chất lượng và hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển kinh tế theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa, thực hiện an sinh xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Đây vừa là nội dung, vừa là con đường để đảm bảo nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững trong thập niên thứ hai của thiên niên kỷ mới.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng thể hiện rõ quan điểm phát triển: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh...”. Đặc biệt, Chiến lược cũng hướng tới mục tiêu, “phần đầu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế...”.

Cần phải khẳng định rằng, phát triển nhanh và bền vững vừa là mô hình tăng trưởng xuyên suốt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với nhiều cấp độ khác nhau, giai đoạn trước là tiền đề của giai đoạn sau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất có tính kế thừa, có sự nhất quán, có cơ sở khoa học và thực tiễn.

2. Thực trạng phát triển kinh tế bền vững của nước ta

Có thể nói, với chủ trương xuyên suốt của đất nước ta trong rất nhiều nhiệm kỳ vừa qua về phát triển kinh tế - xã hội là phát triển nhanh và bền vững, thì ở góc độ phát triển nhanh, chúng ta cũng đã duy trì được khá tốt mục tiêu này. Theo Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cả nước đạt 5,91%, giai đoạn 2016-2020 là 6% và Chính phủ cũng đang đặt ra mục tiêu năm 2022 là từ 6% đến 6,5% và cho cả giai đoạn 2021-2025 là 6,5%-7%. Như vậy, mục tiêu tăng trưởng nhanh chúng ta vẫn đang duy trì khá tốt và vẫn nằm ở trong tốp các nước tăng trưởng kinh tế cao nhất trên thế giới.

Tuy nhiên, ở khía cạnh phát triển bền vững thì chúng ta chưa đạt được mục tiêu này. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đánh giá sự phát triển kinh tế bền vững của nước ta dựa trên 3 chỉ số, đó là: (i) Chỉ số về NSLĐ xã hội bình quân; (ii) Chỉ số về hiệu quả sử dụng vốn ICOR; (iii) Năng suất các nhân tố tổng hợp. Cụ thể như sau:

2.1. Chỉ số về NSLĐ

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số này tăng trưởng qua từng thời kỳ, giai đoạn 2011-2015 đạt 4,35%, đến giai đoạn 2016-2020 đạt 5,78%. Riêng năm 2021, NSLĐ tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020). Mặc dù tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam cao nhất khối ASEAN trong giai đoạn vừa qua, nhưng chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Theo ước tính của Tổ chức Lao động Quốc tế, NSLĐ của Việt Nam năm 2020 thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan; 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore. Báo cáo năm 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á cũng cho thấy NSLĐ của Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Malaysia 40 năm

và Thái Lan 10 năm. Điều này cho thấy, khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước.

Báo cáo đánh giá nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020 được thực hiện bởi nhóm chuyên gia, các nhà nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân công bố tại hội thảo đánh giá thường niên nền kinh tế Việt Nam, ứng phó và vượt qua đại dịch Covid-19, hướng tới phục hồi và phát triển do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân vào ngày 31/3/2021, theo tính toán của nhóm nghiên cứu và tham khảo từ Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) thì NSLĐ của Việt Nam chỉ tăng 5,4% (năm 2019 là 6,2%) và ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Cụ thể, NSLĐ bình quân đạt mức 117,94 triệu đồng, tương đương khoảng 5.081 USD/lao động. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam là 5,1%, cao hơn mức trung bình của ASEAN, chỉ đứng sau Campuchia. Nhưng nếu so sánh thì mức tăng này vẫn thấp hơn Trung Quốc là 7% và Ấn Độ là 6%. Mức tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam vẫn chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. Cụ thể, NSLĐ của Việt Nam vẫn thấp hơn 26 lần so với Singapore, 7 lần so với Malaysia, 4 lần so với Trung Quốc, 2 lần so với Philippines, 3 lần so với Thái Lan.

Đáng lưu ý, nhóm nghiên cứu cũng phân tích và dẫn chứng thông tin từ báo cáo trong năm 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) so sánh, NSLĐ của Việt Nam hiện nay đang tụt hậu 10 năm so với Thái Lan, 40 năm so với Malaysia và 60 năm so với Nhật Bản.

So sánh với các nước xung quanh, theo số liệu thống kê năm 2020, NSLĐ của nước ta chỉ bằng 7,6% của Singapore; bằng 19,5% của Malaysia, 37,9 % Thái Lan và 56,9% của Philippines, thì tốc độ tăng NSLĐ của chúng ta vẫn ở mức rất khiêm tốn.

Những yếu tố làm cho NSLĐ của Việt Nam thấp là cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, lao động trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu, chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động chưa đáp ứng yêu cầu. Bên cạnh đó là xuất phát điểm của nền kinh tế thấp; trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập; tăng trưởng chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) chưa cao; còn một số “điểm nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính...

2.2. Hệ số sử dụng vốn (ICOR)

Theo Báo cáo của Chính phủ (2021), giai đoạn 2011-2015, hiệu quả sử dụng ICOR là 6,3; giai đoạn 2016-2019 là 6,1, tức để đạt được một đơn vị tăng trưởng, chúng ta phải bỏ ra hơn 6 đơn vị vốn đầu tư. Đây là hệ số khá cao cho thấy hiệu suất của nền kinh tế, hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư là tương đối thấp. Nếu vẫn để những dự án kéo dài và đội vốn lớn, như: đường sắt Cát Linh - Hà Đông hay là Bến Lức - Long Thành... thì sẽ rất khó để kéo chỉ số ICOR xuống.

Theo tác giả, nguyên nhân ICOR ở mức cao là do phân bổ đầu tư chưa hợp lý, thiếu điểm rơi đối với những ngành, vùng động lực; cơ cấu vốn đầu tư không

phù hợp, đầu tư công và đầu tư ngân sách nhà nước còn cao; quản lý đầu tư vẫn còn nhiều bất cập, yếu kém.

2.3. Năng suất các nhân tố tổng hợp

Trước năm 2010 đóng góp của TFP vào tăng trưởng rất thấp, từ năm 2010 thì TFP tăng dần. Giai đoạn 2011-2018 thì TFP có mức tăng cao hơn, nhất là từ năm 2014 đến nay. Như giai đoạn 2011-2015 đạt khoảng 33,6%, giai đoạn 2016-2018 đạt khoảng 44,2% (Lan Hương, 2021). Ở Việt Nam, theo Báo cáo Năng suất Việt Nam 2020 của Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, giai đoạn 2011-2015, Việt Nam tăng TFP đóng góp khoảng 33,5% vào tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn 2016-2020, tăng TFP đóng góp khoảng 45,7% vào tăng trưởng kinh tế. Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có tốc độ tăng TFP dương và thuộc nhóm các nước tăng TFP cao nhất của các nước thành viên Tổ chức Năng suất Châu Á (Asian Productivity Organization - APO). Nhưng các nước ở trong khu vực cơ bản đã ở mức trên 50%, ví dụ Hàn Quốc là 51,5%, Trung Quốc 52%, Thái Lan 53%... Điều đó cho thấy, tỷ lệ đóng góp của TFP và tăng trưởng Việt Nam còn có khoảng cách khá xa cho các nước trong khu vực. Tuy nhiên, còn một số bất cập cần được xem xét thêm bởi 2 lý do sau:

Một là, giai đoạn 2011-2015, TFP đóng góp vào tăng trưởng đã đạt 33,58%, nhưng kế hoạch đặt cho giai đoạn tiếp theo là 2016-2020 cũng chỉ ở mức khiêm tốn là 30% đến 35%. Mục tiêu đặt ra như vậy là thấp, điều này càng thể hiện rõ khi TFP đóng góp vào tăng trưởng của giai đoạn này đạt 45,21% (Lan Hương, 2021). Khi xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, chúng ta đã không thật quan tâm tính toán kỹ về chỉ tiêu này hoặc đang đặt ra ở mức khiêm tốn để bảo đảm an toàn cho việc hoàn thành kế hoạch. Dù là lý do nào thì, đặt mục tiêu TFP vào tăng trưởng chung của nền kinh tế đã không sát thực tiễn và không đáp ứng được yêu cầu cần phải tăng trưởng chất lượng nhanh hơn.

Hai là, kết quả TFP đạt được 45,21% như vừa đề cập ở trên còn chưa tính đến ảnh hưởng của dịch Covid-19. Ví dụ như, ước thực hiện năm 2020 chỉ đạt mức rất thấp là 37,48%. Kế hoạch năm 2021, Chính phủ dự kiến là 45%-47%, nhưng kế hoạch giai đoạn 2021-2025, chỉ đặt ra khoảng 45% (Lan Hương, 2021), thấp hơn kết quả đạt được của giai đoạn trước chỉ bằng cận dưới của kế hoạch năm 2021 khi ảnh hưởng của dịch Covid-19 còn khá nặng nề. Kịch bản không thận trọng trong việc lập kế hoạch và chỉ tiêu này đang được lập lại cho nhiệm kỳ 2021-2025.

3. Một số giải pháp

Một là, tăng NSLĐ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt, cải thiện và thúc đẩy tăng NSLĐ là yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đây là vấn đề sống còn đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Để tăng NSLĐ, thời gian tới cần thực hiện các giải pháp sau: Phát động phong trào tăng năng suất trong tất cả các khu vực của nền kinh tế; chọn một số lĩnh vực (may mặc, sản xuất máy móc thiết bị, điện tử), một số địa phương thực hiện thí điểm Chương

trình thúc đẩy tăng NSLĐ, từ đó nhân rộng ra toàn nền kinh tế. Đồng thời, tập trung phát triển sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ cao, tự động hóa, giảm dần các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, khoáng sản và lao động giản đơn. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã ký kết, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đầu tư cho khoa học công nghệ; phát triển đầy đủ thị trường khoa học và công nghệ và tăng cường hiệu quả hoạt động các chợ công nghệ, chuyển giao công nghệ. Đề tăng NSLĐ cần giảm nhanh số lao động giản đơn, gia tăng số lao động có trình độ, tay nghề phù hợp bằng cách đổi mới phương thức, chương trình đào tạo, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, dạy nghề theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế, trong đó tập trung đào tạo đội ngũ thực hành giỏi.

Hai là, tiếp tục phát huy vai trò của TFP đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam:

- Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ở cấp độ vĩ mô, cần thực hiện tốt chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của quốc gia và của các ngành, các lĩnh vực. Ở cấp độ vi mô, cần có giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề nhằm tạo nên nguồn nhân lực có năng lực, phẩm chất, trình độ tay nghề đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của từng doanh nghiệp, đơn vị kinh tế. Khắc phục triệt để tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” bằng các biện pháp hướng nghiệp dạy nghề, phân luồng hướng nghiệp từ sớm với đối tượng học sinh phổ thông. Phát huy vai trò của các doanh nghiệp, đơn vị kinh tế trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện đồng bộ các chính sách về y tế, giáo dục, bảo hiểm... để hỗ trợ cho việc nâng cao chất lượng toàn diện cho nguồn nhân lực.

- Cơ cấu lại nền kinh tế. Trong giai đoạn hiện nay, việc cơ cấu lại nền kinh tế cần “gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng bảo đảm ổn định vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội. Những hoạt động đồng bộ này sẽ giúp hình thành cơ cấu không gian kinh tế hợp lý; phát triển kinh tế đô thị; nâng cấp chuỗi giá trị của các ngành, nâng cao nội lực của nền kinh tế và của doanh nghiệp Việt Nam. Từ đó, phát huy được tối đa vai trò của TFP trong tăng trưởng kinh tế.

- Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công. Để nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công ở Việt Nam hiện nay cần tiếp tục hoàn thiện thể chế đầu tư công, đơn giản hóa trình tự, thủ tục; tăng cường thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Tiếp tục rà soát hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật về đầu tư công và các luật pháp có liên quan. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, phân tán, lãng phí, kém hiệu quả; xóa bỏ cơ chế “xin cho”, tham nhũng, lợi ích nhóm và các hạn chế, bất cập. Triệt để khắc phục tình trạng dự án chưa có chủ trương phê duyệt đầu tư nhưng vẫn khởi công, sau đó được đưa vào danh mục các dự án đầu tư.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Theo đó, cần chú trọng hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo gồm 3 cơ chế: cơ chế phát triển khoa học - công nghệ hướng vào ứng dụng (tạo cung), cơ chế phát triển kinh tế - xã hội dựa trên đổi mới sáng tạo (tạo cầu) và cơ chế liên kết phát triển khoa học - công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội (liên kết cung - cầu); phải ưu tiên, tập trung đầu tư trước một bước cho phát triển khoa học và đổi mới công nghệ. Thực hiện trên thực tế: phát triển khoa học - công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, cần đặt nhân tố con người - nguồn nhân lực chất lượng cao vào trung tâm của sự phát triển, tạo thành “Tam giác vàng: Con người - Thể chế - Công nghệ”, bảo đảm đồng bộ tính khả thi về khoa học - công nghệ, về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường; để khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực nền tảng, quan trọng nhất của quá trình phát triển đất nước.

Ba là, nâng cao hiệu quả hệ số ICOR. Cụ thể cần:

- Công khai và minh bạch hóa thông tin về đầu tư nhà nước nói chung và từng dự án đầu tư nhà nước nói riêng.

- Đẩy mạnh hơn nữa cải cách hành chính, giảm bớt các thủ tục hành chính, không gây phiền hà cho doanh nghiệp và sách nhiễu người dân.

- Tích cực đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, ngăn chặn hành vi tiêu cực, lợi ích nhóm.

- Có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong thực thi chính sách kinh tế vĩ mô, trong giám sát và kiểm soát các dòng lưu chuyển vốn.

- Nâng cao năng lực quản lý đầu tư, hiệu lực và hiệu quả công tác giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư nhà nước; Chỉ định cơ quan đầu mối phối hợp và chịu trách nhiệm cuối cùng trong kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư nói riêng và đầu tư nhà nước nói chung.

- Bố trí, cơ cấu lại đầu tư nhà nước, tăng thêm đầu tư cho y tế, đào tạo nghề, phát triển hệ thống tài chính, phát triển hệ thống an sinh xã hội... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020*
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030*

7. Chính phủ (2021). *Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025*, số 243/BC-CP, ngày 16/7/2021

8. Tổng cục Thống kê (2010-2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm, từ năm 2010 đến năm 2021*

9. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (2021). *Báo cáo Năng suất Việt Nam năm 2020, công bố tại hội thảo giới thiệu “Báo cáo Năng suất Việt Nam năm 2020*, ngày 22/10/2021

10. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2021). *Báo cáo đánh giá nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020, công bố tại Hội thảo đánh giá thường niên nền kinh tế Việt Nam, ứng phó và vượt qua đại dịch Covid-19, hướng tới phục hồi và phát triển* do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, ngày 31/3/2021

11. Lan Hương (2021). *Đại biểu Quốc hội Trần Văn Minh: Kinh tế Việt Nam đối mặt thách thức lớn để bắt kịp NSLĐ của các nước*, truy cập từ <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=51193#:~:text=Tr%C6%B0%E1%BB%9Bc%20n%C4%83m%202010%20%C4%91%C3%B3ng%20g%C3%B3p,%C4%91%E1%BA%A1t%20kho%E1%BA%A3ng%2044%2C2%25>

GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. Huỳnh Văn Sinh

Khoa Lý luận cơ sở, Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

Email: h.vsinh@hcmca.edu.vn

ThS. Võ Thu Hà

Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và ngoại ngữ, Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

Email: vothuha312@gmail.com

Tóm tắt: *Biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội và sự phát triển của toàn nhân loại. Chính các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người gây nên nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng lên hệ thống khí hậu, sử dụng và khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, đồng thời thải các chất ô nhiễm vào môi trường tự nhiên hiện nay. Nhận thức được những mối nguy hại do BĐKH đang diễn ra, Chính phủ đã thực hiện những hành động thiết thực, cụ thể thông qua nhiều chiến lược, kế hoạch phát triển nhằm thích ứng với BĐKH vì sự tăng trưởng xanh (TTX) và phát triển bền vững của đất nước.*

Từ khóa: *biến đổi khí hậu, giảm thiểu, phát triển bền vững, thích ứng, tăng trưởng xanh*

1. Khái quát các vấn đề về BĐKH, TTX và phát triển bền vững

Theo Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (United Nations Framework Convention on Climate Change - UNFCCC), “BĐKH là sự thay đổi của khí hậu do tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của hoạt động con người dẫn đến thay đổi thành phần khí quyển toàn cầu, được quan sát trên một chu kỳ thời gian dài” (UK Department of Energy and Climate change, 2016). BĐKH sẽ tác động xấu đến mọi hệ sinh thái ảnh hưởng nghiêm trọng đối với đời sống người dân nhất là khi xảy ra bão lũ, thảm họa ngày càng khốc liệt, dự báo xuất hiện các mối đe dọa về khan hiếm thực phẩm và nguồn nước, có thể dẫn đến xung đột trong quốc gia, dân tộc.

Theo World Bank (2012), “TTX là sự tăng trưởng sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm và tác động đến môi trường, có tính chống chịu với thiên tai và có vai trò quản lý môi trường và nguồn lực tự nhiên trong phòng chống thiên tai”. TTX là một nội dung của phát triển bền vững, là phương thức phát triển kinh tế theo hướng nhanh, hiệu quả và bền vững, đồng thời góp phần giảm nhẹ và phòng chống tác động của BĐKH, tăng cường bảo tồn và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính,

nâng cao chất lượng môi trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước tạo sự công bằng trong xã hội.

Năm 1980, trong bản “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN-International Union for Conservation of Nature and Natural Resources) đã đưa ra mục tiêu của phát triển bền vững là “đạt được sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật” và thuật ngữ phát triển bền vững ở đây được đề cập tới với một nội dung hẹp, nhấn mạnh tính bền vững của sự phát triển về mặt sinh thái, nhằm kêu gọi việc bảo tồn các tài nguyên sinh vật.

Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED-World Commission on Environment and Development) của Liên hợp quốc định nghĩa “phát triển bền vững” là “phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”.

Lồng ghép các vấn đề giảm thiểu BĐKH vào quá trình TTX và phát triển bền vững sẽ giúp nâng cao năng lực thích ứng của toàn hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm nhẹ nguy cơ tổn hại không đáng có. Hiện nay, ở Việt Nam đã nghiêm túc triển khai và thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) tại Hội nghị lần thứ 7 về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nhận thức trong hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân về chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH được nâng lên một bước, chuyển đổi phương thức tiêu dùng theo hướng bền vững nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với BĐKH: “Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch”. Đồng thời, thông qua Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 góp phần vừa “thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu”, tạo sự cân bằng sinh thái, đồng thời vẫn đảm bảo an ninh năng lượng, tài nguyên... phục vụ nhu cầu sản xuất trong các lĩnh vực then chốt của đất nước.

2. Tác động của BĐKH đến quá trình TTX và phát triển bền vững

BĐKH tác động lên tất cả các thành phần môi trường bao gồm các lĩnh vực của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và sức khỏe con người trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, mức độ tác động có sự khác nhau ở mỗi vùng có vĩ độ cao và ít hơn tại các vùng khác, lớn hơn ở các nước nhiệt đới, nhất là các nước đang phát triển công nghiệp nhanh ở châu Á. Theo IPCC (2007), dự báo đến năm 2080, dự kiến có thêm nhiều triệu người sẽ hứng chịu lũ lụt hàng năm do nước biển dâng, bị ảnh hưởng lớn nhất là vùng đông dân và vùng đồng bằng trũng

của châu Á và châu Phi và các đảo nhỏ. Tình trạng giảm khối lượng sông băng và lượng tuyết phủ gây nguy cơ làm giảm lượng nước, tiềm năng của thủy điện và đổi mùa của dòng chảy. Nguồn nước ngọt ở khu vực Trung, Nam, Đông và Đông Nam Á, đặc biệt là ở các lưu vực sông lớn, được dự báo giảm. Lũ lụt và hạn hán dự báo là sẽ tăng ở vùng Đông, Nam và Đông Nam Á do những thay đổi trong chu kỳ thủy văn kéo theo bệnh dịch hoành hành và tỷ lệ tử vong cao.

Và trong đó, TTX không chỉ là động lực phục hồi nền kinh tế sau khủng hoảng, mà còn là mô hình và công cụ thực hiện sự phát triển bền vững dựa vào 3 thành tố chính: Phát triển kinh tế; Đảm bảo an sinh; Phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường. Hai chiến lược song song và mỗi phần thực hiện đều có thống nhất về chính sách nhưng cùng nhất quán với nhau giúp ứng phó với BĐKH hiệu quả. Việc gắn kết cần có sự xác định nhiệm vụ rõ ràng và khung kiểm tra giám sát và đánh giá chặt chẽ, bao quát toàn bộ các hoạt động liên quan, việc thực hiện sẽ tối đa hóa lợi ích sẽ đạt kết quả cao nhất trong quá trình thực hiện.

Thực hiện chiến lược BĐKH và chiến lược TTX đều là công cụ xây dựng bộ khung chung về thực hiện trong kế hoạch BĐKH và kế hoạch thực hiện TTX. Mục tiêu thực hiện giảm phát thải khí nhà kính, đẩy mạnh sử dụng phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng và nhiên liệu thay thế. Tái cấu trúc nền kinh tế hướng đến nền kinh tế xanh, ít carbon, làm giàu vốn tự nhiên, thân thiện với môi trường, bảo đảm an toàn tính mạng của người dân góp phần tạo điều kiện nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của mỗi người dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Theo ADB (2013), “tăng trưởng ít phát thải carbon không chỉ là vấn đề giảm nhẹ BĐKH, mà nó còn có ý nghĩa to lớn cho việc lập kế hoạch phát triển bền vững”. Việt Nam đang thực hiện theo đuổi chính sách giảm nhẹ và từng bước thích ứng BĐKH trong các hành động TTX thông qua Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX như một phần của định hướng phát triển bền vững và việc thực hiện phân bổ nguồn lực công trong nước phục vụ cho TTX là điều hoàn toàn có cơ sở thực hiện được.

BĐKH đối với Việt Nam đã tác động tới môi trường sống trực tiếp cũng như gián tiếp ảnh hưởng đến con người - nhân tố cảm nhận được rõ ràng sự thay đổi bất thường của thời tiết hiện nay. Những tác động cụ thể có thể kể đến như sau:

Một là, tác động của BĐKH đến môi trường sống khiến hệ sinh thái rừng bị suy thoái trầm trọng, tình trạng khai thác quá mức và chuyển đổi đất rừng sang các mục đích sử dụng khác khiến cho tài nguyên rừng bị “ăn mòn” và đa dạng sinh học rừng trở nên cạn kiệt. Nhiệt độ tăng còn làm gia tăng khả năng cháy rừng gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, tăng lượng phát thải khí nhà kính và có thể ảnh hưởng tới sinh cảnh tự nhiên ở những mức độ nhất định, nhiều loài động thực vật phải thay đổi nơi cư trú, nguồn thức ăn, một số loài có thể sẽ tuyệt chủng trong thế kỷ tới do tác động của BĐKH.

Một nghiên cứu dự báo đến năm 2070, các loài cây nhiệt đới vùng núi ở Việt Nam sẽ phát triển ở khu vực cao hơn hiện tại khoảng từ 100 m đến 500 m và dịch chuyển lên vùng phía Bắc khoảng 100 km đến 200 km so với vị trí hiện

tại của chúng. Trong khi đó, diện tích có sự phân bố của các loại thực vật mang tính á nhiệt đới có thể bị thu hẹp. Tuy nhiên, các loài động thực vật sinh sống ở các khu vực đất thấp và ven biển sẽ phải đối mặt với nhiều nguy cơ hơn khi phải thích nghi với môi trường sống cao hơn và dịch chuyển nhiều hơn về Tây hoặc phía Bắc của Việt Nam (Hải Đăng, 2022).

Việt Nam có bờ biển dài 3.260 km, hơn một triệu km² lãnh hải và trên 3.000 hòn đảo gần bờ và 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, nhiều vùng đất thấp ven biển. Những vùng này hàng năm phải chịu ngập lụt nặng nề trong mùa mưa và hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô. BĐKH và nước biển dâng sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng nói trên, làm tăng diện tích ngập lụt, gây khó khăn cho thoát nước, tăng xói lở bờ biển và nhiễm mặn nguồn nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt, gây rủi ro lớn đối với các công trình xây dựng ven biển, như: đê biển, đường giao thông, bến cảng, các nhà máy, các đô thị và khu dân cư ven biển. Mực nước biển dâng và nhiệt độ nước biển tăng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển và ven biển, gây nguy cơ đối với các rạn san hô và rừng ngập mặn, ảnh hưởng xấu đến nền tảng sinh học cho các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển.

Làm giảm diện tích rừng ngập mặn hiện có, tác động xấu đến rừng tràm và rừng thông trên đất bị nhiễm phèn ở các tỉnh Nam Bộ, ranh giới rừng nguyên sinh cũng như rừng thứ sinh có thể dịch chuyển. BĐKH gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Một phần đáng kể diện tích đất nông nghiệp ở vùng đất thấp đồng bằng ven biển, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập mặn do nước biển dâng.

Hai là, sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do BĐKH là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và các cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng, tố lốc là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống. BĐKH sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Những vùng/khu vực được dự tính chịu tác động lớn nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan nói trên là dải ven biển Trung Bộ, vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ, vùng Đồng bằng Bắc Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Những năm gần đây, do biến đổi khí hậu, Việt Nam thường xuyên xuất hiện hiện tượng thời tiết cực đoan, như: bão, hạn hán, giông, lốc, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất..., tàn phá nghiêm trọng cây lương thực và tài sản của người dân; đồng thời, gây khó khăn trong quá trình trồng lúa và các cây lương thực, gia tăng chi phí cho sản xuất nông nghiệp, kéo theo hệ lụy về nghèo đói gia tăng. Theo Tổng cục Phòng, chống thiên tai, năm 2019, tổng hợp thiệt hại do thiên tai của cả nước cho thấy, diện tích cây lương thực bị ảnh hưởng là 40.017 ha; Năm 2020, thiệt hại lên tới 209.378 ha. Điều này cho thấy, thiệt hại do thiên tai ngày càng có xu hướng tăng lên.

Ba là, tác động đến đời sống và nguồn sinh kế của con người. Sau những đợt thiên tai, bão lũ, nhiều hộ gia đình đã rơi vào cảnh “trắng tay”, nợ nần, thiếu đói; đồng thời, tỷ lệ tái nghèo diễn ra mạnh hơn. Theo nghiên cứu của Bùi Thị Phương Thùy (2019), hiện nay cứ 3 người thoát nghèo lại có 1 người tái nghèo, chủ yếu do hậu quả thiên tai. Cùng với những tác động trực tiếp, BĐKH gây ra những tác động gián tiếp như làm cô lập và hạn chế tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm, hạn chế sự tiếp cận của người dân đến các dịch vụ phúc lợi xã hội, từ đó làm cho tính tổn thương ngày càng trầm trọng hơn. Gia tăng về cường độ và tần số người bị thiệt mạng và ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe thông qua ô nhiễm môi trường, suy dinh dưỡng, bệnh tật hoặc do những đổ vỡ của kế hoạch dân số, kinh tế - xã hội, cơ hội việc làm và thu nhập mà những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, các dân tộc thiểu số ở miền núi, người già, trẻ em và phụ nữ.

3. Giải pháp thực hiện giảm thiểu và thích ứng với BĐKH

Thực hiện giảm thiểu và thích ứng với BĐKH giảm nhẹ các hành động để hạn chế cường độ hoặc tỷ lệ dài hạn của BĐKH (Fisher và cộng sự, 2007) đồng thời phải có sự chủ động thích ứng để phát triển bền vững đất nước. Thích ứng và giảm nhẹ là các hành động bổ trợ cần thiết mà sự thích hợp của chúng sẽ tăng khả năng ngăn cản gia tăng của BĐKH và những rủi ro đặt ra cho cộng đồng (Federal Emergency Management Agency, 2013). Theo chúng tôi, một số giải pháp có tính định hướng trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật chú trọng việc bảo vệ môi trường, hướng đến nền sản xuất carbon thấp, xanh hóa nền sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, thay đổi thói quen tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường.

Thứ hai, nâng cao vai trò điều phối chính sách tập trung, có trọng tâm, đồng thời tăng cường sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể xã hội và cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện chiến lược chung. Cùng cố bộ máy quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên ở các cấp nhằm giảm thiểu và thích ứng BĐKH.

Thứ ba, dựa trên khai thác các nguồn lực sẵn có, nâng cao hiệu quả sử dụng và phân bổ nguồn lực sử dụng một cách phù hợp. Đồng thời, đẩy mạnh việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và trong nước với nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện phát triển mô hình giảm thiểu sự BĐKH, nỗ lực thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.

Thứ tư, nâng cao tri thức, khoa học - công nghệ trong quá trình phát triển chung của đất nước, đặc biệt là “phát huy vai trò giáo dục trong thích ứng với BĐKH, lồng ghép các nội dung, xây dựng chương trình đào tạo về thích ứng với BĐKH; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên là những nội dung được thực hiện trong chiến lược quốc gia để thích ứng với BĐKH”.

Thứ năm, tăng cường tuyên truyền, giáo dục vận động người dân nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong việc có ý thức bảo tồn môi trường, sử dụng bền vững tài nguyên, hạn chế sự ô nhiễm, duy trì sự sống của toàn nhân loại. Đồng thời, phối hợp hành động giữa các quốc gia trong vấn đề tái cấu trúc kinh tế

theo hướng phát triển xanh, giảm thiểu tác động nguy cơ đến các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội.

Thứ sáu, cải thiện khả năng tiếp cận thông tin và truyền thông về BĐKH, cung cấp cho cộng đồng xã hội và mọi người dân những kiến thức cơ bản liên quan đến BĐKH một cách có hệ thống, nhằm ứng phó có hiệu quả trước các tác động của BĐKH và đóng góp cho sự phát triển bền vững dài hạn của đất nước.

Thứ bảy, tăng cường khả năng chống chịu của Việt Nam trước những tác động của hiện tượng ấm lên toàn cầu, giúp cho cộng đồng ít bị tổn thương hơn, đồng thời giải quyết những thách thức về phát thải trong hành trình Việt Nam tiến tới một tương lai xanh hơn và thịnh vượng hơn.

4. Kết luận

Giảm thiểu và thích ứng BĐKH rất quan trọng trong quá trình thực hiện TTX và phát triển bền vững. Mục tiêu của chính sách ứng phó BĐKH nhằm nâng cao năng lực của con người, hệ sinh thái, hệ thống kinh tế - xã hội và tạo ra khả năng đáp ứng lại với tác động của biến đổi khí hậu, hướng tới phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần định hướng và phát triển các chiến lược thích ứng ngắn và dài hạn (bao gồm các biện pháp kinh tế - xã hội) đóng vai trò quyết định giúp giảm sự phụ thuộc, kết hợp nhiều biện pháp với sự tham gia của cộng đồng xã hội và sự hỗ trợ, hợp tác của bạn bè quốc tế, tăng cường sự chủ động thích ứng khi điều kiện khí hậu thay đổi. Đồng thời, cách thức thực hiện phải thống nhất từ trên xuống và kết hợp nhuần nhuyễn đảm bảo tính khoa học trong hoạt động quản lý BĐKH, luôn đặt trạng thái chủ động lên hàng đầu với phương châm “phòng ngừa hơn chống đỡ” trong ứng phó với BĐKH.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AFD và Cục BĐKH, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020). *Báo cáo tổng hợp “Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh thực hiện Chiến lược trong giai đoạn 2021-2030”*

2. Asian Development Bank (ADB) and Asian Development Bank Institute (ADBI) (2013). *Low-Carbon Green Growth in Asia: Policies and Practices*, ISBN 978-4- 89974-037-3, retrieved from www.adbi.org/publications.books/

3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013). *Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*

4. Bùi Thị Phương Thùy (2019). *Đánh giá tác động của BĐKH đến việc thực hiện MTQG giảm nghèo bền vững ở Việt Nam hiện nay*, truy cập từ <https://baovemoitruong.org.vn/danh-gia-tac-dong-cua-bdkh-den-viec-thuc-hien-mtqg-giam-ngheo-ben-vung-o-viet-nam-hien-nay>

5. Hải Đăng (2022). *Nguy cơ lớn từ biến đổi khí hậu tới đa dạng sinh học*, truy cập từ <https://monre.gov.vn/Pages/nguy-co-lon-tu-bien-doi-khi-hau-toi-da-dang-sinh-hoc.aspx>

6. Fisher, B.S. et al (2007). *Ch. 3: Issues related to mitigation in the long-term context*”, *Contribution of Working Group III to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, retrieved from https://www.ipcc.ch/site/assets/uploads/2018/02/ar4_syr_full_report.pdf
7. Federal Emergency Management Agency (2013). *Local Mitigation Planning Handbook*, retrieved from http://www.fema.gov/media-library-data/20130726-1910-25045-9160/fema_local_mitigation_handbook.pdf
8. IPCC (2007). *Climate change 2007 Impacts, adaptations and vulnerability - Introduction* *Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, retrieved from https://www.ipcc.ch/site/assets/uploads/2018/03/ar4_wg2_full_report.pdf
9. Germanwatch, Global Climate Risk Index (2020). *Who Suffers Most from Extreme Weather Events? Weather Related Loss Events in 2018 and 1999 to 2018*, retrieved from http://germanwatch.org/sites/germanwatch.org/files/20201e%20Global%20Climate%20Risk%20Index%202020_14.pdf
10. Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (1980). *Chiến lược bảo tồn thế giới*
11. Nguyễn Hà (2020). *Hạn hán, xâm nhập mặn là hệ quả của biến đổi khí hậu?*, truy cập từ <https://laodong.vn/moi-truong/han-han-xam-nhap-man-la-he-qua-cua-bien-doi-khi-hau-788851.ldo>
12. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*
13. Trang thông tin điện tử Tổng cục Phòng, chống thiên tai (2019, 2020). *Bảng thống kê thiệt hại do thiên tai năm 2019, năm 2020*, truy cập từ <http://phongchongthientai.mard.gov.vn/Pages/bang-thong-ke-thiet-hai-do-thien-tai>
14. UK Department of Energy and Climate change (2016). *Global Carbon Finance (GLOCAF) model. PMR Technical Workshop on Post-2020 mitigation Scenarios and Carbon Pricing Modelling*, retrieved from https://www.thepmr.org/system/files/documents/Updated_United%20Kingdom%2C%20DEC%2C%20Global%20Carbon%20Finance%20model.pdf
15. Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (1987). *Báo cáo “Trương lai chung của chúng ta”*
16. World Bank (2012). *Inclusive Green growth The Pathway to sustainable Development*, retrieved from <https://documents1.worldbank.org/curated/en/368361468313515918/pdf/691250PUB0Publ067902B09780821395516.pdf>

TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM QUA CÁC CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG ĐỊNH LƯỢNG

ThS. Nguyễn Lê Hoa Tuyết

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ / Email: nlhtuyet@ctu.edu.vn

PGS, TS. Lê Khương Ninh

Trường Đại học Cần Thơ / Email: lkninh@ctu.edu.vn

Tóm tắt: Mục tiêu của bài viết là đánh giá thực trạng tăng trưởng xanh ở Việt Nam qua các chỉ số đo lường, như: Chỉ số tăng trưởng xanh toàn diện; Chỉ số kinh tế - xã hội - môi trường; Chỉ số tương lai xanh... Nghiên cứu cho thấy, tăng trưởng xanh ở Việt Nam chỉ đạt mức trung bình thấp của Châu Á. Trong đó, 2 nhóm nhân tố về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội được thực thi khá tốt, trong khi vấn đề bảo vệ môi trường bền vững còn yếu kém. Lượng phát thải carbon hàng năm lớn, ô nhiễm không khí với nồng độ bụi mịn PM2.5 cao, việc ứng dụng và đầu tư phát triển năng lượng tái tạo còn hạn chế. Dựa trên thực trạng, bài viết đề xuất các khuyến nghị phù hợp để thúc đẩy tăng trưởng xanh tại Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Tăng trưởng xanh, nền kinh tế xanh, tương lai xanh, chỉ số, định lượng, Việt Nam

1. Giới thiệu

Tăng trưởng xanh (green growth) và nền kinh tế xanh (green economy) là xu hướng phát triển bền vững của thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam chỉ mới tiếp cận và theo đuổi xu hướng này trong thời gian gần đây, điển hình là “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2012-2020”. Kết quả sau 8 năm thực thi chiến lược xanh hóa, lượng khí thải nhà kính giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường và tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% [5]. Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng đạt hơn 6%, tương đương với tổng năng lượng tiết kiệm gần 12 triệu tấn dầu quy đổi. Cường độ sử dụng năng lượng của các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng đều giảm dần, cụ thể: ngành thép giảm 8,1%, xi măng giảm 6,3% và dệt sợi giảm 7,3%. Mức tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm bình quân 1,8%/năm. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp có nhận thức về sản xuất sạch hơn đã tăng từ 28% năm 2010 lên 46,9% năm 2020. Dự nợ tín dụng xanh đạt gần 238 nghìn tỷ đồng năm 2018, tăng 235% so với năm 2015 [5].

Mặc dù đạt được những kết quả khả quan, song tăng trưởng xanh ở Việt Nam vẫn còn thấp so với khu vực và thế giới. Vì vậy, Chính phủ tiếp tục ban hành “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” nhằm nâng cao điểm số và thứ hạng tăng trưởng xanh của Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, nhất thiết cần đánh

giá lại thực trạng tăng trưởng xanh ở Việt Nam thời gian qua, nhằm làm rõ những mặt còn yếu kém, qua đó, đề xuất những khuyến nghị sát thực hơn với điều kiện nguồn lực và tình hình thực tiễn của Việt Nam, tránh dàn trải và lãng phí.

2. Nội hàm của tăng trưởng xanh

Nền kinh tế xanh là nền kinh tế cân bằng giữa 3 mục tiêu: (i) tăng trưởng kinh tế để tạo ra của cải; (ii) đảm bảo công bằng xã hội, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo; (iii) giảm thiểu rủi ro về môi trường và sự suy thoái hệ sinh thái (OECD, 2011). Theo đó, tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng kinh tế được thực hiện song hành với đảm bảo công bằng xã hội và đảm bảo các tài sản tự nhiên có thể phục hồi để tái sử dụng trong tương lai (Bảng 1). Tăng trưởng xanh không thay thế mà chỉ là một phần quan trọng cấu thành nên sự phát triển bền vững (OECD, 2011). Trọng tâm của các chiến lược tăng trưởng xanh là đảm bảo rằng, tài sản tự nhiên được phát huy hết tiềm năng kinh tế vốn có theo cách thức bền vững nhất, bởi tài sản tự nhiên là có hạn và một số còn không thể thay thế.

Bảng 1: Khái niệm nền kinh tế xanh và tăng trưởng xanh

Nền kinh tế xanh		Tăng trưởng xanh	
UNEP (2011)	Là nền kinh tế cải thiện đời sống con người và công bằng xã hội, giảm thiểu rủi ro về môi trường.	OECD (2011)	Là mô hình tăng trưởng kinh tế đảm bảo tài sản tự nhiên có thể phục hồi và tái sử dụng trong tương lai.
GEC (2012)	Là nền kinh tế có khả năng phục hồi, mang lại cuộc sống tốt hơn trong giới hạn sinh thái của quốc gia.	GGGI (2012)	Là mô hình tăng trưởng kinh tế đồng thời với đảm bảo sự bền vững về khí hậu và môi trường.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Có nhiều quan điểm khác nhau về tăng trưởng xanh, song tựu chung lại, trong nghiên cứu này, tăng trưởng xanh được hiểu là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

Tăng trưởng xanh giữ vai trò quan trọng và thiết yếu đối với sự phát triển bền vững của một quốc gia (OECD, 2011) bởi nó giúp: (i) Sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý và hiệu quả hơn, tránh lãng phí và phân bổ sai mục đích; (ii) Nâng cao nhận thức lẫn hành động liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái và sự đa dạng sinh học; (iii) Thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng năng lượng tái tạo vào sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội; (iv) Gia tăng niềm tin cho nhà đầu tư (nhất là nhà đầu tư ngoài nước), khi Chính phủ sở tại có khả năng dự đoán và có cách thức ứng phó hiệu quả trước các vấn đề về môi trường; (v) Mở ra nhiều cơ hội mới từ thị trường mới - thị trường hàng hóa, dịch vụ “xanh”; (vi) Gia tăng nguồn tài chính quốc gia thông qua thu thuế “xanh” và loại trừ các khoản trợ cấp không mang lại lợi ích cho môi trường, qua đó giúp triển khai nhanh chóng và hiệu quả hơn các chương trình xóa đói giảm nghèo; (vii) Giảm tính dễ bị tổn thương trước những rủi ro về môi trường và sự thiếu hụt, khan hiếm tài nguyên. Thực hiện các nội dung của tăng trưởng xanh chính là biện pháp củng cố an ninh sinh kế quốc gia.

3. Đo lường mức độ tăng trưởng xanh của Việt Nam

3.1. Chỉ số tăng trưởng xanh toàn diện

Chỉ số tăng trưởng xanh toàn diện (IGGI) của Việt Nam năm 2015 đạt 3,88 điểm và chỉ số tăng trưởng xanh toàn diện cân bằng (BIGGI) đạt 3,61 điểm [9]. Điểm số tăng trưởng xanh toàn diện của Việt Nam năm 2015 thấp nhất Đông Nam Á và thuộc nhóm trung bình thấp của Châu Á. Trong đó, điểm số công bằng xã hội là cao nhất (4,62 điểm), phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta, đề cao công bằng, dân chủ và bình đẳng; Bền vững môi trường có điểm số thấp nhất (chỉ đạt 2,75 điểm), chứng tỏ việc bảo vệ môi trường ở Việt Nam còn yếu kém. Điển hình, Hà Nội thuộc top những thành phố có mức độ ô nhiễm không khí cao nhất thế giới theo đánh giá của Air Visual. Do nguồn lực có hạn, Ngân hàng phát triển Châu Á khuyến nghị chính sách tăng trưởng xanh toàn diện ở Việt Nam nên được thực thi theo thứ tự ưu tiên: (i) bền vững về môi trường; (ii) tăng trưởng kinh tế và (iii) công bằng xã hội [9].

Bảng 2: Tăng trưởng xanh toàn diện của Việt Nam năm 2015

Chỉ số ^a	Đông Nam Á	Việt Nam
Chỉ số tăng trưởng xanh toàn diện (IGGI)	3,91	3,88
Tăng trưởng kinh tế	4,38	4,26
Công bằng xã hội	4,13	4,62
Bền vững về môi trường	3,21	2,75
Chỉ số tăng trưởng xanh toàn diện cân bằng (BIGGI)	3,96	3,61

Ghi chú: ^a Các chỉ số tính theo thang điểm 6 (1 là kém nhất và 6 là tốt nhất)

Nguồn: Jha và cộng sự (2018)

3.2. Chỉ số kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý rủi ro môi trường

Theo Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB, 2020), tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo của Việt Nam năm 2016 là 5,8%. Tỷ lệ dân số sống dưới mức 1,9 USD PPP/ngày chiếm 1,2%. Năm 2017, tỷ lệ dân số được sử dụng điện đạt 100% trong khi tỷ lệ dân cư từ 15 tuổi trở lên có tài khoản tại ngân hàng hoặc tại các tổ chức tín dụng khác chỉ đạt 30,8% (Bảng 3). Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động ở Việt Nam năm 2018 chiếm 44% cho thấy, nguồn lao động dồi dào của quốc gia. Tuổi thọ trung bình của Việt Nam năm 2019 là 73,6 tuổi, khá cao so với mức quân bình chung của khu vực Đông Nam Á và dự kiến đạt 75,77 tuổi, xếp vị trí thứ 5 ở Đông Nam Á trong giai đoạn 2020-2025. Hơn 90% dân số đều tiếp cận được với mạng di động. Nguồn vốn ODA bình quân năm 2018 đạt 1007,7 triệu USD. Tỷ lệ thất nghiệp bình quân năm 2019 là 2%, với tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới cao hơn so với nữ giới. Ngoài ra, vị trí trong bộ máy Chính phủ do phụ nữ đảm nhiệm chỉ chiếm 26,7%, chứng tỏ đa số vị trí quan trọng trong xã hội Việt Nam vẫn do nam giới nắm giữ.

Bảng 3: Đánh giá của ADB về chỉ số môi trường của Việt Nam

Năm	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trị số
	Kinh tế - xã hội		
2016	Dân số sống dưới mức nghèo của quốc gia	%	5,8
2017	Dân số được sử dụng điện	%	100
2017	Dân cư từ 15 tuổi trở lên có tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính khác	%	30,8
2018	Vốn hợp tác phát triển chính thức (ODA)	triệu USD	1007,7
2018	Vốn hỗ trợ chính thức khác (OOF)	triệu USD	369,4
2018	Dân số trong độ tuổi lao động	%	44
2018	Dân số sử dụng mạng di động 2G	%	99,7
2018	Dân số sử dụng mạng di động mạng 3G	%	99,6
2018	Dân số sử dụng mạng di động LTE/WiMAX	%	93,9
2019	Dân số có việc làm dưới 1,9 USD PPP/ngày	%	1,2
2019	Vị trí do phụ nữ đảm nhiệm trong tổng số vị trí của bộ máy Chính Phủ	%	26,7
2019	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,0
2019	Tỷ lệ thất nghiệp ở nữ	%	1,9
2019	Tỷ lệ thất nghiệp ở nam	%	2,1
	Môi trường		
2016	Nồng độ bụi mịn PM2.5 ở khu vực đô thị	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	30,1
2017	Lượng khí thải CO ₂	triệu tấn	191,2
2017	Dấu chân vật liệu (Material Footprint)	triệu tấn	1209,2
2017	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng mức tiêu thụ năng lượng cuối cùng	%	32,0
2018	Khu bảo tồn trên tổng diện tích khu vực biển	%	2,5
2019	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,9

Nguồn: Asian Development Bank - ADB (2020)

Về môi trường, nồng độ bụi mịn PM2.5 bình quân ở khu vực đô thị năm 2016 đạt mức 30,1 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (Bảng 3). Lượng khí thải CO₂ năm 2017 chạm mức 191,2 triệu tấn, đến năm 2019 đã tăng lên mức 271,4 triệu tấn và dấu chân carbon (tổng lượng phát thải khí nhà kính đến từ quá trình sản xuất, sử dụng đến cuối vòng đời của một sản phẩm hoặc dịch vụ) đạt mức 1.209,2 triệu tấn. Kết quả này, đã phát đi thông điệp cảnh báo về mức độ ô nhiễm không khí đáng quan ngại tại Việt Nam. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng mức tiêu thụ năng lượng chỉ đạt 32%, chứng tỏ việc sử dụng năng lượng tái tạo tại Việt Nam vẫn còn kém, nhận thức về tầm quan trọng của năng lượng tái tạo còn chưa cao. Chỉ 2,5% trong tổng diện tích khu vực biển được khai thác năm 2018 là khu bảo tồn cho thấy, công tác bảo tồn vốn tự nhiên trong chiến lược tăng trưởng xanh toàn diện của Việt Nam (nhất là nguồn tài nguyên biển) chưa được quan tâm đầu tư đúng mực. Tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam năm 2019, chiếm 41,9% và tăng liên tục trong giai đoạn 2014-2019.

Bảng 4: Mức độ quản lý rủi ro của Việt Nam năm 2019

Chỉ tiêu	Điểm số ^b
Rủi ro về lũ lụt	10,0
Rủi ro về lốc xoáy nhiệt đới, bão	7,9
Rủi ro về hạn hán	3,5
Tính dễ bị tổn thương	2,4
Thiếu năng lực ứng phó	4,2
Mức độ rủi ro chung	3,8
Xếp hạng (so với 191 quốc gia)	91

Ghi chú: ^b Điểm số tính theo thang điểm 10, điểm càng cao chứng tỏ rủi ro càng lớn

Nguồn: INFORM 2019 Index for Risk Management for Vietnam

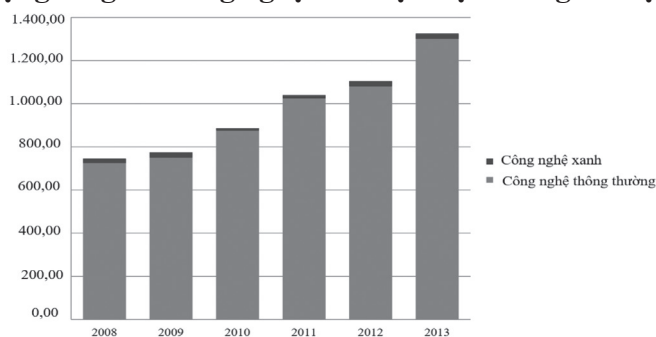
Theo thông kê về quản lý rủi ro qua công cụ INFORM thuộc Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), năm 2019, mức rủi ro chung của Việt Nam được đánh giá ở mức 3,8 điểm và xếp hạng thứ 91/191 quốc gia. Việt Nam vẫn thuộc nhóm các quốc gia có mức độ rủi ro trung bình. Trong đó, điểm số rủi ro về lũ lụt của Việt Nam đạt mức tuyệt đối (10 điểm) cho thấy, lũ lụt là rủi ro lớn và thường xuyên nhất mà Việt Nam phải đối mặt. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với điều kiện địa lý sông ngòi chằng chịt và đường bờ biển dài chạy dọc lãnh thổ của nước ta. Rủi ro lớn thứ hai mà Việt Nam phải đối mặt là bão và lốc xoáy nhiệt đới (7,9 điểm), trong khi rủi ro về hạn hán lại khá thấp (chỉ 3,5 điểm). Thực tế, hàng năm Việt Nam gánh chịu khá nhiều cơn bão và lũ lụt nhưng hạn hán chỉ xảy ra với tần suất thấp và ở một số vùng nhất định. Khả năng ứng phó rủi ro của Việt Nam được đánh giá ở mức khá, với điểm số thiếu năng lực ứng phó ở mức 4,2 điểm, trong khi tính dễ bị tổn thương chỉ được đánh giá ở mức thấp 2,4 điểm. Như vậy, có thể thấy, Việt Nam có khả năng bị tổn thương thấp và nhiều tiềm lực để ứng phó rủi ro.

3.3. Mức độ sáng chế công nghệ xanh

Số lượng sáng chế công nghệ xanh tại Việt Nam giai đoạn 2008-2013 cho thấy (Hình), bằng sáng chế công nghệ xanh tại Việt Nam giai đoạn 2008-2013 bình quân chỉ chiếm 2,18% tổng số bằng sáng chế [12], chứng tỏ sáng chế công nghệ xanh ở Việt Nam còn rất ít. Trong đó, 41% bằng sáng chế xanh thuộc lĩnh vực xử lý chất thải, 22% liên quan đến năng lượng tái tạo, 19% liên quan đến công nghiệp sản xuất, 12% ở lĩnh vực nông nghiệp, 4% về giao thông và chỉ có 2% liên quan đến xây dựng [12]. Các sáng chế công nghệ xanh tại Việt Nam thuộc sở hữu của 6 nhóm chính. Cụ thể: 50% các sáng chế xanh thuộc sở hữu của các tổ chức đa quốc gia; 18% thuộc về các cá nhân người Việt Na; 15% thuộc sở hữu của doanh nghiệp; 9% thuộc những cá nhân người nước ngoài và chỉ có 8% thuộc sở hữu của các trường đại học, viện nghiên cứu [12]. Trong đó, Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh là những viện, trường sở hữu bằng sáng chế xanh nhiều nhất. Tính đến năm 2019, Việt Nam có hơn 1.365 sáng chế phát minh về công nghệ xanh, chiếm tỷ trọng 12,9%. Mặc dù đã có sự gia tăng đáng kể so với giai đoạn 2008-2013, song tỷ lệ sáng chế

công nghệ xanh vẫn còn khá thấp so với thế giới và khu vực. Trong đó, 38% ở lĩnh vực quản lý chất thải, 25% về sản xuất năng lượng thay thế, 24% liên quan đến nông, lâm nghiệp và số ít còn lại dàn trải ở các lĩnh vực khác [6].

Hình: Số lượng sáng chế công nghệ xanh tại Việt Nam giai đoạn 2008-2013



Nguồn: Ngoc & Anh (2016)

3.4. Chỉ số đo lường lộ trình chuyển đổi nền kinh tế xanh

Năm 2014, Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP) phối hợp cùng Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) và Viện nghiên cứu và đào tạo Liên hợp quốc (UNITAR) hình thành Nhóm đối tác hành động vì nền kinh tế xanh (gọi tắt là PAGE). PAGE phát triển Khung đo lường tiến triển chuyển đổi lên nền kinh tế xanh (gọi tắt là GEP) để đánh giá sự tiến bộ tổng thể của các quốc gia trong việc chuyển đổi lên một nền kinh tế xanh và cho phép so sánh tương quan giữa các quốc gia với nhau. Khung đo lường GEP bao gồm một loạt các chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các chính sách tăng trưởng xanh, nhằm chuyển đổi thành công lên một nền kinh tế xanh. Mục tiêu của GEP là giúp giải quyết 3 thách thức lớn của thế giới gồm: (i) nghèo “bền vững”; (ii) sử dụng quá mức các nguồn lực có hạn; và (iii) phân phối bất bình đẳng [14].

Bảng 5: Tiến triển chuyển đổi lên nền kinh tế xanh của Việt Nam năm 2014

Yếu tố	Điểm số GEP
Thương mại xanh	0,38
Phát minh, sáng chế về môi trường	^c
Năng lượng tái tạo	-0,61
Sử dụng năng lượng	-0,14
Tỷ lệ Palma	0,17
Tiếp cận các dịch vụ cơ bản	0,80
Ô nhiễm không khí	-0,05
Dấu chân vật liệu	-6,58
Khu bảo tồn trên đất liền và biển	0,05
Bất bình đẳng giới tính	0,19
Bảo hiểm hưu trí	^c
Giáo dục (trình độ học vấn)	0,98
Tuổi thọ	0,25

Ghi chú: ^c là yếu tố mà PAGE không thu thập được dữ liệu để tính toán.

Nguồn: PAGE (2017b)

Điểm số GEP có thể nhỏ hoặc lớn hơn 1, phụ thuộc vào tiến bộ đạt được khi thực hiện xanh hóa nền kinh tế (PAGE, 2017a). Điểm số GEP > 1 chứng tỏ quốc gia đạt được những tiến bộ xanh hóa vượt mục tiêu đề ra. Ngược lại, khi GEP < 1 chứng tỏ quốc gia có tiến bộ nhất định trong tiến trình xanh hóa nền kinh tế nhưng không đạt được mục tiêu. Trường hợp GEP âm nghĩa là tiến trình chuyển đổi lên nền kinh tế xanh chẳng những không có tiến bộ mà lại còn thụt lùi. Đối với Việt Nam, điểm số GEP năm 2014 của 7/13 yếu tố thành phần có giá trị “dương” < 1, chứng tỏ Việt Nam có tiến bộ nhất định, song bước tiến là rất nhỏ và chưa đạt được mục tiêu đề ra. Ngược lại, điểm GEP của 4 nhân tố, gồm: nguồn năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng hiệu quả, ô nhiễm không khí và dấu chân vật liệu lại có trị “âm”, đã cho thấy, ở khía cạnh này Việt Nam có bước thụt lùi rõ nét và tiến trình xanh hóa ở các mặt này còn tồn tại nhiều bất cập.

Theo đánh giá của Viện tăng trưởng xanh toàn cầu (GGGI), điểm số tăng trưởng xanh của Việt Nam (GGI) năm 2018 là 39,05 điểm, xếp hạng thứ 19 [1] và năm 2019 là 44,82 điểm, xếp hạng thứ 16 trong nhóm các quốc gia Châu Á [2], do vậy tăng trưởng xanh tại Việt Nam chỉ ở mức trung bình thấp. Trong bốn chỉ số thành phần của tăng trưởng xanh, “hòa nhập xã hội” được đánh giá điểm số cao nhất, với 70,81 điểm năm 2018 và 73,78 điểm năm 2019. Chỉ số này đánh giá mức độ tất cả mọi người được tham gia đầy đủ vào đời sống xã hội và được hưởng tất cả lợi ích và cơ hội trong xã hội. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, luôn đề cao công bằng, dân chủ và bình đẳng. Ngược lại, điểm số thể hiện cơ hội chuyển đổi lên nền kinh tế xanh lại khá thấp, chỉ 14,2 điểm năm 2018 và giảm xuống còn 11,98 điểm năm 2019. Tuy nhiên, xét về sự tiến bộ, điểm số “sử dụng nguồn lực hiệu quả và bền vững” năm 2019 tăng hơn 63,3% so với năm 2018, giữ mức tăng cao nhất trong 4 khía cạnh chính của tăng trưởng xanh.

Bảng 6: Tăng trưởng xanh tại Việt Nam theo đánh giá của GGGI

Các yếu tố của tăng trưởng xanh	Điểm số ^d	
	2018	2019
<i>1. Sử dụng nguồn lực hiệu quả và bền vững</i>	33,86	55,29
1.1. Sử dụng năng lượng bền vững và hiệu quả	66,95	64,39
1.2. Sử dụng nước bền vững và hiệu quả	50,74	50,77
1.3. Sử dụng đất bền vững và hiệu quả	6,82	50,34
1.4. Sử dụng nguyên vật liệu hiệu quả	56,79	56,79
<i>2. Bảo vệ vốn tự nhiên</i>	68,29	62,61
2.2. Chất lượng môi trường	92,53	89,30
2.2. Giảm khí thải nhà kính	80,54	85,56
2.3. Đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái	73,28	50,78
2.4. Giá trị văn hóa xã hội	39,82	39,60
<i>3. Cơ hội chuyển đổi lên nền kinh tế xanh</i>	14,20	11,98

Các yếu tố của tăng trưởng xanh	Điểm số ^d	
	2018	2019
3.1. Đầu tư xanh	74,73	71,52
3.2. Thương mại xanh	18,06	9,02
3.3. Việc làm xanh	30,12	31,92
3.4. Đổi mới xanh	1,00	63,89
4. Hòa nhập xã hội	70,81	73,78
4.1. Tiếp cận dịch vụ và tài nguyên cơ bản	74,04	74,95
4.2. Cân bằng giới tính	66,96	67,99
4.3. Công bằng xã hội	86,27	91,02
4.4. Bảo trợ xã hội	58,80	63,89
Chỉ số tăng trưởng xanh (GGI)	39,05	41,82
Xếp hạng trong khu vực Châu Á	19	16

Ghi chú: ^d Điểm số được tính theo thang điểm 100

(điểm số càng cao thì mức độ thực hiện tăng trưởng xanh càng cao)

Nguồn: Acosta và cộng sự (2019, 2020)

Xét trên từng yếu tố thành phần, điểm số của “công bằng xã hội”, “chất lượng môi trường”, “giảm khí thải nhà kính” và “tiếp cận các dịch vụ, tài nguyên cơ bản” là khá cao, chứng tỏ các khía cạnh này đang được thực hiện tốt. Tuy nhiên, điểm số của “thương mại xanh”, “đổi mới xanh”, “giá trị văn hóa - xã hội” và “việc sử dụng đất” lại thấp, cho biết đây là mặt còn yếu kém mà Việt Nam phải nỗ lực khắc phục trong thời gian tới. Trong đó, “thương mại xanh” có điểm thấp nhất trong tất cả các yếu tố được đánh giá năm 2019 (chỉ đạt 9,02 điểm), chứng tỏ tỷ trọng hàng hóa môi trường (hàng hóa phi thị trường, gồm không khí sạch, nước sạch, cảnh quan, cơ sở hạ tầng giao thông xanh (như lối đi bộ, đường đạp xe, đường xanh...), công viên đô thị, sông, núi, rừng và bãi biển) trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam rất thấp. Ngoài ra, cả hai yếu tố “việc làm xanh” và “giá trị văn hóa xã hội” đều có điểm số dưới mức trung bình, chỉ đạt lần lượt là 31,92 điểm và 39,60 điểm năm 2019. Nhận thức về việc làm xanh ở Việt Nam còn thấp và chưa được quan tâm phát triển đúng mức. Mặt khác, trước sự du nhập đa văn hóa thông qua con đường toàn cầu hóa, nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của Việt Nam bị tác động mạnh mẽ, thậm chí một số trở nên biến tướng và lệch lạc.

Chỉ số “Tương lai xanh” đo lường mức độ mà một nền kinh tế hướng tới năng lượng sạch, công nghiệp sạch và nông nghiệp sạch; hướng tới một xã hội công bằng và nhiều phúc lợi hơn thông qua đầu tư vào năng lượng tái tạo, nghiên cứu đổi mới và các chính sách xanh hóa. Bắt đầu từ năm 2021, báo cáo chỉ số “Tương lai xanh” xếp hạng và so sánh 76 quốc gia về khả năng vươn tới một tương lai phát triển bền vững, ít khí thải carbon, được tạp chí MIT Technology Review, thuộc Viện Công nghệ Massachusetts, Hoa Kỳ tổ chức thường niên.

Bảng 7: Chỉ số tương lai xanh của Việt Nam

Chỉ số	2021	2022
Chỉ số tương lai xanh ^e (điểm)	4,4	4,17
Xếp hạng (trên 76 quốc gia)	49	56

Ghi chú: ^e Điểm số được tính theo thang điểm 10

Nguồn: MIT Technology Review (2021, 2022)

Theo đánh giá của MIT Technology Review (2022), chỉ số tương lai xanh của Việt Nam chỉ đạt 4,17 điểm, xếp hạng thứ 56 trên 76 quốc gia, giảm 7 bậc so với năm 2021 (hạng thứ 49, với 4,4 điểm). Do đó, Việt Nam thuộc nhóm 20 quốc gia có tiến độ chậm và thực hiện thiếu nhất quán tiến trình xây dựng tương lai xanh. Đáng chú ý nhất, hiện Việt Nam thuộc nhóm 10 quốc gia có khí thải carbon cao nhất trong 76 quốc gia được khảo sát. Năm 2022, lượng khí thải carbon của Việt Nam xếp thứ hạng 73, giảm 3 bậc so với năm 2021 (hạng 70). Theo cách đánh giá của MIT Technology Review, số của thứ hạng càng lớn chứng tỏ quốc gia có lượng khí thải carbon ra môi trường càng cao. Vì vậy, việc giảm thứ hạng từ vị trí thứ 70 năm 2021 xuống 73 năm 2022 chứng tỏ lượng khí thải carbon ở Việt Nam gia tăng đáng kể, báo hiệu vấn đề ô nhiễm không khí đang ở mức đáng quan ngại.

4. Một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Qua đánh giá thực trạng, tăng trưởng xanh ở Việt Nam chỉ ở mức trung bình thấp của Châu Á. Trong đó, yếu tố về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội được thực thi khá tốt trong khi vấn đề bảo vệ bền vững môi trường còn yếu kém (điển hình như lượng khí thải carbon hàng năm lớn, ô nhiễm không khí với nồng độ bụi mịn PM2.5 cao, dầu chôn vật liệu độc hại và sử dụng năng lượng tái tạo còn hạn chế). Dựa trên thực trạng này, nhóm tác giả đề xuất các khuyến nghị tương thích để thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam như sau:

(i) *Phát triển nguồn năng lượng tái tạo*: Cần chú trọng vào năng lượng mặt trời và năng lượng gió do Việt Nam có lợi thế là quốc gia nhiệt đới, cận xích đạo và có đường bờ biển dài. Ngoài ra, Chính phủ nên thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong nước về năng lượng tái tạo bằng cách đưa vào nhiệm vụ quốc gia; khuyến khích doanh nghiệp tham gia để giảm tải vốn đầu tư; đơn giản hóa quy định và thủ tục đầu tư để kêu gọi đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này.

(ii) *Giảm ô nhiễm không khí*: Cần gia tăng việc phủ xanh đồi trọc, đất trống nhằm giúp giảm lượng CO₂ và xây dựng một “lá phổi xanh”; đô thị hóa cần có kế hoạch phù hợp hơn để giảm bụi mịn PM 2.5; nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, khuyến khích doanh nghiệp, cư dân sử dụng các thiết bị, máy móc công nghệ xanh nhằm giảm lượng khí thải độc hại ra môi trường.

(iii) *Giảm thiểu dầu chôn vật liệu độc hại từ quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm* (nhất là dầu chôn carbon): Siết chặt quy định về nguyên vật liệu cấm sử dụng hoặc dùng hạn chế trong sản xuất; nâng cao mức hình phạt đối với những trường hợp cố ý vi phạm; theo dõi các chỉ số Footprint đối với từng loại vật liệu, khí thải để sớm có giải pháp điều chỉnh phù hợp khi các chỉ số này biến động tăng.

(iv) *Sử dụng tối ưu hàng hóa môi trường*: Xuất khẩu tại chỗ hàng hóa môi trường (như: không khí sạch, nước sạch, cảnh quan sông núi, cơ sở hạ tầng giao thông xanh...) thông qua con đường du lịch nhằm gia tăng tiêu dùng hàng hóa này và phát triển du lịch quốc gia; tận dụng hàng hóa môi trường để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đồng thời nâng cao đời sống tinh thần cho cư dân.

(v) *Các khuyến nghị khác*: Cần nâng cao nhận thức của người lao động lẫn tổ chức sử dụng lao động về tầm quan trọng của “việc làm xanh”; đưa nội dung liên quan đến tăng trưởng xanh và nền kinh tế xanh vào chương đào tạo tại các viện, trường để sớm nâng cao nhận thức của lực lượng lao động trẻ quốc gia về kinh tế xanh nhằm giúp họ nhận thức rõ vai trò và vị trí trong tiến trình xanh hóa; nỗ lực thu hẹp danh sách đỏ, khôi phục sự đa dạng sinh học ở những vùng bị tổn hại; gia tăng số lượng các khu bảo tồn biển.

5. Kết luận

Thông qua các chỉ tiêu đo lường tăng trưởng xanh, có thể thấy việc thực thi chính sách tăng trưởng xanh giai đoạn 2012-2020 đã đạt được những kết quả nhất định bên cạnh những thách thức đặt ra. Để thúc đẩy tăng trưởng xanh của Việt Nam trong thời gian tới, ngoài việc tiếp tục ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, cần chú trọng thực hiện chuyên đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu; xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích và thúc đẩy sử dụng công nghệ thân thiện môi trường; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; nâng cao nhận thức của xã hội về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acosta, L. A., K. Hartman, R. J. Mamiit, N.M. Puyo, and O. Anastasia (2019). *Summary Report: Green Growth Index Concept, Methods and Applications. Green Growth Performance Measurement (GGPM) Program*, retrieved from <https://greengrowthindex.gggi.org/wp-content/uploads/2019/10/Green-Growth-Index-Summary-Report.pdf>

2. Acosta, L.A., (2020). *Green Growth Index 2020 - Measuring performance in achieving SDG targets*, GGGI Technical Report, DOI:10.13140/RG.2.2.26731.16163

3. Asian Development Bank (2020). *Basis statistics 2020*, retrieved from <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/601126/basic-statistics-2020.pdf>

4. Asian Development Bank (2022). *Implementing a Green Recovery in Southeast Asia*

5. Bộ Tài Chính (2022). *Nhìn lại 5 năm thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam: Thành tựu và những cơ hội xanh hóa nền kinh tế*, truy cập từ https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/1/tin-bo-tai-

6. Vũ Ngọc Dương (2020). *Bảo hộ sáng chế về công nghệ xanh tại Việt Nam*, truy cập từ <http://vjst.vn/vn/tin-tuc/4877/bao-ho-sang-che-ve-cong-nghe-xanh-tai-viet-nam.aspx>

7. Green Economy Coalition (GEC) (2012). *The Green Economy Pocketbook - The case for action*, retrieved from https://unctad.org/system/files/official-document/ditcted2011d6_en.pdf
8. Global Green Growth Institute (GGGI) (2012). *Green Growth Planning GGGI Country programs*, retrieved from http://gggi.org/wpncontent/uploads/2013/01/20111128_GreenGrowthPlanning.pdf
9. Jha, S., Sandhu, S. C., and Wachirapunyanont, R. (2018). *Inclusive green growth index: A new benchmark for quality of growth*, Asian Development Bank, DOI: <http://dx.doi.org/10.22617/TCS189570-2>
10. MIT Technology Review (2021). *The Green Future Index 2021*, retrieved from <https://mittrinsights.s3.amazonaws.com/GFI/Report2021.pdf>
11. MIT Technology Review (2022). *The Green Future Index 2022*, retrieved from <https://mittrinsights.s3.amazonaws.com/GFI22report.pdf>
12. Ngoc, H. T., and Anh, N. T. (2016). Green Economy Development in Vietnam and the Involvement of Enterprises, *Low Carbon Economy*, 7, 36-46
13. OECD (2011). *Towards Green Growth*, OECD Publishing, retrieved from <https://www.oecd.org/greengrowth/48012345.pdf>
14. Partnership for Action on Green Economy (2017a). *The Green Economy Progress Measurement Framework - Methodology*, retrieved from https://www.un-page.org/files/public/gep_methodology.pdf
15. Partnership for Action on Green Economy (2017b). *The Green Economy Progress Measurement Framework - Application*, retrieved from https://www.unpage.org/files/public/green_economy_progress_measurement_framework_application.pdf
16. United Nations Environment Programme (2011). *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication*, retrieved from https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/126GER_synthesis_en.pdf

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU MUA SẮM CÔNG XANH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. Đỗ Kiến Vọng

Học viện Chính sách và Phát triển / Email: vongdokien@gmail.com

Nguyễn Minh Thảo

THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam

Tóm tắt: *Trên cơ sở phân tích tổng quan về đấu thầu mua sắm công xanh, nhóm tác giả đánh giá thực trạng hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh ở Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động này trong thời gian tới.*

Từ khóa: *đấu thầu, mua sắm công, mua sắm công xanh*

1. Giới thiệu

Đứng trước những tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết quá nóng hoặc quá lạnh, mưa lũ bất thường và nhiều hiện tượng thiên nhiên bất thường khác tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống cũng như tình hình kinh tế - xã hội của người dân và đất nước, việc quan tâm chăm lo bảo vệ môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững ngay từ trong khâu sản xuất, sử dụng và tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ đã và đang được thế giới và các quốc gia hết sức quan tâm, nghiên cứu và tìm giải pháp khắc phục.

Có rất nhiều giải pháp được các quốc gia trên thế giới sử dụng để làm giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường, trong đó đấu thầu mua sắm công xanh có thể xem là một giải pháp có vai trò và ý nghĩa quan trọng, tác động lớn đến nhận thức, hành vi tiêu dùng, cũng như đối với quy trình sản xuất hàng hóa, dịch vụ của người dân, doanh nghiệp, giải quyết tốt, hiệu quả việc phát triển bền vững của các quốc gia.

Trong bối cảnh tái cơ cấu nền kinh tế, việc đẩy mạnh áp dụng đấu thầu mua sắm công xanh thông qua việc định hướng hành vi sản xuất, tiêu dùng và thói quen mua sắm công tiến tới mua sắm tư sẽ có đóng góp to lớn cho những mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

2. Tổng quan về đấu thầu mua sắm công xanh

2.1. Khái niệm đấu thầu mua sắm công xanh

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), mua sắm công được hiểu là hoạt động mua sắm của chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ và các công trình. Mua sắm công là một chuỗi các hoạt động bắt đầu từ việc đánh giá nhu cầu đến đấu thầu, quản lý thầu và thanh toán. Mua sắm công xanh, hay mua sắm công bền vững được hiểu là quá trình mà trong

đó các tổ chức hành chính công tìm cách đạt được sự cân bằng phù hợp giữa 3 yếu tố trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường khi mua sắm hàng hóa, dịch vụ hoặc công trình ở tất cả các giai đoạn của dự án (Nghiêm Thị Thúy Hằng, 2020).

Luật Đấu thầu năm 2013 quy định, “đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế”.

Như vậy, về cơ bản, theo nhóm tác giả, có thể hiểu: *Đấu thầu mua sắm công xanh là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ hoặc mua sắm hàng hóa là các dịch vụ và sản phẩm thân thiện với môi trường, nhằm giảm thiểu nhất những tác động bất lợi tới sức khỏe và môi trường, để ký kết và thực hiện hợp đồng trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, hướng tới sự phát triển bền vững.*

2.2. Đặc điểm của đấu thầu mua sắm công xanh

Đấu thầu mua sắm công xanh mang đầy đủ đặc trưng cơ bản của hoạt động đấu thầu, tuy nhiên có một số nét đặc trưng khác biệt như sau:

2.2.1. *Đấu thầu mua sắm công xanh hướng tới mục tiêu bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và hướng tới sự phát triển xanh, phát triển bền vững.* Một trong những vấn đề khác biệt của đấu thầu mua sắm công xanh là hướng nhà sản xuất, đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ đảm bảo các sản phẩm của mình đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hiệu quả kinh tế, thân thiện môi trường, khả năng tái sử dụng, ít gây tác hại đối với môi trường.

2.2.2. *Đấu thầu mua sắm công xanh có quy trình và tiêu chí lựa chọn nhà thầu chặt chẽ hơn, giúp lựa chọn được các nhà thầu có năng lực tốt hơn.* Đấu thầu mua sắm công xanh sử dụng các tiêu chí đánh giá nhà thầu về công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm, tính thân thiện với môi trường, nhãn mác sinh học gắn với toàn bộ vòng đời của sản phẩm, dịch vụ... để đánh giá, lựa chọn nhà thầu. Qua đó, để loại bỏ các nhà thầu có năng lực yếu, kém, các sản phẩm dịch vụ kém thân thiện với môi trường, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, không có khả năng tái sử dụng hoặc tiêu tốn nhiều nhiên liệu, năng lượng...

2.2.3. *Đấu thầu mua sắm công xanh tăng cường các tiêu chí chất lượng và tiêu chuẩn xanh đối với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.* Đây là một trong những nội dung quan trọng của đấu thầu mua sắm công xanh. Đặc biệt, nhà thầu đã chủ động hơn ngay từ khâu sản xuất, cung cấp sản phẩm dịch vụ đã chú trọng, tăng cường về tính xanh, tính thân thiện với môi trường của sản phẩm từ quy trình sản xuất, mức tiêu hao nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất, cho đến khi hoàn thiện sản phẩm và quá trình sử dụng sản phẩm, cho đến khi sản phẩm đó hết hạn sử dụng.

2.2.4. *Đấu thầu mua sắm công xanh đề cao sự cần thiết của sản phẩm dịch vụ, hàng hóa trong hoạt động mua sắm và xem xét toàn bộ vòng đời của sản phẩm.* Đấu thầu mua sắm công xanh đưa ra các tiêu chí đánh giá, xếp hạng nhà

thầu dựa trên yếu tố chất lượng sản phẩm, nhưng gắn với toàn bộ vòng đời của sản phẩm từ khâu sản xuất, sử dụng sản phẩm và khi sản phẩm, dịch vụ hết hạn sử dụng đều phải đảm bảo tính bền vững, thân thiện với môi trường.

2.2.5. Đấu thầu mua sắm công xanh đề cao sự nỗ lực của nhà thầu trong bảo vệ môi trường. Trước những quy định vừa mang tính khuyến khích, định hướng vừa mang tính bắt buộc do nhà nước quy định và bên mời thầu nêu ra, thì các nhà thầu sản xuất ra sản phẩm dịch vụ hàng hóa cần phải nâng cao nhận thức và trách nhiệm xã hội, đặc biệt là sự nỗ lực trong đổi mới công nghệ, quy trình, dây chuyền sản xuất... để tạo ra các sản phẩm vừa có chất lượng tốt, giá thành hợp lý và đảm bảo tiêu chuẩn về mặt sinh thái, thân thiện với môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững.

2.3. Vai trò của đấu thầu mua sắm công xanh

2.3.1. Vai trò đối với bên mời thầu

- Đấu thầu mua sắm công xanh giúp bên mời thầu tối ưu hóa được hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ ngày càng thân thiện với môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững.

- Giúp nâng cao nhận thức về mua sắm công xanh, hướng tới phát triển bền vững đối với đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện hoạt động đấu thầu mua sắm công.

- Giúp hoàn thiện, từng bước chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn trong việc lựa chọn nhà thầu tham gia dự thầu hướng tới các sản phẩm, dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường.

- Giúp hoạt động mua sắm công của chính phủ hướng tới các mục tiêu xã hội - môi trường và quy định hành vi sản xuất cũng như tiêu dùng của xã hội.

2.3.2. Vai trò đối với nhà thầu

- Đấu thầu mua sắm công xanh thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo, hợp tác phát triển và đổi mới công nghệ sản xuất của các nhà thầu.

- Giúp các nhà thầu chuyên nghiệp hóa quy trình và công nghệ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Giúp nhà thầu nâng cao nhận thức và trách nhiệm xã hội trong việc bảo vệ môi trường. Giúp các nhà thầu nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp cận tới tiêu chuẩn quốc tế khi tham gia hoạt động đấu thầu.

2.3.3. Vai trò đối với xã hội

- Đấu thầu mua sắm công xanh giúp tối ưu hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

- Nâng cao chất lượng môi trường, tăng cường độ an toàn và sức khỏe cho người dân và xã hội.

- Giảm thiểu sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển các sản phẩm mới, thân thiện với môi trường hơn; kích thích hình thành thị trường mới đối với vật liệu tái chế và gia tăng việc làm.

- Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Xét trên góc độ phạm vi toàn xã hội, đấu thầu mua sắm công xanh lan tỏa và tạo ra sự thay đổi quan trọng trong nhận thức và hành động của bên mời thầu, nhà thầu.

- Tiết kiệm chi phí mua sắm và sử dụng; tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường do mua các sản phẩm/dịch vụ xanh sẽ giảm nguy cơ thải các hóa chất độc hại vào đất, không khí và nước.

3. Thực trạng hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh ở Việt Nam

Thời gian qua, nước ta đã có những quy định nhằm khuyến khích triển khai thực hiện đấu thầu mua sắm công xanh, như: Luật Ngân sách, Luật Đấu thầu... Đặc biệt, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014 và Nghị định số 19/2015/NĐ-CP, ngày 14/02/2015 về hướng dẫn Luật Bảo vệ Môi trường khuyến khích người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái theo quy định của pháp luật (Điều 44, Luật Bảo vệ Môi trường; Điều 47, Nghị định 19/2015/NĐ-CP). Các quy định trong Luật Bảo vệ môi trường có thể là cơ sở để xây dựng quy định lồng ghép các khía cạnh xanh trong đấu thầu và lựa chọn nhà thầu.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã ban hành nhiều chiến lược và kế hoạch quốc gia thúc đẩy hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh, như: Chiến lược Quốc gia về phát triển bền vững (2011-2020); Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (2011-2020); Kế hoạch hành động quốc gia nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh... Đặc biệt, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn 2050 có đưa ra mục tiêu cụ thể đến năm 2020 thực hiện mua sắm công xanh. Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, ngày 26/6/2014 quy định chi tiết việc thực hiện Luật Đấu thầu có đưa ra các tiêu chí đánh giá hồ sơ dự thầu, bao gồm cả tiêu chí tác động môi trường và giải pháp (Điều 12).

Thực tế, trong giai đoạn 2013-2017, Việt Nam dành một khoản chi rất lớn cho công tác mua sắm công (Bảng).

Bảng: Tổng giá trúng thầu trong hoạt động đấu thầu mua sắm công ở Việt Nam giai đoạn 2013-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng. Tính theo giá hiện hành

Nội dung	Năm				
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng giá trúng thầu	411.255,755	443.445,580	472.238,400	495.632,341	497.542,128
So với GDP (xấp xỉ) (%)	12	11	12	11	10
So với Tổng chi ngân sách nhà nước (%)	47	43	41	40	42

Nguồn: Tính toán trên báo cáo của Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cụ thể, năm 2013 tổng giá trị các gói thầu mua sắm công là 411.255,755 tỷ đồng, chiếm 12% so với GDP và tương đương với 47% so với tổng chi ngân sách nhà nước; con số này liên tục tăng qua các năm, cụ thể năm 2014 là 443.445,58 tỷ đồng, năm 2015 là 472.238,400 tỷ đồng, năm 2016 là 495.632,341 và năm 2017 là 497.542,128. Đặc biệt, tỷ lệ chi cho hoạt động đấu thầu mua sắm công luôn chiếm tỷ lệ trong khoảng từ 10% đến 12% so với GDP hàng năm và luôn

chiếm tỷ trọng cao so với tổng chi ngân sách nhà nước, con số này cụ thể qua các năm: năm 2013 là 47%; năm 2014 là 43%; năm 2015 là 41%; năm 2016 là 40% và năm 2017 là 42% so với tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm. Với tỷ trọng đó, có thể thấy với vai trò là người tiêu dùng lớn, mua sắm chính phủ sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến thị trường, đặc biệt là thị trường xanh. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một báo cáo nào đề cập đến số liệu về tỷ trọng đầu thầu mua sắm công xanh trong tổng lượng mua sắm công.

Nguyên nhân là do Luật Đầu thầu năm 2013 cũng chưa có tiêu chí hay quy định nào ưu đãi rõ ràng với mua sắm công xanh, ngoài việc có yêu cầu kỹ thuật đối với gói thầu xây lắp hay mua sắm hàng hóa là tuân thủ pháp luật về môi trường. Vì thế, chỉ khi chủ đầu tư - đại diện mua sản phẩm thấy cần thiết phải mua sắm sản phẩm xanh, thì đưa vào, chứ không có quy định nào bắt buộc phải thực hiện.

Thực tế, việc triển khai thực hiện đầu thầu sẽ gồm 2 bước chính là: (i) Chuẩn bị và phê duyệt hồ sơ dự thầu; và (ii) Đầu thầu và phê duyệt việc lựa chọn nhà thầu. Song, hiện nay không có quy định nào lồng ghép việc mua sắm công xanh trong quy định về chuẩn bị, phê duyệt hồ sơ dự thầu, cũng như tiến hành đầu thầu và phê duyệt lựa chọn nhà thầu, mà mới chỉ có quy định về danh mục các phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng được trang bị, mua sắm đối với cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước bắt buộc phải mua sắm các sản phẩm có dán nhãn năng lượng. Tiêu chuẩn lựa chọn nhà thầu hiện hành trong mua sắm công chủ yếu dựa trên mức giá thấp và sự kết hợp của giá thấp và yêu cầu kỹ thuật. Tiêu chí “xanh” chưa được tích hợp trong tiêu chuẩn kỹ thuật. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Nghị định số 19/2015/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường cũng mới dừng lại ở khuyến khích mua sắm công xanh. Đây có thể xem như là cơ sở để ban hành những quy định lồng ghép các khía cạnh xanh trong đầu thầu và lựa chọn nhà thầu.

Bên cạnh đó là năng lực của cán bộ mua sắm, đầu thầu về mua sắm công xanh còn hạn chế, cũng như thiếu một tài liệu hướng dẫn lồng ghép các tiêu chí bền vững vào quy trình đầu thầu.

Ngoài ra, một trong những rào cản đối với mua sắm công xanh chính là thói quen tiêu dùng. Thói quen tiêu dùng của người Việt bị chi phối bởi phong tục, tập quán và khả năng kinh tế. Với tốc độ phát triển kinh tế mạnh mẽ, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, nhiều thói quen tiêu dùng kém bền vững nảy sinh. Cùng với đó, nhận thức về mua sắm công xanh của các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Thêm vào đó, hiện cũng chưa có chính sách và quy định cụ thể nào về thúc đẩy mua sắm công xanh. Điều này khiến cho mua sắm công xanh gặp những rào cản từ phía đơn vị thực thi chính sách.

4. Một số giải pháp tăng cường hoạt động đầu thầu mua sắm công xanh hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam

Với những vai trò và ý nghĩa quan trọng của đầu thầu mua sắm công xanh như trên, thì việc triển khai và tăng cường đầu thầu mua sắm công xanh ở Việt

Nam là vấn đề có ý nghĩa cấp bách và cần thiết. Để đẩy mạnh và tăng cường hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh ở Việt Nam trong thời gian tới, Chính phủ cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện khung khổ pháp lý về đấu thầu mua sắm công xanh. Chính phủ cần đưa ra khung pháp lý rõ ràng đối với mua sắm công xanh thay vì chỉ dừng lại ở mức độ khuyến khích như hiện nay. Theo đó, cần định nghĩa chính xác thế nào là sản phẩm thân thiện với môi trường; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu phát triển công nghệ thân thiện với môi trường..., từ đó quy định ưu tiên trong mua sắm công xanh; quy định về đấu thầu mua sắm công xanh; báo cáo kết quả đấu thầu mua sắm công xanh...

Cần nghiên cứu, sửa đổi toàn diện Luật Đấu thầu theo hướng thống nhất tất cả các quy định về mua sắm, đấu thầu trong một bộ luật với tư cách là luật gốc, để điều chỉnh tất cả các hoạt động mua sắm sử dụng vốn nhà nước, đấu thầu các dự án đầu tư có sử dụng đất, nhằm tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn; đồng thời, phù hợp với thông lệ tốt của quốc tế và cam kết của Việt Nam trong các hiệp định thương mại tự do. Cần xây dựng quy trình mua sắm đấu thầu theo hướng tối ưu hóa, đơn giản thủ tục hành chính trong đấu thầu; áp dụng tối đa các lợi ích của hệ thống công nghệ thông tin để triển khai mạnh mẽ đấu thầu qua mạng, đồng thời đưa ra lộ trình cụ thể để hướng tới sẽ thực hiện 100% gói thầu đấu thầu qua mạng thay cho đấu thầu truyền thống. Bổ sung các quy định cụ thể về mua sắm xanh, đấu thầu bền vững; ưu đãi cho nhà thầu và hàng hóa trong nước; cơ chế mua sắm và sử dụng hàng hóa lần đầu được sản xuất tại Việt Nam thay thế cho hàng nhập khẩu; mua sắm đối với các sản phẩm đổi mới, sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế trong xã hội...

Thứ hai, xây dựng lộ trình đấu thầu mua sắm công xanh và thành lập Ban chỉ đạo quốc gia nhằm đẩy mạnh triển khai thực hiện đấu thầu mua sắm công xanh. Cũng giống như Đấu thầu qua mạng, để thể hiện sự quyết tâm của Chính phủ trong việc thực hiện các biện pháp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường thì cần thiết cần phải có quy định rõ về lộ trình triển khai áp dụng đấu thầu mua sắm công xanh rõ ràng, cụ thể. Đồng thời, cũng cần phải thành lập Ban chỉ đạo quốc gia do một Phó Thủ tướng phụ trách, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường là thường trực để đôn đốc, giám sát việc triển khai áp dụng đấu thầu mua sắm công xanh vào trong thực tiễn, cũng như gắn với đánh giá thi đua đối với các bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện lộ trình đấu thầu mua sắm công xanh.

Thay vì việc khuyến khích áp dụng đấu thầu mua sắm công xanh, Chính phủ cần có những giải pháp quyết liệt và cụ thể hơn, trong đó gắn vào lộ trình thực hiện và xây dựng hệ thống hành lang pháp lý kèm theo để phù hợp với bối cảnh và tình hình kinh tế - xã hội của đất nước để thực hiện. Có như vậy thì đấu thầu mua sắm công xanh mới dễ dàng và thuận lợi để triển khai áp dụng vào thực tiễn so với hiện nay.

Thứ ba, tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức về đấu thầu mua sắm công xanh, cũng như tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi

trường. Song song với việc xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý, lộ trình triển khai áp dụng đấu thầu mua sắm công xanh, Chính phủ cần chú trọng việc tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức về đấu thầu mua sắm công xanh, cũng như tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường. Việc tuyên truyền không chỉ với đội ngũ cán bộ tham gia trực tiếp làm công tác đấu thầu mà còn với toàn xã hội và người dân để làm thay đổi một cách căn bản hành vi mua sắm và tiêu dùng của các cơ quan sử dụng ngân sách, cũng như người dân, đặc biệt là các doanh nghiệp, nhà thầu trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

Hoạt động tuyên truyền cần được quan tâm đầu tư kinh phí, có kịch bản tuyên truyền bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau (qua báo chí, truyền hình, đài phát thanh, cuộc thi tìm hiểu...) để tăng cường độ phủ và lan tỏa để mọi đối tượng trong xã hội đều hiểu rõ về ý nghĩa, vai trò của đấu thầu mua sắm công xanh, cũng như trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và người dân trong việc triển khai thực hiện đấu thầu mua sắm công xanh và tiêu dùng thông minh, hướng tới sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

Thứ tư, nghiên cứu và ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích tạo động lực cho các doanh nghiệp tham gia vào ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường. Chính phủ cần có cơ chế, chính sách để hỗ trợ và khuyến khích nhằm tạo động lực cho các doanh nghiệp tham gia vào ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường. Luật Đấu thầu năm 2013 đang được xin ý kiến sửa đổi cần quy định rõ và cụ thể hơn về các tiêu chí đánh giá, xếp hạng nhà thầu, thậm chí có hẳn một Chương hoặc điều khoản cụ thể về Đấu thầu mua sắm công xanh để làm căn cứ, cơ sở đánh giá nhà thầu, ưu tiên những nhà thầu có sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tốt, đảm bảo thân thiện môi trường, bảo vệ sức khỏe và môi trường khi đánh giá và xếp hạng nhà thầu. Qua đó, vừa tạo động lực, vừa tạo áp lực đối với nhà thầu, buộc họ phải không ngừng đổi mới, hoàn thiện về mọi mặt để nâng cao năng lực cạnh tranh khi tham gia dự thầu.

Thứ năm, hỗ trợ về công nghệ và tri thức đối với các nhà thầu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh gắn với sản xuất xanh thân thiện với môi trường. Để có thể nâng cao năng lực, khả năng sản xuất các sản phẩm hàng hóa xanh, thân thiện với môi trường, Chính phủ cần có các giải pháp đồng bộ, hệ thống hỗ trợ về công nghệ và tri thức đối với các nhà thầu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh gắn với sản xuất xanh thân thiện với môi trường. Hiện nay, Chính phủ đã hỗ trợ cho các chương trình đào tạo hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong chương trình đào tạo này, cần tăng cường các nội dung đào tạo, truyền thông về đấu thầu mua sắm công xanh để tạo sự đồng bộ, hiệu quả của chính sách.

Thứ sáu, tăng cường hoạt động hỗ trợ đối với công tác quản lý nhà nước về sản xuất xanh, chứng nhận chất lượng sản phẩm thân thiện môi trường. Trong lĩnh vực quản lý nhà nước, ngoài việc hoàn thiện khung khổ pháp lý về đấu thầu mua sắm công xanh, tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hồ sơ thầu, thì hoạt động quản

lý nhà nước trong lĩnh vực công thương, lĩnh vực tài nguyên và môi trường cần bổ sung và hoàn thiện các quy định về cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO về quy trình sản xuất, chứng nhận về nhãn, mác sinh thái, thân thiện với môi trường, nhãn mác đạt chuẩn chất lượng ISO đối với sản phẩm hàng hóa, tiêu chuẩn chất lượng theo mức độ sao (từ một đến năm sao) hoặc quy định về kênh thăm dò, đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa của người tiêu dùng... , tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà thầu trong việc định hướng sản xuất, kinh doanh theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước. Việc cấp phép, cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn ISO, chứng nhận về nhãn mác sinh thái đối với sản phẩm... phải được diễn ra thuận lợi, nhanh chóng và dễ dàng cho các doanh nghiệp, từ đó mới tạo ra động lực khuyến khích các nhà thầu tham gia thực hiện.

Thúc đẩy và triển khai “mua sắm xanh” song song với các chương trình dân nhân sinh thái. Cùng với đó, cần có các tiêu chuẩn sản phẩm rõ ràng, đơn giản hóa quá trình mua sắm công xanh và tăng tốc thực hiện giữa các cơ quan. Tiêu chí môi trường của sản phẩm ưu tiên cho mua sắm công xanh được xác định và phù hợp với danh sách các loại sản phẩm xanh mà Chính phủ công bố trên trang web của cơ quan thực hiện chính.

Thứ bảy, tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh. Song song với việc đưa ra các quy định chặt chẽ, có hành lang pháp lý đầy đủ, lộ trình và kế hoạch thực hiện, Chính phủ cần tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh để kịp thời có các biện pháp và hình thức khen thưởng đối với những tổ chức cá nhân thực hiện tốt, cũng như xử lý kịp thời những hành vi vi phạm. Qua đó, từng bước đưa hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh đi vào khuôn khổ, nề nếp, cũng như ngày càng chuẩn hóa theo quy định, thay vì việc chỉ động viên, khuyến khích như hiện nay, thì sẽ rất khó để hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh đi vào thực tiễn.

5. Kết luận

Đấu thầu mua sắm công xanh có vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững hướng tới tăng trưởng xanh. Để thúc đẩy quá trình này, Nhà nước cần sớm thông qua Luật Đấu thầu (sửa đổi), cùng với đó là ban hành các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xanh nhằm khuyến khích và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh các sản phẩm này, nâng cao nhận thức của cá nhân và tổ chức về mua sắm công xanh; Hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn về đấu thầu mua sắm công xanh; Nâng cao vai trò giám sát của các cơ quan liên quan đối với hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trí Dũng (20219). *Mua sắm công xanh: Cần có khung pháp lý rõ ràng thay vì khuyến khích như hiện nay*, truy cập từ <https://kinhtevadubao.vn/mua-sam-cong-xanh-can-co-khung-phap-ly-ro-rang-thay-vi-khuyen-khich-nhu-hien-nay-3563.html>

2. Nghiêm Thị Thúy Hằng (2020). *Xu hướng mua sắm công tại một số quốc gia trên thế giới*, truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/xu-huong-mua-sam-cong-tai-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi-329100.html>
3. Hoàng Thị Kim Khánh, Tống Văn Tuyên, Đặng Ngọc Thu (2020). *Giải pháp mua sắm công xanh nhằm thúc đẩy chuỗi cung ứng xanh*, truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/giai-phap-mua-sam-cong-xanh-nham-thuc-day-chuoi-cung-ung-xanh-71470.htm>
4. Nguyễn Thị Như Nguyệt (2022). Thực trạng công tác đấu thầu ở Việt Nam hiện nay và khuyến nghị, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 1
5. Quốc hội (2013). *Luật Đấu thầu*, số 43/2014/QH13, ngày 26/11/2013

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TÀI CHÍNH XANH HƯỚNG TỚI PHỤC HỒI NỀN KINH TẾ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

ThS. Lê Vũ Thanh Tâm

Viện Kinh tế - Tài chính, Học viện Tài chính / Email: lvttam53b@gmail.com

Lê Thị Hạnh Trang

Lớp 62B Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: *Hiện nay, khi tình hình đại dịch Covid-19 đã dần được kiểm soát tốt hơn, các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam tập trung xây dựng lại nền kinh tế, lấy mục tiêu phát triển bền vững làm trọng tâm. Tài chính xanh (TCX) góp phần quan trọng trong việc định hình lại nền kinh tế theo hướng phát triển toàn diện, hài hòa lợi ích kinh tế và môi trường xã hội (MTXH). Tuy nhiên, phát triển TCX sau giai đoạn phục hồi nền kinh tế do tác động của đại dịch Covid-19 còn gặp không ít thách thức. Từ đó, cần các giải pháp đồng bộ của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như cộng đồng nhằm phát triển một hệ thống tài chính xanh, bền vững, tạo bàn đạp cho sự phục hồi kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn tới.*

Từ khóa: *phát triển, hệ thống tài chính xanh, thị trường tài chính xanh, trung gian tài chính xanh, ngân hàng xanh, tín dụng xanh*

1. Giới thiệu

Kinh tế xanh đã và đang được xác định là vấn đề trọng tâm trong chính sách phục hồi hậu Covid-19 của nhiều quốc gia trên thế giới, nhằm tạo ra động lực tăng trưởng mới, tạo thêm việc làm và góp phần xóa đói giảm nghèo, hướng tới sự phát triển bền vững. Để thúc đẩy hành trình xanh hóa nền kinh tế, TCX là một phương thức đặc biệt mà các quốc gia trên thế giới đều coi trọng hàng đầu. Sau đại dịch Covid-19, phát triển TCX ngày càng được nhìn nhận sâu sắc, diễn ra với tốc độ nhanh hơn, do con người ngày càng ý thức được những ảnh hưởng nghiêm trọng về kinh tế, xã hội và sức khỏe với hệ quả được dự báo trong ngắn hạn và dài hạn. Tại Việt Nam, sau đại dịch, xu hướng phát triển kinh tế ngày càng coi trọng các giá trị bền vững, hài hòa giữa kinh tế và môi trường hơn. Do vậy, việc phát triển hệ thống TCX trong bối cảnh hiện nay rất cần thiết, tạo bệ phóng giúp nền kinh tế phục hồi và phát triển bền vững hơn.

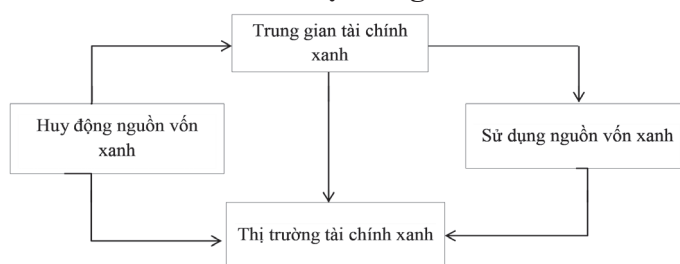
2. Tài chính xanh và vai trò của nó trong nền kinh tế

TCX là thuật ngữ ra đời gắn với sự phát triển của xu hướng kinh tế xanh trên thế giới trong những thập kỷ gần đây. Chưa có khái niệm thống nhất về TCX, song cơ bản TCX được hiểu là sự kết hợp các công nghệ mới, sản phẩm và dịch vụ tài chính với nâng cao hiệu quả năng lượng, giảm phát thải chất ô nhiễm để hỗ trợ tăng trưởng xanh theo hướng carbon thấp [2]. Thực hành TCX

là những hỗ trợ về tài chính hướng đến tăng trưởng xanh thông qua việc cắt giảm phát thải khí nhà kính và ô nhiễm môi trường một cách có ý nghĩa [1]. Như vậy, yếu tố then chốt của TCX là xây dựng một ngân hàng xanh (NHX) mà tại đó mọi quyết định cho vay và đầu tư đều phải xem xét các yếu tố tác động đến môi trường nhằm bảo vệ môi trường sinh thái. Trong nghiên cứu này, quan điểm TCX là những khoản đầu tư tài chính cho các dự án TCX, các ngành công nghiệp, doanh nghiệp thân thiện với môi trường.

Mô hình TCX cũng giống như mô hình tài chính thông thường với chức năng luân chuyển vốn từ nơi thừa vốn sang nơi thiếu vốn, tuy nhiên sự khác biệt nằm ở các thành phần tham gia vào quá trình luân chuyển vốn (Hình 1).

Hình 1: Mô hình hệ thống tài chính xanh



Nguồn: Trần Thị Thanh Tú, 2016 [7]

Dòng vốn xanh được luân chuyển thông qua 2 kênh, gồm: (i) Kênh tài chính trực tiếp thông qua thị trường TCX; (ii) Kênh tài chính gián tiếp thông qua trung gian TCX. Theo đó, từng thành tố trong hệ thống TCX có chức năng, như sau:

(1) *Huy động nguồn vốn xanh*: Nguồn vốn phục vụ cho các dự án xanh có thể có từ các nguồn, gồm có:

- Nguồn tài chính Nhà nước, được quy định trong Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể đó là các khoản chi cho bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Nguồn tài chính Nhà nước tài trợ cho các dự án thân thiện môi trường chủ yếu được thông qua các quỹ. Các quỹ này cho vay với lãi suất ưu đãi cho các dự án xử lý chất thải, phòng ngừa khắc phục sự cố môi trường, triển khai công nghệ thân thiện môi trường...

- Nguồn tài chính hỗ trợ từ phía Nhà nước thông qua chính sách ưu đãi về thuế, đất đai.

- Nguồn vốn từ các doanh nghiệp phục vụ cho các dự án sản xuất kinh doanh thân thiện môi trường.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài, các khoản tín dụng quốc tế tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, hỗ trợ các dự án sản xuất thân thiện môi trường.

- Nguồn vốn tín dụng thông qua hai hình thức: Nhà nước cho vay các chương trình hỗ trợ, ưu đãi sản xuất kinh doanh bảo vệ môi trường và các khoản tín dụng của các ngân hàng.

(2) *Sử dụng nguồn vốn xanh*

Nguồn vốn xanh được sử dụng cho hai hoạt động, đó là: tài trợ cho các dự án đầu tư xanh và tài trợ cho các chính sách xanh.

- Các dự án đầu tư xanh là các dự án ít gây tác động đến môi trường hoặc thân thiện môi trường, như: phát triển hạ tầng xanh, cải thiện hệ sinh thái, bảo vệ rừng hoặc các dự án cải tạo, ngăn ngừa các tổn hại đến môi trường như sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng...

- Tài trợ cho các chính sách xanh là việc sử dụng các nguồn vốn xanh để tài trợ cho các chính sách này của Nhà nước. Chính sách TCX hỗ trợ tăng trưởng xanh gồm các nhóm chính sách thuế, chính sách chi ngân sách nhà nước và chính sách tín dụng xanh (TDX).

(3) Trung gian tài chính xanh

Các trung gian TCX, bao gồm: (i) NHX là ngân hàng có các chính sách thu hút nguồn vốn vay để đầu tư vào các dự án thân thiện môi trường; (ii) Quỹ xanh là quỹ tài trợ cho các ngành công nghiệp xanh sử dụng ngân sách Nhà nước hoặc tư nhân; (iii) Bảo hiểm xanh: một số ngành công nghiệp gây nhiều tác hại đến môi trường buộc phải áp dụng bảo hiểm xanh. Trong các trung gian TCX trên, các NHX đóng vai trò hết sức quan trọng vì hoạt động ngân hàng có tác động liên ngành, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thông qua hoạt động đầu tư, cấp tín dụng của họ cho các dự án liên quan đến MTXH.

(4) Thị trường tài chính xanh

Thông qua thị trường TCX nguồn vốn được huy động cho các doanh nghiệp đầu tư xanh. Thị trường TCX được hình thành dựa trên 3 nhóm thị trường: (i) Thị trường trái phiếu xanh (TPX); (ii) Thị trường cổ phiếu xanh và chỉ số chứng khoán xanh; (iii) Thị trường Carbon. Nguyên tắc hoạt động của các thị trường này là:

- Thị trường TPX là nơi phát hành giấy ghi nợ xanh (được gọi là trái phiếu xanh) như là một loại chứng khoán có thu nhập cố định nhằm thu hút vốn cho các dự án xanh. Các khoản tiền thu được từ việc phát hành TPX sẽ được đầu tư cho các chương trình bảo vệ, giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Thị trường cổ phiếu xanh và chỉ số chứng khoán xanh. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sử dụng năng lượng hiệu quả, năng lực tái tạo, nguồn lực tự nhiên, giảm ô nhiễm môi trường... có điều kiện phát hành cổ phiếu huy động vốn. Chỉ số chứng khoán xanh là bộ chỉ số được thiết lập và sử dụng để thu hút vốn từ thị trường đầu tư vào các ngành công nghiệp xanh.

- Thị trường Carbon là nơi giao dịch các chứng chỉ liên quan đến môi trường nhằm hướng tới mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, chống biến đổi khí hậu.

TCX có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế, được thể hiện qua các khía cạnh:

Một là, TCX góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, đóng góp tích cực cho sự phát triển cân bằng, hài hòa giữa môi trường sinh thái và tăng trưởng kinh tế. Phát triển bền vững là một quá trình đòi hỏi sự nỗ lực tham gia của tất cả các ngành, chủ thể trong nền kinh tế, đặc biệt là sự tham gia của các trung gian TCX trong vai trò cung ứng vốn với lãi suất thấp, khuyến khích các doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường, đầu tư vào năng lượng mới, nghiên cứu vật liệu mới... Hơn nữa, TCX sẽ hạn chế vốn

cung cấp cho các doanh nghiệp gây ô nhiễm, buộc những doanh nghiệp này phải thực hiện chuyển đổi và nâng cấp công nghệ, hoặc giảm quy mô sản xuất để giảm phát thải.

Hai là, vừa tạo động lực vừa yêu cầu các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động theo hướng sạch hơn, sử dụng nguồn lực một cách có trách nhiệm. Khi trung gian TCX tăng cường quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng, đòi hỏi các doanh nghiệp phải hướng vào các dự án công nghệ sạch, năng lượng tái tạo ít gây tác động đến môi trường nhất.

Ba là, thúc đẩy các trung gian TCX hoạt động hiệu quả và phù hợp với xu thế. Đồng thời, hạn chế rủi ro tín dụng, rủi ro danh tiếng cho các trung gian TCX. Xu hướng tiêu dùng xanh ngày càng quan tâm đến chất lượng sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường hơn là số lượng. Sự kỳ vọng của công chúng về trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp nói chung sẽ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường. Đặc biệt đối với lĩnh vực tài chính - một lĩnh vực khá nhạy cảm, sự kinh doanh trung gian tài chính phụ thuộc vào niềm tin của khách hàng. Điều đó, buộc các trung gian tài chính khi cho vay đối với các dự án liên quan đến MTXH cần xem xét một cách thận trọng tác động của dự án đến môi trường. Tăng cường quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng, thông qua đó giúp trung gian tài chính nâng cao chất lượng danh mục tín dụng, gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.

3. Thực trạng phát triển hệ thống tài chính xanh tại Việt Nam

Việt Nam đã nỗ lực xây dựng khung pháp lý về TCX như xác định các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và đề án phát triển NHX (Quyết định số 1604/QĐNHNN ngày 7/8/2018). Bên cạnh đó, Bộ Tài Chính đã xây dựng định hướng phát triển thị trường TCX theo Quyết định số 2183/QĐ-BTC về Kế hoạch hành động ngành tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020 vào tháng 10/2015 (Quyết định 2183). Trên cơ sở đó, các quy định pháp luật cụ thể được ban hành là Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Nghị định số 95/2018/NĐ-CP, ngày 30/06/2018 của Chính phủ. Tuy nhiên, khung pháp lý về TCX vẫn chưa hoàn thiện và chưa đồng bộ. Phát triển hệ thống TCX tại Việt Nam được nhìn nhận từ sự phát triển của thị trường TCX và trung gian TCX.

3.1. Thị trường tài chính xanh của Việt Nam

- *Thị trường TPX*. Từ cuối năm 2015, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã xây dựng Đề án phát triển thị trường TPX trong chương trình hợp tác giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ). Ngày 20/10/2016, Bộ Tài chính đã phê duyệt Đề án phát hành thí điểm TPX của chính quyền địa phương và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thí điểm. Theo đó, TPX được xây dựng nhằm huy động vốn phục vụ cho các công trình xanh như các dự án về thủy lợi, bảo vệ môi trường, điện gió (Lại Thị Thanh Loan, 2019)... Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội hỗ trợ các chủ thể phát hành sản phẩm TPX và thí điểm triển khai tại một số địa phương có nhu cầu huy động vốn. Sau Đại dịch Covid-19, xu hướng tăng trưởng xanh được nhìn nhận lại một cách sâu sắc

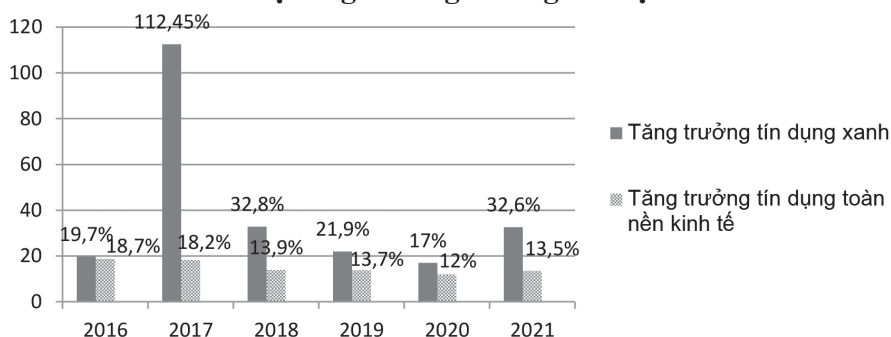
hơn. Các nỗ lực được đưa ra nhằm xây dựng một nền kinh tế bền vững và bao trùm hơn, có khả năng chống lại tác động của biến đổi khí hậu trong tương lai. Do đó, TPX sẽ giúp mở ra kênh huy động vốn mới cho các dự án đầu tư dài hạn trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng và năng lượng tái tạo, vốn chưa được các sản phẩm tài chính truyền thống đáp ứng đầy đủ. Theo tổng hợp của Ban Kinh tế Trung ương, tại Việt Nam, đến đầu năm 2021, TPX có quy mô phát hành ở mức 284 triệu USD [5] và phần lớn nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng cho năng lượng tái tạo - ngành chính được các bên liên quan của Việt Nam quan tâm, cùng với ngành chất thải và nông nghiệp. Kể từ sau giai đoạn thí điểm, các cơ quan quản lý nhà nước đã tập trung hơn trong việc xây dựng nền tảng cho phát triển TPX. Cụ thể Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã triển khai nhiều hoạt động về nâng cao năng lực cho các bên tham gia thị trường. Cụ thể, ban hành hướng dẫn về Báo cáo Bền vững và thường xuyên cập nhật những tiêu chí, nguyên tắc và những yêu cầu bắt buộc về công bố thông tin. Đồng thời, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững cho toàn thị trường thông qua các chương trình đào tạo dành cho cả cán bộ của cơ quan quản lý và nhà đầu tư có tổ chức và xây dựng các tiêu chí phân loại xanh. Đặc biệt, trong tháng 7/2022, thị trường trái phiếu doanh nghiệp ghi nhận lô TPX đầu tiên được phát hành tại thị trường Việt Nam của EVNFinance. Số tiền thu về dự kiến sử dụng để tài trợ các dự án đạt điều kiện nêu trong Khung TPX của EVNFinance, dựa trên Nguyên tắc TPX của Hiệp hội Thị trường vốn Quốc tế (ICMA). Điều này đã thúc đẩy phát triển bền vững của ngành Năng lượng tái tạo của Việt Nam. Việc EVNFinance tiên phong huy động TPX sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tìm đến kênh huy động vốn này nhiều hơn, đảm bảo nguồn vốn cần thiết để thực hiện các dự án hướng tới cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 [6].

- *Thị trường cổ phiếu xanh.* Thị trường cổ phiếu xanh ở Việt Nam mới đang trong giai đoạn tạo lập. Các cơ quan chức năng đưa ra các chương trình, chỉ số khuyến khích doanh nghiệp chú trọng phát triển bền vững. Các hoạt động chính đã được triển khai đến nay có thể được chia thành 3 nhóm: (i) Nâng cao hiểu biết toàn thị trường về TCX; (ii) Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp với TCX; (iii) Xây dựng và áp dụng chỉ số phát triển bền vững toàn thị trường.

3.2. Sự phát triển của Trung gian tài chính xanh

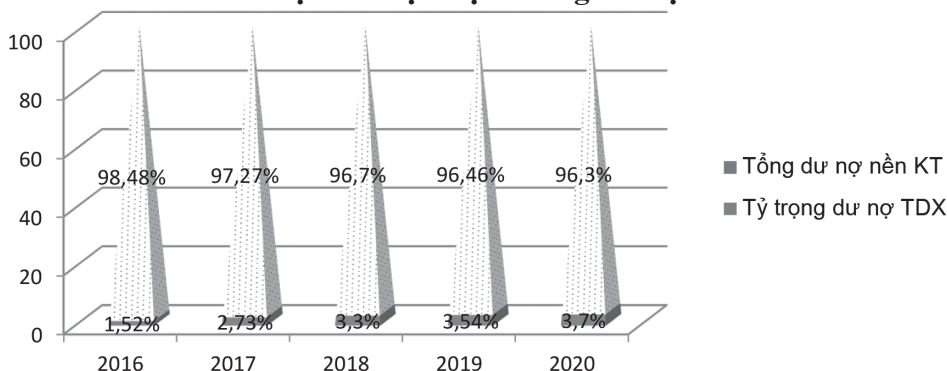
Trung gian TCX then chốt trong nền kinh tế hiện nay là các Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đóng vai trò quan trọng thông qua việc quản lý rủi ro MTXH của các khoản tín dụng và cung ứng TDX cho nền kinh tế.

Một là, về dư nợ TDX. Đại dịch Covid-19 đã đặt ra thách thức không nhỏ cho các ngân hàng. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng tín dụng nói chung và TDX nói riêng vẫn có sự gia tăng. Theo Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, dư nợ TDX tăng từ 71,02 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên đến 340 nghìn tỷ đồng năm 2020. Năm 2021, dư nợ TDX tăng 32,6% so với năm 2020. Trong giai đoạn 2016-2021, mỗi năm trung bình TDX tăng 63,1%, gấp 3 lần mức tăng trưởng tín dụng bình quân giai đoạn này (Hình 2).

Hình 2: Tốc độ tăng trưởng TDX giai đoạn 2016-2021

Nguồn: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế [8]

Mặc dù tốc độ tăng trưởng TDX qua các năm tương đối cao song tỷ trọng TDX vẫn còn khiêm tốn trong tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế (Trần Thị Kim Liên, 2022). Tỷ trọng dư nợ TDX tăng tương ứng từ 1,55% năm 2015 lên mức 3,7% năm 2020. Dư nợ TDX chiếm trung bình 3% trong tổng dư nợ toàn nền kinh tế (Hình 3). Trong đó, dư nợ TDX của các ngân hàng thương mại tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực, như: nông nghiệp xanh, chiếm gần 40%; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, chiếm hơn 30%.

Hình 3: Dư nợ TDX tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020

Nguồn: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế [8]

Hai là, về quản lý rủi ro MTXH trong hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng. Theo kết quả khảo sát về áp dụng quản lý MTXH trong việc cấp TDX trong ngành ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước cho thấy có 19 tổ chức tín dụng xây dựng chiến lược quản lý rủi ro MTXH, trong đó có 13 tổ chức tín dụng tích hợp nội dung quản lý rủi ro MTXH vào quy trình hoạt động TDX, 10 tổ chức tín dụng đã xây dựng được sản phẩm tín dụng ngân hàng cho TDX, 17 tổ chức tín dụng đã sử dụng sổ tay đánh giá rủi ro MTXH cho 10 ngành kinh tế. Có thể thấy, các ngân hàng đã có những quan tâm nhất định đến quản lý rủi ro MTXH trong cấp tín dụng đối với các dự án liên quan đến vấn đề môi trường, sinh thái. Song hệ thống đánh giá của các ngân hàng chỉ là các quy định nội bộ, chưa tuân theo thông lệ quốc tế.

4. Giải pháp phát triển hệ thống tài chính xanh của Việt Nam sau đại dịch Covid-19

Hiện nay, thị trường TPX ở Việt Nam vẫn còn đang ở giai đoạn đầu phát triển, quy mô, loại hình và nền tảng cung, cầu TPX đều chưa chắc chắn. Nhiều tổ chức phát hành vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc huy động vốn qua kênh phát hành TPX hoặc chưa chú ý đầu tư có trách nhiệm vào các sản phẩm, dự án có tính bền vững. Hệ thống pháp lý cho việc phát hành và đầu tư TPX còn mỏng, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Riêng đối với sự phát triển của các trung gian TCX vẫn chưa đi vào thực chất. Phát triển các sản phẩm TDX đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế và quản lý rủi ro MTXH của các ngân hàng chưa trở thành trọng tâm cốt lõi trong hoạt động kinh doanh. Để hệ thống TCX thực sự phát triển hơn nữa và trở thành bàn đạp cho nền kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ sau Đại dịch Covid-19, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau đây:

4.1. Thiết lập cơ chế để hỗ trợ phát triển thị trường vốn xanh

Chính phủ và các địa phương nên cân nhắc việc tạo ra các quỹ xanh quốc gia và quỹ xanh địa phương để giảm rủi ro cho các dự án liên quan đến phục hồi và bảo vệ môi trường hậu Covid-19. Ngoài ra, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi, nhất là ưu đãi về thuế, phí, cho vay tài chính nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ xanh, việc làm xanh để tạo ra thế mạnh trong cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Tiếp tục nghiên cứu và triển khai chính sách khuyến khích hỗ trợ các ngành sản xuất kinh - doanh sử dụng công nghệ và năng lượng sạch thông qua các kênh khác như: văn bản pháp lý, thủ tục, cơ chế đầu tư thuận lợi, hỗ trợ về vốn, đất đai.

4.2. Hợp tác công tư và xúc tác đầu tư từ khu vực tư nhân

Trước tình trạng hạn hẹp của nguồn ngân sách nhà nước, cần đa dạng hóa việc thu hút các nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh. Từ đó, tạo tiền đề để thu hút, hình thành môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh. Tăng cường đầu tư theo PPP khi nguồn lực ngân sách nhà nước đầu tư cho lĩnh vực này còn hạn chế. Đối thoại chính sách với khu vực tư nhân về cơ hội hợp tác có thể khuyến khích sự liên kết giữa doanh nghiệp với các ưu tiên của Chính phủ. Hợp tác chặt chẽ hơn sẽ cho phép các doanh nghiệp và Chính phủ xác định các dự án cụ thể, nơi các mục tiêu chung có thể hỗ trợ tiến độ và tăng tác động tích cực. Các dự án có quy mô lớn đòi hỏi sự hợp tác công tư có tiềm năng thu hút sự hỗ trợ của các công ty đa quốc gia để tối đa hóa tác động của họ và dẫn đến lợi ích cho tất cả các ngành công nghiệp. Việc đạt được sự xanh hóa của nền kinh tế đòi hỏi sự kết hợp của các ưu đãi của Chính phủ, nguồn vốn đầu tư và các biện pháp hỗ trợ để đảm bảo quá trình chuyển đổi nền kinh tế bền vững thuận lợi. Thúc đẩy phát triển dòng vốn TDX từ các ngân hàng, thông qua các chính sách hỗ trợ, khuyến khích như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, xây dựng danh mục ngành nghề được ưu tiên hỗ trợ và khuyến khích cấp TDX, hệ thống quy trình quản lý rủi ro môi trường - xã hội.

4.3. Thúc đẩy các tiêu chuẩn công bố thông tin về các rủi ro môi trường và carbon

Để cải thiện tính minh bạch trong thị trường TCX và thúc đẩy các quyết định đầu tư, cho vay và bảo lãnh phát hành bảo hiểm sáng suốt hơn, chính phủ và các bộ ngành liên quan cần cải thiện chính sách công bố thông tin về lượng khí thải carbon và các thông số về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp (Environment-Social-Governance ESG). Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và các bộ ngành liên quan cần thiết lập các buổi hướng dẫn và đào tạo, xây dựng nền tảng chia sẻ kiến thức giữa doanh nghiệp và các nhà đầu tư, công ty bảo hiểm, Chính phủ, tổ chức phi chính phủ và cơ quan quản lý. Đồng thời, Chính phủ cần hỗ trợ phát triển và tiêu chuẩn hóa các yêu cầu báo cáo an toàn và thúc đẩy việc sử dụng các chỉ số xanh. Khi doanh nghiệp được yêu cầu bắt buộc phải công bố các thông số ESG, những người tham gia thị trường, nhà đầu tư và Chính phủ sẽ nhận được nhiều thông tin hơn về mặt định lượng và chất lượng. Thông qua đó, các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân có thể có đánh giá đầy đủ về rủi ro của doanh nghiệp và động lực đầu tư hơn vào ngành công nghiệp xanh.

4.4. Cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của phát triển thị trường TCX, NHX trong phục hồi kinh tế hậu Covid-19 từ cấp Trung ương đến địa phương

Đây là yếu tố tiên quyết có ý nghĩa quyết định chiều hướng và mức độ phát triển các cấu phần hệ thống TCX tại Việt Nam. Phát triển TCX cần có tầm nhìn, chiến lược, kế hoạch phát triển bài bản, đầu tư dài hạn nhằm hình thành các công cụ hữu hiệu tầm cỡ quốc gia và khu vực.

4.5. Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và ban hành các hệ thống pháp lý hiện đại, đồng bộ nhằm hỗ trợ phát triển TCX, NHX và TDX giai đoạn hậu Covid-19 ở Việt Nam

Chú trọng đến luật chuyên ngành liên quan trực tiếp đến hoạt động hệ thống, như: Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng... Khung khổ pháp lý này được xây dựng trên cơ sở tham khảo và tận dụng kinh nghiệm quốc tế, đồng thời đảm bảo phát huy được tiềm năng, thế mạnh hệ thống tài chính nội địa.

4.6. Nhà nước cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách tài khóa xanh, chương trình hành động của ngành Tài chính về tăng trưởng xanh hậu Covid-19 trên các phương tiện thông tin đại chúng

Đồng thời, tăng cường tuyên truyền các thông tin về tăng trưởng xanh, TDX cho doanh nghiệp để từ đó nâng cao nhận thức của họ cũng như có sự kết nối giữa trung gian TCX và doanh nghiệp nhằm tìm kiếm các nhu cầu đầu tư xanh. Ngoài ra, Chính phủ và các bộ liên quan cần phối hợp tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề và học hỏi kinh nghiệm quốc tế về chính sách tài khóa xanh. Chính quyền địa phương đẩy mạnh tuyên truyền đến khu vực tư nhân để nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng; giảm tiêu hao năng lượng trong sản xuất, vận tải; từng bước thay đổi cơ cấu nhiên liệu trong sản xuất công nghiệp và giao thông, như:

sử dụng nguồn năng lượng mới, sạch, tái tạo; giảm phát thải khí nhà kính thông qua phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững...

5. Kết luận

Thúc đẩy nền kinh tế xanh hướng đến phục hồi phát triển bền vững hậu Covid-19 là con đường mà Việt Nam đã lựa chọn. Trong quá trình đó, TCX là một giải pháp quan trọng. Đây là vấn đề còn mới mẻ tại Việt Nam trong nhận thức cũng như trong thực tiễn, với nhiều cơ hội và thách thức trước mắt. Vì vậy, cần có các giải pháp đồng bộ nhằm hỗ trợ phát triển hệ thống TCX của Việt Nam phát triển trong giai đoạn tới. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chowdhury T., Datta R., and Mohajan H. (2013). Green finance is essential for economic development and sustainability, *International Journal Of Research In Commerce, Economics & Management*, 3(10), 104-109
2. Bohnke và các cộng sự (2014). *How to Make Green finance work-Empirical Evidence from Bank and Company Surveys*, German Development Institute
3. Lại Thị Thanh Loan (2019). Thị trường tài chính xanh tại Việt Nam: Thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và giải pháp, *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, truy cập từ <https://thitruongtaichinhvientien.vn/thi-truong-tai-chinh-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-kinh-nghiem-quoc-te-va-giai-phap-25485.html>
4. Trần Thị Kim Liên (2020). Phát triển tín dụng xanh - Thực tiễn triển khai tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, truy cập từ <https://kinhtevadubao.vn/phat-trien-tin-dung-xanh-thuc-tien-trien-khai-tai-ngan-hang-thuong-mai-co-phan-dau-tu-va-phat-trien-viet-nam-21323.html>
5. Nguyễn Thanh Thủy (2022). Xu hướng phát triển trái phiếu xanh trên thế giới và tại Việt Nam, *Tạp chí Tài chính*, truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/xu-huong-phat-trien-trai-phieu-xanh-tren-the-gioi-va-tai-viet-nam-350504.html>
6. Bảo Trâm (2022). Thêm cú hích cho thị trường trái phiếu xanh, *Tạp chí Tài chính*, truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/them-cu-hich-cho-thi-truong-trai-phieu-xanh-350567.html>
7. Trần Thị Thanh Tú (2016). *Khung khổ pháp lý về ngân hàng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và các khuyến nghị chính sách*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr.143-162
8. Vụ tín dụng các ngành kinh tế (2021). *Báo cáo tăng trưởng tín dụng xanh*

PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG XANH: NHÌN TỪ HƯỚNG AN NINH TÀI CHÍNH TRONG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

ThS. Nguyễn Thành Minh Chánh
ThS. Lê Văn Thắng

Khoa Luật - Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh
Email: nguyenthanhminhchanh@iuh.edu.vn

Tóm tắt: *Dịch vụ ngân hàng điện tử hay hoạt động cho vay gắn với cam kết bảo vệ môi trường xã hội (MTXH) trở thành dịch vụ cốt lõi để phát triển dịch vụ ngân hàng xanh (NHX) của các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTM). Các dịch vụ này hoạt động song song với dịch vụ ngân hàng truyền thống và hiện nay chưa có chiến lược phát triển rộng rãi và phổ biến. Đặc biệt là với dịch vụ ngân hàng điện tử là một trong những mảng dịch vụ quan trọng, thúc đẩy dịch vụ NHX của ngân hàng phát triển. Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử chính là phương thức sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, đem lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế. Với sự phát triển của công nghệ, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đang trở nên phổ biến hơn ở Việt Nam, nhưng cũng kéo theo những thách thức không hề nhỏ của sự gia tăng tội phạm tài chính. Cần có các giải pháp đồng bộ giải quyết các thách thức trên, tiến tới phát triển dịch vụ NHX trong giai đoạn tới.*

Từ khóa: *tội phạm tài chính, thanh toán không dùng tiền mặt, an ninh tài chính, dịch vụ ngân hàng xanh, dịch vụ ngân hàng điện tử.*

1. Giới thiệu

Để phát triển dịch vụ NHX, các NHTM phải tập trung phát triển hai mảng dịch vụ nòng cốt là dịch vụ tín dụng xanh và dịch vụ ngân hàng điện tử. Trong đó, dịch vụ ngân hàng điện tử hiện nay là mảng dịch vụ tương đối truyền thống, đang được các ngân hàng triển khai mạnh mẽ. Riêng đối với dịch vụ tín dụng xanh là mảng dịch vụ có tính mới, chuyên biệt và đòi hỏi tính thông lệ quốc tế cao, buộc các ngân hàng cần có thời gian, các nguồn lực cần thiết đầu tư phát triển. Thiết nghĩ, trong giai đoạn đầu của việc tiếp cận và phát triển dịch vụ NHX, trước tiên các NHTM nên tập trung hoàn thiện và phát triển mảng dịch vụ ngân hàng điện tử đã có sẵn, tạo bàn đạp để phát triển dịch vụ NHX. Với xu hướng chuyển đổi số hiện nay của Việt Nam, dịch vụ ngân hàng điện tử đã và đang có những bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và giá trị giao dịch. Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử chính là phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Để thúc đẩy phát triển dịch vụ NHX thông qua dịch vụ ngân hàng điện tử, cần giải quyết các thách thức đặt ra trong thanh toán không dùng tiền mặt. Đó là các vấn đề tội phạm tài chính, an

ninh thanh toán... Các giải pháp đồng bộ cần được đưa ra nhằm hỗ trợ hành lang pháp lý, kỹ thuật đảm bảo an ninh thanh toán, nhằm khuyến khích khách hàng gia tăng sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, góp phần phát triển dịch vụ NHX, hướng tới phát triển bền vững nền kinh tế.

2. Dịch vụ ngân hàng xanh và nội hàm của nó

Hiện nay, chưa có một khái niệm thống nhất về dịch vụ NHX do trong các nghiên cứu về dịch vụ NHX các tác giả không đặt nặng vấn đề xây dựng khái niệm chính xác mà họ thường chú trọng đến lợi ích của dịch vụ NHX đối với MTXH. Jamil Sharif và Niluthpaul Sarker (2013) cho rằng, sản phẩm tài chính NHX phát triển có thể trực tiếp hoặc gián tiếp giúp giảm lượng khí thải carbon. Cùng quan điểm, Agrawal (2014) cho rằng, NHX phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính hỗ trợ phát triển thương mại dựa trên các lợi ích về môi trường, bao gồm đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo, bảo tồn đa dạng sinh học, đầu tư vào quy trình và công nghệ sản xuất sạch hơn, trái phiếu và các quỹ tương hỗ dành cho môi trường. Trong nghiên cứu này, quan điểm dịch vụ NHX là dịch vụ ngân hàng tác động trực tiếp hoặc gián tiếp làm giảm phát thải carbon thông qua việc ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt như dịch vụ ngân hàng điện tử và cấp các khoản tín dụng cho các dự án thân thiện với môi trường sinh thái hoặc không gây hại cho môi trường.

Dịch vụ NHX có một số đặc điểm, như sau:

Thứ nhất, dịch vụ NHX là các dịch vụ ngân hàng không có tác động xấu đến môi trường, tiêu tốn ít năng lượng và giảm lượng khí thải carbon.

Thứ hai, sự phát triển công nghệ là một phần của dịch vụ NHX. Áp dụng công nghệ hiện đại trong việc quản lý dữ liệu thông tin giúp ngân hàng hạn chế nguồn nhân lực và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đồng thời, việc áp dụng công nghệ trong thúc đẩy các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt góp phần giảm lượng giấy tờ, sự gia tăng phát thải từ các phương tiện di chuyển của khách hàng.

Thứ ba, chi phí để đầu tư vào các sản phẩm dịch vụ NHX lớn. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị thúc đẩy dịch vụ ngân hàng điện tử phát triển trong giai đoạn đầu thường yêu cầu nguồn vốn lớn.

3. An ninh tài chính trong thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam

3.1. Thực trạng thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam

Với một nền kinh tế mới nổi tại Đông Nam Á, Việt Nam có nhiều tiềm năng cho thanh toán không dùng tiền mặt phát triển mạnh mẽ với tổng giá trị giao dịch năm 2021 khoảng 15 tỷ USD cùng với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 15,7% vào năm 2025 (PWC Việt Nam, 2021) và theo Statista (2022), thì có 51,8 triệu người dùng thương mại kỹ thuật số tại Việt Nam vào năm 2021. Đến năm 2025, ước tính số lượng người dùng trong phân khúc này sẽ tăng lên 70,9 triệu. Số lượng người dùng thanh toán qua POS di động cùng lúc sẽ tăng từ 28,6 triệu lên khoảng 34,6 triệu. Bên cạnh đó, Việt Nam được xem là nền kinh tế có dân số trẻ với 30% số người trưởng thành sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (PWC Việt Nam, 2021); trong khi đó, lượng người dùng internet tham gia mua sắm trực tuyến trong năm 2020 là 88% với hình thức

thanh toán qua ví điện tử chỉ 23% (Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, 2021). Từ các báo cáo trên cho thấy, Việt Nam sẽ trở thành thị trường thương mại điện tử với dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tiềm năng trong tương lai, đặc biệt với “Quy mô thị trường thanh toán di động Việt Nam được định giá 250 tỷ USD vào năm 2019 và dự kiến đạt 2.732 tỷ USD vào năm 2027, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 30,2% từ năm 2020 đến năm 2027” (Allied Market Research, 2021).

Cùng với đó là những nỗ lực của Chính phủ trong thúc đẩy dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thông qua các đề án, chính sách, như: Quyết định số 2545/QĐ-TTg, ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 23/2/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng với dịch vụ công: thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội; Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Chỉ thị số 22/CT-TTg, ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam; Thông tư số 37/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt liên ngân hàng quốc gia và Thông tư số 21/2020/TT-NHNN, ngày 31/12/2020 sửa đổi Thông tư 37/2016/TT-NHNN quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt liên ngân hàng quốc gia do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành... đã góp phần định hướng cho chủ trương của Chính phủ hướng đến phát triển các sản phẩm, dịch vụ thanh toán hiện đại không dùng tiền mặt tại Việt Nam.

Song song với hành lang pháp lý, hạ tầng thanh toán phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt cũng ngày càng được cải thiện. Các ngân hàng đã nghiên cứu, ứng dụng nhiều công nghệ, giải pháp mới, hiện đại vào hoạt động thanh toán. Hạ tầng kỹ thuật và công nghệ phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt, nhất là thanh toán không dùng tiền mặt, tiếp tục được chú trọng đầu tư, mở rộng và phát huy hiệu quả. Hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt liên ngân hàng, hệ thống chuyên mạch tài chính và bù trừ điện tử được vận hành ổn định, thông suốt và an toàn (Nguyễn Thị Thùy Hương, 2021). Mặt khác, các ngân hàng đã ứng dụng nhiều công nghệ đột phá vào hoạt động nghiệp vụ để đưa ra các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, thân thiện, tiện lợi mang lại trải nghiệm và lợi ích thiết thực cho khách hàng, như: eKYC, QR code, thanh toán không tiếp xúc..., đồng thời từng bước xây dựng hạ tầng số tập trung, chuẩn hóa, tích hợp tạo hệ sinh thái số trải rộng, đó là: hệ sinh thái mobile banking kết nối với dịch vụ công, tài chính, viễn thông, điện lực, giao thông, y tế...

Chính vì vậy, trong giai đoạn vừa qua, mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, song hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt của Việt Nam thời

gian qua vẫn đạt mức tăng trưởng cao. Tính đến cuối tháng 4/2021, có trên 79 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai thanh toán qua internet và 44 tổ chức thanh toán qua điện thoại di động; toàn thị trường hiện có khoảng hơn 271.000 POS và hơn 19.000 ATM. Giao dịch qua kênh internet tăng tương ứng 65,9% về số lượng và 31,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020; giao dịch qua kênh điện thoại di động tăng tương ứng 86,3% về số lượng và 123,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020; giao dịch qua kênh QR tăng tương ứng 95,7% về số lượng và 181,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020 [8].

3.2. Những thách thức về an ninh tài chính trong thanh toán không dùng tiền mặt

Bên cạnh những kết quả đạt được, thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam vẫn chưa đạt được nhiều kết quả như kỳ vọng. Điều này được lý giải do các thách thức nội tại đặt ra trong môi trường thanh toán thay đổi quá nhanh, làm tăng nguy cơ rủi ro an ninh mạng cao hơn. Cụ thể như sau:

Một là, thách thức từ an ninh mạng. Các cuộc tấn công từ chối dịch vụ (DoS&DDoS) ảnh hưởng đến các giao dịch yêu cầu các ứng dụng thanh toán truy cập theo thời gian thực vào các dịch vụ thanh toán bằng cách làm chậm, gián đoạn hoặc đánh sập hệ thống của nhà cung cấp dịch vụ thanh toán dẫn đến người tiêu dùng không thể truy cập vào tài khoản thanh toán trực tuyến hay các cuộc tấn công trung gian (man in the middle attack) đánh cắp cơ sở dữ liệu của khách hàng bằng cách thay đổi giao diện; hoặc cài đặt phần mềm độc hại thông qua lỗ hổng bảo mật để xâm nhập và tấn công hệ thống thanh toán trực tuyến và đánh cắp dữ liệu.

Theo Sách trắng Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam 2021, tấn công lây nhiễm mã độc có xu hướng tăng, cụ thể năm 2018 là 1.090 cuộc, năm 2019 là 577 cuộc và năm 2020 là 2.234 cuộc và tấn công thay đổi giao diện cũng có xu hướng tăng trở lại khi năm 2018 là 4.377 cuộc đến năm 2019 giảm còn 1.432 cuộc và năm 2020 tăng lên 2.246 cuộc. Còn theo Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC), tấn công ATP (tấn công có chủ đích) tại Việt Nam đang ngày càng gia tăng cả về số lượng và mức độ tinh vi với 48.646 cuộc tấn công trong 06 tháng đầu năm 2022, chủ yếu khai thác các lỗ hổng bảo mật (Minh Sơn, 2022). Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (2022) cho biết, Cục An toàn thông tin ghi nhận trong 5 tháng đầu năm đã có 5.463 cuộc tấn công mạng gây ra sự cố vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, gồm 930 cuộc Phishing, 776 cuộc Deface và 3.757 cuộc Malware

Theo Báo Lao động ghi nhận từ phản ánh khách hàng là anh L.X.T có tài khoản tiền gửi của anh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) bị mất hàng chục triệu đồng, nghi vấn là do bị kẻ xấu chiếm đoạt, tấn công tài khoản của anh T liên tiếp có các giao dịch bất thường vào khoảng 16h48 ngày 17/12/2021, số tiền 25.800.000 đồng ở tài khoản BIDV của anh T đã bị chuyển vào một tài khoản thuộc ngân hàng Techcombank. Anh T khẳng định, mình không hề quen biết hay chủ động thực hiện giao dịch với chủ tài khoản này, đồng thời, không click vào bất cứ đường link lạ nào. Sau sự việc

trên, anh L.X.T đã có đơn trình báo tới ngân hàng BIDV đề nghị kiểm tra, nhưng số tiền nghi bị kẻ xấu chiếm đoạt nêu trên vẫn chưa được làm rõ (Đình Trường, 2022).

Các hiện tượng trên cho thấy, cơ sở hạ tầng và công tác quản lý an toàn thông tin chưa kịp với sự phát triển triển của thực tế, còn nhiều hạn chế, bất cập khi chưa có hệ thống mạng lưới quốc gia xử lý giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt, mà vẫn trong tình trạng ai cần thì đầu tư phát triển dịch vụ riêng biệt, dẫn đến thiếu đồng bộ và không có sự gắn kết giữa các hệ thống thanh toán.

Hai là, thách thức từ nhận thức về an toàn thông tin trong xã hội. Đại dịch Covid-19 đã thay đổi người tiêu dùng mua hàng hóa, dịch vụ khi lo ngại virus Corona có thể lây qua tiền mặt, nên nhiều người tiêu dùng đã tỏ ra lưỡng lự trong việc dùng tiền mặt kể từ khi đại dịch xảy ra và đã chọn phương thức thanh toán không tiếp xúc. Tuy nhiên, khi người tiêu dùng chuyển sang thanh toán không dùng tiền mặt, mà chưa ý thức, hiểu biết nhiều không gian mạng, nên ý thức tuân thủ các quy định, quy chuẩn về an toàn thông tin chưa nghiêm túc, thiếu quan tâm đến các mối đe dọa hiện hữu bị đánh cắp thông tin cá nhân. Trong báo cáo trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội hôm 10/8, Bộ trưởng Công an Tô Lâm cho biết, dữ liệu cá nhân của hơn 2/3 dân số Việt Nam bị thu thập, chia sẻ trên mạng với với nhiều hình thức và mức độ chi tiết khác nhau, được xem là mối đe dọa cho việc thanh toán không dùng tiền mặt với số lượng người tiêu dùng mất tiền trong tài khoản ngày càng phổ biến.

Ba là, thách thức từ cơ sở pháp lý về an toàn thông tin. Mặc dù, Việt Nam có nhiều chính sách kiểm soát an toàn thông tin với việc ban hành các văn bản quy phạm pháp điều chỉnh, như: Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Luật Giao dịch điện tử năm 2005; Luật Viễn thông năm 2009; Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và nhiều nghị định, thông tư hướng dẫn liên quan đến quản lý, kiểm soát internet, mạng xã hội..., nhưng chế tài xử lý đối với bên có trách nhiệm quản lý, đảm bảo an toàn thông tin người tiêu dùng về bảo mật và quyền riêng tư, khi mà khả năng dễ bị tấn công và vi phạm dữ liệu, cũng như dữ liệu cá nhân của người tiêu dùng được sử dụng phổ biến. Điều này dẫn đến người tiêu dùng dễ bị tổn thương bởi mọi giao dịch không dùng tiền mặt đều để lại dấu vết kỹ thuật số là danh tính, thông tin tài chính cơ bản, số tiền mua hàng, địa điểm, thời gian... Các thông tin này nếu không bảo mật đúng cách, thì các tác nhân độc hại có thể truy cập vào thông tin tài chính cá nhân.

Ngoài ra, trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong bảo vệ người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt chưa được cụ thể hóa, dẫn đến khi có tranh chấp người tiêu dùng thường tự chịu rủi ro.

4. Giải pháp đảm bảo an ninh tài chính trong thanh toán không dùng tiền mặt nhằm thúc đẩy phát triển dịch vụ ngân hàng xanh

Để thúc đẩy đảm bảo an ninh tài chính trong thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam nhằm thúc đẩy dịch vụ NHX phát triển trong thời gian tới, cần chú trọng những giải pháp chủ yếu sau:

4.1. Nâng cao cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quản lý thông tin mạng nhằm tăng cường khả năng bảo mật

Một là, để nâng cao cơ sở hạ tầng kỹ thuật đảm bảo các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt, Chính phủ nên xây dựng hệ thống mạng lưới quốc gia xử lý giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt và tiêu chuẩn kỹ thuật, cũng như điều kiện tham gia, cung cấp dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt nhằm tạo đồng bộ tạo gắn kết giữa các hệ thống thanh toán.

Hai là, tăng cường hợp tác quốc tế và đào tạo nguồn nhân lực. Hiện nay, nguồn nhân lực triển khai các cơ chế, chính sách quản lý internet và các dịch vụ mạng không được quan tâm đúng mức, còn xem nhẹ những mối đe dọa. Theo báo cáo Nhân lực an toàn thông tin mạng, thì số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng được tuyển sinh gia tăng và số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng tốt nghiệp tăng hàng năm (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021), nhưng mức tăng không đáng kể dẫn đến lượng cán bộ quản lý còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu Đề án “Đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên gia an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020” của quốc gia.

Còn số liệu công bố tại Tọa đàm trực tuyến “Đào tạo nguồn nhân lực an toàn thông tin trong bối cảnh mới”, thì đến hết năm 2020, nhân sự lĩnh vực an toàn, an ninh mạng hiện có 50.000 người, trong khi ước tính đến hết năm 2021 sẽ cần khoảng 700.000 nhân lực lĩnh vực này. Việt Nam đang thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực về an toàn, an ninh mạng mà nguyên nhân do trình độ khoa học kỹ thuật tại Việt Nam chưa đáp ứng nhu cầu thực tế. Do đó, để đảm bảo nguồn nhân lực thì Việt Nam cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế ứng phó với các mối đe dọa an ninh mạng và hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin với các cường quốc về công nghệ thông tin, như: Nga, Mỹ, Ấn Độ, Úc..., để tìm hiểu kinh nghiệm quản lý nhà nước trên lĩnh vực an ninh thông tin, bảo vệ an ninh, an toàn hệ thống mạng quốc gia, giám sát mạng, phòng, chống tội phạm công nghệ cao và tích cực tham gia các hiệp định, các thỏa thuận giữa các nước trong khu vực và thế giới. Đặc biệt, bước đầu Việt Nam nên ưu tiên lựa chọn một cường quốc công nghệ thông tin có mối quan hệ thân thiết, lâu đời là Nga để hỗ trợ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quản lý thông tin mạng vì an toàn thông tin là một lĩnh vực nhạy cảm.

4.2. Nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật của người sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt

Để bảo vệ tốt nhất cho người người sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, trước tiên, họ phải biết tự bảo vệ chính họ. Do đó, cần nâng cao nhận thức, hiểu biết về an toàn thông tin trên không gian mạng khi sử dụng các ứng dụng cung cấp trên không gian mạng để người sử dụng nhận diện được các nguy cơ, mối đe dọa đến an toàn thông tin cá nhân. Đồng thời, Bộ Thông tin và Truyền thông; Ngân hàng Nhà nước cần quy định trách nhiệm cụ thể đối với các nhà cung cấp dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt có trách nhiệm phổ biến, cảnh báo các hành vi xâm phạm thông tin cá nhân. Đồng thời, cần có các biện pháp phòng ngừa, bảo vệ khi thông tin cá nhân người dùng bị đe dọa cũng

như trách nhiệm quản lý thông tin khách hàng của các nhà cung cấp dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

4.3. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về an toàn thông tin trong thanh toán không dùng tiền mặt

Mặc dù Việt Nam đã và đang quan tâm đến môi trường pháp lý trong thanh toán không dùng tiền mặt với hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật và Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam điều chỉnh vấn đề này. Nhưng các quy định liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro thanh toán, các biện pháp đảm bảo xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thanh toán không dùng tiền mặt chưa được cụ thể hóa, dẫn đến người sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thường phải tự chịu rủi ro khi có tranh chấp hay sự cố thanh toán xảy ra. Đặc biệt, trên không gian mạng, thì việc xác định chủ thể vi phạm, hành vi vi phạm liên quan đến chứng cứ điện tử không hề dễ dàng và còn nhiều bất cập (Nguyễn Thành Minh Chánh, 2021). Do đó, Tòa án nhân dân tối cao cần phối hợp các cơ quan chức năng liên quan tham mưu Quốc hội hướng dẫn chi tiết hoàn thiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trong thanh toán không dùng tiền mặt.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần chỉ đạo các cơ quan chức năng liên quan mà cụ thể là Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước trong việc phối hợp xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về an ninh mạng và cung cấp dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực mà Việt Nam tham gia là thành viên.

5. Kết luận

Thanh toán không dùng tiền mặt tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với các chủ thể tham gia giao dịch. Để giải quyết thách thức này, cần có giải pháp đồng bộ của các cơ quan quản lý nhà nước, ngân hàng, doanh nghiệp và cộng đồng khách hàng trong việc hoàn thiện nền tảng pháp lý, cơ sở hạ tầng, kỹ thuật và nâng cao nhận thức. Thanh toán không dùng tiền mặt thông qua các dịch vụ ngân hàng điện tử chính là bàn đạp thúc đẩy phát triển dịch vụ NHX trong tương lai. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allied Market Research (2021). *Thị trường thanh toán di động Việt Nam năm 2021*, truy cập từ <https://www.alliedmarketresearch.com/vietnam-mobile-payment-market>
2. Agrawal (2014). Green banking in India: An Empirical study of commercial banks, *An Empirical study of commercial banks*, 2(4), 58-60
3. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021). *Sách trắng Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam 2021*
4. Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (2021). *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021*
5. Nguyễn Thành Minh Chánh (2021). *Pháp luật về chứng cứ điện tử tại Việt Nam*, truy cập từ <https://tapchitoaan.vn/phap-luat-ve-chung-cu-dien-tu-tai-viet-nam>

6. Nguyễn Thị Thùy Hương (2021). Thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, truy cập: <https://kinhtevadubao.vn/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-20816.html>
7. Jamil Sharif, Niluthpaul Sarker (2013). Green Banking Practices by the Commercial Banks in Bangladesh: Emphasis on the Policy Guidelines of Phase I, *Journal of Banking & Financial Services*, 7
8. Nhuệ Mẫn (2021). *Thanh toán không dùng tiền mặt tăng mạnh cả số lượng và chất lượng*, truy cập từ <https://tinnhanhchungkhoan.vn/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-tang-manh-ca-so-luong-va-chat-luong-post271755.html>
9. PWC Việt Nam (2021). *Cách mạng thanh toán: Định hướng đến 2025 và tầm nhìn tương lai*
10. Statista (2022). *Digital Payments in Vietnam 2022*, retrieved from <https://www.statista.com/outlook/dmo/fintech/digital-payments/vietnam>
11. Statista (2022). *Number of users of digital payments in Vietnam from 2017 to 2025*, retrieved from <https://www.statista.com/forecasts/1228387/digital-payment-users-by-segment-vietnam#statisticContainer>
12. Minh Sơn (2022). *Xu hướng tấn công mạng đáng chú ý vào Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022*, truy cập từ <https://www.vietnamplus.vn/xu-huong-tan-cong-mang-dang-chu-y-vao-viet-nam-6-thang-dau-nam-2022/806314.vnp>
13. Đình Trường (2022). *Liên tiếp các vụ mất tiền trong tài khoản ngân hàng*, truy cập từ <https://laodong.vn/an-ninh-hinh-su/lien-tiep-cac-vu-mat-tien-trong-tai-khoan-ngan-hang-1026713.ldo>

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG XANH Ở VIỆT NAM: NHÌN TỪ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THEO TIÊU CHÍ GRI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

TS. Hoàng Thị Thu Hiền

Học viện Ngân hàng / Email: hienhtt@hvn.edu.vn

Tóm tắt: Việc lập báo cáo phát triển bền vững (PTBV) theo tiêu chí GRI (sau đây gọi là báo cáo GRI) hiện đang có chuẩn mực quốc tế cao nhất mà các ngân hàng thương mại (NHTM) đã, đang thực hành và công bố báo cáo bên cạnh các báo cáo tài chính khác. Các hoạt động hướng tới sự PTBV thực hiện theo các tiêu chí GRI được các NHTM chủ động và tích cực chia sẻ cùng các bên liên quan, nhằm thể hiện nỗ lực của ngân hàng trong công khai, minh bạch trong công bố, đánh giá các đóng góp về mặt kinh tế, môi trường, xã hội, tạo cơ sở xây dựng, phát triển ngân hàng xanh (NHX) bền vững. Bài viết đánh giá thực trạng công bố báo cáo GRI, mức độ đạt được của các chỉ tiêu GRI và đề xuất giải pháp thúc đẩy thực hiện báo cáo GRI, hướng tới phát triển NHX ở Việt Nam.

Từ khóa: ngân hàng xanh, phát triển, bền vững, GRI, ngân hàng thương mại, Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Báo cáo GRI là bức tranh tổng quát thể hiện các công bố, xem xét và đánh giá lại hoạt động PTBV của ngân hàng theo định hướng chiến lược đối với các vấn đề PTBV. Theo đó, các NHTM Việt Nam hiện đang lập báo cáo theo các tiêu chuẩn của Hướng dẫn lập Báo cáo PTBV - Tổ chức Sáng kiến Báo cáo toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI). Tiêu chuẩn GRI tạo ra một tiếng nói chung cho các ngân hàng và các bên liên quan, để thấy được các tác động về kinh tế, môi trường và xã hội của ngân hàng. Chính vì vậy, căn cứ vào báo cáo GRI, có thể so sánh các ngân hàng trong việc thực hiện mục tiêu PTBV. Khi ngân hàng thực hiện tốt các mục tiêu này và công bố một cách đầy đủ, thì thị trường sẽ phản ứng tích cực với ngân hàng. Điều đó khiến danh tiếng, uy tín của ngân hàng tăng lên, về dài hạn ngân hàng sẽ gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, mặc dù nhiều ngân hàng nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện GRI và công bố minh bạch báo cáo này, nhưng kết quả thực hiện không cao. Vì vậy, việc phân tích thực trạng thực hiện báo cáo GRI của các NHTM để tìm ra nguyên nhân của những hạn chế làm căn cứ đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện và công bố báo cáo GRI của các NHTM là rất cần thiết trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện xanh hóa nền kinh tế và hội nhập toàn cầu hóa thị trường tài chính.

2. Vai trò của báo cáo GRI trong hoạt động kinh doanh ngân hàng

Ngay cả trước khi đại dịch Covid-19 làm đảo lộn và gián đoạn các hoạt động xã hội và kinh doanh, thì báo cáo GRI luôn nhận được sự quan tâm mạnh mẽ của các bên liên quan. Đại dịch Covid-19 trong 2 năm vừa qua đã thúc đẩy nâng cao nhận thức của lãnh đạo các tổ chức về các cú sốc bên ngoài có thể tác động nhanh và mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu, cũng như mức độ tin cậy và minh bạch đối với hoạt động của nền kinh tế nói chung và các tổ chức nói riêng. Theo kết quả khảo sát của PwC (thực hiện vào tháng 9/2021), đối với các nhà quản lý và phân tích tài sản của các công ty đầu tư, ngân hàng, công ty môi giới trên toàn cầu cho thấy: 79% người được hỏi cho rằng, phương pháp quản lý rủi ro và cơ hội đầu tư liên quan tới môi trường - xã hội (MT-XH) là yếu tố quan trọng khi đưa ra quyết định đầu tư vào một công ty; có 49% người được hỏi cho biết sẽ sẵn sàng rút vốn khỏi các công ty không thực hiện trách nhiệm của họ về MT-XH [4]. Trong thực tế, một số quỹ đầu tư ở Châu Âu sẵn sàng rút vốn ra khỏi các công ty không tuân thủ các cam kết về MT-XH. Điển hình, KLP - Quỹ hưu trí công cộng ở Na Uy đã bán cổ phần của mình tại 46 doanh nghiệp không đạt tiêu chuẩn, đặc biệt là các doanh nghiệp có từ 5% doanh thu trở lên liên quan đến than [3]. Cùng với đó, nhà đầu tư ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng đang có xu hướng lựa chọn các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc các cam kết MT-XH trong hoạt động kinh doanh.

Thực hiện các cam kết PTBV, gắn liền với nâng cao trách nhiệm MT-XH là xu hướng chung của tất cả các lĩnh vực, ngành nghề trong nền kinh tế, không ngoại trừ ngành tài chính ngân hàng. Theo đó, lĩnh vực ngân hàng và các trung gian tài chính nói chung luôn nhận được mối quan tâm từ các bên liên quan, bao gồm: nhà đầu tư, các phương tiện thông tin truyền thông, khách hàng, cơ quan quản lý, giám sát (Bhattacharya và cộng sự, 2004; Coupland, 2005). Bởi, hoạt động kinh doanh ngân hàng có tác động liên ngành đến các chủ thể khác nhau, nên việc thực hiện các tiêu chuẩn của báo cáo GRI và công bố báo cáo GRI có vai trò rất quan trọng đối với ngân hàng và nền kinh tế. Điều này được biểu ra ở 2 khía cạnh: *Thứ nhất*, việc tuân thủ các tiêu chuẩn của báo cáo GRI phản ánh hoạt động kinh doanh của ngân hàng ổn định, bền vững. Ngân hàng với vai trò là huyết mạch của nền kinh tế, nên khi hoạt động của ngành ngân hàng ổn định, tăng trưởng sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển. *Thứ hai*, việc tuân thủ các chỉ tiêu PTBV giúp ngân hàng nâng cao uy tín, danh tiếng trong hoạt động kinh doanh. Xu hướng mới của thị trường là ngày càng quan tâm đến đầu tư, kinh doanh và tiêu dùng xanh. Một ngân hàng nếu coi trọng mục tiêu kinh doanh gắn với trách nhiệm MT-XH, sẽ được nhìn nhận và đánh giá cao bởi các bên liên quan. Nhờ đó, việc thu hút nguồn vốn, gia tăng lợi nhuận của ngân hàng dễ dàng đạt được trong dài hạn. Ngược lại, các ngân hàng không thực hiện tốt trách nhiệm này, sẽ phải đối mặt với những hậu quả. Dẫn chứng như: Ngân hàng ABN AMRO - một ngân hàng lớn của Hà Lan đã phải đối mặt với chỉ trích nghiêm trọng từ cộng đồng sau vụ cho vay các doanh nghiệp khai mỏ có những ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường của vùng tây Papua New

Guinea; Ngân hàng Barclays cũng chịu tác động tương tự từ World Wildlife Federation - Nghiệp đoàn Đồi sống hoang dã thế giới (WWF) và Hiệp hội Friends of the Earth khi cấp tín dụng cho công ty BP đặt đường ống dẫn dầu làm ảnh hưởng tới động vật hoang dã vùng Azerbaijan, Georgia và Thổ Nhĩ Kỳ (Hoare, 2004). Có thể thấy rằng, thực hiện nghiêm túc các báo cáo trong đó có báo cáo GRI sẽ có những ảnh hưởng tích cực đến hoạt động và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

3. Hiện trạng thực hành báo cáo PTBV - GRI của 8 NHTM giai đoạn 2017-2021

Thực hiện khảo nghiệm được tiến hành tại 8 NHTM, trong đó có 4 NHTM có vốn nhà nước (gọi tắt là NHTM nhà nước) và 4 NHTM cổ phần (được lựa chọn ngẫu nhiên trong danh sách các NHTM Việt Nam, công bố trên website của Ngân hàng Nhà nước) (Bảng 1). Các ngân hàng được lựa chọn hầu hết đã thực hiện một vài khía cạnh của GRI hoặc đã có những công bố báo cáo PTBV ở mức độ khác nhau. Báo cáo thường niên của các NHTM được thu thập từ năm 2017 đến năm 2021, trong đó năm 2017 là năm Chính phủ Việt Nam đề xuất thực hiện báo cáo bền vững vì mục tiêu thiên niên kỷ và năm 2021 là năm gần nhất đã có báo cáo thường niên công bố.

Bảng 1: Quy mô các NHTM trong nghiên cứu

Nhóm	Tên ngân hàng	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Tổng tài sản (triệu đồng)
NHTM Nhà nước	Agribank	76.387.340	1.695.932.000
	Vietcombank	109.117.000	1.414.673.000
	Vietinbank	93.650.000	1.531.587.000
	BIDV	86.329.000	1.761.696.000
NHTM cổ phần	MBbank	62.486.023	607.140.619
	Techcombank	93.041.472	568.728.950
	VIB	24.290.740	309.517.129
	Sacombank	34.261.336	521.117.123
Tổng cộng	8 ngân hàng		

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.1. Thực hiện công bố báo cáo PTBV

Kết quả thực hiện báo cáo tác động theo bộ tiêu chí GRI tại 4 NHTM nhà nước (Bảng 2) cho thấy, trừ BIDV, các NHTM nhà nước đã bắt đầu thực hiện báo cáo tác động kể từ năm 2018 - sau 1 năm, kể từ ngày Chính phủ yêu cầu thực hiện mục tiêu PTBV để đạt các mục tiêu thiên niên kỷ. Nhưng, cả 4 NHTM đều tích hợp báo cáo tác động vào trong báo cáo thường niên, chứ chưa đưa ra một báo cáo riêng lẻ. Đồng thời, mức độ thực hiện báo cáo cũng có sự khác biệt giữa các ngân hàng trong nhóm với nhau. Trong số NHTM nhà nước thực hiện báo cáo tác động, BIDV là ngân hàng có độ sâu báo cáo nhất với trung

bình 36,6 trang, trong khi Agribank chỉ dành trung bình 3 trang cho loại hình báo cáo này. BIDV cũng là NHTM nhà nước duy nhất thực hiện báo cáo GRI kể từ năm 2017, các nội dung tương thích với các chỉ tiêu trong bộ GRI. Còn lại, lần lượt 3 NHTM nhà nước thực hiện báo cáo PTBV theo GRI vào các năm: Vietinbank thực hiện từ năm 2018; Vietcombank từ năm 2020; cá biệt Agribank hiện tại vẫn chưa thực hiện báo cáo theo GRI mà chỉ báo cáo thực hiện một số tác động đối với cộng đồng.

Bảng 2: Kết quả thực hiện báo cáo tác động theo bộ tiêu chí GRI tại 4 NHTM nhà nước

Các NHTM	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Agribank	Báo cáo “Trách nhiệm với xã hội và cộng đồng” (2 trang)	Báo cáo “Trách nhiệm với xã hội và cộng đồng” (2 trang)	Báo cáo “Hoạt động vì cộng đồng” (2 trang)	Báo cáo “Ngân hàng vì cộng đồng” (5 trang)	Báo cáo “Nỗ lực vì cộng đồng và xã hội” (4 trang)
Vietinbank	Chưa thực hiện	Báo cáo PTBV được lồng ghép trong báo cáo thường niên (14 trang)	Báo cáo PTBV được lồng ghép trong báo cáo thường niên (12 trang)	Báo cáo PTBV được lồng ghép trong báo cáo thường niên (24 trang)	Báo cáo PTBV được lồng ghép trong báo cáo thường niên (28 trang)
Vietcombank	Chưa thực hiện	Báo cáo “Cộng đồng và xã hội” được tổng hợp trong Báo cáo thường niên (16 trang)	Báo cáo “Cộng đồng và xã hội” được tổng hợp trong Báo cáo thường niên (16 trang)	Báo cáo PTBV được tổng hợp trong báo cáo thường niên (15 trang)	Báo cáo PTBV được tổng hợp trong báo cáo thường niên (18 trang)
BIDV	Báo cáo PTBV được tổng hợp trong báo cáo thường niên (21 trang)	Báo cáo PTBV được tổng hợp trong báo cáo thường niên (29 trang)	Báo cáo PTBV được tổng hợp trong báo cáo thường niên (38 trang)	Báo cáo PTBV được tổng hợp trong báo cáo thường niên (30 trang)	Báo cáo PTBV được tổng hợp trong báo cáo thường niên (65 trang)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Xem xét việc thực hiện báo cáo tác động theo bộ tiêu chí GRI tại 4 NHTM cổ phần (Bảng 3) cho thấy, có độ chênh lệch rất lớn giữa các NHTM cổ phần trong việc thực hiện công bố báo cáo tác động. Theo đó, Sacombank là ngân hàng thực hiện rất bài bản báo cáo này và đã thực hiện trước 2017, với trung bình 39 trang cho mỗi lần báo cáo; đồng thời, Sacombank cũng tuân thủ các nội dung yêu cầu theo tiêu chí GRI. Còn MBbank gần đây mới thực hiện báo cáo PTBV. Trong khi, Techcombank và VIB cũng chỉ thực hiện báo cáo trách nhiệm với cộng đồng, Techcombank năm 2021 mới thực hiện báo cáo ESG với số trang báo cáo khá mỏng (trung bình Techcombank được 2 trang, còn VIB trung bình chỉ được 0,6 trang).

Bảng 3: Kết quả thực hiện báo cáo tác động theo bộ tiêu chí GRI tại 4 NHTM cổ phần

Các NHTM	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
MBbank	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội (4 trang)	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội (6 trang)	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội (11 trang)	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội (12 trang)	Báo cáo PTBV tích hợp trong báo cáo thường niên (31 trang)
VIB	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện	Báo cáo “Cộng đồng và xã hội” (1 trang)	Báo cáo “Cộng đồng và xã hội” (1 trang)	Báo cáo “Cộng đồng và xã hội” (1 trang)
Sacombank	Báo cáo PTBV tổng hợp trong báo cáo thường niên (31 trang)	Báo cáo PTBV tổng hợp trong báo cáo thường niên (39 trang)	Báo cáo PTBV tổng hợp trong báo cáo thường niên (49 trang)	Báo cáo PTBV tổng hợp trong báo cáo thường niên (37 trang)	Báo cáo PTBV tổng hợp trong báo cáo thường niên (39 trang)
Techcombank	Chưa thực hiện	Chưa thực hiện	Báo cáo “Trách nhiệm với cộng đồng” (4 trang)	Báo cáo “Trách nhiệm với cộng đồng” (4 trang)	Báo cáo “Môi trường, xã hội và quản trị - ESG” (2 trang)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Nếu so sánh mức độ thực hiện báo cáo tác động theo bộ tiêu chí GRI tại 2 nhóm ngân hàng được khảo sát, thì giữa các NHTM nhà nước có độ đồng đều cao hơn trong việc thực hiện báo cáo; trong khi mức độ chênh lệch trong thực hiện báo cáo tác động theo bộ tiêu chí GRI giữa các NHTM cổ phần với nhau là rất lớn. Theo đó, BIDV và Sacombank là 2 ngân hàng đại diện cho 2 nhóm ngân hàng có mức độ thực hiện báo cáo tác động theo bộ tiêu chí GRI cao nhất.

3.2. Lĩnh vực công bố thông tin trong báo cáo GRI

Xem xét thông tin trong báo cáo GRI nằm trong báo cáo thường niên của các ngân hàng năm 2021 cho thấy, chưa có tính thống nhất về các nội dung và cách thức báo cáo của các ngân hàng thể hiện rất khác nhau. Các ngân hàng đều chưa thực hiện báo cáo theo đúng thứ tự và hình thức của một báo cáo GRI theo hướng dẫn của thế giới. Mỗi ngân hàng lại có những lựa chọn nội dung báo cáo riêng, với cách thức thể hiện ra rất khác nhau giữa 2 nhóm ngân hàng. Theo đó, nhóm các NHTM nhà nước có sự bao quát và tổng hợp các vấn đề trọng yếu vào trong báo cáo hơn so với nhóm các NHTM cổ phần (Bảng 4). Tuy vậy, ở một số nội dung quan trọng, như: bảo đảm quyền lợi con người, phát triển sản phẩm phù hợp với quyền lợi khách hàng, thì cả 2 nhóm ngân hàng đều chưa thực hiện tốt.

Bảng 4: Mức độ thể hiện các nội dung chính của báo cáo GRI

Các nội dung chính trong báo cáo	Tỷ lệ % nội dung được đề cập đến trong báo cáo	
	Nhóm NHTM nhà nước	Nhóm NHTM cổ phần
1. Bảo vệ môi trường và các hành động vì môi trường	75%	75%
2. Các vấn đề về quyền lợi người lao động	75%	50%
3. Phát triển sản phẩm phù hợp quyền lợi khách hàng	25%	0%
4. Quyền lợi con người	25%	0%
5. Trách nhiệm xã hội	100%	100%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.3. Mức độ thực hiện các tiêu chí trong báo cáo GRI

Các tiêu chí được đưa ra trong báo cáo GRI là các chỉ tiêu liên quan đến trách nhiệm môi trường, xã hội và quản trị của ngân hàng. Theo kết quả khảo sát của Nhóm Sáng kiến Fair Finance Việt Nam - FFV (2021) đối với 10 NHTM (trong đó có 8 ngân hàng trong nghiên cứu), điểm trung bình của 8 NHTM cho cả 3 yếu tố Môi trường - Xã hội - Quản trị (ESG- Environmental Social Governance) đạt 1,1/10 điểm. Cụ thể, trong chính sách công khai của các NHTM, những cam kết về môi trường được thể hiện ít nhất. Dù yếu tố xã hội (S - Social) và quản trị (G - Governance) được phản ánh tốt hơn so với yếu tố môi trường (E - Environmental), tuy nhiên, vẫn chỉ ở mức dưới trung bình (Bảng 5).

Bảng 5: Điểm trung bình trong thực hiện cam kết ESG của các NHTM

STT	Ngân hàng	Điểm ESG (/10)	Điểm yếu tố E (/10)	Điểm yếu tố S (/10)	Điểm yếu tố G (/10)
1	Agribank	0,99	0,16	1,44	1,10
2	BIDV	0,93	0,16	1,34	1,00
3	MSB	1,05	0,16	1,42	1,30
4	Techcombank	0,76	0,16	0,77	1,20
5	VIB	1,04	0,16	0,72	2,10
6	Vietcombank	0,73	0,16	0,62	1,30
7	Vietinbank	1,01	0,16	1,16	1,50
8	VPBank	2,52	1,52	2,95	2,70
9	Trung bình các NHTM	1,1	0,3	1,3	1,6

Nguồn: Fair Finance Việt Nam - FFV (2021)

Điểm trung bình trong thực hiện cam kết ESG của các NHTM tại Bảng 5 cho thấy:

- Về yếu tố môi trường (E), các NHTM chưa công bố công khai bất kỳ cam kết nào trong 2 chủ đề Biến đổi khí hậu và Thiên nhiên. Chưa có NHTM nào

trong đánh giá có cam kết chính sách công khai ngừng cấp tín dụng cho hoạt động sản xuất điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch hay tăng mức tín dụng cho các dự án năng lượng tái tạo (FFV, 2021).

- Về yếu tố xã hội (S), các NHTM chưa công bố những cam kết chính sách về quyền lao động, quyền con người và không đầu tư vào ngành vũ khí. Chính sách của NHTM yêu cầu hay khuyến khích khách hàng doanh nghiệp thực hiện các cam kết S còn chưa công khai cụ thể. Ít NHTM có chính sách công khai đề cập rõ về cam kết không phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới, hệ thống trả lương bình đẳng không căn cứ vào yếu tố giới tính. 10/10 ngân hàng đều chưa có quy định công khai yêu cầu hay khuyến khích khách hàng doanh nghiệp thực hiện những cam kết về bình đẳng giới [3].

- Về yếu tố quản trị (G), tất cả các ngân hàng đều có những chính sách về: Chống tham nhũng, bảo vệ khách hàng, thuế, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Tuy vậy, cam kết chính sách về minh bạch và trách nhiệm giải trình vẫn ở mức hạn chế (0,5/10); và cao nhất là bảo vệ khách hàng (2,4/10) [3].

Nhìn chung, các NHTM đều đã có những quan tâm nhất định tới báo cáo PTBV và đã thực hành báo cáo GRI. Tuy vậy, thực tế cho thấy, có sự chênh lệch rất lớn trong việc thực hành báo cáo này giữa các ngân hàng. Bên cạnh đó, nội dung của báo cáo GRI còn chưa đồng bộ, gây khó khăn trong việc so sánh và có độ chênh lệch lớn về chiều sâu trong nội dung báo cáo giữa các ngân hàng. Việc tuân thủ các tiêu chí trong báo cáo và công khai báo cáo này chưa trở thành trọng tâm trong hoạt động ngân hàng, chỉ mang tính hình thức. Mức độ đạt được các tiêu chí trong báo cáo khá khiêm tốn. Lý giải điều này có thể kể đến một số nguyên nhân sau đây:

Một là, chưa có các quy định bắt buộc của các cơ quan quản lý nhà nước về việc công bố báo cáo tác động bền vững riêng lẻ, giống như báo cáo theo trụ cột 3 tiêu chuẩn Basel II hay các báo cáo tài chính. Do đó, việc công bố báo cáo này hoàn toàn phụ thuộc vào mỗi ngân hàng, trong việc quyết định sẽ công bố nội dung gì, dưới hình thức như thế nào. Ngoài ra, trên thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thực sự yêu cầu tính kỷ luật cho thông tin, trong đó thị trường vẫn chưa có cơ chế “reward” cho các doanh nghiệp thực hiện báo cáo thông tin chuẩn mực, cũng có thể là một lý do chưa khuyến khích ngân hàng nỗ lực công bố đầy đủ.

Hai là, nhận thức của bản thân các NHTM cũng như các chủ thể khác trong nền kinh tế về PTBV, hài hòa lợi ích của tổ chức với môi trường xã hội còn khá mơ hồ. Họ coi đây là cái giá phải trả cho môi trường chứ không phải một cơ hội kinh doanh. Do đó, việc công bố báo cáo GRI và tuân thủ các tiêu chí trong báo cáo này chưa trở thành sứ mệnh trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Ba là, các thách thức nội bộ đặt ra cho các NHTM Việt Nam trong việc xử lý nợ xấu, an toàn thanh khoản, tăng trưởng... đã khiến cho mức độ tham gia và công bố báo cáo GRI chưa được chú trọng.

Bốn là, nguồn nhân lực trong việc phân tích, thực hiện báo cáo GRI của NHTM Việt Nam còn hạn hẹp. Thiếu đội ngũ chuyên gia được đào tạo bài bản để phân tích và thực hành GRI.

4. Một số giải pháp gia tăng mức độ thực hiện các tiêu chí trong báo cáo và công khai báo cáo GRI của các NHTM Việt Nam trong thời gian tới

Để báo cáo GRI của các NHTM thực sự có hiệu quả, mang lại lợi ích cho các bên liên quan và trở thành sứ mệnh trong hoạt động kinh doanh của NHTM, thì Ngân hàng Nhà nước và hệ thống NHTM cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

Đối với Ngân hàng Nhà nước

- Cần dựa trên các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế để tiến hành xây dựng bộ tiêu chuẩn chung về các tiêu chí trong GRI áp dụng cho các NHTM Việt Nam. Xây dựng và ban hành hướng dẫn các NHTM lập báo cáo GRI một cách thống nhất và đồng bộ. Đồng thời, xây dựng cơ chế khuyến khích các NHTM áp dụng bộ tiêu chuẩn trong GRI trong giai đoạn đầu và tiến tới nhân rộng ra toàn hệ thống bằng cơ chế bắt buộc.

- Hàng năm bên cạnh việc xếp hạng đánh giá các NHTM theo các tiêu chí về quy mô tài sản, nợ xấu, tăng trưởng tín dụng, Ngân hàng Nhà nước cần xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá mức độ thực hiện cam kết tiêu chuẩn trong GRI. Yêu cầu các NHTM phải công bố công khai báo cáo GRI tách bạch giống như báo cáo tài chính khác.

- Chủ động lồng ghép các tiêu chí trong GRI vào các chính sách của ngành ngân hàng, áp dụng bao quát trong tất cả các nghiệp vụ của NHTM từ huy động vốn, cho vay đến các dịch vụ tài chính khác.

Đối với hệ thống NHTM

- Xây dựng chiến lược và lộ trình cụ thể từng bước áp dụng tiêu chí của GRI trong hoạt động kinh doanh. Trước mắt các NHTM có thể dựa vào nguồn lực sẵn có để lựa chọn triển khai một vài chỉ tiêu của GRI để thực hiện. Tiên tới dài hạn có thể thực hiện tổng hòa các yếu tố này.

- Nâng cao nhận thức của ban lãnh đạo và nhân viên ngân hàng về các vấn đề liên quan đến PTBV, lợi ích khi thực hiện các tiêu chí GRI. Coi PTBV, thực hành ngân hàng xanh là chiến lược cốt lõi trong bối cảnh hội nhập, tự do hóa tài chính và biến đổi MT-XH. Chỉ khi có nhận thức đúng đắn các NHTM Việt Nam mới có hành động cụ thể để thực hiện hoạt động kinh doanh bền vững, hướng tới xây dựng mô hình NHX.

- Cần phải thực hiện công khai, minh bạch các hoạt động kinh doanh dựa trên tiêu chuẩn của GRI trong cả hoạt động nội bộ và hoạt động bên ngoài. Tách bạch báo cáo GRI với các báo cáo tài chính khác. Sự giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng, nhà đầu tư và các bên liên quan khác sẽ là động lực thúc đẩy các NHTM Việt Nam tích cực triển khai và áp dụng thực hiện các tiêu chí GRI một cách tự nguyện và hiệu quả nhất.

- Phát triển đội ngũ chuyên gia ngân hàng trong việc thực hiện báo cáo GRI. Cần có những chuyên gia vừa am hiểu về hệ thống báo cáo GRI nói chung, vừa am hiểu về hoạt động ngân hàng nói riêng để có thể phiên những tiêu chuẩn chung của GRI sang các tiêu chuẩn cụ thể của ngân hàng.

5. Kết luận

Cùng với xu hướng PTBV chung của toàn cầu, sự quan tâm đến ngân hàng

bền vững đã dần lớn mạnh và trở thành mục tiêu chiến lược mà các ngân hàng hướng đến. Các hoạt động hướng tới PTBV đều đang được các ngân hàng quan tâm, tuy nhiên thì mức độ chủ động và tích cực thực hiện các tiêu chí GRI, cũng như thực hành báo cáo GRI, chia sẻ cùng các bên liên quan giữa các ngân hàng có sự khác biệt lớn. Để cải thiện vấn đề này, ngành ngân hàng cần nâng cao nhận thức về mối quan hệ giữa các tác động môi trường của các khoản đầu tư và các quyết định tài trợ đến hiệu quả hoạt động ngân hàng để từ đó có trách nhiệm kích thích phát triển sản phẩm mới “xanh và sạch”. Chỉ như vậy, các ngân hàng mới thực hiện tốt các tiêu chí GRI, đồng thời việc báo cáo GRI và chia sẻ với các bên liên quan mới đạt hiệu quả.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bhattacharya, C. B., and Sen, S. (2004). Doing Better at Doing Good: When, Why, and How Consumers Respond to Corporate Social Initiatives, *California Management Review*, 47(1), 9-25
2. Coupland, C. (2005). Corporate Social and Environmental Responsibility in web-based reports: Currency in the banking sector?, *Article in Press for publication in Critical Perspectives on Accounting*, 17, 865-881
3. Fair Finance Việt Nam - FFV (2021). *Hướng tới tài chính bền vững cam kết chính sách về ESG của mười ngân hàng thương mại Việt Nam*, truy cập từ <https://fairfinanceasia.org/us/post/huong-toi-tai-chinh-ben-vung-cam-ket-chinh-sach-ve-esg-cua-muoi-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam>
4. Pricewaterhouse Coopers - PwC (2021). *Báo cáo Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG)*, truy cập từ <https://www.pwc.com/vn/vn/services/risk-assurance/sustainability.html>

GIẢI PHÁP HƯỚNG TỚI NỀN NÔNG NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

Trần Thị Lan

Khoa Kinh tế - Học viện Ngân hàng / Email: lantht@hvn.edu.vn

Tóm tắt: Xu hướng tăng dân số và tăng trưởng kinh tế hiện nay đã gây ra tăng áp lực lên tài nguyên và môi trường. Do đó, tăng trưởng xanh được các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam quan tâm nhiều trong thời gian gần đây - nó là nội dung quan trọng của phát triển bền vững và là quá trình phát triển có sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Trên thế giới, có rất nhiều quốc gia đã thành công khi thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh trong ngành nông nghiệp. Do vậy, bài viết tổng quan lại tăng trưởng xanh và tăng trưởng xanh trong nông nghiệp, từ đó, nêu ra những giải pháp giúp tăng trưởng xanh trong nông nghiệp tại Việt Nam.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, nông nghiệp, giải pháp

1. Tổng quan về tăng trưởng xanh và tăng trưởng xanh trong nông nghiệp

Thuật ngữ tăng trưởng xanh được đề cập và bàn luận sôi nổi tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất năm 1992. Có nhiều định nghĩa khác nhau về tăng trưởng xanh như:

Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP) (2008) đã khởi động sáng kiến kinh tế xanh để phân tích và hỗ trợ chính sách cho đầu tư vào các lĩnh vực, nhằm xanh hóa các lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên hoặc gây ra ô nhiễm môi trường. Đến năm 2011, họ đã đưa ra định nghĩa kinh tế xanh là nền kinh tế giúp cải thiện đời sống con người và công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể rủi ro môi trường và sự khan hiếm sinh thái.

Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) đã đưa ra báo cáo hướng tới Tăng trưởng xanh vào năm 2011 giúp cung cấp một khuôn khổ cho các quốc gia có thể đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế gắn với chống lại biến đổi khí hậu và ngăn ngừa suy thoái môi trường. Trong khi đó, Ngân hàng Thế giới (WB) định nghĩa, tăng trưởng xanh là làm cho các quá trình tăng trưởng trở nên hiệu quả hơn về tài nguyên, sạch hơn và linh hoạt hơn mà không nhất thiết làm chậm quá trình tăng trưởng. Tăng trưởng xanh bao trùm là con đường dẫn đến phát triển bền vững (2012).

Viện tăng trưởng xanh toàn cầu (GGGI) được thành lập năm 2010 nhằm truyền bá tăng trưởng xanh như một mô hình tăng trưởng kinh tế, nhằm mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm, hòa nhập xã hội, bền vững môi trường, giảm thiểu biến đổi khí hậu, mất đa dạng sinh học và an ninh tiếp cận năng lượng sạch và nước. Tăng trưởng xanh chính là một phần của phát triển bền vững.

Tăng trưởng xanh đã trở thành hành động phát triển chính tiếp cận với các cam kết từ WB, OECD, UNEP. Do mục tiêu và phạm vi về tăng trưởng xanh ở mỗi quốc gia khác nhau nên mỗi quốc gia sẽ có định nghĩa cụ thể khác nhau.

Tại Việt Nam, tăng trưởng xanh được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh” được ban hành theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012. Tăng trưởng xanh của Việt Nam được định nghĩa như sau: “Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững”.

Tăng trưởng xanh đề cập đến một loạt các biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kết hợp các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Nó cũng bao hàm sự chuyển đổi hành vi của người tiêu dùng, hệ thống công nghiệp và đồng thời đề cập đến các quy trình canh tác sạch, hiệu quả về tài nguyên, và có khả năng phục hồi cao hơn. Các chính sách về Tăng trưởng xanh có thể hướng tới các mục tiêu khác nhau và cần được thiết kế bằng sự kết hợp của các công cụ, chẳng hạn như: phổ biến thông tin, các chuẩn mực và quy định, và các chính sách đổi mới...

Theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), việc sản xuất lương thực và nhiên liệu sinh học cần phải tăng 70% để giải quyết nhu cầu toàn cầu của người dân vào năm 2050. Tuy nhiên, nông nghiệp đã và đang là ngành sử dụng nước lớn trên thế giới, chiếm 30%-40% lượng nước ngọt ở các nước OECD và 70% trên toàn cầu. Nó cũng là một yếu tố đóng góp lớn vào việc phát thải khí nhà kính trên toàn cầu. Do vậy, các tài liệu về tăng trưởng xanh và nông nghiệp chỉ ra tầm quan trọng của việc coi bảo vệ môi trường là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và quan điểm dài hạn để đo lường kết quả. Theo nghĩa này, các yếu tố kinh tế truyền thống, chẳng hạn như: mức độ sản xuất, thu nhập của nông dân và việc làm, phải thay đổi theo các yếu tố môi trường và xã hội, chẳng hạn như sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn. Theo Grubor và các cộng sự (2018), nông nghiệp có tiềm năng bù đắp tới 20% lượng khí thải từ nhiên liệu hóa thạch toàn cầu và sự phát triển của nó có thể làm tăng việc làm và thu nhập. Các hoạt động, chẳng hạn như canh tác hữu cơ và du lịch sinh thái, là những ví dụ điển hình đã chỉ ra một số yếu tố cần được giải quyết để có một chính sách tăng trưởng xanh hiệu quả.

Nguồn lực tài chính và nhân lực là rất quan trọng để thực hiện các chính sách tăng trưởng xanh (Honigmann, 2020). Hơn nữa, việc chia sẻ nghiên cứu thông qua dữ liệu và phân tích là điều cần thiết. Về mặt này, khuyến nông nông thôn cho người sản xuất là rất quan trọng để tăng sản lượng nông nghiệp trên cơ sở bền vững. Có các công cụ riêng biệt để thúc đẩy nông nghiệp từ các chính sách tăng trưởng xanh, chẳng hạn như các quy định và tiêu chuẩn, các biện pháp hỗ trợ, các biện pháp thương mại và kinh tế. Bên cạnh đó, một số cơ chế thúc

đẩy chính sách tăng trưởng xanh, chẳng hạn như: tăng cường các thể chế và sự tham gia, cải thiện dịch vụ công, cải thiện khả năng tiếp cận tài chính, kỹ năng và thông tin (Berkhout, 2018). Nó cũng chỉ ra tầm quan trọng của việc củng cố các thể chế phi chính thức trong bối cảnh các nước đang phát triển, như: ủy ban thôn bản và các nhóm tín dụng vi mô, cùng với việc đóng góp cho các tổ chức chính thức (các trại chăn nuôi của nông dân và các phòng khuyến nông từ các tổ chức chính quyền địa phương). Trong một nghiên cứu của Ulucak (2020) được thực hiện với dữ liệu từ các nền kinh tế mới nổi, kết quả chỉ ra rằng, các công nghệ môi trường có thể làm giảm lượng khí thải carbon. Theo nghĩa này, điều cần thiết là phải đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để phát triển các công nghệ này ở các nước có thu nhập thấp.

Nông nghiệp là ngành quan trọng - nền tảng của sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Những năm qua, tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu dựa vào sự tăng lên của đầu vào và kéo theo sự lãng phí tài nguyên và gây ra ô nhiễm môi trường. Trước những biến đổi về khí hậu đang ngày càng khắc nghiệt thì nền nông nghiệp cần chuyển đổi theo hướng tăng trưởng xanh.

Tăng trưởng xanh trong nông nghiệp có thể hiểu là tăng trưởng ngành nông nghiệp về kinh tế, xã hội và môi trường, hướng tới phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Phát triển nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh là một nội dung của phát triển bền vững (phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế) qua đó góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Bên cạnh đó, muốn phát triển nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh thì nền tảng khoa học và công nghệ hiện đại rất quan trọng. Nguồn nhân lực chất lượng cao kết hợp với sự tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế đã giúp cho ngành nông nghiệp ngày càng phát triển theo hướng xanh. Theo OECD, các công cụ giá cả và gia tăng mức sản lượng có ảnh hưởng lớn đến môi trường. Tuy nhiên, các công cụ khuyến khích hoặc ủng hộ các chính sách bảo vệ môi trường là rất quan trọng, chẳng hạn như trồng cây và thay đổi phương thức làm đất để giảm thiểu rủi ro biến đổi khí hậu và lũ lụt, công cụ kiểm soát sâu bệnh và kiểm tra hạt giống và đất. Ngoài ra, đổi mới đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh như đổi mới trong kỹ thuật, công nghệ sinh học và công nghệ thông tin dẫn đến giảm sử dụng hóa chất nông nghiệp, bảo vệ đất và nước, duy trì môi trường sống tự nhiên, giảm lượng năng lượng không tái tạo được sử dụng trong chu kỳ trồng trọt, trong số những năng lượng khác.

Tăng trưởng xanh trong nông nghiệp là vấn đề rất cấp thiết hiện nay, các nghiên cứu trước đây chỉ ra những tác động lớn liên quan chủ yếu đến biến đổi khí hậu. Để thực hiện tăng trưởng xanh trong nông nghiệp, điều cần thiết là phải thay đổi quan điểm bảo vệ môi trường từ các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng trong nông nghiệp, đồng thời từ hành động của các cơ quan chính phủ, tập đoàn và xã hội và mối quan hệ của các bên liên quan đến ngành.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), việc xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh cho lương thực và nông nghiệp là điều cần thiết để phối hợp hành động liên quan đến các thách thức kinh tế, môi trường và xã hội. Chiến lược này phải đề ra một tầm nhìn dài hạn, đặt ra các mục tiêu có thể đo lường được, đề xem xét việc thực hiện có sự tham gia của các bên liên quan khác nhau, quan hệ đối tác công tư và sự phối hợp giữa các cấp thể chế khác nhau.

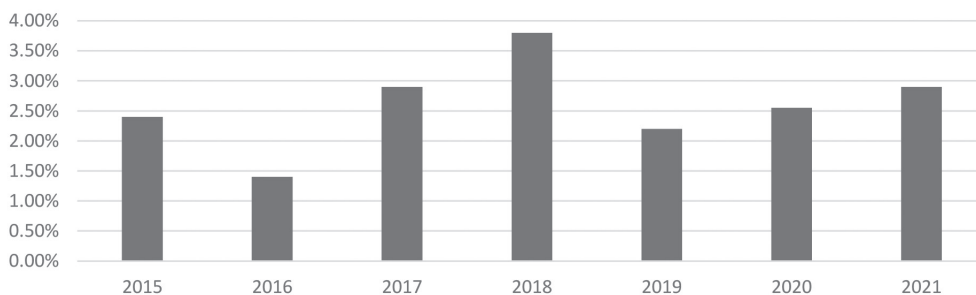
Như vậy, các thành phần chính tác động tới tăng trưởng xanh trong ngành nông nghiệp như sau: Các bên đối tác và các bên liên quan; Đổi mới sinh thái/ đổi mới công nghệ; Nguồn lực (nhân sự và tài chính); Tiếp cận kiến thức và phổ biến kiến thức; Các thể chế địa phương và các mối quan hệ xã hội; Tiếp cận tài chính xanh; Các mục tiêu dài hạn; Các cấp thể chế khác nhau.

Do đó, việc xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh cho lương thực và nông nghiệp là điều cần thiết để phối hợp hành động liên quan đến các thách thức kinh tế, môi trường và xã hội.

2. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam theo hướng tăng trưởng xanh

Năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, ngành nông nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, nhưng ngành nông nghiệp vẫn đạt được những kết quả hết sức khả quan, tăng trưởng của ngành năm 2021 đạt 2,9% và tiếp tục là “trụ đỡ” của nền kinh tế, góp phần quan trọng ổn định xã hội trong lúc đất nước gặp khó khăn do dịch bệnh (Hình 1). Tốc độ tăng trưởng của ngành trong những năm qua đã ghi nhận sự tích cực, cơ cấu ngành nông nghiệp đã có chuyển biến tích cực và đi vào chiều sâu trên tất cả các lĩnh vực từ sản xuất đến chế biến và lưu thông và xuất khẩu hàng hóa. Trước những thành tích đã đạt được về mặt tăng trưởng thì ngành nông nghiệp gặp không ít khó khăn, thách thức lớn như biến đổi khí hậu hay giảm năng suất ngành, các sản phẩm chưa đa dạng và vẫn sử dụng nhiều tài nguyên và gây ra ô nhiễm môi trường lớn. Do đó, trong thời gian tới, để thực hiện được mục tiêu phát triển bền vững và tiếp tục là “trụ đỡ” của nền kinh tế, thì việc chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng nông nghiệp mới, tiết kiệm nhiên liệu, giảm phát thải và sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng trở thành một yêu cầu cấp bách và cần thiết.

Hình: Tăng trưởng GDP thực tế của ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2021



Nguồn: GSO

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (ban hành theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ) cũng đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn “xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả, bền vững, ít phát thải theo hướng kinh tế tuần hoàn, thông minh, thích ứng với khí hậu, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp xanh, xây dựng và phát triển nông thôn mới theo hướng xanh, bền vững với các mô hình làng sinh thái, làng thông minh thích ứng với khí hậu”. Tháng 12/2021, tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã có những cam kết như: “đưa mức phát thải ròng về “0” vào đến năm 2050; Việt Nam cùng với hơn 100 quốc gia tham gia cam kết giảm phát thải khí methane toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2010; cùng 141 quốc gia tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất và cùng gần 50 quốc gia tham gia tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch”. Bên cạnh đó, tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc về hệ thống lương thực - thực phẩm, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành quốc gia sản xuất và cung cấp thực phẩm minh bạch - trách nhiệm - bền vững, yêu cầu an ninh lương thực và dinh dưỡng được đáp ứng cho khoảng 100 triệu dân Việt Nam và xuất khẩu ra các nước trên thế giới. Đặc biệt, Việt Nam ra nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng, thì cơ hội xuất khẩu những mặt hàng nông nghiệp đủ tiêu chuẩn ngày càng cao.

Trong những năm qua, để hướng tới tăng trưởng xanh trong ngành nông nghiệp, ngành đã giảm dần việc lạm dụng các tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất nông nghiệp như nước, đất đai. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng đã ban hành Kế hoạch hành động nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững. Thực tiễn trong thời gian qua, đã có một số mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh như mô hình làng sinh thái được Viện Kinh tế sinh thái nghiên cứu và thử nghiệm xây dựng từ năm 1993 và đã có nhiều cơ quan, tổ chức, ban ngành đã xây dựng thành công nhiều dự án hay mô hình canh tác cà phê bền vững ở Gia Lai - là một dạng của hệ thống nông lâm kết hợp, được áp dụng nhiều ở vùng Tây Nguyên. Người trồng cà phê thường trồng đan xen cây cà phê với sắn riêng, tiêu điều, lạc... vừa bảo vệ được tầng đất mặt, giúp chống xói mòn. Mô hình sản xuất rau an toàn tại tỉnh Lâm Đồng đã được nhiều hộ áp dụng sử dụng công nghệ sản xuất cách ly trong nhà lưới không sử dụng phân bón, nông dược vô cơ; và cách ly trong nhà lưới có sử dụng giới hạn nông dược vô cơ. Hay tại tỉnh Vĩnh Phúc xây dựng mô hình trồng nấm sạch với hơn 100 trang trại tham gia, sản lượng đạt 500 tạ/năm, mô hình 130 ha rau an cho sản lượng 25.000 tấn/năm. Ngoài ra, còn có các mô hình khác do một số doanh nghiệp đầu tư như mô hình sản xuất rau hoa công nghệ cao của Công ty Giống cây trồng Hà Nội, Trung tâm Phát triển Nông lâm nghiệp công nghệ cao Hải Phòng với hệ thống nhà kính, nhà lưới hiện đại từ công nghệ của Israel... Những mô hình này đã vừa mang lại hiệu quả kinh tế, vừa tạo việc làm và bảo vệ môi trường.

Mặc dù, Việt Nam đã có nỗ lực thực hiện chuyển dịch mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng sạch hơn và hiệu quả hơn, song kết quả đem lại chưa thực sự tốt. Với mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông sản tuy đảm bảo chất lượng và giảm bớt tác động xấu tới môi trường nhưng năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp. Nguyên nhân của vấn đề này là do đầu tư chưa đủ cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ, đặc biệt là giống, công nghệ và kỹ thuật nuôi trồng. Tăng trưởng xanh trong nông nghiệp gặp phải một số khó khăn như:

Một là, nền nông nghiệp vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên và thâm dụng nhiều lao động. Một phần là do thói quen canh tác, một phần là do người dân chưa thấy được tầm quan trọng của tăng trưởng xanh. Với quá trình canh tác đó dẫn đến tình trạng thoái hóa đất, suy thoái ô nhiễm tài nguyên đất và nước. Việc canh tác vẫn sử dụng nhiều hóa chất độc hại gây tác động xấu đến môi trường đất, nước và có thể gây đột biến gen đối với một số loại cây trồng. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe con người. Bên cạnh đó, cơ cấu cây trồng và quy trình xử lý chất thải trong chăn nuôi chưa được chú trọng do chưa có quy hoạch từ ban đầu, giá cả thị trường nông sản bấp bênh, ít ổn định.

Hai là, hệ thống chính sách, thể chế liên quan đến tăng trưởng xanh trong nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập cần tháo gỡ như các hộ gia đình chưa nhận thức được thuế, phí môi trường họ phải chịu. Nhiều nghiên cứu chưa đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng, thiếu sự phối hợp trong kỹ thuật và chia sẻ dữ liệu đã làm giảm hiệu quả của quá trình hoạch định chính sách. Bên cạnh đó vấn đề quy hoạch và phân vùng còn nhiều bất cập và xảy ra nhiều sai phạm bởi thiếu sự nhất quán giữa các bên liên quan như công ty, Chính phủ và các tổ chức khác. Hoạt động giám sát thuốc trừ sâu, phân bón và an toàn thực phẩm là một trong những điểm yếu của nền nông nghiệp Việt Nam. Do lợi nhuận khổng lồ từ việc buôn bán và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật dẫn đến các đại lý bất chấp những tác hại của thuốc trừ sâu mang lại.

3. Một số giải pháp thúc đẩy tăng trưởng xanh ngành nông nghiệp trong thời gian tới

Trước những cơ hội và thách thức của ngành nông nghiệp và những cam kết tại COP26, thì trong thời gian tới, Việt Nam cần chuyển đổi nền nông nghiệp theo hướng “xanh”, ít phát thải và bền vững hơn. Do đó, trong thời gian tới để đạt được tăng trưởng xanh thì Chính phủ, các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp cần vạch ra hướng đi cụ thể và có những chính sách để có thể khuyến khích người nông dân và nhà sản xuất các sản phẩm xanh trong ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho những sáng kiến hay những sản phẩm xanh. Từ đó, khuyến khích nhân rộng mô hình hợp tác giữa khối tư nhân trong đầu tư và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào trong chuỗi giá trị nông nghiệp. Để đạt được điều đó, tác giả đưa ra một số giải pháp giúp ngành nông nghiệp tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, cần nêu cao tầm quan trọng của việc thúc đẩy nông nghiệp xanh và nâng cao nhận thức của người sản xuất nông nghiệp. Tăng sự quan tâm của các cơ quan chức năng đến sản xuất xanh, xây dựng khái niệm sản xuất xanh ở cấp thể chế và tăng tốc đổi mới và ứng dụng công nghệ sản xuất xanh trong thời gian sớm nhất. Để đạt được điều đó, cần phải vận động, tuyên truyền và tạo điều kiện như cho vay vốn ưu đãi hay tìm đầu ra cho sản phẩm, khi đó họ mới thấy những mặt lợi và người sản xuất sẽ mạnh dạn sử dụng công nghệ mới vào sản xuất.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và tối ưu hóa việc phân bổ tài nguyên và nhân rộng mô hình nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh. Trong Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ ra, Việt Nam cần “bảo đảm an ninh, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững nguồn nước. Khuyến khích phát triển nông nghiệp tuần hoàn, tái sử dụng phụ phẩm, áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện môi trường; thu hút doanh nghiệp đầu tư xử lý nước thải, chất thải rắn, trước hết là tại các làng nghề, cụm công nghiệp, dịch vụ, khu xử lý rác tập trung”.

Thứ ba, nâng cao chất lượng lao động nông thôn đáp ứng nhu cầu kinh tế mới, đặc biệt là lao động có tay nghề cao biết sử dụng công nghệ số vào trong ngành nông nghiệp. Do đó, chất lượng đào tạo cần được cải thiện bằng cách nâng cao phát triển kinh tế nông thôn và phương pháp và cường độ đào tạo, theo dõi và đánh giá mang tính dài hạn không thể ngày một ngày hai, cần có một lộ trình rõ ràng. Bên cạnh đó, sử dụng hợp lý các nguồn lực ở nông thôn, khuyến khích nông dân tích cực bảo tồn tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm. Ngoài ra, trong Nghị quyết số 19-NQ/TW cũng nêu rõ, “đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, nhất là lao động trẻ, đáp ứng nhu cầu thị trường. Mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khoa học - công nghệ, quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu lao động ở nông thôn, chuyển đổi nghề nghiệp và xuất khẩu lao động. Có chiến lược nâng cao năng suất lao động, khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tư nhân tham gia đào tạo nghề, phát triển thị trường lao động ở nông thôn”. Do đó, các cấp và từng khu vực cần nhận thức được điều đó và hành động

Thứ tư, thúc đẩy liên kết nông dân - doanh nghiệp - các tổ chức trong sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh. Hiện nay doanh nghiệp là chìa khóa thúc đẩy chuỗi giá trị xanh ở Việt Nam, do họ có vốn, năng lực quản lý và khả năng tiếp cận thông tin. Các doanh nghiệp nên tổ chức, định hướng và tạo điều kiện để các hộ nông dân nhỏ tiếp cận được với thị trường nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, cần huy động được nhiều nguồn tài trợ từ các nước đầu tư vào mô hình xanh hay các nguồn vốn huy động từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế cho phát triển nông nghiệp đặc biệt là nguồn vốn cho nông nghiệp xanh; thu hút có chọn lọc các dự án đầu

tư nước ngoài vào nông nghiệp, khuyến khích đầu tư các công nghệ mới vào phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn để từ đó khuyến khích liên kết đến ngành nông nghiệp. Các cơ quan quản lý nhà nước cần ưu tiên lựa chọn các dự án nông nghiệp xanh, ít phát thải ra môi trường. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Berkhout, E.; Bouma, J.; Terzidis, N.; Voors, M. (2018). Supporting local institutions for inclusive green growth: Developing an Evidence Gap Map, NJAS-Wageningen, *J. Life Sci*, 84, 51-71
2. Biber-Freudenberger, L.; Ergeneman, C.; Förster, J.J.; Dietz, T.; Börner, J. (2020). Bioeconomy futures: Expectation patterns of scientists and practitioners on the sustainability of bio-based transformation, *Sustain. Dev*, 28, 1220-1235
3. Capozza, I.; Samson, R. (2019). *Towards Green Growth in Emerging Market Economies: Evidence from Environmental Performance Reviews*; OECD Green Growth Papers, 2019-01; OECD Publishing: Paris, France
4. Grubor, A.; Milicevic, N.; Djokic, N. (2018). Serbian organic food consumer research and bioeconomy development, *Sustainability*, 10, 4820
5. Honigmann, S. (2020). *Plano ABC: Fim da Vigência de 10 Anos e Seus Resultados*, retrieved from <https://www.scotconsultoria.com.br/imprimir/noticias/53262> (accessed on 28 October 2020)
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (2022). *Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*
7. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/09/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh*
8. OECD (2011). *The Organization for Economic Co-operation and Development, Towards Green Growth*; OECD: Paris, France
9. Schoneveld, G., Zoomers, A. (2015). Natural resource privatisation in Sub-Saharan Africa and the challenges for inclusive green growth, *Int. Dev. Plan. Rev.* 37, 95-119
10. Souza Piao, R.; Silva, V.L.; Navarro del Aguila, I.; de Burgos Jiménez (2021). Green Growth and Agriculture in Brazil, *Sustainability*, 13
11. Ulucak, R. (2020). How do environmental technologies affect green growth? Evidence from BRICS economies, *Sci. Total Environ*, 712
12. Vazquez-Brust, D.; Smith, A.M.; Sarkis, J. (2014). Managing the transition to critical green growth: The ‘Green Growth Stat, *Futures*, 64, 38-50
13. Zhiyang Shen (2022). *Digital transition and green growth in Chinese agriculture*, *Technological Forecasting and Social Change*, May 2022- DOI: 10.1016/j.techfore.2022.121742
14. <https://www.gso.gov.vn/>
15. <https://www.worldbank.org/>

NÔNG NGHIỆP THÍCH ỨNG THÔNG MINH VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU - MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

TS. Cấn Thị Thu Hương

Học viện Ngân hàng / Email: huongctt@hvnh.edu.vn

Tóm tắt: Nông nghiệp thông minh với khí hậu (climate smart agriculture - CSA) là một cách tiếp cận mới để thúc đẩy sự chuyển đổi trong phát triển nông nghiệp trước bối cảnh của biến đổi khí hậu (BĐKH). Mặc dù, khái niệm và các nội dung liên quan đã được đề cập và phát triển trên phạm vi thế giới từ năm 2013 nhưng ở Việt Nam thì khái niệm này vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau, từ các cơ quan nghiên cứu đến các nhà quản lý địa phương. Điều này khiến cho ngay cả các nhà hoạch định chính sách cấp trung ương cũng như các nhà quản trị địa phương gặp khó khăn trong việc đưa ra các định hướng và giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH. Phần lớn hộ nông dân sản xuất nhỏ ở Việt Nam phụ thuộc vào nông nghiệp đang phải đối mặt với những rủi ro nghiêm trọng, đặc biệt là những rủi ro liên quan đến BĐKH và sự suy thoái đất. Việc thúc đẩy đầu tư vào các hoạt động CSA là một phương thức quan trọng có khả năng làm giảm đáng kể tác động tiêu cực của các rủi ro đối với sinh kế của nông hộ nhỏ và cải thiện năng suất trang trại. Tác động nghiêm trọng của BĐKH đã được nhìn nhận rõ ràng, từ đó, cấp thiết cần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp thông minh để góp phần vào quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam.

Từ khóa: biến đổi khí hậu, nông nghiệp thông minh, sản xuất nông nghiệp

1. Tác động của BĐKH tới sản xuất nông nghiệp

Cùng với tình trạng của nhiều quốc gia đang phát triển trên thế giới, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức của BĐKH với sự gia tăng của nhiều hiện tượng khí hậu cực đoan. Nhiều nghiên cứu, đánh giá của quốc tế đã chỉ ra, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ BĐKH. Theo Báo cáo Chỉ số Rủi ro khí hậu toàn cầu (CRI) 2020 do Germanwatch công bố, trong giai đoạn 1999-2018, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 6 trong số các quốc gia chịu tác động tiêu cực nhất của BĐKH. Với tổng số 226 vụ do thiên tai gây ra trong 20 năm qua, trung bình mỗi năm, Việt Nam có 285 người thiệt mạng và chịu thiệt hại khoảng 2 tỷ USD.

Tác động của BĐKH, với các hiện tượng cực đoan, như: nhiệt độ tăng, hạn hán, nước biển dâng... làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, giảm nguồn cung nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, gia tăng tiêu thụ năng lượng, chi phí sản xuất trong nhiều ngành công

ngiệp. BĐKH cũng có tác động tiêu cực tới hạ tầng kỹ thuật, như: hệ thống đê biển, hệ thống đê sông, đê bao và bờ bao; các công trình cấp nước; cơ sở hạ tầng đô thị...

Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố đã khẳng định mức độ nghiêm trọng của rủi ro thiên tai và BĐKH, khi cho thấy thiệt hại do thiên tai đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây (Bảng). Riêng trong năm 2017, tổng giá trị thiệt hại do thiên tai đã lên tới 60.027 tỷ đồng, với 389 người chết và mất tích, 668 người bị thương, 8.309 căn nhà bị sập, cuốn trôi, 588.845 căn nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, 243.517 ha lúa và 130.678 ha hoa màu bị thiệt hại...

Bảng: Thiệt hại do thiên tai trong những năm gần đây (2011-2021)

2011	2012	2013	2014	2015	2016(*)	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Thiệt hại về người (Người) - Số người chết và mất tích										
257	269	313	145	157	264	389	218	133	357	108
Thiệt hại về người (Người) - Số người bị thương										
267	440	1.150	165	199	431	668	157	183	912	95
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi										
1.152	2.776	6.518	1.936	1.088	5.431	8.309	1.967	1.319	3.702	306
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - Số nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái										
391.806	112.184	694.619	51.342	30.953	364.997	588.845	119.157	36.321	310.171	8.953
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) - Diện tích lúa bị thiệt hại										
241.165	181.516	114.844	128.085	56.894	527.743	234.517	203.580	79.714	129.261	129.039
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) - Diện tích hoa màu bị thiệt hại										
89.341	115.408	155.708	43.809	26.753	150.459	130.678	56.748	21.017	50.506	44.833
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)										
10.125	13.374	29.601	2.542	5.362	39.726	60.027	15.766	6.863	39.962	5.244

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chính phủ Việt Nam đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác ứng phó với BĐKH thông qua việc ban hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH năm 2008 và Chiến lược quốc gia về BĐKH năm 2011 cùng với nhiều hành động khác. Tuy nhiên, khoảng cách giữa chính sách và thực thi trong lĩnh vực này còn tương đối lớn.

2. Nông nghiệp thông minh thích ứng BĐKH

2.1. Ba trụ cột chính của nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH

Thế giới cần đạt tới một ngưỡng “cân bằng lớn” để đảm bảo lương thực bền vững cho 9 tỷ người vào năm 2050. Ba nhu cầu lớn cần đạt được cùng một lúc đó là: đáp ứng nhu cầu lương thực, hỗ trợ phát triển kinh tế và giảm tác động tới môi trường.

CSSA được Tổ chức Lương thực Thế giới (FAO) xác định là một cách tiếp cận để chuyển đổi và định hướng lại các hệ thống nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực (ANLT) trong thực tế mới của BĐKH (FAO, 2013; Lipper và cộng sự, 2019). Định nghĩa thông dụng nhất được đưa ra bởi FAO (2013), xác định “Nông nghiệp thông minh với khí hậu là phương cách sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất một cách bền vững, tăng cường khả năng chống chịu (thích ứng), giảm nhẹ hoặc loại bỏ khí nhà kính (KNK) bất cứ khi nào có thể, qua đó tăng khả năng đạt được mục tiêu quốc gia về ANLT và các mục tiêu phát triển bền vững”. Theo đó, CSA bao gồm 3 trụ cột chính:

- *Tăng năng suất*: Sản xuất nhiều hơn và chất lượng tốt hơn để cải thiện ANLT và nâng cao thu nhập một cách bền vững từ trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản mà không tác động xấu tới môi trường.

- *Thích ứng*: Giảm các rủi ro cho nông dân trong ngắn hạn, trong khi vẫn nâng cao khả năng chống chịu thông qua xây dựng năng lực thích ứng với các tác động dài hạn của BĐKH. Duy trì các dịch vụ hệ sinh thái lành mạnh góp phần vào duy trì năng suất và khả năng thích ứng với BĐKH.

- *Giảm nhẹ*: Giảm, tránh/thay thế hoặc loại bỏ phát thải khí nhà kính (KNK) bất cứ khi nào có thể thông qua việc giảm lượng khí thải trên mỗi đơn vị sản lượng; ngăn chặn phá rừng, quản lý đất, cây trồng hiệu quả nhằm tối đa hóa khả năng dự trữ và hấp thụ CO₂ trong khí quyển.

Như vậy, 3 mục tiêu cụ thể mà các hoạt động CSA phải hướng đến là: (i) Đảm bảo ANLT và dinh dưỡng; (ii) Thích ứng, bao gồm khả năng chống chịu và phục hồi trước các thay đổi của điều kiện khí hậu; (iii) Giảm lượng phát thải KNK cũng như tăng khả năng hấp thụ các-bon. Nhưng do tính phức tạp của việc triển khai CSA, trong thực tế, để đạt được 3 mục tiêu cùng lúc là rất khó. Trong các bối cảnh khác nhau, mức độ ưu tiên giữa các mục tiêu cũng khác nhau. Giảm nhẹ cũng là một mục tiêu quan trọng, nhưng không phải là tiêu chí bắt buộc; chỉ cần các hoạt động CSA đó không phát thải thêm KNK, không gây nên những ảnh hưởng tiêu cực cho khí hậu và môi trường sống là đạt được mục tiêu. Việc đạt được cả 3 mục tiêu này không phải là không thể vì giảm nhẹ và thích ứng là bổ sung cho nhau chứ không phải là các giải pháp thay thế loại trừ lẫn nhau và đôi khi có thể củng cố lẫn nhau.

2.2. Các nguyên tắc phát triển nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH

FAO (2013) chỉ ra 2 nguyên tắc chính để phát triển CSA đó là: (1) Tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên trong các hệ thống nông nghiệp; (2) Tăng cường khả năng phục hồi của các hệ thống nông nghiệp và khả năng phục hồi của những người phụ thuộc vào chúng.

- Tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên trong các hệ thống nông nghiệp tức là sử dụng các tài nguyên đất, nước, năng lượng và nguyên liệu đầu vào ít hơn để sản xuất nhiều lương thực bền vững hơn.

- Tăng cường khả năng phục hồi của các hệ thống nông nghiệp: Khả năng phục hồi có thể được mô tả là năng lực của các hệ thống, cộng đồng, hộ gia đình hoặc cá nhân để ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc đối phó với rủi ro và phục hồi sau các cú sốc.

Điều cần thiết cho khả năng phục hồi là năng lực thích ứng. Khả năng thích ứng bao gồm 2 khía cạnh: phục hồi sau cú sốc và phản ứng với những thay đổi để đảm bảo tính “dẻo” của hệ thống. Để tăng khả năng phục hồi, một hệ thống sản xuất nông nghiệp cần phải tăng khả năng phục hồi bằng cách giảm mức độ rủi ro, giảm độ nhạy cảm và tăng khả năng thích ứng với mọi loại rủi ro. Đồng thời, phải là giảm sự lan truyền các cú sốc giữa các loại rủi ro, giữa các quy mô và giữa các lĩnh vực và tổ chức. Việc xây dựng khả năng phục hồi cần phải đi đôi với việc lường trước sự không chắc chắn trong phạm vi hệ thống, hoặc trên các quy mô. Theo nghĩa đó, giám sát rủi ro không chỉ làm giảm tính dễ bị tổn thương mà còn tăng khả năng phục hồi vì nó cho phép dự đoán rủi ro và những thay đổi của chúng.

Như vậy, tăng cường tính hiệu quả và linh hoạt hơn của cả hệ thống, ở mọi cấp độ từ trang trại đến hệ thống thực phẩm sẽ là cơ sở tạo ra khả năng chống chịu tốt hơn với những thay đổi và cú sốc liên quan đến BĐKH. Bởi vì, hiệu quả mà không có khả năng phục hồi sẽ không hữu ích về lâu dài, bởi các cú sốc sẽ xảy ra thường xuyên hơn do BĐKH. Ngược lại, có khả năng chống chịu, nhưng không hiệu quả hoặc không cho phép tăng sản lượng, sẽ đặt ra các vấn đề đối với việc đảm bảo ANLT trong dài hạn và hỗ trợ sinh kế. Để đạt được 2 mục tiêu này, có thể có sự đánh đổi, nhưng cũng cần phải có sự kết hợp.

2.3. Vai trò của sản xuất nông nghiệp thông minh với BĐKH

Khác với phát triển nông nghiệp truyền thống, CSA lồng ghép BĐKH một cách hệ thống vào các quy hoạch, phát triển của các hệ thống nông nghiệp bền vững (Lipper và cộng sự, 2019). Qua đó, việc triển khai các giải pháp CSA có thể đem lại các đồng lợi ích cho cả 3 trụ cột ANTL, thích ứng và giảm phát thải KNK.

Đặt trong mối quan hệ với nền kinh tế xanh và phát triển bền vững, sự phát triển của CSA có mối liên hệ rất gần gũi. Các hệ thống lương thực dựa vào tài nguyên (đất, nước, đa dạng sinh học và nhiên liệu hóa thạch) đang trở nên mong manh và khan hiếm hơn bao giờ hết; trong khi đó, sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm đã gây ra tác động đáng kể đến môi trường.

Phát triển CSA là cần thiết cho một nền kinh tế xanh, không thể có nền kinh tế xanh nếu không có nông nghiệp xanh. Trong khi, CSA được dẫn dắt bởi 2 nguyên tắc chính là sử dụng hiệu quả tài nguyên và tăng khả năng phục hồi; thì các nguyên tắc này cũng là chìa khóa cho nền kinh tế xanh.

Phát triển CSA góp phần thực hiện các mục tiêu cụ thể của phát triển bền vững. CSA tích hợp cả ba khía cạnh của phát triển bền vững (kinh tế, xã hội, môi trường) để cùng giải quyết các thách thức về ANLT và khí hậu ở cả cấp độ địa phương và toàn cầu.

Nền kinh tế xanh và CSA cùng hướng tới mục tiêu chung là lồng ghép 3 trụ cột của phát triển bền vững. Cả hai đều làm cho phát triển bền vững trở nên hữu hình bằng cách tập trung vào các vấn đề có thể giải quyết và phải được giải quyết ngay tại cộng đồng địa phương nhưng mang lại kết quả lâu dài trên phạm vi toàn cầu.

Tuy nhiên, điểm mới của CSA là cần có sự lồng ghép hài hòa và đồng bộ giữa các thể chế, chính sách nông nghiệp với thể chế, chính sách khí hậu, tài

chính để giải quyết nhiều thách thức mà nông nghiệp và hệ thống lương thực đang phải đối mặt ở hiện tại và trong tương lai. Một điểm mới khác và cũng là mục tiêu hướng đến là tránh các chính sách mâu thuẫn và xung đột bằng cách xem xét nội bộ khả năng kết hợp và sự đánh đổi giữa các trụ cột để theo đuổi nhiều mục tiêu.

3. Thực trạng phát triển CSA tại Việt Nam

Ở Việt Nam, định hướng phát triển một nền nông nghiệp phát thải thấp, thích ứng với BĐKH và tăng trưởng bền vững đã được thể hiện trong nhiều chiến lược, kế hoạch, quy hoạch của ngành nông nghiệp. Cụ thể, thúc đẩy phát triển và nhân rộng các mô hình, giải pháp, thực hành, công nghệ CSA đã nêu ra trong Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020 và 2021-2030, Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH trong nông nghiệp giai đoạn 2021-2030, Chương trình lồng ghép nông nghiệp vào Kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với BĐKH và các chiến lược phát triển trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, phát triển nông thôn. CSA được xác định là một trong số những biện pháp ứng phó mang tính tất yếu, ưu tiên trong quá trình chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam, bởi CSA đem lại các đồng lợi ích rất cao về ứng phó BĐKH, kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế chính sách. Tuy vậy, việc thực hiện CSA cũng đang đứng trước một số khó khăn, thách thức như sau:

Thứ nhất, những bất cập về môi trường thể chế và chính sách cho CSA

Môi trường thể chế: Quá trình xây dựng chính sách về BĐKH ở Việt Nam thường có sự tham gia của nhiều bên. Theo quy trình xây dựng chính sách thông thường, Trung ương Đảng có trách nhiệm hoạch định khung chính sách về ứng phó với BĐKH cho Việt Nam. Thông qua các nghị quyết có liên quan, Quốc hội đề ra các quan điểm và định hướng tổng thể, làm cơ sở cho những chính sách khí hậu cụ thể như các chương trình, chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia. Mặc dù Trung ương Đảng là cơ quan đứng đầu hệ thống chính trị, nhưng Chính Phủ và các Bộ mới là cơ quan có thẩm quyền đại diện cho quốc gia ký kết các hiệp định quốc tế và cam kết liên quan đến các vấn đề về BĐKH.

Tiếp đó, liên quan đến xây dựng và thực thi chính sách về BĐKH, Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chỉ đạo quá trình hoạch định chính sách, trong khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chính về chính sách trong ngành nông nghiệp. Các cơ quan này cùng tham gia soạn thảo chính sách, phối hợp và trình Chính phủ và Quốc hội phê duyệt.

Trong chừng mực nhất định, các cơ quan này cũng tham gia vào việc phân bổ các nguồn lực tài chính để thực thi chính sách. Ủy ban Quốc gia về BĐKH (NCCC) được thành lập vào năm 2012 và do Thủ tướng chủ trì. Nhiệm vụ của NCCC là điều hành, giám sát việc xây dựng chính sách về BĐKH và tăng trưởng xanh và việc thực hiện các chương trình liên quan. NCCC cũng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động hợp tác quốc tế đối với các chương trình liên quan đến BĐKH.

Chính quyền cấp tỉnh có vai trò xây dựng kế hoạch phát triển của địa phương, chỉ đạo thực hiện các chính sách của trung ương, tham gia vào quá trình xây dựng và phân bổ ngân sách dự án. UBND tỉnh chịu trách nhiệm ban hành các kế hoạch hành động, chương trình và dự án nhằm triển khai các chính sách quốc gia. UBND tỉnh cũng thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh điều phối việc thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Ứng phó với Biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, cơ chế phối hợp của Ban chỉ đạo cấp tỉnh chưa hiệu quả. Sở tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm về quá trình triển khai chính sách về BĐKH. Trong khi đó, sở nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ đạo việc thực thi chính sách nông nghiệp, trong đó có chính sách liên quan đến BĐKH, gây ra sự trùng lặp giữa các đơn vị.

Chính sách cho CSA: Chính sách quốc gia đầu tiên về BĐKH là Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH (CTMTQG-UPVBĐKH). Chương trình này nhấn mạnh sự cần thiết phải lồng ghép các hoạt động thích ứng BĐKH vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (SEDP), giảm rủi ro thiên tai, quản lý vùng ven biển và sử dụng năng lượng hiệu quả. Trọng tâm của Chương trình này nghiêng về mục tiêu thích ứng thay vì giảm nhẹ.

Sau CTMTQG-UPVBĐKH là Chiến lược Biến đổi khí hậu quốc gia và Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam đã được cụ thể hóa thông qua Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH và Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh cho giai đoạn đến năm 2020. Nỗ lực gần đây nhất trong việc đẩy mạnh cam kết của Việt Nam về ứng phó với BĐKH là việc ban hành Quyết định số 2053/QĐ-TTg về phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Hiệp định Paris về BĐKH.

Trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp, các chính sách chính bao gồm Chương trình hành động quốc gia về Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng cho giai đoạn 2011-2020, phê duyệt kế hoạch hành động của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn về ứng phó với BĐKH giai đoạn năm 2016 đến năm 2020 với tầm nhìn 2050 và phê duyệt Kế hoạch Hành động Tăng trưởng xanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2020; Kế hoạch hành động quốc gia để thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững.

Vấn đề giảm phát thải trong sử dụng năng lượng đang nhận được sự quan tâm ngày càng lớn. Một trong những nỗ lực đầu tiên của Việt Nam về tiết kiệm năng lượng là Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả. Luật Bảo vệ môi trường (năm 2014) đã nhấn mạnh việc thiết lập và phát triển thị trường tín chỉ các-bon cũng như hệ thống đền bù phát thải quốc tế. Năng lượng tái tạo cũng đang dần được coi là giải pháp hiệu quả trong việc giảm nhẹ tác động BĐKH (Chiến lược Phát triển Năng lượng tái tạo ban hành vào năm 2015 và Kế hoạch Phát triển năng lượng được sửa đổi vào năm 2016). Điều này cũng nhất quán với cách tiếp cận tăng trưởng xanh và ít phát thải đã được đề cập trong Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh. Các chính sách này nhấn mạnh đến việc tăng cường tiếp cận năng lượng cho người nghèo, đồng thời cũng tập trung vào việc giảm phát thải khí nhà kính. Việc phát triển

năng lượng tái tạo đặc biệt quan trọng ở Việt Nam, khi mà phát triển năng lượng phụ thuộc chủ yếu vào nhiên liệu hóa thạch.

Có thể nhận thấy, hiện tại vẫn một số thiếu sót và mâu thuẫn giữa các văn bản chính sách. Đây được coi là rào cản đáng kể cho việc triển khai chính sách. Trong khi Chiến lược quốc gia về BĐKH tập trung vào mục tiêu thích ứng và có lồng ghép mục tiêu giảm nhẹ, Chính sách quốc gia về tăng trưởng xanh lại tập chủ yếu trung vào mục tiêu giảm nhẹ tác động BĐKH. Hầu hết các hoạt động trong Kế hoạch Hành động về Tăng trưởng Xanh đặt trọng tâm vào tăng trưởng xanh và ít phát thải, mà bỏ qua các hoạt động liên quan tới thích ứng với BĐKH.

Ngoài ra, các mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ đã được xác định ở cấp quốc gia, nhưng định hướng phát triển CSA chưa được nêu cụ thể trong chiến lược của ngành nông nghiệp. Trong khi đó, áp dụng cách tiếp cận cảnh quan trong quy hoạch phát triển CSA sẽ đảm bảo sự nhất quán trong phát triển ngành nông nghiệp trên toàn khu vực.

Thứ hai, nguồn tài chính cho các hoạt động CSA

Huy động nguồn tài chính cho hoạt động ứng phó với BĐKH là một trong những hạn chế cơ bản ở Việt Nam. Báo cáo rà soát đầu tư và chi tiêu công cho BĐKH công bố tại Chia sẻ kết quả rà soát đầu tư và chi tiêu công cho BĐKH tại Việt Nam tổ chức vào ngày 11/3/2022 ghi nhận, hơn 70% ngân sách cho BĐKH của các bộ và hơn 90% ngân sách khí hậu ở các tỉnh là dành cho chi tiêu thích ứng với BĐKH, phù hợp với các ưu tiên chính sách của Chính phủ về chi tiêu công trong giai đoạn 2016-2020. Việc đáp ứng các mục tiêu giảm phát thải chỉ có thể thực hiện được với sự hỗ trợ từ các nguồn tài chính quốc tế, cùng với những hỗ trợ về chuyển giao công nghệ và tăng cường năng lực. Do đó, để giải quyết những thiếu sót về tài chính, Chính phủ Việt Nam đang kêu gọi hỗ trợ tài chính từ cộng đồng quốc tế và khu vực tư nhân.

Ngoài ngân sách nhà nước, các nguồn tài trợ chính cho BĐKH ở Việt Nam là các nhà tài trợ quốc tế song phương và đa phương. giới (World Bank) hiện đang nắm giữ danh mục đầu tư lớn nhất ở Việt Nam, đã từng bước lồng ghép BĐKH vào chính sách cho vay với sự tập trung chủ yếu vào các hoạt động giảm nhẹ và một phần nhỏ hơn vào các biện pháp thích ứng.

Mặc dù vậy, các hoạt động CSA đòi hỏi nguồn tài chính lớn, lâu dài, trong khi nguồn tài trợ cơ bản trong nước là từ ngân sách nhà nước. Do BĐKH tác động tới nhiều lĩnh vực khác nhau như năng lượng, giao thông, công nghiệp và nông nghiệp nên rất khó phân loại các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ trong các lĩnh vực này thành các dòng ngân sách riêng biệt trong ngân sách nhà nước.

Sự tham gia của khu vực tư nhân vào các hoạt động thích ứng BĐKH vẫn còn hạn chế ở Việt Nam. Phát triển PPP cũng có thể được xem xét nhằm giải quyết những hạn chế về tài chính trong xây dựng cơ sở hạ tầng cho hoạt động thích ứng và giảm nhẹ. Tuy nhiên, những hoạt động thực tế cho thấy trọng tâm phát triển PPP mới chỉ dừng ở các lĩnh vực điện, nước và giao thông, mà chưa quan tâm nhiều tới lĩnh vực nông nghiệp.

4. Một số gợi ý cho Việt Nam

Nhằm thúc đẩy CSA để góp phần vào quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, để đạt được các mục tiêu lớn hơn về giảm thiểu và thích ứng, một trong những yêu cầu cấp cấp thiết là cần loại bỏ các rào cản liên quan đến chính sách đất đai (ví dụ các chính sách về tích tụ ruộng đất, thay đổi sử dụng đất) và liên quan đến các yếu tố đầu vào (như cơ chế định giá nước). Việc thiết lập các cơ chế quản lý dựa trên nguyên tắc thị trường như mua bán phát thải có thể là động lực quan trọng thúc đẩy thực hiện chính sách về BĐKH ở Việt Nam. Bên cạnh yếu tố chính sách, sự tham gia của khu vực tư nhân cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc nhân rộng CSA do tiềm năng của khu vực này vẫn chưa được khai thác.

Hai là, tranh thủ các nguồn lực quốc tế đối với tài chính khí hậu để hỗ trợ đầu tư tài chính ban đầu cho các nỗ lực chuyển đổi sang áp dụng các giải pháp CSA của hộ nông dân. Tiếp tục huy động vốn tín dụng từ các quỹ tài chính, ngân hàng, trong đó có cả ngân hàng ADB, WB để gia tăng vốn đầu tư cho hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Phát triển cách kênh đầu tư xanh thúc đẩy việc áp dụng các mô hình đem lại nhiều đồng lợi ích như là CSA.

Ba là, phối hợp với các ngân hàng, tổ chức tài chính xây dựng và triển khai các gói bảo hiểm rủi ro nông nghiệp để giảm thiểu các rủi ro sản xuất (thời tiết, khí hậu, sâu bệnh) và rủi ro thị trường (giá); qua đó các nông hộ có thể yên tâm áp dụng, chuyển đổi sang các mô hình CSA và mạnh dạn đầu tư vào các hoạt động sản xuất giảm nhẹ tác động của BĐKH.

Bốn là, ưu đãi/giảm hoặc miễn thuế sử dụng đất đối với các dự án phát triển, nhân rộng mô hình CSA đem lại các hiệu quả cao; ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm cho nông dân.

Năm là, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư, liên kết sản xuất phát triển nông nghiệp; lựa chọn các doanh nghiệp chủ lực làm nòng cốt để hình thành các chuỗi giá trị nông sản; qua đó, mở rộng nguồn lực đầu tư cho nông dân chuyển đổi sang các mô hình nông nghiệp bền vững như CSA. Hình thành và phát triển tín dụng theo chuỗi giá trị nông nghiệp có thể giúp các nông hộ nhỏ tiếp cận các nguồn hỗ trợ tài chính tốt hơn; sử dụng các liên kết trong chuỗi giá trị để cung cấp nguồn tài chính cần thiết và giải quyết vấn đề rủi ro cho những tác nhân trong chuỗi giá trị và những tổ chức tài chính.

5. Kết luận

Việt Nam đã có nhiều thành công về mặt chính sách để thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, việc thực thi các chính sách này vẫn còn nhiều hạn chế và hiện vẫn chưa có giải pháp hữu hiệu để giải quyết những vấn đề này. Các mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ đã được xác định ở cấp quốc gia, nhưng định hướng phát triển CSA chưa được nêu cụ thể trong chiến lược của ngành nông nghiệp. Bên cạnh yếu tố chính sách, sự tham gia của khu vực tư nhân cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc nhân rộng CSA do tiềm năng của khu

vực này vẫn chưa được khai thác. Ngoài ra, tăng cường đầu tư vào công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp cũng sẽ nâng cao năng lực thể chế về đo lường, báo cáo và thẩm định. Nhìn chung, thực tế đã chứng minh rằng để thành công trong việc triển khai và nhân rộng CSA trên quy mô lớn cần có sự tham gia và phối hợp hoạt động của nhiều bên liên quan trên cơ sở khung khổ thể chế chính sách của Chính phủ. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Báo cáo rà soát đầu tư và chỉ tiêu công cho BDKH*, công bố tại Hội thảo Chia sẻ kết quả rà soát đầu tư và chỉ tiêu công cho BDKH tại Việt Nam, ngày 11/3/2022
2. FAO (2013). *Climate smart agriculture Sourcebook*, Food and Agriculture Organization (FAO), Rome, Italy, retrieved from www.fao.org/publications
3. Germanwatch (2020). *Global Climate Risk Index 2020: Who Suffers Most from Extreme Weather Events? Weather-Related Loss Events in 2018 and 1999 to 2018*.
4. GIZ (2013). *Status of climate finance in Viet Nam*, Country assessment report
5. Lipper, Zilberman (2019). A Short History of the Evolution of the Climate Smart Agriculture Approach and Its Links to Climate Change and Sustainable Agriculture Debates, *Natural Resource Management and Policy*, Vol 52. Springer
6. Nguyen H. (2014). *Crop diversification, economic performance and household's behaviours: Evidence from Viet Nam*, MPRA Paper no. 59168
7. Trần Thọ Đạt, Đinh Đức Trường, Vũ Thị Hoài Thu (2013). *Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế Việt Nam*, truy cập từ <https://moitruong.com.vn/moi-truong-sos/bien-doi-khi-hau/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-den-kinh-te-viet-nam-7424.htm>
8. Tổng cục Thống kê (2012-2022). *Niên giám Thống kê các năm, từ năm 2011 đến năm 2021*
9. VCCI và Quỹ Châu Á (2017). *Sách trắng rủi ro thiên tai - Biến đổi khí hậu và Hành động của Doanh nghiệp Việt Nam*, Nxb Thế giới
10. World Bank (WB) (2016). *Viet Nam development report 2016. Transforming Vietnamese agriculture: Gaining more for less*, World Bank. Washington, DC, retrieved from <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/24375>

QUẢN LÝ ĐÔ THỊ GẮN VỚI TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VIỆT NAM: THỰC TIỄN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS, KTS. Châu Thanh Hùng

Trường Đại học Phan Thiết / Email: cthung@upt.edu.vn

Tóm tắt: Đô thị hóa (ĐTH) và dịch vụ hóa là xu hướng phát triển toàn cầu chính. Các thành phố của Việt Nam đang ĐTH nhanh chóng với sự phát triển không ngừng và mạnh mẽ về kinh tế đã giúp cải thiện, nâng cao chất lượng sống và mang lại nhiều cơ hội cho hàng triệu người. Tuy nhiên, với tốc độ ĐTH nhanh đã kéo theo một số thách thức về tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường và tác động từ biến đổi khí hậu (BĐKH). Chính vì thế, điều quan trọng là các đô thị của Việt Nam cần phải phát triển theo hướng xanh - đây là phương thức đảm bảo sự phát triển bền vững.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, quản lý đô thị, chính sách, bền vững, Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Hiện nay cả nước có 867 đô thị. Trong đó, có 2 đô thị loại đặc biệt, 22 đô thị loại I, 32 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 89 đô thị loại IV và 674 đô thị loại V. Tỷ lệ ĐTH toàn quốc ước đạt khoảng 40,4% [4]. Tỷ lệ ĐTH tăng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Không gian đô thị được mở rộng. Hạ tầng kỹ thuật đô thị được chú trọng đầu tư theo hướng đồng bộ và từng bước hiện đại, hạ tầng xã hội đô thị được đa dạng hóa, tăng quy mô và cải thiện chất lượng phục vụ. Chất lượng sống tại đô thị từng bước được nâng cao. Kinh tế đô thị tăng trưởng ở mức cao.

Quá trình ĐTH đã mang lại nhiều thành tựu kinh tế quan trọng, thay đổi diện mạo đô thị. Tuy nhiên, phát triển đô thị cũng đang bộc lộ những hạn chế, bất cập tác động tiêu cực tới tài nguyên thiên nhiên, khai thác và chuyển đổi sử dụng đất đai chưa hợp lý. Bên cạnh đó, các đô thị cũng đối mặt với những thách thức lớn về môi trường, nhất là tình trạng BĐKH đang diễn ra với xu hướng ngày càng gia tăng về cường độ và tần suất ảnh hưởng lớn đến cuộc sống con người. Có nhiều giải pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ ĐTH và BĐKH, trong đó, thúc đẩy tăng trưởng xanh (TTX) gắn với quản lý phát triển đô thị ứng phó BĐKH được coi là yếu tố then chốt, là chìa khóa để phát triển bền vững.

2. Thực trạng quản lý đô thị gắn với TTX ở Việt Nam

Trong những năm qua, chính sách TTX đã được chú trọng ở nhiều ngành, lĩnh vực để đảm bảo mục tiêu phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Sau

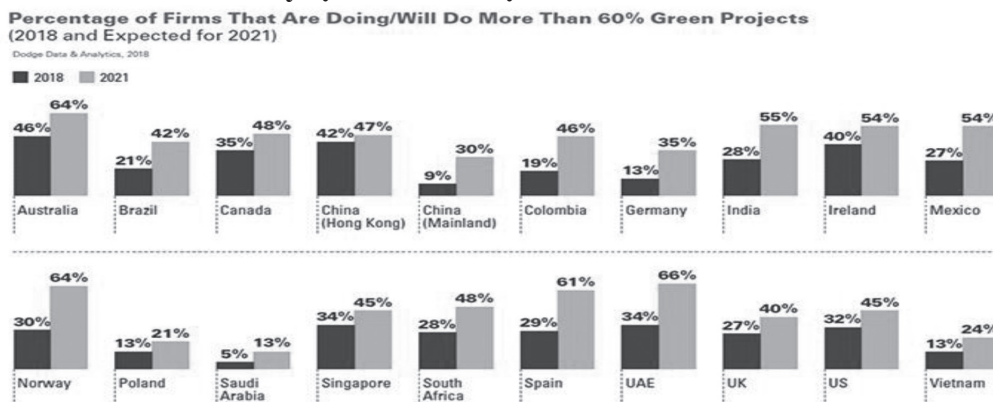
hơn 10 năm triển khai thực hiện, Chiến lược quốc gia về TTX đã đạt được một số thành quả nhất định trong việc xây dựng thể chế, kế hoạch hành động tại địa phương, nâng cao nhận thức của cộng đồng về TTX, huy động nguồn lực của Nhà nước và tư nhân để đầu tư phát triển thực hiện mục tiêu TTX làm tiền đề cho sự phát triển bền vững. Chính sách TTX đã được cụ thể hóa trong các văn bản pháp lý, gồm có: (i) Nghị quyết số 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ban hành ngày 03/06/2013 về chủ động ứng phó BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (ii) Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi; (iii) Quyết định số 403/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014-2020. Riêng đối với lĩnh vực xây dựng, các văn bản pháp lý thể hiện chính sách TTX trong quản lý đô thị, điển hình như: Quyết định số 84/QĐ-TTg, ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị TTX Việt Nam đến năm 2030. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để hướng dẫn việc tổ chức và triển khai thực hiện quản lý đô thị gắn với TTX tại Việt Nam.

Chiến lược quốc gia về TTX đã xác định giải pháp đối với ngành xây dựng là xây dựng đô thị xanh (ĐTX), công trình xanh (CTX). Tiêu chí quan trọng của ĐTX, CTX là sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Thực tế cho thấy, đi cùng quá trình xây dựng và phát triển đô thị, việc nghiên cứu các giải pháp thiết kế kiến trúc “thụ động” nhằm tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả, giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong điều kiện khí hậu Việt Nam đều đã được các đơn vị tư vấn, các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xây dựng, các địa phương nghiêm túc thực hiện, tuân thủ các quy định hiện hành. Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, các nhà đầu tư đều đã quan tâm đến “Kiến trúc xanh”. Cụ thể: Quốc hội ban hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Luật số 50/2010/QH12); Chính phủ cho thành lập Trung tâm Tiết kiệm năng lượng (ECC) để hỗ trợ, tư vấn về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các công trình kiến trúc hiện hữu cũng như xây mới; Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả, giảm phát thải ra môi trường.

Tại Việt Nam, thời gian qua, cũng đã xuất hiện những công trình xây dựng mới được thiết kế với giải pháp xanh, sử dụng năng lượng hiệu quả theo tiêu chuẩn quốc tế, nhưng còn rất ít. Theo đánh giá tổng quan của hệ thống mạng lưới CTX châu Á - Thái Bình Dương, hiện chỉ có khoảng 58 công trình xây dựng tại Việt Nam đạt tiêu chí và được chứng nhận CTX. Các dự án CTX của Việt Nam chỉ chiếm 13% năm 2018 và tăng lên 24% vào năm 2021 (Hình 1).

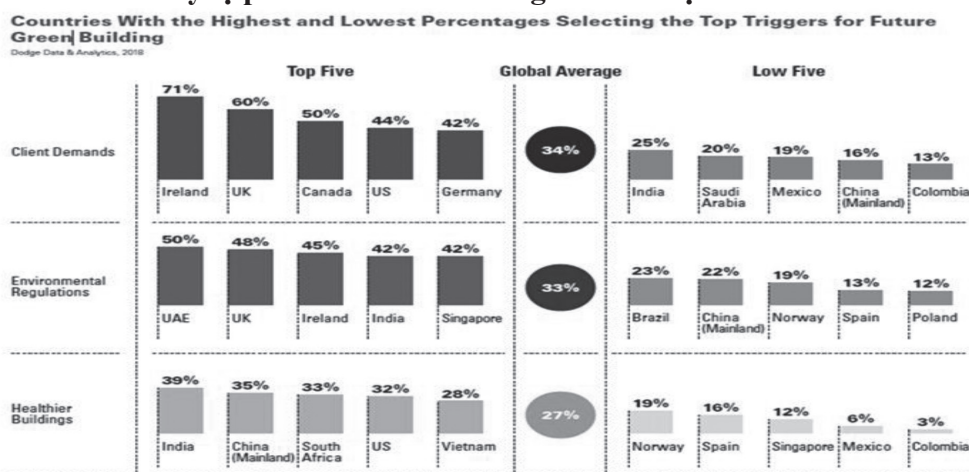
Trong số các CTX, Việt Nam có tỷ lệ phát triển CTX chung cư vào năm 2021 cao nhất thế giới, chiếm đến 61%, so với mức trung bình thế giới là 30% và Singapore là 25% (Hình 2). Sự quan tâm đến Công trình lành mạnh cải thiện sức khỏe (Healthier Buildings) của Việt Nam chiếm đến 28%, cao hơn mức trung bình toàn cầu, chỉ sau Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi và Mỹ [2].

Hình 1: Tỷ lệ CTX của Việt Nam năm 2018 và 2021



Nguồn: Dodge Data & Analytics (2021)

Hình 2: Tỷ lệ phát triển CTX chung cư của Việt Nam năm 2018



Nguồn: Dodge Data & Analytics (2021)

Tuy nhiên, so với tiềm năng phát triển, thì Việt Nam vẫn được đánh giá là có tốc độ phát triển chậm về số lượng CTX cũng như nhận thức về đầu tư và sử dụng CTX xanh. Theo đó, số lượng công trình đạt chứng chỉ LEED (Hội đồng CTX Mỹ) là 53; công trình đạt chứng chỉ EDGE (Tổ chức Tài chính quốc tế) là 13 và 21 công trình đạt chứng chỉ LOTUS (Hội đồng CTX Việt Nam). Trong khi đó, trên thế giới, có đến hơn 36.000 dự án thương mại và trên 38.000 công trình nhà ở đạt tiêu chuẩn xanh, thì con số này ở Việt Nam rất khiêm tốn ở mức chưa đến 100 CTX đang phát triển ở các giai đoạn khác nhau [1]. Điều đó kéo theo hệ lụy, các công trình không đáp ứng tiêu chí xanh đang gây tác động đến môi trường theo nhiều cách khác nhau, đặc biệt là gia tăng năng lượng sử dụng, phát thải khí nhà kính. Theo Bộ Xây dựng, các đô thị Việt Nam hiện đang chiếm 30% - 40% tổng số năng lượng sử dụng, tiêu thụ 19% lượng nước sạch, 29% lượng gỗ khai thác, 40% - 50% nhiên liệu thô [3]. Ngoài ra, khu vực xây

dựng và phát triển đô thị của Việt Nam hiện nay đang tiêu thụ khoảng 60% vật liệu tự nhiên và phát sinh khoảng 30% khí thải gây hiệu ứng nhà kính [3].

Mặc dù đã có chiến lược, định hướng cụ thể phát triển đô thị hướng tới TTX, song việc triển khai và quản lý phát triển đô thị ở Việt Nam cũng gặp một số hạn chế nhất định, gồm có:

Một là, áp lực về kiểm soát môi trường. Xử lý các vấn đề môi trường chính là điểm yếu mà các đô thị khắp cả nước phải đối mặt trong giai đoạn phát triển hiện nay. Nồng độ khói bụi trong không khí cao, lượng khí nhà kính phát thải lớn, nguồn nước ô nhiễm do chất thải sinh hoạt, cũng như nước thải chưa qua xử lý của các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp. Tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn đang diễn ra và chưa được xử lý một cách triệt để, nhất là tại các đô thị lớn dân cư đông đúc và có nhiều cơ sở sản xuất, khu công nghiệp như TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Điển hình, Hà Nội hiện có hàng nghìn cơ sở sản xuất xả chất thải và nước thải công nghiệp nhưng chỉ có 200 đơn vị thực hiện đúng quy trình xử lý nước thải, khiến hệ thống nước mặt và nước ngầm của Hà Nội bị ô nhiễm [5]. Một ví dụ khác, Phan Thiết là thành phố biển du lịch nổi tiếng, song việc bảo vệ cảnh quan, môi trường ở đây gặp rất nhiều khó khăn, bất cập như vấn nạn xả “trộm” nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý ở các khu du lịch trên địa bàn phường Hàm Tiến thải trực tiếp ra môi trường.

Hai là, diện tích mảng xanh đô thị còn thấp. Cây xanh đô thị có một vai trò quan trọng trong đời sống con người, giúp cải thiện môi trường sống, làm đẹp thành phố, làm phong phú cuộc sống văn hóa dân cư đô thị. Về mặt thẩm mỹ, cây xanh làm giảm bớt những nét khô ráp của kiến trúc, nhiều hình dáng đa dạng cùng với các màu sắc phong phú của hoa lá tạo nên sự hài hòa và sinh động trong cảnh quan. Đặc biệt, cây xanh là yếu tố quan trọng để thực hiện mục tiêu “xanh hóa” đô thị. Tuy nhiên, quá trình ĐTH đang diễn ra rất mạnh mẽ, thiếu kiểm soát trên cả nước, hàng loạt các công trình kiến trúc mới xây dựng đang mọc lên nhanh chóng trong không gian đô thị làm gia tăng các quỹ đất dành cho xây dựng, dẫn đến bê tông hóa bề mặt đô thị. Điều này đồng nghĩa với diện tích các mảng xanh trong đô thị ngày càng bị thu hẹp dần. Nhiều đô thị còn “nợ” chỉ tiêu về cây xanh sau khi đề án nâng cấp đô thị và đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Không những giảm về diện tích, hệ thống cây xanh đô thị hiện vẫn còn trong tình trạng kém về hình thức và chất lượng cây trồng, chưa ăn nhập với cảnh quan kiến trúc nên chưa thật sự góp phần tạo dựng đặc trưng cho các đô thị Việt Nam. Điển hình, tại TP. Hồ Chí Minh, hiện trạng vỉa hè trong các khu dân cư hẹp, do quá trình ĐTH nhanh, các nhà cao tầng ngày một nhiều, cho nên thiếu không gian phát triển cây xanh.

Ba là, vật liệu xanh, thân thiện môi trường chưa được chú trọng trong thiết kế và xây dựng công trình. Trong xây dựng, việc sử dụng vật liệu xanh (vật liệu có thể tái chế được hoặc phân hủy xanh) dần trở thành xu hướng phát triển bền vững thay thế các vật liệu truyền thống gây ô nhiễm môi trường. Bởi loại vật liệu này giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường trong suốt quá trình khai thác, chế tạo, vận chuyển, thi công, sử dụng và cả khi tháo dỡ công trình.

Sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng xanh giúp giải quyết các vấn đề về môi trường, góp phần tiết kiệm tài nguyên không tái tạo, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí nhà kính - nguyên nhân gây BĐKH. Ở Việt Nam đã có chủ trương, chính sách thúc đẩy xu hướng sử dụng vật liệu xanh trong xây dựng được thể hiện trong các văn bản, như: Luật Xây dựng năm 2014; Nghị định 24a/2016/NĐ-CP, ngày 05/4/2016 về quản lý vật liệu xanh; Chỉ thị số 10/CT-TTg, ngày 16/4/2012 về tăng cường sử dụng vật liệu xanh, hạn chế sản xuất và sử dụng vật liệu nung. Tuy nhiên, trào lưu CTX, sử dụng vật liệu xây dựng xanh ở Việt Nam mới “chập chững” đi được những bước đầu tiên, chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của các cơ quan quản lý xây dựng, nhà chuyên môn và toàn xã hội.

Bốn là, quy hoạch sử dụng đất đô thị chưa phù hợp để phát triển ĐTX. Quy hoạch sử dụng đất đô thị hợp lý và bảo đảm không gian xanh là tiêu chí đầu tiên của ĐTX, đô thị sinh thái. Tuy nhiên, tại các đô thị hiện hữu, chỉ tiêu sử dụng đất còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo yêu cầu về tiện ích sử dụng. Nhiều địa phương chỉ tập trung và ưu tiên dành quỹ đất để phát triển nhà ở mà chưa chú trọng đến việc tạo ra các không gian xanh cải thiện môi trường và nâng cao đời sống tinh thần cho người dân. Tỷ lệ đất dành cho giao thông tĩnh rất thấp trước sức ép to lớn về nhu cầu đỗ xe trong đô thị ngày càng cao. Trong khi đó, thiếu quy hoạch cụ thể về bến, bãi, quỹ đất dự phòng không có, các giải pháp đưa ra đều là những giải pháp tình thế và bị động. Do đó, có thể thấy nhiều điểm đỗ đang được khai thác, sử dụng hiện nay tại các thành phố lớn, như: TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội đang chỉ là bãi đỗ tạm. Có rất ít bãi đỗ xe được xây dựng khang trang, có khuôn viên để quản lý. Theo thống kê, TP. Hà Nội hiện có khoảng 134 điểm đỗ xe do công ty quản lý với tổng diện tích khoảng 258.890 m², cho phép đỗ trên 7.000 xe [5]. Ngoài ra, có khoảng 150 điểm trông giữ xe của các cơ quan tận dụng khai thác trên các diện tích đất lưu không trong khuôn viên, như: sân trường, bệnh viện, trụ sở cơ quan, kho tàng hoặc các hầm ngầm của các khách sạn lớn, nhà chung cư... Trên cơ sở các số liệu thống kê được thì diện tích đất dành cho giao thông tĩnh chỉ chiếm khoảng 0,72% quỹ đất xây dựng đô thị (5.676 ha), nếu tính cho đất nội thị là 8.438 ha, chỉ chiếm 0,48%. Tỷ lệ thấp như vậy cho thấy, chỉ đáp ứng được 25-30% số lượng xe đang hoạt động trên địa bàn [5].

Nguyên nhân cơ bản gây ra những hạn chế trong phát triển và quản lý đô thị hướng tới tăng trưởng xanh của Việt Nam phải kể đến:

- Tốc độ gia tăng dân số khiến cho tốc độ ĐTH gia tăng. Điều đó đã làm bùng nổ các toà nhà cao tầng, các công trình bê tông đã làm gia tăng hiệu ứng nhà kính và tình trạng nóng lên toàn cầu, kéo theo đó là BĐKH ngày càng rõ rệt.

- Chưa có chiến lược quy hoạch, phát triển đô thị một cách đồng bộ. Hệ thống các văn bản pháp lý còn chồng chéo, chưa thống nhất gây khó khăn trong quản lý và quy hoạch đô thị theo hướng phát triển bền vững.

- Nhận thức về CTX, ĐTX nói chung chưa cao. Nhiều chủ đầu tư vẫn chỉ thấy rằng, thực hiện CTX sẽ làm tăng tổng chi phí đầu tư thêm khoảng 3-8% so

với thông thường [3]. Họ chưa nhìn thấy lợi ích tổng thể, lâu dài mà CTX mang lại cho cả chủ đầu tư và khách hàng khi tiết kiệm được 20% - 40% chi phí vận hành mỗi tháng nhờ thiết kế thông minh và quy trình vận hành được tính toán kỹ lưỡng.

3. Một số giải pháp thúc đẩy quản lý đô thị gắn với TTX tại Việt Nam

TTX là một xu hướng và đồng thời là vấn đề cần thiết phải thực hiện trong giai đoạn hiện nay. Hệ thống các đô thị có vai trò lớn đối với nền kinh tế của quốc gia. Chính vì vậy, việc đảm bảo phát triển đô thị theo hướng TTX cũng là một trong những ưu tiên cần phải thực hiện. Quản lý đô thị gắn với TTX cần đảm bảo các nguyên tắc, bao gồm: (i) Ưu tiên hiệu quả sử dụng đất trong phát triển đô thị theo hình thức thiết kế đô thị nhỏ gọn, hiệu quả, hỗn hợp và cân bằng chức năng; (ii) Phát triển hệ thống giao thông công cộng, giảm sử dụng phương tiện cá nhân, khuyến khích người dân đi bộ và đi xe đạp, xây dựng mạng lưới các trạm giao thông công cộng hiệu quả; (iii) Kiến tạo và duy trì không gian công cộng chất lượng, dễ tiếp cận, đa chức năng và thân thiện với môi trường; (iv) Tạo sự cân bằng trong quá trình quản lý và nâng cấp giữa nguồn tài nguyên và hiệu quả; (v) Năng lượng và hiệu suất môi trường của hoạt động xây dựng được chú ý khi thúc đẩy hiệu quả năng lượng xây dựng và CTX; (vi) Rác thải đô thị được xem như là một tài nguyên để tái chế và thực hiện cơ chế giảm thiểu rác thải; (vii) Chuyển đổi hình thức từ “quản lý thành phố” sang “quản trị thành phố”, nhằm nhấn mạnh vai trò cộng đồng trong việc giảm khí phát thải thông qua hình thức quản trị với thông tin minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan; (viii) Thiết lập các cơ chế đánh giá cho đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị và tài chính cho hỗ trợ sự phát triển xanh.

Dựa trên các nguyên tắc quản lý đô thị theo hướng TTX, cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, huy động vốn cho TTX: Các địa phương cần có chính sách huy động, vận động tài trợ, bố trí các nguồn lực để triển khai và đẩy nhanh các dự án liên quan, ưu tiên tập trung các dự án chiến lược TTX, BDKH, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị. Tập trung huy động các nguồn lực ứng dụng khoa học, công nghệ vào TTX ở đô thị, nâng cao kết nối đô thị - nông thôn, đầu tư vào xử lý chất thải và nước thải đô thị. Đồng thời cũng cần đầu tư hơn nữa cho việc xây dựng, cải tạo các khu dân cư thu nhập thấp và xây dựng thêm các không gian công cộng.

Thứ hai, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, ban hành cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế để phát triển đô thị theo hướng TTX và ứng phó với BDKH, cụ thể:

- Xây dựng và hoàn thiện Bộ chỉ tiêu đo lường và tiêu chí TTX cấp quốc gia với đầy đủ các nội dung cụ thể để có thể áp dụng trong giai đoạn 2021 - 2025, từ đó có thể giúp cho các nhà quản lý đánh giá được các dự án TTX.

- Hoàn thiện khung chính sách về tài chính trong việc phân bổ và quản lý ngân sách quốc gia, phục vụ TTX cho từng ngành, từng địa phương; Xây dựng cơ chế hỗ trợ khu vực tư nhân trong việc thực hiện các dự án TTX (thuế, phí,

trợ giá...); Xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về TTX theo từng ngành. Các ngành và địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện TTX theo từng giai đoạn cụ thể.

- Thiết lập khung quản lý phát triển đô thị theo từng giai đoạn, bao gồm: xây dựng chính sách; vận hành đô thị; bảo trì; nâng cấp đô thị. Để từ đó làm cơ sở xây dựng các quy định thực hiện TTX trong quy hoạch, xây dựng công trình và quản lý đô thị. Quy hoạch và phát triển đô thị theo hướng tích hợp, khuyến khích và dần bắt buộc các công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn xanh (mức độ ô nhiễm xả thải, cây xanh bao phủ...) mới được cấp phép xây dựng.

Thứ ba, chuyển đổi mô hình kinh tế và mô hình quản lý đô thị hiện nay cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và xu thế phát triển trên các khía cạnh sau:

- Về kinh tế: Chuyển mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa trên nguồn lực sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa trên hiệu quả. Theo đó, cần tăng dần tỷ trọng đầu tư cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên như các ngành dịch vụ, du lịch, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin...

- Về công tác quản lý đô thị: Chuyển từ mô hình “Quản lý” sang “Quản trị” trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân và các bên liên quan. Đồng thời, xây dựng Quy chế phối hợp giữa các bên liên quan, các cơ quan quản lý Nhà nước, nhà đầu tư và cộng đồng dân cư nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý đô thị. Nâng cao năng lực quản lý của chính quyền đô thị, hoàn thiện hệ thống thông tin dữ liệu cơ sở về quy hoạch, đất đai, công trình để thuận lợi cho quá trình quản lý ở các cấp.

Thứ tư, rà soát điều chỉnh lại quy hoạch đô thị, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất theo hướng bổ sung quỹ đất để tăng diện tích cây xanh - mặt nước, tạo không gian xanh, cảnh quan đô thị, góp phần cải thiện khí hậu và nâng cao đời sống tinh thần cho người dân. Đồng thời, cần tăng diện tích đất giao thông, đặc biệt là giao thông tĩnh trên cơ sở tính toán hợp lý về quy mô, vị trí các bến, bãi dừng, đỗ xe trong phạm vi đô thị đáp ứng công năng và tiện ích sử dụng. Ngoài ra, cần phải đảm bảo quỹ đất dự phòng để chỉnh trang và mở rộng đô thị thực hiện mục tiêu TTX, ứng phó với BĐKH trong giai đoạn mới.

Thứ năm, chú trọng việc xây dựng “Công trình kiến trúc xanh” (Green Building) trong các dự án đầu tư xây dựng và các dự án phát triển đô thị. Ưu tiên sử dụng các loại vật liệu xây dựng xanh, vật liệu có thể tái chế được và phân hủy xanh. Khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương, thân thiện môi trường trong các công trình xây dựng. Quá trình lập dự án, thiết kế cần phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thiết kế và xây dựng đảm bảo các tiêu chí: xanh hóa công trình; tiết kiệm và sử dụng hợp lý năng lượng; tiết kiệm nguồn nước; thải chất thải ra môi trường xung quanh ít nhất; môi trường trong nhà xanh.

Thứ sáu, đẩy mạnh tuyên truyền đến cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức về Chiến lược TTX cũng như kêu gọi sự hỗ trợ từ các tổ chức nước ngoài, các

doanh nghiệp đầu tư cho các dự án TTX, BDKH, xây dựng hạ tầng quốc gia và địa phương. Đẩy mạnh vai trò tham gia của cộng đồng trong quản lý phát triển đô thị.

4. Kết luận

Để phát huy hiệu quả “Chiến lược TTX”, cần có sự thay đổi cũng như có các chính sách cụ thể trong từng lĩnh vực. Phát triển đô thị theo hướng TTX không chỉ là nhiệm vụ đáp ứng chiến lược mà còn là một nhu cầu bức thiết đối với người dân đô thị. Chính vì vậy, để có thể xây dựng được đô thị theo hướng TTX cần có các chính sách hiệu quả, hình thức quản lý phù hợp với từng khu vực. Hơn hết, việc áp dụng các mô hình cần được nghiên cứu và có dự án tái thiết đô thị phù hợp dựa trên các yếu tố phát triển của khu vực đó. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ xây dựng (2018). *Báo cáo thống kê công trình xanh*
2. Dodge Data & Analytics (2021). *Báo cáo khảo sát xu hướng phát triển Công trình Xanh*
3. Linh Đan (2019). *Đô thị xanh - ích lợi và thách thức*, truy cập từ <https://thoibaonganhang.vn/do-thi-xanh-ich-loi-va-thach-thuc-88912.html>
4. Lưu Nguyễn Sơn (2021). *Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc đạt 40,4%*, truy cập từ <https://baotainguyenmoitruong.vn/ty-le-do-thi-hoa-toan-quoc-dat-40-4-328230.html>.
5. Nguyễn Hồng Tiến (2022). *Giao thông tỉnh Hà Nội: Thực trạng và giải pháp*, truy cập từ <https://thuvienxaydung.net/ha-tang-ky-thuat/giao-thong-tinh-ha-noi-thuc-trang-va-giai-phap.html>

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỀN VỮNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2021-2030

TS. Trần Thị Bảo Khanh

Trường Đại học Công đoàn / Email: tranbaokhanh181182@gmail.com

Tóm tắt: Tăng trưởng xanh là nội dung quan trọng của phát triển bền vững và là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại, nhưng không làm ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai. Để giải quyết nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm và suy thoái môi trường sống, các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang từng bước chuyển dịch mô hình theo hướng tăng trưởng xanh. Mô hình này nhấn mạnh đến vai trò của các nguồn lực, trong đó có nhân tố con người. Phát triển bền vững nguồn nhân lực chính là cách thức để thúc đẩy nền kinh tế đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh trong bối cảnh thách thức của biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khóa: phát triển, nhân lực bền vững, tăng trưởng xanh, Việt Nam

1. Tăng trưởng xanh và yêu cầu đặt ra cho phát triển nguồn nhân lực bền vững

Sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đem lại nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế. Các xu hướng chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, từ sản xuất, công nghiệp, nông nghiệp đến giáo dục... Tuy nhiên, sự đột phá này chưa diễn ra đồng bộ và toàn diện do những rào cản của mô hình kinh tế hiện tại. Mô hình khai thác tài nguyên thiên nhiên ở quy mô không bền vững gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... kéo theo nhiều vấn đề xã hội phức tạp khác, ảnh hưởng đến cơ hội kinh tế cho các thế hệ tương lai. Để giải quyết những rào cản này, tăng trưởng xanh trở thành một xu hướng tất yếu mà các quốc gia trên thế giới đang theo đuổi. Để theo đuổi mô hình tăng trưởng xanh đòi hỏi việc huy động các nguồn lực trong xã hội, trong đó không thể thiếu nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực bền vững.

Khái niệm phát triển nguồn nhân lực bền vững chỉ mới xuất hiện ở nước ta những năm gần đây, khi mô hình tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế được đề cao. Phát triển nguồn nhân lực bền vững về thực chất là đảm bảo đáp ứng về nguồn cung nhân lực để phát triển quốc gia hay cộng đồng trong hiện tại mà vẫn phải bảo đảm sự tiếp tục đáp ứng các nhu cầu phát triển của quốc gia hay cộng đồng trong tương lai xa [1]. Phát triển nguồn

nhân lực bền vững trong bối cảnh tăng trưởng xanh phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Một là, phát triển nguồn nhân lực bền vững phải có kế hoạch và được đặt trong chiến lược phát triển chung của đất nước và nguồn nhân lực của quốc gia.

Hai là, tăng trưởng xanh đi kèm với xu hướng chuyển đổi số trong tất cả các ngành nghề, lĩnh vực, đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cần có trình độ chuyên môn kỹ thuật và các kỹ năng nhất định. Do đó, chất lượng nguồn nhân lực phải đảm bảo tăng dần phù hợp với xu hướng và trình độ phát triển nền kinh tế - xã hội mỗi quốc gia.

Ba là, xây dựng cơ cấu về số lượng nguồn nhân lực một cách hợp lý, dựa trên quy mô dân số vừa phải không quá đông cũng như không quá ít so với yêu cầu phát triển của quốc gia. Nếu dân số quá đông sẽ dẫn đến hiện tượng thừa nhân lực, ngược lại dân số quá ít có thể dẫn đến hiện tượng thiếu nhân lực.

Bốn là, việc sử dụng nguồn nhân lực phải đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong từng giai đoạn. Tính hợp lý và hiệu quả trong sử dụng nguồn nhân lực thể hiện ở chỗ xã hội tạo ra những công việc phù hợp nhằm tận dụng tối đa năng lực nguồn nhân lực hiện có; bố trí và sử dụng nguồn nhân lực cũng phải phù hợp với cơ cấu số lượng và chất lượng của nguồn nhân lực được sử dụng trong từng ngành, vùng và lĩnh vực cụ thể. Tránh tình trạng vừa thừa vừa thiếu nguồn nhân lực.

2. Thực trạng nguồn nhân lực của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh

Nguồn nhân lực của Việt Nam đang ngày càng tăng cùng với sự gia tăng của dân số. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2021, quy mô dân số cả nước ước đạt 99 triệu người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 49 triệu người, giảm 1 triệu người so với năm 2020 [3]. Trung bình mỗi năm có khoảng 500 nghìn người gia nhập lực lượng lao động. Riêng trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước giảm 1,2 triệu người so với năm 2019, chủ yếu là do sự sụt giảm ở khu vực nông thôn (giảm hơn 1,1 triệu người). Trong số lực lượng lao động năm 2020, có 53,4 triệu người đang làm việc, trên 1 triệu người thất nghiệp; khoảng 17,3 triệu người (số liệu năm 2018 và 2019) không hoạt động kinh tế vì các lý do khác nhau [3].

Không chỉ gia tăng về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam cũng có những cải thiện rõ rệt. Theo Ngân hàng Thế giới (WB, 2020), chỉ số vốn nhân lực (HCI) của Việt Nam đã tăng từ 0,66 lên 0,69 trong 10 năm 2010-2020. Chỉ số vốn nhân lực của Việt Nam tiếp tục cao hơn mức trung bình của các nước có cùng mức thu nhập, mặc dù mức chi tiêu công cho y tế, giáo dục và bảo trợ xã hội thấp hơn. Việt Nam là một trong những nước ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có điểm cao nhất về chỉ số vốn nhân lực. Điều này phản ánh những thành tựu lớn trong giáo dục phổ thông và y tế trong những năm qua. Do đó, trong giai đoạn 2000-2017, phát triển vốn nhân lực đóng góp khoảng 1/3 tăng trưởng GDP bình quân đầu người.

Nhìn chung, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đã có sự cải thiện rõ rệt. Số lao động có trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với công việc được giao đang ngày càng tăng lên. Theo thống kê của Tổng cục Thống kê (2020), tỷ trọng người lao động có trình độ sơ cấp chiếm 4,7%; trung cấp chiếm 4,3%; cao đẳng 3,7%; đại học trở lên 10,9%. Tỷ trọng này ở các trình độ cao đẳng và đại học ngày càng có xu hướng gia tăng, từ 8,7% trình độ đại học năm 2016 lên 10,9% năm 2020 (Bảng). Bước sang năm 2021, lao động đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp” trở lên là 26,1%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm trước.

Bảng: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Sơ cấp	3,3	3,5	3,6	3,7	4,7
Trung cấp	5,4	5,3	5,2	4,7	4,3
Cao đẳng	3,0	3,3	3,7	3,8	3,7
Đại học	8,7	9,5	9,5	10,6	10,9

Nguồn: Tổng Cục Thống kê (2020)

Theo báo cáo chỉ số phát triển con người Việt Nam (2021), năng suất lao động của toàn nền kinh tế Việt Nam theo giá hiện hành ước đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Theo giá so sánh, năng suất lao động trong năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020). Khi so sánh với các quốc gia trong khu vực, năng suất lao động của Việt Nam vẫn ở mức tương đối thấp và chênh lệch tuyệt đối tiếp tục xu hướng gia tăng. Năng suất lao động của Việt Nam chỉ cao hơn Campuchia; gần tương đồng với Myanmar và Lào; thấp hơn Ấn Độ, Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Thái Lan và thấp hơn rất nhiều so với Malaysia và Singapore. Điều này đặt ra những thách thức rất lớn cho Việt Nam trong việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, qua đó nâng cao năng suất lao động để có thể bắt kịp với mức năng suất lao động của các quốc gia trong khu vực. Bên cạnh đó, sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 54,28%, trong đó đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này cao hơn đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

Mặc dù, có sự cải thiện rõ rệt về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, song so với yêu cầu tăng trưởng xanh, nguồn nhân lực và quá trình quản lý, phát triển nguồn nhân lực Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Cụ thể như sau:

(i) Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực Việt Nam tuy được cải thiện, nhưng vẫn còn nhiều bất cập, thể hiện tỷ lệ người lao động được đào tạo

chuyên môn kỹ thuật còn thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu của chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh. Tỷ lệ người lao động có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên tăng rất chậm, năm 2015 là 20,3% tăng lên 26% vào năm 2020 (tăng 5 điểm phần trăm trong 5 năm). Mức độ cải thiện và chênh lệch về trình độ học vấn là đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đây là dấu hiệu cho thấy sự phân cấp, mất cân đối nguồn nhân lực giữa các vùng miền và tất yếu sẽ kéo theo chênh lệch mức sống dân cư, về phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu vực và có thể xem là lỗ hổng lớn về chất lượng lao động của Việt Nam hiện nay. Nguồn nhân lực chất lượng cao đang thiếu hụt trầm trọng và mới chỉ đáp ứng được gần 40% nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nguồn nhân lực trẻ sau khi ra trường chưa thể làm việc ngay mà vẫn cần quá trình đào tạo, bồi dưỡng thêm. Các kỹ năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, ngoại ngữ của đội ngũ nhân lực còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, nhận thức và sự quan tâm của người lao động về các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững còn khiêm tốn.

(ii) Sự chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm, phân bổ lao động không đồng đều giữa các vùng, ngành kinh tế (lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm trên dưới 70%, tỷ lệ lao động - cả lao động giản đơn và chất lượng cao) chủ yếu tập trung ở các vùng đô thị, một số khu vực được coi là các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Trong khi, một số khu vực khác có nhu cầu lại rất khó thu hút lao động như các khu công nghệ tại miền trung, vùng Đông Nam bộ, các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước...

(iii) Thiếu cơ chế, chiến lược xây dựng và phát triển nguồn nhân lực quốc gia hướng tới một số ngành, lĩnh vực Việt Nam có lợi thế cạnh tranh. Định hướng các lĩnh vực ngành nghề còn mờ nhạt, thiếu sự liên kết giữa cơ sở đào tạo và thị trường lao động. Điều đó dẫn đến tình trạng vừa thừa và vừa thiếu nhân lực tại một số lĩnh vực, ngành nghề và địa phương.

3. Cơ hội và thách thức đối với phát triển nguồn nhân lực bền vững trong xu thế tăng trưởng xanh

Ngay từ năm 2012, tăng trưởng xanh đã được cụ thể hóa thông qua Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050. Đây được coi là chìa khóa nhằm bảo đảm cho các mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Vấn đề giảm phát thải nhà kính, xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững được đặt ra thông qua thực hiện 17 nhóm giải pháp. Trong đó, nhóm giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được quan tâm hàng đầu bởi đối với bất kỳ quốc gia nào, yếu tố nguồn nhân lực là yếu tố then chốt, quyết định sự thành bại của nền kinh tế. Do vậy, phát triển nguồn nhân lực trong xu thế chuyển đổi mô hình kinh tế tăng trưởng xanh sẽ nhận được sự hỗ trợ tích cực của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức quốc tế trong việc đào tạo, chuyển giao trình độ quản lý, các kỹ năng đáp ứng vận hành công nghệ mới. Bên cạnh đó, phát triển nguồn nhân lực bền vững trong bối cảnh này còn gặp không ít thách thức đến từ nội tại nền kinh tế và các yếu tố khách quan khác như:

Một là, do tốc độ gia tăng dân số diễn ra quá nhanh tạo nên quy mô dân số cả nước tăng đột biến gây sức ép lớn về an sinh xã hội và nhu cầu giải quyết việc làm. Bên cạnh đó, quá trình đổi mới, đặc biệt là quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng xanh, bền vững của Việt Nam còn mới nên kinh nghiệm xây dựng một nguồn nhân lực đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số hướng tới bền vững chưa nhiều.

Hai là, Việt Nam đi sau trong xu hướng chuyển đổi mô hình kinh tế, nhận thức của các tầng lớp người dân, của doanh nghiệp và đặc biệt của người lao động trong xã hội về tăng trưởng xanh gắn với những cơ hội và thách thức của nó đối với sự phát triển bền vững nền kinh tế chưa được chú trọng đúng mức và chưa đồng đều. Điều này dẫn tới nhu cầu và hành động thích ứng theo xu thế phát triển bền vững, chuyển đổi số còn chậm, không đồng bộ, thiếu thống nhất từ trên xuống dưới, từ chính quyền đến doanh nghiệp và người lao động. Vì vậy, lực lượng lao động hiện hữu hoặc lao động tiềm năng thiếu sự chuẩn bị về điều kiện, khả năng tiếp cận công việc, tham gia cũng như vị thế làm việc trong môi trường chuyển đổi số, và tính thích ứng sẽ chậm.

Ba là, do một thời gian dài việc định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam cho phù hợp với yêu cầu chuyển đổi quá trình tăng trưởng và phát triển chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức. Theo đó, nhìn vào bức tranh tổng thể phát triển nguồn nhân lực Việt Nam những năm qua cho thấy rất nhiều địa phương rơi vào tình trạng thừa nhân lực, trong khi đó lại có rất nhiều địa phương rơi vào tình trạng thiếu nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có chất lượng cao. Thêm vào đó, những bất cập về cơ chế, chính sách, về trình độ tổ chức quản lý cũng tạo thành nguyên nhân làm cho nhân lực Việt Nam hiện nay phát triển thiếu tính bền vững.

4. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực bền vững thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh trong thời gian tới

Để xây dựng và phát triển nguồn nhân lực Việt Nam theo hướng bền vững trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng xanh, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp cơ bản sau:

- Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 176/QĐ-TTg, ngày 05/2/2021 ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030. Theo đó, đặt mục tiêu chỉ số lao động có kiến thức chuyên môn trong chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 60 nước đứng đầu vào năm 2025 và 55 nước đứng đầu vào năm 2030; tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 90% vào năm 2030. Để thực hiện được điều này và cũng là giải pháp phát triển nguồn nhân lực Việt Nam, cần xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo, xác định đúng đắn chiến lược phát triển nguồn nhân lực tầm nhìn đến năm 2050.

- Nâng cao nhận thức toàn xã hội về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Hệ thống cơ quan báo chí, truyền thông cần thông tin thường xuyên, đầy đủ về nền kinh tế xanh tới doanh nghiệp, người dân và toàn xã hội, từ đó hình thành tâm thế chủ động thích ứng xu hướng phát triển này.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách xây dựng, phát triển và quản lý nguồn nhân lực cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện mới ở nước ta hiện nay. Hệ thống các chính sách cần đảm bảo được các yêu cầu, như: (i) Xây dựng một nguồn nhân lực với cơ cấu và số lượng hợp lý qua từng giai đoạn phát triển của đất nước; (ii) Từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo yêu cầu phát triển của từng địa phương, ngành và lĩnh vực; (iii) Xây dựng, phát triển và phát huy có hiệu quả nguồn nhân lực tại chỗ để phát triển các nội dung kinh tế-xã hội ở mỗi địa phương, ngành và lĩnh vực...; (iv) Thu hút tiềm năng về nguồn nhân lực (đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao) ở ngoài nước tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước; (v) Khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đồng thời giảm thiểu tối đa tình trạng thất nghiệp hoặc thiếu việc làm gây ảnh hưởng tới đời sống và quá trình phát triển nguồn nhân lực...

- Tập trung các giải pháp về giáo dục và đào tạo để góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, như: (i) Nâng cao chất lượng giáo dục ở bậc học phổ thông, trong đó ưu tiên bố trí đầu tư nguồn lực, tăng cường công tác quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp học; làm tốt công tác hướng nghiệp, tạo tiền đề cho phát triển nguồn nhân lực của đất nước định hướng và có chất lượng. Tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa các trường trung học phổ thông với hệ thống trường chuyên nghiệp nói chung và các trường dạy nghề trên địa bàn ở mỗi địa phương trong cả nước; (ii) Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trường, trung tâm dạy nghề trên phạm vi cả nước. Trước mắt cần rà soát và tiến hành quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề trong cả nước, đặc biệt là hệ thống dạy nghề tại các địa phương vốn thu hút một lượng lớn lao động của cả nước; xây dựng và đầu tư nâng cấp để tạo ra hệ thống các trường dạy nghề chất lượng cao. Chú trọng nâng cao trình độ của giáo viên và trang thiết bị dạy nghề đáp ứng sự phát triển của khoa học công nghệ ngày càng phát triển của thế giới và phù hợp với yêu cầu thị trường lao động trong nước; (iii) Cơ sở giáo dục đại học cần chuyển đổi xu hướng đào tạo, từ đào tạo cái mình có sang đào tạo theo đơn đặt hàng của thị trường. Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm giúp các sinh viên có cơ hội vừa học vừa làm, trải nghiệm môi trường thực tế ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Các chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực; bên cạnh các kiến thức trong sách vở, người học cần được thực hành nhiều hơn, cũng như cần được trang bị thêm các kỹ năng mềm nhằm đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội; (iv) Định hướng giáo dục theo nhu cầu nhằm tạo ra sự cân bằng trong đào tạo và sử dụng nhân lực ở các ngành nghề, vùng, miền và các thành phần kinh tế, tránh lãng phí không cần thiết khi đào tạo lao động có bằng cấp mà không được sử dụng hay sử dụng sai so với nội dung đào tạo. Hệ thống giáo dục quốc dân cần được hoàn thiện theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp và người lao động trong việc tự đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác phát triển nguồn nhân lực theo hướng nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động học nghề thông qua định hướng thông tin, cơ chế, chính sách. Người lao động chủ động nắm bắt thông tin, tự đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, tiếp cận thị trường lao động, tìm kiếm việc làm. Về phía các doanh nghiệp, do sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, sẽ có những ngành nghề phải cập nhật lại kiến thức trong một thời gian ngắn, trong khi người lao động không thể quay trở lại trường để học, vì vậy đòi hỏi các doanh nghiệp cũng phải tự tổ chức các hoạt động đào tạo, cập nhật kiến thức ngay tại đơn vị. Sự tham gia của doanh nghiệp với vai trò của người sử dụng lao động trong đào tạo không chỉ góp phần giảm bớt gánh nặng cho Nhà nước về đầu tư cơ sở vật chất, mà còn giúp định hướng, đào tạo những lao động có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường, nhất là đáp ứng những yêu cầu về thay đổi trong sản xuất của công nghiệp 4.0.

- Khuyến khích phát triển thị trường lao động. Đẩy nhanh tốc độ phát triển thị trường lao động, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong nước và xuất khẩu... tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa kết quả phát triển nguồn nhân lực với sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực.

5. Kết luận

Để đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, phát triển nguồn nhân lực bền vững là yếu tố then chốt. Tuy nhiên, nguồn nhân lực hiện nay ở Việt Nam còn tồn tại một số hạn chế về chất lượng, nhận thức và khả năng thích ứng. Giải quyết thách thức này cần có các giải pháp tháo gỡ đồng bộ từ phía cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp sử dụng lao động và bản thân người lao động nhằm hướng tới phát triển nguồn nhân lực bền vững trong bối cảnh tăng trưởng xanh. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Công Nhất (2011). Phát triển nguồn nhân lực bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay, *Tạp chí Tuyên giáo*, truy cập từ <https://tuyengiao.vn/tuyen-truyen/phan-trien-nguon-nhan-luc-ben-vung-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te-o-nuoc-ta-hien-nay-35403>

2. Ngân hàng Thế giới -WB (2020). *Báo cáo công bố Chỉ số vốn nhân lực (Human Capital Index-HCI)*, truy cập từ <https://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2020/09/16/pandemic-threatens-human-capital-gains-of-the-past-decade-new-report-says>

3. Tổng cục Thống kê (2021). *Niên giám thống kê năm 2020*

4. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động*, ban hành theo Quyết định số 176/QĐ-TTg, ngày 5/2/2021

QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC XANH: HƯỚNG ĐI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

NCS. Hà Đức Minh

Huyện uỷ Sĩ Ma Cai, Tỉnh Lào Cai / Email: haducminhtdlc@gmail.com

Tóm tắt: Quản trị nguồn nhân lực xanh có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy và đạt được các mục tiêu bền vững của doanh nghiệp, đem đến lợi ích cho lao động, lợi ích cho doanh nghiệp và toàn xã hội, hướng tới thúc đẩy nền kinh tế xanh. Tại Việt Nam, quản trị nguồn nhân lực xanh mới được đề cập đến trong khoảng vài năm trở lại đây, dù vậy các doanh nghiệp đã chú trọng lồng ghép các khía cạnh xanh trong quản trị nhân lực, song chưa trở thành chiến lược cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của họ. Bài viết đánh giá thực trạng quản trị nguồn nhân lực xanh của doanh nghiệp, đề xuất giải pháp thúc đẩy quản trị nguồn nhân lực xanh trong bối cảnh mới.

Từ khóa: quản trị, nhân lực xanh, phát triển bền vững, Việt Nam

1. Khái niệm quản trị nguồn nhân lực xanh

Thuật ngữ quản trị nguồn nhân lực xanh chủ yếu được sử dụng để chỉ sự đóng góp của các chính sách và thực tiễn quản trị nhân lực đối với chương trình về môi trường. Nó đề cập đến việc sử dụng mọi nhân viên để hỗ trợ các hoạt động bền vững và tăng cường nhận thức và cam kết của nhân viên về vấn đề bền vững. Có nhiều quan điểm về quản trị nguồn nhân lực xanh trên thế giới (Bảng 1)

Bảng 1: Quan điểm quản trị nguồn nhân lực xanh từ các nghiên cứu trên thế giới

Nghiên cứu	Quan điểm quản trị nguồn nhân lực xanh
Ramachandran (2011)	Quản trị nguồn nhân lực xanh là sự tích hợp của quản lý môi trường vào quản trị nhân lực.
Mandip (2012)	Quản trị nguồn nhân lực xanh là việc sử dụng các chính sách quản lý nguồn nhân lực để thúc đẩy việc sử dụng bền vững các nguồn lực trong các tổ chức kinh doanh và nói chung là thúc đẩy bền vững sự nghiệp về môi trường
Prasad (2013)	Quản trị nguồn nhân lực xanh là sự đóng góp của các chính sách nhân sự để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên
Mampra (2013)	Quản trị nguồn nhân lực xanh là việc sử dụng các chính sách quản trị nhân lực để khuyến khích sử dụng bền vững các nguồn lực trong các doanh nghiệp kinh doanh và thúc đẩy sự nghiệp bảo vệ môi trường, thúc đẩy hơn nữa tinh thần và sự hài lòng của nhân viên

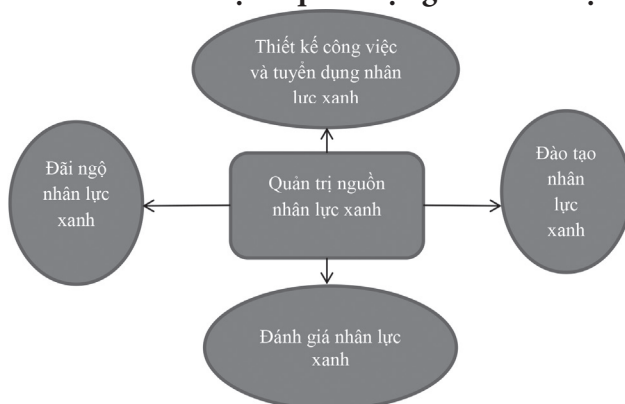
Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Nhìn chung, các quan điểm đều nhìn nhận quản trị nguồn nhân lực xanh trên các khía cạnh gắn quản trị nguồn nhân lực thông thường với các tiêu chí xanh. Trong nghiên cứu này, *quản trị nguồn nhân lực xanh có thể hiểu là tập hợp các hoạt động nhằm tạo dựng, kích thích và phát triển hành vi xanh của nhân lực để tạo ra một nơi làm việc thân thiện với môi trường, góp phần nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.*

Một số nghiên cứu đã đề cập đến các khía cạnh của quản trị nguồn nhân lực xanh, như: Mandip (2012) đã chi tiết quy trình nhân sự trên cơ sở tài liệu có sẵn về quản trị nguồn nhân lực xanh, vai trò của quy trình nhân sự trong việc chuyển đổi chính sách nhân lực xanh thành thực tiễn. Theo đó, quy trình nhân sự được nhắc đến trong nghiên cứu là: Tuyển dụng nhân lực xanh, đào tạo và phát triển nhân lực xanh, đánh giá nhân lực xanh. Tác giả quan niệm, giới thiệu về văn hóa môi trường doanh nghiệp cho nhân viên mới là điều quan trọng để họ hiểu và tiếp cận với doanh nghiệp một cách nghiêm túc. Do đó các vấn đề phát triển bền vững phải được tích hợp vào quá trình tuyển dụng. Một khi, các nhân viên đã được tuyển dụng đối với tất cả các cấp bậc trong doanh nghiệp sẽ được định hướng xanh trong các chương trình đào tạo, phát triển và đánh giá nhân sự xanh được thể hiện qua các tiêu chuẩn thực hiện hiệu suất môi trường: xử lý chất thải, giảm lượng chất thải, truyền thông về mối quan tâm đến các chính sách môi trường... Sự xuất hiện của quản trị nguồn nhân lực xanh bao gồm: mức độ cải thiện xã hội (tức là cân bằng giữa công việc và cuộc sống) và phúc lợi kinh tế (tức là duy trì lợi nhuận) bên cạnh nhận thức về mối quan tâm đến môi trường (tức là giảm chất thải). Quản trị nguồn nhân lực xanh đảm bảo cân bằng của 3 trụ cột bền vững là cân bằng môi trường, xã hội, kinh tế và mang lại lợi ích cho tổ chức về lâu dài (Wagner, 2013). Richa Chaudhary (2019) khi nghiên cứu tại các doanh nghiệp ngành công nghiệp ô tô ở Ấn Độ đã chỉ ra các hoạt động quản trị nguồn nhân lực xanh bao gồm: tuyển mộ và lựa chọn nhân lực xanh, đào tạo và phát triển nhân lực xanh, quản lý hiệu suất xanh, đãi ngộ nhân lực xanh và đánh giá nhân lực xanh. Xin Deng (2019) xác định trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và đặc biệt là quản lý môi trường giờ đã trở thành một chuẩn mực xã hội toàn cầu. Tác giả xem xét cách các doanh nghiệp Trung Quốc, bao gồm cả công ty bản địa và các tổ chức nước ngoài hoạt động tại Trung Quốc, sử dụng quản trị nhân lực để thực hiện quản lý môi trường. Đồng thời, nghiên cứu tìm hiểu về tuyển mộ và tuyển chọn nhân lực xanh, đào tạo nhân lực xanh, quản lý hiệu suất xanh và trả lương, thưởng nhân lực xanh được thực hành trong các doanh nghiệp Trung Quốc. Xét một cách khái quát có thể thấy, nội hàm quản trị nguồn nhân lực xanh bao gồm: Thiết kế công việc và tuyển dụng nhân lực xanh; Đào tạo nhân lực xanh; Đánh giá nhân lực xanh; Đãi ngộ nhân lực xanh. (Hình 1)

2. Phát triển bền vững và những yêu cầu đặt ra cho quản trị nguồn nhân lực xanh tại Việt Nam

Sau hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Tuy

Hình 1: Các khía cạnh quản trị nguồn nhân lực xanh

Nguồn: Sơ đồ hóa của tác giả

Hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Tại Việt Nam, lượng chất thải nhựa phát sinh khoảng 1,83 triệu tấn/năm; khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng hơn 61.000 tấn/ngày, trong đó có tới 71% tổng lượng chất thải (tương đương 43 nghìn tấn/ngày) được xử lý bằng phương pháp chôn lấp; nhiều tài nguyên hiện đang suy giảm nghiêm trọng, tiêu biểu là than đá, Việt Nam đã phải nhập khẩu than đá từ năm 2015, dự báo tới năm 2030 có thể phải nhập khẩu tới 100 triệu tấn than mỗi năm. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới, ô nhiễm nước có thể gây thiệt hại cho Việt Nam tới 3,5% GDP vào năm 2035. Đặc biệt, Việt Nam nằm trong số các quốc gia dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu. Dự báo, biến đổi khí hậu và thiên tai có thể gây thiệt hại lên tới 11% GDP của Việt Nam vào năm 2030 [5]. Trong bối cảnh đó, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược phát triển đất nước, trên cơ sở kết hợp hài hòa 3 trụ cột của sự phát triển, gồm: kinh tế - xã hội - môi trường. Trong đó, yếu tố nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực xanh là then chốt, góp phần triển khai và thực thi các hành động phát triển bền vững. Khi các doanh nghiệp - trái tim của nền kinh tế phát triển bền vững thì mục tiêu phát triển bền vững nền kinh tế trở nên dễ dàng hơn. Do đó, trước yêu cầu phát triển bền vững, quản trị nguồn nhân lực xanh cần đảm bảo:

Một là, quản trị nguồn nhân lực xanh cần thúc đẩy thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, nâng cao nhận thức và hành vi xanh của người lao động, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Hiện nay các sáng kiến nhân sự xanh đã được coi như chiến lược thúc đẩy hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Quản trị nhân lực xanh thúc đẩy việc thực hiện các sáng kiến nhân sự thân thiện với môi trường dẫn đến hiệu quả cao hơn, chi phí thấp hơn và tăng sự gắn bó của nhân viên. Từ đó, giúp các doanh nghiệp giảm lượng khí thải carbon của nhân viên bằng cách nộp hồ sơ điện tử, chia sẻ xe, chia sẻ việc làm, hội nghị từ xa và phòng vấn ảo, tái chế, ngắt điện từ xa, đào tạo trực tuyến, không gian văn phòng tiết kiệm

năng lượng... Thông qua quản trị nguồn nhân lực xanh, các doanh nghiệp không những cải thiện được mức độ bảo vệ môi trường về đầu ra của doanh nghiệp, như: tiết kiệm chi phí, giảm ô nhiễm, giảm thiểu tác hại và an ninh công việc, từ đó không những giúp cải thiện chỉ số hiệu quả môi trường của doanh nghiệp (Corporate environment performance index - EP), mà còn có ý nghĩa to lớn đối với môi trường tự nhiên. Ngoài ra, quản trị nhân lực xanh còn phải đảm bảo lan tỏa ý thức sống xanh, sống có trách nhiệm đến với mỗi thành viên trong doanh nghiệp - những thành viên tích cực của xã hội để chung tay làm xanh trái đất. Từ việc quan tâm về quản lý chất thải, ô nhiễm môi trường, hạn chế và khắc phục tác động tiêu cực của chúng, cộng đồng các doanh nghiệp góp phần lan tỏa đến xã hội nhận thức về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách có ý thức và bảo vệ hơn, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Hai là, quản trị nguồn nhân lực xanh cần góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh, từ đó giúp phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Quản trị nhân lực xanh có tầm quan trọng hàng đầu trong việc đạt được các mục tiêu rộng lớn hơn như: (i) Phát triển cách sống xanh và tạo ra môi trường mới thân thiện, tiết kiệm chi phí do hiệu quả hơn trong việc sử dụng năng lượng, nước và nguyên liệu thô; (ii) Thu nhận và quản lý nhân tài, giúp giữ chân nhân viên và giảm sự luân chuyển lao động, kích thích sự đổi mới của nhân viên, giúp nhân viên đạt được sự hài lòng nhằm nâng cao năng suất; (iii) Xây dựng hình ảnh và uy tín thương hiệu, tạo các mối quan hệ công chúng tích cực, tăng doanh số bán hàng, giành được lợi thế trước các đối thủ cạnh tranh và mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp; (iv) Tăng cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp khi một số cơ quan chính phủ, doanh nghiệp thương mại và tổ chức phi lợi nhuận yêu cầu chỉ các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn xanh cụ thể mới có thể đấu thầu các hợp đồng của họ. Các tiêu chuẩn về môi trường được các doanh nghiệp quan tâm sẽ mang lại những lợi thế tương đối và nâng cao năng suất cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp kinh doanh có trách nhiệm xã hội, môi trường luôn được nhìn nhận và đánh giá cao từ các bên liên quan. Điều đó gia tăng giá trị và uy tín cho doanh nghiệp.

3. Thực trạng hoạt động quản trị nguồn nhân lực xanh ở Việt Nam

Tại Việt Nam, quản trị nguồn nhân lực xanh đã bước đầu được quan tâm. Các doanh nghiệp đã đề cập đến giá trị môi trường trong thông báo tuyển dụng nhằm tác động đến nhận thức của người lao động. Doanh nghiệp cũng ngày càng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho người lao động và một số doanh nghiệp đã đi vào phân tích, xác định thái độ, kỹ năng và kiến thức của nhân viên về các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường, từng bước đào tạo nội dung xanh. Đặc biệt, việc đăi ngộ nhân lực xanh đã được thực hiện lồng ghép vào các hình thức đăi ngộ khác; một số doanh nghiệp đã chú trọng đến việc tạo ra môi trường làm việc an toàn và tham gia các chương trình vì môi trường phù hợp.

Điểm nhân một vài lĩnh vực trong nền kinh tế đã lồng ghép các khía cạnh quản trị nguồn nhân lực xanh trong quản trị nhân lực (Bảng 2).

Bảng 2: Các lĩnh vực tiêu biểu lồng ghép các khía cạnh quản trị nguồn nhân lực xanh

Thiết kế công việc và tuyển dụng xanh	Đào tạo nhân lực xanh	Đánh giá nhân lực xanh	Đãi ngộ nhân lực xanh
Các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau đã chú trọng lồng ghép trọng tâm phát triển bền vững thông qua slogan của mình. Đặc biệt, một số doanh nghiệp trong các lĩnh vực du lịch, dịch vụ đã có những thông báo tuyển dụng gắn với chiến lược kinh doanh bền vững.	- Đào tạo các kỹ năng nhân lực xanh tại ngành du lịch. Một số công ty du lịch đã chú trọng tăng cường đào tạo và đào tạo lại, bổ sung các kỹ năng cho đội ngũ nhân lực hiện có và nguồn nhân lực tuyển dụng mới. Chú trọng các kỹ năng như sử dụng các công nghệ mới phục vụ khách hàng, ứng dụng chuyển đổi số... Đặc biệt, các công ty du lịch đã tổ chức các khóa tập huấn nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng trong doanh nghiệp. - Lĩnh vực ngân hàng cũng chú trọng đến đào tạo nhân lực xanh thông qua các hội thảo, tập huấn về quản lý rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, hiểu biết về ngân hàng xanh. Một số ngân hàng đã xây dựng được môi trường làm việc xanh, khuyến khích nhân viên sử dụng tiết kiệm năng lượng như ngân hàng LienVietPostbank.	Các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực dịch vụ như du lịch, kinh doanh khách sạn đã chú trọng đến xây dựng tiêu chí đánh giá nguồn nhân lực xanh. Bên cạnh các tiêu chí đánh giá thông thường, đã bổ sung thêm các tiêu chí về bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc.	Hầu hết các lĩnh vực trong nền kinh tế đều chú trọng đến chế độ đãi ngộ nhân lực thông qua các hình thức khen thưởng, tạo môi trường làm việc cho người lao động. Tuy nhiên, đãi ngộ nguồn nhân lực xanh được thể hiện rõ nhất trong các doanh nghiệp dịch vụ, như ngân hàng. Một số ngân hàng như BIDV, Vietcombank có chính sách khen thưởng, khuyến khích nhân viên phát huy các sáng kiến xanh.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Một vài khía cạnh trong quản trị nhân lực xanh được lồng ghép, triển khai trong quản trị nhân lực nói chung tập trung ở các lĩnh vực dịch vụ, như: du lịch, ngân hàng, các lĩnh vực sản xuất hầu như chưa chú trọng. Trong khi đó đây lại là các lĩnh vực gây phát thải ra môi trường nhiều nhất. Nhìn một cách tổng thể, việc thực hiện quản trị nhân lực xanh trong các doanh nghiệp Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế, phần lớn chưa quan tâm đến việc thực hiện quản trị nhân lực xanh; chưa có một quy trình tuyển dụng nhân lực xanh rõ ràng, đầy đủ; thiết kế công việc xanh, phỏng vấn trực tuyến để giảm thiểu mọi tác động tới môi trường liên quan đến di chuyển chưa được các doanh nghiệp lựa chọn. Ở hầu hết doanh nghiệp, hoạt động đào tạo nhân lực xanh cũng chưa được chú trọng, nhất là việc triển khai đào tạo phương pháp tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải, tái chế. Việc sử dụng tiêu chí xanh là tiêu chí đánh giá nhân lực xanh tại các doanh nghiệp hầu như chưa được thực hiện. Đãi ngộ nhân lực xanh trong các doanh nghiệp còn ở mức chưa rõ ràng, chưa thực sự đầu tư thích đáng cho các giải pháp môi trường làm việc xanh.

4. Giải pháp tăng cường quản trị nguồn nhân lực xanh hướng tới phát triển bền vững

Để tạo ra những giá trị cốt lõi cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng đến phát triển bền vững, thì cần thực hiện đồng bộ các giải pháp trong quản trị nhân lực xanh sau:

Một là, xây dựng quy trình và tiêu chí tuyển dụng nhân lực xanh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Quy trình này gồm 3 bước, gồm có: (i) Mô tả công việc tuyển dụng ngoài đáp ứng yêu cầu chuyên môn, cần nhấn mạnh đến

vai trò của báo cáo môi trường; (ii) Cung cấp cho các ứng viên thông tin về các chính sách, giá trị bền vững về môi trường và các mục tiêu xanh của tổ chức; (iii) các cuộc phỏng vấn nên được tổ chức để đánh giá khả năng tương thích của các ứng viên với các chương trình xanh hóa doanh nghiệp. Ưu tiên tuyển dụng các ứng viên đã tham gia vào các sáng kiến liên quan đến môi trường trước đây. Để làm được điều này, trước tiên bản thân doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược kinh doanh xanh đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp gắn với môi trường và xã hội. Trọng tâm hoạt động kinh doanh bền vững của doanh nghiệp cần được công khai trên các trang web để ứng viên có thể thấy rõ trọng tâm này trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Tuyển dụng xanh đảm bảo rằng những người mới được tuyển dụng hiểu văn hóa xanh của doanh nghiệp và chia sẻ các giá trị đó. Bên cạnh đó, lồng ghép các tiêu chí xanh bên cạnh các tiêu chí tuyển dụng thông thường, ví dụ như ưu tiên tuyển dụng ứng viên có khả năng sử dụng thành thạo công nghệ máy tính, có ý thức và sự quan tâm đến môi trường và phát triển bền vững. Các tổ chức có thể cải thiện nỗ lực bảo vệ môi trường thông qua lồng ghép các nhiệm vụ môi trường vào nhiệm vụ và trách nhiệm trong công việc của mỗi nhân viên, hoặc thiết kế các công việc, vị trí mới có liên quan đến môi trường để tập trung hoàn toàn vào các khía cạnh quản trị xanh của doanh nghiệp.

Hai là, tập trung đào tạo kiến thức và kỹ năng xanh hoá cho người lao động, tạo cơ hội để họ áp dụng các kiến thức về bảo vệ môi trường trong công việc. Doanh nghiệp cần mở các lớp đào tạo nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm năng lượng trong doanh nghiệp và phổ cập giá trị cốt lõi trong chiến lược phát triển xanh của doanh nghiệp. Khuyến khích các nhân viên phát triển các sáng kiến xanh giải quyết công việc hiệu quả nhưng đảm bảo tác động đến môi trường thấp nhất. Việc đào tạo này cần chú trọng đến nhân viên mới, giúp hình thành kỹ năng và nhận thức văn hóa, chiến lược xanh của doanh nghiệp trong giai đoạn tiếp cận. Ngoài các nhân viên mới, các nhân viên có kinh nghiệm cũng là một phần quan trọng của việc đào tạo và cập nhật kiến thức và kỹ năng xanh. Tạo không gian làm việc và xây dựng văn hóa xanh trong doanh nghiệp, khuyến khích các buổi đào tạo, họp trực tuyến giúp giảm thiểu lượng carbon từ phương tiện giao thông và các thiết bị.

Ba là, xây dựng cơ chế đánh giá nhân lực xanh. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên cần được lồng ghép thêm các tiêu chí xanh. Do đó, các doanh nghiệp cần phát triển các tiêu chuẩn hoạt động môi trường trong toàn công ty, được kết hợp với hệ thống thông tin xanh, để đánh giá hiệu suất môi trường và hiệu suất xanh của nhân viên. Thiết lập các mục tiêu, trách nhiệm đối với môi trường, giám sát các hành vi và đánh giá việc đạt được các mục tiêu môi trường bằng cách sử dụng xếp hạng công việc xanh làm các chỉ số chính về hiệu quả công việc. Đánh giá công việc xanh này nên được đưa vào hồ sơ đánh giá của các nhà quản lý và nhân viên. Hơn nữa, các nhà quản lý phải cung cấp những phản hồi thường xuyên cho nhân viên về vai trò của họ trong việc đạt được các mục tiêu môi trường để cải thiện hiệu quả công việc và hiệu suất môi trường của họ. Những thông tin phản hồi này sẽ giúp nhân viên nâng cao kiến thức, kỹ năng, từ đó giúp họ tự điều chỉnh, thích ứng và thay đổi

theo hướng bền vững. Mức độ tiến bộ của họ đối với các mục tiêu môi trường là điều cần thiết cho động lực của nhân viên và sẽ tăng cường sự tham gia của họ trong trách nhiệm môi trường. Các doanh nghiệp cũng có thể cung cấp hệ thống thông tin trực tuyến và các cuộc kiểm toán cho phép nhân viên theo dõi hiệu suất môi trường của chính họ và tạo cơ hội cho nhân viên tham gia, đề xuất sáng kiến làm cho tổ chức trở nên xanh hơn.

Bốn là, xây dựng chính sách đãi ngộ nhân lực xanh. Việc đạt được các mục tiêu xanh hóa doanh nghiệp có thể được nâng cao bằng chế độ khen thưởng, đãi ngộ cho nhân viên vì cam kết của họ đối với môi trường. Để đạt được điều này, chính sách khen thưởng cần được thiết kế để phản ánh cam kết của ban quản lý đối với mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời củng cố và thúc đẩy các hành vi vì môi trường của nhân viên. Các hình thức khen thưởng, đãi ngộ cần đa dạng hóa, thông qua hình thức khen thưởng vật chất như tiền thưởng hoặc hình thức phi vật chất như quà tặng, kỳ nghỉ, thậm chí thăng cấp bậc cho nhân viên. Tuy nhiên, bên cạnh chế độ khen thưởng, cần có mức phạt đối với các hành vi tiêu cực đến môi trường như xả rác bừa bãi, hành vi lãng phí nguồn tài nguyên điện, nước...

5. Kết luận

Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để phát triển đất nước. Trong xu thế hội nhập, chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, mọi phương diện của nền kinh tế đều phải thích ứng và chuyển đổi. Quản trị nguồn nhân lực giờ đây không chỉ đảm bảo các tiêu chí trong quản trị nhân lực nói chung mà còn phải đáp ứng các tiêu chí xanh. Muốn làm được điều này, các doanh nghiệp cần có cơ chế, chính sách từ tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đãi ngộ nguồn nhân lực đáp ứng tiêu chí xanh. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mampra (2013). Green HRM: Does it help to build a competitive service sector?, *In Proceedings of the tenth AIMS International Conference on Management*, 10, 1273-1281
2. Mandip (2012). Green HRM: People Management Commitment to Environmental Sustainability, *Research Journal of Recent Sciences*, 1, 244-252
3. Prasad (2013). Green HRM-partner in sustainable competitive growth, *Journal of Management Sciences and Technology*, 8(IV), 31-34
4. Ramachandran (2011). Strategic corporate social responsibility: A Dynamic Capabilities perspective, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 18(5), 285-293
5. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2020). *Nghiên cứu, đánh giá, đề xuất các mô hình phát triển nền kinh tế tuần hoàn phù hợp với Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu*
6. Wagner, M. (2013). “Green” human resource benefits: do they matter as determinants of environmental management system implementation?, *Journal of Business Ethics*, 14, 443-456

CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Thị Thu Hà

Học viện Hành chính Quốc gia / Email: hantt@napa.vn

Tóm tắt: An sinh xã hội (ASXH) có mối quan hệ mật thiết với điều kiện kinh tế và môi trường. Chính sách ASXH chỉ phát huy hiệu quả khi nền kinh tế và môi trường tăng trưởng, ổn định. Trong thực tế, việc triển khai chính sách ASXH trong điều kiện kinh tế và môi trường nước ta gặp không ít thách thức. Do đó, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm gia tăng hiệu quả của chính sách ASXH trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: an sinh xã hội, phát triển, kinh tế, môi trường, bền vững, Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Trong Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Chính phủ đã đưa ra ba trụ cột trong định hướng ưu tiên phát triển bền vững gồm: kinh tế; xã hội và môi trường. Ba trụ cột này gắn bó chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển xã hội. Trong đó, trụ cột xã hội - con người cần được ưu tiên quan tâm hàng đầu với nhiệm vụ trọng tâm là hỗ trợ các nhóm yếu thế trong xã hội có cuộc sống tốt đẹp hơn.

Bước vào thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập sâu rộng với nền kinh tế quốc tế, cùng với sự tăng trưởng kinh tế, hệ thống ASXH cũng ngày càng đồng bộ, hoàn thiện với diện bao phủ không ngừng được mở rộng. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành công nhất trong thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ về giảm nghèo và giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững nền kinh tế. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế đất nước còn eo hẹp và đứng trước các thách thức không nhỏ từ tiến trình phát triển, hội nhập kinh tế, như: ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... đã khiến cho việc thực hiện chính sách ASXH gặp nhiều khó khăn. Do vậy, việc nghiên cứu một cách có hệ thống chính sách ASXH trong bối cảnh kinh tế và môi trường để thấy được sự tác động qua lại của các vấn đề, nhằm tìm ra giải pháp giải quyết hài hòa có ý nghĩa hết sức quan trọng.

2. Mối quan hệ giữa an sinh xã hội với kinh tế và môi trường

2.1. Mối quan hệ giữa ASXH và kinh tế

Bản chất của ASXH là hình thức phân phối đặc thù. Tính đặc thù được thể hiện ở chỗ đây là hình thức mà đối tượng được thụ hưởng chủ yếu là nhóm người yếu thế trong xã hội. Thông qua các chính sách ASXH giúp họ giải quyết các khó khăn khi gặp rủi ro ốm đau, bệnh tật, thất nghiệp, già yếu... [2]. ASXH

và phát triển kinh tế là hai mặt của cùng một vấn đề, có mối quan hệ hữu cơ, gắn kết mật thiết với nhau. Chính sách ASXH hoàn chỉnh sẽ có tác động đến phát triển kinh tế theo các khía cạnh khác nhau như sau:

Một là, điều chỉnh kết cấu thị trường lao động, giúp thúc đẩy phát triển kinh tế. Thông qua các chính sách khác nhau của ASXH như bảo hiểm thất nghiệp nhằm đảm bảo cuộc sống tối thiểu của những người thất nghiệp, nhưng đồng thời trong thời gian đó những người thất nghiệp có thể nâng cao tay nghề bằng cách học tập, bồi dưỡng kỹ năng để có cơ hội tiếp tục tìm kiếm việc làm mới, giúp cho thị trường lao động có nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngoài ra, nguồn tiền hỗ trợ ASXH lại là nguồn vốn ổn định để điều chỉnh kết cấu kinh tế, nhất là khi nền kinh tế gặp những biến cố do khoảng trống tài chính, dịch bệnh,... gây ra.

Hai là, chính sách ASXH đảm bảo quá trình tái sản xuất sức lao động, góp phần bảo đảm cho sự tiếp diễn của quá trình sản xuất và tiêu dùng. ASXH đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm và ổn định đời sống vật chất và tinh thần của cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội. Thông qua các gói bảo hiểm như: bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)... đã giúp người lao động phục hồi sức khỏe, tái tạo sức lao động; duy trì cuộc sống tối thiểu cho người lao động không may thất nghiệp, tạo điều kiện cho họ tìm kiếm việc làm mới nhằm đảm bảo điều kiện thuận lợi tái sản xuất sức lao động, thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Ba là, ASXH góp phần gia tăng vốn cho nền kinh tế. Nguồn vốn để phát triển nền kinh tế có thể có từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có nguồn vốn từ quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH). Nguồn vốn lớn có được từ tín dụng Quỹ BHXH sẽ hỗ trợ quan trọng để đầu tư phát triển một số dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, giúp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế [3]. Đặc biệt, trong điều kiện nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu vốn cho đầu tư không ngừng tăng nhanh thì bên cạnh việc thu hút các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, việc cung ứng vốn từ nền kinh tế thông qua các tụ điểm tài chính như Quỹ BHXH có ý nghĩa rất quan trọng, tạo ra sự tự chủ và thể chủ động trong việc phát triển kinh tế đất nước.

Như vậy, có thể thấy rằng, ASXH có tác động đến kinh tế ở nhiều mặt khác nhau. Ngược lại, việc phát triển kinh tế cũng tác động đến chính sách ASXH, thông qua việc hướng các mục tiêu phát triển kinh tế đến con người và vì con người, được thể hiện ở các khía cạnh như sau:

Thứ nhất, phát triển kinh tế gắn với đảm bảo phúc lợi. Thông qua sự thay đổi về kết cấu phân phối nhằm nâng cao mức độ phúc lợi cho mọi thành viên trong xã hội để cải thiện các điều kiện về giáo dục, y tế, điều kiện dinh dưỡng cho các gia đình có thu nhập thấp... Phát triển kinh tế đảm bảo phúc lợi cho người dân cần thực hiện trên cơ sở bền vững, kết hợp hài hòa các chính sách kinh tế, xã hội tránh việc tạo ra khoảng cách giàu nghèo, phân hóa xã hội.

Thứ hai, phát triển kinh tế chú trọng đến hoàn thiện chính sách ASXH. Con người là nhân tố trung tâm của xã hội, là lực lượng lao động trong nền kinh tế.

Nếu cá nhân, người lao động không được quan tâm, chăm sóc về sức khỏe, điều kiện vật chất tối thiểu sẽ gây sự bất ổn trong cuộc sống, sức khỏe và tâm lý bất an cho họ. Từ đó tạo ra lực cản trong phát triển kinh tế bởi thiếu nguồn lực lao động, nhu cầu đầu tư, tiêu dùng giảm. Điều đó cho thấy trong tiến trình phát triển kinh tế phải luôn luôn coi trọng đến chính sách ASXH.

2.2. *Mối quan hệ giữa ASXH và môi trường*

ASXH hướng tới các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, trợ giúp họ có cơ hội được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản về khám chữa bệnh, học hành, nhà ở, điện, nước sinh hoạt, văn hoá, thông tin và truyền thông, bảo đảm vệ sinh môi trường, đi lại... Chỉ khi nhu cầu cuộc sống thiết yếu của họ được đảm bảo thì họ mới có được nhận thức về các vấn đề môi trường và phát triển bền vững. Thông qua các hành động rất nhỏ trong cuộc sống hàng ngày của họ như giữ gìn vệ sinh môi trường, không xả rác bừa bãi, tiết kiệm tài nguyên điện, nước... đã góp phần giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Xa hơn nữa, khi con người đã có cuộc sống đầy đủ hơn thì nhận thức về các vấn đề môi trường sẽ được nâng lên một tầm cao mới. Giờ đây không chỉ bằng các hành động nhỏ nữa mà thông qua việc chủ động lựa chọn các nguồn tài nguyên xanh, sạch như: sử dụng phương tiện giao thông thân thiện môi trường, điện gió, điện mặt trời, công nghệ sạch trong sinh hoạt, sản xuất kinh doanh sẽ góp phần giảm phát thải carbon.

Ngược lại, môi trường cũng có tác động không nhỏ đến ASXH ở khía cạnh sau đây: Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng cực đoan như hạn hán, lũ lụt, sóng thần... đã và đang tác động tiêu cực đến đời sống cũng như sức khỏe của con người. Hơn nữa, những tác động này có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhiều ngành, làm gia tăng tình trạng đói nghèo, dịch bệnh, di dân, tị nạn... Điều đó kéo theo các chính sách ASXH khó được đảm bảo khi việc chi trả vượt quá nguồn lực cho phép. Thêm vào đó, biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến các nguồn tài nguyên như: nước, không khí, lương thực... đã gây ra các vấn đề bất bình đẳng xã hội trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên này vốn dĩ đã tương đối khó khăn trong điều kiện bình thường. Cũng cần phải nhấn mạnh thêm rằng, một trong những nguyên nhân chính gây ra các hiện tượng biến đổi khí hậu là do các hoạt động của con người. Hoạt động sản xuất kinh doanh khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách bừa bãi đã làm gia tăng phát thải carbon gây nên sự nóng lên toàn cầu. Có thể nhận thức một cách sâu sắc rằng, con người là mấu chốt của mọi vấn đề trong mối quan hệ giữa ASXH và môi trường. Chỉ khi nào giải quyết được bài toán đảm bảo đời sống của con người thông qua các chính sách ASXH thì khi đó các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, môi trường mới được cải thiện và quan tâm.

Nói tóm lại, trong ba trụ cột phát triển bền vững cần tập trung vào trụ cột xã hội thông qua chính sách ASXH - trung tâm của vấn đề để giải quyết các thách thức trong phát triển kinh tế và môi trường. Trụ cột kinh tế và môi trường phải

hướng đến con người và lấy con người làm mục tiêu và động lực để phát triển. Đồng thời, khi hai trụ cột này đã đạt được mức phát triển bền vững thì tự khắc vấn đề về con người sẽ được giải quyết.

3. Thực trạng và thách thức triển khai an sinh xã hội trong bối cảnh kinh tế và môi trường nước ta hiện nay

3.1. Thực trạng triển khai chính sách ASXH

Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, chính sách ASXH đã được Đảng và Nhà nước quan tâm triển khai thực hiện nhằm góp phần phát triển con người, thúc đẩy công bằng và tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người dân. Với quan điểm xây dựng một chính sách ASXH công bằng, đa dạng, mở rộng và hiệu quả, hệ thống chính sách ASXH tại nước ta hiện nay được chia làm 4 nhóm cơ bản như: (1) Nhóm chính sách đảm bảo việc làm, tạo thu nhập và giảm nghèo nhằm hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa các rủi ro trên thị trường lao động; (2) Nhóm chính sách BHXH nhằm hỗ trợ người dân giảm thiểu rủi ro về sức khỏe khi ốm đau, tai nạn, tuổi già và khi bị thất nghiệp; (3) Nhóm chính sách trợ giúp xã hội nhằm hỗ trợ đột xuất và hỗ trợ thường xuyên cho người dân khắc phục các rủi ro khó lường, vượt quá khả năng kiểm soát như mất mùa, đói nghèo; (4) Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản - trụ cột ASXH nhằm hỗ trợ người dân tiếp cận hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin truyền thông, trợ giúp pháp lý.

Các nhóm chính sách trên đã được triển khai tương đối đầy đủ và bao quát đến tất cả các đối tượng thụ hưởng trong xã hội. Các nội dung về ASXH đã được quy định rõ trong Hiến pháp năm 2013, hệ thống văn bản pháp luật như: Bộ Luật Lao động được sửa đổi năm 2012; Luật Việc làm được ban hành lần đầu năm 2013; Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi năm 2013; Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi năm 2014. Nền tảng pháp lý về ASXH được sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện đã tạo ra những kết quả nhất định trong công tác triển khai chính sách ASXH (Bảng 1).

3.2. Thách thức trong triển khai chính sách ASXH ở Việt Nam hiện nay

Mặc dù chính sách ASXH tại nước ta thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể song so với nhu cầu đáp ứng các điều kiện cơ bản của người dân, công đồng vẫn chưa được thực hiện toàn diện. Điều đó xuất phát từ những thách thức triển khai công tác ASXH trong bối cảnh kinh tế và môi trường nước ta hiện nay. Có thể kể đến một số thách thức điển hình trong việc thực hiện chính sách ASXH như sau:

- *Thách thức từ kinh tế, gồm có:*

(i) Thách thức từ chính bản thân nền kinh tế quốc gia. Nền kinh tế nước ta vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp trải qua nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt đã để lại hậu quả nặng nề tác động không nhỏ đến đời sống kinh tế người dân. Do đó, Việt Nam vẫn là một nước đang phát triển có thu nhập trung bình thuộc nhóm thấp và phải đối diện với những thách thức đặt ra trong vấn đề tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội. Vấn đề đặt ra trong bối cảnh kinh tế hiện nay

Bảng 1: Kết quả ASXH tại Việt Nam theo các nhóm chính sách cơ bản

Nhóm chính sách đảm bảo việc làm, tạo thu nhập và giảm nghèo	Nhóm chính sách BHXH, BHYT	Nhóm chính sách trợ giúp xã hội	Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản
<p>Đối với vấn đề đảm bảo việc làm, tăng thu nhập: Thông qua các quỹ giải quyết việc làm quốc gia;; chính sách tín dụng ưu đãi, giới thiệu việc làm...đã góp phần đảm bảo tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có việc làm chiếm đến 77%, duy trì tỷ lệ ở mức thấp từ 2-3% trong vòng 10 năm qua và nằm trong nhóm các quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thế giới. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân của người lao động được cải thiện, năm 2021 thu nhập bình quân 1 người/tháng theo giá hiện hành đạt 4,205 triệu đồng.</p>	<p>Đối với Chính sách BHXH: BHXH đã bao phủ đến tất cả các đối tượng trong xã hội với 3 gói chính sách lớn là BHXH bắt buộc; BHXH tự nguyện và BHTN. Theo đó, tỷ lệ người lao động tham gia BHXH đã có sự gia tăng đáng kể từ 21,8% năm 2011 lên 33,77% năm 2021. Riêng đối với BHTN trong thời gian qua đã thu hút lực lượng trong độ tuổi lao động tham gia đóng đảo, tăng từ 17,1% năm 2011 lên trên 27,34% năm 2021. BHXH tự nguyện thu hút 1,45 triệu người, tăng 28,9% so với cùng kỳ năm 2020. Quỹ BHXH chi trả mỗi năm cho các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho từ 6 - 10 triệu lượt người</p>	<p>Về đối tượng được trợ giúp XH: Đối tượng nhân trợ giúp XH ngày được được mở rộng bao phủ 8 nhóm được trợ cấp XH hàng tháng và Các trường hợp trợ giúp XH khẩn cấp. Theo đó, số người hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng tiền mặt, tăng từ gần 1,7 triệu người năm 2011 (chiếm 1,9% dân số) lên hơn 2,9 triệu người năm 2021 (chiếm 3% dân số). Trong giai đoạn 2012-2021, đối tượng trợ giúp trong trường hợp khẩn cấp như người dân bị thiên tai, bão lũ, dịch bệnh...lên đến 18,4 triệu nhân khẩu thiếu lương thực</p>	<p>Về phổ cập giáo dục: Từ năm 2014 đến nay, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số. Với những nỗ lực đó, đến nay, tất cả 63 tỉnh, thành phố trên cả nước đều đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và phổ cập tiểu học. Tỷ lệ biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi từ 15-35 và 15-60 của toàn quốc lần lượt là 97,92% và 97,35%</p> <p>Về hệ thống y tế cơ sở và y tế dự phòng: Hệ thống y tế đã tiếp cận và cung cấp dịch vụ đến mọi người dân từ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Số lượng trạm y tế, cán bộ y tế cấp xã ngày càng gia tăng đạt tỷ lệ lần lượt là 98,4% xã có trạm y tế; 96,0% thôn, bản có nhân viên y tế thôn.</p>
<p>Đối với vấn đề giảm nghèo: Thông qua các chính sách hỗ trợ, nguồn vốn ưu tiên của Chính phủ cho công tác giảm nghèo tăng gấp 2 lần trong giai đoạn 2016-2020 và đạt trên 93,6 nghìn tỷ đồng đã thúc đẩy hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững. Theo Báo cáo của Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020, đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 3,75%; trong 4 năm, có 58% số hộ nghèo đã thoát nghèo. Năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn khoảng 2,23%. Như vậy sau 5 năm, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm khoảng 1,43%/năm, đạt chỉ tiêu Quốc hội giao. Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên về đích trước Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về giảm nghèo.</p>	<p>Đối với BHYT: Hiện nay, BHYT cơ bản đã bao phủ toàn dân với 87,96 triệu người tham gia BHYT, chiếm 90,85% dân số cả nước năm 2020. Chỉ tính riêng trong năm 2021, Quỹ BHYT đã chi trả cho 186 triệu lượt người khám bệnh, chữa bệnh bằng bảo BHYT tăng gấp 2 lần so với số lượt chi trả trong năm 2009.</p>	<p>Về mức chi trả trợ cấp: Để giúp đỡ các đối tượng yếu thế trong XH, mức chuẩn trợ cấp ngày càng được tăng lên. Theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định mức chuẩn trợ giúp XH áp dụng từ ngày 01/7/2021 là 360.000 đồng/tháng. Mức chuẩn này đã tăng lên so với mức cũ quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP là 270.000 đồng/tháng.</p>	<p>Về nhà ở cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương: Thông qua các nguồn tài trợ từ cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức XH... đã góp phần hỗ trợ các hộ nghèo khó khăn về nhà ở với 198 dự án nhà ở XH năm 2018 và tiếp tục tăng lên.</p> <p>Về mạng lưới cấp nước sạch và hệ thống thông tin truyền thông: Mạng nước cấp nước sạch đã tiếp cận dịch vụ đến các vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện khó khăn với tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% năm 2021. Ngoài ra, từ năm 2017 hệ thống thông tin đã hoàn thành mục tiêu 100% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh mặt đất và truyền hình mặt đất.</p>

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

là cần tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế một cách hiệu quả và bền vững. Với nguồn lực kinh tế eo hẹp hiện nay thì việc thực hiện chính sách ASXH bao phủ toàn bộ người dân tương đối khó khăn. Tuy nhiên, khi đã đạt được kết quả trong phát triển kinh tế sẽ tạo nền tảng để triển khai công tác ASXH một cách toàn diện.

(ii) Thách thức từ hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế thế giới không chỉ đem lại cho nước ta các cơ hội hợp tác, thu hút nguồn vốn, công nghệ, chuyển giao kinh nghiệm quốc tế mà còn tạo ra không ít thách thức trong cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực, việc làm, thị trường lao động trong khu vực và trên thế giới... [4]. Điều đó vô hình chung đã tạo ra áp lực thực hiện chính sách ASXH trong quá trình di dân, di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị hoặc ra thị trường quốc tế.

- Thách thức từ môi trường

Hiện nay, biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu đã tạo ra thách thức nghiêm trọng nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề từ biến đổi khí hậu. Tác động của biến đổi khí hậu đối với nước ta rất nghiêm trọng và đang là nguy cơ gây ra áp lực cho mục tiêu xóa đói, giảm nghèo và thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững. Theo Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu, khi nước biển dâng cao 1m, ước tính khoảng 5,3% diện tích tự nhiên, 10,8% dân số, 10,2% GDP, 10,9% vùng đô thị, 7,2% diện tích nông nghiệp và 28,9% vùng đất thấp sẽ bị ảnh hưởng. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, chỉ trong 10 năm gần đây, các loại thiên tai như: bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn... đã gây thiệt hại đáng kể, làm chết và mất tích hơn 9.500 người, thiệt hại về tài sản ước tính 1,5% GDP/năm [7]. Thêm vào đó, là một nước nông nghiệp với tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào GDP là 20% và phần đông người nghèo sống dựa vào nông nghiệp và đánh bắt thủy sản, nên Việt Nam dễ bị tổn thương nhất do quá trình biến đổi khí hậu. Điều đó đồng nghĩa với việc số người yếu thế bị tác động bởi biến đổi khí hậu cần được trợ giúp xã hội ngày càng gia tăng và tạo lên áp lực cho chính sách ASXH vốn đã eo hẹp.

- Thách thức từ nội tại chính sách ASXH

Hệ thống chính sách ASXH hiện hành còn phân tán, manh mún, thiếu sự gắn kết, chưa khuyến khích người dân tích cực tham gia... Hiệu quả chính sách còn hạn chế. Các quy định, hệ thống chính sách, luật pháp về ASXH hiện nay chưa theo kịp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường và xu hướng phát triển quốc tế. Bên cạnh đó, nguồn lực để thực hiện chính sách ASXH còn hạn hẹp, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn thấp và chưa đúng đối tượng. Đặc biệt là chưa huy động hết sự tham gia từ cộng đồng và các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

4. Giải pháp tăng cường hiệu quả chính sách an sinh xã hội trong điều kiện kinh tế và môi trường nước ta hiện nay

Một là, xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững trong đó chú trọng đến khía cạnh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y

tế và giáo dục của con người trong xã hội. Hơn nữa, cần có kế hoạch hành động cụ thể phát triển các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu việc làm cho người lao động ổn định cuộc sống. Hướng tới xây dựng và chuyển đổi mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Chỉ khi nền kinh tế phát triển bền vững, các gói ASXH mới được đảm bảo.

Hai là, tăng cường các nguồn lực trong và ngoài nước để đảm bảo ASXH. Ngoài việc tăng chi ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện chính sách ASXH theo mức quy định cần tăng cường huy động nguồn lực từ chính các doanh nghiệp, người dân và cộng đồng trong nước thông qua việc đa dạng hóa các mô hình ASXH. Bên cạnh đó, cũng cần huy động nguồn lực quốc tế trong việc hợp tác, chuyển giao kinh nghiệm và đóng góp vật chất nhằm thúc đẩy chính sách ASXH hoàn thiện hơn.

Ba là, hướng tới phát triển bền vững môi trường thông qua việc khuyến khích các hành vi tiêu dùng, sản xuất xanh, như: sử dụng các sản phẩm, công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường. Thêm vào đó, cần xây dựng một nền kinh tế carbon thấp, phấn đấu đến năm 2030 giảm được 25% phát thải khí nhà kính. Chỉ khi nào đạt được sự bền vững về môi trường thì khi đó mới tạo ra môi trường sống để con người có thể tồn tại, phát triển và có cơ hội tiếp cận với các chính sách ASXH tốt hơn.

Bốn là, giải quyết các thách thức đặt ra trong nội tại chính sách ASXH thông qua việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật về ASXH, cần nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật Việc làm, Luật Tiền lương tối thiểu, Luật Cứu trợ xã hội, Luật Ưu đãi xã hội; nghiên cứu sửa đổi Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người tàn tật, Luật Người cao tuổi...

5. Kết luận

Mặc dù đứng trước những thách thức từ môi trường và nền kinh tế, song trong thời gian qua, chính sách ASXH của Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cải thiện đời sống người dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và những biến động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh... khó lường thì chính sách ASXH càng cần gia tăng mức độ tiếp cận cho các đối tượng yếu thế trong xã hội thông qua các giải pháp triển khai đồng bộ chính sách ASXH, hướng tới một nền kinh tế công bằng và phát triển bền vững. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trọng Đàm (2016). *Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước*, truy cập từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/36607/hoan-thien-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-phu-hop-voi-qua-trinh-phat-trien-kinh-te---xa-hoi-cua-dat-nuoc.aspx>

2. Phạm Đi (2016). *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và chính sách an sinh xã hội*, *Tạp chí Lao động và xã hội*, truy cập từ <http://laodongxahoi.net/moi-quan-he-giua-phat-trien-kinh-te-va-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-1305015.html>

3. Nguyễn Đình Luận (2016). *Quy định về hoạt động đầu tư từ Quỹ Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp*, *Tạp chí Tài chính*, truy cập từ <https://tapchitaichinh>.

vn/co-che-chinh-sach/binh-luan-chinh-sach/quy-dinh-ve-hoat-dong-dau-tu-tu-quy-bao-hiem-xa-hoi-y-te-that-nghiep-109130.html

4. Trần Văn Kiên (2021). Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng hệ thống an sinh xã hội và bài học cho Việt Nam, *Tạp chí Tài chính*, truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/kinh-nghiem-quoc-te-ve-xay-dung-he-thong-an-sinh-xa-hoi-va-bai-hoc-cho-viet-nam-335657.html>

5. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 về phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*

6. Mạc Văn Tiến (2005). *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội

7. Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (2021). *Báo cáo tác động của biến đổi khí hậu*

ĐẠO ĐỨC MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Thiếu tá, ThS. Hoàng Mạnh Cường
Thượng tá, ThS. Tạ Hữu Thuật
Thiếu tá, ThS. Đàm Văn Đình

Trường Đại học Nguyễn Huệ / Email: hoangmanhcuong26061985@gmail.com

Tóm tắt: Đạo đức môi trường là một phẩm chất đạo đức của con người. Ngày nay, phẩm chất đạo đức này đã trở nên quan trọng, khi chúng ta đang phải đối mặt với nhiều vấn đề từ thiên nhiên (thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường...), nguyên nhân sâu xa là do ý thức của chính chúng ta. Trong mối quan hệ lợi ích giữa con người và môi trường, phần lớn chúng ta chỉ để ý lợi ích một chiều của con người, còn về lợi ích của thiên nhiên đang bị xem nhẹ hay cố tình xem nhẹ. Điều này, đặt ra yêu cầu phải nâng cao đạo đức môi trường cho mọi người dân trong cộng đồng xã hội. Bài viết làm rõ những vấn đề đặt ra trong giáo dục đạo đức môi trường, trên cơ sở đó đề xuất các nhóm giải pháp thích ứng với từng bên liên quan.

Từ khóa: môi trường, đạo đức môi trường, văn hóa môi trường, Việt Nam

1. Giới thiệu

Nhân loại đang đối mặt với nhiều vấn đề toàn cầu, trong đó có vấn đề suy thoái môi trường tự nhiên đã, đang và sẽ là thách thức lớn. Suy thoái môi trường đe dọa sự tồn vong của xã hội loài người, khiến chúng ta đã phải trả những cái giá “rất đắt” cho chính những hành động “vô tâm” đối với thiên nhiên. Để giải quyết vấn đề này cần rất nhiều nguồn lực, gồm: con người, tài chính, kỹ thuật, công nghệ, luật pháp, văn hóa, sinh thái, trong đó, nhân tố con người đóng vai trò chủ đạo. Nghiên cứu tiếp cận từ vấn đề ý thức xã hội với việc trả lời 3 câu hỏi: (i) Đạo đức môi trường là gì? (ii) Vai trò của nó ra sao trong quá trình xây dựng, bảo vệ, phát triển môi trường? (iii) Để phát huy vai trò đạo đức môi trường cần tiến hành những giải pháp gì? Kết quả trả lời các câu hỏi sẽ cho thấy, thực tại giáo dục đạo đức môi trường trong bối cảnh hiện nay, những vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục.

2. Môi trường và sự cần thiết nâng cao đạo đức môi trường

Môi trường là thế giới xung quanh đang tác động đến sự tồn tại và phát triển của con người. Môi trường bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi trường được đề cập trong cụm từ “đạo đức môi trường” là môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái. Sống trong môi trường đó, con người cần có những nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò của mình đối với môi trường, không những vậy còn phải có trách nhiệm và nghĩa vụ để bảo vệ môi trường sống, làm tốt

được điều này chính là người có “đạo đức môi trường”. Đó chính là nhận thức sâu sắc lợi ích “hai chiều” giữa con người và thiên nhiên, ý thức được trách nhiệm của bản thân mình trong quá trình bảo vệ, phát triển môi trường sinh thái, điều chỉnh hành vi của bản thân theo những chuẩn mực, quy tắc của đạo đức môi trường nhằm hướng tới xây dựng môi trường sống xanh, sạch, đẹp, hài hoà và phát triển bền vững.

Đạo đức môi trường đòi hỏi con người phải giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích giữa con người và thiên nhiên, không chỉ vì lợi ích con người mà quên đi những lợi ích thiên nhiên, quên đi việc bảo tồn và phát triển nó. Nếu làm như vậy, chúng ta sẽ phải trả giá bằng những hệ lụy khôn lường: “Chúng ta không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần ta đạt được một thắng lợi, là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta” [4, tr.654]. Đạo đức môi trường là một dạng thức đặc biệt của đạo đức xã hội, do đó cần căn cứ vào đạo đức môi trường để đánh giá con người. Theo đó, đạo đức môi trường bao gồm những quan điểm, quan niệm, nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn và kiểm soát hành vi của con người đối với môi trường thiên nhiên nhằm làm cho môi trường tốt lành đối với con người. Đạo đức môi trường là chuẩn mực đạo đức của xã hội, thể hiện những yêu cầu của xã hội đối với mỗi cá nhân trong bảo vệ môi trường. Những chuẩn mực đạo đức này định hướng thái độ, hành vi của con người đối với môi trường, bao gồm: Bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; tự giác tuân thủ các yêu cầu pháp lý về bảo vệ môi trường; tích cực hợp tác giải quyết các vấn đề môi trường; xây dựng, thực hành văn hóa ứng xử và lối sống thân thiện với môi trường. Đạo đức môi trường thể hiện trình độ nhận thức của con người đối với các quy luật vận động và phát triển của thế giới tự nhiên; bởi vì có nhận thức được các quy luật vận động và phát triển của thế giới tự nhiên thì con người mới cải biến tự nhiên mà không làm hại đến tự nhiên và chính mình. Căn cứ vào các chuẩn mực đạo đức môi trường, chúng ta mới có thể đánh giá đầy đủ phẩm chất đạo đức của con người trong xã hội. Đạo đức môi trường không chỉ là sự đối xử có đạo đức của con người đối với tự nhiên, mà còn là sự đối xử có đạo đức giữa con người với con người. Đạo đức môi trường bao gồm ý thức đạo đức môi trường, quan hệ đạo đức môi trường và hành vi đạo đức môi trường. Ý thức đạo đức môi trường là sự nhận thức một cách tự giác của con người về tự nhiên, về vị trí, vai trò của con người trong mối quan hệ với tự nhiên và về trách nhiệm, nghĩa vụ của con người trong việc điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ đó.

Đạo đức môi trường thể hiện ở phương diện chính trị, pháp luật, thẩm mỹ, văn hoá. Hình thành ý thức đạo đức môi trường cũng chính là hình thành những điều kiện cơ bản của một công dân có trách nhiệm với tự nhiên và cộng đồng. Quan hệ đạo đức môi trường là mối quan hệ hài hoà, cân bằng, bền vững giữa tự nhiên và con người. Trong mối quan hệ này, chủ thể là con người, khách thể là môi trường và mối quan hệ đó là bất biến. Trong giai

đoạn hiện nay, do tài nguyên thiên nhiên ngày càng suy thoái, môi trường bị ô nhiễm, nên con người cần phải thay đổi phương thức tác động vào môi trường sao cho đảm bảo sự cân đối về thỏa mãn nhu cầu của con người và sức chịu đựng của tự nhiên. Do vậy, cần khai thác tự nhiên theo khả năng tái sinh của tự nhiên; cần cân đối giữa chi phí và lợi ích; cần phối hợp hài hoà giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài; cần phối hợp hài hoà giữa lợi ích cục bộ với lợi ích toàn cục, giữa lợi ích doanh nghiệp và lợi ích của người dân; cần biết tính toán và kết hợp một cách hài hoà lợi ích của thể hệ hiện tại và các thể hệ tương lai trong quá trình hiện đại hoá xã hội; cần kết hợp hài hoà giữa lợi ích bộ phận với lợi ích toàn thể.

Hành vi đạo đức môi trường thể hiện những nhu cầu khách quan của xã hội về việc khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thể hiện những hoạt động tích cực, tự giác của con người trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. Hành vi đạo đức môi trường dựa trên các chuẩn mực đạo đức môi trường, những chuẩn mực này là những nguyên tắc, quy tắc quy định về phương thức ứng xử của con người đối với tự nhiên. Chuẩn mực này vừa là một đòi hỏi của xã hội, vừa là một giá trị có sức chi phối rộng rãi trong cộng đồng xã hội và được tuân theo một cách phổ biến. Việc thực hiện các chuẩn mực hành vi đạo đức môi trường dựa vào sự tự nguyện, sự giác ngộ của con người. Hành vi đạo đức môi trường là biểu hiện cao nhất của đạo đức môi trường. Đạo đức môi trường là một động lực thúc đẩy mỗi chủ thể xã hội có thái độ và hành vi đúng đắn trong bảo vệ môi trường. Để bảo vệ môi trường, mỗi chủ thể cần tuân thủ quy định pháp luật, nâng cao tinh thần tự ý thức và trách nhiệm của bản thân đối với việc bảo vệ môi trường.

3. Tình hình thực hành đạo đức môi trường hiện nay

Nhân dân ta đã có truyền thống sống hòa thuận với tự nhiên “trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen” và luôn nêu cao ý thức bảo vệ môi trường “Ai ơi! Đừng có thờ ơ. Đẹp ngay rác hại. Giấc mơ nhiều người”. Tuy nhiên, hiện nay ý thức đạo đức môi trường đang bị suy thoái. Việc vi phạm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường thiên nhiên ở các tổ chức, cá nhân và các chủ thể sản xuất kinh doanh đang diễn ra hết sức phức tạp và khó lường. Sự thiếu ý thức còn biểu hiện ở các hành vi sinh hoạt hàng ngày như vứt rác bừa bãi, hút thuốc lá nơi công cộng, sử dụng lãng phí tài nguyên, ô nhiễm môi trường (nước, khí...). Nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đã đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, nhưng không chú trọng việc xây dựng các hệ thống xử lý chất thải, coi đây là giải pháp giảm chi phí, tăng lợi nhuận. Đáng lo ngại là các doanh nghiệp tuy có hệ thống xử lý chất thải, nhưng luôn cố tình vi phạm, thủ đoạn tinh vi, lén lút để xả thải ra môi trường. Thực tế này đã và đang gây ô nhiễm môi trường hết sức nghiêm trọng, chất lượng môi trường sinh thái một số nơi tiếp tục xuống cấp; thích ứng với biến đổi khí hậu còn bị động, lúng túng. Các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học tiếp tục suy giảm. Ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, tái chế chất thải, xử lý rác chặm phát triển, còn lạc hậu. Tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết

bị, nguyên, nhiên, vật liệu không đạt chuẩn về môi trường chậm được khắc phục. Điều này cho thấy, “ý thức chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu còn thấp” [1, tr.86].

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hành vi thiếu đạo đức môi trường nói trên. Trong đó, có các nguyên nhân như: Cộng đồng dân cư chưa hình thành được thói quen sinh hoạt văn minh; công tác giáo dục còn hạn chế; ý thức bảo vệ môi trường của nhiều người dân còn chưa cao; cơ chế, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường còn chưa đồng bộ; quyền hạn pháp lý của các tổ chức bảo vệ môi trường chưa được khuyến khích hợp lý; chế tài xử phạt đối với các loại hành vi gây ô nhiễm môi trường và các loại tội phạm về môi trường chưa đủ mạnh; các cấp chính quyền chưa nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức đối với công tác bảo vệ môi trường; công tác thanh tra, kiểm tra về môi trường của các cơ quan chức năng đối với các cơ sở sản xuất vẫn mang tính hình thức; công tác thẩm định và đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư chưa được coi trọng đúng mức, qua loa, đại khái; trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế; phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác kiểm tra chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn... “Vai trò, trách nhiệm các cấp, các ngành, cộng đồng và doanh nghiệp chưa được phát huy đầy đủ. Vấn đề xảy ra một số sự cố môi trường gây hậu quả nghiêm trọng. Các chế tài để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm chưa đủ sức răn đe và thiếu hiệu quả. Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trên một số mặt còn lỏng lẻo. Chất lượng công tác quy hoạch, đánh giá, định giá tài nguyên còn hạn chế. Xu hướng chạy theo lợi nhuận và lợi ích trước mắt trong khai thác tài nguyên chậm được khắc phục. Chậm chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tiết kiệm, tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới” [1, tr.87].

4. Giải pháp nâng cao đạo đức môi trường ở Việt Nam hiện nay

4.1. Tăng cường vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước về môi trường sinh thái và giáo dục đạo đức môi trường

Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng là chủ thể định hướng và tổ chức xây dựng đạo đức môi trường ở tầm vĩ mô. Nhà nước cần “*quản lý, giám sát, điều tiết, đồng thời xây dựng nhận thức chung, thúc đẩy sự đóng góp của toàn xã hội*” [2, tr.47]; cần áp dụng mô hình phát triển mới theo hướng bền vững. Dưới góc độ quản lý nhà nước, Nhà nước có vai trò điều chỉnh hành vi của tất cả mọi cá nhân và tổ chức, buộc họ phải thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường. Nhà nước cần đưa ra những điều luật phù hợp về bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của môi trường; về tính tất yếu phải tuân thủ theo hệ thống pháp luật về môi trường, đồng thời cần xử lý nghiêm khắc hành vi gây ô nhiễm môi trường bằng những chế tài xử lý phù hợp. Nhà nước cần có đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật về môi trường đủ đức và tài để quản lý, thanh tra, kiểm tra mọi cá nhân và tổ chức trong chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường. “*Cải tiến quản lý nhà nước để nâng cao năng suất, chất lượng...*”

thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; kết nối nông thôn với đô thị; tiếp tục đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao, xây dựng đời sống văn hoá, nông thôn mới kiểu mẫu và bảo vệ môi trường sinh thái”[1, tr.124-125].

4.2. Đổi mới và nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của con người về đạo đức môi trường trong bối cảnh hiện nay

Đây là giải pháp tác động đến nhận thức của con người. Nhận thức là điều kiện để con người thực hiện những hành vi trong cuộc sống. Giáo dục đạo đức môi trường giúp con người chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường, nâng cao trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, tạo sự chuyển biến trong lối sống, sinh hoạt, tiêu dùng, phương thức sản xuất theo hướng vừa có lợi cho mình vừa có lợi cho người khác, có lợi cho thiên nhiên. Mục đích giáo dục đạo đức môi trường là thay đổi nhận thức theo hướng đặt lợi ích chung của cộng đồng lên hàng đầu. Thay đổi về nhận thức là sự thay đổi trong tư duy của con người. Để có được sự thay đổi đó, việc giáo dục những kiến thức về môi trường sinh thái phải được tiến hành một cách thường xuyên, liên tục, nhất quán và sâu rộng, cần làm cho mỗi người và cộng đồng hiểu được bản chất của môi trường tự nhiên và nhân tạo, hiểu được tương tác của các mặt sinh học, vật lý, hoá học, xã hội, kinh tế và văn hoá; có được tri thức, thái độ và kỹ năng thực tế để giải quyết các vấn đề môi trường và quản lý chất lượng của môi trường. Việc giáo dục đạo đức môi trường nhằm hình thành ở mỗi cá nhân, các chuẩn mực đạo đức môi trường. Đây là giải pháp thường xuyên, lâu dài và tất yếu nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, đấu tranh chống lại những hành vi phá hoại môi trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường là công việc của toàn Đảng và của toàn dân, *“lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững”* [1, tr.14].

4.3. Nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về môi trường sinh thái và bảo vệ môi trường sinh thái

Đối với các doanh nghiệp, sự thành công và lợi ích doanh nghiệp gắn liền với khách hàng. Hành vi đạo đức của doanh nghiệp có thể lôi cuốn khách hàng đến với sản phẩm của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đề cao đạo đức môi trường sẽ có những giải pháp phù hợp để tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, áp dụng công nghệ hiện đại và hệ thống xử lý chất thải tiên tiến đảm bảo các thông số kỹ thuật về môi trường. *“Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tham gia phát triển những ngành công nghiệp mới, hiện đại. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, hướng tới mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”* [1, tr.22]. Tăng cường kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên, các ngành, doanh nghiệp dựa nhiều vào tài nguyên, các nguồn gây ô nhiễm, nguồn phát thải khí nhà kính. Đấu tranh, ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường, đẩy lùi

tình trạng ô nhiễm, xâm hại môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học.

Thực tế đã chứng minh rằng, những doanh nghiệp nào có ý thức đạo đức môi trường thì có uy tín đối với khách hàng và từ đó thu được lợi nhuận lớn, phát triển kinh tế bền vững, lâu dài. Doanh nghiệp quan tâm đến đạo đức môi trường sẽ tạo ra nhiều lợi ích đối với người tiêu dùng, đối với doanh nghiệp, và quốc gia. Mặc dù thực hiện đạo đức môi trường cần nhân lực, tài chính, quy trình công nghệ hiện đại tốn kém, nhưng nó lại mang lại lợi ích lâu dài và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đây là yếu tố quyết định đến sự lớn mạnh của doanh nghiệp hiện nay.

4.4. Tiếp tục xây dựng, củng cố, phát triển, hoàn thiện những chuẩn mực văn hóa môi trường trong tình hình mới

Thiên nhiên luôn được xem như là thân thể vô cơ của con người và con người là một bộ phận, hữu cơ của thiên nhiên. Do vậy, xây dựng lối sống văn hóa môi trường là biểu hiện cụ thể của đạo đức môi trường. Lối sống văn hóa môi trường là lối sống luôn đề cao các giá trị nhân văn, biết tôn trọng lợi ích của người khác khi ứng xử với môi trường. Văn hóa môi trường có nội dung rộng hơn đạo đức môi trường. Đạo đức môi trường là một phần của văn hóa môi trường. Khi xây dựng văn hóa môi trường thì chúng ta cũng sẽ xây dựng được đạo đức môi trường. Xây dựng văn hóa môi trường hiện nay là quá trình “nhân hóa” môi trường tự nhiên. Muốn vậy cần phải có những con người có cả đức và tài, cần những cơ chế, nguồn lực để hình thành nên văn hóa môi trường, tạo cơ sở cho những ứng xử văn hóa giữa con người với môi trường tự nhiên. “*Trong mọi hoạt động của mình, với khả năng sáng tạo và dự kiến của bộ óc, con người đã tạo ra một thiên nhiên thứ hai - môi trường văn hóa theo các thước đo của con người*” [3, tr.15]. Việc tuân theo các thước đo của con người là tuân theo các giá trị “Chân - Thiện - Mỹ”, tuân theo các chuẩn mực đạo đức môi trường và tuân theo luật bảo vệ môi trường và các văn bản liên quan. Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái

5. Kết luận

Đạo đức môi trường góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường, mang lại niềm vui và hạnh phúc để con người được sống trong môi trường trong lành. Để sống hài hòa với thiên nhiên, con người cần không ngừng nâng cao trình độ hiểu biết về tự nhiên, qua đó điều chỉnh hành vi ứng xử với tự nhiên theo hướng vừa khai thác tự nhiên vừa bảo vệ tự nhiên. Đạo đức môi trường có vai trò đặc biệt quan trọng trong điều chỉnh hành vi con người, hướng đến lối sống có văn

hóa. Người có ý thức đạo đức môi trường thì nhận thức được tầm quan trọng của môi trường đối với con người, tác hại của ô nhiễm môi trường đối với con người; tôn trọng lợi ích chính đáng của bản thân và người khác, có ý thức bảo vệ môi trường hiện nay.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1,2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
2. Hội đồng Khoa học các cơ quan Đảng Trung ương (2013). *Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. Đỗ Huy (2015). Mấy vấn đề lý luận về môi trường văn hóa và đời sống văn hóa, *Tạp chí Triết học*, số 8
4. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995). *Toàn tập, tập 2*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

XU HƯỚNG LOGISTICS XANH CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Lưu Thanh Tâm

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh / Email: lttam@hutech.edu.vn

Tóm tắt: *Những năm qua, nền kinh tế thế giới ngày càng tăng trưởng mạnh mẽ, đã ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường, gây nên sự biến đổi khí hậu. Vì vậy, bên cạnh việc phát triển kinh doanh, chúng ta cũng cần quan tâm và có các giải pháp bảo vệ môi trường bền vững. Hiểu được tính cấp thiết của vấn đề này, nhiều nước đã và đang áp dụng “xanh hóa” vào việc phát triển các ngành kinh tế của mình, trong đó có logistics - một trong những ngành tác động lớn đến xã hội và đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần phát triển bền vững. Hiện nay, xu thế phổ biến được những doanh nghiệp logistics các nước chú trọng trong các tiêu chí hoạt động là logistics xanh. Tuy nhiên, logistics xanh ở Việt Nam dù có tiềm năng nhưng vẫn đang trong giai đoạn phát triển và còn chậm do gặp một số bất cập. Qua phân tích thực trạng, bài viết đề xuất một số giải pháp phát triển logistics xanh tại Việt Nam.*

Từ khóa: *bảo vệ môi trường, doanh nghiệp logistics, logistics xanh, phát triển bền vững, xu hướng*

1. Giới thiệu

Việt Nam là nước chịu tác động mạnh mẽ từ việc biến đổi khí hậu, sự nóng lên toàn cầu và ô nhiễm môi trường. Những năm gần đây, tình hình ô nhiễm và tàn phá môi trường tại nước ta đang dần trở nên nghiêm trọng, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu cũng ngày càng lớn. Một trong số những nguyên nhân chính gây ra tình trạng trên xuất phát từ mặt trái của nền công nghiệp, hay cụ thể hơn là các hoạt động sản xuất, khai thác, phát triển của doanh nghiệp.

Nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ mặt trái của nền công nghiệp lên môi trường, phát triển bền vững chính là chiến lược phát triển mà Việt Nam đang đề ra và thực hiện trong thế kỷ 21. Trong đó, “logistics xanh” chính là xu hướng tất yếu và là tiêu chí quan trọng mà doanh nghiệp logistics phải cùng Nhà nước thực hiện để hoàn thành tốt chiến lược này. Phát triển kinh tế gắn liền với các hoạt động cân bằng sinh thái môi trường sẽ là xu hướng tất yếu và là tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển bền vững của toàn ngành.

2. Tổng quan về logistics xanh

2.1. Định nghĩa logistics xanh

Theo Liwen Zheng (2010), “logistics xanh là việc thực hiện các hoạt động quản lý nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu khách hàng và mục tiêu phát triển xã hội, kết nối cung và cầu xanh, vượt qua các trở ngại về không gian, thời gian để

đạt được hiệu quả trong cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Logistics xanh hạn chế thiệt hại môi trường và sử dụng các nguồn lực logistics tốt nhất. Logistics xanh là một khái niệm bao gồm cả hoạt động kinh doanh logistics xanh và các hoạt động để quản lý, tiêu chuẩn hóa và kiểm soát logistics xanh”.

Nhìn chung, logistics xanh bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến việc giảm thiểu và đo lường tác động môi trường của các hoạt động trong chuỗi cung ứng, tạo ra các giá trị phát triển bền vững cho doanh nghiệp, cân bằng giữa hiệu quả kinh doanh và bảo vệ môi trường.

2.2. Lợi ích của logistics xanh

- Tăng hiệu quả của phương tiện, tiết kiệm chi phí và thời gian chờ đợi, lấy hàng, góp phần hạn chế tắc nghẽn giao thông, giảm mức tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng của phương tiện, thiết bị, giảm khí thải ra môi trường.

- Tạo được những lợi thế cạnh tranh mới, gia tăng giá trị thương hiệu cho doanh nghiệp.

- Hạn chế những tác động đến môi trường, như: giảm thiểu rác thải công nghiệp khi doanh nghiệp được khuyến khích sử dụng nguyên liệu có thể tái sử dụng, tái chế, dễ phân hủy trong môi trường tự nhiên; giảm lượng khí CO₂ và lãng phí tài nguyên thiên nhiên khi logistics xanh ưu tiên sử dụng phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu; sử dụng năng lượng hiệu quả, khai thác và mở rộng năng lượng sạch, giảm tỷ trọng năng lượng không tái tạo (dầu mỏ, than đá, khí đốt).

- Cải thiện môi trường sống và sức khỏe của mọi người: Trong logistics xanh, các sản phẩm được sản xuất thân thiện với môi trường và được chuyển đến tay người tiêu dùng bằng dịch vụ logistics xanh.

- Góp phần giảm thiểu các chi phí xã hội, như: chi phí cải thiện, phục hồi nguồn nước, đất, rừng...

2.3. Hạn chế của logistics xanh

- Quy trình phức tạp, mất nhiều thời gian, đòi hỏi sự đồng bộ, thống nhất giữa các khâu và sự kết hợp chặt chẽ giữa các bên.

- Tốn kém chi phí, nhất là chi phí quy hoạch ngành giao thông, đô thị, dân cư... và khi chuyển đổi qua sử dụng năng lượng sạch, như: điện, gió, mặt trời cũng sẽ phải chịu mức giá cao hơn, gây tốn kém cho doanh nghiệp.

- Rủi ro về dữ liệu: Việc không sử dụng giấy tờ sẽ trực tiếp gây rủi ro cho việc lưu giữ hồ sơ dữ liệu. Sự cố hệ thống, đánh cắp máy tính, vi rút và hack thông tin nhạy cảm sẽ gây thiệt hại lớn.

- Việc sử dụng nguyên vật liệu xanh trong quy trình sản xuất, kinh doanh có thể dẫn đến tăng giá sản phẩm.

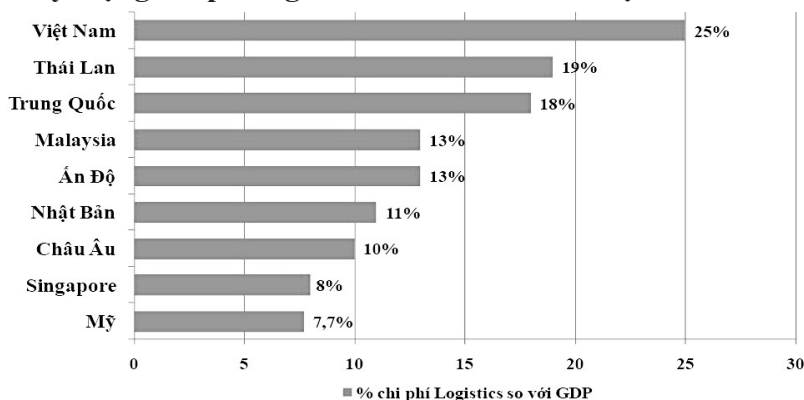
- Đòi hỏi trình độ công nghệ cùng nguồn nhân lực chất lượng cao; cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

3. Thực trạng phát triển logistics xanh tại Việt Nam

Trong thời kỳ hội nhập, khi nền kinh tế nước ta đang có sự chuyển mình rõ rệt, Việt Nam được đánh giá là thị trường tiềm năng có thể tạo đà cho sự phát triển logistics trong tương lai. Với các dịch vụ logistics mang lại, doanh nghiệp có thể dễ dàng quản lý được quá trình sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa

đễ dàng với mức chi phí thấp nhất. Tốc độ phát triển của ngành logistics tại Việt Nam năm 2021 đạt 10%-12%, trong năm 2022 dự kiến sẽ đạt 14% và còn tiếp tục tăng. Thị trường logistics tại Việt Nam được đánh giá cao, đứng thứ 64/160 nước về mức độ phát triển logistics và đứng thứ 4 trong ASEAN, sau Singapore, Malaysia, Thái Lan (Lê Pháp, 2022).

Hình: Tỷ trọng chi phí logistics so với GDP của một số nước năm 2020



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Còn theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, năm 2020, chi phí logistics Việt Nam hiện chiếm khoảng 20,9%-25% GDP, cao hơn nhiều so với các quốc gia khác (Hình). Tuy nhiên, logistics cũng là nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường khi làm tăng khí thải carbon và sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch. Nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của ngành dịch vụ logistics lên môi trường, logistics xanh chính là chiến lược phát triển, là mục tiêu mà nước ta đang hướng đến.

Thực tế cho thấy, tại thị trường Việt Nam, yêu cầu về sản phẩm thân thiện với môi trường cũng như nhận thức của người tiêu dùng cũng đã nâng cao rất nhiều, đây là điều kiện, cơ hội thuận lợi để phát triển logistics xanh.

Hơn nữa, là một nước giáp biển Đông, thì với hệ thống hạ tầng đường thủy, đường biển hiện nay, Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển phương thức vận tải xanh chủ chốt, bền vững và thân thiện với môi trường đối với Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam cũng đang chú trọng các dự án xây dựng những tuyến đường cao tốc mới giúp vận chuyển hàng hóa nhanh hơn, cũng như tiết kiệm lượng nhiên liệu tiêu thụ.

Mặt khác, với sự tiến bộ của công nghệ và sự phát triển của thương mại điện tử, Việt Nam đã hình thành một mô hình mới, đó là Dropshipping - mô hình kinh doanh khi các cửa hàng trực tuyến vẫn vận hành được mà không cần đến lưu trữ tồn kho, chỉ cần có sản phẩm và vận chuyển ngay đến tay người tiêu dùng. Các doanh nghiệp đã phát triển mô hình này có thể kể đến như: Tiki, Lazada, Shopee...

Tuy có nhiều tiềm năng, nhưng trong thời gian qua, logistics xanh chưa phát triển mạnh mẽ, thể hiện qua các khía cạnh sau:

Hoạt động của các trung tâm logistics

Các trung tâm logistics là nhân tố chủ chốt thúc đẩy phát triển sản xuất, lưu thông, xuất - nhập khẩu hàng hóa, đóng góp quan trọng để phát triển bền vững và đảm bảo khả năng cạnh tranh của các loại hình dịch vụ logistics. Hiện nay, ở các địa phương đã xuất hiện nhiều trung tâm logistics nhưng quy mô nhỏ, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Kết cấu hạ tầng logistics

Nhìn chung, kết cấu hạ tầng giao thông nước ta vẫn chưa hoàn thiện và đồng bộ: hệ thống đường bộ giữa các khu vực với cảng biển, kho bãi còn phân tán, thiếu tính kết nối... dẫn đến tốc độ vận chuyển trong logistics chậm, chi phí cao và làm khả năng cạnh tranh thấp.

Bên cạnh đó, vận tải đường sắt chủ yếu phát triển ở mức độ đảm bảo an toàn và cầm cự. Kết cấu hạ tầng đường sắt còn yếu kém và lạc hậu, là một trong những nguyên nhân chính khiến thị phần vận tải đường sắt giảm thời gian qua. Kết cấu cảng biển cũng kém hiệu quả vì hầu hết là bến tổng hợp và bến container, số lượng cảng quốc tế ít và khả năng tiếp nhận thấp. Ngoài ra, trong quá trình vận chuyển còn gặp khó khăn, như: kẹt xe, ùn tắc giao thông, đường hẹp, những quy định về tải trọng phương tiện... khiến các chi phí của doanh nghiệp tăng cao khi tốn thời gian, nhiên liệu để vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa.

Ngoài ra, năng lực vận tải cũng còn nhiều hạn chế, phương tiện lạc hậu không theo kịp nhu cầu phát triển của ngành logistics. Đây chính là những thách thức đối với việc phát triển logistics xanh của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và tăng trưởng kinh tế xanh.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics

Trong thời đại 4.0, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào logistics đã có những bước phát triển mới, khi xuất hiện E-logistics, Big Data, IoT... Điều này giúp các doanh nghiệp vận hành hoạt động hiệu quả, tiết kiệm chi phí và nâng cao chất lượng dịch vụ hơn. Tuy nhiên, theo khảo sát tại Sách trắng Logistics 2018, gần 40% các ứng dụng, phần mềm công nghệ thông tin được sử dụng ở các doanh nghiệp logistics là các công cụ cơ bản (tracking and tracing, hệ thống quản lý giao nhận, kho bãi, trao đổi dữ liệu điện tử, quản lý vận tải). Hầu hết đó là các doanh nghiệp logistics vừa và nhỏ. Trong khi đó, việc sử dụng các ứng dụng hiện đại, như: trao đổi dữ liệu điện tử (EDI), công nghệ nhận dạng bằng sóng vô tuyến (RFID), hệ thống quản trị doanh nghiệp tích hợp (ERP), logistics đám mây, công cụ về mã số, mã vạch... rất hạn chế.

4. Một số giải pháp phát triển logistics xanh tại Việt Nam

4.1. Đối với Nhà nước

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách quy định về môi trường, có quy định cụ thể trong việc thu hồi và xử lý phế liệu, phế phẩm, bao bì đóng gói không dễ phân hủy đối với doanh nghiệp. Đồng thời, có chính sách đánh thuế cao hơn đối với các nguyên liệu không thể tái chế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tự giác trong việc sử dụng các nguyên vật liệu có khả năng tái

chế, tái sử dụng và có các biện pháp bảo vệ môi trường hơn. Triển khai thực hiện các chính sách về cho vay ưu đãi, trợ cấp và hỗ trợ về thuế đối với các doanh nghiệp đang áp dụng logistics xanh nhằm khuyến khích doanh nghiệp.

Về cơ sở hạ tầng, cần chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, cải thiện chất lượng các phương thức vận tải và hệ thống giao thông vận tải hiện có: nhà ga, bến cảng..., phát triển tối ưu các tuyến đường giữa các trung tâm logistics với nhà cung cấp nguyên vật liệu, nhà máy sản xuất, thị trường tiêu thụ.

Liên quan đến công nghệ thông tin, cần đẩy mạnh ứng dụng trong quản lý hoạt động sản xuất và vận tải để thực hiện nhanh chóng các thủ tục khai báo hải quan, tiết kiệm thời gian vận chuyển, đạt hiệu quả cao.

4.2. Đối với doanh nghiệp logistics

Về sản xuất: Các công ty cần chú trọng vào công tác đào tạo nhân viên về cách làm sao để tối ưu hóa trong hoạt động sản xuất nhưng vẫn theo hướng thân thiện môi trường. Có kỹ năng, trình độ chuyên môn sử dụng các kỹ thuật mới trong hoạt động sản xuất. Hạn chế xả thải các chất thải chưa qua xử lý trực tiếp ra môi trường, có quy trình phân loại rác rõ ràng. Doanh nghiệp cũng nên sử dụng nguyên liệu có thể tái sử dụng, tái chế, dễ phân hủy trong môi trường tự nhiên như có thể áp dụng vào các bao bì hay dùng các thùng pallet để đặt hàng hóa thay vì sử dụng bao bì chiếm diện tích kho và gây ô nhiễm. Phát triển số hóa trong quy trình hoạt động sản xuất, giảm việc sử dụng giấy tờ và tài liệu, tránh lãng phí tài nguyên, tiết kiệm chi phí. Thiết kế và bố trí các kho hàng, số lượng kho hợp lý ở gần nguồn cung cấp nguyên vật liệu, các đầu mối giao thông và thị trường tiêu thụ sẽ tiết kiệm chi phí cho quá trình sản xuất và vận chuyển. Tối ưu hóa chiến lược hàng tồn kho để giảm chi phí logistics và ô nhiễm môi trường, vì dự trữ nhiều hay ít đều tạo ra sự lãng phí dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp, chi phí lưu trữ tăng lên. Cần nghiên cứu, tính toán về khối lượng cung, cầu, tỷ lệ chi phí hàng tồn kho để áp dụng chiến lược hàng tồn kho thích hợp. Thiết kế một kho bền vững, sử dụng được lâu dài... để tránh sự lãng phí nguyên vật liệu, đập đi xây lại hoặc kho xuống cấp nhanh chóng.

Về hệ thống kho bãi:

- Tự động hóa giải pháp kho bãi: Các doanh nghiệp sử dụng hệ thống quản lý kho hàng (WMS). Hệ thống này có khả năng kết nối các cửa hàng và trung tâm phân phối với các kho hàng, cũng như phối hợp vận chuyển hàng hải và vận chuyển nội địa. WMS cho phép các công ty duy trì kiểm soát hàng tồn kho và phát hiện ra các lĩnh vực cần cải thiện. Việc ứng dụng công nghệ tự động giúp cho doanh nghiệp có thể theo dõi số lượng hàng tồn và hàng bán trong kho thông qua các ứng dụng hiện nay, chẳng hạn như: Kiotviet, Botbanhang, CRM Việt...

- Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong kho bãi: Để có tiết kiệm năng lượng, doanh nghiệp có thể sử dụng các thiết bị năng lượng mặt trời, đèn led... nhằm giảm lượng khí thải.

- Tối ưu hóa thiết kế kho bãi: Các doanh nghiệp cần thu thập dữ liệu hoạt động về thông lượng cơ sở thực tế, thông tin về yêu cầu cấu trúc nhà kho như

tải và độ phẳng, dữ liệu chính xác về độ phẳng của sàn và thậm chí cả thông tin thời tiết vì nó liên quan đến tác động có thể đến độ bền của cấu trúc nhà kho. Bằng cách kết hợp các yếu tố này vào thiết kế nhà kho, các doanh nghiệp có thể đạt được hiệu quả sử dụng năng lượng và tăng năng suất.

- Tối ưu vị trí xây dựng kho bãi: Các kho hàng cần được xây dựng gần các cảng chính, đường sá, sân bay và khách hàng để giảm thiểu quá trình vận chuyển giữa mỗi bước trong quy trình phân phối. Từ đó, có thể tối ưu được chi phí vận chuyển và vị trí đặt kho bãi của các doanh nghiệp.

Về vận chuyển: Doanh nghiệp nên áp dụng vận tải đa phương thức, có thể chọn phương tiện thân thiện với môi trường như đường thủy. Ứng dụng công nghệ vào quản lý dữ liệu logistics để có thể theo dõi các số liệu như thời gian xe chạy trên đường, mức nhiên liệu, khí thải... Tăng hiệu quả của phương tiện với tính năng tối ưu hóa tuyến đường có nhiều điểm dừng tự động như: lập kế hoạch lộ trình trước cho vận tải qua sử dụng công nghệ GPS, xác định vị trí các đơn vị trong vận tải cho người quản lý và tạo ra các tuyến đường hiệu quả hơn. Điều này giúp tăng hiệu quả của phương tiện, tiết kiệm chi phí và thời gian chờ đợi, lấy hàng, góp phần hạn chế tắc nghẽn giao thông, đồng thời giảm mức tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng của phương tiện, thiết bị, giảm khí thải ra môi trường. Từ đó nắm bắt rõ tình hình cũng như kiểm soát logistics xanh của mình tốt hơn, đạt hiệu quả vận tải và bảo vệ môi trường.

- Sử dụng bao bì xanh: Các doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ đóng gói hàng hóa làm từ vật liệu tái chế hoặc dễ phân hủy, thân thiện với môi trường. Ngoài ra, các nhà kho cần tái sử dụng pallet và thùng chứa, các vật liệu như bia cứng, kim loại để giảm thiểu các chất thải gây ô nhiễm môi trường.

- Vận tải xanh: Các doanh nghiệp nên chuyển sang sử dụng các phương tiện vận tải tạo ra lượng khí thải thấp hơn như xe điện sử dụng năng lượng sạch, vận tải đường thủy...

- Quản lý dữ liệu logistics xanh: Ứng dụng công nghệ để quản lý dữ liệu hiệu quả, nâng cao hiệu quả logistics, giảm tối đa thời gian vận chuyển và giao nhận. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp có thể theo dõi được, quản lý dữ liệu tiết kiệm thời gian và chi phí.

Ứng dụng logistics ngược: Là những hoạt động liên quan đến việc kiểm soát và tái sử dụng sản phẩm, vật liệu. Mục đích là thu hồi lại những sản phẩm vật liệu không đạt yêu cầu của người dùng, nhưng vẫn có thể tái chế được từ điểm tiêu thụ về nơi sản xuất. Đây cũng là một trong những giải pháp khó đối với nhiều doanh nghiệp logistics hiện nay, do chi phí để thu hồi lại sản phẩm đó khá cao, từ việc liên hệ lại với khách hàng, giải quyết sản phẩm và thỏa thuận với khách hàng. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp xây dựng được kế hoạch hoạt động chuyên nghiệp và vận hành trơn tru thì đây sẽ là lợi thế vì nó còn giúp hệ thống sản xuất làm việc tốt hơn, giảm được các chi phí trong việc vận chuyển hàng hóa về kho, đóng gói sản phẩm...

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng có thể ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong tự động hóa kho; dùng AI để dự đoán nhu cầu, sửa đổi đơn hàng và định tuyến lại

các sản phẩm đang vận chuyển, đồng thời có thể dự đoán nhiều nhà kho trong chuỗi cung ứng để tìm nhà nhu cung ứng tốt nhất mang lại hiệu quả, tiết kiệm chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp.

5. Kết luận

Logistics xanh là rất cần thiết vì đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Sự phát triển logistics xanh không chỉ giúp tiết kiệm chi phí và thời gian, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động kinh doanh bền vững của doanh nghiệp, mà còn hỗ trợ tích cực trong việc đảm bảo thân thiện với môi trường, thể hiện trách nhiệm đối với xã hội. Hy vọng trong tương lai, logistics xanh có thể ngày càng được quan tâm và đầu tư nhiều tại Việt Nam. Muốn được như vậy, thì cần sự chung tay vào cuộc, phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành liên quan.

Tóm lại, tận dụng tốt các cơ hội, phát huy những điểm mạnh sẵn có và khắc phục những hạn chế, thách thức sẽ giúp logistics xanh của Việt Nam phát triển mạnh hơn, tạo lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế của đất nước, bứt phá trong thời kỳ hội nhập, vươn xa trong biển lớn toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng coi trọng việc bảo vệ môi trường, ưu tiên sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường và xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đang diễn ra trên toàn cầu. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thy Hằng (2022). *Ngành logistics Việt Nam 2022: Căn cơ chế hỗ trợ phát triển doanh nghiệp logistics 4PL-5PL*, truy cập từ <https://diendandoanhngiep.vn/nganh-logistics-viet-nam-2022-can-co-che-ho-tro-phat-trien-doanh-ngiep-logistics-4pl-5pl-215094.html>
2. Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (2018). *Sách trắng Logistics 2018*
3. Ninh Khương (2022). *Nhiều tín hiệu tích cực với ngành logistics*, truy cập từ <https://daibieunhandan.vn/Kinh-te-phat-trien/Nhieu-tin-hieu-tich-cuc-voi-nganh-logistics-i286592/>
4. Liwen Zheng, J. Z. (2010). Research on Green Logistics System Based on Circular Economy, *Asian Social Science*, 6(11), 116-119
5. Ngân hàng Thế giới (2021). *Báo cáo Phân tích về ngành Giao thông Vận tải Việt Nam*
6. Lê Pháp (2022). *Đẩy mạnh các giải pháp giúp cắt giảm chi phí logistics tại Việt Nam hiệu quả*, truy cập từ <https://thuonghieulonguan.com.vn/day-manh-cac-giai-phap-giup-cat-giam-chi-phi-logistics-tai-viet-nam-hieu-qua-a168697.html>
7. Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 200/QĐ-TTg, ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025*

QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC XANH TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC VÀ DUY TRÌ NHÂN VIÊN TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

ThS. Lưu Minh Vững

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương hiệu Nhà tuyển dụng / Email: luuminhvung@gmail.com

Tóm tắt: Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, kỹ thuật mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với cỡ mẫu là 303 nhân viên ở TP. Hồ Chí Minh, nghiên cứu tìm hiểu sự tác động của quản trị nguồn nhân lực xanh (GHRM) đến hiệu quả công việc và việc duy trì nhân viên tại các doanh nghiệp (DN) Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, GHRM có tác động trực tiếp lên hiệu quả công việc và gián tiếp thông qua 2 nhân tố: Cam kết với tổ chức; Hợp đồng tâm lý tác động đến duy trì nhân viên. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, giới tính và quy mô DN tác động có sự khác biệt với việc duy trì nhân viên, nhưng lại không có sự khác với hiệu quả công việc của nhân viên tại các DN Việt Nam.

Từ khóa: quản trị nguồn nhân, nhân lực xanh, cam kết với tổ chức, hợp đồng tâm lý, duy trì nhân viên, hiệu quả công việc

1. Giới thiệu

Nhân lực là nhân tố tạo nên sự thành công và mang lại lợi nhuận cho DN. Trong mọi trường hợp, nếu DN thiếu đi nguồn nhân lực hoặc không biết cách khai thác hiệu quả nguồn nhân lực, thì không thể nào đạt tới mục tiêu đề ra và không thể phát triển bền vững. Do vậy, duy trì nhân viên là một trong những vấn đề liên quan đến công tác quản trị của DN, có sức ảnh hưởng lớn đến sự thành công của một DN. Trong xu hướng mới của quản trị DN, GHRM đang là một trong những biện pháp quan trọng góp phần vào tính hiệu quả trong việc quản lý của DN, như: giảm mật độ nghỉ việc; nâng cao năng suất; giảm thiểu rủi ro của DN; tăng lợi nhuận DN.

Thực tiễn cho thấy, thực hành GHRM có thể mang lại hiệu quả công việc cao hơn (Ragas và cộng sự, 2017), GHRM đã tác động đến tâm lý của nhân viên (Ye và cộng sự, 2021) và GHRM cũng có tác động mạnh tới cam kết với tổ chức (Shoab và cộng sự, 2021). Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa 3 biện pháp GHRM, cam kết với tổ chức và hợp đồng tâm lý trong quản trị DN, đối với hiệu quả công việc và duy trì nhân viên trong cùng một mô hình quản trị, từ đó đưa ra các hàm ý quản trị cho các nhà quản lý DN Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết GHRM

Lý thuyết về GHRM (Green human resource management) được phát triển

dựa trên các hoạt động xanh thuộc các chức năng chính của quản trị nguồn nhân lực đặt trong bối cảnh thực hiện thành công chiến lược bảo vệ môi trường bền vững, điều quan trọng là các tổ chức phải khuyến khích phát triển thái độ và hành vi xanh của nhân viên phù hợp với các mục tiêu xanh của tổ chức. Theo Opatha and Arulrajah (2014) định nghĩa GHRM là các hoạt động thực hành liên quan đến việc hình thành, thực hiện và duy trì một cấu trúc tạo cho nhân viên sự thân thiện với môi trường. GHRM có các thành tố, như: tuyển dụng xanh, đào tạo xanh, tham gia xanh, khen thưởng xanh, quản lý hiệu quả xanh (Ahmad, 2015; Chaudhary, 2019). GHRM đã tác động đến tâm lý của nhân viên từ đó dẫn tới nhân viên có hành vi xanh trong vai trò và hành vi xanh ngoài vai trò (Ye và cộng sự, 2021). Thực hành GHRM có thể mang lại hiệu quả công việc cao hơn (Ragas và cộng sự, 2016), chi phí thấp hơn, ý thức bảo vệ môi trường và sự tham gia của nhân viên tốt hơn (Mathapati, 2013).

2.2. Lý thuyết hợp đồng tâm lý (PC)

Theo Rousseau (1995) hợp đồng tâm lý đề cập đến nhận thức của nhân viên về bản chất của mối quan hệ với tổ chức, hợp đồng tâm lý có 2 dạng là hợp đồng tâm lý giao dịch (transactional psychological contract) và hợp đồng tâm lý quan hệ (relational psychological contract). Hợp đồng tâm lý quan hệ có liên quan đến các kết quả tích cực hơn về mối quan hệ lâu dài và chủ yếu nhằm phát triển nhân viên, trong khi hợp đồng tâm lý giao dịch lại tập trung vào vật chất và ngắn hạn (Raja và cộng sự, 2004). Hợp đồng tâm lý là lời hứa không phải kỳ vọng, vi phạm hợp đồng tâm lý tăng lên khi người nhân viên nhận thấy có sự khác biệt giữa những gì tổ chức đã hứa và những gì họ đã nhận được (Morrison và Robinson, 1997), kết quả của việc vi phạm hợp đồng tâm lý là hiệu quả công việc giảm sút và ý định nghỉ việc tăng lên (Zhao và cộng sự, 2007).

2.3. Lý thuyết sự phù hợp giữa con người và tổ chức (P-O)

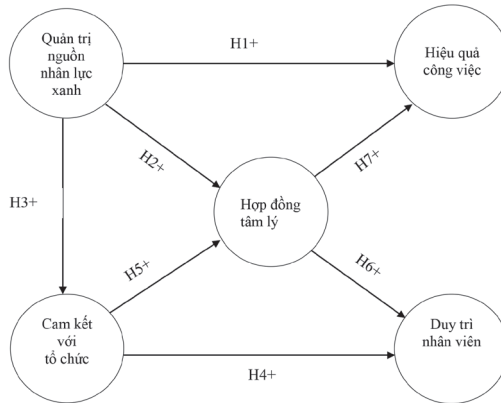
Khái niệm sự phù hợp giữa con người và tổ chức dựa trên ý tưởng rằng, năng suất của tổ chức và hiệu quả của cá nhân sẽ được cải thiện do sự phù hợp giữa các giá trị, niềm tin và mục tiêu của một cá nhân với tổ chức. Sự phù hợp giữa nhân viên với tổ chức có thể được hiểu là sự phù hợp giữa một bên là niềm tin, giá trị và văn hóa của nhân viên và một bên là hình ảnh của nhà tuyển dụng. Sự phù hợp P-O có liên quan tích cực với cam kết với tổ chức, có liên quan làm giảm ý định nghỉ việc của nhân viên, có liên quan vừa phải đến hiệu quả công việc của nhân viên (Kristof-Brown và cộng sự, 2005).

3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu thực nghiệm đo lường mối quan hệ giữa 3 biện pháp GHRM, cam kết với tổ chức và hợp đồng tâm lý trong quản trị DN, đối với hiệu quả công việc và duy trì nhân viên trong cùng một mô hình quản trị, nên đã kế thừa có điều chỉnh thang đo từ các nghiên cứu trước, cụ thể: GHRM đo bằng 5 biến quan sát (kế thừa của Aboramadan và Karatepe, 2021); Cam kết với tổ chức đo bằng 6 biến quan sát (kế thừa của Tanwar, 2016); Hợp đồng tâm lý đo bằng 6 biến quan sát (điều chỉnh từ Raja và cộng sự, 2004); Duy trì nhân viên đo bằng 6 biến quan sát (điều chỉnh từ Kyndt và cộng sự, 2009) và Hiệu quả công việc đo bằng 5 biến

quan sát (kế thừa của Chen và cộng sự, 2010). Trên cơ sở kết hợp và kế thừa từ các nghiên cứu nêu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả xây dựng giải thuyết nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc và duy trì nhân viên tại DN Việt Nam trong điều kiện thúc đẩy tăng trưởng xanh, như sau:

H1: GHRM có tác động tích cực đến hiệu quả công việc của nhân viên.

H2: GHRM có tác động tích cực đến hợp đồng tâm lý.

H3: GHRM có tác động tích cực đến cam kết với tổ chức.

H4: Cam kết với tổ chức có tác động tích cực đến duy trì nhân viên.

H5: Cam kết với tổ chức có tác động tích cực đến hợp đồng tâm lý.

H6: Hợp đồng tâm lý có tác động tích cực đến duy trì nhân viên.

H7: Hợp đồng tâm lý có tác động tích cực đến hiệu quả công việc của nhân viên.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dùng phương pháp phân tích định lượng, trong đó:

- Tác giả thiết kế 1 bảng hỏi với tất cả các thang đo đều sử dụng thang Likert 5 điểm từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý). Bảng hỏi được điều chỉnh sau khảo sát sơ bộ trên 30 người là học viên cao học đang làm việc tại các DN Việt Nam trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

- Nghiên cứu lựa chọn địa bàn TP. Hồ Chí Minh nơi có số DN đang hoạt động lớn nhất cả nước với 239.623 DN, chiếm 31,6% (Sách trắng DN Việt Nam, 2020). Sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện với hình thức khảo sát trực tuyến, theo đó bảng câu hỏi khảo sát dùng Google Form và link khảo sát gửi qua các kênh (Email, Zalo) tới đối tượng được khảo sát.

- Để khẳng định độ tin cậy của nghiên cứu, cỡ mẫu khảo sát được lựa chọn theo nguyên tắc lớn hơn mức tối thiểu là 5 quan sát (Hari và cộng sự, 1998), theo đó 340 quan sát đã được gửi đi khảo sát chính thức trong khoảng thời gian từ 15/4/2022 đến 15/4/2022. Kết quả khảo sát chính thức sau khi đã loại 37 quan sát không phù hợp, 303 quan sát đã được sử dụng để phân tích.

- Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SmartPLS 3.2.7 và báo cáo kết quả dưới dạng PLS-SEM, nhằm khám phá, giải thích các mối quan hệ giữa các cấu trúc và đo lường dựa trên tổng phương sai.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu

Kết quả thống kê về 303 mẫu quan sát được đưa vào phân tích được thể hiện trên 6 tiêu chí: Giới tính; Độ tuổi; Thu nhập; Loại hình DN; Quy mô DN (Bảng 1). Theo đó, đối tượng được khảo sát là nhân viên làm việc trong các DN Việt Nam.

Bảng 1: Thống kê những đặc điểm cơ bản về nhân khẩu học và DN tham gia quan sát

	Mô tả	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	138	45,5
	Nữ	165	54,5
Tuổi	Dưới 24	23	7,6
	Từ 25 đến 29	132	43,6
	Từ 30 đến 39	123	40,6
	Từ 40 đến 49	25	8,2
Thu nhập	Dưới 10 triệu đồng	50	16,5
	Từ 10 - 15 triệu đồng	116	38,3
	Trên 15 - 20 triệu đồng	58	19,1
	Trên 20 triệu đồng	79	26,1
Loại hình DN	DN nhà nước	47	15,5
	DN tư nhân	201	66,3
	Loại hình DN khác	55	18,2
Quy mô DN	DN lớn	126	41,6
	DN nhỏ và vừa (SME)	177	58,4

Nguồn: Kết quả khảo sát

5.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Biến quan sát có hệ số tải nhân tố $< 0,7$ sẽ bị loại khỏi mô hình. Theo đó, 5 biến đã bị loại, gồm có: OC1 - tôi chấp nhận làm bất cứ công việc gì để được tiếp tục làm việc cho DN này - (hệ số tải 0,607); PC5 - lộ trình phát triển nghề nghiệp của tôi tại DN rất rõ ràng - (hệ số tải 0,589); ER4 - tôi chắc chắn sẽ làm việc cho DN này trong khoảng thời gian 5 năm tới - (hệ số tải 0,667); ER6 - tôi yêu thích công việc tại DN này - (hệ số tải 0,577); JP4 - tôi đạt được tiêu chuẩn cao cho việc hoàn thành nhiệm vụ - (hệ số tải 0,673). Sau khi loại biến, hệ số tải nhân tố các biến quan sát $> 0,7$ và hệ số Alpha của thang đo từ 0,818 đến 0,876; Độ tin cậy tổng hợp của thang đo $> 0,7$ và phương sai trích trung bình $> 0,5$ (Bảng 2). Như vậy, thang đo các khái niệm nghiên cứu đều đạt độ tin cậy và mức độ hội tụ.

Bảng 2: Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Thang đo		Hệ số tải nhân tố	Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích trung bình
GHRM	Quản trị nguồn nhân lực xanh				
GHRM1	DN tuyển dụng những nhân viên có hiểu biết xanh	0,845	0,876	0,910	0,669
GHRM2	DN có các chương trình đào tạo xanh nhằm thúc đẩy nhân viên có hành vi xanh	0,802			
GHRM3	Trong quản lý hiệu quả thì DN có đánh giá các hành vi xanh của nhân viên	0,853			
GHRM4	DN cung cấp cho nhân viên cơ hội tham gia vào quản lý xanh	0,791			
GHRM5	DN có khen thưởng cho nhân viên về hành vi xanh	0,795			
OC	Cam kết với tổ chức				
OC2	Tôi thực sự quan tâm đến sự tồn tại, phát triển của DN này	0,757	0,874	0,908	0,663
OC3	Đối với tôi, đây là DN tốt nhất trong số các DN có thể làm việc	0,805			
OC4	Cá nhân tôi cảm thấy gắn bó với công việc tại DN	0,859			
OC5	Tôi sẽ rất vui khi được làm việc tại DN cho đến khi tôi nghỉ hưu	0,818			
OC6	Tôi tự hào nói với những người khác rằng tôi làm việc tại DN này	0,830			
PC	Hợp đồng tâm lý				
PC1	Tôi kỳ vọng phát triển cùng DN	0,815	0,854	0,895	0,632
PC2	Khi làm việc cho DN, tôi cảm thấy mình như là một thành viên trong gia đình	0,744			
PC3	Tôi cảm thấy DN có sự ghi nhận cho những cố gắng của nhân viên	0,851			
PC4	Với thâm niên làm việc và nỗ lực hết mình để đạt các mục tiêu, tôi tin mình sẽ có cơ hội thăng tiến tại DN	0,732			
PC6	Tôi có động lực đóng góp 100% cho DN để được nhận lại các lợi ích trong tương lai	0,826			
ER	Duy trì nhân viên				
ER1	Trong DN này, công việc của tôi mang lại cho tôi sự hài lòng	0,790	0,821	0,882	0,651
ER2	Nếu tôi muốn làm một công việc khác, trước tiên tôi sẽ xem xét công việc đó tại DN này	0,831			
ER3	Tôi nhìn thấy được tương lai của chính mình tại DN này	0,847			
ER5	Công việc tôi đang làm rất quan trọng đối với tôi	0,757			
JP	Hiệu quả công việc				
JP1	Tôi có hiệu suất công việc cao	0,850	0,818	0,880	0,648
JP2	Tôi hoàn thành nhiệm vụ một cách nhanh chóng và hiệu quả	0,812			
JP3	Tôi đặt ra tiêu chuẩn cao cho việc hoàn thành nhiệm vụ	0,818			
JP5	Tôi luôn hoàn thành tốt mục tiêu của nhóm (phòng)	0,735			

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả Bảng 3 cho thấy, các cặp tương quan của các biến nghiên cứu đều thỏa mãn tiêu chí về tỷ số Heterotrait - Monotrait $< 0,90$, như vậy, các khái niệm nghiên cứu trong mô hình đã đạt được giá trị phân biệt.

Bảng 3: Tỷ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) các khái niệm nghiên cứu

	ER	GHRM	JP	OC	PC
ER	1				
GHRM	0,621	1			
JP	0,675	0,868	1		
OC	0,584	0,543	0,522	1	
PC	0,883	0,755	0,812	0,577	1

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

5.3. Kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

PLS-SEM không có sẵn một thước đo phù hợp cho toàn bộ mô hình, việc đánh giá mô hình phù hợp sẽ thông qua các giá trị như: SRMR, VIF, R^2 và Q^2 . Kiểm định mô hình nghiên cứu cho kết quả SRMR bằng $0,073 < 0,08$; Các hệ số VIF < 3 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng 4). Giá trị R^2 từ $0,236$ đến $0,621$ và Q^2 từ $0,150$ đến $0,394$ (Bảng 5).

Bảng 4: Hệ số VIF

	ER	GHRM	JP	OC	PC
ER					
GHRM			1,756	1,000	1,309
JP					
OC	1,366				1,309
PC	1,366		1,756		

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Bảng 5: Giá trị R^2 và Q^2

	R^2	Mức độ giải thích	Q^2	Khả năng dự đoán
ER	0,584	Đáng kể	0,371	Trung bình
JP	0,621	Đáng kể	0,394	Trung bình
OC	0,236	Trung bình	0,150	Trung bình
PC	0,482	Trung bình	0,299	Trung bình

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Thực hiện kiểm định Bootstrap theo mặc định của phần mềm SmartPLS, kết quả Bảng 6 cho thấy, các giả thuyết (từ H1 đến H7) đều có giá trị $p < 0,05$ nên chấp nhận các giả thuyết này tại mức ý nghĩa 5% với độ tin cậy 95%.

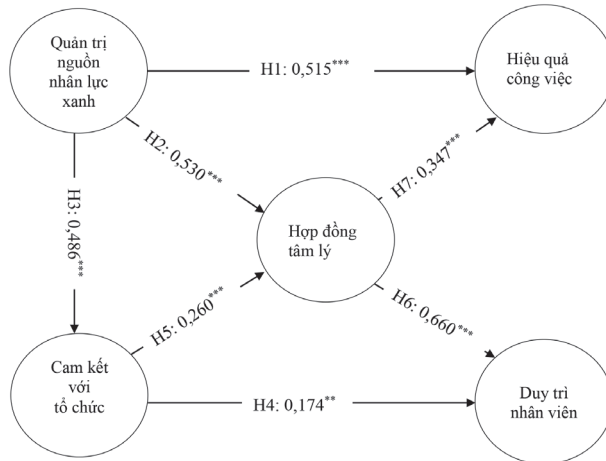
Bảng 6: Kết quả tác động và kiểm định giả thuyết

	Giả thuyết	Hệ số tác động	Giá trị P	Kết luận
GHRM -> JP	H1	0,515	0,000	Chấp nhận
GHRM -> PC	H2	0,530	0,000	Chấp nhận
GHRM -> OC	H3	0,486	0,000	Chấp nhận
OC -> ER	H4	0,174	0,002	Chấp nhận
OC -> PC	H5	0,260	0,000	Chấp nhận
PC -> ER	H6	0,660	0,000	Chấp nhận
PC -> JP	H7	0,347	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích mô hình và giả thuyết nghiên cứu cho thấy (Hình 2): GHRM có tác động lên JP ($\beta = 0,515$) yếu hơn lên PC ($\beta = 0,530$) và mạnh hơn lên OC ($\beta = 0,486$); Trong khi, OC có tác động lên ER ($\beta = 0,174$) yếu hơn lên PC ($\beta = 0,260$); Còn PC tác động lên ER ($\beta = 0,660$) rất mạnh so với tác động lên JP ($\beta = 0,347$).

Hình 2: Kết quả phân tích mô hình và giả thuyết nghiên cứu



Ghi chú: *** Có ý nghĩa thống kê, p -values = 0,000; **: Có ý nghĩa thống kê, p -values > 0,000

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

5.4. Kiểm định khác biệt

Thực hiện kỹ thuật T-Test, kết quả như sau: Đối với JP thì giới tính (nam, nữ) không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hiệu quả công việc; về quy mô DN không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hiệu quả công việc giữa DN lớn và DN SME. Đối với ER thì giới tính (nam, nữ) có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về việc duy trì nhân viên; về quy mô DN có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về việc duy trì nhân viên tại DN lớn và DN SME.

5.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, hệ số tác động của các cặp biến trong mô hình đều có giá trị dương và $< 0,75$ (hệ số tác động không nên vượt quá $0,75$ là tốt (Ringim và cộng sự, 2012), tất cả giả thuyết nghiên cứu (từ H1 tới H7) được chấp nhận. Tác động của GHRM lên JP là mạnh hơn nhiều so với tác động của PC lên JP và tác động của OC lên ER là rất yếu so với tác động của PC lên ER. Hơn nữa, tác động gián tiếp thông qua các biến trung gian đều có p-values $< 0,005$. Trong đó, tác động của GHRM \rightarrow PC \rightarrow JP ($\beta = 0,184$) là lớn hơn so với GHRM \rightarrow OC \rightarrow PC \rightarrow JP ($\beta = 0,044$), tác động của GHRM \rightarrow PC \rightarrow ER ($\beta = 0,350$) lớn hơn nhiều so với tác động của GHRM \rightarrow OC \rightarrow ER ($\beta = 0,084$) và GHRM \rightarrow OC \rightarrow PC \rightarrow ER ($\beta = 0,084$). Như vậy, GHRM không chỉ có tác động trực tiếp lên JP mà còn thông qua các biến trung gian OC, PC có ảnh hưởng (tác động) gián tiếp lên JP và ER.

Đã có một số nghiên cứu trên thế giới về sự tác động của GHRM, OC, PC lên JP và ER. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, hệ số tác động giữa các biến có khác so với các nghiên cứu trước, có thể do bối cảnh nghiên cứu DN Việt Nam khác với các nước khác, cụ thể: Sự tác động của GHRM lên JP với $\beta = 0,515$ thấp hơn so với Ragas và cộng sự (2016) ($\beta = 0,72$); Sự tác động của OC lên ER với $\beta = 0,174$ thấp hơn so với Naz và cộng sự (2020) ($\beta = 0,223$); Sự tác động của PC lên ER với $\beta = 0,660$ đã cao hơn so với Nayak và cộng sự (2021) ($\beta = 0,370$); Sự tác động của PC lên JP với $\beta = 0,34$ đã cao hơn so với Sobaih và cộng sự (2019) ($\beta = 0,194$).

6. Kết luận và hàm ý quản trị

6.1. Kết luận

Cả 3 nhóm nhân tố đều có sự tác động lên hiệu quả công việc và duy trì nhân viên, nhưng GHRM có tác động lên hiệu quả công việc mạnh hơn so với sự tác động của Hợp đồng tâm lý. Trong khi đó, Hợp đồng tâm lý và Cam kết với tổ chức cùng chịu sự tác động của GHRM, nhưng Hợp đồng tâm lý có tác động tới duy trì nhân viên tại DN Việt Nam rất mạnh so với sự tác động của Cam kết với tổ chức. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới tính (nam, nữ) và quy mô DN (DN lớn, DN SME) đối với việc duy trì nhân viên. Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới tính (nam, nữ) và quy mô DN đối với hiệu quả công việc của nhân viên tại DN Việt Nam.

Nghiên cứu khảo nghiệm đồng thời các mối quan hệ (GHRM; Cam kết với tổ chức; Hợp đồng tâm lý) tác động đến Duy trì nhân viên và Hiệu quả công việc trong cùng một mô hình, một mặt nhằm góp phần tăng thêm sự hiểu biết toàn diện hơn về phương diện nghiên cứu đối với chủ đề về hiệu quả công việc, duy trì nhân viên trong DN Việt Nam và mặt khác thông qua sự so sánh trực quan về mức độ tác động của các nhân tố giúp cho các nhà quản lý DN Việt Nam có được chiến lược, chính sách phù hợp trong công tác quản trị nguồn nhân lực.

Tuy nhiên, nghiên cứu mới tập trung vào DN Việt Nam ở TP.Hồ Chí Minh, nên tính đại diện chưa cao và chưa xem xét mức độ tác động trực tiếp của GHRM trong mối quan hệ giữa việc duy trì nhân viên và hiệu quả công việc của nhân viên tại các DN Việt Nam.

6.2. Hàm ý quản trị

Đa số các DN mạnh thường là các DN có nguồn nhân lực chất lượng cao, bởi vì bản thân nguồn nhân lực không chỉ là một loại tài sản đặc biệt mà còn có thể mang về và/hoặc chuyển hóa các nguồn lực khác của doanh nghiệp thành loại tài sản có đặc điểm VRIN (có giá trị, khan hiếm, khó bắt chước, khó có thể thay thế), từ đó tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững cho DN (Barney, 1991). Các DN này có thể tận dụng GHRM và đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Yong và cộng sự, 2020). Việc thực hành GHRM một mặt dẫn tới tăng hiệu quả công việc, mặt khác giúp thu hút cũng như giữ chân nhân tài (Aboramadan và Karatepe, 2021). Hiệu quả công việc và việc duy trì nhân viên là rất quan trọng đối với đa số các DN, những người sẽ giúp cho doanh nghiệp duy trì thành công thương hiệu của DN và đảm bảo có lợi nhuận liên tục (Moroko và Uncles, 2008).

Dựa trên kết quả nghiên cứu, GHRM kết hợp với các nhân tố Cam kết với tổ chức và Hợp đồng tâm lý sẽ mang tới kết quả cao hơn cho DN Việt Nam trong việc tăng tỉ lệ duy trì nhân viên và tăng hiệu quả công việc của nhân viên. Do vậy, để thúc đẩy tăng trưởng xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cho sự phát triển bền vững của DN, thì chiến lược quản trị nhân lực xanh của DN nhất thiết phải kết hợp hài hòa 3 nhân tố quản trị là GHRM với Cam kết với tổ chức và Hợp đồng tâm lý.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, GHRM có sự tác động rất mạnh tới hợp đồng tâm lý, việc DN thực hiện đúng đủ hợp đồng tâm lý sẽ mang tới nhận thức tốt cho nhân viên. Nghĩa là khi nhân viên cảm thấy hay tin rằng, DN đã, đang và sẽ làm những việc như đã hứa thì họ sẽ có ý định ở lại doanh nghiệp (De Vos và Meganck, 2008) và nỗ lực làm việc hiệu quả hơn.

Đối với việc duy trì nhân viên thì giới tính (nam, nữ) có sự ảnh hưởng khác nhau tại các doanh nghiệp Việt Nam có uy mô khác nhau. Do vậy, các DN SME sử dụng nhiều lao động nam có tay nghề kỹ thuật cần lưu ý về đặc điểm này, do nhân viên nam tại các doanh nghiệp SME có phản ứng mạnh hơn so với nhân viên nữ đối với các chính sách duy trì nhân viên tại DN. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aboramadan, M., and Karatepe, O. M. (2021). Green human resource management, perceived green organizational support and their effects on hotel employees' behavioral outcomes, *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 33(10), 3199-3222
2. Ahmad, S. (2015). Green human resource management: Policies and practices, *Cogent business and management*, 2(1), 1-13
3. Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*, Truy cập từ <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=46136&ididcm=37>

7. Chaudhary, R. (2019). Green human resource management in Indian automobile industry, *Journal of Global Responsibility*, 10(2), 161-175
8. Chen, Y., Tjosvold, D., and Pan, Y. (2010). Collectivist team values for Korean-Chinese co-worker relationships and job performance, *International Journal of Intercultural Relations*, 34(5), 475-481
9. De Vos, A., and Meganck, A. (2009). What HR managers do versus what employees value: Exploring both parties' views on retention management from a psychological contract perspective, *Personnel Review*, 38(1), 45-60
10. Hair, J. F., et al. (1998). *Multivariate Data Analysis*, Prentice - Hall International, Inc
11. Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., and Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM, *European Business Review*, 31(1), 2-24
12. Kristof - Brown, A. L., Zimmerman, R. D., and Johnson, E. C. (2005). Consequences of individual's fit at work: A meta-analysis of person-job, person-organization, person-group, and person-supervisor fit, *Personnel Psychology*, 58(2), 281-342
13. Kyndt, E., Dochy, F., Michielsens, M., and Moeyaert, B. (2009). Employee retention: Organisational and personal perspectives, *Vocations and Learning*, 2(3), 195-215
14. Mathapati, C. M. (2013). Green HRM: A strategic facet, *Tactful Management Research Journal*, 2(2), 1-6
15. Morrison, Elizabeth Wolfe, and Robinson, S. L. (1997). When employees feel betrayed: A model of how Psychological contract violation develops, *Academy of Management Review*, 22(1), 226-256
16. Moroko, L., and Uncles, M. D. (2008). Characteristics of successful employer brands, *Journal of Brand Management*, 16(3), 160-175
17. Nayak, S., Jena, D., and Patnaik, S. (2021). Mediation framework connecting knowledge contract, Psychological contract, employee retention, and employee satisfaction: An empirical study, *International Journal of Engineering Business Management*, 13, 1-10
18. Naz, S., Li, C., Nisar, Q. A., Khan, M. A. S., Ahmad, N., and Anwar, F. (2020). A study in the relationship between supportive work environment and employee retention: role of organizational commitment and person-organization fit as mediators, *SAGE Open*, 10(2), 84-107
19. Opatha, H. H. D. N. P., and Arulrajah, A. A. (2014). Green human resource management: Simplified general reflections, *International Business Research*, 7(8), 101-112
20. Ragas, S. F. P., Tantay, F. M. A., Chua, L. J. C., and Sunio, C. M. C. (2017). Green lifestyle moderates GHRM's impact on job performance, *International Journal of Productivity and Performance Management*, 66(7), 857-872
21. Restubog, S. L. D., Bordia, P., Tang, R. L., and Krebs, S. A. (2010). Investigating the moderating effects of leader-member exchange in the

PCychological contract breach - employee performance relationship: A test of two competing perspectives. *British journal of management*, 21(2), 422-437

22. Rousseau, D. (1995). *PCychological contracts in organizations: Understanding written and unwritten agreements*, Sage publications

23. Robertson, A., and Khatibi, A. (2013). The influence of employer branding on productivity-related outcomes of an organization, *IUP Journal of Brand Management*, 10(3), 17-32

24. Ringim, K. J., Razalli, M. R., and Hasnan, N. (2012). A framework of business process re-engineering factors and organizational performance of Nigerian banks, *Asian Social Science*, 8(4), 203-216

25. Shoaib, M., Abbas, Z., Yousaf, M., Zámečník, R., Ahmed, J., and Saqib, S. (2021). The role of GHRM practices towards organizational commitment: A mediation analysis of green human capital, *Cogent Business and Management*, 8(1), 1-14

26. Sobaih, A. E. E., Ibrahim, Y., and Gabry, G. (2019). Unlocking the black box: PCychological contract fulfillment as a mediator between HRM practices and job performance, *Tourism Management Perspectives*, 30, 171-181

27. Tanwar, K. (2016). The Effect of Employer Brand Dimensions on Organisational Commitment: Evidence from Indian IT Industry, *Asia-Pacific Journal of Management Research and Innovation*, 12(3-4), 282-290

28. Tanwar, K., and Prasad, A. (2016). Exploring the Relationship between Employer Branding and Employee Retention, *Global Business Review*, 17, 186S-206S

29. Yong, J. Y., Yusliza, M. Y., Ramayah, T., Chiappetta Jabbour, C. J., Sehnem, S., and Mani, V. (2020). Pathways towards sustainability in manufacturing organizations: Empirical evidence on the role of green human resource management. *Business Strategy and the Environment*, 29(1), 212-228

30. Zhao, H. A. O., Wayne, S. J., Glibkowski, B. C., and Bravo, J. (2007). The impact of psychological contract breach on work-related outcomes: a meta-analysis, *Personnel psychology*, 60(3), 647-680

TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP TRONG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

ThS. Nguyễn Lâm Trâm Anh

Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Sài Gòn / Email: nguyennlamtramanh@sgu.edu.vn

Tóm tắt: Trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH), sự suy thoái và ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng; mật độ thiên tai, thời tiết cực đoan gia tăng và diễn biến khôn lường và yêu cầu đạt được các mục tiêu phát triển xanh và bền vững, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility - CSR) nói chung, CSR trong BVMT, ứng phó với BĐKH trở thành một nội dung quan trọng, gắn liền mật thiết với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Bài viết làm rõ các nội dung pháp luật liên quan đến CSR trong ứng phó với BĐKH gắn với các mục tiêu tăng trưởng xanh; qua đó, gợi mở một số nội dung cho việc đảm bảo thực thi hiệu quả các nội dung này.

Từ khóa: biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, trách nhiệm xã hội, tăng trưởng xanh

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng xanh đã trở thành xu thế tất yếu và là mục tiêu hướng đến của mọi quốc gia. Tăng trưởng xanh cũng được xem là nội dung quan trọng của phát triển bền vững, là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường (BVMT). Tại Việt Nam, từ năm 2012, Chính phủ đã ban hành “Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2012-2020”, định hình con đường tăng trưởng xanh và bền vững cho Việt Nam và gần đây nhất là vào năm 2021, Chính phủ đã ban hành chiến lược mới - “Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” (sau đây gọi tắt là Chiến lược). Mục tiêu tổng quát của Chiến lược Tăng trưởng xanh nhằm “*góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu*”. Theo đó, việc xác định “*giảm cường độ phát thải khí nhà kính (KNK) trên GDP; xanh hóa nền kinh tế*” là 2 trong 4 mục tiêu lớn của Chiến lược, có thể thấy rõ, vấn đề liên quan đến giảm phát thải KNK, sử dụng và tiết kiệm năng lượng hiệu quả theo hướng xanh và bền vững, BVMT, ứng phó với BĐKH có mối quan hệ mật thiết với quá trình thực hiện và đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh.

Trách nhiệm BVMT, ứng phó với BĐKH được xây dựng trên nền tảng của nguyên tắc phát triển bền vững, một trong những nguyên tắc nền tảng của pháp

luật về môi trường, ứng phó với BĐKH, thừa nhận mối quan hệ biện chứng giữa môi trường và phát triển: *muốn phát triển kinh tế thì phải BVMT, BVMT chính là bảo vệ mục tiêu phát triển, bảo vệ con người và phát triển là vì con người*. Tính bền vững về môi trường được hiểu là sự khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, không ngừng cải thiện chất lượng môi trường; đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên; đảm bảo con người được sống trong môi trường trong lành [5]; có thể bao hàm cả sự bền vững về công nghệ thông qua việc áp dụng các công nghệ sạch, công nghệ không gây ô nhiễm, công nghệ thân thiện với môi trường.

Điều 4 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 cũng nêu rõ: *“BVMT là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân”*. Đồng thời, *“Hoạt động BVMT là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với BĐKH”* (Khoản 2, Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020). Tổ chức, theo quy định được hiểu bao gồm các loại hình doanh nghiệp (DN), có nghĩa vụ tham gia vào các hoạt động BVMT theo quy định của pháp luật. Như vậy, ứng phó với BĐKH là một trong những hoạt động BVMT mà DN có trách nhiệm phải thực hiện. Đây cũng được xem là cách tiếp cận CSR ở khía cạnh môi trường, một trong ba yếu tố cấu thành CSR, ngày càng được đề cao trước những thay đổi của môi trường và khí hậu [7]. Theo đó, để đạt được các mục tiêu mà Chiến lược đã đề ra, DN đóng vai trò là một trong những chủ thể quan trọng.

2. Pháp luật về CSR trong ứng phó với BĐKH

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 dành một chương riêng, Chương VII gồm 6 điều, từ Điều 91 đến Điều 96 quy định về ứng phó với BĐKH. Về khái niệm, *“ứng phó với BĐKH là hoạt động của con người nhằm thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK”* (Khoản 32, Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020). Khái niệm này được đề cập lần đầu trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và nay tiếp tục được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Về thích ứng với BĐKH, điều 90 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 định nghĩa: *“thích ứng với BĐKH là các hoạt động nhằm tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động tiêu cực của BĐKH và tận dụng cơ hội do BĐKH mang lại”* (Điều 90, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020); trong khi đó, giảm nhẹ phát thải KNK được hiểu là *“hoạt động nhằm giảm nhẹ mức độ hoặc cường độ phát thải KNK, tăng cường hấp thụ KNK”* (Khoản 31, Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

Pháp luật về thích ứng với BĐKH gồm 2 nội dung chính: Thứ nhất, dự báo xu hướng BĐKH và tác động của BĐKH đối với Việt Nam; Thứ hai, xây dựng, tổ chức thực hiện những chiến lược, chương trình và biện pháp cụ thể để thích ứng với BĐKH theo hướng hạn chế những tác động tiêu cực và tận dụng mặt tích cực của BĐKH. Trong nội dung này, vì trách nhiệm chính thuộc về các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên nghĩa vụ của các DN mang tính chất bị

động hơn là chủ động [5]. Tuy vậy, để có thể thực hiện hiệu quả các giải pháp thích ứng, DN cũng cần phải thực hiện các nghĩa vụ: (i) Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, kiểm kê KNK một cách chính xác và minh bạch, góp phần vào quá trình xây dựng Kịch bản BĐKH và nước biển dâng của Việt Nam, cơ sở quan trọng nhằm đánh giá mức độ tác động của BĐKH trong các lĩnh vực, các ngành và địa phương; (ii) Tham gia một cách tích cực vào các hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức nhằm nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH thông qua việc giáo dục nâng cao nhận thức và đổi mới khoa học công nghệ; (iii) Các DN có lĩnh vực nghiên cứu mạnh, tập trung đầu tư cho việc phát triển các sản phẩm phù hợp với ngành, lĩnh vực mình đang hoạt động, có khả năng thích ứng với BĐKH như nghiên cứu các giống lúa chịu được hạn...

Về giảm nhẹ phát thải KNK, cùng với thích ứng BĐKH, hoạt động này đóng góp chính yếu vào quá trình thực hiện các mục tiêu được nêu tại Điều 2 của Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (The United Nations Framework Convention on Climate Change - UNFCCC) [6]. Nội dung này bao gồm việc giảm phát thải KNK và tăng cường các bể hấp thụ. Theo đó, các KNK gồm: các-bon điôxit (CO_2), Mê tan (CH_4), Nitơ ôxit (N_2O), Hydro fluorocác-bon (HFCs), Perfluorocác-bon (PFCs) và Sulfur hexafluoride (SF_6); Khí CO_2 và N_2O sinh ra từ việc đốt than, dầu và khí đốt và rừng giúp điều hòa khí hậu bằng cách hấp thụ CO_2 . Các lĩnh vực giảm phát thải được xác định là năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải và các quá trình công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong bối cảnh pháp luật về giảm nhẹ phát thải KNK hiện đang đứng trước yêu cầu giải quyết những vấn đề của thực tiễn, cụ thể là: (i) Trong 20 năm trở lại đây, Việt Nam đã trở thành một quốc gia phát thải KNK bình quân đầu người tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới - với mức tăng khoảng 5% mỗi năm [9]. Cường độ phát thải CO_2 tính trên GDP đầu người của Việt Nam đứng thứ hai trong khu vực châu Á, sau Trung Quốc. Tổng mức tiêu thụ điện tăng gấp 3 lần trong vòng 10 năm qua, nhanh hơn mức tăng sản lượng điện. Với sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nhiên liệu hóa thạch khi ngành năng lượng phát thải gần 2/3 tổng phát thải KNK của cả nước tạo nên áp lực cho Việt Nam, nếu không sớm có sự đổi mới công nghệ và thay đổi các chính sách về năng lượng, Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia có nguồn phát thải KNK lớn trong tương lai. (ii) Khả năng hấp thụ KNK bởi các hệ sinh thái rừng tự nhiên của Việt Nam tiếp tục suy giảm trong thời gian qua và (iii) Yêu cầu về việc thực thi các điều ước quốc tế về môi trường, BĐKH mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt đối với các cam kết về giảm nhẹ phát thải KNK. Các lĩnh vực này hầu như đều có liên quan đến hoạt động của DN. Do vậy, CSR trong ứng phó với BĐKH cũng chủ yếu tập trung vào nội dung này.

Bên cạnh đó, pháp luật về ứng phó với BĐKH có mối liên hệ với pháp luật trong nhiều ngành, lĩnh vực khác nên việc xác định các nội dung ứng phó với BĐKH, thực hiện CSR cũng trong mối tương quan, liên kết với nhiều đạo luật khác, như: Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch, Luật Sử dụng năng lượng hiệu quả

và Tiết kiệm năng lượng... Gắn với nội dung trong Chiến lược, hướng đến phát triển bền vững, BVMT, ứng phó với BĐKH, có thể xác định việc: (i) Thực hiện các báo cáo về quản lý, kiểm kê, đo đạc KNK và thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK; (ii) Cung cấp thông tin môi trường một cách minh bạch, chính xác và (iii) Sử dụng nguồn nguyên liệu, năng lượng thân thiện với môi trường và hướng đến xây dựng kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp là 3 nội dung mà DN cần phải đảm bảo thực hiện:

(i) *Về thực hiện các báo cáo về quản lý, kiểm kê, đo đạc KNK và thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK.* Đây là nội dung cực kỳ quan trọng vì kết quả kiểm kê, đo đạc KNK là cơ sở để đánh giá thực hiện các mục tiêu giảm phát thải và đảm bảo tuân thủ các cam kết trong các điều ước quốc tế về BĐKH mà Việt Nam là thành viên. Nội dung này đặt ra yêu cầu về tính minh bạch và đảm bảo tiến độ thực hiện theo lộ trình, đối tượng chủ thể thực hiện cả khu vực công và khu vực tư; kiểm tra việc tuân thủ quy định về kiểm kê KNK, giảm nhẹ phát thải KNK.

Hiện nay, nội dung này được quy định tại Khoản 7, Điều 91, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, theo đó các cơ sở phát thải KNK thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê KNK: phải kiểm kê, xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu phát thải KNK và gửi kết quả kiểm kê KNK định kỳ 2 năm một lần đến Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), lập báo cáo mức giảm phát thải KNK hàng năm, thực hiện lồng ghép hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK với chương trình quản lý chất lượng, chương trình sản xuất sạch hơn. Để hướng dẫn chi tiết nội dung này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg, ngày 18/01/2022, về việc ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK. Đây là văn bản quy phạm pháp luật quy định các đối tượng cụ thể phải thực hiện kiểm kê KNK và giảm nhẹ phát thải KNK theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn. Kết quả thực hiện kiểm kê KNK của DN có vai trò quan trọng để Việt Nam đánh giá kết quả phát thải KNK, giảm phát thải KNK và xây dựng lộ trình giảm phát thải; là cơ sở cho việc xây dựng các báo cáo của Việt Nam về kiểm kê KNK và các báo cáo khác, như: Báo cáo cập nhật 2 năm/lần (BUR) quốc gia đệ trình lên Ban Thư ký UNFCEC, Thông báo quốc gia (NC), Báo cáo rà soát, cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết (NDCs)... đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế về ứng phó với BĐKH mà Việt Nam là thành viên.

(ii) *Về cung cấp thông tin môi trường một cách minh bạch và chính xác.* Đây là một nội dung quan trọng gắn liền với nguyên tắc đảm bảo sự tuân thủ các cam kết gắn với trách nhiệm công khai, minh bạch. Có thể thấy, việc thực hiện các phương thức ứng phó với BĐKH, đặc biệt là giảm nhẹ BĐKH không tách rời với việc các quốc gia tham gia, ký kết và tôn trọng thực hiện các cam kết quốc tế (pacta sunt servanda). Nguyên tắc này đòi hỏi các quốc gia phải thiện chí áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế hoặc nội luật hóa các cam kết quốc tế vào trong hệ thống pháp luật quốc gia. Yêu cầu đặt ra là các quốc gia phải đảm

bảo tính minh bạch trong các báo cáo kết quả thực hiện kiểm kê KNK (Khoản 2, Điều 3, Nghị định thư Kyoto “Sự phát thải KNK từ các nguồn và sự hấp thụ KNK bởi các bể hấp thụ phải được báo cáo một cách minh bạch”); “có nghĩa vụ công khai đầy đủ thông tin về khoa học - công nghệ, kỹ thuật, các điều kiện kinh tế - xã hội và pháp lý thích hợp liên quan đến hệ thống khí hậu; các thông tin về BĐKH có tác động đến kinh tế - xã hội từ các chiến lược ứng phó khác nhau” (Điều h, Khoản 1 Điều 4, UNFCCC)... Là một quốc gia thành viên tham gia các điều ước quốc tế về BĐKH, như: Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về BĐKH, Nghị định thư Kyoto, Thỏa thuận Paris... Việt Nam cũng đã quy định trong một số văn bản pháp luật hiện hành; theo đó, yêu cầu cung cấp thông tin cho cộng đồng; yêu cầu công khai minh bạch thông tin của cơ quan nhà nước và các tổ chức, DN có liên quan đã được nội luật hóa trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 [4]. Việc các DN thực hiện nghĩa vụ này một cách chủ động, đầy đủ là sự phản ánh rõ nét trách nhiệm của DN trước cộng đồng và xã hội về những hoạt động của mình nhằm BVMT, ứng phó với BĐKH. Thông tin càng minh bạch, càng chính xác sẽ tạo lập được niềm tin trong cộng đồng về giá trị mà DN hướng đến và gia tăng sự ủng hộ đối với các sản phẩm của DN. Đồng thời, thông qua việc đảm bảo sự tuân thủ các cam kết quốc tế, Việt Nam sẽ có cơ hội hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp luật nhằm đạt được các mục tiêu về giảm phát thải KNK, thích ứng với BĐKH ở phạm vi quốc gia và quốc tế.

(iii) *Về sử dụng nguồn nguyên liệu, năng lượng thân thiện với môi trường và hướng đến xây dựng kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp.* Đây được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm ứng phó với BĐKH và là xu hướng tất yếu không chỉ của Việt Nam mà của tất cả các quốc gia trên thế giới. Giải pháp này nhằm hướng đến việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, đạt được mục tiêu giữ mức tăng nhiệt độ toàn cầu trong thế kỷ này ở mức dưới 2°C, thúc đẩy nỗ lực hạn chế mức tăng nhiệt độ lên 1,5°C so với mức thời kỳ tiền công nghiệp theo Thỏa thuận Paris. Đặc biệt, định hướng này được xem là phù hợp với Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam cam kết với thế giới sẽ đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và tận dụng triệt để lợi thế của Việt Nam về phát triển năng lượng tái tạo với đường bờ biển dài, số giờ nắng cao, lợi thế cho phát triển năng lượng điện gió, năng lượng mặt trời, năng lượng từ sóng biển.

Theo đó, pháp luật về sử dụng tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, bao gồm các nhóm quy phạm tích hợp và bổ sung để giảm phát thải KNK thành công với chi phí hợp lý, gồm: (i) Sử dụng nhiên liệu ít phát thải KNK cho phương tiện giao thông vận tải; (ii) Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng; (iii) Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới, đóng vai trò là nguồn cung cấp năng lượng không phát thải và phát thải thấp; (iv) Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ mới ít phát thải KNK trong sản xuất công nghiệp; (v) Xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thiết bị sử dụng hiệu quả năng lượng trong sản xuất vật liệu và các công trình xây dựng và (vi) Phát triển kinh tế tuần hoàn gắn liền với quản lý chất thải, tái

sử dụng, tái chế chất thải. Các nội dung này hiện nay đều gắn liền với hoạt động của các DN, đặc biệt là các DN phải kiểm kê KNK theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Định hướng thực thi CSR trong ứng phó với BĐKH nhằm đạt được các mục tiêu của Chiến lược Tăng trưởng xanh

Trên cơ sở xác định những nội dung của pháp luật về ứng phó với BĐKH mang tính ràng buộc với DN dưới góc độ tiếp cận pháp luật về CSR, nhằm giúp Nhà nước nhận được những kết quả tích cực từ DN, giúp DN thực hiện hiệu quả các cam kết này, các bên liên quan cần lưu ý thực hiện một số vấn đề sau:

Một là, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn thực hiện về kiểm kê KNK được ban hành trong thời gian qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn; tăng cường các hoạt động tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ (khía cạnh kỹ thuật và pháp lý) nội dung này đến cộng đồng DN nhằm giúp DN triển khai thực; vừa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của DN vừa đảm bảo yêu cầu đặt ra từ phía các cơ quan nhà nước. Bên cạnh đó, cần sớm hoàn thiện và ban hành Bộ quy tắc ứng xử về CSR; đặc biệt trong lĩnh vực BVMT, ứng phó với BĐKH. Các bộ, ngành có liên quan cũng cần nghiên cứu, xây dựng kế hoạch dài hạn và lộ trình thực hiện CSR trong giai đoạn mới, phù hợp với xu thế phát triển kinh và hội nhập nhằm thực hiện các cam kết trong các điều ước quốc tế về môi trường, BĐKH, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên.

Nhà nước với vai trò là chủ thể xây dựng, ban hành và đảm bảo cơ chế thực thi chính sách, pháp luật về CSR, Tăng trưởng xanh, cần tăng cường hơn nữa cơ chế đối thoại giữa Nhà nước và DN với tinh thần cởi mở nhằm tháo gỡ những khó khăn của DN; tăng cường các hoạt động điều tra, khảo sát, nghiên cứu thực tế tại các DN đã thực hiện và sẽ thực hiện các bộ quy tắc ứng xử để thấy được những thuận lợi, những khó khăn, thách thức và rào cản, từ đó có sự điều chỉnh giải pháp cho phù hợp. Với đặc thù DN ở Việt Nam là DN nhỏ và vừa, không có tiềm lực mạnh về vốn nên việc chuyển đổi, thực hiện được các nội dung liên quan đến CSR trong BVMT, ứng phó với BĐKH sẽ gặp nhiều khó khăn. Do vậy, sự đồng hành với DN của Nhà nước sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy DN chuyển đổi và đảm bảo thực hiện các cam kết.

Hai là, ở góc độ của DN, trước hết, cần thay đổi trong nhận thức, theo hướng việc tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh thương mại nói chung và BVMT, ứng phó với BĐKH nói riêng là nghĩa vụ quan trọng của DN. Kinh doanh không chỉ vì mục tiêu lợi nhuận mà còn phải xem xét đến những lợi ích, mà DN có thể đem đến cho xã hội và cộng đồng, nhằm đảm bảo sự phát triển “xanh” và bền vững của DN - một trong những yếu tố cốt lõi trong giá trị của DN. Giai đoạn chuyển đổi ban đầu chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự đồng hành của Nhà nước, với hệ thống chính sách, pháp luật không ngừng được hoàn thiện và những lợi ích lâu dài mà DN sẽ có được, các DN hiện nay cần mạnh dạn đầu tư công nghệ, xây dựng Bộ quy tắc ứng xử để thực hiện trách nhiệm xã hội của DN mình một cách khoa học nhất, bài bản

nhất. Từ sự đồng thuận, kỷ luật trong thực hiện ở nội bộ doanh nghiệp sẽ tạo nên nền tảng quan trọng đầu tiên cho sự thành công; qua đó, sẽ lan tỏa nguồn năng lượng tích cực của DN ra cộng đồng, xây dựng hình ảnh, thương hiệu riêng cho DN.

4. Kết luận

Các vấn đề liên quan đến công bằng và công lý môi trường trong bối cảnh BĐKH ngày nay tập trung vào sự phân bổ trách nhiệm. Theo đó, trách nhiệm thể hiện giá trị đạo đức, thái độ và hành vi của các bên liên quan đối với BĐKH. Trong số những giải pháp thể hiện CSR, các cam kết về môi trường, ứng phó với BĐKH ngày càng được quan tâm và trở thành xu hướng tất yếu. Như đã phân tích, các mục tiêu Tăng trưởng xanh được đề ra không tách rời với trách nhiệm của DN trong ứng phó với BĐKH. Do vậy, việc các DN thực hiện đầy đủ các cam kết về ứng phó với BĐKH sẽ góp phần hiệu quả cho việc đạt được các mục tiêu chung của Chiến lược, góp phần vào việc đảm bảo cho Việt Nam đạt được cam kết về mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường 2020*, số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020
2. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*
3. Nguyễn Lâm Trâm Anh (2021). Biến đổi khí hậu và pháp luật về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 20, 22-27
4. Nguyễn Lâm Trâm Anh (2021). Quyền tiếp cận thông tin môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu, *Tạp chí Pháp luật và Phát triển*, Số 7+8, 50-55
5. Võ Minh Tập (2004). *Phát triển bền vững - Một số vấn đề lý luận và thực thi chiến lược trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, truy cập từ <https://www0028.trucbachconcert.com/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-thi-chien-luoc-trong-hai-thap-nien-dau-the-ky-xxi/>
6. IPCC (2014). *Climate Change 2014: Mitigation of Climate Change. Contribution of Working Group III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, retrieved from https://www.ipcc.ch/site/assets/uploads/2018/02/ipcc_wg3_ar5_full.pdf
7. Piotr Mazurkiewicz (2004). *Corporate Environment Responsibility: Is a common CSR framework possible?*, Washington, D.C. : World Bank Group
8. European Union (2020). *Causes of climate change*, retrieved from https://ec.europa.eu/clima/change/causes_en
9. Worldbank (2022). *Tổng Quan về Việt Nam*, truy cập từ <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI CÁC LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM

TS. Trần Lê Đăng Phương

Trường Đại học An Giang

ThS. Nguyễn Thành Phương

Trường Đại học Nam Cần Thơ / Email: Nguyenthanhphuong099@gmail.com

Tóm tắt: Trong phạm vi nghiên cứu, bài viết tập trung phân tích và làm rõ cơ chế của pháp luật Việt Nam trong vấn đề bảo vệ môi trường đất và nước tại các làng nghề hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh. Thông qua những quy định pháp luật điều chỉnh liên quan đến BVMT tại các làng nghề, bài viết sẽ chỉ ra những bất cập, cũng như đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ tính bền vững về môi trường của làng nghề trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, làng nghề, tăng trưởng xanh, pháp luật, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Nước ta có hệ thống làng nghề phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều làng nghề truyền thống lâu đời với lịch sử phát triển hàng trăm năm, song song với quá trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và nông nghiệp của đất nước. Theo thống kê của Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, năm 2021, cả nước có 4.575 làng nghề, trong đó có 1.951 làng nghề truyền thống được công nhận; riêng Hà Nội có 1.350 làng nghề, trong đó có hơn 300 làng nghề truyền thống tiêu biểu [3]. Rất nhiều trong số này đã có hàng trăm năm tuổi, như: làng nghề nổi tiếng Bát Tràng, làng đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh) với hơn 900 năm phát triển; nghề chạm bạc ở Đồng Xâm (Thái Bình), hay nghề điêu khắc đá mỹ nghệ Non Nước (Đà Nẵng) cũng đã hình thành cách đây hơn 400 năm. Kỹ thuật, công nghệ, quy trình sản xuất cơ bản để làm ra các sản phẩm của làng nghề được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự phát triển của làng nghề đang góp phần đáng kể trong chuyên dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương. Các làng nghề giờ đây đang chuyên mình trong thời kỳ hội nhập kinh tế. Những thay đổi này vừa mang lại những thuận lợi vừa tạo ra thách thức đối với các làng nghề trong quá trình phát triển. Thách thức cần giải quyết để bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững của các làng nghề là giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường. Thực tế cho thấy, xử lý ô nhiễm môi trường các làng nghề đã và đang là vấn đề nhức nhối, nan giải. Tại nhiều làng nghề, các chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đe dọa sự phát triển bền vững, ảnh hưởng

trực tiếp đến sức khỏe người dân và trở thành vấn đề bức xúc trong cộng đồng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây bất ổn xã hội. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật BVMT làng nghề đã có nhưng còn thiếu, một số nội dung chưa được cụ thể hóa; quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ về BVMT làng nghề của các bộ, ngành và địa phương, cơ quan, lực lượng chưa rõ ràng và còn chồng chéo. Điều đó đặt ra vấn đề cần bảo đảm an ninh môi trường, để phát triển bền vững các làng nghề trong thời gian tới thông qua một hệ thống văn bản pháp luật toàn diện, chặt chẽ và phân cấp rõ ràng.

2. Thực trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề Việt Nam hiện nay

Công tác BVMT tại các làng nghề hiện nay chưa được quan tâm đúng mức, rất ít làng nghề có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR) cũng như hệ thống xử lý nước thải (XLNT). Báo cáo công tác BVMT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2020 cho thấy, có 16,1% làng nghề có hệ thống XLNT tập trung đạt yêu cầu về BVMT; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom CTR công nghiệp chỉ đạt 20,9% [5]. Trong số 47 làng nghề gây ô nhiễm nghiêm trọng trong cả nước, khu vực miền Bắc có số lượng lớn nhất với 34 làng nghề (chiếm 72,3%), khu vực miền Trung có 11 làng nghề (chiếm 23,4%) và khu vực miền Nam có 2 làng nghề (chiếm 4,3%) [5]. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề xảy ra ở các dạng phổ biến sau đây:

Một là, ô nhiễm nước. Ở Việt Nam, các làng nghề chưa có hệ thống XLNT công nghiệp, nước thải được đổ trực tiếp ra hệ thống kênh rạch chung hoặc ra sông. Nguyên nhân gây ô nhiễm nước chủ yếu là quá trình xử lý công nghiệp như: chế biến lương thực thực phẩm, mây tre, dệt, in, nung nấu kim loại, tẩy giấy và nhuộm... Thường thì nước thải ra bị nhiễm màu nặng và gây ra hiện tượng đổi màu đối với dòng sông nhận nước thải, có mùi rất khó chịu. Hơn nữa là sự vượt quá tiêu chuẩn cho phép đối với các hàm lượng BOD, COD, SS, và coliform, các kim loại nặng... ở cả nước mặt và nước ngầm, làm chết các sinh vật thủy sinh và chứa các mầm bệnh nguy hại cho con người.

Hai là, ô nhiễm không khí gây bụi, mùi tại các làng nghề phát sinh chủ yếu từ việc sử dụng than làm nhiên liệu, sử dụng hóa chất trong dây chuyền công nghệ sản xuất. Trong đó, nhóm làng nghề có thải lượng ô nhiễm lớn nhất là tái chế kim loại, nhựa. Quá trình tái chế và gia công, xử lý bề mặt, phun sơn, đánh bóng bề mặt sản phẩm, nung, sấy, tẩy trắng, khí thải lò rèn... đã làm phát sinh bụi và các khí thải như SO_2 , NO_2 , hơi axit và kiềm. Điển hình là làng nghề tái chế nhựa Trung Văn (Hà Nội), làng nghề đúc đồng Đại Bái (tỉnh Bắc Ninh), làng nghề tái chế nhôm Bình Yên (tỉnh Nam Định)...

Ba là, ô nhiễm CTR do tái chế nguyên liệu (giấy, nhựa, kim loại...) hoặc do bã thải của các loại thực phẩm (sắn, dong), các loại rác thải thông thường: nhựa, túi nilon, giấy, hộp, vỏ lon, kim loại và các loại rác thải khác thường được đổ ra bất kỳ dòng nước hoặc khu đất trống, làm cho nước ngầm và đất bị ô nhiễm các chất hóa học độc hại, ảnh hưởng tới sức khỏe của con người. Điển hình là các làng nghề ở Hà Nội. Một lượng lớn rác thải, bã thải lớn từ các làng nghề không thể thu gom và xử lý kịp, nhiều làng nghề rác thải đổ bừa bãi ven đường đi và

các khu đất trống. Điều đó gây ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng đến sức khỏe của cộng đồng, nhất là những người tham gia sản xuất, sinh sống tại các làng nghề và các vùng lân cận. Tại nhiều làng nghề, tỷ lệ người mắc bệnh (đặc biệt là nhóm người trong độ tuổi lao động) đang có xu hướng gia tăng. Tuổi thọ trung bình của người dân tại các làng nghề ngày càng giảm, thấp hơn 10 năm so với làng không làm nghề.

3. Đánh giá hiệu quả quy định pháp luật về BVMT trong thúc đẩy tăng trưởng xanh tại các làng nghề ở Việt Nam

Thực thi pháp luật bảo vệ tính bền vững của môi trường ở các làng nghề Việt Nam được thể hiện ở một số khía cạnh cơ bản sau đây:

3.1. Pháp luật về bảo vệ nguồn nước tại các làng nghề

Hiện nay, pháp luật đã có những quy định điều chỉnh liên quan đến việc BVMT tại các làng nghề, trong đó trọng tâm chú ý đến vấn đề xả thải tại các làng nghề hiện nay. Theo đó, trên cơ sở Điều 37 Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã có những thể chế liên quan đến hệ thống XLNT tại các làng nghề. Nhưng từ khi Luật BVMT năm 2020 ra đời, điều này đã được bãi bỏ và được hướng dẫn cụ thể tại Điều 56 Luật BVMT năm 2020. Theo quy định này, với các làng nghề đòi hỏi phải “*Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề; Hệ thống thu gom, thoát nước và XLNT tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.*”

Bên cạnh đó, nhằm đưa ra các giải pháp XLNT tại các làng nghề thì tại Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD, ngày 03/4/2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và XLNT do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành. Theo đó, tùy theo tính chất, quy mô lượng nước xả thải ra môi trường sẽ có phương hướng xử lý khác nhau. Đơn cử: đối với các hộ kinh doanh trong làng nghề có tổng lượng nước thải dưới 50m³/ngày đêm, sẽ phải trang bị thiết bị/trạm XLNT được đặt ngay tại khuôn viên của hộ thoát nước. Với trường hợp các hộ kinh doanh trong làng nghề ở gần nhau với tổng lượng nước thải từ 50 m³/ngày đêm đến 200 m³/ngày đêm. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, trạm XLNT có thể được đặt tại khuôn viên của một hộ thoát nước hoặc ở một vị trí riêng biệt, thuận lợi để thu gom nước thải từ các hộ thoát nước. Ngoài ra, nếu trong một địa giới hành chính nhất định với tổng lượng nước thải từ 200 m³/ngày đêm đến 1.000 m³/ngày đêm, vị trí của trạm/nhà máy XLNT theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo cơ chế này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguồn thải phát sinh, nguồn tiếp nhận, điều kiện kinh tế, địa hình, trình độ, năng lực quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tại địa phương quyết định lựa chọn giải pháp XLNT phi tập trung phù hợp. Tuy nhiên, xoay quanh các biện pháp XLNT tại các làng nghề vẫn còn nhiều tranh luận bởi những quan điểm sau:

Thứ nhất, pháp luật hiện nay vẫn tồn tại những quy định chưa rõ ràng, bởi việc trang bị hệ thống này phần kinh phí lắp đặt sẽ thuộc về chủ thể nào? Khi các hộ gia đình trong làng nghề vẫn kinh doanh theo dạng nhỏ lẻ, việc đầu tư

hệ thống XLNT sẽ thiếu tính khả thi trong một số trường hợp nhất định. Đơn cử: với phần lớn các làng nghề đều nằm trong khu dân cư việc trang bị hệ thống bê lắng thu gom nước thải, nước mưa là vấn đề nan giải hiện nay. Bên cạnh đó, vì đặc tính ở gần khu dân cư nên việc lắp đặt hệ thống XLNT gặp nhiều khó khăn bởi thiếu diện tích. Ngoài ra, do khó khăn về tài chính, hầu hết không có hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải, khí thải. Do đó, cần thiết phải xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí cho người dân trong việc thu gom và XLNT làng nghề. Việc thu gom nước thải về xử lý tập trung rất tốn kém, trong khi người dân chưa có tiền lệ trả tiền cho dịch vụ thoát nước và XLNT. Do đó, cần phải xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể đối tượng người dân làng nghề phải trả tiền dịch vụ thoát nước và XLNT theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và XLNT.

Thứ hai, hiện nay liên quan đến các cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích nhà đầu tư kinh doanh trong các hoạt động môi trường còn thiếu, khi chưa thu hút được nhà đầu tư, nhất là trong lĩnh vực XLNT, khí thải hay sản xuất sạch ứng dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Điều này đòi hỏi, Nhà nước cần tạo cơ chế thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tại các làng nghề; theo đó tỉnh có các làng nghề sẽ hỗ trợ nhà đầu tư liên quan ngân sách đầu tư hệ thống xử lý nước, thu phí XLNT của người dân sản xuất tại làng nghề để duy trì vận hành hệ thống XLNT. Theo đó, chính quyền địa phương cần phân loại các loại hình làng nghề trên địa bàn, mô hình nào có thể hoạt động tại khu dân cư, mô hình nào phải tách biệt hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp. Từ đó, xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích di dời làng nghề này đến nơi sản xuất tập trung, nhằm hoạt động độc lập tránh ô nhiễm môi trường tại các làng nghề... [2].

Thứ ba, pháp luật nước ta chỉ dừng ở giới hạn yêu cầu làng nghề phải trang bị hệ thống thu gom nước thải, từ đó trang bị hệ thống xử lý trước khi thải ra môi trường. Tuy nhiên, chưa xây dựng cụ thể quy chuẩn về điều kiện nước xả thải ra môi trường, về bản chất làng nghề ở nước ta rất đa dạng từ sản xuất lương thực, thực phẩm, làng nghề tái chế, các làng nghề liên quan giết mổ gia súc..., do đó về bản chất nước thải ở mỗi làng nghề sẽ rất khác biệt về tính chất, từ vấn đề này tùy theo từng loại hình của làng nghề và điều kiện kinh tế tại địa phương sẽ có những biện pháp riêng biệt, không nên đồng nhất cùng một quy chuẩn cho các làng nghề. Về bản chất, điều kiện để công nhận làng nghề nếu làng nghề có thể thiết kế xây dựng hệ thống thu gom nước thải, nhưng phân biệt riêng trường hợp không thể triển khai xây dựng đòi hỏi phải tách biệt làng nghề ra khỏi khu dân cư. Nhiều chuyên gia cho rằng, nước thải tập trung tại các làng nghề về bản chất sẽ có những biện pháp xử lý giống như nước thải công nghiệp, nước xả thải ra môi trường phải đạt những tiêu chuẩn, quy chuẩn nhất định. Theo đó, các cơ quan quản lý môi trường địa phương nơi có làng nghề cần phải sớm xây dựng những quy chuẩn đặc thù về nước xả thải cho từng làng nghề và có những biện pháp giám sát, quản lý chặt chẽ.

3.2. Pháp luật về bảo vệ tài nguyên đất tại các làng nghề

Theo Mục 3 từ Điều 15 đến Điều 19 Luật BVMT năm 2020, pháp luật đã có những thể chế có liên quan đến BVMT đất. Theo đó, vấn đề nổi bật được quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật BVMT năm 2020. Cụ thể: “*Quy hoạch, kế hoạch, dự án và hoạt động có sử dụng đất phải xem xét tác động đến môi trường đất, có giải pháp phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường, BVMT đất.*” Với các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường theo Điều 34 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 về hướng dẫn Luật BVMT, quy định này giúp cơ quan chức năng có đủ cơ sở dữ liệu nhằm có biện pháp BVMT, cũng như có đủ cơ sở để công nhận, cấp giấy phép cho làng nghề... Đối với tài nguyên đất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tại làng nghề nếu cơ sở, hộ gia đình trong làng nghề có hành vi hủy hoại đất, có thể bị truy cứu trách nhiệm hành chính theo Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, ngày 19/11/2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Theo đó, với các trường hợp làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất, thì hình thức và mức xử phạt có thể từ 2 triệu đồng đến 150 triệu đồng tùy vào diện tích bị hủy hoại. Với các hành vi gây ô nhiễm thì hình thức và mức xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT. Đồng thời với hình thức xử phạt pháp luật còn yêu cầu chủ thể có hành vi vi phạm buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. Đây là những quy định ban đầu giúp cho hoạt động của các làng nghề mang tính bền vững, hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh. Xoay quanh những quy định này vẫn tồn tại một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, một trong những thủ tục để được công nhận là làng nghề, đòi hỏi phải trải qua quá trình đánh giá tác động môi trường, theo thông lệ quốc tế, chi phí tạo lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường thường chiếm từ 1-3% trong tổng số vốn đầu tư dự án [7]. Riêng các dự án buộc đánh giá tác động môi trường ở Việt Nam kinh phí này chỉ tương ứng 1%-10% so với mức trung bình quốc tế. Vấn đề đặt ra, với các dự án đầu tư, việc đánh giá tác động môi trường sẽ trích từ nguồn vốn của dự án, ngược lại kinh phí đánh giá tác động môi trường tại các làng nghề sẽ lấy từ nguồn nào? Hiện nay pháp luật vẫn chưa làm rõ. Bên cạnh đó, để đánh giá một cách bao quát vấn đề, việc đánh giá tác động môi trường đòi hỏi cần có thời gian nhất định. Tuy nhiên, hiện nay quy trình đánh giá tác động môi trường với các làng nghề cần được triển khai trong bao lâu, với các thông số tiêu chí nào cần phải đạt được, pháp luật vẫn chưa làm rõ điều này. Giả định, quá trình chỉ được thiết lập, triển khai trong một ngày, một tuần..., sẽ chưa đủ căn cứ dự liệu hết các tác nhân mà làng nghề sẽ ảnh hưởng đến môi trường sống. Từ vấn đề như trên, pháp luật cần đưa ra những quy chuẩn về thời gian đánh giá tác động môi trường của các làng nghề, để từ đó có cái nhìn tổng quan nhất liên quan đến vấn đề.

Xoay quanh cơ chế đánh giá tác động môi trường của các làng nghề, nhận thấy rằng pháp luật chưa dự liệu hết vấn đề có thể xảy ra. Đơn cử, đánh giá một

cách khách quan cơ chế đánh giá tác động môi trường của các dự án, hay của các làng nghề thì tiền thân vốn chỉ giản đơn là bộ môn khoa học, chỉ có thể dự báo tác động dự án đến môi trường. Nếu các dự án, hay làng nghề cần đánh giá tổng quan tác động của dự án sẽ ra sao nếu được triển khai tại một khu vực, đòi hỏi bộ môn khoa học này cần bao quát thêm nhiều thông số khác để có góc nhìn bao quát. Từ đó, pháp luật cần chi tiết hóa việc đánh giá tác động môi trường cần triển khai trên các tiêu chí, làng nghề tác động ra sao đến xã hội (là nhiệm vụ của bộ môn khoa học khác gọi là Đánh giá tác động xã hội - ĐTX), đến sức khỏe con người (thuộc nhiệm vụ của bộ môn Đánh giá tác động sức khỏe - ĐTS); hơn hết phải dự báo những rủi ro, sự cố do dự án gây ra (thuộc nhiệm vụ của bộ môn Đánh giá rủi ro - ĐRR). Điều này sẽ được bao quát nếu các bộ môn khoa học như ĐTM, ĐTX, ĐTS và ĐRR được tiến hành độc lập, theo phương pháp luận khoa học riêng [5].

Thứ hai, khi các làng nghề đi vào hoạt động có thể dẫn đến vấn đề một số chủ thể có hành vi làm suy giảm chất lượng đất, gây ô nhiễm đất mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định. Theo đó, Nhà nước sẽ có chế tài xử phạt với những chủ thể này, dẫn vậy việc tiến hành xử phạt sẽ được áp dụng chế tài quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, hay Nghị định số 45/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường. Bởi suy cho cùng hành vi gây ô nhiễm đất áp dụng theo chế tài tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP sẽ mang tính răn đe hơn. Tuy nhiên, quy định tại 2 Nghị định này có những điều khoản mang tính trùng lặp. Bởi trên cơ sở khoản 3 Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP quy định: *“Hủy hoại đất là hành vi làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất hoặc gây ô nhiễm đất mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định, trong đó: c. Gây ô nhiễm đất là trường hợp đưa vào trong đất các chất độc hại hoặc vi sinh vật, ký sinh trùng có hại cho cây trồng, vật nuôi, con người”*.

Từ quy định này có thể luận suy với các chủ thể kinh doanh trong làng nghề nếu có các hành vi đưa các chất độc hại vào đất sẽ được áp dụng chế tài theo Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 91/2019/NĐ-CP lại dẫn dắt vấn đề gây ô nhiễm thì hình thức và mức xử phạt thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT cụ thể là Nghị định số 45/2022/NĐ-CP. Chính quy định thiếu đồng nhất này có thể dẫn đến hệ quả mỗi địa phương sẽ có hướng xử lý khác nhau khi căn cứ pháp luật áp dụng tiến hành xử phạt vi phạm hành chính với hành vi gây ô nhiễm môi trường đất. Như vậy, với các hành vi gây ô nhiễm môi trường đất, cần có những quy định thống nhất, cụ thể nhằm chuyên tiếp đến Nghị định số 45/2022/NĐ-CP thay vì nằm tản mát giữa hai Nghị định như hiện nay.

Thứ ba, tại Điều 24 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP đã xác định các hành vi rò rỉ, thải hóa chất độc vào môi trường đất sẽ có định mức xử phạt từ 40 triệu đồng đến 150 triệu đồng tùy vào mức độ hành vi vi phạm. Bên cạnh đó, có thể phạt tiền tăng thêm từ 130 triệu đồng đến 150 triệu đồng đối với hành vi gây

ô nhiễm môi trường trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi sau mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm mà chưa khắc phục được. Quy định này mang tính răn đe cao xét về mặt định mức xử phạt. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng quy định này cần có sự điều chỉnh sao cho phù hợp với tính thực tế hơn. Bởi tại tiêu đề Điều 24 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP cụ thể là “Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài”. Từ điều này có thể luận suy cơ quan chức năng chỉ có quyền xử phạt vi phạm hành chính với hành vi gây ô nhiễm đất, nếu hành vi này kéo dài, lặp đi lặp lại nhiều lần. Vấn đề gây nhiều tranh luận, bởi trong nội dung điều luật không thể hiện được tính chất vi phạm bao nhiêu lần, kéo dài trong bao lâu thì cơ quan chức năng sẽ tiến hành xử phạt. Vấn đề này sẽ gây khó khăn trong quá trình áp dụng. Do đó, việc tiến hành xử phạt nên dựa trên căn cứ, thông số, các chỉ tiêu gây ô nhiễm tài nguyên đất; không nên dựa trên tính chất kéo dài của hành vi, bởi lẽ sẽ rất khó xác định hành vi này bắt đầu từ khi nào. Từ bất cập này, thiết nghĩ tại tên tiêu đề Điều 24 Nghị định 45/2022/NĐ-CP cần lược bỏ cụm từ “kéo dài”, điều này giúp việc thi hành pháp luật được thực thi một cách đồng nhất, tránh những vướng mắc có thể xảy ra.

3.3. Phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm trong vấn đề BVMT tại các làng nghề

Pháp luật hiện nay chưa có những phân cấp rõ ràng liên quan đến thẩm quyền, cũng như trách nhiệm cho các cấp chính quyền địa phương trong vấn đề BVMT ở các làng nghề. Nhiều quan điểm cho rằng những quy định điều chỉnh về BVMT tại các làng nghề chưa được chi tiết nhằm phù hợp với đặc tính của làng nghề so với các mô hình sản xuất kinh doanh khác, dẫn đến khó thực hiện, cũng như tiến hành truy trách nhiệm nếu có vi phạm xảy ra trong thực tế. Nhìn chung, theo phân cấp hiện nay, làng nghề phải chịu sự quản lý của nhiều cấp ngành chuyên môn như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý về ngành nghề, lao động; Sở Công thương quản lý về cụm khu công nghiệp làng nghề và tiêu thụ sản phẩm; Sở Xây dựng quản lý về xây dựng hạ tầng xử lý chất thải; Sở Tài nguyên và môi trường quản lý về môi trường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý về du lịch; Sở Thông tin và Truyền thông quản lý về văn hóa. Theo Luật BVMT năm 2020 cơ chế BVMT sẽ do Bộ và ngành Tài nguyên và môi trường tại địa phương trực tiếp quản lý; tuy nhiên thực tế cho thấy vấn đề BVMT tại các làng nghề sẽ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách và quản lý. Khi đó, cụm công nghiệp làng nghề sẽ do Sở Công thương quản lý... Nếu cứ giữ nguyên mô hình quản lý này thì rất khó để giải quyết thực trạng ô nhiễm môi trường làng nghề hiện nay [1]. Từ vấn đề trên, thiết nghĩ pháp luật cần có sự phân định rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm của cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn chủ trì và chịu trách nhiệm về hành vi gây ô nhiễm môi trường tại làng nghề. Điều này sẽ giúp việc phát hiện hành vi vi phạm tại các làng nghề sẽ được ngăn chặn, xử lý kịp thời hướng đến mục tiêu bền vững, tăng trưởng xanh tại các làng nghề.

4. Kết luận

Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật BVMT tại các làng nghề trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ của đất nước hiện nay là một yêu cầu hết sức cấp bách mà trách nhiệm không chỉ đặt lên vai của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà soạn thảo luật pháp mà là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của tất cả cộng đồng. Đứng trước các vấn đề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại các làng nghề ở Việt Nam và trước thực trạng thực thi pháp luật BVMT làng nghề của Việt Nam, cần phải có những cải cách ngay trong pháp luật, trong hành động cũng như trong nhận thức của người dân để cải thiện, BVMT và phát triển các làng nghề truyền thống hướng tới tăng trưởng xanh. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đặng Công Cường (2021). Pháp luật về bảo vệ tính bền vững về môi trường tại làng nghề, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 130(6C), doi.org/10.26459/hueunijssh.v130i6C.6235
2. Vũ Dung, Thanh Tâm (2017). *Nước thải môi trường làng nghề: Giải pháp nào?*, truy cập từ <https://baotainguyenmoitruong.vn/nuoc-thai-moi-truong-lang-nghe-giai-phap-nao-247514.html>
3. Hiệp hội Làng nghề Việt Nam (2021). *Báo cáo thống kê các làng nghề trên cả nước*
4. Nam Khánh (2021). *Bất cập trong đánh giá tác động môi trường*, truy cập từ <https://nhandan.vn/chuyen-de-cuoi-tuan/bat-cap-trong-danh-gia-tac-dong-moi-truong-272142>
5. Bích Liên (2021). *Ô nhiễm môi trường làng nghề chưa được cải thiện*, truy cập từ <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/o-nhiem-moi-truong-lang-nghe-chua-duoc-cai-thien>
6. Minh Phương (2020). *Xử lý ô nhiễm nước thải làng nghề: Vì sao chưa hiệu quả?*, truy cập từ <https://kinhtemoitruong.vn/xu-ly-o-nhiem-nuoc-thai-lang-nghe-vi-sao-chua-hieu-qua-50400.html>
7. Lương Thị Thoa (2020). Đánh giá tác động môi trường theo pháp luật Việt Nam và một số kiến nghị nâng cao hiệu quả thực thi, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, số 42, 105-106

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM

ThS. Ngô Duy Thanh

Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng

Tóm tắt: *Du lịch cộng đồng không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn là dịp để bảo tồn và phát huy những nét văn hóa độc đáo của địa phương... Do đó, du lịch cộng đồng đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế cho bản địa. Trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, hình thức du lịch này đang được phát triển ngày càng mạnh mẽ. Nghiên cứu sẽ phân tích sâu hơn thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam, chỉ ra những hạn chế, bất cập, đề xuất các giải pháp để loại hình du lịch này phát triển bền vững trong thời gian tới.*

Từ khóa: *du lịch cộng đồng, tính bền vững của du lịch, phát triển bền vững*

1. Giới thiệu

Du lịch cộng đồng đã và đang là một trong những xu hướng du lịch quan trọng trong thế kỷ 21. Việc phát triển du lịch cộng đồng tạo ra cơ hội phát triển bền vững cho các địa bàn khó khăn, cho cư dân vùng nông thôn, vùng sinh sống của các dân tộc ít người, cho các làng nghề, làng quê...

Việt Nam với thế mạnh về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa ẩm thực độc đáo, tập tính người dân thân thiện cởi mở... từng được giới chuyên gia nhận định có thể trở thành một nước hàng đầu thế giới về phát triển du lịch cộng đồng, nếu được phát triển đúng hướng và có sự quản lý tốt. Năm 2017, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Thực tế ghi nhận, đến nay ngành du lịch cộng đồng đã triển khai đúng hướng và có những bước chuyển đổi mạnh mẽ. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, loại hình du lịch này vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập cần có những giải pháp khắc phục để có thể phát triển bền vững trong thời gian tới.

2. Du lịch cộng đồng: Một mô hình phát triển bền vững

Du lịch cộng đồng là sự phát triển của cộng đồng thông qua du lịch nơi mà giá trị của nó vượt ra ngoài sự phát triển kinh tế (Mayaka và cộng sự, 2019 và Jones, 2005). Mặc dù mối quan hệ giữa phát triển cộng đồng và du lịch trong cộng đồng vẫn gặp nhiều tranh cãi, nhưng đa số các ý kiến cho rằng du lịch cộng đồng mang lại nhiều kết quả tích cực, như: phát triển kinh tế - xã hội, quyền làm chủ của cộng đồng địa phương, phát triển nguồn nhân lực, sức mạnh cộng đồng và đoàn kết, cộng đồng trao quyền, đóng góp/bảo tồn sinh thái, tất cả đã giúp cộng đồng địa phương phát triển bền vững (Mayaka và cộng sự, 2019; Mottiar, Boluk, Kline, 2018; Mtapuri, Giampiccoli, 2013).

Du lịch cộng đồng gồm nhiều khía cạnh của văn hóa địa phương, như: giải trí, con người, môi trường tự nhiên, kiến trúc thượng tầng, ẩm thực, sản phẩm, chỗ ở (Kiatkawsin, Han, 2017; Mtapuri, Giampiccoli, 2013; Wearing, Wearing, McDonald, 2010). Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, những yếu tố này cũng là những thuộc tính cần thiết của một điểm đến du lịch (Lee, Jan, 2019; Mtapuri, Giampiccoli, 2013; Simpson, 2008; Han và cộng sự, 2019). Rõ ràng, việc tối đa hóa hiệu suất của các thuộc tính này góp phần khơi gợi hành vi tích cực của khách du lịch khi mua hàng tại các điểm du lịch (Kiatkawsin, Han, 2017; Han và cộng sự, 2019).

Bitner và cộng sự (1990) đã chỉ ra rằng, hiệu suất đề cập đến nhận thức đánh giá của khách du lịch về kết quả thu được thông qua trải nghiệm tiêu thụ các thuộc tính sản phẩm. Hiệu quả hoạt động du lịch cộng đồng cũng là kết quả nhận thức của du khách thu được từ trải nghiệm với các thuộc tính du lịch cộng đồng tại điểm đến.

Đặc biệt, theo Tổ chức mạng lưới du lịch cộng đồng vì người nghèo: “Du lịch cộng đồng là một loại hình du lịch bền vững thúc đẩy các chiến lược vì người nghèo trong môi trường cộng đồng. Các sáng kiến của du lịch cộng đồng nhằm vào mục tiêu thu hút sự tham gia của người dân địa phương vào việc vận hành và quản lý các dự án du lịch nhỏ như một phương tiện giảm nghèo và mang lại thu nhập thay thế cho cộng đồng. Các sáng kiến của du lịch cộng đồng còn khuyến khích tôn trọng các truyền thống và văn hóa địa phương cũng như các di sản thiên nhiên” (trích theo Nguyễn Văn Đính, 2021). Đây là khái niệm cho thấy rõ nhất tính bền vững có sẵn trong nội hàm của loại hình du lịch này và đây cũng là loại hình du lịch thích hợp với vùng dân tộc thiểu số trong công tác xóa đói, giảm nghèo.

Ở Việt Nam, theo Khoản 15, Điều 3 - Luật Du lịch năm 2017, “Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”. Khái niệm du lịch cộng đồng này chứa đựng các nội dung chủ yếu như sau: Du khách là tác nhân bên ngoài, là tiền đề mang lại lợi ích kinh tế và sẽ có những tác động nhất định kèm theo việc thụ hưởng các giá trị về môi trường sinh thái tự nhiên và nhân văn khi đến với một cộng đồng địa phương cụ thể; Cộng đồng địa phương là người kiểm soát các giá trị về mặt tài nguyên du lịch để hỗ trợ du khách có cơ hội tìm hiểu và nâng cao nhận thức của mình khi có cơ hội tiếp cận hệ thống tài nguyên du lịch tại không gian sinh sống của cộng đồng địa phương. Cộng đồng địa phương sẽ nhận được lợi ích về mặt kinh tế, mở rộng tầm hiểu biết về đặc điểm tính cách của du khách cũng như có cơ hội nắm bắt các thông tin bên ngoài từ du khách. Cộng đồng địa phương ngày càng được tăng cường về khả năng tổ chức, vận hành và thực hiện các hoạt động, xây dựng các sản phẩm du lịch phục vụ cho du khách. Từ đó, cộng đồng ngày càng phát huy vai trò làm chủ của mình.

Với nội hàm trên, du lịch cộng đồng đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế cho người dân bản địa. Du lịch cộng đồng

không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn là dịp để bảo tồn và phát huy những nét văn hóa độc đáo của địa phương.

3. Xu hướng phát triển du lịch cộng đồng trên thế giới

Trên thế giới, du lịch cộng đồng được xuất hiện từ những năm 1970. Đến nay, loại hình du lịch này đã và đang phát triển phổ biến ở hầu hết các châu lục, đặc biệt là khu vực nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số ở châu Phi, khu vực Mỹ Latin và châu Á. Có 5 hình thức du lịch cộng đồng phổ biến trên thế giới, đó là: Du lịch sinh thái; Du lịch văn hóa; Du lịch nông nghiệp; Du lịch bản địa và Du lịch làng (Quỹ châu Á và Viện Nghiên cứu phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam, 2012). Đa số các đối tượng tìm đến loại hình du lịch cộng đồng thường muốn tự trải nghiệm đời sống văn hóa, nhịp sống thường ngày và môi trường hoang sơ.

Tại các nước trong khu vực Đông Nam Á, như: Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, loại hình du lịch cộng đồng được phát triển khá mạnh mẽ. Tại các quốc gia này, du lịch cộng đồng được phát triển dựa trên sự tham gia và làm chủ của cộng đồng địa phương với các mục tiêu, như: bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn văn hóa địa phương; cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương; giao lưu văn hóa giữa khách du lịch và địa phương; trao quyền cho các cộng đồng quản lý du lịch cộng đồng độc lập. Các quốc gia xây dựng tiêu chuẩn du lịch cộng đồng áp dụng cho các điểm du lịch và chú trọng tới các tiêu chí về quản lý (Chiến Thắng, 2019).

Tại châu Âu, các quốc gia đã phát triển mô hình du lịch cộng đồng theo cách tiếp cận bền vững bằng cách quản lý lãnh thổ đặc biệt từ việc quản lý trang trại, vật nuôi, năng lượng tái tạo đến tái chế chất thải, du lịch bền vững và các chương trình xã hội..., được diễn ra với mối liên hệ mật thiết nhất đối với thiên nhiên. 95% diện tích các địa phương phát triển du lịch cộng đồng được canh tác hữu cơ. Các loại rau quả không sử dụng thuốc trừ sâu và các hóa chất khác. Nhiều động vật, như: dê, bò cũng được nuôi theo phương châm thân thiện với sinh thái (Chiến Thắng, 2019).

Tại châu Phi, một châu lục nghèo khó với cái nắng gay gắt, cũng nổi tiếng với nhiều kỳ quan nổi tiếng, như: sông Nile, núi lửa Kilimanjaro, thung lũng lớn do vết nứt trái đất, cánh đồng Serengeti và sa mạc Sahara... Du lịch, trong đó có du lịch cộng đồng, có tầm quan trọng đặc biệt với nền kinh tế châu Phi. Du khách có thể trải nghiệm loại hình du lịch cộng đồng tại châu Phi với phong cảnh thiên nhiên đẹp, hoang dã, khí hậu ẩm áp, đặc biệt là con người địa phương rất thân thiện. Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển châu Phi (AFDB), hơn 60% tăng trưởng kinh tế của châu Phi là nhờ lĩnh vực kinh tế phi truyền thống, trong đó có du lịch. Các quốc gia châu Phi đang phát triển nhiều dự án du lịch sinh thái để góp phần dung hòa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và mang lại sự sung túc cho cộng đồng (Chiến Thắng, 2019).

4. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam

4.1. Những kết quả đạt được

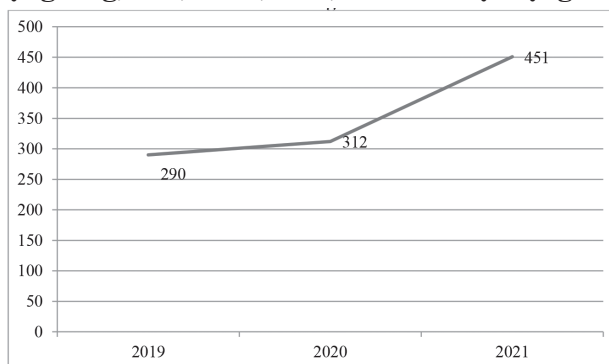
Ở nước ta có rất nhiều mô hình du lịch cộng đồng phát triển khá thành công.

Vùng miền núi Tây Bắc có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như ở Lào Cai, Hà Giang, Hòa Bình, Quảng Ninh; một số tỉnh Trung Bộ, như: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định; các tỉnh Tây Nguyên, như: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum; các tỉnh Nam Bộ, như: Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và nhiều địa phương khác đã có nhiều mô hình du lịch cộng đồng tốt và mang lại hiệu quả cao. Những mô hình này không chỉ phát huy được thế mạnh văn hóa bản địa của các cộng đồng, cảnh quan thiên nhiên, mà còn góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhiều người dân địa phương, thể hiện qua các khía cạnh chính như sau:

4.1.1. Gia tăng về quy mô du lịch cộng đồng

Tại Việt Nam, du lịch cộng đồng đang trở thành xu hướng du lịch mới trong những năm gần đây. Có nhiều mô hình du lịch cộng đồng phát triển khá thành công. Tại miền núi Tây Bắc có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, như: Lào Cai, Hà Giang, Hòa Bình, Quảng Ninh; một số tỉnh Trung Bộ như Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định; các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum; các tỉnh Nam Bộ, như: Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và nhiều địa phương khác đã có nhiều mô hình du lịch cộng đồng tốt và mang lại hiệu quả cao (Nguyễn Văn Đính, 2021). Những mô hình này không chỉ phát huy được thế mạnh văn hóa bản địa của các cộng đồng, cảnh quan thiên nhiên, mà còn góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhiều người dân địa phương.

Hình 1: Số lượng làng, bản, buôn, xóm, thôn có hoạt động du lịch cộng đồng



Nguồn: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

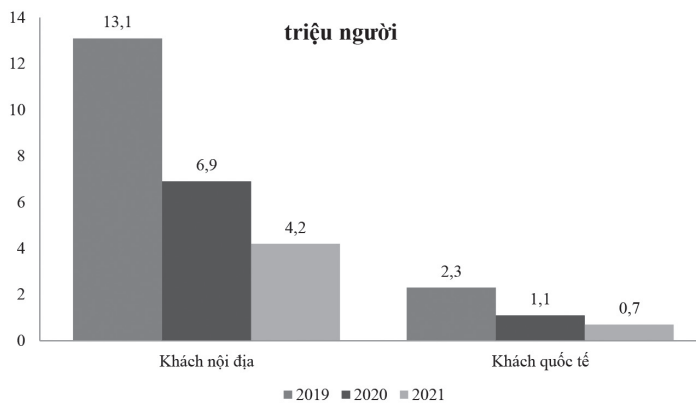
Giai đoạn 2019-2021 là quãng thời gian hoạt động du lịch cộng đồng của Việt Nam phát triển rất sôi động và thu hút sự quan tâm ở rất nhiều địa phương. Nếu năm 2019, cả nước có 290 làng, bản, buôn, xóm, thôn có hoạt động du lịch cộng đồng, thì năm 2020, số lượng làng, bản, buôn, xóm, thôn có hoạt động du lịch cộng đồng tăng lên 312 địa phương và năm 2021 là 451 địa phương (Hình 1). Việc gia tăng các địa phương có hoạt động du lịch cộng đồng để đáp ứng nhu cầu tham gia du lịch cộng đồng ngày càng tăng của du khách trong và ngoài nước. Số lượng khách du lịch trong và ngoài nước tham gia du lịch cộng đồng giai đoạn 2019-2021 ngày càng tăng.

4.1.2. Sự thay đổi về cơ cấu du lịch cộng đồng

Cùng với quy mô, loại hình và hình thức du lịch cộng đồng cũng tăng qua các năm. Nếu như năm 2019, chỉ có hoạt động du lịch homestay, thì năm 2020 và 2021, các hình thức du lịch cộng đồng đã mở rộng đáng kể. Khách du lịch còn có nhu cầu tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tìm hiểu lối sống thường ngày của người dân bản địa; tham quan các bản làng dân tộc; tham quan nghiên cứu đa dạng sinh học... tại các tỉnh Đông và Tây Bắc Bộ, khu bảo tồn Cù Lao Chàm, làng rau Trà Quế Hội An, huyện A Lưới, Thừa Thiên Huế, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Tây Nguyên... Mặc dù ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhưng các hình thức du lịch cộng đồng tại các địa phương vẫn phát triển mạnh, chuẩn bị sẵn sàng ngày du lịch mở cửa.

Về mô hình du lịch cộng đồng, tại Việt Nam hiện có 3 mô hình tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch cộng đồng, đó là: (i) Cả cộng đồng cùng tham gia vào du lịch cộng đồng; (ii) Chỉ gồm một bộ phận cộng đồng hoặc hộ gia đình tham gia vào du lịch cộng đồng; (iii) Mô hình liên doanh giữa cộng đồng hoặc một số thành viên cộng đồng và đối tác kinh doanh, mức độ tham gia trong một dự án du lịch cộng đồng của cộng đồng có thể khác nhau tùy theo từng nơi. Tuy nhiên, tại hầu hết các điểm du lịch cộng đồng hiện nay, người dân địa phương chủ yếu tham gia vào hoạt động du lịch cộng đồng theo mô hình thứ hai hoặc thứ ba, tức là chỉ một bộ phận cộng đồng hoặc hộ gia đình tham gia vào du lịch cộng đồng hoặc theo mô hình liên doanh giữa cộng đồng hoặc một số thành viên cộng đồng và đối tác kinh doanh.

Hình 2: Số lượng khách quốc tế và khách nội địa tham gia hoạt động du lịch cộng đồng giai đoạn 2019-2021



Nguồn: Tổng cục Du lịch

Hình 2 cho thấy, chủ yếu khách du lịch tham gia hoạt động du lịch cộng đồng tại các địa phương của Việt Nam là khách nội địa, chiếm tới 85%. Năm 2020 và 2021, số lượng khách nội địa và khách quốc tế tham gia hoạt động du lịch cộng đồng tại các địa phương của Việt Nam có sự sụt giảm mạnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, đặc biệt là năm 2021, số lượng khách du lịch cả nội địa và quốc tế đều giảm mạnh, giảm tới 65%.

4.1.3. Về đóng góp của du lịch cộng đồng vào phát triển kinh tế - xã hội

Tại Việt Nam, hình thức này không chỉ mang lại mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng mà còn giải quyết việc làm cho một lượng lớn người lao động địa phương. Thực tế giai đoạn 2019-2021 đã chứng minh rằng, loại hình du lịch cộng đồng đang có sự đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước (NSNN) của cả nước nói chung và các địa phương nói riêng, giải quyết tới 40% việc làm cho người dân các địa phương (Bảng).

Bảng: Đóng góp về kinh tế và xã hội của loại hình du lịch cộng đồng tại Việt Nam giai đoạn 2019-2021

STT	Tiêu chí	ĐVT	2019	2020	2021
1	Đóng góp vào NSNN	Tỷ đồng	34.320	24.500	18.200
2	Tỷ lệ đóng góp vào NSNN	%	1,15	0,95	0,72
3	Giải quyết việc làm cho người lao động	Triệu người	0,7	0,61	0,42
4	Tỷ lệ giải quyết việc làm cho người lao động	%	8,4	6,1	5,5

Nguồn: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

Mặc dù loại hình du lịch cộng đồng tại Việt Nam đang phát triển mạnh trong những năm gần đây, nhưng do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, năm 2020 và 2021, đóng góp của du lịch cộng đồng vào NSNN và tỷ lệ giải quyết việc làm cho người lao động giảm đáng kể so với năm 2019. Tuy nhiên, về cơ bản, du lịch cộng đồng đang có những phát triển nhất định, đóng góp một phần quan trọng vào NSNN và giải quyết một lượng lao động lớn cho các địa phương, đặc biệt là lao động địa phương.

Đối với loại hình này, người dân địa phương tại các điểm đến du lịch chính là nhân tố tham gia trực tiếp vào các chương trình và hoạt động du lịch cộng đồng tại địa phương. Họ là một thành tố cấu thành sản phẩm du lịch cộng đồng. Bên cạnh việc mang lại cho du khách những trải nghiệm về văn hóa, lối sống và truyền thống của cộng đồng dân tộc mình, dân cư địa phương còn là những người cung cấp dịch vụ du lịch cho du khách trong quá trình tham gia tại điểm đến du lịch ở các mức độ khác nhau. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch năm 2021, hiện có khoảng 80% nhân lực phục vụ du lịch cộng đồng là người dân địa phương tại chính cộng đồng ấy.

4.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển du lịch cộng đồng ở nhiều nơi vẫn còn có những hạn chế nhất định, đó là:

- Công tác quy hoạch định hướng chưa được quan tâm đúng mức, nên hoạt động du lịch cộng đồng vẫn mang tính chất tự phát, phong trào, thiếu tính chuyên nghiệp trong việc tổ chức và hạn chế khả năng ngôn ngữ.
- Số lượng du khách phần lớn là khách du lịch nội địa.
- Nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực du lịch cộng đồng càng ngày càng tăng, nhưng chất lượng rất hạn chế, vì chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.
- Hệ thống hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, các tuyến đường kết nối đến các

địa điểm du lịch cộng đồng còn khó khăn, gây trở ngại cho du khách khi đến du lịch tại các địa điểm du lịch cộng đồng của vùng.

- Việc xây dựng sản phẩm cho du lịch cộng đồng còn đơn điệu, chưa tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ đáp ứng nhu cầu của du khách, dẫn đến sự lưu trú của du khách rút ngắn làm giảm nguồn thu của cư dân bản địa.

- Vai trò và sự phối hợp của chính quyền trong hỗ trợ cho hình thành mối quan hệ liên kết giữa các chủ thể tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ phục vụ cho du lịch cộng đồng chưa hiệu quả; công tác quản lý chưa chặt chẽ dẫn đến nhiều nơi phát triển du lịch cộng đồng gây tổn hại đến môi trường và xuất hiện các dịch vụ biến tướng, gây tác động xấu đến những giá trị văn hóa bản địa truyền thống.

Tất cả những tồn tại nói trên nếu không có giải pháp tháo gỡ kịp thời, thì không những không đảm bảo sinh kế ổn định và lâu dài cho cư dân bản địa, mà còn gây ra những hệ lụy khó lường trong bảo vệ môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa của cư dân bản địa trong phát triển du lịch cộng đồng. Du lịch cộng đồng vì thế cũng chưa thực sự phát triển một cách bền vững.

5. Một số giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới

Qua nghiên cứu và thực tế những vấn đề còn tồn tại, hạn chế, theo chúng tôi, để đảm bảo cho sự phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững trong thời gian tới, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản sau:

Một là, cần giáo dục nhận thức và nâng cao hiểu biết cho cán bộ, nhân viên ngành du lịch, nhất là cho cộng đồng dân cư về du lịch nói chung và du lịch cộng đồng nói riêng, trong đó đặc biệt chú ý những vấn đề về môi trường, về ý nghĩa của phát triển du lịch cộng đồng, đảm bảo tính bền vững của loại hình du lịch này.

Hai là, cần có hướng dẫn và có các quy định đối với cộng đồng cư dân trong hoạt động du lịch để tránh tình trạng lai căng, du nhập văn hóa không lành mạnh, bảo vệ và giữ gìn môi trường xã hội - nhân văn, văn hóa bản địa, bảo vệ và giữ gìn môi trường thiên nhiên, vệ sinh nhà ở, thôn xóm, vệ sinh an toàn thực phẩm; tránh tình trạng bê tông hóa. Đồng thời, có những quy định và hướng dẫn để khách du lịch hiểu và tôn trọng luật pháp Việt Nam, phong tục, tập quán địa phương.

Nhanh chóng ban hành bộ tiêu chí về xây dựng chuẩn các điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn, từ đó xác nhận các chỉ tiêu xây dựng điểm du lịch cộng đồng đạt chuẩn. Trên cơ sở đó làm căn cứ quản lý, cũng như trao quyền tự chủ cho cộng đồng bản địa trong quản trị, chia sẻ lợi ích, thiết lập quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan; đồng thời, làm cơ sở để bảo tồn và gìn giữ văn hóa bản địa, bảo vệ cảnh quan môi trường phù hợp với phong tục tập quán của địa phương.

Ba là, các tỉnh phải có quy hoạch tổng thể và chi tiết đến các điểm du lịch cộng đồng. Quy hoạch phải dựa trên những nghiên cứu đánh giá cụ thể những thế mạnh của từng địa điểm, nhằm tận dụng lợi thế và khai thác tốt tài nguyên cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hóa bản địa. Đây vừa là căn cứ để định

hướng phát triển cho du lịch cộng đồng để bảo tồn bản sắc văn hóa, vừa là căn cứ để xây dựng sản phẩm du lịch cộng đồng đa dạng phù hợp với điều kiện của từng điểm du lịch cộng đồng.

Bốn là, sớm đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông kết nối các điểm du lịch cộng đồng với hệ thống giao thông nội tỉnh được thông suốt và thuận lợi. Đặc thù của các điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn các tỉnh miền núi thường ở vùng sâu, xa, nên việc di chuyển tham quan giữa các điểm của du khách chưa được thuận tiện. Vì vậy, cần phải được ưu tiên đầu tư để tạo điều kiện cho du khách dễ dàng tiếp cận với các địa điểm nói trên.

Năm là, cần có chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển đối với các chủ thể kinh doanh du lịch cộng đồng, như: chính sách hỗ trợ hàng sản xuất thủ công mỹ nghệ, sản xuất nông sản sạch, nông sản bản địa để phục vụ cho các điểm du lịch cộng đồng, đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch (nhà vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe, trang thiết bị tối thiểu phục vụ khách nghỉ); tạo cơ chế để hộ gia đình, cá nhân bà con dân tộc thiểu số tại các xóm có tiềm năng phát triển du lịch có thể trực tiếp, hoặc gián tiếp tham gia các hoạt động dịch vụ du lịch tại các điểm du lịch cộng đồng. Cần lồng ghép các chương trình có nguồn vốn, như: chương trình nông thôn mới, chương trình hỗ trợ giảm nghèo, các dự án phi chính phủ để có nguồn hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật, kỹ năng nghề thúc đẩy du lịch cộng đồng phát triển.

Sáu là, nhanh chóng thiết lập sự liên kết kinh tế giữa các chủ thể kinh doanh, các điểm du lịch cộng đồng. Thiết lập các tour du lịch liên hoàn trải nghiệm giữa các loại hình du lịch cộng đồng nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch thỏa mãn yêu cầu của nhiều đối tượng khách du lịch, đồng thời hình thành chuỗi giá trị du lịch khép kín và chuyên nghiệp. Thực hiện tốt công tác quảng bá xúc tiến các sản phẩm du lịch cộng đồng cho du khách trong nước và quốc tế.

Bảy là, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho du lịch cộng đồng. Mở các lớp đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, thuyết minh để nâng cao chất lượng phục vụ, giao tiếp, điểm lưu ý là cần đào tạo 100% hướng dẫn viên và những người phục vụ trong hoạt động du lịch tại địa phương phải là người bản địa.

6. Kết luận

Du lịch cộng đồng đã và đang là một trong những xu hướng du lịch quan trọng trong thế kỷ 21. Việc phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam tạo ra nhiều cơ hội phát triển bền vững cho các địa phương, đặc biệt là các địa bàn khó khăn, các vùng núi, vùng dân tộc thiểu số... Mặc dù việc phát triển du lịch cộng đồng là phù hợp xu thế phát triển chung, nhưng thực tế du lịch cộng đồng ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, khiến loại hình này chưa thực sự phát triển một cách bền vững và chưa có những bước phát triển vượt bậc.

Một vấn đề mang tính nguyên tắc mà thay cho lời kết tác giả muốn nhận mạnh, đó là: (i) Muốn du lịch cộng đồng phát triển cần giữ nguyên gốc, nguyên sơ, chất phác chân thực của văn hóa bản địa, đó là giá trị cốt lõi của cộng đồng, không để đánh mất nó; (ii) Phát triển du lịch cộng đồng cần nhân

mạnh đến vấn đề trách nhiệm với xã hội, trách nhiệm với chính cộng đồng, trách nhiệm với môi trường du lịch; (iii) Chỉ khi nào người dân thực sự được hưởng lợi từ sự phát triển du lịch của địa phương, lúc đó du lịch cộng đồng mới phát triển bền vững. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Anh (2021). *Phát triển du lịch cộng đồng hướng tới sự phát triển bền vững ở Hội An*, Trường Đại học Quảng Nam
2. Bitner, M. J.; Boons, B. H.; Tetreault, M. S (1990). The service encounter: Diagnosing favorable and unfavorable incidents, *J. Mark*, 54, 7184
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2019, 2020, 2021). *Thống kê tình hình du lịch năm 2019, 2020, 2021*
4. Nguyễn Văn Đính (2021). Du lịch cộng đồng phát triển bền vững và những bài học kinh nghiệm, *Tạp chí Môi trường*, số 10/2021
5. Han, H.; Al-Ansi, A.; Olya, H.G.T.; Kim, W (2019). Exploring halal-friendly destination attributes in South Korea: Perceptions and behaviors of Muslim travelers toward a non-Muslim destination, *Tour. Manag*, 71, 151-164
6. Lê Thu Hương (2011). Phát triển du lịch cộng đồng tại vùng Đông Bắc, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số tháng 10/2021
7. Jones, S (2005). Community-based ecotourism: The significance of social capital, *Ann. Tour. Res*, 32, 303-324
8. Kiatkawsin, K.; Han, H (2017). Young travelers' intention to behavior pro-environmentally: Merging the value-belief-norm theory and the expectancy theory, *Tour. Manag*, 59, 76-88
9. Lee, T. H.; Jan, F.-H (2019). Can community-based tourism contribute to sustainable development? Evidence from residents' perceptions of the sustainability, *Tour. Manag*, 70, 368-380
10. Ngô Thắng Lợi (2013). *Kinh tế Phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân
11. Mayaka, M.; Croy, W.G.; Cox, J. W (2019). A dimensional approach to community-based tourism: Recognising and differentiating form and context, *Ann. Tour. Res*, 74, 177-190
12. Mottiar, Z.; Boluk, K.; Kline, C (2018). The roles of social entrepreneurs in rural destination development, *Ann. Tour. Res*, 68, 77-88
13. Mtapuri, O.; Giampiccoli, A (2013). Interrogating the role of the state and nonstate actors in community-based tourism ventures: Toward a model for spreading the benefits to the wider community, *S. Afr. Geogr. J*, 95, 1-15
14. Quỹ Châu Á, Viện Nghiên cứu phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam (2012). *Tài liệu hướng dẫn phát triển du lịch cộng đồng*, Hà Nội
15. Simpson, M.C (2008). Community benefit tourism initiatives: A conceptual oxymoron?, *Tour. Manag*, 29, 1-18
16. Trần Hữu Sơn (2021). *Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa trong phát triển du lịch di sản vùng đồng bào dân tộc thiểu số*, truy cập từ <https://www.tapchicongsan.org.vn>

16. Nguyễn Công Thảo, Nguyễn Thị Thanh Bình (2020). Du lịch cộng đồng trên thế giới: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7 năm 2019

17. Chiến Thắng (2019). *Kinh nghiệm quốc tế trong phát triển du lịch cộng đồng hướng tới phát triển du lịch bền vững - Bài học cho vùng Tây Bắc mở rộng*, Tổng cục Du lịch, Viện nghiên cứu phát triển du lịch

18. Trần Chí Thiện và Lê Ngọc Nương (2021). Những rào cản tham gia du lịch cộng đồng từ góc nhìn của người dân bản địa ở tỉnh Cao Bằng, *Kinh tế và Dự báo*, 11/2021

19. Tổng cục Du lịch (2021). *Thống kê nhân lực du lịch*

20. Wearing, S.L.; Wearing, M.; McDonald, M (2010). Understanding local power and interactional processes in sustainable tourism: Exploring village-tour operator relations on the kokoda track, Papua New Guinea, *J. Sustain. Tour*, 18, 61-76

DU LỊCH CỘNG ĐỒNG CÁC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GÓP PHẦN THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG XANH, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. Nguyễn Ngọc Linh

Khoa Du lịch - Trường Đại học Văn hóa Hà Nội / Email: laninguyen@bme.edu.vn

Tóm tắt: *Du lịch cộng đồng do cộng đồng sở hữu và điều hành, được quản lý hoặc phối hợp ở cấp cộng đồng góp phần vào sự thịnh vượng của cộng đồng thông qua việc hỗ trợ sinh kế bền vững và bảo vệ các truyền thống văn hóa - xã hội có giá trị và các nguồn tài nguyên di sản văn hóa tự nhiên. Loại hình này vừa đảm bảo sinh kế cho người dân địa phương, vừa bảo tồn, tôn tạo, phát huy những giá trị truyền thống của tài nguyên nhân văn, cũng như bảo vệ bền vững những tài nguyên tự nhiên của địa phương. Thông qua việc nghiên cứu trường hợp về hoạt động du lịch cộng đồng của người Mường và người Thái ở Hòa Bình, tác giả muốn nhấn mạnh tính hiệu quả của loại hình du lịch này đối với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.*

Từ khóa: *tăng trưởng xanh, du lịch cộng đồng, dân tộc thiểu số*

1. Giới thiệu

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta có hệ thống di sản văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng. Đây là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng, là tiềm năng, lợi thế so sánh trong phát triển du lịch, trực tiếp tạo nên các sản phẩm du lịch di sản mang tính đặc thù. Tính đa dạng, phong phú của các di sản văn hóa tộc người mang đậm bản sắc văn hóa của các dân tộc khác nhau đã tạo nên sức hút cho du lịch cộng đồng.

Du lịch cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân nơi đây, góp phần chuyển đổi sinh kế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng các dân tộc tham gia vào các chuỗi du lịch. Du lịch ở đây dựa trên du lịch cộng đồng gắn với đời sống người dân. Khách du lịch được trải nghiệm những hoạt động quen thuộc của người địa phương, chứ người dân không phải thay đổi để làm hài lòng du khách.

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số đã và đang phát triển loại hình du lịch cộng đồng, thì người Thái và người Mường ở tỉnh Hòa Bình được ghi nhận rất nhiều thành công trong việc không những đảm bảo sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân bản địa, mà vẫn lưu giữ được các nét văn hóa truyền thống bản địa, cũng như bảo vệ được các tài nguyên tự nhiên tại địa phương. Vì thế, việc nghiên cứu trường hợp về hoạt động du lịch cộng đồng của người Mường và người Thái ở Hòa Bình để thấy tính hiệu quả của loại hình du lịch này đối với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

2. Du lịch cộng đồng và nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng

2.1. Khái niệm

Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch đang nhận được rất nhiều sự quan tâm trong thời gian gần đây bởi tính nhân văn của loại hình này đối với người dân bản địa, đối với các tài nguyên của địa phương và hơn cả là đối với toàn xã hội.

Theo Tổ chức mạng lưới du lịch cộng đồng vì người nghèo: “Du lịch cộng đồng là một loại hình du lịch bền vững thúc đẩy các chiến lược vì người nghèo trong môi trường cộng đồng. Các sáng kiến của du lịch cộng đồng nhằm vào mục tiêu thu hút sự tham gia của người dân địa phương vào việc vận hành và quản lý các dự án du lịch nhỏ như một phương tiện giảm nghèo và mang lại thu nhập thay thế cho cộng đồng. Các sáng kiến của du lịch cộng đồng còn khuyến khích tôn trọng các truyền thống và văn hóa địa phương cũng như các di sản thiên nhiên” (trích theo Nguyễn Văn Đính, 2021). Đây là khái niệm cho thấy rõ nhất tính bền vững có sẵn trong nội hàm của loại hình du lịch này và đây cũng là loại hình du lịch thích hợp với vùng dân tộc thiểu số trong công tác xóa đói, giảm nghèo.

Ở Việt Nam, theo Khoản 15, Điều 3 - Luật Du lịch năm 2017, “Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”.

Theo các khái niệm trên, du lịch cộng đồng đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững nhất cho người dân bản địa. Du lịch cộng đồng không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn là dịp để bảo tồn và phát huy những nét văn hóa độc đáo của địa phương.

2.2. Nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng

Theo Bộ tiêu chuẩn du lịch cộng đồng, những nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng gồm:

Thứ nhất, tham gia và trao quyền cho cộng đồng để đảm bảo quyền sở hữu và quản lý minh bạch. Nguyên tắc trên cho thấy, du lịch dựa vào cộng đồng là một phương thức, là một quá trình tương tác giữa chủ (người tạo ra sản phẩm du lịch) và khách (người sử dụng sản phẩm du lịch), mối quan hệ này mang hàm ý tham gia cho cả hai bên và tạo ra được lợi ích kinh tế và bảo tồn cho cộng đồng và môi trường địa phương. Nguyên tắc thể hiện du lịch cộng đồng là một cách tiếp cận làm cho văn hóa, thiên nhiên bền vững, cân bằng với các tiêu chuẩn kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa được khai thác hợp lý, bảo vệ môi trường sinh thái cảnh quan, môi trường văn hóa.

Thứ hai, thiết lập quan hệ đối tác với các bên liên quan. Thiết lập mối quan hệ với các đối tác có liên quan, như: các công ty du lịch, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các đơn vị trực thuộc nhà nước nhằm đạt được những mục tiêu trọng tâm của hợp tác phát triển, như: xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển bền vững và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Các mục tiêu hợp tác phát triển phải tính đến các chiến lược và chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Thứ ba, dành được sự thừa nhận với các đối tác có liên quan. Để dành được sự thừa nhận của các đối tác có liên quan, cũng như sự thừa nhận của các quốc gia khác, thì các cộng đồng có hoạt động du lịch buộc phải đạt được những tiêu chuẩn đã được thống nhất giữa các bên tham gia cũng như các quốc gia; tuân thủ nghiêm ngặt những quy tắc đã được đặt ra.

Thứ tư, cải thiện phúc lợi xã hội và duy trì đời sống dân sinh. Các cộng đồng địa phương, đặc biệt là những cộng đồng nghèo ở khu vực nông thôn, miền núi, ven biển, thường có trình độ nhận thức hạn chế, kinh tế kém phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đầy đủ. Do vậy, phần lớn các cộng đồng địa phương không thể tự mình có đủ các nguồn để quy hoạch phát triển du lịch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Đồng thời, các chính sách phát triển du lịch cộng đồng như chính sách an sinh xã hội góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư cần được coi như chiến lược phát triển của địa phương và quốc gia.

Thứ năm, đảm bảo cơ chế công bằng và chia sẻ lợi ích một cách minh bạch. Chủ sở hữu hợp pháp các nguồn tài nguyên du lịch là cộng đồng địa phương. Vì vậy, cộng đồng địa phương được tham gia vào tất cả các khâu, các quá trình phát triển du lịch với vai trò là người chủ sở hữu tài nguyên và các nguồn lực phát triển du lịch nói chung. Vì thế, phần lớn nguồn lợi thu được cần giữ lại để đầu tư cho nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển cộng đồng, cũng chính là đầu tư cho bảo tồn tôn tạo tài nguyên và phát triển du lịch.

Để tránh nảy sinh các mâu thuẫn trong quá trình phát triển, tránh tiêu cực, tham nhũng trong quá trình quản lý và sử dụng các nguồn thu từ hoạt động du lịch, việc phân chia nguồn lợi thu được từ hoạt động du lịch cần được công khai và công bằng giữa các bên tham gia cũng như giữa các thành viên trong cộng đồng.

Thứ sáu, tăng cường liên kết với cộng đồng địa phương và các khu vực lân cận. Đối với một số cộng đồng mà các điều kiện về cơ sở vật chất hay các tài nguyên không đủ đáp ứng hoặc chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu của du khách, thì việc liên kết với các cộng đồng khu vực lân cận giúp cho các sản phẩm du lịch của họ được đầy đủ hơn, phong phú hơn hoặc chí ít có thể đáp ứng được những nhu cầu thiết yếu của khách du lịch, hướng tới đáp ứng được tất cả những nhu cầu của khách.

Thứ bảy, tôn trọng bản chất văn hóa và truyền thống địa phương. Duy trì tính đa dạng về tự nhiên và sự đa dạng về văn hóa, đặc biệt là sự đa dạng về các hệ sinh thái và đa dạng sinh học chính là bảo vệ môi trường sống của cộng đồng và tạo ra sự đa dạng, tính độc đáo của sản phẩm du lịch, có sức hấp dẫn với du khách. Do vậy, khi phát triển du lịch phải đi đôi với việc bảo tồn, tôn tạo tài nguyên du lịch, thu hút các bên tham gia vào hoạt động này và phải coi trọng đầu tư phát triển giáo dục cho các thành viên tham gia.

Thứ tám, góp phần bảo tồn thiên nhiên. Các nguồn lực phát triển du lịch, đặc biệt là các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn đều có một đặc điểm là dễ bị thay đổi, suy giảm theo hướng tiêu cực. Vì vậy, khi quy hoạch phát

triển du lịch cộng đồng cần đưa ra, thực thi các phương cách khai thác, bảo tồn nguồn lực theo hướng có kiểm soát, tiết kiệm và bền vững, vận dụng các chỉ số về sức chứa trong quá trình khai thác, không vượt quá khả năng phục hồi, tái tạo của các nguồn tài nguyên, hài hòa với các yếu tố địa lý tại chỗ và các giá trị văn hóa bản địa.

Thứ chín, nâng cao sự trải nghiệm của du khách bằng cách nâng cao sự hiểu khách và sự tương tác với khách du lịch. Một trong những nguyên tắc mới được đưa vào trong Bộ tiêu chuẩn du lịch cộng đồng là mang đến cho khách du lịch những trải nghiệm mới thông qua sự hiểu khách, cũng như những sự tương tác khách du lịch và cộng đồng địa phương. Du lịch cộng đồng được coi như một trong những loại hình du lịch mang lại sự gắn kết giữa con người với con người, giữa con người và thiên nhiên.

Thứ mười, hướng tới việc tự chủ tài chính. Tự chủ tài chính là một trong những mốc quan trọng để đánh dấu sự chủ động, cũng như sự điều hành, quản lý cho hoạt động du lịch địa phương đã hoàn toàn được trao lại cho người dân cộng đồng cũng như khẳng định được trình độ quản lý, cũng như cách thức quản lý của cộng đồng. Ngoài ra, khi tự chủ tài chính thì cộng đồng địa phương có thể đảm bảo lợi nhuận được phân chia công bằng và lợi nhuận sẽ được giữ lại nhiều hơn cho cộng đồng.

3. Hoạt động du lịch cộng đồng tại các vùng dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp của người Thái và người Mường ở tỉnh Hòa Bình

Vào những năm đầu của thế kỷ thứ 21, du lịch cộng đồng đã dần hình thành và phát triển tại Hòa Bình. Ban đầu mới chỉ dừng ở việc khách ghé thăm và ra về trong ngày. Sau đó, khi người dân nhận thấy tiềm năng của việc khách lưu trú lại qua đêm nên họ đã có những thay đổi nhất định trong dịch vụ và dần dần đón được khách ở lại qua đêm, cũng như tăng cường sử dụng các dịch vụ hỗ trợ tại địa phương. Sau một thời gian, Mai Châu - Hòa Bình đã trở thành một trong những địa điểm du lịch cộng đồng yêu thích của du khách quốc tế khi đến Việt Nam và của khách nội địa muốn đi chuyển quãng đường ngắn (tính từ nội thành Hà Nội).

Những chính sách du lịch cộng đồng dựa trên quyền và kiến thức văn hóa truyền thống của địa phương đã tạo động lực cho việc chuyển đổi mô hình kinh tế từ sản xuất nông nghiệp mang tính tự cấp tự túc sang nền kinh tế thị trường trên cơ sở “hàng hóa hóa” văn hóa địa phương để thu hút khách du lịch. Ngoài ra, sự biến đổi về mô hình kinh tế cũng kéo theo những thay đổi về văn hóa tộc người. Với mục đích tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống kinh tế, giúp người thiểu số “hòa nhập” với mô hình phát triển chung của toàn xã hội, chính sách phát triển du lịch cộng đồng đã làm thay đổi cơ bản trên một số lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương, cụ thể đối với người Thái và người Mường thể hiện rõ nét nhất ở 4 khía cạnh cơ bản:

Thứ nhất, hàng hóa hóa văn hóa. Hiện nay, những người dân tộc ở đây không chỉ giữ hình thức sinh kế truyền thống mà đã dần hướng đến các công việc hoạt động dịch vụ du lịch, như: homestay, bán hàng thủ công, dịch vụ ăn

uống ẩm thực, chạy xe điện, cho thuê xe đạp... Về cơ bản, hình thức việc làm và các hoạt động tạo thu nhập từ du lịch đều được diễn ra dựa trên vốn văn hóa địa phương, như: nhà sàn, ẩm thực, hàng thủ công, biểu diễn văn nghệ... Hay nói cách khác, người dân đã hàng hóa văn hóa của tộc người để phục vụ cho mục đích kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận phục vụ cho lợi ích của cá nhân, gia đình.

Thứ hai, biến đổi mối quan hệ xã hội do tác động của hoạt động kinh tế du lịch, như: biến đổi trong quan hệ cộng đồng và quan hệ với thế giới bên ngoài - khách du lịch. Trước đây, người Mường và người Thái không có nhu cầu tư lợi vì ruộng, đất là của Nhà nước và được bản mường quản lý và phân phối. Thời điểm đó, nhu cầu của người dân cũng không quá nhiều, nên việc tư lợi cũng không xảy ra. Tuy nhiên, khu du lịch phát triển tại đây làm biến đổi nhu cầu của người dân bản địa. Vì muốn có thêm nhiều của cải tích lũy hơn nên người dân buộc phải thay đổi chính mình. Thay vì ít giao lưu, học hỏi với bên ngoài, cụ thể là các công ty du lịch, lữ hành, thì bây giờ họ khôn khéo hơn, biết thiết lập các mối quan hệ với các đối tác để tìm nguồn khách về với cơ sở kinh doanh lưu trú của mình. Bản thân họ cũng tự học hỏi, trau dồi thêm kiến thức, cũng như kỹ năng để phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách du lịch. Họ cũng nắm bắt thị trường, thị hiếu của khách tốt hơn trước, nên sản phẩm đa dạng, phong phú hơn, khách hài lòng đã kéo dài thời gian lưu trú, cũng như gia tăng mức chi tiêu của mình nhiều hơn. Ngoài ra, người dân cũng biết bắt tay với các cơ sở kinh doanh khác để làm phong phú thêm sản phẩm của mình...

Thứ ba, biến đổi trong quan hệ gia đình. Trước kia, theo mô hình gia đình cũ, thì người phụ nữ vừa tham gia các công việc đồng áng, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, vừa là người giữ lửa trong gia đình. Thế nhưng, tiếng nói của người phụ nữ hầu như ít được coi trọng như tiếng nói của người đàn ông. Tuy nhiên, hiện nay, khi du lịch xâm nhập vào từng hộ gia đình, thì vai trò của người phụ nữ tăng lên rõ rệt. Sự bất bình đẳng giới tồn tại trong mỗi gia đình ngày càng thu hẹp. Hạnh phúc gia đình được cải thiện do chất lượng sống được cải thiện. Thu nhập từ du lịch giúp các gia đình có thêm khả năng trang trải cho sinh hoạt phí, trẻ em được chăm sóc tốt hơn, được đi học đầy đủ hơn. Nhu cầu phục vụ các dịch vụ cho khách du lịch tạo thêm công ăn việc làm cho người dân nên giảm được một số lượng lớn lao động thất nghiệp, người đàn ông cũng giảm thời gian nhậu nhẹt... Từ đó, chất lượng cuộc sống mỗi gia đình nâng cao, xã hội được phát triển. Đây chính là điểm tích cực của hoạt động du lịch đối với xã hội.

Thứ tư, bảo tồn các giá trị truyền thống thông qua các hoạt động trình diễn bản sắc của tộc người, như: biểu diễn văn nghệ, ẩm thực... Đây là một trong những sản phẩm du lịch đặc sắc của người Thái và người Mường tỉnh Hòa Bình. Để sản phẩm này đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch, thì mỗi người dân tham gia vào hoạt động văn nghệ phải nắm rõ được các làn điệu truyền thống, những bài múa của dân tộc mình, vận trang phục và trang sức

truyền thống trong các buổi biểu diễn văn nghệ để hoàn thiện các buổi diễn của mình. Muốn như vậy, thì không những các tác phẩm này phải đảm bảo tính quy chuẩn truyền thống mà còn phải linh hoạt sáng tạo để phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của khách du lịch. Vô hình chung, vì lợi ích kinh tế mà việc bảo tồn các giá trị truyền thống lại được đặt lên hàng đầu. Việc vừa phát triển kinh tế, vừa phát huy giá trị truyền thống là một trong những tiêu chí hàng đầu của phát triển xanh - phát triển bền vững.

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, phát triển du lịch cộng đồng tại khu vực người Thái, Mường - Hòa Bình thời gian qua cũng đã bộc lộ một số khó khăn, thách thức cần phải khắc phục, như: hệ thống đường giao thông kết nối các làng, bản, điểm đến du lịch cộng đồng còn nhiều khó khăn và thiếu đồng bộ; hệ thống cung cấp nước sạch, khu xử lý rác thải, nước thải chưa được đầu tư đúng mức; hạ tầng viễn thông liên lạc chất lượng thấp chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch; sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chất lượng chưa cao, chưa tạo được động lực để khách du lịch lưu trú dài hơn và chi tiêu nhiều hơn; liên kết ngành giữa du lịch, nông nghiệp và khu vực nông thôn để tạo thành chuỗi giá trị sản phẩm còn hạn chế, hiệu quả chưa cao.

4. Những bài học kinh nghiệm được đúc rút

Để phát huy triển du lịch cộng đồng, thông qua trường hợp của người Thái, Mường tại Hòa Bình, theo tác giả, thời gian tới, cần có những chính sách sau:

Thứ nhất, tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhận thức và nâng cao hiểu biết cho người dân tộc thiểu số về du lịch cộng đồng, trong đó đặc biệt chú ý những vấn đề về môi trường, về ý nghĩa của phát triển du lịch cộng đồng, đảm bảo tính bền vững của loại hình du lịch này.

Đối với du lịch cộng đồng, người dân đóng vai trò là chủ thể tổ chức, quản lý, thực hiện và thụ hưởng. Do vậy, cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, cảnh quan thiên nhiên, tạo liên kết chặt chẽ các nhóm hộ trong thôn với nhau, tránh tình trạng mạnh ai nấy làm.

Thứ hai, xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù cho du lịch cộng đồng. Du lịch cộng đồng chính là phương thức giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, giúp người dân tộc thiểu số góp phần xóa đói, giảm nghèo hiệu quả. Do đó, cần có chính sách ngân hàng cho các hộ gia đình vay với lãi suất thấp hoặc lập các quỹ du lịch hỗ trợ cho cộng đồng để đồng bào các dân tộc thiểu số có kinh phí xây dựng nhà cửa và các công trình vệ sinh phục vụ du lịch cộng đồng.

Nhà nước cần có một số chế độ ưu đãi nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đưa khách đến với vùng du lịch cộng đồng, như: giảm thuế, cho vay ưu đãi. Cần lồng ghép các chương trình có nguồn vốn, như: chương trình nông thôn mới, chương trình hỗ trợ giảm nghèo, các dự án phi chính phủ để có nguồn lực hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật, kỹ năng nghề thúc đẩy du lịch cộng đồng phát triển.

Cần thành lập Ban quản lý hoạt động kinh doanh du lịch cộng đồng tại các địa phương, là đầu mối để tăng cường công tác quản lý các hoạt động sản xuất

kinh doanh du lịch cộng đồng, giám sát, kiểm tra công tác bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, văn hóa và xử phạt các hành vi vi phạm.

Thứ ba, để phát triển du lịch cộng đồng một cách bền vững có 2 yếu tố quan trọng cần bảo vệ là bản sắc văn hóa cộng đồng và cảnh quan thiên nhiên. Trong bối cảnh giao lưu, giao thoa văn hóa diễn ra mạnh mẽ thì những giá trị văn hóa cốt lõi của đồng bào các dân tộc thiểu số dễ bị mai một và cần được bảo vệ. Đối với du lịch cộng đồng, du khách không chỉ nghỉ ngơi, khám phá, trải nghiệm riêng tại một Homestay cố định mà là cộng đồng dân cư, vì thế, cảnh quan của mỗi thôn, bản phải sạch đẹp và giữ được nguyên trạng hoang sơ, mộc mạc. Do đó, cần giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc, như: phong tục tập quán, truyền thống đạo đức, công trình kiến trúc, trang phục, lễ hội của người Thái, Mường... là những tài sản vô giá của các dân tộc thiểu số; đồng thời, phải không ngừng giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa quý báu của các dân tộc, có như vậy mới có thể phục vụ lâu dài và phát triển bền vững.

Thứ tư, cần huy động những người dân tộc tham gia hoạt động du lịch, chia sẻ về các lợi ích từ du lịch mang lại cho người dân để họ tự nguyện tham gia vào hoạt động du lịch. Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả, phân chia nguồn lợi cho cộng đồng công bằng, bình đẳng. Đây là lĩnh vực kinh doanh phức tạp, đòi hỏi sự kết hợp của bốn “nhà” (Chủ nhân của điểm du lịch - đồng bào các dân tộc; Doanh nghiệp là đối tác đưa khách đến điểm du lịch, Các nhà tư vấn, các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò nghiên cứu tư vấn, Cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, xây dựng các cơ chế chính sách đặc thù cho các điểm du lịch cộng đồng).

Thứ năm, đổi mới sản phẩm du lịch. Xây dựng những sản phẩm du lịch mang bản sắc văn hóa vùng dân tộc thiểu số với những yếu tố độc đáo sẽ thu hút du khách.

Thứ sáu, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ du lịch mang tính chiến lược. Đào tạo từ những người làm công tác quản lý tại các tuyến điểm và những cư dân Mường tham gia hoạt động kinh doanh du lịch để áp dụng một cách khoa học, linh hoạt, sáng tạo công nghệ đón tiếp và phục vụ khách du lịch.

5. Kết luận

Mỗi một loại hình du lịch nào cũng có những điểm mạnh và điểm yếu riêng của mình. Du lịch cộng đồng cũng không là ngoại lệ. Du lịch cộng đồng đầu đó cũng làm cho người dân bản địa mất đi sự trong sáng, mộc mạc vốn có của mình. Môi trường cũng ô nhiễm do nhu cầu sử dụng sản phẩm du lịch của khách du lịch tăng hơn... Tuy nhiên, xét về nhiều khía cạnh, đây là loại hình du lịch có thể mang lại nhiều lợi ích, phù hợp với người dân tộc thiểu số hơn cả là đáp ứng được nhiều nhất những tiêu chí của phát triển xanh. Loại hình này vừa đảm bảo sinh kế cho người dân địa phương, cùng với đó là sự bảo tồn, tôn tạo, phát huy những giá trị truyền thống của tài nguyên nhân văn cũng như bảo vệ bền vững những tài nguyên tự nhiên của địa phương. Thông qua bài học của người Mường và người Thái ở Hòa Bình, tác giả muốn nhấn mạnh sự phù hợp của loại hình du lịch cộng đồng đối với phát triển xanh, phát triển bền vững. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng Du lịch bền vững toàn cầu (2006). *Tiêu chuẩn Du lịch Bền vững GSTC*, Phiên bản thứ 3, ngày 21/12/2006
2. Đỗ Thị Thanh Hương (2019). *Văn hóa Mường - Phát triển sản phẩm du lịch ở Hòa Bình*, truy cập từ <https://vtr.org.vn/van-hoa-muong-phat-trien-san-pham-du-lich-o-hoa-binh.html>
3. Handbook (2000). *Community based tourism*
4. Liên minh châu Âu và Quỹ quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên Việt Nam (2013). *Sổ tay du lịch cộng đồng Việt Nam - Phương pháp tiếp cận dựa vào thị trường*
5. OECD (2011). *Towards green growth*, retrieved from <http://www.oecd.org/dataoecd/32/49/48012345.pdf>
6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình (2015-2019). *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển du lịch các năm, từ năm 2015 đến 2019*
7. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ (2020). *Tiêu chuẩn quốc gia về du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ (TCVN 13259:2020)*, công bố vào ngày 31/12/2020
8. Đặng Thị Diệu Trang, Phạm Quỳnh Phương, Nguyễn Tuệ Chi, Nguyễn Thị Yên (2019). *Du lịch dựa vào cộng đồng và sự biến đổi văn hóa địa phương*, Nxb Hội Nhà Văn
9. UBND tỉnh Hòa Bình (2021). *Quyết định số 1795/QĐ-UBND, ngày 20/8/2021 phê duyệt Đề án Phát triển du lịch tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030*
10. Viện Nghiên cứu và phát triển Ngành nghề nông thôn Việt Nam (2012). *Tài liệu hướng dẫn phát triển du lịch cộng đồng*

NGHIÊN CỨU NHỮNG YẾU TỐ TIỀN ĐỀ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH Ở VIỆT NAM

Đinh Hoàng Anh Tuấn

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh / dha.tuan@hutech.edu.vn

Lưu Thăng Lợi

Tạ Hoàng Giang

Võ Khắc Trường Thanh

Trường Đại học Phan Thiết

Tóm tắt: *Hiện nay, khi nhắc đến phát triển du lịch bền vững, chúng ta thấy xuất hiện một khái niệm mới là “phát triển du lịch xanh”, tuy nhiên, để phát triển du lịch xanh chúng ta cần xác định cụ thể các điều kiện triển khai là gì. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu, tìm hiểu những yếu tố cụ thể cần tập trung cho việc xây dựng, triển khai, quản lý hoạt động du lịch xanh.*

Từ khóa: *du lịch xanh, phát triển, yếu tố tiền đề, hoạt động du lịch xanh*

1. Giới thiệu

Cũng như những quốc gia khác trên thế giới trong việc xác định mức độ quan trọng của môi trường trong phát triển kinh tế, đời sống xã hội, Việt Nam cũng đang có những hành động mang tính vĩ mô khi đưa ra các chính sách phát triển gắn với gìn giữ, bảo vệ và phục hồi môi trường. Ngành du lịch là một trong những ngành kinh tế có những đóng góp đáng kể cho GDP quốc gia và có sức lan tỏa ý thức bảo vệ môi trường. Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị khóa XII cũng đã xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, với rất nhiều các quan điểm phát triển trong đó có “*bảo vệ môi trường và thiên nhiên*”. Từ đó, Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã đưa ra định hướng: “*Phát triển du lịch xanh, gắn hoạt động du lịch với gìn giữ và phát huy các giá trị tài nguyên và bảo vệ môi trường*”. Nhiều địa phương trong cả nước, như: một số tỉnh Tây Bắc, Quảng Bình, Quảng Nam... hay các doanh nghiệp lữ hành, khách sạn đã thực hiện các chủ trương phát triển du lịch theo hướng xanh, hướng tới chứng chỉ xanh... Tuy vậy, chúng ta vẫn chưa có lý thuyết, căn cứ cụ thể, hay khung pháp lý để thực hiện đúng hoạt động phát triển du lịch xanh trong thời gian vừa qua. Chính vì vậy, cần nghiên cứu, tìm hiểu các yếu tố cần có để phát triển du lịch xanh đúng nghĩa và đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch xanh ở Việt Nam.

2. Phát triển du lịch xanh ở một số quốc gia trên thế giới

2.1 Khái niệm du lịch xanh

Để phát triển được ngành du lịch theo định hướng du lịch xanh, thì cần hiểu

được du lịch xanh là gì? Chính vì lý do đó, vấn đề đặt ra là ngành du lịch Việt Nam cần đưa ra một khái niệm cụ thể về “Du lịch xanh”. Ngày nay, rất nhiều quốc gia trên thế giới hướng đến phát triển kinh tế xanh, trong đó có du lịch xanh và cũng có nhiều cách hiểu về du lịch xanh được đưa ra.

Theo Wight (1994), du lịch xanh hay một thuật ngữ khác liên quan đến vấn đề môi trường chủ yếu được sử dụng để gắn nhãn các kỳ nghỉ thiên nhiên cho các điểm đến kỳ lạ. Theo một hướng khác, các tuyên bố về du lịch xanh có thể được sử dụng để báo hiệu rằng, các hoạt động du lịch diễn ra trong khu vực đó không gây hại cho môi trường (Font và Tribe, 2001). Bên cạnh đó, du lịch xanh còn được hiểu là hoạt động du lịch đến các điểm đến nơi có hệ thực vật, động vật và di sản văn hóa là những điểm thu hút chính, bao gồm du lịch bền vững với môi trường và các tác động khí hậu được giảm thiểu với mục đích tôn trọng và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Thực tế cho thấy, một khái niệm chung mang tính quốc tế về du lịch xanh vẫn chưa được đưa ra, mà các quốc gia mới chỉ có những cách hiểu gần giống nhau đó là hướng tới bảo vệ môi trường hay các di sản văn hóa. Như vậy, trong giai đoạn đầu của việc hình thành và phát triển du lịch xanh ở nước ta, điều đầu tiên cần xác định đó là đưa ra một khái niệm chung nhất, để mọi người nhận thức và thống nhất cách hiểu về du lịch xanh, làm cơ sở tiền đề cho việc triển khai thực hiện.

2.2 Xây dựng bộ tiêu chí và cấp chứng nhận về du lịch xanh

Để đáp ứng được việc đánh giá hoạt động du lịch có đảm bảo đang diễn ra theo đúng định hướng “Du lịch xanh” hay không, chúng ta cần xây dựng được một bộ tiêu chí cụ thể để đối chiếu và chứng nhận chứng chỉ và bộ tiêu chí này cần mở rộng hơn nữa sang các lĩnh vực khác ngoài lưu trú, như: lễ hành, ẩm thực, tham quan...

Chứng nhận được là một thủ tục nhằm đánh giá, kiểm tra và đưa ra đảm bảo bằng văn bản rằng, một cơ sở, sản phẩm hoặc dịch vụ đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể và có thể bán được trên thị trường cho phân khúc khách hàng có nhu cầu mua những sản phẩm, dịch vụ đáp ứng hoặc vượt quá các tiêu chuẩn cơ sở. Mục đích của chứng nhận là để đạt được các tiêu chuẩn về hoạt động đáp ứng hoặc vượt quá các tiêu chuẩn cơ sở hoặc luật pháp. Để thực hiện cần có một cơ quan đặt ra các tiêu chuẩn chứng nhận đáng tin cậy. Tổ chức chứng nhận phải không có xung đột lợi ích và các chỉ số để đáp ứng các tiêu chuẩn được công nhận. Sau đó, người nộp đơn hoặc doanh nghiệp được đánh giá theo các chỉ số và nếu thành công, sẽ nhận được sự công nhận, thường ở dạng biểu trưng, thông báo cho người tiêu dùng rằng, doanh nghiệp đã đáp ứng các tiêu chí tối thiểu (Honey và Rome, 2000).

Theo Sasidharan và cộng sự (2002), việc sử dụng chứng chỉ du lịch xanh do cơ quan có uy tín cấp thường nhằm mục đích: (i) Kiểm soát các tác động tiêu cực đến môi trường của du lịch đối với cơ sở tài nguyên thiên nhiên của các khu vực điểm đến bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp du lịch đạt được các tiêu chuẩn môi trường cao; (ii) Giáo dục khách du lịch về tác động của các hành

động và quyết định của họ; (iii) Xây dựng các tiêu chuẩn cho các sản phẩm và dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường.

Các nghiên cứu trước cũng cho rằng, nên cân nhắc và tham khảo để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá bao quát được các đánh giá về tác động của du lịch đối với môi trường; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường (môi trường tự nhiên, môi trường xã hội); cũng như những tiêu chí cụ thể cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường. Từ bộ tiêu chí du lịch xanh đã xây dựng, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch đăng ký nhãn hiệu “Du lịch xanh” sẽ được thẩm định và cấp chứng nhận “Du lịch xanh” khi đạt các yêu cầu trong bộ tiêu chí. Việc đạt được chứng nhận này sẽ giúp các doanh nghiệp tạo ra các lợi thế cạnh tranh nhất định, còn đối với môi trường và xã hội sẽ nhận được những lợi ích bảo tồn và phát triển bền vững.

2.3 Xây dựng khung pháp lý đối với hoạt động du lịch xanh

Như đã biết, pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, được đảm bảo bằng quyền lực Nhà nước, thể hiện ý chí của giai cấp lãnh đạo và là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển phù hợp với lợi ích của giai cấp.

Trong xây dựng và phát triển hoạt động du lịch xanh, cần có một hệ thống luật pháp để giám sát và điều chỉnh. Trong quá trình phát triển kinh tế của nước ta, bao gồm cả hoạt động kinh doanh du lịch, đang được điều chỉnh các hành vi tác động đến môi trường chủ yếu bởi Luật Bảo vệ môi trường, còn Luật Du lịch vẫn chưa thể hiện được đầy đủ các quy định trong hoạt động khai thác gắn liền với môi trường, đặc biệt là gắn với “Du lịch xanh”. Điều này cũng tương đối dễ hiểu, vì thực ra hoạt động du lịch xanh trong giai đoạn vừa qua mới chỉ là các định hướng, chưa thực sự xây dựng một bộ tiêu chí nào cụ thể để đánh giá, nên việc áp dụng một quy chuẩn pháp luật là chưa thể thực hiện ngay được.

Tuy nhiên, với quyết tâm xây dựng “Du lịch xanh” trong ngành du lịch, các quy định mang tính pháp quy cần phải có, để yêu cầu các tổ chức, doanh nghiệp, du khách... thực hiện hoạt động du lịch của mình phải có nghĩa vụ đối với môi trường.

2.4 Phát triển du lịch xanh ở một số quốc gia trên thế giới

Trên thế giới đã có rất nhiều nước xây dựng và phát triển du lịch xanh. Tại nước Anh, kinh doanh du lịch xanh được xác định từ năm 1997. Đây là chương trình lớn mục đích chính là đảm bảo đất nước vẫn dẫn đầu về du lịch bền vững trong tương lai. Bằng cách sử dụng các cơ sở kinh doanh được công nhận bởi đề án Kinh doanh Du lịch Xanh cho kỳ nghỉ hoặc lưu trú qua đêm, du khách có thể yên tâm rằng, cơ sở lưu trú mà họ lựa chọn đã đáp ứng một số tiêu chí về môi trường. Các cơ sở sẽ được đánh giá 2 năm một lần dựa trên các tiêu chí khắt khe, bao gồm các lĩnh vực, như: hiệu quả năng lượng, giảm thiểu và tái chế chất thải, sử dụng sản phẩm địa phương và hỗ trợ giao thông công cộng. Các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn bắt buộc sẽ nhận được giải Đồng, Bạc hoặc Vàng, dựa trên mức độ thành tích của họ. Cải thiện tính bền vững trong khi vẫn cung cấp dịch vụ chất lượng cao là điều bắt buộc tại nước Anh và tất

cả các nhà cung cấp dịch vụ lưu trú phải đạt được xếp hạng sao trước khi họ có thể đạt được xếp hạng xanh.

Khái niệm du lịch xanh ở các nước phát triển như ở Nhật Bản tương tự như khái niệm du lịch nông thôn, nơi nó được tiến hành trong môi trường tự nhiên và mang lại cho khách du lịch cơ hội trải nghiệm văn hóa địa phương và lối sống nông thôn (Arahi, 1998). Cư dân nông thôn tham gia vào ngành nông nghiệp và lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý môi trường. Du lịch xanh ở Nhật Bản tập trung nhiều hơn vào môi trường của các khu vực nông thôn và do người dân quản lý, mặc dù nguồn vốn cần thiết cho các doanh nghiệp được chia sẻ bởi chính quyền trung ương và địa phương cũng như cư dân nông thôn. Trong khi việc bán các sản phẩm nông thôn là quan trọng, thì việc tương tác giữa con người với người dân được chú trọng nhiều hơn. Về mặt này, các chương trình cung cấp cho người dân thành thị cơ hội thưởng thức các món ăn độc đáo của cộng đồng chủ nhà và tận hưởng trải nghiệm nông nghiệp của điểm đến là những điểm thu hút quan trọng và là công cụ hữu ích để thúc đẩy giao lưu giữa người dân nông thôn và thành thị. Du lịch xanh ở Nhật Bản là loại hình du lịch nông thôn sử dụng cả văn hóa nông thôn vốn được nuôi trồng theo truyền thống nông nghiệp và lâm nghiệp lâu đời, cũng như bản chất của các vùng nông thôn, chẳng hạn như rừng và thiên nhiên thú sinh dưới dạng đất nông nghiệp, như là điểm tham quan (Knight, 1996; Arahi, 1998).

Ở Malaysia, việc thực hiện du lịch xanh còn khá mới mẻ và chỉ giới hạn ở việc khuyến khích sử dụng các sản phẩm xanh, cung cấp các chương trình đào tạo về quản lý môi trường và giới thiệu các kỹ thuật quản lý chất thải như tái chế đặc biệt bởi các khu nghỉ dưỡng tham gia (The Star, 2010). Các khu nghỉ dưỡng tham gia vào lĩnh vực du lịch xanh đã đào tạo và giáo dục nhân viên của họ về cách sống thân thiện với môi trường mặc dù tính toàn diện của chương trình đào tạo không nhất quán giữa các khu nghỉ dưỡng (Abdul Khalid và cộng sự 2010). Mục đích chính là tiết kiệm nước, năng lượng và giảm thiểu chất thải và các khu nghỉ dưỡng tích cực giám sát hoạt động này đã quản lý để cắt giảm đáng kể chi phí hoạt động của họ. Người dân được khuyến khích chuyển sang các thiết bị tiết kiệm năng lượng, sử dụng thẻ khóa, xây dựng nhà máy xử lý nước, tách chất thải rắn và lỏng, và tái chế. Khách nghỉ dưỡng cũng được khuyến khích sử dụng lại khăn tắm và khăn trải giường của họ với thông báo trong phòng để tiết kiệm tài nguyên như nước và bột giặt. Một số khu nghỉ dưỡng cũng sử dụng vật liệu xây dựng bền vững và vật liệu địa phương trong thiết kế kiến trúc và xây dựng.

3. Phát triển du lịch xanh ở Việt Nam

Tại Việt Nam, việc phát triển du lịch theo hướng du lịch xanh đã được quan tâm và định hướng trong những năm gần đây. Tại Quyết định số 2473/QĐ-TTg, ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra định hướng: “Phát triển du lịch xanh, gắn hoạt động du lịch với gìn giữ và phát huy các giá trị tài nguyên và bảo vệ môi trường”.

Ngày 12/4/2012, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 1355/QĐ-BVHTTDL về Bộ tiêu chí Nhân Du lịch bền vững Bông sen xanh áp dụng đối với các cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam. Bộ tiêu chí được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo tiêu chí nhân xanh ở các nước châu Âu, châu Á và tiêu chí nhân xanh toàn cầu. Nội dung tiêu chí gồm: quản lý bền vững, tối đa hóa lợi ích kinh tế và xã hội cho cộng đồng địa phương, giảm thiểu các tác động tiêu cực tới di sản văn hóa, di sản thiên nhiên, giảm tác động tiêu cực tới môi trường. Với Bộ tiêu chí này cơ sở lưu trú nào được gắn biểu tượng “Bông sen xanh” là đã được công nhận đạt chuẩn về bảo vệ môi trường để giới thiệu, quảng bá và khẳng định chất lượng du lịch Việt Nam trên trường quốc tế.

Tiếp đó, tại Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn cũng đã khẳng định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó có phát triển du lịch bền vững; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo vệ môi trường và thiên nhiên; giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm và an sinh xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Thực tế cho thấy, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch xanh, cụ thể là có tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa - nhân văn rất phong phú, đa dạng. Mặt khác, Việt Nam cũng là một quốc gia chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Do vậy, càng cần phải phát triển du lịch xanh, góp phần phát triển một nền kinh tế xanh bền vững.

Thời gian qua, một số địa phương, công ty lữ hành, khách sạn đã có sự chú ý phát triển du lịch xanh, như: một số tỉnh Tây Bắc, Quảng Bình, Nghệ An... phát triển du lịch cộng đồng; Huế phát triển du lịch nhà vườn; Nha Trang phát triển du lịch biển đảo; một số tỉnh Nam Bộ phát triển du lịch miệt vườn. Nhiều công ty lữ hành xây dựng các tour du lịch xanh; khách sạn đạt chứng chỉ xanh...

Tuy nhiên, hoạt động du lịch còn tồn tại một số vấn đề khiến cho du lịch xanh chưa được phát triển, như: phát triển du lịch chưa gắn với khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, hiệu suất sử dụng tài nguyên thấp; phát triển du lịch chưa gắn kết chặt chẽ với bảo vệ môi trường; phát triển du lịch chưa tính đến biến đổi khí hậu... Việc phát triển quá nhanh đã gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường du lịch. Tại nhiều khu, điểm du lịch xuất hiện các chất thải rắn, rác thải, nước thải chưa thu hồi, xử lý triệt để, việc phát triển du lịch làm gia tăng mức độ tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm không khí, nước, tiếng ồn, thay đổi cảnh quan thiên nhiên và thay đổi quần sinh vật đối với môi trường sống của sinh vật. Ngày càng có nhiều cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch xây dựng trên các đảo không theo quy hoạch, đã làm tăng nguy cơ xói mòn đường bờ biển, làm suy thoái hệ sinh thái biển đảo. Nước thải chưa qua xử lý từ các cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch xả trực tiếp vào môi trường, làm tăng mức độ hữu cơ nước biển ven bờ. Sự xung đột về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể kinh tế và các ngành, tầm nhìn ngắn hạn và hạn chế về công nghệ dẫn tới một số tài nguyên du lịch bị tàn phá, sử dụng sai mục đích; những tệ nạn xã hội, văn hóa ngoại lai

và những hạn chế trong nhận thức về bảo vệ môi trường đã làm giảm hiệu quả kinh tế do du lịch mang lại, làm môi trường xuống cấp, gây ảnh hưởng xấu tới hình ảnh và sự phát triển bền vững của du lịch Việt Nam.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do nhận thức chưa đầy đủ về phát triển du lịch xanh của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp cũng như của các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư; ngành du lịch chưa xây dựng, ban hành các hướng dẫn đầy đủ về tiêu chí, điều kiện, đánh giá tác động môi trường và hệ thống kiểm soát, quản lý các vấn đề về môi trường liên quan đến các hoạt động du lịch, nhất là với các cơ sở kinh doanh du lịch, gây lúng túng khi áp dụng trong thực tiễn; chưa có nghiên cứu đánh giá một cách toàn diện và hệ thống về môi trường du lịch Việt Nam làm căn cứ đề ra các giải pháp khai thác hợp lý tài nguyên, đảm bảo môi trường cho phát triển du lịch bền vững. Đây là nguyên nhân cơ bản của tình trạng cho đến nay du lịch Việt Nam còn thiếu những sản phẩm du lịch xanh đặc thù ở các cấp độ đặc biệt ở cấp quốc gia, để thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

Bên cạnh đó, vì mục đích kinh tế, với mục tiêu kinh doanh ngắn hạn là nhằm giảm chi phí và tăng thu, tăng lợi nhuận, nhiều công ty du lịch thay vì phải tiến hành điều tra khảo sát xây dựng chương trình tour, đánh giá cung - cầu... để xây dựng sản phẩm du lịch phù hợp với xu thế hướng tới du lịch xanh đã tiến hành việc “sao chép” sản phẩm du lịch của các công ty khác mà chưa thực sự chú ý đến bảo vệ môi trường và sự phát triển lâu dài, bền vững. Đây là tình trạng khá phổ biến hiện nay ở Việt Nam trong phát triển sản phẩm du lịch.

4. Một số kiến nghị để phát triển du lịch xanh ở Việt Nam

Nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập của du lịch Việt Nam với khu vực và quốc tế và phát triển du lịch xanh, Việt Nam cần phải thực hiện một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng và ban hành “bộ tiêu chí du lịch xanh”. Trên cơ sở đó các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp du lịch vận dụng trong quá trình đầu tư, quy hoạch và kinh doanh. Đồng thời đó cũng là căn cứ để công nhận sản phẩm du lịch xanh như “tour xanh”, “khách sạn xanh”, “nhà hàng xanh”, “khu nghỉ dưỡng xanh”...

Thứ hai, cần tiếp tục mở rộng, phát triển các ý tưởng và tham gia tích cực vào các hoạt động của Công ước quốc tế về bảo vệ môi trường, ủng hộ biến đổi khí hậu, xây dựng nền kinh tế xanh. Phối hợp với UNESCO để làm tốt hơn công tác bảo tồn, phát huy, quảng bá nền văn hóa Việt Nam ra thế giới. Tiếp cận nhanh những kiến thức xanh và công nghệ sạch của cộng đồng khoa học thế giới, của các nước có nền du lịch xanh phát triển, từ đó vận dụng vào phát triển du lịch xanh Việt Nam. Ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc quản lý phát triển du lịch xanh, chú ý đến quản lý sức chứa của các điểm, khu du lịch; lựa chọn các nguồn khách có chất lượng và khả năng thanh toán cao để giảm quá tải, ô nhiễm cho những vùng nhất định. Có kế hoạch đào tạo ở nước ngoài đối với các cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý để quản lý du lịch xanh, tăng trưởng xanh và kinh tế xanh.

Thứ ba, Nhà nước cũng như doanh nghiệp cần đẩy mạnh hơn nữa và đầu tư xứng đáng cho quảng bá, xúc tiến mạnh hơn về du lịch xanh trong phạm vi toàn xã hội, cho khách du lịch bằng nhiều hình thức khác nhau, phương tiện khác nhau nhằm xây dựng một hình ảnh du lịch xanh Việt Nam, một điểm đến thân thiện thu hút đối với du khách.

Mặc dù có tiềm năng phát triển, song du lịch xanh ở Việt Nam mới ở giai đoạn khởi đầu. Đối với nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, du lịch xanh còn là loại hình du lịch mới cả về khái niệm lẫn tổ chức quản lý và khai thác tài nguyên phục vụ cho mục đích du lịch.

Thứ tư, nâng cao nhận thức, có chiến lược, có giải pháp đúng đắn để phát triển du lịch xanh là điều có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức quan trọng. Do đó, cần nâng cao nhận thức và đào tạo về du lịch xanh, trước hết là đối với các nhà quản lý các cấp từ quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp của ngành Du lịch và các ngành có liên quan đến du lịch về nội dung, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc phát triển du lịch xanh. Đồng thời, cần nâng cao nhận thức, giáo dục, đào tạo cho cộng đồng về phát triển du lịch xanh, nhất là ở các vùng, các điểm, khu du lịch. Nhà nước cần có kế hoạch đào tạo ở nước ngoài đối với các cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý để quản lý du lịch xanh, tăng trưởng xanh và kinh tế xanh.

Thứ năm, nhận thức trên cần được biến thành hành động cụ thể trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, trong thẩm định và thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản phẩm du lịch ở các cấp từ trung ương đến địa phương trên phạm vi toàn quốc. Những chương trình này cần được xây dựng trên cơ sở những nghiên cứu cơ bản có định hướng về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn đặc thù, đặc biệt chú trọng đến việc khai thác giá trị di sản thế giới gắn với các văn hóa bản địa; các giá trị văn hóa truyền thống của các vùng, miền, các làng quê Việt Nam và gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới.

Mặt khác, nhà nước cần có chính sách khuyến khích tăng cường tính “xanh” trong phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, trong các dịch vụ du lịch với những điều kiện cụ thể ở mỗi nơi như ứng dụng năng lượng gió, mặt trời, sử dụng vật liệu tái chế, vật liệu tự nhiên, chế biến rác thải, xử lý nước thải, giảm thiểu tiêu hao xăng, dầu trong giao thông, trong tiêu dùng, an toàn vệ sinh thực phẩm... hoặc khuyến khích các chương trình bảo tồn và truyền bá văn hóa dân gian, dân tộc trong phát triển du lịch. Cần kết hợp chặt chẽ giữa quá trình xây dựng nông thôn mới với phát triển du lịch xanh.

5. Kết luận

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung tìm hiểu các nghiên cứu, cũng như hoạt động xây dựng và phát triển du lịch xanh tại một số nơi trên thế giới. Từ đó, liên hệ với thực tiễn phát triển du lịch xanh ở Việt Nam. Đồng thời, trong nghiên cứu, một vấn đề được đặt ra là ít người tiêu dùng hiểu các chứng nhận về môi trường trong du lịch và nhiều chứng nhận không được biết đến. Do vậy, ngoài việc xây dựng hệ thống khái niệm đối với “Du lịch xanh”, hệ thống các

tiêu chí đánh giá, chứng nhận, hay hệ thống pháp lý, thì một vấn đề cần được đẩy mạnh đó là tuyên truyền cho người tiêu dùng (khách du lịch) hiểu được tầm quan trọng của hoạt động du lịch này.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdul Khalid, S. N., Mahadi, R., Abdul Wahid, N., Amran, A., Abustan, I. and George, R. A. (2010). *A field survey on the green performance of selected Resorts in Malaysia*, Proceedings of the International Graduate Tourism Research Conference, Kuala Lumpur, April 16-17
2. Arahi, Y. (1998). *Rural tourism in Japan: the regeneration of rural communities*, Retrieved February 25
3. Font, X. and Tribe, J. (2001). *Promoting Green Tourism: the Future of Environmental Awards*, International Journal of Tourism Research, (3), 9-21
4. Giang, P. T. T. (2021). *Building a legal framework for green tourism development in Vietnam*, Financial Publisher
5. Honey, M. and Rome, A. (2000). *Ecotourism and Sustainable Tourism Certification*, New York: Mohonk Mountain House
6. Knight, J. (1996). *Competing hospitalities in Japanese rural tourism*, Annals of Tourism Research, 23(1), 165-180
7. Lockhart, D. G. (1997). *Islands and tourism: An overview*. In D. G. Lockhart, and D. Drakakis-Smith (Eds.), *Island tourism: Trends and prospects*, 3-20
8. NCC (1996). *Green Claims: a Consumer Investigation into Marketing Claims about the Environment*, National Consumer Council: London
9. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*
10. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2012). *Quyết định số 1355/QĐ-BVHTTDL ngày 12/4/2012 đã ban hành Bộ tiêu chí Nhân Du lịch bền vững Bông sen xanh áp dụng đối với các cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam*
11. Sasidharan, V., Sirakayab, E. and Kerstettera, D. (2002). *Developing countries and tourism ecolabels*, Tourism Management, 23, 161-174
12. Wight, P. (1994). *Environmentally responsible marketing of tourism*, In *Ecotourism: a Sustainable Option*, Cater, E., and Lowman, G. (ed.). Wiley: Chichester , 39-53

PHÁT TRIỂN DU LỊCH DI SẢN THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH

ThS. Nguyễn Thị Thu Hà

Giảng viên Bộ môn Quản trị Du lịch, Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi

Email: hantt_kt@tlu.edu.vn

Tóm tắt: Du lịch di sản (DLDS) mang lại nguồn khách và doanh thu lớn cho ngành du lịch Việt Nam. Bên cạnh chính sách phát triển và quảng bá, Nhà nước cùng các cơ quan liên ngành đã tăng cường công tác bảo tồn (CTBT) tại các điểm, khu Di sản (DS) có ý nghĩa quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, còn tồn tại một số bất cập trong khâu chính sách cũng như quản lý. Bài viết phân tích thực trạng phát triển hiện nay của DLDS, đồng thời nêu lên tính thiết thực của phát triển theo hướng tăng trưởng xanh (TTX) và đề xuất một số giải pháp góp phần phát triển DLDS theo hướng TTX.

Từ khóa: di sản, du lịch di sản, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh

1. Khái niệm về Du lịch di sản

Thuật ngữ DS có nguồn gốc từ tiếng Latinh: “Patrimonium”, nghĩa là “Quyền thừa kế tài sản gia đình do cha truyền lại” [4]. Ban đầu, thuật ngữ mang nghĩa hẹp dùng để chỉ tài sản cá nhân được thừa kế từ tổ tiên đã chết. Sau này, thuật ngữ mở rộng dùng để chỉ tài sản tập thể, cộng đồng, quốc gia và thậm chí là toàn cầu [4]. DS thế giới, hay DS Nhân loại, là một tập hợp các DS có giá trị phổ quát vượt trội được đưa vào danh sách do Ủy ban DS thế giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) thiết lập [14]. Theo Công ước DS năm 1972 thì, “DS là sự kế thừa của quá khứ mà chúng ta đang hưởng ngày hôm nay và sẽ truyền lại cho thế hệ mai sau” [33].

DLDS có vai trò quan trọng trong ngành du lịch. Loại hình du lịch này được phổ biến vào những năm 1990 [30]. Theo Nuryanti (1996): “DLDS mang đến cơ hội khắc họa quá khứ trong hiện tại” [8]. Cụ thể hơn, Timothy (2011) thì, “DLDS là việc sử dụng quá khứ của Nhân loại như một tài nguyên du lịch” [8]. “DLDS liên quan đến việc con người đi du lịch đến một số di tích lịch sử trên thế giới được hình thành một cách tự nhiên, được xây dựng hoặc có truyền thống. Những khu di tích lịch sử này có tầm quan trọng về văn hóa và được gọi là các địa điểm DS. Các địa điểm này có vai trò quan trọng trong lịch sử, văn hóa và bản sắc của con người” (Sopheia Tieng, 2020).

Tại Việt Nam, sự gắn kết của 2 loại hình du lịch này được đưa ra bởi Lại Phi Hùng (2016): “DLDS là loại hình du lịch lấy việc tìm hiểu, nghiên cứu và thưởng thức các giá trị văn hóa hàm chứa trong DS làm mục đích và động lực” [9]. Arthur Pedersen (2002) cho rằng: “DLDS là hình thức du lịch có sự kết

hợp của cả du lịch sinh thái và du lịch văn hóa, trong đó loại hình du lịch này chú trọng tới bảo toàn DS thiên nhiên và di sản văn hóa” [2]. Nhận định này cũng được Sophea Tieng (2020) nêu trong 4 mục tiêu chính của DLDS: 1) Bảo tồn các di tích lịch sử, địa điểm cổ xưa và tài nguyên văn hóa; 2) Phân tích và nắm được chính xác nguồn tài nguyên sẵn có cho DLDS; 3) Cải thiện số lượng khách du lịch đến các khu DS và cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm chân thực; 4) Khuyến khích nguồn thu nhập được tạo ra và nhận được từ DLDS.

2. Thực trạng phát triển DLDS Việt Nam

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Số lượng và chất lượng

Đứng thứ 40 trên thế giới về tài nguyên thiên nhiên và 33 về tài nguyên văn hóa [26], Việt Nam là một trong những quốc gia tại Đông Nam Á có số lượng DS lớn nhất và 2 lần được vinh danh “Điểm đến DS hàng đầu thế giới” [3]. Bên cạnh các DS địa phương và quốc gia (4 vạn di tích được kiểm kê trong đó gần 10.000 di tích cấp tỉnh [31], 3.486 di tích quốc gia và 105 di tích quốc gia đặc biệt, 61.669 DS văn hóa phi vật thể, trong đó 301 DS văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục DS văn hóa phi vật thể quốc gia, 164 hiện vật và nhóm hiện vật là bảo vật quốc gia [23]), Việt Nam còn sở hữu các DS có giá trị quốc tế được UNESCO công nhận (8 DS thế giới: 2 di sản thế giới, 5 di sản văn hóa 1 DS hỗn hợp; 14 DS văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; 7 di sản tư liệu (DS tư liệu) [6]; 3 DS tư liệu thế giới, 4 DS tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Về chất lượng, DS Việt Nam luôn được đánh giá cao trên bản đồ DS thế giới. Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng, Phố cổ Hội An luôn được xếp hạng cao tại các cuộc bình chọn thế giới. Bên cạnh đó, Việt Nam còn sở hữu hệ thống bảo tàng phong phú (167 bảo tàng trong đó 125 bảo tàng công lập và 42 bảo tàng tư nhân) lưu giữ và phát huy giá trị của hơn 3 triệu [23] hiện vật phản ánh về văn hóa, đất nước, con người Việt Nam qua các thời kỳ. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học, Bảo tàng Di tích Chiến tranh luôn được đánh giá cao bởi du khách tham quan trong và ngoài nước.

2.1.2. Doanh thu và số lượng khách

Tại Việt Nam, số lượng khách và doanh thu du lịch tại các địa điểm chứa DS đặc biệt tại 8 DS thế giới đóng góp rất lớn cho ngành Du lịch. Năm 2019 (năm trước khi xảy ra đại dịch Covid-19), số lượng du khách đến tham quan các DS thế giới đạt 21 triệu lượt [17]. Vịnh Hạ Long đón 4,4 triệu khách, doanh thu du lịch toàn Tỉnh ước đạt 29,457 tỷ đồng; Quần thể danh thắng Tràng An đón hơn 6,33 triệu lượt khách, doanh thu du lịch đạt 3.600 tỷ đồng; Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đón 921 nghìn lượt khách; Quần thể di tích cố đô Huế đạt gần 3,33 triệu lượt, doanh thu du lịch đạt 4,945 tỷ đồng; Phố cổ Hội An đạt 5,35 triệu lượt, doanh thu du lịch đạt 8.563 tỷ đồng [18].

2.1.3. Cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú

Tại một số điểm đến DS có giá trị quốc tế nổi bật như Vịnh Hạ Long, hệ thống giao thông được nâng cấp cải thiện. Cụ thể hệ thống đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long hiện đại giúp giảm thiểu một nửa thời gian di

chuyến của du khách từ Hà Nội đến Vịnh Hạ Long, khánh thành sân bay quốc tế Vân Đồn, đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, cải tạo nâng cấp quốc lộ 18 đoạn Uông Bí - Hạ Long góp phần quan trọng vào việc phát triển ngành du lịch... Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở lưu trú đã được đầu tư nâng cấp đáp ứng được nhu cầu của du khách. Năm 2021, địa bàn tỉnh đã có 2.080 cơ sở lưu trú du lịch với 35.893 buồng trong đó có 1.586 cơ sở với 29.849 buồng được xếp hạng [7].

Tại điểm du lịch DSVH thế giới Cố đô Huế và phố cổ Hội An, hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở lưu trú được quan tâm cải thiện. Cụ thể, tại điểm DLDS cố đô Huế, hệ thống đường ven biển, đường cao tốc, nâng cấp hiện đại hầm đường bộ Hải Vân kết nối điểm DSVH Hội An và các đường tiếp nối các điểm du lịch có giá trị khác. Cơ sở lưu trú đạt trên 40.000 - 50.000 phòng [1], các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, đẳng cấp quốc tế được đặc biệt ưu tiên phát triển. Tại điểm di sản phố cổ Hội An, tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh Quảng Nam có 741 cơ sở lưu trú, với tổng số phòng là 16.111 phòng [10]. Cơ sở hạ tầng giao thông (bộ, sông) kết nối trung tâm Phố cổ Hội An và các điểm du lịch được đồng bộ, thuận tiện, chất lượng và an toàn [32].

Bên cạnh những điểm đến DS có giá trị nổi bật kể trên, các điểm DLDS khác cũng được đầu tư đáng kể về cơ sở hạ tầng và cơ sở lưu trú nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan ngày càng gia tăng của du khách.

2.1.4. Chính sách quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản

- Xây dựng được hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến DS, bảo tồn và phát huy giá trị DS.

Cụ thể: Luật Di sản văn hóa được Quốc hội thông qua vào năm 2001 và Luật Di sản văn hóa sửa đổi năm 2009; Nghị định quy định về bảo vệ và quản lý DS văn hóa và DS thiên nhiên thế giới ở Việt Nam 2017; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 liên quan đến triển khai quản lý và bảo vệ DS thiên nhiên... Bên cạnh đó, chính sách liên quan đến quản lý cũng như bảo tồn DS cũng được hoạch định cụ thể tại các chiến lược, đề án phát triển du lịch của Việt Nam. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 xác định: “Du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững gắn chặt với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường... Tiềm năng DS phong phú trở thành nguồn tài nguyên quý giá để phát triển du lịch”.

- Xây dựng được hệ thống thiết chế quản lý DS.

Tại Điều 55 Luật Di sản văn hóa, ghi rõ chức năng của các cơ quan trong việc quản lý DS: “1) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về DS văn hóa; 2) Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về DS văn hóa; 3) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về DS văn hóa theo phân công của Chính phủ. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về DS văn hóa; 4) Ủy ban Nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về

DS văn hóa ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ”. Có thể thấy rằng, công tác quản lý DS đã được Chính phủ và Nhà nước đã xây dựng, thiết chế từ Trung ương đến địa phương. Các Ban quản lý, điều hành trực tiếp các hoạt động theo Luật và qui định của Nhà nước có mặt hầu hết tại các khu vực DS.

- Ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị DS.

Điều 8 và điều 9 Luật Di sản văn hóa, điều 17 chương 2: Bảo vệ và quản lý DS thể giới tại Nghị định quy định về bảo vệ và quản lý DS văn hóa và DS thiên nhiên thể giới ở Việt Nam, qui định rõ vai trò của Nhà nước trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị DS văn hóa. Tại điều 59 mục 2 Luật Di sản văn hóa: “Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, BT quốc gia, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và DS văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu”. Những năm vừa qua, Nhà nước đã thực hiện công tác tuyên truyền quảng bá các giá trị cũng như bảo tồn DS tới cộng đồng, kêu gọi sự giúp đỡ của các cơ quan, cá nhân trong và ngoài nước. Hai chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng dự án kinh phí thực hiện là 18.019 tỷ đồng, trong đó dự toán kinh phí cho dự án Bảo tồn và phát huy giá trị DS văn hóa là 12.419 tỷ đồng[23]. Di tích Cố đô Huế (giai đoạn 2010-2020) với tổng mức đầu tư lên đến 1.284 tỷ [21].

2.2. Một số hạn chế

Một là, chính sách quản lý DS còn chưa cụ thể và đồng bộ. Các văn bản Luật, chính sách liên quan đến quản lý và phát triển DS thiên nhiên, DS văn hóa phi vật thể, DS tư liệu, Bảo vật quốc gia hiện nay chưa có những quy định, chính sách rõ ràng. Bên cạnh đó chưa có văn bản đồng bộ hóa về quản lý DS. Chính vì vậy, sự kết nối tại các khu DS trên cả nước khá rời rạc.

Hai là, công tác quản lý, BTDS còn bất cập. Tình trạng quá tải khách du lịch xuất hiện tại một số điểm tham quan lớn đặc biệt là trong mùa cao điểm đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến khu vực DS và đời sống người dân địa phương. Nguồn nhân lực thiếu, thường không được đào tạo chuyên môn, ứng dụng khoa học và công nghệ trong BTDS là nguyên nhân gây ra tình trạng kém chuyên nghiệp trong các khâu thăm định, đánh giá, quản lý. Chưa tiến hành thường xuyên công tác đánh giá về quản lý hàng năm của các trung tâm/ban quản lý DS. Công tác thanh tra, kiểm tra tại một số điểm DS còn lỏng lẻo dẫn đến sự gia tăng của một số hành động bất hợp pháp và thiếu hỗ trợ kịp thời cho BTDS. Chính sách môi trường và cải tạo môi trường tại các điểm, khu DS chưa thực sự được quan tâm và đầu tư đúng mục cụ thể như Vịnh Hạ Long đã dẫn đến những hậu quả môi trường lớn như ô nhiễm cục bộ nguồn nước, rác thải nhựa, xuống cấp tài nguyên DS.

Ba là, nguồn nhân lực về DLDS còn thiếu và yếu. DLDS tạo ra gần 75 triệu việc làm gián tiếp trong ngành du lịch [30], chiếm khoảng 1/3 số việc làm gián tiếp trong ngành du lịch trên toàn thế giới (334 triệu việc làm trực tiếp và gián tiếp, trong đó khoảng 100-120 triệu lao động trực tiếp[24]). Tại Việt Nam, nguồn lao động du lịch khá khiêm tốn so với các ngành nghề khác: khoảng 2,5 triệu lao động trong đó có 860.000 lao động trực tiếp vào năm 2019. Sau đại dịch Covid-19, số lượng nhân lực du lịch có sự sụt giảm nghiêm trọng. Bên cạnh đó,

chất lượng nguồn nhân lực cũng là bài toán nan giải. 70% lao động trong ngành chủ yếu làm việc trong các cơ sở lưu trú; lữ hành (bao gồm cả hướng dẫn viên) và vận chuyển chiếm 10%; khối các dịch vụ khác 20% tuy nhiên chỉ 45% tỷ lệ nhân lực được đào tạo về du lịch, 35% được đào tạo chuyên ngành khác, 20% chưa qua đào tạo[24].

Trong khi đó, công tác đào tạo về bảo tồn, bảo tàng tại một số trường, như: Đại học Văn hóa Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Xây dựng, Đại học Kiến trúc, Viện Văn hóa nghệ thuật... khá nặng về lý thuyết, chưa hệ thống chuyên sâu nên việc áp dụng vào công tác quản lý, thẩm định, phản biện, giám sát thi công các dự án bảo tồn di tích còn lúng túng [11]. Tại một số trường đại học đào tạo về du lịch, chuyên ngành về DS vẫn còn rất ít, thậm chí DLDS chỉ nằm trong học phân du lịch văn hóa. Để phát triển DLDS một cách bền vững, cần một nguồn nhân lực không chỉ cao về số lượng mà còn về chất lượng.

Bốn là, cơ sở hạ tầng chưa được chú trọng đồng bộ. Có thể nhận thấy, cơ sở hạ tầng và cơ sở lưu trú còn rất yếu kém tại một địa điểm DLDS có lượng khách du lịch thấp. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch thiếu đồng bộ, xây dựng trái phép đã khiến DS tại một số khu vực kém sức hút, cảnh quan kiến trúc thiếu tính thẩm mỹ.

Năm là, công tác quảng bá chưa được chú trọng đồng bộ. Thực trạng quảng bá ồ ạt tại các điểm DS nổi tiếng dẫn đến tình trạng quá tải tại các điểm DS này. Ngược lại, công tác quảng bá lại bị xem nhẹ thậm chí lãng quên ở một điểm DS khác điển hình như trường hợp Thành nhà Hồ [21], hay đối với một số điểm DS ít khách tham quan. Các loại hình DS văn hóa phi vật thể, DS tư liệu, báu vật quốc gia, lễ hội truyền thống chưa được chú trọng quảng bá và ít được giới thiệu trong các chương trình tham quan du lịch.

3. Giải pháp phát triển DLDS Việt Nam theo hướng TTX

Là một ngành kinh tế mang tính tổng hợp liên ngành có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ nhất trên thế giới, du lịch được coi là ngành kinh tế chủ đạo tại một số quốc gia đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh đó du lịch cũng để lại những tổn hại nghiêm trọng tới môi trường tự nhiên, đặc biệt là tài nguyên DS.

Chính vì vậy, PTBV du lịch theo hướng TTX được coi là hướng đi đúng đắn cho sự phát triển của ngành du lịch trong hiện tại hướng tới PTBV trong tương lai. PTBV du lịch theo hướng TTX có thể hiểu là phát triển kinh tế du lịch ổn định đồng thời: “tôn trọng, bảo tồn phát huy hiệu quả các giá trị tài nguyên, thực hiện các hoạt động quản lý, kinh doanh và tiêu dùng du lịch xanh; tiêu thụ ít năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo; đồng thời, tạo việc làm, cải thiện sinh kế và mang lại hạnh phúc cho người dân, góp phần xây dựng nền kinh tế xanh và thực hiện mục tiêu PTBV” [20].

DLDS dựa trên nguồn lực và giá trị của tài nguyên DS và chỉ có thể PTBV khi mà các nguồn tài nguyên này được “quản lý, kinh doanh, tiêu dùng và bảo tồn” dựa trên các tiêu chí của PTBV gồm: 1) Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, chất lượng, xanh hóa hoạt động kinh doanh và tiêu dùng du lịch; 2) Khai thác sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên và nguồn lực du lịch, tôn trọng tính

nguyên bản, hài hòa bảo tồn và phát triển; 3) Đầu tư du lịch theo hướng TTX; 4) Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực theo hướng TTX; 5) Phát triển du lịch thấp carbon, giảm thiểu phát thải nhà kính trong kinh doanh và tiêu dùng du lịch; 6) Coi trọng, bảo vệ tài nguyên, môi trường bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng biến đổi khí hậu; 7) Phát triển xã hội trên nền tảng văn minh, lịch sự, thân thiện, an toàn, đảm bảo lợi ích cộng đồng; 8) Bảo tồn phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, khôi phục giá trị văn hóa [27].

Tại Việt Nam, Chiến lược Phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 nêu rõ quan điểm: “Phát triển DLBV và bao trùm, trên nền tảng TTX, tối đa hóa sự đóng góp của du lịch cho các mục tiêu PTBV của Liên hợp quốc; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh”.

Để đạt những tiêu chí trên, tác giả đề xuất một số giải pháp cho lĩnh vực DLDS như sau:

Thứ nhất, quản lý theo hướng phát triển xanh.

Ở cấp độ này, nhân tố chính cần tập trung là Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và DS. Chính vì vậy, Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và DS cần:

- Nghiên cứu, ban hành cũng như tạo hành lang pháp lý đến PTBV DLDS theo hướng TTX tại các văn bản Luật DSVH, hay tại các văn bản Luật liên quan đến DSTN, DSVHPVT, DSTL, báu vật quốc gia bên cạnh đó có những chính sách liên quan đến các biện pháp đo lường hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý, khuyến khích sự hợp tác của các nhóm tác nhân liên quan đến DLDS: Các doanh nghiệp tư nhân; Các tổ chức phi Chính phủ; Các nhóm cộng đồng, trong công tác phát triển DLDS và BTDS.

- Các cơ quan liên ngành khác như: Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài Nguyên và Môi trường... trong công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra giám sát các điểm đến DLDS, có những chế tài xử phạt đối với đơn vị kinh doanh hoặc cá nhân có hành vi xâm phạm, kinh doanh trái phép, phá hoại tài nguyên DS hay xả thải, làm ô nhiễm mất mỹ quan.

- Thực thi chính sách kiểm soát về quy mô sức chứa tại điểm DS để tránh tình trạng quá tải đồng thời thiết lập các khu DLDS xanh, nghiên cứu, trao tặng chứng chỉ Nhà nước cho những điểm đến DLDS đạt tiêu chuẩn trong công tác bảo vệ môi trường.

- Chú trọng công tác quy hoạch và đầu tư phát triển về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tạo sự nhất quán, kết nối hướng tới bảo vệ tài nguyên DS, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

- Đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực mạnh cả số lượng, chất lượng đồng thời tăng cường khóa đào tạo về công tác bảo tồn, nghiên cứu khoa học ứng dụng công nghệ tại các cơ quan công lập, tư nhân và tại các cơ sở giáo dục Đại học và chuyên nghiệp để cải thiện công tác bảo tồn và đánh giá DS.

- Công tác quảng bá cần thống nhất xuyên suốt và triển khai theo 3 quy mô: địa phương, quốc gia và thế giới và đảm bảo tính kết nối, xuyên suốt và bền vững. Đồng thời, cần chú trọng tuyên truyền về DS, giá trị DS, ý nghĩa của việc bảo tồn đối với các loại hình DS đặc biệt: DS văn hóa phi vật thể, DS tư liệu, báu vật quốc gia, lễ hội truyền thống để cộng đồng nhận thức một cách đúng đắn. Đồng thời, thành lập Quỹ DS quốc gia phục vụ chương trình bảo tồn và phát huy giá trị DS khuyến khích sự tham gia và đóng góp của các tổ chức, cộng đồng trong và ngoài nước.

Thứ hai, kinh doanh theo hướng phát triển xanh.

Các nhóm tổ chức tư nhân trong DLDS (khách sạn, nhà hàng, đơn vị vận chuyển, công ty du lịch, các nhà cung cấp...) là tác nhân thực thi các chính sách nhà nước liên quan đến khai thác, bảo vệ và phát huy giá trị DS. Chính vì vậy, cần: (i) Kiểm soát về quy mô sức chứa và cần giới hạn lượng khách nhất định tại điểm đến DS tránh tình trạng quá tải; (ii) Khuyến khích phát triển sáng tạo những sản phẩm du lịch DS xanh, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, tái chế rác thải; (iii) Tăng cường đào tạo nhân lực về DS và BTDS, PTBV, ưu tiên nhân lực tại cộng đồng địa phương; (iv) Tăng cường công tác quản lý, áp dụng chế tài xử phạt tại chỗ đối với khách du lịch có hành vi phá hoại, xâm phạm DS; (v) Cần dự chi, trích nguồn ngân sách hàng năm dành cho việc cải tạo môi trường, xử lý rác thải, bù trừ các boon đến từ hoạt động kinh doanh.

Thứ ba, tiêu dùng xanh.

Tiêu dùng xanh là: “hành vi của khách du lịch trong quá trình lựa chọn, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ du lịch xanh, thân thiện với môi trường, không gây hại sức khỏe và không đe dọa hệ sinh thái” [20]. Ở cấp độ này vai trò của nhóm cộng đồng, khách du lịch cần được chú trọng. Khách hàng du lịch cần chọn lựa các điểm, khu DLDS tuân thủ các nguyên tắc bảo vệ DS cũng như công tác bảo vệ môi trường đồng thời cần tôn trọng và tuân thủ nguyên tắc ứng xử liên quan đến BTDS và bảo vệ môi trường tại các điểm đến DS. Để đạt được điều này, công tác truyền thông, vận động, giáo dục các tổ chức, nhà trường, cộng đồng địa phương, tập thể, cá nhân cần được nâng cao, nhằm nâng cao lòng tự hào, nhận thức được giá trị thực của tài nguyên DS cũng như ý nghĩa của bảo vệ môi trường, CTBT tại điểm đến DS.

4. Kết luận

Sự tăng trưởng và phát triển của DLDS có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Tham luận đã phân tích được thực trạng và thách thức phát triển của DLDS Việt Nam hiện nay. Bên cạnh một số thành tựu, phát triển DLDS tại Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong công tác triển khai cũng như công tác bảo tồn nguyên nhân chủ yếu do chính sách quản lý, bảo tồn di sản còn chưa cụ thể chú trọng toàn diện, công tác quản lý còn lỏng lẻo, nguồn nhân lực còn hạn chế. Phát triển DLDS theo hướng TTX là điều tất yếu và để thực hiện được điều này cần một hệ thống các giải pháp đồng bộ không chỉ là Nhà nước, chính quyền địa phương mà còn là toàn bộ các tác nhân liên đới đến DLDS. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Tuấn (2020). *Du lịch di sản giúp Huế khẳng định vị thế trung tâm văn hóa đặc sắc của Việt Nam*, truy cập từ <https://dangcongsan.vn/chao-nam-moi-2020/dat-nuoc-va-xuan/du-lich-di-san-giup-hue-khang-dinh-vi-the-trung-tam-van-hoa-dac-sac-cua-viet-nam-547332.html>
2. Authur Pedersen (2002). *Quản lý du lịch tại các khu Di sản thế giới*, Nxb Trung tâm Di sản thế giới của UNESCO
3. Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch, Tổng cục Du lịch (2020). *Danh hiệu điểm đến di sản hàng đầu thế giới, khẳng định sức hút và vị thế của Việt Nam trên bản đồ du lịch thế giới*, truy cập từ <https://vietnamtourism.gov.vn/post/35203>
4. Chaozhi Zhang (2017). *L'évolution historique de "patrimoine" en Chine, L'information géographique*, retrieved from <https://www.cairn.info/revue-l-information-geographique-2017-2-page-75.htm>
5. UNESCO (1972). *Công ước về việc bảo vệ Di sản Văn hóa và Di sản Thiên nhiên của thế giới*
6. Cục Di sản Văn hóa, *Di sản tư liệu*, truy cập từ <http://dsvh.gov.vn/di-san-tu-lieu-1761>
7. Duy Khoa (2021). *Đảm bảo chất lượng, an toàn tại cơ sở lưu trú*, truy cập từ <https://baoquangninh.com.vn/dam-bao-chat-luong-an-toan-tai-co-so-luu-tru-3156727.html>
8. Egberts Linde, D.Alvarez Maria (2018). *Heritage and Tourism, Places, Imageries and the Digital Age*, Amsterdam University Press
9. Lại Phi Hùng (2016). *Bài giảng Du lịch Văn hóa*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân
10. Lê Chí Thanh (2022). *Xây dựng và triển khai thực hiện chính sách, cơ chế của tỉnh Quảng Nam trong thu hút đầu tư, phát triển du lịch*, truy cập từ <https://vtr.org.vn/xay-dung-va-trien-khai-thuc-hien-chinh-sach-co-che-cua-tinh-quang-nam-trong-thu-hut-dau-tu-phat-trien-du-lich.html>
11. Lư Trần Tiêu (2012). *Mấy vấn đề về nguồn nhân lực trong hoạt động bảo tồn di tích lịch sử-văn hóa*, *Tạp chí Di sản Văn hóa*, số 3
12. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường*, số 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020
13. Quốc hội (2009). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa*, số 32/2009/QH12, ngày 18/6/2009
14. Martinique, Merveille du monde (2009). *Qu'est-ce que le patrimoine mondial*, retrieved from <https://martiniquemerveilledumonde.com/quest-ce-que-le-patrimoine-mondial/>
15. Mieczyslaw Adamowicz (2022). *Green Deal, Green Growth and Green Economy as as Means of Support for Attaining the Sustainable Development Goals*, *MDPI journals*, retrieved from <https://www.mdpi.com/2071-1050/14/10/5901>
16. Michel Vernières (2015). *Le patrimoine: une ressource pour le développement, Techniques financières et développement*, retrieved from <https://www.cairn.info/revue-techniques-financieres-et-developpement-2015-1-page-7.htm?contenu=article>

17. MK (2020). *21 triệu lượt khách thăm 8 di sản thế giới tại Việt Nam*, truy cập từ <https://baochinhphu.vn/21-trieu-luot-du-khach-tham-8-di-san-the-gioi-tai-viet-nam-102266786.htm>
18. Nhân Sơn (2022). *Những thách thức khi mở cửa du lịch di sản*, truy cập từ <https://laodong.vn/van-hoa/nhung-thach-thuc-khi-mo-cua-du-lich-di-san-1026279.lido>
19. Chính phủ (2017). *Nghị định số 109/2017/NĐ-CP, ngày 21/9/2017 quy định về bảo vệ và quản lý DSVH và DSTN thế giới ở Việt Nam*
20. Nguyễn Anh Tuấn, Lê Quang Đăng (2021). *Phát triển du lịch Việt Nam theo hướng tăng trưởng xanh*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật
21. Nguyễn Phúc Lưu (2020). *Giải pháp phát triển du lịch di sản văn hóa*, truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/06/18/giai-phap-phat-trien-du-lich-di-san-van-hoa/>
22. Nguyễn Văn Lưu (2022). *Bài giảng Chính sách và quy hoạch du lịch*
23. Nguyễn Thanh Hiền (2020). *Cơ chế, chính sách tài chính đối với công tác bảo tồn di sản văn hóa Việt nam*, truy cập từ https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/1/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM187896
24. Nguyễn Thị Thu Hà (2022). *Phát triển bền vững nguồn nhân lực du lịch Việt Nam sau đại dịch Covid-19, Hội thảo du lịch: Liên kết đào tạo du lịch trong bối cảnh thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, tháng 7/2022, trang 170-179.*
25. Nguyễn Văn Đính, Nguyễn Thị Thu Hà (2022). *Quản lý khu du lịch gắn với bảo vệ môi trường, Tạp chí Môi trường, số 6, trang 39-42*
26. Phan Huy Xu, Võ Văn Thành (2016). *Bàn về Văn hóa Du lịch Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
27. Phạm Thanh Tâm (2018). *Quản lý nhà nước đối với di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Văn hóa, số 8, trang 31-37*
28. Radoslava Kanianska (2017). *Green Growth and Green Economy*, Matej Bel University
30. Sophea Tieng (2020). *Cultural Tourism*, Society Publishing
31. Thái Tùng (2019). *Di sản đóng góp lớn cho du lịch như thế nào*, truy cập từ <https://bvhttdl.gov.vn/di-san-dong-gop-lon-cho-du-lich-nhu-the-nao-20190207142004488.htm>
32. Trần Văn Anh và cộng sự (2021). *Phát triển du lịch cộng đồng hướng tới sự phát triển bền vững ở Hội An*, truy cập từ https://www.researchgate.net/publication/355482795_PHAT_TRIEN_DU_LICH_CONG_DONG_HUONG_TOI_SU_PHAT_TRIEN_BEN_VUNG_O_HOI_AN
33. UNESCO (2010). *Convention du patrimoine mondial, notre patrimoine mondial*, retrieved from <https://whc.unesco.org/fr/apropos/>
34. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch (2021). *Khai thác và quản lý giá trị di sản thích ứng trong xu hướng phát triển du lịch mới*, truy cập từ http://itdr.org.vn/nghien_cuu/khai-thac-va-quan-ly-gia-tri-di-san-thich-ung-trong-xu-huong-phat-trien-du-lich-moi/

PHÁT TRIỂN DU LỊCH SỨC KHỎE TẠI VIỆT NAM: MÔ HÌNH HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Tô Quang Long

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội / Email: longkdl72@gmail.com

Tóm tắt: Sau nhiều năm chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, cùng với tình trạng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và các loại dịch bệnh gia tăng đã khiến con người ngày càng quan tâm chăm sóc sức khỏe, mong muốn giải tỏa căng thẳng trong cuộc sống bằng các hoạt động du lịch khác nhau, trong đó có du lịch sức khỏe. Tại Việt Nam, xu hướng du lịch sức khỏe cũng đang nhận được sự quan tâm nhiều hơn sau đại dịch. Tuy nhiên, thị trường, sản phẩm du lịch sức khỏe tại Việt Nam còn bỏ ngõ, chưa đa dạng và tương xứng với tiềm năng du lịch sẵn có. Khung khổ bài viết đánh giá một số hạn chế trong phát triển du lịch sức khỏe của Việt Nam và giải pháp thúc đẩy du lịch sức khỏe sau đại dịch Covid-19, tiến tới phát triển bền vững.

Từ khóa: du lịch, sức khỏe, phát triển, bền vững, đại dịch Covid-19, Việt Nam.

1. Du lịch sức khỏe và nội hàm của nó

Khái niệm du lịch sức khỏe không phải là mới. Du lịch sức khỏe xuất hiện hàng nghìn năm trước khi những người hành hương Hy Lạp đi từ vùng Địa Trung Hải rộng lớn đến vùng lãnh thổ nhỏ bé có tên gọi Epidauria thuộc vịnh Saronic. Vùng đất này vốn là nơi thờ Asklepios, vị thần chữa bệnh trong thần thoại Hy Lạp cổ đại. Epidauria dần trở thành điểm du lịch sức khỏe đầu tiên trên thế giới. Các dịch vụ như suối nước khoáng cho bệnh nhân đến nghỉ ngơi, tắm và hồi phục cũng có thể được coi là dạng đầu tiên của loại hình du lịch này. Ngày nay, khái niệm về sức khỏe trong du lịch dần được mở rộng hơn, khi bệnh tật vật lý không còn là mối quan tâm duy nhất. Sức khỏe tâm lý, tinh thần, cảm xúc dần trở thành yếu tố được con người quan tâm.

Du lịch sức khỏe trong tiếng Anh là Wellness Tourism hàm chứa ý nghĩa của hai từ “Healthy” và “Spiritual” tức ám chỉ sự khỏe mạnh về mặt thể chất và sự khỏe mạnh về mặt tinh thần. Có khá nhiều nghiên cứu về du lịch sức khỏe, theo Viện nghiên cứu sức khỏe toàn cầu (2014), du lịch sức khỏe là loại hình du lịch kết hợp với việc duy trì hoặc tăng cường sức khỏe cá nhân. Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 1973) đã đưa ra khái niệm về du lịch sức khỏe là “việc các cơ sở cung cấp dịch vụ sức khỏe, sử dụng các nguồn tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là nước khoáng và khí hậu”. Các hoạt động du lịch sức khỏe ngày càng mở rộng và đa dạng hơn. Trong nghiên cứu này, du lịch sức khỏe có thể hiểu là việc đi du lịch với mục đích nghỉ ngơi, thư giãn, chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần. Trong hoạt động thực tế, du lịch sức khỏe còn bị đồng nhất với du

lịch chữa bệnh. Tuy nhiên, du lịch sức khỏe khác với du lịch chữa bệnh ở nhiều khía cạnh (Bảng 1).

Bảng 1: Sự khác nhau giữa du lịch sức khỏe và du lịch chữa bệnh

Tiêu chí	Du lịch sức khỏe	Du lịch chữa bệnh
Đối tượng	Dành cho những người muốn chăm sóc, nâng cao sức khỏe. Hướng tới một cuộc sống khỏe mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm căng thẳng.	Dành cho những người đã có bệnh trong người và có nhu cầu đến nơi có các điều kiện về y tế, khám chữa bệnh tốt hơn.
Mục đích	Phòng bệnh	Khám và chữa bệnh
Phân loại	- Theo phạm vi lãnh thổ: du lịch chăm sóc sức khỏe nội địa và du lịch chăm sóc sức khỏe quốc tế. - Theo xuất phát điểm của mục đích, du lịch sức khỏe bao gồm: du lịch sức khỏe sơ cấp (mục đích ban đầu là chăm sóc cải thiện sức khỏe) và du lịch sức khỏe thứ cấp (mục đích chăm sóc sức khỏe nảy sinh trong chuyến đi).	- Theo phạm vi lãnh thổ: du lịch khám chữa bệnh nội địa và du lịch khám chữa bệnh quốc tế. - Theo tiêu thức khám, điều trị và chăm sóc sức khỏe: du lịch y tế khám chữa bệnh và du lịch y tế chăm sóc sức khỏe (du lịch chăm sóc sức khỏe).
Mức độ phổ biến	Ít phổ biến	Ít phổ biến

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Sản phẩm du lịch sức khỏe là sự kết hợp những dịch vụ, hàng hóa và tiện nghi cung ứng để thỏa mãn nhu cầu chăm sóc sức khỏe của du khách trong chuyến đi du lịch, được tạo nên bởi sự kết hợp các tài nguyên du lịch (tài nguyên du lịch nhân văn và tài nguyên du lịch tự nhiên), cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và con người. Spa và tắm nước khoáng, nước nóng là những sản phẩm du lịch sức khỏe truyền thống trên thế giới. Nhưng sản phẩm du lịch sức khỏe không chỉ đơn giản là nghỉ ngơi thư giãn hay ngâm mình trong nước nóng mà còn phải chú ý hoặc có đóng góp tích cực đến tâm lý, tinh thần và cảm xúc của khách du lịch. Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tham gia các khóa thể dục dưỡng sinh, thiền, yoga, phục hồi sức khỏe, dưỡng bệnh, phòng bệnh hoặc giảm căng thẳng trong cuộc sống, cai thuốc lá hay giảm cân hiện đang là xu hướng trên thế giới khi cuộc sống con người ngày càng đối mặt với nhiều áp lực.

Tuy nhiên, vượt ra ngoài khuôn khổ của một loại hình du lịch thông thường, các hoạt động của du lịch sức khỏe còn có vai trò gắn liền mục đích duy trì hoặc nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân. Du lịch sức khỏe chính là sự kết hợp của hai hoạt động du lịch và chăm sóc sức khỏe. Du khách lựa chọn loại hình du lịch này nhằm tìm kiếm những dịch vụ giúp thư giãn, nghỉ ngơi, xóa bỏ tâm lý tiêu cực, chán nản. Khi cuộc sống ngày càng nhiều áp lực, nhu cầu được giải tỏa của con người ngày càng cao thì thị phần du lịch sức khỏe cũng vì thế càng rộng mở. Bên cạnh đó, các sản phẩm du lịch sức khỏe gắn với suối khoáng nóng, ngoài việc khai thác triệt để các công dụng của suối khoáng nóng vào việc chữa bệnh, phục hồi, chăm sóc sức khỏe, còn có thể kết hợp nhiều liệu pháp chăm sóc, làm đẹp truyền thống khác mà Việt Nam sẵn có, như: spa sử dụng thảo dược thiên nhiên, tắm thuốc lá người Dao, xông hơi thảo dược trước khi tắm khoáng nóng... Như vậy, ở góc độ an sinh, du lịch sức khỏe đã

hướng đến phục vụ việc nâng cao sức khỏe cho cộng đồng dân cư Việt Nam và thu hút khách du lịch nước ngoài, tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp, các đơn vị cung ứng dịch vụ về nghỉ dưỡng, các khách sạn 5 sao, các khu resort có thêm cơ hội gia tăng doanh thu.

2. Xu hướng phát triển du lịch sức khỏe trên thế giới và tiềm năng phát triển du lịch sức khỏe tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, du lịch sức khỏe nổi lên như một làn sóng mới và thu hút phần đông du khách lựa chọn, thay vì chọn những gói du lịch thông thường. Trong một cuộc khảo sát gần đây của Wellness Tourism Association (2022), 70% người được hỏi cho biết họ đang thực hiện nhiều mục tiêu gắn liền với sức khỏe hơn những năm trước đại dịch, 76% cho biết muốn chi tiêu nhiều hơn cho việc đi du lịch để cải thiện sức khỏe và 55% cho biết họ sẵn sàng trả thêm tiền cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe trong các kỳ nghỉ tương lai [4]. Thị phần du lịch sức khỏe ngày càng gia tăng, theo Tổ chức Global Spa and Wellness, nếu loại hình này duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%/năm sẽ đóng góp 18% tỷ trọng cho ngành du lịch toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của du lịch sức khỏe ở mức 20,9% từ năm 2020 đến năm 2025, lớn hơn các lĩnh vực liên quan đến sức khỏe thông thường như kinh doanh làm đẹp, spa [1]. Đây là mô hình đang phát triển tại nhiều quốc gia trên thế giới và hứa hẹn sẽ đem đến xu hướng du lịch mới cho toàn cầu. Khu vực phát triển nhanh và thành công nhất hình thức du lịch sức khỏe chính là châu Á. Các quốc gia dẫn đầu xu hướng này là Nhật Bản với hình thức tắm onsen, Trung Quốc với hình thức tắm suối khoáng nóng, và Yoga tại Ấn Độ. Nhật Bản hiện đã phát triển khoảng 27.000 điểm tắm khoáng nóng (Onsen) và loại hình du lịch sức khỏe này trở thành “ngành kinh doanh tỷ đô” với doanh số khoảng 13 tỷ USD/năm. Tại Trung Quốc, trong những năm gần đây đã tăng cường phát triển ngành y tế và chăm sóc sức khỏe, tiếp thị cho cả khách du lịch trong nước và quốc tế về sự đa dạng của hoạt động cải thiện sức khỏe và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe được cung cấp trên toàn quốc, đặc biệt là các dịch vụ có nguồn gốc từ truyền thống y học cổ truyền Trung Hoa. Điều này là dễ hiểu bởi Trung Quốc có một nền văn hóa lâu đời, cùng một số truyền thống riêng phù hợp để phát triển du lịch sức khỏe như truyền thống Y học Trung Quốc, khí công, thiền định và võ thuật, thiền phật giáo... Ấn Độ cũng là một trong những quốc gia lâu đời nhất về du lịch sức khỏe. Nhiều truyền thống của Ấn Độ đang được đem sang các nước khác và được giới thiệu trong các chương trình du lịch sức khỏe trên toàn thế giới như: Ayurveda, yoga, thiền... Ấn Độ cũng đang tận dụng sự quan tâm của toàn cầu đối với yoga, thiền và sức khỏe Ayurveda để thu hút khách du lịch trên toàn thế giới đến trải nghiệm các bộ môn trên. Năm 2016, Ấn Độ thành lập ban Xúc tiến Du lịch Chữa bệnh và Sức khỏe Quốc gia để cung cấp các chính sách và tư vấn về các lĩnh vực này.

Không chỉ gia tăng tốc độ và tỷ trọng đóng góp cho du lịch toàn cầu, doanh thu du lịch sức khỏe cũng gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt từ sau đại dịch Covid-19. Trước đại dịch Covid-19, nhóm các quốc gia tạo ra doanh thu du lịch quốc tế,

liên quan đến sức khỏe từ 200 triệu USD đến 800 triệu USD như: Jordan, Pháp, Hungary, Bỉ, Thái Lan, Hàn Quốc, Costa Rica, Mexico, Cộng hòa Séc và Ấn Độ (UNWTO, ETC, 2018). Sau một thời gian đóng băng của du lịch trong đại dịch Covid-19, ngành du lịch nói chung và du lịch sức khỏe nói riêng đã bùng nổ trở lại do nhiều người sẵn sàng chi tiền đi du lịch để cải thiện cảm giác căng thẳng, mệt mỏi do đại dịch. Theo ước tính của Global Wellness Institute (2022), loại hình du lịch sức khỏe ước đạt 919 tỷ USD vào năm 2022. Trung bình cứ 6 USD chi tiêu cho du lịch trên toàn cầu, thì 1USD được dành cho thị trường du lịch sức khỏe [1].

Tại Việt Nam, theo đánh giá của Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, tiềm năng phát triển loại hình này cũng rất lớn. Việt Nam có bờ biển dài 3.260km, với nhiều bãi tắm biển rất đẹp và thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Ngoài ra, việc phát hiện khoáng 400 nguồn nước khoáng nóng đã trở thành những nơi nghỉ ngơi và phục hồi sức khỏe được nhiều khách du lịch ưa chuộng. Cùng với đó, Việt Nam có hệ thống cây dược liệu vô cùng đa dạng, có nền y học dân tộc cổ truyền nổi tiếng; hệ thống di tích lịch sử phong phú, có nhiều chùa, tịnh xá, với hệ thống thiền viện rất đặc sắc, cảnh quan hấp dẫn có thể khai thác để phát triển du lịch nói chung và phát triển du lịch sức khỏe nói riêng.

Ngành du lịch của Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Du lịch (2019), ngành du lịch đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 22% mỗi năm trong 3 năm từ năm 2016 đến năm 2019. Năm 2019, Việt Nam phục vụ 18 triệu khách du lịch quốc tế (tăng 16% so với năm 2018) và 85 triệu lượt khách nội địa (tăng 6% so với năm 2018). Việt Nam được vinh danh là một trong 10 quốc gia có tốc độ phát triển du lịch nhanh nhất thế giới. Tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19 khiến tổng lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam cả năm 2020 chỉ đạt 3,8 triệu lượt, giảm 78,7% so với năm 2019, trong đó, hơn 96% là khách quốc tế đến trong quý I/2020; khách du lịch trong nước cũng giảm gần 50%; tổng thu du lịch cả nước thiệt hại lên đến 530 nghìn tỷ đồng (tương đương 23 tỷ USD) [3]. Do ngành du lịch gắn liền với nhiều ngành khác nên sự sụt giảm lượng khách và doanh thu du lịch đã ảnh hưởng đến một số ngành dịch vụ liên quan. Theo đó, doanh thu dịch vụ du lịch, lưu trú và ăn uống trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm 8,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Đại dịch Covid-19 vừa là thách thức nhưng cũng mang lại cơ hội cho ngành du lịch Việt Nam. Để thích ứng linh hoạt với bối cảnh mới, trong đại dịch, thị trường du lịch đã được cơ cấu lại theo hướng bền vững, tập trung phát triển phân khúc thị trường khách du lịch nội địa và thực hiện chuyển đổi số. Bên cạnh đó, ngành du lịch Việt Nam đã có nhiều phương án, giải pháp được đưa ra nhằm khôi phục và phát triển du lịch trong trạng thái bình thường mới, đáp ứng cầu du lịch đang bị kìm nén sau khi mở cửa nền kinh tế trở lại. Đón đầu một trong những xu hướng về loại hình, sản phẩm dịch vụ du lịch không gì khác đó chính là loại hình du lịch sức khỏe. Theo đó, loại hình du lịch sức khỏe tại Việt Nam thực sự bùng nổ kể từ sau đại dịch Covid-19, khi mà người dân ngày càng

quan tâm tới sức khỏe và sau một thời gian dài giãn cách trong đại dịch. Du lịch sức khỏe ở Việt Nam đã phát triển nhiều sản phẩm và mô hình du lịch hấp dẫn, như: du lịch spa; chăm sóc sức khỏe bằng y học cổ truyền; du lịch thiền, yoga; du lịch giảm cân. Một số mô hình du lịch sức khỏe điển hình tại Việt Nam, gồm có: (i) Mô hình nghỉ dưỡng khoáng nóng chăm sóc sức khỏe tại Serena Kim Bôi Hòa Bình; (ii) Mô hình du lịch sức khỏe ở tỉnh Thừa Thiên - Huế: trải nghiệm Thiền tại Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã và mô hình Detox kết hợp Yoga ở suối khoáng nóng Thanh Tân; (iii) Mô hình du lịch “Detox kết hợp thiền, yoga” tại Cát Tiên Jungle Lodge ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên. Tuy nhiên, so với tiềm năng, lợi thế, phát triển du lịch sức khỏe tại Việt Nam vẫn chưa tương xứng.

Thực tiễn phát triển các mô hình du lịch sức khỏe tại Việt Nam giai đoạn qua đã cho thấy, một số hạn chế khiến hiệu quả mang lại chưa tương xứng với tiềm năng, như:

(i) Du lịch sức khỏe đang là vấn đề tương đối mới tại Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước chưa có định hướng phát triển cụ thể. Cộng đồng và thị trường chưa có một hệ thống kiến thức tiêu chuẩn và nghiên cứu chuyên sâu về du lịch sức khỏe, dẫn đến hoạt động đầu tư và triển khai tự phát.

(ii) Công tác truyền thông quảng bá cho du lịch sức khỏe chưa được đẩy mạnh, một số điểm du lịch chưa xúc tiến đúng mức để thu hút du khách tìm đến, trải nghiệm những dịch vụ. Du lịch sức khỏe hiện nay phần lớn mới chỉ tận dụng các hương liệu thiên nhiên, chưa tận dụng được lợi thế về y học cổ truyền kết hợp với phát triển du lịch.

(iii) Thị trường du lịch chuyên biệt về chăm sóc sức khỏe chưa được các doanh nghiệp tập trung khai thác. Chi phí kinh tế của một chương trình du lịch sức khỏe tương đối cao so với các loại hình du lịch khác. Ngoài ra, bản thân khách du lịch chưa có đủ thông tin và sự thông hiểu về sản phẩm du lịch sức khỏe, do đó, còn nhiều e ngại về dịch vụ.

(iv) Nguồn nhân lực trong du lịch sức khỏe còn thiếu về số lượng và chưa đảm bảo về chất lượng dẫn đến chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của du khách tham gia vào du lịch sức khỏe. Mặc dù bước đầu đã có một số các dịch vụ hỗ trợ như các spa, massage, xông hơi,... nhưng cách thức hoạt động một số nơi còn nhỏ lẻ, chưa thực sự bài bản và mang tính đồng bộ, điều này khiến du khách chưa có được sự trải nghiệm liền mạch.

(v) Hệ thống hoạt động quảng bá cho mô hình du lịch sức khỏe vẫn chưa có. Hầu hết du khách trong và ngoài nước biết đến loại hình du lịch này rất ít. Thiếu vắng sự liên kết của đơn vị lữ hành với các nhà đầu tư cùng quan tâm trực tiếp đến lĩnh vực này, do đó tính quảng bá chưa cao, chưa thu hút được du khách. Đây là bài toán đặt ra cho lĩnh vực du lịch sức khỏe Việt Nam trong thời gian tới.

3. Một số giải pháp phát triển du lịch sức khỏe tại Việt Nam hướng đến mục tiêu phát triển bền vững

Để có thể tận dụng được lợi thế và tiềm năng phát triển du lịch sức khỏe tại Việt Nam, các chủ thể phát triển ngành cần triển khai một số giải pháp sau đây:

Một là, có cơ chế chính sách định hướng ưu tiên nguồn lực phát triển du lịch sức khỏe. Để phát triển du lịch sức khỏe, ngành du lịch cần phải thực hiện nghiên cứu, điều tra toàn diện về tiềm năng, thực trạng và nhu cầu của thị trường du lịch sức khỏe tại Việt Nam. Đồng thời, hoạch định các chính sách, kế hoạch, đề án phát triển du lịch sức khỏe cho từng giai đoạn, từng khu vực, từng vùng. Đặc biệt, đối với những nơi có tiềm năng phát triển du lịch sức khỏe, tạo cơ chế thúc đẩy sự tham gia đông đảo cộng đồng doanh nghiệp, địa phương tham gia một cách tích cực, bài bản mang tính bền vững.

Hai là, tăng mức đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, đặc biệt là các cơ sở du lịch có chuỗi hệ thống chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Một trong những yếu tố mang đến thành công trong phát triển du lịch sức khỏe ở Trung Quốc, Nhật Bản là họ chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch. Việt Nam được đánh giá là nước có tiềm năng phát triển du lịch đa dạng, nhưng một trong những hạn chế hiện nay của chúng ta là hệ thống cơ sở hạ tầng nói chung và hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho phát triển du lịch sức khỏe nói riêng còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhiều đối tượng du khách. Vậy nên, cần ưu tiên, chú trọng lồng ghép đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch với các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội chung cho cả nước là rất cần thiết.

Ba là, chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho du lịch, đặc biệt là đối với nhân lực chất lượng cao, chuyên nghiệp phục vụ cho loại hình du lịch sức khỏe. Nguồn nhân lực du lịch Việt Nam nói chung và du lịch sức khỏe nói riêng còn thiếu, từ bộ phận chuyên môn đến quản lý, nhân lực phục vụ du lịch sức khỏe càng là vấn đề lớn. Hiện nay, nhân lực có trình độ đại học về chuyên môn du lịch trở lên chỉ chiếm 4%, nhân lực thông thạo ngoại ngữ chỉ chiếm 1/2 đội ngũ nhân lực hiện có, đội ngũ hướng dẫn viên thiếu hụt trầm trọng... Đây là rào cản lớn kìm hãm sự phát triển của du lịch Việt Nam và du lịch sức khỏe. Trong thời gian tới, ngành du lịch Việt Nam cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực du lịch đủ về lượng lẫn về chất. Chú trọng phát triển cơ cấu, số lượng hợp lý cả về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng.

Bốn là, tăng cường đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao, chuyên đổi số trong du lịch. Đối với loại hình du lịch mới, sự tiếp cận và thông tin còn hạn chế, thì việc vận dụng, giới thiệu, cung cấp các gói sản phẩm, dịch vụ đến các thị trường, khách hàng có nhu cầu là hết sức cần thiết. Đặc biệt, trong giai đoạn cạnh tranh ngày càng gay gắt, rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh, ảnh hưởng môi trường có xu hướng gia tăng, việc chú trọng ứng dụng thành tựu khoa học tiên tiến, đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, công nghệ cao, chuyển đổi số góp phần cho ngành du lịch phát triển tiếp cận với các quốc gia phát triển. Công nghệ làm cho cuộc sống trở nên thuận tiện, thoải mái, dễ dàng hơn, và chúng ta có thể nhận được nhiều thứ chỉ bằng một vài cú nhấp chuột. Những thay đổi này cũng xảy ra trong lĩnh vực du lịch nói chung và du lịch sức khỏe nói riêng, với các thông tin đầy đủ, truyền tải nhanh, sản phẩm mới theo xu hướng phát triển, khách

hàng không phải suy nghĩ nhiều trước khi lựa chọn và sử dụng các sản phẩm du lịch mang lại.

Năm là, tăng cường công tác quảng bá về du lịch sức khỏe cả ở trong và ngoài nước. Hiện nay, hình ảnh du lịch sức khỏe của Việt Nam được du khách biết đến còn hạn chế. Do vậy, trong thời gian tới ngành du lịch Việt Nam bằng nhiều hình thức, cách thức cần tăng cường công tác quảng bá hình ảnh các điểm đến và sản phẩm du lịch sức khỏe cả ở thị trường trong nước và thị trường quốc tế, thúc đẩy gia tăng lượng khách này trong thời gian tới. Các cơ quan đảm nhiệm về công tác xúc tiến du lịch từ trung ương tới địa phương và các doanh nghiệp cần kết hợp chặt chẽ trong việc quảng bá hình ảnh du lịch sức khỏe, chú trọng quảng bá du lịch nói chung và du lịch sức khỏe nói riêng thông qua nhiều hoạt động, hình thức khác nhau.

Sáu là, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch sức khỏe gắn liền với lợi thế, tiềm năng phát triển loại hình du lịch này của Việt Nam, trong đó đặc biệt chú trọng cả tiềm năng về tự nhiên và những giá trị văn hóa, các kinh nghiệm dân gian, truyền thống trong việc chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp đông y và đông tây y kết hợp. Xây dựng các sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp phát triển du lịch sức khỏe, các sản phẩm du lịch đặc trưng, độc đáo, mang dấu ấn riêng, tạo ấn tượng sâu sắc cho du khách với những giá trị vật chất và tinh thần, sức khỏe trên nền tảng lợi thế thiên nhiên và bản sắc văn hóa vốn có của Việt Nam.

4. Kết luận

Du lịch sức khỏe là xu hướng phát triển mới trên thế giới và Việt Nam. Tận dụng được tiềm năng sẵn có về tài nguyên thiên nhiên, nền y học cổ truyền, văn hóa truyền thống dân tộc, du lịch sức khỏe Việt Nam có nhiều lợi thế phát triển. Song để du lịch sức khỏe phát triển tương xứng với tiềm năng của nó thì cần có các giải pháp đồng bộ từ định hướng chính sách của nhà nước, sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác xây dựng nền tảng kết nối, hỗ trợ du lịch sức khỏe phát triển bền vững trong giai đoạn tới. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Global Wellness Institute (2022). *Global Wellness Trends Report: The Future of Wellness 2022*, retrieved from <https://globalwellnessinstitute.org/2022-global-wellness-press-event>
2. UNWTO (2018). UNWTO Tourism Highlights, 2018 Edition, *In UNWTO Tourism Highlights*, retrieved from <https://doi.org/10.18111/9789284411900>
3. Tổng Cục Du lịch Việt Nam (2020). *Thống kê du lịch năm 2020*
4. Wellness Tourism Association (2022). *Wellness Travel Consumer Survey*, retrieved from <https://wellnesstourismassociation.org/2022/04/04/2022-wellness-travel-consumer-survey>

TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI HẢI PHÒNG

Bùi Tiến Phong

Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng

Tóm tắt: Trong năm 2020, 2021 và những tháng đầu năm 2022, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước, Hải Phòng tiếp tục trở thành điểm sáng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nhờ quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép” trong trạng thái bình thường mới, khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Xác định Hải Phòng là đầu mối cảng biển lớn của khu vực miền Bắc, Hải Phòng đã và đang quyết tâm giữ vững mục tiêu “Thành phố cảng xanh” bảo đảm phòng chống dịch bệnh, duy trì hoạt động lưu thông hàng hóa xuất - nhập khẩu, đảm bảo phát triển kinh tế, thích ứng linh hoạt với tình hình dịch bệnh, thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, kế hoạch hành động, chiến lược quốc gia, Hải Phòng

1. Kết quả triển khai Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh tại Hải Phòng giai đoạn 2014-2020

Thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, Hải Phòng là địa phương đầu tiên trên cả nước xây dựng, ban hành, triển khai tổ chức hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh của Thành phố tại Quyết định số 1463/QĐ-UBND, ngày 03/7/2014.

Giai đoạn 2014-2020, Hải Phòng đã tích cực huy động mọi nguồn lực để thực hiện Kế hoạch, trở thành một trong những địa phương đi đầu cả nước trong việc thúc đẩy thực hiện hiệu quả các mục tiêu về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ... Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh của Hải Phòng đã xác định rõ 13 nhóm nhiệm vụ giải pháp chủ yếu nhằm đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng xanh hóa và bền vững, xây dựng Thành phố cảng xanh, văn minh, hiện đại, cụ thể, như: Nghiên cứu, xác định hệ thống các chỉ tiêu, chỉ số đánh giá tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện của Thành phố từng giai đoạn và lồng ghép các chỉ tiêu này vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, các ngành; Nghiên cứu xây dựng các mô hình xanh, như: Thành phố Cảng xanh, đô thị xanh, công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh, môi trường xanh; Đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng; Đổi mới công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi công nghệ

tiên tiên, công nghệ xanh vào sản xuất; Sử dụng năng lượng và tài nguyên một cách tiết kiệm, nâng cao hiệu suất năng lượng trong sản xuất và tiêu dùng, góp phần giảm cường độ phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; Thúc đẩy phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Đổi mới công tác quy hoạch đô thị, sử dụng đất, quy hoạch ngành... bám sát mục tiêu tăng trưởng xanh; Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành sản xuất, dân hạn chế những ngành phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường... Theo đó, nhiệm vụ được phân công cụ thể đến từng cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố để triển khai thực hiện Kế hoạch.

Trong giai đoạn đầu thực hiện Kế hoạch, mặc dù chưa có cơ sở hệ thống dữ liệu, chỉ tiêu đánh giá, thống kê về tăng trưởng xanh được ban hành trên toàn quốc, Thành phố đã thành công trong việc thu hút và hợp tác hiệu quả với nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tăng trưởng xanh trong nước và quốc tế trong quá trình nghiên cứu, ứng dụng các chỉ tiêu đánh giá, cơ sở dữ liệu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội bền vững, phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương. Đáng chú ý, việc triển khai phối hợp nghiên cứu một số chỉ tiêu về tăng trưởng xanh đến năm 2030 tại Hải Phòng do đội ngũ chuyên gia của thành phố Kytakyushu (Nhật Bản) hỗ trợ thiết lập.

Đặc biệt, Hải Phòng là một trong số ít các thành phố sớm triển khai thí điểm các dự án trong Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh dưới sự hỗ trợ của thành phố Kytakyushu. Một số dự án nổi bật đã triển khai trong giai đoạn 2014-2020 gồm:

Dự án phân loại rác thải gia đình và Dự án sản xuất phân compost tại Khu liên hợp xử lý chất thải Trảng Cát với sự hợp tác của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng (URENCO). Từ tháng 10/2015 đến tháng 3/2016, thành phố Kitakyushu đã cử chuyên gia phân bón đến Hải Phòng tiến hành sản xuất thí điểm phân compost ở quy mô nhỏ tại Khu liên hợp xử lý chất thải Trảng Cát. Dự án thí điểm đã được thực hiện thành công, mẫu sản phẩm đã được gửi đi kiểm định phân tích tại Viện Thổ nhưỡng Nông hóa. Kết quả phân tích mẫu phân compost cho thấy, tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt và đảm bảo tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư số 41/2014/TT-BNNPTNT về phân bón của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngoài ra, còn có Dự án về rác thải điện tử đã triển khai thành công tại quận Hồng Bàng; Dự án xúc tiến tiết kiệm năng lượng của nhà máy và tòa nhà cao tầng; Dự án phát điện thu hồi nhiệt thải ở nhà máy xi măng và nguyên liệu thô cho sản xuất xi măng; Dự án sử dụng xe buýt điện EV trên đảo Cát Bà nhằm xây dựng đảo Cát Bà thành đảo xanh, không khói, bụi; Dự án phổ cập U-BCF (Hệ thống lọc nước theo công nghệ tiếp xúc sinh học ngược), thực hiện tại Nhà máy nước Vĩnh Bảo với sự hỗ trợ từ JICA, Cục Cấp thoát nước thành phố Kitakyushu và Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng.

Bên cạnh đó, Hải Phòng cũng tích cực thúc đẩy hợp tác nghiên cứu ứng dụng các mô hình tăng trưởng xanh với các thành phố, quốc gia trên thế giới đã trở thành những mô hình tăng trưởng mẫu, với những thành công vượt bậc

trong việc phát triển nền kinh tế theo hướng xanh, bền vững, cũng như các tổ chức quốc tế có kinh nghiệm và thực tiễn phong phú trong lĩnh vực này, như: Kitakyushu, OECD, Trung tâm nghiên cứu, giáo dục Môi trường và Phát triển CERED, Fukuoka... Thành phố đã triển khai các hoạt động thí điểm để thu thập kết quả làm cơ sở áp dụng các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh, như: Mô hình xử lý nước và rác thải theo phương pháp Fukuoka tại bãi rác Đình Vũ đã xử lý chỉ số CO₂ tại bãi rác vốn đông đặc khí metan trước đây, giảm từ 30,4% xuống còn 8%; khí metan giảm từ 67% xuống 6%; các chỉ số COD và BOD5 trong nước rác giảm từ 80% xuống 20%, đặc biệt, làm giảm thiểu khí thải ra ngoài không gian, giảm khí thải hiệu ứng nhà kính...

Hải Phòng đã triển khai thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng thu hút các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, thu hút doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; các dự án dịch vụ thương mại, du lịch cao cấp; Xây dựng và ban hành danh mục các dự án kêu gọi đầu tư thân thiện với môi trường, kiên quyết từ chối các dự án có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhưng tiềm ẩn nguy cơ đối với môi trường.

Liên tục lựa chọn chủ đề của các năm hướng tới mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng Thành phố cảng xanh văn minh, hiện đại, Thành phố đã triển khai lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh vào các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được xây dựng và giao hàng năm cho các sở, ban, ngành, địa phương, như: tỷ lệ che phủ rừng; các chỉ tiêu về môi trường (khu, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý hợp vệ sinh, tỷ lệ cơ sở khám, chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường).

Sau 7 năm thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh, Hải Phòng đã đạt một số thành quả đáng ghi nhận, cụ thể như sau:

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn đạt 100%; Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý hợp vệ sinh: ở đô thị đạt 100%, nông thôn đạt 91%; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật là 21,2%; Tỷ lệ cơ sở khám, chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường là 86%; Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 75%; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trong năm 2014, đã triển khai 30/46 nhiệm vụ thuộc Kế hoạch.

Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người. Thành phố đang triển khai tổ chức lập và thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực TP. Hải Phòng giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035; Lập quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo đến năm 2020 - tầm nhìn 2030; Điều tra khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu về sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; Xây dựng Trạm phát điện mặt trời tại thị trấn Cát Bà - Cát Hải; Xây dựng mô hình ứng dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong hộ

gia đình và doanh nghiệp; Triển khai giải pháp lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời tại trụ sở huyện đảo Bạch Long Vĩ; Tăng tỷ lệ hộ gia đình được tiếp cận với điện đến nay đạt 100%.

Thành phố đã đạt được những thành công đáng ghi nhận trong việc hình thành và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế xanh, cụ thể là:

Thành phố cảng xanh: Đã nghiệm thu đề tài nghiên cứu luận cứ khoa học để xây dựng Hải Phòng trở thành Thành phố cảng xanh, trình Quốc hội xem xét ban hành Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển TP. Hải Phòng.

Đô thị xanh: Phát triển các khu đô thị mới, đáp ứng các tiêu chí văn minh, hiện đại.

Công nghiệp xanh: Dân hình thành một thành phố điện tử tại Khu công nghiệp Trảng Duệ, huyện An Dương.

Nông nghiệp xanh: Đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp Thành phố và triển khai thí điểm mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Vĩnh Bảo.

2. Một số khó khăn và bài học kinh nghiệm trong quá trình triển khai

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, Hải Phòng đã gặp nhiều khó khăn, thách thức để hoàn thành các mục tiêu về tăng trưởng xanh do nhiều nguyên nhân, như: Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, hiện đại; Khu vực đô thị cũ bị quá tải, đô thị mới phát triển chậm; Quản lý và phát triển đô thị, kiểm soát xả thải, bảo vệ môi trường chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển; Nguồn nhân lực của Thành phố còn thiếu về số lượng và thấp về trình độ; Tiếp tục chịu nhiều tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, dịch bệnh Covid -19.

Tuy nhiên, để có được những thành tựu nêu trên, Hải Phòng đã rút ra được một số kinh nghiệm trong quá trình thực hiện Kế hoạch của Thành phố như sau:

Một là, cần xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, trong đó, cụ thể hóa các nhóm mục tiêu nhiệm vụ, giải pháp, phân công trách nhiệm thực hiện cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn; huy động sự tham gia và quyết tâm hành động của tất cả các đối tượng, thành phần kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp... trên địa bàn chung tay thực hiện kế hoạch.

Hai là, thực hiện chế độ giám sát quá trình thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo định kỳ. Hải Phòng đã ban hành quyết định quy định về chế độ báo cáo thường niên, trong đó, tăng trưởng xanh là một trong các nội dung yêu cầu báo cáo định kỳ vào tháng 12 hàng năm.

Ba là, tranh thủ các nguồn lực hỗ trợ nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng thí điểm các chỉ tiêu liên quan đến phát triển kinh tế xanh trong nước và quốc tế.

Bốn là, chủ động trong hợp tác nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu về các chỉ tiêu tăng trưởng xanh, ứng dụng phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

Năm là, đẩy mạnh trao đổi kinh nghiệm về ứng dụng mô hình kinh tế xanh với các địa phương trên cả nước và các thành phố có mối quan hệ ngoại giao, kết nghĩa trên thế giới.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chiến lược trong giai đoạn tới

Trong giai đoạn tới, thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, Hải Phòng xác định các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng Thành phố cảng xanh, văn minh, hiện đại gồm:

Thứ nhất, xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh của Hải Phòng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Thứ hai, xây dựng cơ sở dữ liệu về tăng trưởng xanh trên cơ sở hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống chỉ tiêu thống kê được Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu và ban hành. Đăng ký để được lựa chọn là một trong những thành phố đầu tiên triển khai thí điểm “Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp” trên toàn quốc.

Thứ ba, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng xanh hóa, triển khai toàn diện, thực chất các mô hình phát triển kinh tế xanh, như: cảng xanh, đảo xanh (hoàn thành mục tiêu đề nghị công nhận quần đảo Cát Bà là di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận), các mô hình sản xuất thân thiện môi trường, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động sản xuất, phát triển đồng bộ các nguồn năng lượng, nghiên cứu đầu tư và ứng dụng các nguồn năng lượng tái tạo gồm: năng lượng gió, năng lượng sóng... Thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh trong các lĩnh vực xã hội, như: lao động, việc làm, y tế, du lịch...

Thứ tư, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên, khoáng sản theo hướng bền vững; Triển khai các hoạt động thúc đẩy “xanh” hóa lối sống và tiêu dùng, mua sắm xanh bền vững; Tăng cường phòng ngừa, khắc phục các điểm nóng về ô nhiễm môi trường; Tăng cường hiệu quả quản lý tài nguyên nước, quản lý chất thải và chất lượng không khí.

Thứ năm, hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sản xuất sạch hơn, hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn.

Thứ sáu, thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh, bền vững. Xây dựng nông thôn mới có tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan, môi trường.

4. Kết luận và kiến nghị

Với sự nỗ lực của các ban ngành cùng người dân toàn Thành phố, trong thời gian qua, Hải Phòng đã từng bước triển khai thành công Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh gắn với tăng trưởng kinh tế bền vững, bước đầu đạt được những thành quả đáng khích lệ. Đặc biệt, Thành phố đã đi đầu trong việc thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững với việc đẩy mạnh thu hút hàng loạt các dự án hợp tác công nghệ xanh, thân thiện môi trường trên các lĩnh vực trọng điểm, phát huy thế mạnh giữ vững mục tiêu Thành phố cảng xanh của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được, cũng còn một số khó khăn, bất cập

Thành phố đang phải đối mặt và giải quyết để thực hiện thành công mục tiêu kế hoạch chiến lược tăng trưởng xanh trong giai đoạn tới.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Thành phố thực hiện thành công chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tại Hải Phòng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, Thành phố kính đề nghị Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành liên quan một số nội dung cụ thể như sau:

Nhằm từng bước cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg, để đảm bảo tính khả thi trong công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch và triển khai cụ thể hóa Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 tại các địa phương, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể các địa phương nội dung triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 882/QĐ-TTg, ngày 22/7/2022, trong đó, có cơ sở dữ liệu, hệ thống chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh và “Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp” để các tỉnh, thành phố có cơ sở xây dựng và triển khai và đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 tại địa phương.

Hoàn thiện khung pháp lý về lồng ghép các tiêu chí tăng trưởng xanh vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Lựa chọn Hải Phòng là thành phố áp dụng thí điểm “Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp”.

Hỗ trợ Hải Phòng về mặt kỹ thuật, phương pháp, nhân lực để xây dựng, thu thập số liệu đầu vào đối với một số chỉ tiêu cho giai đoạn 2021-2025, như: Lượng giảm phát thải khí nhà kính; Tỷ lệ tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị GDP; Tỷ lệ tài nguyên hóa chất thải rắn; Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng; Tỷ lệ đạt quy chuẩn môi trường của chất lượng không khí; Tỷ lệ đạt quy chuẩn môi trường của chất lượng nước mặt; Tỷ lệ xử lý nước thải; Tỷ lệ thực hiện nông nghiệp xanh; Tỷ lệ giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*
2. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 882/QĐ-TTg, ngày 22/7/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030*
3. UBND TP. Hải Phòng (2014). *Quyết định số 1463/QĐ-UBND, ngày 03/7/2014 về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020*

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỪ NÂU SANG XANH: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH QUẢNG NINH

TS. Lê Mạnh Tuyển

UBND thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

Tóm tắt: Phát triển kinh tế xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh, trong đó cải thiện môi trường, bảo vệ môi trường là một trong các động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tỉnh Quảng Ninh đã và đang trở thành điển hình trong chuyển đổi nền kinh tế từ “nâu” sang “xanh”. Trên cơ sở nghiên cứu trường hợp phát triển kinh tế xanh của Quảng Ninh, tác giả rút ra những bài học kinh nghiệm của Tỉnh để các địa phương khác có thể học tập trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ “nâu” sang “xanh”.

Từ khóa: tăng trưởng xanh; kinh tế xanh; tỉnh Quảng Ninh, kinh tế từ “nâu” sang “xanh”

1. Các khái niệm

Khái niệm “Kinh tế nâu” (Brown Economy) đề cập tới quan điểm phát triển rất phổ biến trước đây, đó là phát triển kinh tế trước và xử lý ô nhiễm sau. “Nâu” ở đây để chỉ ô nhiễm môi trường và không hiệu quả về mặt sử dụng tài nguyên. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) định nghĩa kinh tế nâu là “nền kinh tế dựa vào các nguồn năng lượng hóa thạch, bỏ qua các vấn đề xã hội, suy thoái môi trường và suy giảm tài nguyên thiên nhiên” [13].

Để khắc phục những hệ lụy của kinh tế nâu, các quốc gia đã hướng đến xây dựng nền kinh tế xanh. Vậy kinh tế xanh là gì? Khái niệm kinh tế xanh được chính thức đề cập lần đầu tiên vào năm 1989 bởi một nhóm các nhà kinh tế môi trường do Pearce và cộng sự, trong báo cáo “Blueprint for a green economy” gửi Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh. Tới năm 2008, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) đã nhắc lại khái niệm này và coi việc hướng tới xây dựng nền kinh tế xanh, mà bắt đầu là các “gói kích thích kinh tế xanh” (Green New Deals) trong một số lĩnh vực cụ thể và sau đó là “Tăng trưởng xanh” (Green Growth) để hướng tới Kinh tế xanh là lối thoát quan trọng để đưa các quốc gia ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế, hướng tới phát triển bền vững.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế xanh. Liên minh châu Âu cho rằng “Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng thông minh, bền vững và công bằng” [2]. Nhóm Liên minh kinh tế xanh (The Green Economy Coalition) định nghĩa

kinh tế xanh là “nền kinh tế tạo ra chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người trong giới hạn sinh thái của trái đất” [3]. Phòng Thương mại Quốc tế xem xét kinh tế xanh từ góc độ kinh doanh và cho rằng “Kinh tế xanh là nền kinh tế mà tăng trưởng kinh tế và trách nhiệm môi trường đi đôi với nhau và tương hỗ cho nhau, đồng thời hỗ trợ quá trình phát triển xã hội” [4]. Báo cáo của Ủy ban các vấn đề kinh tế - xã hội của Liên hợp quốc, tổng hợp các định nghĩa của nhiều quốc gia và chỉ ra điểm chung mà một nền kinh tế xanh cần hướng tới là việc giảm các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế tới môi trường và xã hội [11].

Cho đến nay, định nghĩa của UNEP được coi là chính xác và đầy đủ nhất về kinh tế xanh: “là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái. Đó là nền kinh tế ít phát thải các-bon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội” [13].

Trong khái niệm về kinh tế xanh của UNEP, thì kinh tế xanh là khái niệm đối lập với kinh tế nâu. Kinh tế xanh không chỉ đặt ra mục tiêu phát triển kinh tế, mà còn quan tâm nhiều tới hạnh phúc của con người, công bằng xã hội và các vấn đề môi trường, sinh thái.

Tại Việt Nam, phạm trù “kinh tế xanh” xuất hiện từ năm 2010 kể từ sau Hội nghị của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) tại Nairobi, Kenya để chuẩn bị cho Hội nghị thượng đỉnh RiO+20 tháng 6/2012 ở Rio de Janeiro, Brazil về “Phát triển bền vững”. Trong quá trình thực hiện chương trình này, Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ của một số nước và cộng đồng quốc tế. Nhờ đó, hoạt động chuyển dịch sang nền kinh tế xanh ở Việt Nam đã có những kết quả bước đầu, như: xây dựng, đưa vào vận hành nhiều công trình thủy điện nhỏ, phong điện, sử dụng năng lượng mặt trời, tăng cường trồng và tái sinh rừng, kiểm soát nhằm hạn chế phá rừng... Cùng với đó, Việt Nam đã có đề xuất “tạm đóng cửa rừng tự nhiên” giảm phát thải khí nhà kính (GHG).

2. Phát triển kinh tế từ nâu sang xanh: Trường hợp tỉnh Quảng Ninh

Sự phát triển nào cũng có 2 mặt của nó. Những tác động xấu về môi trường là điều không thể tránh khỏi, nhất là với một địa phương có sự tăng trưởng nhanh, nhưng ở Quảng Ninh thì khác. Lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh đã nhiều lần khẳng định: “Quảng Ninh không đánh đổi môi trường để lấy sự tăng trưởng” [5]. Thời gian qua, chính quyền tỉnh Quảng Ninh đã luôn chủ động, kiến tạo và đổi mới toàn diện, mạnh mẽ tư duy phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, bao trùm đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia; thúc đẩy tăng trưởng xanh theo hướng bền vững dựa vào ba trụ cột: Thiên nhiên, Con người, Văn hóa.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015-2020, đã nhấn mạnh: “Tăng trưởng kinh tế đảm bảo chỉ tiêu đề ra trên nền tảng phát triển bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh vững chắc. Nâng cao chất lượng và tỷ trọng các ngành dịch vụ, nhất là du lịch; phát triển công nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường”. Nghị quyết

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã nhấn mạnh “tăng trưởng kinh tế đảm bảo chỉ tiêu đề ra trên nền tảng phát triển bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh vững chắc. Nâng cao chất lượng và tỷ trọng các ngành dịch vụ, nhất là du lịch; phát triển công nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường”.

Năm 2015, HĐND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết số 236/2015/NQ-HĐND, ngày 12/12/2015 về những chủ trương, giải pháp tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường tinh giai đoạn 2016-2020. Sau 5 năm thực hiện đã cho thấy nhiều kết quả tích cực.

Giai đoạn 2016-2020, Quảng Ninh đã thúc đẩy, triển khai thí điểm 5 mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, thân thiện môi trường (tăng 5 lần so với giai đoạn 2011-2015 chỉ có 1 mô hình). Các mô hình này gồm: mô hình giảm thiểu ô nhiễm vịnh Hạ Long; mô hình khuyến khích doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng ESCO; mô hình du lịch sinh thái, thúc đẩy du lịch xanh vịnh Hạ Long; mô hình các công trình nổi với phao xốp thân thiện với môi trường vịnh Hạ Long; mô hình du lịch cộng đồng tại đảo Quan Lạn.

Quảng Ninh cũng thực hiện nghiêm Chi thị số 11/CT-BCT, ngày 19/10/2016 của Bộ Công Thương về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường ngành công thương trên địa bàn Tỉnh. Theo đó, địa phương đã kiên quyết từ chối đầu tư các dự án có công nghệ tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường, từng bước đổi mới, cải tiến công nghệ đối với các nhà máy hiện có để giảm phát thải, cải thiện môi trường...

Với quan điểm quyết tâm bảo vệ môi trường không khí và nước, đảm bảo không gian cho tăng trưởng xanh của TP. Hạ Long nói riêng và Quảng Ninh nói chung, Tỉnh đã có lộ trình đóng cửa mỏ, kết thúc khai thác than lộ thiên trên địa bàn TP. Hạ Long. Đồng thời, Tỉnh cũng chủ trương di dời 2 dự án xi măng Hạ Long 2 và Thăng Long 2 sang địa điểm mới để phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, bảo vệ môi trường cho khu vực di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long.

Hiện, tỷ trọng đóng góp ngành khai khoáng trong GRDP đã giảm từ 21,3% năm 2015, xuống còn 17,3% năm 2020, phù hợp với lộ trình đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh” của Tỉnh; đóng góp vào thu nội địa của ngành than mặc dù vẫn chiếm tỷ trọng lớn, song có xu hướng giảm dần. Cùng với đó, xu hướng phát triển công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn tới là công nghiệp chế biến, chế tạo có công nghệ cao, công nghiệp sạch, ít tiêu tốn tài nguyên. Song song với đó là thực hiện đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng kỹ thuật tốt, đồng bộ, đặc biệt hạ tầng xử lý chất thải. Các điểm gây ô nhiễm về môi trường cũng đã được tỉnh quan tâm, rà soát để xử lý kịp thời. Từ năm 2016-2018, đã thực hiện đóng cửa, cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác, như: bãi rác Hà Khẩu, bãi rác Đèo Sen và bãi chôn lấp rác khu Trới 1, phường Hoàn Bồ, TP. Hạ Long; bãi rác Quang Hanh, Cẩm Phả; triển khai cải tạo, phục hồi bãi chôn lấp rác tại via 9, cánh Bắc, Mạo Khê, Đông Triều. Từ năm 2015-2019, tỉnh Quảng Ninh đã tiến hành xử lý xong 12 điểm ô nhiễm tồn

lưu hóa chất bảo vệ thực vật. Năm 2020, tỉnh Quảng Ninh tiến hành rà soát 14 điểm còn lại. Đến thời điểm hiện tại, chưa phát hiện thêm các điểm ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu theo Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT, ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Để có thể thực hiện tốt việc giám sát, đánh giá tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội lên môi trường; phát hiện kịp thời các điểm nóng về môi trường và có những biện pháp xử lý, ứng cứu kịp thời, thì hoạt động quan trắc môi trường giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Vì thế, hệ thống quan trắc tự động đã được Tỉnh đầu tư mạnh trong giai đoạn 2016-2020. Tỉnh đã phê duyệt và tổ chức thực hiện quan trắc môi trường theo mạng điểm quan trắc hiện trạng Tỉnh. Theo đó, giai đoạn 2020-2025 sẽ nâng lên thành 382 điểm (tăng số lượng điểm quan trắc theo mạng điểm lên gấp 2,7 lần). Đồng thời, tăng cường tần suất quan trắc đối với một số môi trường thành phần [7].

Tỉnh cũng hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ đảm bảo thực hiện di dời các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, đưa vào các cụm công nghiệp tại các địa phương. Hiện nay, đã có hàng trăm cơ sở sản xuất di chuyển vào các cụm công nghiệp: Hà Khánh, Kim Sen, Nam Sơn, Cẩm Thịnh...

Công nghiệp khai khoáng của Quảng Ninh đã dần đến mức tới hạn. Các mỏ than lộ thiên giảm trữ lượng do đã khai thác hàng thế kỷ, muốn tăng sản lượng phải đầu tư khai thác hầm lò tốn kém. Bởi vậy, nếu mãi dựa vào kinh tế “nâu”, Quảng Ninh có khả năng bị tụt hậu. Do đó, sự thay đổi hướng đi là bài toán bức thiết.

Theo định hướng đó, với Đề án Đảm bảo môi trường cấp bách ngành than giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Ninh đã có những nghiên cứu đánh giá tổng thể môi trường ngành than, từ đó đã đưa ra giải pháp khắc phục ô nhiễm tập trung vào các vấn đề môi trường liên quan đến ứng phó sự cố sạt lở bằng hệ thống đê đập, tiến hành nạo vét sông suối, xây dựng các đập hồ lắng đất đá đầu nguồn suối thoát nước; cải tạo phục hồi cảnh quan môi trường; giảm thiểu bụi, tiếng ồn trong quá trình sàng tuyển; giám sát tự động các thông số môi trường; di dời dân cư ra khỏi vùng nguy cơ sạt lở, nguy hiểm. Đến tháng 9/2020, các đơn vị trong ngành than đã chi 4.800 tỷ đồng cho việc trồng cây cải tạo phục hồi môi trường 576 ha, đưa tổng số diện tích bãi thải, khai trường đã cải tạo phục hồi môi trường lên 1.825 ha; đầu tư xây dựng 4/11 công trình đê, đập chắn ngăn ngừa trôi lấp đất đá; 25/34 công trình nạo vét hệ thống thoát; 5/6 công trình giảm thiểu bụi, ồn trong quá trình vận chuyển, sàng tuyển; hoàn thành 57 trạm quan trắc môi trường tự động... Quảng Ninh đã chấm dứt hoạt động Nhà máy sàng tuyển than Nam Cầu Trắng từ ngày 01/01/2019; xây dựng và đưa Trung tâm chế biến và kho than tập trung vùng Hòn Gai tại Hà Khánh - Hạ Long vào hoạt động ổn định sản xuất từ tháng 4/2019 để đảm bảo môi trường, việc làm cho người lao động [8].

Từ năm 2012, Quảng Ninh tiên phong thuê tư vấn nước ngoài lập quy hoạch chiến lược. Các đơn vị tư vấn hàng đầu thế giới về lập quy hoạch được chọn

như McKinsey, BCG (Mỹ); Nikken Sekkei, Nippon Koei (Nhật Bản). Mục tiêu của quy hoạch là giải quyết được các mâu thuẫn, thách thức của tỉnh, tạo bước đột phá, xây dựng Quảng Ninh trở thành tỉnh dịch vụ công nghiệp hiện đại, trọng tâm phát triển du lịch quốc tế, trở thành một trong những trung tâm kinh tế của miền Bắc và của cả nước. Tích cực đổi mới phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”, trở thành khu vực phòng thủ vững chắc về an ninh quốc phòng và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế. Sau khi đã có quy hoạch, Quảng Ninh bắt tay vào việc đầu tiên là tháo gỡ những nút thắt về cơ chế chính sách, đề xuất những cơ chế phù hợp thực tiễn và không trái với quy định pháp luật để phát triển tiềm năng thế mạnh, mở rộng không gian phát triển của Quảng Ninh.

Quảng Ninh là tỉnh tiên phong trong việc đầu tư ngân sách, ứng vốn cho trung ương, đầu tư theo phương thức đối tác công tư để cải tạo, nâng cấp, xây dựng quốc lộ, cũng là tỉnh đầu tiên được trung ương giao làm chủ đầu tư xây dựng các tuyến đường cao tốc. Chỉ trong trong 3 năm (2015-2018), hạ tầng giao thông phát triển đồng bộ, hiện đại với tổng nguồn vốn đầu tư hơn 36.000 tỷ đồng, trong đó vốn xã hội hóa chiếm trên 75%. Những tuyến đường động lực được xây dựng, như: cầu Bạch Đằng, cao tốc Hải Phòng - Hạ Long, cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, sân bay quốc tế Vân Đồn... Tỉnh đang hướng tới có 200 km đường cao tốc, chiếm 1/10 cả nước. Hạ tầng đi trước giúp Quảng Ninh thu hút được số vốn đầu tư lớn, trong giai đoạn 2015-2020, Tỉnh thu hút gần 345.000 tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó vốn đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước đạt 300.000 tỷ đồng. Nhiều nhà đầu tư lớn đã có dự án tại Quảng Ninh, như: Foxconn, Amata, Vingroup, Sungroup...[6].

Song song đó, để huy động nguồn lực, Quảng Ninh quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền kiến tạo, liêm chính, phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tỉnh đã rà soát cắt giảm 201 thủ tục hành chính ở 3 cấp so với Đề án 30 của Chính phủ. Nhờ đó, người dân và doanh nghiệp giảm được 40% thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định của trung ương.

Năm 2020 cũng là năm “gặt hái” những “trái ngọt” đầu tiên trong hành trình chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”, phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của Tỉnh. Quảng Ninh duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định so với bình quân chung của cả nước, bình quân 5 năm (2016-2020) tăng 10,7%. Cơ cấu kinh tế từ 2015-2020, khu vực dịch vụ tăng từ 43,1% lên 44,6%; công nghiệp - xây dựng duy trì ổn định ở mức khoảng 49%; nông, lâm, thủy sản giảm từ 7,7% xuống 5,9%. Du lịch, dịch vụ ngày càng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tổng số khách 5 năm ước đạt 55 triệu lượt, tăng 1,7%/năm, trong đó khách quốc tế đạt 19,3 triệu lượt; doanh thu du lịch tăng 11,9%/năm. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 6.700 USD, gấp hơn 2 lần bình quân chung cả nước. Tổng thu ngân sách đạt gần 10 tỷ USD. Quảng Ninh cũng là một trong 5 địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước, đạt 65,5% [1].

Quảng Ninh cũng đi đầu và nổi tiếng với chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP). Nhiều sản phẩm địa phương được đầu tư sản xuất

hàng hóa một cách bài bản, xây dựng thương hiệu, đáp ứng tiêu chuẩn để vào các chuỗi bán lẻ lớn. Toàn Tỉnh có 89/98 xã (bằng 91%) đạt chuẩn nông thôn mới; 7/13 huyện hoàn thành xây dựng nông thôn mới; có xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu đầu tiên trong cả nước; đưa 17 xã, 54 thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn sớm hơn 1 năm. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%. Quy mô nền kinh tế năm 2020 của Quảng Ninh ước đạt 211.476 tỷ đồng, gấp 1,86 lần năm 2015. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, bền vững với tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ là 92% [5].

Về cơ bản, tỉnh Quảng Ninh đã hoàn thành các chỉ tiêu môi trường đặt ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2015-2020), như: tỷ lệ che phủ rừng đạt 53-54%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt trên 92%, tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt 100%/năm; tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch trên 98% và dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trên 98% [5].

Năm 2021, mặc dù tiếp tục bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, song tốc độ tăng trưởng kinh tế của Quảng Ninh vẫn duy trì tăng trưởng 2 con số, đạt 10,28% (đứng thứ 2 cả nước, sau Hải Phòng). GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 176,32 triệu đồng/người, gấp 15 lần so với năm 2005 (11,53 triệu đồng/người), tiếp tục duy trì vị trí đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng. Quảng Ninh luôn nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có đóng góp cao nhất vào ngân sách cả nước (thu nội địa giai đoạn 2016-2020 đứng trong top 5/63 tỉnh, thành phố có số thu cao) và là một trong 16 địa phương của cả nước có điều tiết ngân sách cho quốc gia (35% tổng thu ngân sách). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021 đạt 88.728 tỷ đồng, chiếm 8,8% tổng vốn đầu tư toàn vùng, đứng thứ 3 vùng Đồng bằng sông Hồng (sau Hà Nội, Hải Phòng). Tỷ trọng vốn nhà nước giảm mạnh từ 79,9% năm 2005 xuống 32,8% năm 2020. Hiệu quả sử dụng đồng vốn đầu tư của Quảng Ninh cao nhất so với cả nước thể hiện qua chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (giảm từ hệ số 7,51 năm 2005 xuống còn hệ số 5,40 năm 2021, thấp nhất so với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước (năm 2021, cả nước hệ số là 15,51) [6].

Phát biểu tại sự kiện khánh thành 2 công trình giao thông trọng điểm của Quảng Ninh (cầu Tình yêu và đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả giai đoạn I), ngày 26/01/2022, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đánh giá, Quảng Ninh là minh chứng sinh động cho việc chuyển hướng phát triển từ “nâu” sang “xanh”, khi phát triển giao thông đã đi trước một bước.

3. Những bài học kinh nghiệm được đúc rút trong phát triển từ “nâu” sang “xanh” của tỉnh Quảng Ninh

Nhìn lại quá trình phát triển từ “nâu” sang “xanh” của Quảng Ninh có thể rút ra những bài học thành công của Tỉnh như sau, để trên cơ sở đó, các địa phương khác có thể học tập, áp dụng:

Thứ nhất, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa, con người, xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc; giữa đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, xây dựng nông thôn

mới, nhanh chóng thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền; bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Kiên trì với quan điểm “xanh hóa” các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng; ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số...

Trong bối cảnh mới hiện nay, theo Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ninh Nguyễn Xuân Ký, nền kinh tế Quảng Ninh sẽ tiếp tục chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”, theo hướng bền vững dựa vào ba trụ cột: thiên nhiên, con người, văn hóa, kết hợp với xu thế hợp tác, hội nhập và cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”. Đây là con đường giúp Quảng Ninh đang và tiếp tục bước đi để phát triển bền vững. Đó sẽ là giải pháp quan trọng để Quảng Ninh không chỉ dừng lại ở mốc 6 năm liên tiếp (2016-2021) đạt tốc độ tăng trưởng 2 con số [5].

Thứ hai, cần quan tâm tới công tác quy hoạch. Bản quy hoạch cũng cần thể hiện được quan điểm phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”; giải quyết đồng bộ và có hiệu quả các mâu thuẫn, thách thức nhằm đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa - đô thị hóa; kết hợp chặt chẽ công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp. Tổ chức không gian phát triển phát triển các hoạt động kinh tế xã hội hợp lý nhằm bảo đảm mục tiêu liên kết, đồng bộ, phát huy thế mạnh của từng địa phương trong Tỉnh, cũng như thế mạnh của Tỉnh trong Vùng Đồng bằng sông Hồng, Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và các hành lang, vành đai phát triển kinh tế.

Tỉnh cũng đã tập trung đầu tư cho công tác hạ tầng, đảm bảo “hạ tầng đi trước một bước” để tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững và thịnh vượng.

Thứ ba, đối với nhiệm vụ chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”, tái cơ cấu nền kinh tế, giải quyết hiệu quả các mâu thuẫn, thách thức, Quảng Ninh đã tập trung phát triển công nghiệp xanh, tăng tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Tỉnh cũng đã thực hiện theo hướng từng bước chuyển đổi sang năng lượng sạch và năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường; phát triển kinh tế biển với mục tiêu trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ trung chuyển của khu vực Đông Nam Á, động lực phát triển của vùng và cả nước.

Quảng Ninh có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch xanh theo hướng bền vững. Việc phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, sinh thái sẽ góp phần quan trọng phát huy những giá trị văn hóa địa phương, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững. Với quan điểm phát triển du lịch đi đôi với bảo tồn và phát huy bền vững các nguồn tài nguyên du lịch, vịnh Hạ Long trở thành một trong những điểm du lịch đẳng cấp và bền vững. Một số khu di

tích trở thành điểm đến thu hút đông đảo du khách như: Yên Tử, Bạch Đằng, đền Cửa Ông, Khu di tích lịch sử văn hóa nhà Trần tại Đông Triều.

Quảng Ninh đặt ra lộ trình đến năm 2025 sẽ đóng cửa các mỏ khai thác đá và khai thác than lộ thiên. Lộ trình này sẽ góp phần vào mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ “nâu” sang “xanh” của Tỉnh. Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 16 mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường được phép hoạt động, trong đó 3 mỏ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép. Theo lộ trình, từ nay đến năm 2025, sẽ còn 11 mỏ có lộ trình kết thúc khai thác và tỉnh sẽ dừng cấp phép, yêu cầu doanh nghiệp hoàn nguyên môi trường. Từ nay đến 2025, bất kỳ doanh nghiệp nào vi phạm gây ô nhiễm môi trường, khai thác không theo đúng thiết kế và giấy phép, Tỉnh sẽ xem xét thu hồi trước thời điểm.

4. Kết luận

Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng đứng trước những cơ hội lớn khi theo đuổi con đường phát triển kinh tế xanh khi nhận thức và hành động của cộng đồng quốc tế trong thực thi kinh tế xanh trở thành những xu thế chính. Những thành tựu đạt được và các bài học kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ninh trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế “nâu” sang “xanh” sẽ gợi ý cho các địa phương khác trong cả nước những cách làm hay khi chuyển đổi. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiếu Công (2021). *Bài học từ “nâu” sang “xanh” của kinh tế Quảng Ninh*, truy cập từ <https://zingnews.vn/bai-hoc-chuyen-tu-nau-sang-xanh-cua-kinh-te-quang-ninh-post1163789.html>
2. European Commission (2010). *Europe 2020: A Strategy for smart, sustainable and inclusive growth*, Brussels
3. Green Economy Coalition (2012). *The green economy pocketbook: the case for action*, Summary: From crisis to opportunity, retrieved from www.greeneconomycoalition.org
4. International Chamber of Commerce - ICC (2012). *ICC Green Economy Roadmap – executive summary*, retrieved from <https://iccwbo.org/publication/icc-green-economy-roadmap-executive-summary-2012/>
5. Nguyễn Xuân Ký (2021). *Phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thu hẹp chênh lệch vùng miền trong tỉnh*, tham luận tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Hà Nội, ngày 28/01/2021
6. Nguyễn Xuân Ký (2022). *Bài phát biểu tại Hội nghị Xúc tiến đầu tư năm 2022 với chủ đề “Quảng Ninh - Hội tụ và lan tỏa”*, Quảng Ninh, ngày 26/7/2022
7. Thu Lê (2021). *Quảng Ninh chọn tăng trưởng xanh để phát triển bền vững*, truy cập từ <https://baodautu.vn/quang-ninh-chon-tang-truong-xanh-de-phat-trien-ben-vung-d135967.html>
8. Thu Lê (2022). *Kiên trì với tăng trưởng xanh, Quảng Ninh đang thu trái ngọt*, truy cập từ <https://baodautu.vn/kien-tri-voi-tang-truong-xanh-quang-ninh-dang-thu-trai-ngot-d160380.html>

9. Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Thế Chinh, Trần Văn Ý (2020). Mối quan hệ giữa Tăng trưởng xanh, Kinh tế xanh, Kinh tế tuần hoàn và Phát triển bền vững, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 5 (504)
10. Pearce, D. W., Markandya, A., and Barbier, E. (1989). *Blueprint for a green economy (Vol. 1)*, London: Earthscan
11. UNDESA (2012). *A Guidebook to the Green Economy. Issue 2: Exploring green economy principles*, New York: Division for Sustainable Development, Department of Economic and Social Affairs
12. UNEP (2010a). *Green economy, developing countries success stories*, Nairobi: United Nations Environment Programme
13. UNEP (2010b). *Overview of the Republic of Korea's National Strategy for Green Growth*, P. Sukhdev, K. Bouzar and Y.-W. Park, Geneva, Switzerland

PHÁT TRIỂN KINH TẾ GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

TS. Bùi Thị Hoàng Lan

Khoa Môi trường, biến đổi khí hậu và đô thị - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lanbh@neu.edu.vn

ThS. Trần Phương Thúy

Khoa Môi trường, biến đổi khí hậu và đô thị - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ngocthuytnt@neu.edu.vn

Tóm tắt: Trong thời gian qua, tỉnh Bắc Ninh đã đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực, nhất là nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng tạo ra nhiều áp lực lớn lên môi trường. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí và rác thải nghiêm trọng xảy ra ở các cụm công nghiệp, làng nghề đã ở mức báo động, nếu tiếp tục kéo dài và không có biện pháp xử lý, khắc phục sẽ gây ra hậu quả lớn về môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống và sức khỏe của người dân trên địa bàn Tỉnh.

Từ khóa: phát triển kinh tế, tăng trưởng, ô nhiễm, bảo vệ môi trường, tỉnh Bắc Ninh

1. Giới thiệu

Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với quan điểm môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Đó là định hướng mang tầm nhìn chiến lược được cụ thể hóa bằng việc phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên nhằm tạo đà tăng trưởng xanh bền vững.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của mục tiêu trên, Bắc Ninh đã, đang thực hiện đồng bộ các giải pháp từ chính sách, quy hoạch đến nhận thức của doanh nghiệp và cả người dân đối với công tác bảo vệ môi trường và xem đây như một tiền đề quan trọng, mang tính quyết định.

2. Khái niệm

2.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một thời gian nhất định, thường là một năm. Thu nhập của nền kinh tế có thể biểu hiện dưới dạng hiện vật hoặc giá trị, trong đó dạng giá trị được phản ánh qua chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) hoặc thu nhập quốc gia (GNI). Tăng trưởng kinh tế được đo bằng 2 chỉ tiêu: quy mô tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng.

2.2. Khái niệm bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường được hiểu là tập hợp các biện pháp giữ gìn, sử dụng hoặc phục hồi một cách hợp lý sinh giới (vì sinh vật, thực vật, động vật) và môi sinh (đất, nước, không khí, lòng đất, khí hậu...), nghiên cứu thử nghiệm thiết bị sử dụng tài nguyên thiên nhiên, áp dụng công nghệ không có hoặc ít có phế liệu... nhằm tạo ra một không gian tối ưu cho con người.

Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động nhằm làm cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái; phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Như vậy, bảo vệ môi trường vừa được hiểu là bảo vệ chất lượng môi trường nói chung, vừa bảo vệ chất lượng của từng thành phần môi trường nói riêng, như: bảo vệ đất, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ đa dạng sinh học.

3. Thực trạng phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường ở tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh là một cửa ngõ của Thủ đô Hà Nội, lại nằm ở trong vùng tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nên có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế. Sau 20 năm tái lập tỉnh, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh cùng những cố gắng, nỗ lực trên tinh thần đoàn kết, sáng tạo của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, Bắc Ninh đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật và toàn diện trên các lĩnh vực. Từ một tỉnh nông nghiệp thuần túy, đến nay Bắc Ninh đã cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, với nhiều chỉ tiêu kinh tế-xã hội đứng đầu cả nước. Kinh tế phát triển toàn diện, tốc độ tăng trưởng luôn duy trì ở mức hai con số.

Theo Tỉnh ủy Bắc Ninh (2022), giai đoạn 2005-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm đạt 13,95%; đến năm 2021, quy mô GRDP của Tỉnh tăng lên 133,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,71% GDP cả nước và xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố và xếp thứ 4 vùng Đồng bằng sông Hồng. Thu ngân sách trên địa bàn tăng mạnh, đến năm 2021 đạt 33.227 tỷ đồng, gấp hơn 19 lần so với năm 2005. Đến nay, Bắc Ninh dần trở thành cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Thủ đô, đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng chung của cả nước, trở thành điểm sáng trong phát triển kinh tế toàn quốc. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật được tăng cường; văn hoá - xã hội đạt được nhiều kết quả quan trọng; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện. Quốc phòng được củng cố, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí có chuyển biến tích cực. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ trong sạch vững mạnh được tăng cường, hệ thống chính trị được củng cố, tạo lòng tin trong nhân dân...

Song song với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bắc Ninh cũng đã quan tâm tập trung cho công tác bảo vệ môi trường, xác định phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với bảo vệ môi trường là nhiệm vụ quan trọng, là

điều kiện để thúc đẩy kinh tế - xã hội của Tỉnh. Với quan điểm tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, Tỉnh đang cán đích mục tiêu làm sạch môi trường khi các vấn đề ô nhiễm môi trường dần được kiểm soát và giải quyết. Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND, ngày 03/3/2022 quy định một số chính sách đầu tư, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; xây dựng dự thảo Kế hoạch đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các địa phương giai đoạn 2022-2025; đôn đốc các sở, ngành, các huyện, thành phố tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án tổng thể bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2019-2025. Nhiệm vụ bảo vệ môi trường đã huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, nhất là việc đổi mới tư duy của các cấp, các ngành, nâng cao nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân. Đây là cơ sở quan trọng để Bắc Ninh tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường phù hợp với thể chế kinh tế thị trường.

Đặc biệt, tỉnh Bắc Ninh đặt ra mục tiêu: 100% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý; 100% cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn; 100% chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom và xử lý; 100% lò đốt rác công suất nhỏ được xây dựng theo đúng lộ trình của Đề án tổng thể bảo vệ môi trường; các điểm tập kết rác thải bảo đảm vệ sinh, không phát tán mùi gây ô nhiễm môi trường xung quanh...

Để hoàn thành những mục tiêu này, Tỉnh chỉ đạo xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp nhằm bảo vệ hệ sinh thái và bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của mọi tầng lớp nhân dân.

Theo Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, tính đến nay, tỉnh Bắc Ninh có 16 khu công nghiệp tập trung với 24 dự án đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng khu công nghiệp đã và đang được triển khai thực hiện đầu tư; với tổng diện tích đất quy hoạch cho phát triển khu công nghiệp được duyệt là 6.397,68 ha, trong đó, 10 khu công nghiệp đi vào hoạt động. Bên cạnh các khu công nghiệp tập trung, Tỉnh còn quy hoạch 32 cụm công nghiệp với tổng diện tích 864,89 ha; trong đó, có 22 cụm đã đi vào hoạt động. Hiện nay, trong tổng số 10 khu công nghiệp đi vào hoạt động, có 9 khu công nghiệp xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn theo quy định; 1 Khu công nghiệp Hanaka đã xây dựng và lắp đặt xong thiết bị nhưng chưa đưa vào vận hành, do chưa có mặt bằng để thi công hệ thống thu gom nước thải về Trạm xử lý. Đồng thời có 2 khu công nghiệp mới đang triển khai xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung là Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh; Khu công nghiệp Yên Phong II-C. 8 khu công nghiệp đã được lắp đặt hệ thống quan trắc, giám sát môi trường tự động để theo dõi thường xuyên, liên tục chất lượng nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường. Một số lĩnh vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm cao như: sản xuất hóa chất; sản xuất giấy; sản xuất sắt thép... cơ bản

chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường như đều lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý để xử lý chất thải nguy hại, hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường...

Bắc Ninh cũng yêu cầu các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp trước khi đi vào hoạt động phải đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn môi trường cho phép và thực hiện đầy đủ. Bên cạnh đó, các đơn vị này cần kịp thời thực hiện các biện pháp xử lý khi phát hiện các chỉ tiêu vượt ngưỡng; lắp đặt hệ thống quan trắc, giám sát môi trường tự động để theo dõi thường xuyên, liên tục chất lượng nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường...

Với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, giảm thiểu tối đa tác động tới môi trường trong phát triển công nghiệp, tỉnh Bắc Ninh đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, công nghệ nguồn, gia tăng xuất khẩu; phát triển công nghiệp hỗ trợ... trên cơ sở chọn lọc các dự án theo tiêu chí “2 ít, 3 cao” (sử dụng ít đất, ít lao động; suất vốn đầu tư cao, đóng góp ngân sách cao và hàm lượng công nghệ cao). Đồng thời, hạn chế việc cấp đăng ký đầu tư đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; thu hồi đăng ký đầu tư đối với các đơn vị vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường... Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm cao, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Công tác quản lý nhà nước về môi trường, nhất là việc lồng ghép các yêu cầu bảo vệ môi trường trên địa bàn Tỉnh trong các chiến lược phát triển, quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, trong các chương trình, dự án... đã được Tỉnh hết sức quan tâm. Hầu hết quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường lưu vực sông, khai thác tài nguyên khoáng sản... trên địa bàn Tỉnh đều tuân thủ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Các nhiệm vụ, dự án được triển khai đều phải phù hợp với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và bảo đảm quy hoạch về bảo vệ môi trường.

Công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường cũng được các cấp, ngành của Tỉnh tập trung triển khai đảm bảo chất lượng. Hiện nay, các dự án đầu tư trên địa bàn Tỉnh đều thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết, kế hoạch bảo vệ môi trường trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đây là cơ sở để xem xét cấp phép đầu tư và thực hiện việc giao và thuê đất. Để kiểm soát ô nhiễm môi trường một cách hiệu quả, Tỉnh còn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến xử lý nước thải, tăng cường thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đô thị, khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và phương tiện tàu thuyền hoạt động trên sông.

Thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, Tỉnh đã tạo điều kiện phát triển và nhân rộng nhiều mô hình, tập thể, cá nhân làm công tác bảo vệ môi trường mang lại hiệu quả rõ rệt, có tính điển hình cao về cung cấp nước sạch, thu gom và xử lý chất thải rắn, nước thải... qua đó, từng bước giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở nhiều khu vực trên địa bàn.

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường cũng luôn được Tỉnh quan tâm chú trọng. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các địa phương, đoàn thể trong Tỉnh tổ chức các lớp tập huấn về môi trường, các cuộc thi về bảo vệ môi trường, xây dựng mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường. Nhiều chiến dịch truyền thông về môi trường được tổ chức như Ngày môi trường thế giới; Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn; Ngày đa dạng sinh học... qua đó, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của các tầng lớp nhân dân.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tế cho thấy, quá trình phát triển kinh tế cũng đang đem lại những tác động tiêu cực đối với môi trường ở Bắc Ninh. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nhiều năm qua cho thấy, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại các cụm công nghiệp làng nghề tái chế như Văn Môn, Phong Khê, Đại Bái, Châu Khê rất nghiêm trọng. Nước thải tại nhiều cụm công nghiệp không được thu gom và xử lý dẫn đến nhiều chỉ tiêu phân tích vượt quy chuẩn Việt Nam nhiều lần. Các cơ sở sản xuất trong các làng nghề cơ bản đều không đầu tư xây dựng công trình xử lý đối với các loại chất thải phát sinh, có những khu vực đã được đầu tư công trình xử lý nhưng lại không vận hành thường xuyên, vì vậy môi trường tại một số làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng. Kết quả phân tích chất lượng nước, không khí tại một số làng nghề vượt quy chuẩn Việt Nam nhiều lần.

Chẳng hạn, tại làng nghề giấy Phong Khê, hàm lượng bụi vượt quy chuẩn cho phép từ 2,05 đến 2,14 lần, hàm lượng SO_2 vượt quy chuẩn cho phép từ 1,38 đến 1,39 lần. Tại làng nghề sắt thép Châu Khê, hàm lượng bụi vượt quy chuẩn cho phép từ 1,8 đến 1,9 lần, hàm lượng SO_2 vượt quy chuẩn cho phép từ 1,4 đến 2 lần. Chất lượng môi trường nước cũng bị ô nhiễm nghiêm trọng; các mẫu nước mặt, nước thải, nước ngầm đều bị ô nhiễm với các mức độ khác nhau, có những mẫu vượt quy chuẩn hàng chục lần.

4. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường trong thời gian tới

Trong thời gian tới, nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa là hết sức nặng nề, áp lực phát triển công nghiệp lên môi trường ngày càng lớn, nguy cơ trở thành các bãi chứa chất thải công nghiệp ngày càng cao. Để từng bước khắc phục, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong quá trình phát triển kinh tế, cần tập trung triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng, doanh nghiệp về ảnh hưởng ô nhiễm môi trường đến sức khỏe người dân và môi trường sinh thái. Lấy tiêu chí môi trường là tiêu chí cơ bản để đánh giá các tổ chức đạt danh hiệu cơ sở, tổ chức văn hóa. Xây dựng kế hoạch phát động toàn dân tham gia bảo vệ môi trường.

Hai là, Sở Tài nguyên và Môi trường cần phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, các địa phương trong việc gắn kết công tác bảo vệ môi trường trong quyết định cấp phép đầu tư, trong quy hoạch phát triển kinh tế của các ngành, các lĩnh vực. Không cấp phép đầu tư cho các loại hình, dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tiến tới đình chỉ sản xuất, di dời địa điểm đối với các cơ sở

gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong khu dân cư. Xác định môi trường luôn là trụ cột sống còn của phát triển bền vững.

Ba là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, xử lý nghiêm bằng các hình thức cao nhất đối với các cơ sở, doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt là các doanh nghiệp tại các làng nghề, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp công nghiệp vi phạm, xả trộm chất thải không xử lý gây ô nhiễm môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường nguồn tiếp nhận, đặc biệt là sông Đuống, sông Cầu, sông Ngũ huyện Khê và các kênh tưới tiêu nội đồng.

Bốn là, tập trung triển khai các đề án, các chiến lược về bảo vệ môi trường nông thôn, làng nghề, chiến lược xử lý rác thải; thực hiện nghiêm các biện pháp xử lý đã quy định trong Quy chế bảo vệ môi trường làng nghề, khu dân cư, cụm công nghiệp; tập trung xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề: Văn Môn, Đại Bái, Châu Khê, Khắc Niệm, Đại Lâm, Phú Lâm và Phong Khê.

Năm là, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và trách nhiệm của người đứng đầu các cấp chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể trong công tác bảo vệ môi trường. Tiếp tục kiện toàn hệ thống quản lý nhà nước về môi trường từ Tỉnh đến cơ sở; tăng cường nhân lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp huyện và xã.

Nâng cao năng lực hệ thống mạng lưới quan trắc, giám sát, dự báo diễn biến chất lượng các thành phần môi trường tự nhiên, xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ môi trường; đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc, giám sát tự động đối với môi trường nước mặt, không khí, nước thải của các khu, cụm công nghiệp, doanh nghiệp có nguồn xả thải lớn trên địa bàn Tỉnh.

Sáu là, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và công tác xã hội hóa các hoạt động bảo vệ môi trường, phòng ngừa, xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái môi trường. Huy động các nguồn lực đầu tư từ doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, đồng thời có cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích để huy động, thu hút đầu tư có hiệu quả cho công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường và sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, ưu tiên bố trí vốn đầu tư cho các dự án môi trường trọng điểm.

5. Kết luận

Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa là mục tiêu, vừa là nội dung cơ bản và là trụ cột của phát triển bền vững. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường hiệu quả, cần có sự quan tâm nhiều hơn của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND Tỉnh, cùng với sự vào cuộc quyết liệt của các cấp, các ngành và các địa phương trong công tác bảo vệ môi trường vì một tỉnh Bắc Ninh phát triển bền vững. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Thanh Hà (2013). *Nhà nước Việt Nam với vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*, Nxb Chính trị - Hành chính

2. Đông Hải (2022). *Bắc Ninh: Phát triển kinh tế hài hòa thiên nhiên nhằm tạo đà tăng trưởng xanh bền vững*, truy cập từ <https://congnghiempmoitruong.vn/bac-ninh-phat-trien-kinh-te-hai-hoa-thien-nhien-nham-tao-da-tang-truong-xanh-ben-vung-8576.html>

3. Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam (2018). *Kinh tế xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật

4. Ngô Thăng Lợi, Vũ Thành Hường (2015). *Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật

5. Lưu Xuân Hùng (2020). *Tỉnh Bắc Ninh phát triển công nghiệp gắn liền với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững*, truy cập từ <https://stnmt.bacninh.gov.vn/news/-/details/57412/tinh-bac-ninh-phat-trien-cong-nghiep-gan-lien-voi-bao-ve-moi-truong-phat-trien-ben-vung->

6. Quốc hội (2005). *Luật Bảo vệ môi trường*, số 52/2005/QH11, ngày 29/11/2005

7. Phan Thái Sơn (2020). *Bắc Ninh phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường*, truy cập từ <https://nhandan.vn/bac-ninh-phat-trien-kinh-te-gan-voi-bao-ve-moi-truong-post457921.html>

8. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2022). *Hội nghị Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13-KL/TW, ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW*

9. UBND tỉnh Bắc Ninh (2022). *Kế hoạch số 340/KH-UBND, ngày 24/6/2022 thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*

NÂNG CAO HIỆU QUẢ MÔ HÌNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP KẾT HỢP ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC TRUNG BỘ

Hà Thị Thùy Trang

Ban quản lý các công trình công cộng huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

Email: hathithuytrang810@yahoo.com

Tóm tắt: Kinh tế nông nghiệp kết hợp ở vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ là mô hình kinh tế nông nghiệp hiện đại có giá trị và đem lại thu nhập cho người dân địa phương trong những năm gần đây. Phát triển mô hình này đối với công tác quản lý nhà nước và kinh tế - xã hội địa phương là tiêu chuẩn đo lường “giá trị xanh” của nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường. Thực tiễn cho thấy, hiệu quả thực hiện mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp tại vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ còn nhiều bất cập, chưa phát huy hết vai trò, giá trị tiềm năng của Vùng. Do đó, cần có những giải pháp đồng bộ để triển khai hiệu quả hơn nữa mô hình này trong thời gian tới, đảm bảo sinh kế người dân và hướng tới phát triển bền vững.

Từ khóa: mô hình, kinh tế nông nghiệp kết hợp, phát triển bền vững, trung du, bắc trung bộ

1. Đặt vấn đề

Vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế, với 7 thành phố, 11 thị xã và 70 huyện với tổng diện tích là 51,5 nghìn km², trong đó 3/4 núi hoặc đồi và chỉ có 1/4 là đồng bằng nhỏ hẹp, dân số hơn 10 triệu người (đứng thứ 6 cả nước), mật độ dân số đạt 204 người/km². Vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ là nơi giao thương của 2 nền kinh tế lớn là Bắc Bộ và trung tâm kinh tế trọng điểm miền Nam Trung Bộ. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong Vùng được đánh giá là nhiều tiềm năng và phát triển tương đối nhanh. Trong đó, một số địa phương có tốc độ tăng trưởng cao phải kể đến, như: Thanh Hóa (8,66%), Nghệ An (7,58%)...

Điều kiện tự nhiên, tiềm năng sẵn có của Vùng rất thuận lợi cho việc áp dụng mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp. Năm 2021, ghi nhận giá trị kinh tế nông nghiệp chung của vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ ở mức cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Trong đó, khai thác nguồn lợi nông nghiệp từ rừng, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình với diện tích khai thác gỗ và chế biến lâm sản chiếm 34% diện tích rừng sản xuất, 50% diện tích rừng phòng hộ, 16% diện tích rừng đặc dụng; Tận dụng đồi trọc hình thành các đồng cỏ rộng lớn đã thúc đẩy chăn nuôi gia súc

lớn để phát triển, với đàn bò 1,1 triệu con, chiếm 1/5 đàn bò cả nước và đàn trâu 750.000 con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước; Những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm nằm ở Tây Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình đã khiến cho vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ đa dạng các loại cây trồng từ hoa trái đến cây trồng phục vụ công nghiệp. Bên cạnh đó, vùng trung du và miền núi Bắc Trung bộ còn là cơ sở lưu trú của các mô hình kinh tế đồi núi thí điểm, trọng điểm của quốc gia, bởi sự phù hợp với địa hình, thổ nhưỡng, đặc điểm dân cư và điều kiện xã hội.

Trong bối cảnh phát triển mới, khi mà xu thế hội nhập ngày một rộng và sâu, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang mang đến những cơ hội đi kèm với thách thức đòi hỏi khắt khe trong sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật... Đồng thời với đó, ngành nông nghiệp còn phải đối diện với các thách thức của biến đổi khí hậu và hạn hán, sự sụt giảm diện tích đất nông nghiệp cho phát triển công nghiệp hóa và đô thị hóa. Những đòi hỏi này đã đặt ra yêu cầu đối với ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung và ngành nông nghiệp vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ phải có những bước triển khai thực hiện “mô hình nông nghiệp kết hợp” một cách có hiệu quả để thực hiện thành công Chiến lược tăng trưởng xanh và các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia. Tuy nhiên, việc triển khai có hiệu quả mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp ở vùng trung du và miền núi Bắc Trung bộ không dễ dàng và sẽ có nhiều thách thức, cho dù Vùng có những tiềm năng sẵn có. Do đó, việc nghiên cứu đưa ra các giải pháp phát huy tính hiệu quả của mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp trong điều kiện kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ là rất cần thiết.

2. Các mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp

Hiện nay, khi đề cập đến mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp người ta thường nhắc đến 2 loại mô hình: (i) Mô hình nông nghiệp công nghệ cao và (ii) Mô hình nông nghiệp thông minh với khí hậu.

2.1. Mô hình nông nghiệp công nghệ cao

Mô hình nông nghiệp công nghệ cao là phạm trù kinh tế với phạm vi rất rộng bao gồm hàng loạt các công cụ mới như: công nghệ robot, ICT, Big Data, quan sát trái đất... Mô hình này dựa trên nền tảng thế hệ công nghệ thứ 4 và có sự giao thoa không ranh giới giữa công nghệ vật lý (physical technology), công nghệ sinh học (biological technology) và công nghệ quản lý điều hành (operational technology). Đó là quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp dựa trên quá trình tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, cây trồng vật nuôi chất lượng cao... Mô hình này giúp tạo ra cơ hội cho các nhà đầu tư, loại bỏ các rào cản gia nhập và các ưu đãi để thúc đẩy tăng trưởng ngành, lĩnh vực. Từ đó xây dựng nên nền nông nghiệp SPF (mô hình nông nghiệp chính xác bền vững). Việc hợp tác trong sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa nền nông nghiệp và cải thiện hiệu suất phương thức canh tác và quản lý trang trại.

2.2. Mô hình nông nghiệp thông minh với khí hậu (CSA)

Ở cấp độ mô hình, FAO (2013) xác định các mô hình CSA là những mô hình mà khi được thực hiện sẽ góp phần: Giảm xói mòn đất và cải thiện hiệu quả sử dụng phân bón; Cải thiện sự sẵn có của nguồn nước tưới; Cải thiện năng suất cây trồng từ việc sử dụng giống mới; Cân bằng giữa sản lượng, giá thị trường và thu nhập của nông hộ; Cải thiện khả năng phục hồi về kinh tế nhờ vào việc đa dạng hóa nguồn thu; Giảm phát thải khí nhà kính hoặc tăng khả năng tích lũy các-bon của đất bằng việc ứng dụng các kỹ thuật chăm sóc, quản lý cây trồng tốt hơn. Các mô hình CSA được tồn tại dưới các dạng:

(i) Các giải pháp quản lý đất và dinh dưỡng, bao gồm các giải pháp liên quan đến quản lý và làm giàu dinh dưỡng đất như: băng chống xói mòn (cỏ, cây ăn quả, cây trồng lâu năm, cây trồng khác); trồng các loại cây che phủ đất; tăng cường độ phì của đất bằng cách tăng cường chất hữu cơ trong đất.

(ii) Các giải pháp quản lý cây trồng tổng hợp, bao gồm các giải pháp luân canh, xen canh, đa canh; phát triển các giống chống chịu, giống ngắn ngày; quản lý dịch hại tổng hợp; quản lý quá trình thụ phấn ở cấp độ cảnh quan.

(iii) Các giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn nước, bao gồm các giải pháp tiết kiệm nước trong canh tác lúa (SRI, AWD); xây dựng các công trình thu giữ nước, tiêu thoát nước; các mô hình kết hợp giữa ao nước và nuôi cá, vịt; phát triển các công nghệ và giải pháp tưới nước tiết kiệm (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa); phát triển các dịch vụ khí hậu.

(iv) Các giải pháp trong quản lý chăn nuôi, bao gồm các giải pháp liên quan đến hệ thống cảnh báo sớm thiên tai; quản lý chọn tạo giống, phát triển các giống chống chịu thời tiết; quản lý hiệu quả nguồn thức ăn cho chăn nuôi, kết hợp thức ăn tự nhiên, phụ phẩm; quản lý chất thải chăn nuôi; quản lý quy trình chăm sóc vật nuôi; tiết kiệm năng lượng.

(v) Các giải pháp quản lý trong thủy sản, bao gồm các giải pháp nuôi trồng đa tầng, đa loài; kết hợp hài hòa giữa khai thác muối với nuôi tôm; rau câu với nuôi tôm.

(vi) Các hệ thống sản xuất lồng ghép/tích hợp đa mục đích, bao gồm các giải pháp nông - lâm kết hợp; vườn - ao - chuồng (VAC); các hệ thống kết hợp giữa cây lúa với thủy sản; rừng ngập mặn với thủy sản; hệ thống kết hợp giữa trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp; kết hợp chăm sóc, bảo vệ rừng với chăn nuôi.

(vii) Hệ thống lương thực - năng lượng tổng hợp (IFES), bao gồm các giải pháp kết hợp sử dụng chất thải và phụ phẩm của lĩnh vực chăn nuôi và trồng trọt tạo ra năng lượng. Ví dụ, tạo năng lượng cho đun nấu từ củi trấu; áp dụng kỹ thuật ủ phân và sử dụng khí sinh học làm phân bón, sản xuất điện; sản xuất dầu diesel sinh học từ phụ phẩm ngành chế biến cá.

Một mô hình CSA được coi là hiệu quả khi mô hình đó đáp ứng được các tiêu chí theo 3 trụ cột chính: (i) Đem lại hiệu quả kinh tế (năng suất, thu nhập); (ii) Có khả năng thích ứng cao (bao gồm khả năng chống chịu và phục hồi với các điều kiện bất lợi của khí hậu, dịch hại và sâu bệnh, ổn định năng suất); (iii) Giảm lượng phát thải khí nhà kính cũng như hấp thụ/tích tụ các-bon (có thể).

3. Thực tiễn áp dụng và triển khai mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp tại vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ

Mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp tại vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ, bao gồm: (i) Mô hình nông nghiệp công nghệ cao; trồng cây dược liệu dưới tán rừng kết hợp phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng; (ii) Mô hình nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan vườn rừng; (iii) Mô hình sản xuất dược liệu kết hợp nuôi trồng thủy sản khu vực hồ, suối trên núi cao; (iv) Mô hình liên kết trồng, chăm sóc, chế biến sâu gỗ rừng trồng; (v) Mô hình liên kết kinh tế tập thể địa phương và doanh nghiệp xuất khẩu nông, lâm, thủy sản trong và ngoài nước; (vi) Mô hình liên kết chuỗi giá trị nông sản toàn cầu giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, VCCI, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Thế giới (WB) và hiệp hội doanh nghiệp (VietGap, GlobalGap, Organic...) [1].

Mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp ở vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ là sự thích ứng của chính quyền đối với hình thức sản xuất canh tác hiệu quả, đang đem lại kết quả tích cực đối với người dân, doanh nghiệp và cộng đồng sản xuất các sản phẩm nông sản xuất khẩu. Theo thống kê đến năm 2021, vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ số dự án nông nghiệp được phê duyệt đầu tư đạt khá, trong đó địa phương có số dự án đầu tư nông nghiệp cao nhất là Quảng Bình (6/48) dự án, Nghệ An (7/52) dự án, Hà Tĩnh (6/56) dự án... Một số dự án điển hình của mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp là dự án khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao khu vực Bắc Trung Bộ và dự án nông nghiệp thông minh khu vực Bắc Trung Bộ.

Dự án khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo định hướng của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, ngày 14/6/2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc đầu tư phát triển lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ còn manh mún tự phát, chưa thực sự chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt thiếu tính liên kết giữa các tỉnh trong vùng. Đề án khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ được ra đời trong bối cảnh này. Theo đó, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ được phân thành 3 phân khu chức năng, gồm: Trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và khu khảo nghiệm, trình diễn, trồng rừng thâm canh, trồng cây dược liệu lâm sản ngoài gỗ; Khu sản xuất chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ứng dụng công nghệ cao với hệ thống vận hành chế biến chuyên sâu và chuyên môn hóa các công đoạn khép kín theo chuỗi sản phẩm, sản xuất ra các mặt hàng có giá trị và có sức cạnh tranh, các phụ kiện ngành gỗ cung ứng cho các nhà máy chế biến đồ gỗ; Sàn giao dịch, kết hợp triển lãm giới thiệu gỗ nguyên liệu và các sản phẩm chế biến từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ, là nơi quảng bá xúc tiến thương mại các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ của vùng ra thị trường trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, còn có các khu vực phụ trợ như: hệ thống rừng giống, hệ thống vườn ươm ươm

ting và khu khảo nghiệm trình diễn, nhân rộng mô hình trồng rừng thâm canh chất lượng cao... Mục tiêu của đề án là hướng tới thúc đẩy phát triển ngành Lâm nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong chuỗi giá trị sản xuất; phát triển lâm nghiệp bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Đến năm 2025, ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trở thành ngành kinh tế động lực trong sản xuất và xuất khẩu của toàn khu vực Bắc Trung Bộ nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng. Xây dựng Nghệ An thành trung tâm sản xuất chế biến và xuất khẩu gỗ lớn ở Bắc Trung Bộ và khu vực miền Trung (Nhật Phương, 2020). Phấn đấu đưa kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản đến năm 2025 của vùng Bắc Trung Bộ đạt khoảng 2 tỷ USD, định hướng đến năm 2035 đạt khoảng 3 tỷ USD, góp phần đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của cả nước đến năm 2025 đạt từ 18 đến 20 tỷ USD.

Dự án mô hình nông nghiệp thông minh là một phần của dự án “Hỗ trợ Việt Nam thực hiện Thỏa thuận Paris tại Hà Tĩnh” (SIPA Hà Tĩnh). Đây là dự án được tài trợ bởi Bộ Kinh tế và Bảo vệ Khí hậu liên bang Đức (BMU) trong khuôn khổ hỗ trợ của quỹ Sáng kiến Khí hậu Quốc tế (IKI) uỷ quyền cho Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ). Các hoạt động ở Hà Tĩnh do Tổ chức Nghiên cứu Nông lâm Quốc tế (ICRAF) tại Việt Nam và các đối tác cấp tỉnh tại Hà Tĩnh thực hiện. Các dự án này sẽ kế thừa và nhân rộng kết quả triển khai tại Hà Tĩnh sang tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Bình và một số tỉnh miền Trung khác. Tổng ngân sách huy động được hơn 20 tỷ đồng. Thời gian triển khai các dự án là từ năm 2022-2025. Theo đó, năm mô hình nông lâm kết hợp đã được triển khai tại Hà Tĩnh là phát triển hệ sinh thái vườn đồi tổng hợp; nuôi ong dựa vào hệ sinh thái vườn rừng và rừng trồng; trồng hành tằm thích ứng với biến đổi khí hậu theo hướng hữu cơ; nuôi tôm càng xanh luân canh cá nước ngọt kết hợp phát triển hệ sinh thái vườn hồ; trồng cỏ chịu hạn phục vụ chăn nuôi. Dự án góp phần thực hiện chương trình nông thôn mới, cải tạo vườn tạp; thực hiện “đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2022-2025”, chương trình “kết nối tiêu thụ sản phẩm”, chương trình “chuyển đổi số trong nông nghiệp” cho nông dân, nông thôn.

Hiệu quả của các dự án nông nghiệp kết hợp nhằm cải thiện khả năng thích ứng và sinh kế cho người dân, hình thành các tổ hợp phát triển sản xuất và phụ trợ, các chi hội nông nghiệp tuần hoàn khu vực, cải tạo môi trường sống của đất và cảnh quan sinh thái tự nhiên, khắc phục hậu quả thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, hiệu quả mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp đang được triển khai vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết vai trò, giá trị tiềm năng, chủ yếu bởi các nguyên nhân sau đây:

Một là, hiện nay tư duy sản xuất theo mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp, nông nghiệp xanh và bền vững còn chưa phổ biến. Các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu tập trung vào việc gia tăng sản lượng mà chưa chú trọng nhiều đến các yếu tố về an toàn thực phẩm, tính tự bền vững của hệ thống sản xuất, tính đa dạng sinh học, sức khỏe đất, sức khỏe cây trồng và nhiều khi còn chưa tập trung vào nâng cao chất lượng của sản phẩm.

Hai là, sự liên kết trong mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp còn chưa mạnh, thiếu gắn kết giữa các tác nhân trong chuỗi. Việc chia sẻ lợi ích giữa doanh nghiệp và các tác nhân khác trong chuỗi giá trị còn chưa đạt được sự đồng thuận nhất định, khiến tình trạng tham gia liên kết còn ít.

Ba là, quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp đòi hỏi sự vào cuộc giữa các bộ ngành, lĩnh vực và các bên liên quan. Chính sách tạo thuận lợi cho phát triển mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp cần được lồng ghép ở nhiều cấp độ (địa phương, quốc gia và quốc tế) và lĩnh vực (từ nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường). Động lực từ các chính sách thúc đẩy các hệ thống sản xuất nông nghiệp nói chung hiện nay và mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp nói riêng chưa đủ lớn để tạo động lực mở rộng mô hình.

Bốn là, sự thay đổi kinh tế nông thôn, diện tích hiện trạng đất nông nghiệp theo từng chu kỳ phát triển tạo ra những thách thức không nhỏ để triển khai mô hình. Ngoài ra, các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực nông thôn và miền núi Việt Nam nói chung và khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng tương đối phức tạp đã gây khó khăn cho quá trình nhân rộng mô hình.

4. Giải pháp nâng cao hiệu quả mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp ở vùng trung du và miền núi Bắc Trung Bộ

Để mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp đạt hiệu quả cao, đảm bảo đem lại kết quả khả quan cả về kinh tế - xã hội và môi trường, các bên liên quan trong mối quan hệ nông nghiệp - nông dân - nông thôn, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, thay đổi nhận thức của người sản xuất và xã hội về phát triển nông nghiệp bền vững thông qua mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp. Hiện nay, mô hình này là phương thức tiếp cận được nhiều quốc gia và các tổ chức trên thế giới khuyến khích. Với các nguyên tắc hạn chế khai thác cạn kiệt tài nguyên, cần kết hợp hài hòa nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất. Tuy nhiên, để thực hiện các nguyên tắc này không phải là dễ vì đây là khái niệm mới và cách tiếp cận mới. Để phát triển mạnh hơn mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp thì đầu tiên cần có những chiến lược truyền thông để thay đổi nhận thức cho những nhà quản lý, người nông dân, hợp tác xã và các doanh nghiệp. Cùng với đó, cần thay đổi nhận thức của xã hội để khuyến khích sản xuất theo hướng xanh, sạch và bền vững hơn.

Thứ hai, xây dựng chính sách hỗ trợ người sản xuất chuyển đổi từ mô hình nông nghiệp truyền thống sang mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp. Cần phải có những chính sách hỗ trợ người dân trong việc chuyển đổi hệ thống sản xuất. Cụ thể là bên cạnh các chính sách đào tạo, tập huấn kiến thức cho người nông dân thì cũng cần có chính sách hỗ trợ về giống, về kết nối chuỗi, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hay có chính sách ưu đãi tín dụng hỗ trợ cho nông nghiệp liên kết.

Thứ ba, phát triển liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp. Hoàn thiện các chính sách thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông

ngành, như: sửa đổi Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp, Luật Hợp tác xã. Đặc biệt, cần có những chính sách hỗ trợ cho các hộ liên kết sản xuất theo mô hình nông nghiệp kết hợp. Hỗ trợ các doanh nghiệp bao tiêu đầu ra thông qua chính sách ưu đãi tín dụng, thuế, hỗ trợ đào tạo, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm. Ứng dụng chuyển đổi số cũng góp phần tăng tính minh bạch cho chuỗi giá trị sản phẩm mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp.

Thứ tư, thiết lập các mục tiêu chuyển đổi theo hướng mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp cần được đưa vào chiến lược phát triển ngành nông nghiệp, trên cơ sở đó xây dựng lộ trình và kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Gắn kết kế hoạch hành động của các địa phương với kế hoạch chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm quốc gia. Cần thiết phải rà soát lại hệ thống chính sách Nông nghiệp hiện thời của cả trung ương và địa phương, có các điều chỉnh phù hợp với mục tiêu nông nghiệp bền vững.

5. Kết luận

Mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp là hướng đi mới, thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững của các địa phương và quốc gia. Để mô hình này phát huy hết tính ưu việt và phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội, vị trí địa lý của từng vùng miền, cần có cơ chế chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc tiếp cận vốn, tăng cường ứng dụng công nghệ và nâng cao nhận thức của người nông dân và toàn xã hội. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Anh (2022). *Nhan rộng 5 mô hình nông nghiệp thông minh ở miền trung*, truy cập từ <https://tuoitrethudo.com.vn/nhan-rong-5-mo-hinh-nong-nghiep-thong-minh-o-mien-trung-199603.html>
2. FAO (2013). *Climate smart agriculture Sourcebook*, retrieved from <https://www.fao.org/3/i3325e/i3325e.pdf>
3. Nhật Phương (2020), *Hiện thực một khát vọng*, truy cập từ <https://baonghean.vn/hien-thuc-mot-khat-vong-post232821.html>
4. Tổng Cục Thống kê (2021). *Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2021*

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP XANH CỦA TỈNH LÀO CAI

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đảng ủy phường Xuân Tăng, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai / Email: nhuquynhtgtp@gmail.com

Tóm tắt: Thời gian qua, Lào Cai coi nông nghiệp là hạt nhân của nền kinh tế, đặt mục tiêu phát triển xanh, bền vững, lâu dài lên hàng đầu gắn với 5 nhiệm vụ đặc biệt gồm “giữ rừng, giữ nước, giữ môi trường, giữ dân và giữ biên giới”. Nông nghiệp Lào Cai cũng đặt mục tiêu đột phá về giống, đất, phát triển hữu cơ; phấn đấu “đi sau, về trước”. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp xanh của Lào Cai vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, các thách thức trong phát triển nông nghiệp xanh của Lào Cai, tác giả đề xuất những giải pháp thúc đẩy trong thời gian tới.

Từ khóa: kinh tế xanh, nông nghiệp xanh, tỉnh Lào Cai

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, phát triển nông nghiệp xanh không những góp phần sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường mà còn làm thay đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng, mang lại hiệu quả kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho người dân. Đối với nông nghiệp Việt Nam, phát triển kinh tế xanh cần được xem như là một trong những giải pháp quan trọng cho sự phát triển bền vững ở khu vực này.

Trong thời gian qua, Lào Cai đã coi nông nghiệp là hạt nhân của nền kinh tế, đặt mục tiêu phát triển xanh, bền vững, lâu dài lên hàng đầu gắn với 5 nhiệm vụ đặc biệt gồm “giữ rừng, giữ nước, giữ môi trường, giữ dân và giữ biên giới”. Nông nghiệp Lào Cai cũng đặt mục tiêu đột phá về giống, đất, phát triển hữu cơ; phấn đấu “đi sau, về trước”. Tuy nhiên, nền nông nghiệp xanh của Lào Cai vẫn còn nhiều rào cản, cần khắc phục trong thời gian tới.

2. Khái niệm và lợi ích của nông nghiệp xanh

2.1. Khái niệm nông nghiệp xanh

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD, 2010), nông nghiệp xanh là cách thức phát triển ngành nông nghiệp, trong đó tối đa hóa cơ hội khai thác các nguồn tài nguyên sạch, dẫn đến một mô hình nông nghiệp tăng trưởng bền vững gắn hơn với bảo vệ môi trường. Nông nghiệp xanh hay cụ thể hơn là nông nghiệp hữu cơ đảm bảo 4 nguyên tắc: Sức khỏe, Sinh thái, Công bằng, Chăm trọng dần trở thành hướng đi mới nhằm xây dựng một nền nông nghiệp văn minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

Còn GS, TS. Võ Tòng Xuân thì cho rằng: “Nông nghiệp xanh có thể hiểu đơn giản là nền nông nghiệp phù hợp với môi trường sinh thái, không phát thải khí nhà

kính. Việt Nam hướng tới nền nông nghiệp xanh là cần thực hành nông nghiệp để không phát thải khí nhà kính, không gây ra tác động biến đổi khí hậu” [4].

Như vậy, theo tác giả, nông nghiệp xanh có thể hiểu là nền nông nghiệp phù hợp với môi trường sinh thái, không phát thải khí nhà kính. Nông nghiệp xanh hướng đến nâng cao tính cạnh tranh của nông sản, phát triển công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải, ổn định kinh tế và giúp cho người nông dân có chất lượng cuộc sống tốt hơn, bảo vệ các nguồn tài nguyên và hệ sinh thái nông nghiệp... đảm bảo nông nghiệp bền vững trên cả trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, góp phần vào sự phát triển kinh tế xanh.

2.2. Lợi ích của nông nghiệp xanh

Dựa trên nội hàm của định nghĩa về nông nghiệp xanh, theo tác giả, lợi ích của nông nghiệp xanh sẽ là:

(i) Phục hồi và cải thiện sức khỏe của đất, giúp đất được phục hồi, loại bỏ dần các chất độc hại vốn có, màu mỡ tự nhiên khiến đất được “trẻ hóa” theo thời gian, giúp tăng hàm lượng đạm trong đất, cân bằng lượng dinh dưỡng trong đất, đất giữ được độ phì nhiêu theo thời gian.

(ii) Giảm lượng khí thải và tác động của các hóa chất độc hại. Việc không sử dụng hóa chất độc hại sẽ giúp cân bằng nguồn dinh dưỡng, giúp hệ sinh vật đất được phục hồi, hệ sinh thái đồng ruộng ổn định hơn.

(iii) Hệ sinh thái tự nhiên cân bằng và duy trì đa dạng sinh học.

(iv) Tạo ra các sản phẩm lành mạnh đáng tin cậy, thơm ngon giữ được hương vị tự nhiên đặc trưng và hoàn toàn không tồn dư các chất độc hại, kháng sinh trên sản phẩm.

(v) Đảm bảo sức khỏe con người, bảo vệ môi trường không còn tình trạng rơi vãi bao bì phân bón, hóa chất độc hại ra môi trường, không còn tình trạng rửa trôi phân bón dư thừa, hóa chất bảo vệ thực vật ra nguồn nước xung quanh vùng nuôi.

3. Thực trạng phát triển nông nghiệp xanh tại tỉnh Lào Cai

3.1. Tổng quan nông nghiệp của tỉnh Lào Cai

Khi tái lập (ngày 01/10/1991), Lào Cai là một trong 6 tỉnh nghèo nhất cả nước. Sau 30 năm xây dựng và phát triển, Lào Cai đã trở thành điểm sáng, nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu trong 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc với sự bứt tốc mạnh mẽ của nhiều ngành, lĩnh vực so với ngày đầu tái lập Tỉnh; tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, liên tục, bình quân giai đoạn 1991-2021 bình quân 10%/năm; tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt gần 10.000 tỷ đồng (gấp 276 lần so với năm 1991), GRDP bình quân đầu người đạt gần 83 triệu đồng (gấp 122 lần so với năm 1991), cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng [6].

Trong 5 năm (2016-2020), giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tăng mạnh, từ 6.753 tỷ đồng năm 2016 lên 8.640 tỷ đồng vào năm 2021 (theo giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt trên 6%/năm. Trong 10 năm (2010-2020), tỉnh Lào Cai đã tập trung hỗ trợ phát triển, hình thành một số vùng nguyên liệu tập trung, như: dược liệu 3.584 ha; trong đó, cây dược liệu lâu năm đạt gần 3.000 ha, gồm: sa nhân tím, chè dây, tam thất, giảo

cô lam...; vùng chè trên 6.000 ha, sản lượng ước đạt gần 38.000 tấn; vùng chuối diện tích 3.300 ha, sản lượng ước đạt 68.500 tấn; vùng dứa diện tích 1.700 ha, sản lượng ước đạt 33.000 tấn [6].

3.2. Tình hình phát triển nông nghiệp xanh tỉnh Lào Cai

Từ thực trạng và những yêu cầu của quy luật phát triển, ngày 26/8/2021, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU về Chiến lược Phát triển nông nghiệp hàng hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, tập trung vào việc khai thác tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tạo ra những sản phẩm sạch, an toàn để nâng cao giá trị, từ đó nâng cao thu nhập, mức sống của người nông dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Tập trung chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp. Thực hiện hiệu quả 5 nội dung đột phá, gồm: Chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; Chuyển đổi đất trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây có giá trị, để phát triển sản xuất hàng hóa; Đẩy mạnh phát triển các loại hình tổ chức, dịch vụ sản xuất gắn với chế biến, liên kết sản xuất. Thực hiện giao đất, giao rừng, quy chủ rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp. Đổi mới phương thức quản lý, chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp trong tình hình mới.

Đến nay, toàn Tỉnh đã có hơn 2.000 ha sản xuất theo các tiêu chuẩn xanh. Trên địa bàn có trên 230 doanh nghiệp/hợp tác xã (HTX) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp (chiếm khoảng 5% tổng số doanh nghiệp) với số vốn đăng ký đạt trên 7.500 tỷ đồng. Đã có 50 dự án do các doanh nghiệp đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, có sử dụng đất thuộc các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và chế biến nông - lâm sản, với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 5.315 tỷ đồng; tổng diện tích đất được sử dụng cho các dự án là trên 17.100 ha. Ngoài ra, còn có 6 dự án đã được chấp thuận nghiên cứu đầu tư với tổng kinh phí dự kiến trên 250 tỷ đồng. Đến nay, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo việc làm và thu nhập cho trên 16.000 lao động tại địa phương, nhiều dự án đầu tư đã có sản phẩm đạt tiêu chuẩn cung cấp ra thị trường trong và ngoài nước, như: chè hữu cơ Bản Liền, quế hữu cơ Nậm Đét, tinh dầu quế, gạo Sếng Cù, lê Tai Nung, cá hồi Sa Pa..., qua đó đã góp phần xây dựng thương hiệu nông sản, thúc đẩy phát triển nông nghiệp tại địa phương [5].

Lào Cai có 80 doanh nghiệp, HTX tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất với 283 sản phẩm nông sản được gắn mã QR-Code. Hệ thống hỗ trợ xúc tiến thương mại các sản phẩm nông nghiệp có 118 doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia tương tác, giới thiệu quảng bá các sản phẩm của đơn vị mình trên hệ thống với 193 dòng sản phẩm tham gia. Hệ thống thông tin quản lý chuỗi sản phẩm nông sản an toàn được cấp xác nhận với 91 chuỗi; giới thiệu 68 cơ sở đưa lên sàn giao dịch thương mại điện tử Postmart.vn. Nhiều sản phẩm đặc sản của Lào Cai đã được đưa vào tiêu thụ tại một số siêu thị lớn của Hà Nội và xuất khẩu ra nước ngoài [9].

Với sự tham gia của các doanh nghiệp, HTX trong các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến nông, lâm sản (đặc biệt chế biến chè, dứa, gỗ, tinh dầu quế) đã tạo đầu ra ổn định cho nông sản, giúp ổn định đời sống cho người nông dân.

Cũng với mục tiêu tạo ra những loại nông sản an toàn, chất lượng, nhiều doanh nghiệp, HTX đã mạnh dạn chọn hướng đi sản xuất an toàn, bền vững dù lựa chọn này đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Bên cạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, Tỉnh luôn chú trọng việc phát triển nông nghiệp xanh - một nền nông nghiệp bền vững, giảm những tác nhân tiêu cực từ sản xuất nông nghiệp đến môi trường sinh thái. Hằng năm, diện tích sản xuất nông nghiệp theo các tiêu chuẩn an toàn, như: GAP, GACP, hữu cơ... trên khắp địa bàn Tỉnh được mở rộng.

Nhằm phát huy lợi thế nông nghiệp, hiện nay, tỉnh Lào Cai đã hình thành một số vùng trọng điểm sản xuất “nông nghiệp xanh”, nông nghiệp hàng hóa, được thị trường đánh giá cao và có bước khởi sắc. Cụ thể, theo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Lào Cai (2021), trên địa bàn Tỉnh đã có:

- Vùng trồng cây dược liệu diện tích đạt trên 3.584 ha, sản lượng đạt 18.200 tấn tươi tập trung tại các huyện Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà, Si Ma Cai, Bát Xát, thị xã Sa Pa. Trong đó riêng cây Atiso chiếm trên 70% sản lượng, ngoài ra còn có các cây dược liệu khác, như: xuyên khung, đương quy, y dĩ, sa nhân, cát cánh, tam thất... Giá trị thu nhập bình quân trên đơn vị diện tích canh tác cây dược liệu đạt 120 đến 150 triệu đồng/ha/năm. Diện tích cây dược liệu đạt chứng nhận GACP hiện có 140 ha/11 loại cây dược liệu. Một số địa phương đẩy mạnh phát triển nhóm cây dược liệu chiết xuất tinh dầu (chùa dù, thuốc tắm người Dao...), phát triển gắn với du lịch để nâng cao giá trị.

- Vùng trồng chè với tổng diện tích tập trung toàn Tỉnh đạt 6.364 ha, trong đó diện tích đảm bảo mật độ và quy trình kỹ thuật có liên kết sản xuất là 6.185,8 ha, diện tích chè kinh doanh 4.642 ha. Sản lượng chè búp tươi cả năm đạt 37.843 tấn. Giá bán bình quân chè búp tươi 7.000 đồng/kg. Trên địa bàn tỉnh Lào Cai, có trên 10 doanh nghiệp, HTX thu mua, sản xuất, chế biến chè. Ngoài việc tiêu thụ theo các kênh nội tiêu trên địa bàn Tỉnh và các tỉnh khác, sản phẩm chè của Lào Cai còn xuất khẩu sang các nước Trung Đông, thị trường châu Âu, Mỹ, Canada, Trung Quốc.

- Vùng trồng chuối với tổng diện tích đạt 3.332 ha. Trong đó, diện tích cho thu hoạch 2.848 ha, tập trung chủ yếu tại Mường Khương, Bát Xát, Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn, tổng sản lượng đạt 68.470 tấn, năng suất bình quân đạt 240,4 tạ/ha. Hiện có 215 ha chuối đạt tiêu chuẩn VietGAP, toàn bộ diện tích trồng chuối được cấp mã số vùng trồng đáp ứng yêu cầu xuất khẩu chính ngạch; đã cấp 16 mã số vùng trồng và 7 cơ sở đóng gói xuất khẩu. Khoảng 90% sản lượng chuối của tỉnh được xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc, sản lượng còn lại một phần xuất khẩu sang Nga và nội tiêu tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng, giá dao động từ 5.000-6.000 đồng/kg.

- Vùng trồng dứa tổng diện tích toàn Tỉnh đạt 1.689 ha, diện tích cho thu hoạch đạt 1.019 ha, tập trung chủ yếu tại Mường Khương, Bảo Thắng, Bát Xát;

năng suất bình quân đạt 326 tạ/ha, sản lượng 33.313 tấn. Nhìn chung, sản xuất dứa có xu hướng tăng do xúc tiến đầu tư nhà máy chế biến tại huyện Mường Khương, giá quả dứa tươi tăng 150% so cùng kỳ, tiêu thụ ổn định; tại một số địa phương, nhân dân tích cực mở rộng diện tích trồng dứa, giá dứa ổn định, trung bình 6.000 đồng/kg.

- Vùng trồng quế đến hết năm 2021 diện tích toàn tỉnh đạt 46.844 ha, tập trung chủ yếu ở Bắc Hà, Bảo Yên, Bảo Thắng, Văn Bàn. Khai thác, chế biến được 55.000 tấn cành lá và 5.000 tấn vỏ quế; giá thu mua nguyên liệu cành, lá từ 1.700-2.000 đồng/kg, vỏ quế tươi từ 20.000 - 28.000 đồng/kg; gỗ quế từ 1.000-1.500 nghìn đồng/m³, chủ yếu được bán dưới dạng gỗ tròn. Đến nay, các cơ sở chiết xuất được 325 tấn tinh dầu, giá bán dao động khoảng 500.000 đồng/lít. Tinh dầu quế và các sản phẩm từ vỏ quế được xuất bán ra các thị trường, như: Trung Quốc, Đài Loan, Mỹ, các nước châu Âu... Sản phẩm quế của HTX Tâm Hoi (huyện Bảo Thắng) thu hút nhiều sự quan tâm của thị trường nước ngoài.

Bên cạnh đó, trong lộ trình tìm kiếm giải pháp thay thế thuốc bảo vệ thực vật hóa học, góp phần thiết thực trong công cuộc chuyển đổi phương thức canh tác từ hóa chất truyền thống sang sản xuất không hóa chất và sản xuất hữu cơ của địa phương, mới đây nhất, tháng 10/2021, Công ty Cổ phần EMI Nhật Bản đã làm việc với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai về đề nghị xây dựng trình diễn 2 mô hình sản xuất không hóa chất 1 mô hình trên cây chè (1 ha) và 1 mô hình trên cây quế (1 ha). Theo đó, Sở Nông nghiệp giao cho Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật làm đầu mối phối hợp với Công ty lựa chọn địa điểm đặt mô hình.

Ngày 14/02/2022, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Lào Cai phối hợp với phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Bảo Yên lựa chọn xây dựng mô hình sản xuất không hóa chất tại thôn Bản Nhảm, xã Xuân Hòa (mô hình chè) và Bản Khuổi Vèng, xã Vĩnh Yên (mô hình quế) bằng các ứng dụng chế phẩm sinh học trong sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ an toàn nhằm lựa chọn giải pháp thay thế thuốc bảo vệ thực vật hóa học. Việc sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc thiên nhiên, nguồn gốc sinh học trong quá trình sản xuất các mô hình trên được kỳ vọng góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng...

Ngoài ra, để thúc đẩy chuyển đổi số nông nghiệp nông thôn, thời gian qua, trên địa bàn Tỉnh đã hình thành các mô hình liên kết kinh tế, HTX nông nghiệp, phát triển vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Theo đó, các cơ sở sản xuất dịch vụ OCOP đã xây dựng được chuỗi liên kết với hộ gia đình để thu mua nguyên liệu phục vụ sản xuất. Điển hình như sản phẩm chè, có hơn 4.900 ha với khoảng 6.000 hộ tham gia; gạo Sóng cù có 1.200 hộ tham gia trồng 400 ha lúa; tương ớt Mường Khương có 120 ha với 755 hộ tham gia...[9]. Các sản phẩm được nâng cao chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm được đặt lên hàng đầu, mẫu mã đẹp, tạo sự yên tâm, tin tưởng cũng như sự hài lòng của người tiêu dùng. Không chỉ đáp

ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa, sản phẩm OCOP Lào Cai đang dần hướng đến thị trường xuất khẩu.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển nông nghiệp xanh của Lào Cai vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Nền nông nghiệp vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, dựa vào khai thác các lợi thế về tài nguyên và lực lượng lao động tập trung cao ở khu vực này, trong khi các nguồn tài nguyên có hạn và đang có xu hướng suy thoái. Tình trạng thoái hóa đất, suy thoái/ô nhiễm tài nguyên nước; suy thoái các hệ sinh thái và suy giảm đa dạng sinh học... đang diễn ra ở nhiều nơi. Đa số các nông hộ, trang trại chưa được tuyên truyền, phổ biến những kiến thức và hiểu biết về phát triển “kinh tế xanh” và những lợi ích to lớn của nó. Việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật chưa đúng kỹ thuật đã gây tồn dư nhiều hóa chất độc hại trong môi trường đất và nước. Điều này sẽ tác động đến các hệ sinh thái nông nghiệp và có thể gây đột biến gen đối với một số loại cây trồng.

Cơ cấu cây trồng chưa hợp lý. Nhiều vùng chăn nuôi tập trung chưa có hệ thống thu gom và xử lý chất thải. Do không có sự quy hoạch ban đầu, nhiều trang trại chăn nuôi, lò mổ, cơ sở chế biến thực phẩm còn nằm lẫn trong khu dân cư, sản xuất chăn nuôi còn nhỏ, manh mún, phân bố rải rác trong khi sản xuất nông nghiệp có lợi nhuận thấp, giá cả bấp bênh, thị trường ít ổn định.

Nông dân còn thiếu vốn để đầu tư sản xuất, trong khi nhu cầu về tăng lượng sản xuất nông nghiệp và nhu cầu mưu sinh tiếp tục thôi thúc họ mở rộng khai thác các tài nguyên và nguồn lợi tự nhiên cho phát triển sản xuất, bất chấp những hệ quả to lớn làm suy thoái tài nguyên, môi trường. Tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... vẫn là mối đe dọa thường xuyên và gây tổn thất không ít cho phát triển nông nghiệp nói chung, cũng như phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, bền vững.

4. Các giải pháp cần thực hiện

Ngày 21/3/2022, UBND tỉnh Lào Cai đã ban hành Kế hoạch số 109/KH-UBND triển khai thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Kế hoạch nhằm mục đích khai thác tiềm năng, lợi thế về đất đai, khí hậu, bản sắc văn hóa, tri thức địa phương; đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật để phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn một cách đồng bộ góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, phát triển kinh tế đồi rừng gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp. Phát triển nông thôn toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nhân dân; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh, trật tự được bảo đảm.

Mục tiêu đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân đạt 5%-5,5%/năm; tăng năng suất lao động nông, lâm, thủy sản đạt bình quân trên 6%/năm. Mở rộng và phát triển thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu với tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản bình quân đạt 5%-6%/năm. Nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo bền vững: Thu nhập của cư

dân nông thôn cao hơn 1,5 lần so với năm 2020 (đạt 40 triệu đồng/người/năm); tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 3%-5%/năm. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 53%, tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo đạt trên 13,5%. Đặc biệt, Kế hoạch nhấn mạnh mục tiêu “Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn, giảm phát thải khí nhà kính. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 60%, phân đấu có ít nhất 20% diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ rừng bền vững, chứng chỉ hữu cơ”.

Để hoàn thành được các mục tiêu trên, cũng như thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh tại tỉnh Lào Cai, theo tác giả, cần thực hiện những giải pháp sau:

Thứ nhất, bổ sung xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa; trong đó tập trung giải quyết vấn đề về tích tụ đất đai, cho thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Ưu tiên, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để chủ động nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Tăng cường thu hút nguồn lực, thực hiện có hiệu quả nguồn vốn của Trung ương, nguồn vốn sự nghiệp khoa học.

Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý ngành nông nghiệp, cơ sở dữ liệu về cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp; hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi số ngành nông nghiệp sẵn sàng kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu, thực hiện dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Ứng dụng chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử cho nông sản của Tỉnh, kết nối đưa nông sản địa phương vào các chuỗi phân phối bán buôn, bán lẻ.

Thứ hai, hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường với định hướng về nhóm sản phẩm chủ lực và định hướng theo lĩnh vực. Theo đó, định hướng về nhóm sản phẩm chủ lực sẽ tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của từng vùng, địa phương theo 3 nhóm (cấp quốc gia, chủ lực cấp tỉnh và đặc sản địa phương). Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia là chè, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm, gỗ và sản phẩm từ gỗ. Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh là dược liệu, chuối, dưa, quế. Ngoài các ngành hàng chủ lực nêu trên; các địa phương căn cứ tiềm năng, lợi thế và điều kiện thực tế để phát triển các sản phẩm đặc sản của địa phương nhằm phát huy bản sắc gắn với xây dựng nông thôn mới theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP).

Thứ ba, tổ chức sản xuất nâng cao hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững thông qua đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chọn tạo, chuyên giao và ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi gắn với nhu cầu thị trường. Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế để nâng giá trị, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực sản xuất và chế biến nông, lâm thủy sản. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế

biến sâu; gắn sản xuất với chế biến, bảo quản và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Áp dụng các quy trình sản xuất, các tiêu chuẩn, quy chuẩn để đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhất là thị trường khó tính.

Thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến: Xây dựng và vận hành 8 dự án chuỗi sản phẩm chủ lực (chè, dược liệu, rau, cây ăn quả, lúa chất lượng cao, lợn gà, thủy sản nước lạnh, quế) có liên kết chặt chẽ giữa người sản xuất. Phần đầu 100% sản phẩm sản xuất theo chuỗi được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, như: LocalGAP, GACP, hữu cơ... được quản lý bằng hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc nông sản an toàn. Đẩy mạnh thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp mới làm hình mẫu cho các vùng chuyên canh, đáp ứng các yêu cầu thị trường.

Thứ tư, xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa, giữ gìn văn hóa truyền thống. Tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu nhằm từng bước hoàn thiện các tiêu chí giao thông, thủy lợi, điện nông thôn, nước sạch, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, khu thể thao... Phát triển bao trùm, đảm bảo công bằng phúc lợi xã hội ở nông thôn; theo đó lấy người dân nông thôn là chủ thể, trọng tâm phát triển, đảm bảo tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, các dịch vụ cơ bản, phúc lợi xã hội. Thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo bền vững, đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức giảm nghèo.

Thứ năm, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thích ứng biến đổi khí hậu thông qua phát triển cảnh quan nông thôn gắn với làng sinh thái, phát huy lợi thế từng địa phương, đảm bảo xanh, sạch, đẹp, thân thiện và hài hòa với thiên nhiên. Quy hoạch không gian hợp lý để các ngành sản xuất có tác động nhiều đến môi trường, như: chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản, giết mổ, xử lý chất thải... cách xa các khu đô thị, vùng dân cư đông dân. Quản lý, bảo vệ tốt toàn bộ diện tích rừng hiện có của Tỉnh; bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, giảm số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại. Tạo điều kiện tái tạo các nguồn tài nguyên cơ bản như đất, nước, năng lượng; đẩy mạnh chế biến sâu, tận dụng phụ phẩm nông sản để chủ động xử lý ô nhiễm ngay tại nguồn. Thực hiện giảm phát thải khí carbon, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu bằng áp dụng các biện pháp canh tác nông nghiệp bền vững nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất.

Thứ sáu, xây dựng hệ sinh thái kinh tế nông thôn. Đây là nền tảng để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông thôn, tạo ra sự liên kết trong sản xuất, bảo quản, sơ chế nông sản. Thời gian tới, các HTX tại Lào Cai cần hướng tới vận hành không chỉ là tham gia vào các chuỗi liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ, đóng vai trò trung gian, mà phải tham gia vào các chuỗi giá trị của một ngành hàng, một vùng nông sản nào đó, tức là từ chuỗi liên kết chuyển thành chuỗi giá trị.

Thứ bảy, tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức, tư duy, tập quán sản xuất từ nhỏ lẻ, truyền thống sang phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; từ phát

triển nông nghiệp theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, từ số lượng sang chất lượng để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực và hoạt động của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn chuyên ngành; đổi mới công tác đào tạo nghề cho tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp và nông dân gắn với sản xuất hàng hóa; nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý HTX, doanh nghiệp, chú trọng kỹ năng xây dựng phương án sản xuất hiệu quả, nghiệp vụ tổ chức, quản lý, tiếp cận thị trường, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

5. Kết luận

Mặc dù đã có những bước phát triển vững chắc trong xây dựng nền nông nghiệp xanh, quá trình này của Lào Cai vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, các thách thức trong phát triển nông nghiệp xanh của Lào Cai, tác giả đã đề xuất 7 giải pháp thúc đẩy trong thời gian tới. Những giải pháp này không chỉ có tính ứng dụng với tỉnh Lào Cai, mà có thể áp dụng với toàn quốc, trong bối cảnh xu thế phát triển nông nghiệp xanh là tất yếu không chỉ với Việt Nam, mà còn cả thế giới.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Thế giới (2021). *Tài liệu Hội nghị trực tuyến đối thoại chính sách cấp cao về Chuyển đổi sang hệ thống lương thực thực phẩm xanh, phát thải thấp*, ngày 30/11/2021
2. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Lào Cai (2021). *Báo cáo tình hình hoạt động năm 2021*
3. Hải Đăng (2021). *Lào Cai chuyển tư duy phát triển nông nghiệp từ lượng sang chất*, truy cập từ <https://nongnghiep.vn/lao-cai-chuyen-tu-duy-phat-trien-nong-nghiep-tu-luong-sang-chat-d303968.html>
4. Bích Hồng (2022). *Nông nghiệp xanh*, truy cập từ <https://dantocmiennui.vn/nong-nghiep-xanh-bai-cuoi/324315.html>
5. Hồng Linh (2022). *Lào Cai khai thác lợi thế phát triển nông nghiệp hàng hóa*, truy cập từ <https://dantocmiennui.vn/lao-cai-khai-thac-loi-the-phat-trien-nong-nghiep-hang-hoa/320233.html#source=link.gov.vn>
6. Thanh Nam, Thúy Phương (2022). *Bước chuyển lớn trong sản xuất nông nghiệp*, truy cập từ <https://www.baolaocai.vn/bai-viet/355165-buoc-chuyen-lon-trong-san-xuat-nong-nghiep>
7. Thuận Nguyễn (2022). *Thúc đẩy nền nông nghiệp xanh tại Việt Nam*, truy cập từ <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/thuc-day-nen-nong-nghiep-xanh-tai-viet-nam-610377.html>
8. OECD (2010). *Interim Report on the Green Growth Strategy: Implementing our Commitment for a Sustainable Future*, OECD: Paris
9. Hương Thu (2022). *“Đôi cánh” cho phát triển nông nghiệp hàng hóa Lào Cai*, truy cập từ <https://dantocmiennui.vn/doi-can-cho-phat-trien-nong-nghiep-hang-hoa-lao-cai/324207.ht>

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG XANH NHẪM ĐẢM BẢO SINH KẾ TẠI VÙNG VEN ĐÔ NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

NCS. Nguyễn Công Nam

Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư / Email: congnam21@gmail.com

Tóm tắt: Vùng ven đô là vành đai xanh cung cấp trực tiếp thực phẩm cho cư dân nội thành, cho các khu đô thị mới. Sản xuất nông nghiệp tại vùng ven đô ngoại thành Hà Nội là sinh kế chủ yếu của người dân. Tuy nhiên, với nhịp độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa được đẩy nhanh, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở nhiều khu vực vùng ven đô ngày càng bị thu hẹp, phát triển thiếu bền vững. Đồng thời, tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước, không khí... đang đe dọa môi trường sống, sinh hoạt và sản xuất của cư dân nơi đây. Điều đó khiến cho sản xuất nông nghiệp vùng ven đô đang đứng trước nhiều thách thức phải chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh nhằm đảm bảo sinh kế ven đô bền vững.

Từ khóa: phát triển, nông nghiệp, tăng trưởng xanh, đảm bảo sinh kế, ven đô ngoại thành, bền vững, Hà Nội

1. Cơ sở lý thuyết về tăng trưởng xanh và mô hình tăng trưởng xanh trong nông nghiệp

Tăng trưởng xanh là một vấn đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhiều quốc gia và tổ chức trên thế giới bởi đây được xem là mô hình tăng trưởng của tương lai. Khái niệm “tăng trưởng xanh” có nguồn gốc từ khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tăng trưởng xanh được định nghĩa là kết hợp hài hòa tăng trưởng kinh tế với sự bền vững môi trường, đồng thời nâng cao hiệu quả sinh thái của tăng trưởng kinh tế và tăng cường sự phối hợp giữa yếu tố kinh tế và môi trường (UNDESA, 2012). Năm 2009, các nước thành viên OECD đã thông qua tuyên bố nhận định rằng xanh hóa (green) và tăng trưởng (growth) có thể đi cùng với nhau, theo đó chiến lược tăng trưởng xanh có thể tích hợp các khía cạnh kinh tế, môi trường, công nghệ, tài chính và phát triển vào một khuôn khổ toàn diện. Tại Việt Nam, Hội nghị cấp cao ASEAN năm 2010 đã thông qua chính sách phục hồi và phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh đến chiến lược dài hạn nhằm đảm bảo sự bền vững về môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhằm đa dạng hóa và bảo đảm khả năng phục hồi kinh tế. Theo quan điểm của World Bank (2012), tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng hiệu quả, sạch và có tính đàn hồi (resilient). Cụ thể, hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sạch trong giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường, có tính đàn hồi, chống chịu được trước các thiên tai, thảm họa thiên nhiên (natural hazards) do tôn

trọng giới hạn tuyệt đối của môi trường sinh thái. Nhìn chung, các định nghĩa đều nhấn mạnh đến phát triển kinh tế nhưng vẫn đảm bảo môi trường, hiệu quả sử dụng tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu, cộng hưởng các công nghệ và dịch vụ, sản phẩm xanh từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng xã hội.

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO, 2012), khái niệm tăng trưởng xanh trong nông nghiệp được xem xét trong khuôn khổ của xanh hóa nền kinh tế với nông nghiệp (Greening the Economy with Agriculture - GE). Theo đó, xanh hóa nền kinh tế với nông nghiệp bao gồm các nội dung: (i) Đảm bảo yêu cầu môi trường, (ii) Đảm bảo yêu cầu xã hội, (iii) Đảm bảo yêu cầu kinh tế. Theo đó, mô hình tăng trưởng xanh trong nông nghiệp cũng phải đảm bảo các tiêu chí trên (Bảng 1).

Bảng 1: Tiêu chí phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh

Tiêu chí môi trường	Tiêu chí xã hội	Tiêu chí kinh tế
MT1. Tiết kiệm năng lượng (sử dụng các nguồn năng lượng tự nhiên như gió, ánh nắng mặt trời, hệ thống dẫn nước khép kín).	XH1. Đáp ứng nhu cầu của địa phương về sản phẩm sạch. Giải quyết vấn đề thiếu hụt thực phẩm phải nhập khẩu hoặc sản phẩm phải vận chuyển từ nông thôn ra thành thị (tốn kém và phải bảo quản), cung cấp nguồn thức ăn tươi sống, có đầy đủ chất dinh dưỡng.	KT1. Tạo sự liên kết thị trường (giữa nông dân, doanh nghiệp, người tiêu dùng, các tổ chức đoàn thể địa phương, nhà khoa học).
MT2. Góp phần bảo tồn, phục tráng và phát triển các giống vật nuôi, cây trồng đặc trưng của địa phương.	XH2. Đảm bảo chất lượng, an toàn cho người tiêu dùng, giúp cải thiện sức khỏe cho cộng đồng địa phương.	KT2. Tăng thêm nguồn thu nhập mới cho cộng đồng ở ven đô.
MT3. Giảm mức độ sử dụng hóa chất (thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ) và phân bón.	XH3. Giúp ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới, góp phần giải quyết vấn đề việc làm - thất nghiệp ở vùng ven đô, tạo công ăn việc làm cho người nghèo; nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo, tạo điều kiện để người dân có thể chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục và y tế.	KT3. Tận dụng đất ở ven đô một cách hiệu quả để tối đa hóa diện tích sử dụng cho trồng trọt/chăn nuôi.
MT4. Góp phần điều hòa nhiệt độ, giảm sức nóng trong ven đô.	XH4. Góp phần quản lý hiệu quả tài nguyên, tận dụng các chất thải, giảm ô nhiễm, cải thiện môi trường sống, tăng cường không gian xanh, tạo vẻ mỹ quan ở ven đô từ đó nâng cao chất lượng môi trường sống của cộng đồng dân cư.	KT4. Tiết kiệm chi phí sản xuất: chi phí vận chuyển, chi phí bảo quản sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi hoặc các loại chi phí khác có liên quan trong quá trình thực hành nông nghiệp (chi phí phân bón, thức ăn, nước tưới tiêu...).
MT5. Sử dụng các vật liệu tự nhiên, rác thải không độc, thân thiện với môi trường, dễ tái chế, ít tốn kém, phù hợp với nông nghiệp ở ven đô (tận dụng rác thải hữu cơ ven đô cho sản xuất nông nghiệp như: sản xuất phân trộn từ rác thải ven đô, thuốc trừ sâu hữu cơ, thức ăn cho vật nuôi).	XH5. Thúc đẩy xây dựng cộng đồng.	KT5. Giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và phẩm chất tốt (khả năng thích nghi và chống chịu tốt với điều kiện ngoại cảnh, dịch bệnh, thời gian nuôi trồng được rút ngắn, giúp tăng cường số vụ mùa có thể thu hoạch được trong một năm từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế).

MT6. Tăng cường tính đa dạng trong sử dụng đất, cải thiện độ phì nhiêu của đất và phù hợp với điều kiện đất đai ở vùng ven đô.		KT6. Cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cho địa phương, các khu vực khác trong cả nước và mở rộng thị trường tiến đến xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp ven đô chất lượng cao sang các nước khác trên thế giới.
MT7. Tận dụng sử dụng nước thải ở ven đô (chứa nhiều chất dinh dưỡng, không tốn kém) để phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp ở ven đô, từ đó giúp cải thiện chất lượng nguồn nước.		KT7. Xây dựng không gian xanh thư giãn ở ven đô kết hợp với du lịch sinh thái phục vụ cho người dân trong nước và du khách.
MT8. Sử dụng hiệu quả nguồn chất thải từ mô hình sản xuất cho các hoạt động tiết kiệm chi phí và tăng thu nhập cho nông hộ.		KT8. Phù hợp với nguồn lực của cư dân ven đô.
		KT9. Áp dụng công nghệ cao, cơ giới hóa góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2. Thực trạng phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh tại vùng ven đô ngoại thành Hà Nội

2.1. Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh vùng ven đô ngoại thành Hà Nội

- Vị trí địa lý: Hà Nội là thủ đô, thành phố trực thuộc trung ương và là một đô thị loại đặc biệt của Việt Nam. Hà Nội nằm về phía Tây Bắc của trung tâm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, với địa hình bao gồm vùng đồng bằng trung tâm và vùng đồi núi ở phía Bắc và phía Tây thành phố. Với diện tích 3.359,82 km² [1] và dân số 8,33 triệu người [3]. Hà Nội là thành phố trực thuộc trung ương có diện tích lớn nhất Việt Nam, đồng thời cũng là thành phố đông dân thứ hai và có mật độ dân số cao thứ hai trong 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh của Việt Nam, nhưng phân bố dân số không đồng đều. Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 12 quận, 17 huyện và 1 thị xã. Vùng ven đô Hà Nội gồm 17 huyện ngoại thành và 5 quận như Long Biên, Từ Liêm, Hà Đông, Thanh Trì, Gia Lâm. Hà Nội là trung tâm hàng đầu về khoa học, công nghệ, đào tạo, tài chính - ngân hàng, thương mại, bưu chính - viễn thông. Mặt khác cũng chịu sức ép của đô thị hóa mạnh mẽ (thiếu lao động tay nghề cao, ô nhiễm môi trường).

- Địa hình: Hà Nội có địa hình đa dạng (vùng đồi gò; vùng núi; vùng đồng bằng) thuận lợi cho đa dạng hóa cây trồng và phát triển nông nghiệp. Bên cạnh đó, Hà Nội còn có dạng địa hình đê sông và bãi bồi thuận lợi để phát triển được nông nghiệp theo hướng nông nghiệp xanh.

- Đất đai và sự đa dạng hoá cây trồng: Sau khi mở rộng, Hà Nội có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng. Hà Nội có quỹ đất khá đa dạng, được hình thành từ 7 nhóm đất với 21 loại đất khác nhau, trong đó: Đất phù sa chiếm 36,13%, đất đỏ vàng chiếm 14,44%, đất xám bạc màu chiếm 5,65% diện tích tự nhiên [5]. Đất sản xuất nông nghiệp phân bố phần lớn ở các

huyện ven đô ngoại thành. Trong nội thành, đất sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở các quận như: Long Biên, Hà Đông, Hoàng Mai, Tây Hồ. Hà Nội có nhiều cây trồng đặc sản có giá trị như: bưởi Diễn, hồng xiêm Xuân Đình, khế Bắc Biên, ổi Đông Dư, đào Nhật Tân, quýt Tứ Liên.

Bảng 2: Diện tích đất nông nghiệp ở Hà Nội

STT	Chỉ tiêu	Mã	2016	2020	2016-2020
	Tổng diện tích tự nhiên		332,889.0	332,889.0	0.0
1	Đất nông nghiệp	NNP	168,791.0	152,242.0	-16,549.0
	<i>Trong đó:</i>		0.0	0.0	0.0
1.1	Đất trồng lúa	LUN	99,956.0	92,120.0	-7,836.0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	97,197.0	92,000.0	-5,197.0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,593.0	11,459.6	-2,133.4
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,782.0	9,000.0	1,218.0
1.4	Đất rừng đặc chủng	RDD	12,085.0	13,545.7	1,460.7
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6,493.0	4,161.2	-2,331.8
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,586.0	10,317.9	-268.1

Nguồn: UBND TP. Hà Nội (2013), Quy hoạch sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ở TP. Hà Nội 2020

- Khí hậu, nguồn nước: Hà Nội có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa hè nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, mưa ít. Hà Nội có mạng lưới sông ngòi khá dày, là nguồn cung cấp phù sa bồi đắp cho đồng ruộng và cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (sông Hồng, sông Đáy, sông Tích...).

2.2. Thực tiễn triển khai mô hình nông nghiệp hướng tới tăng trưởng xanh vùng ven đô ngoại thành Hà Nội

Trong nông nghiệp, Hà Nội đã hoàn thành dần dần đổi thửa, đưa cơ giới hóa, ứng dụng khoa học, công nghệ cao vào sản xuất gắn với xây dựng chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nếu như năm 2008, tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn đạt 20.137 tỷ đồng thì đến năm 2021, con số này đã lên tới 57.559 tỷ đồng. Tỷ trọng ngành trồng trọt đã giảm từ 48,5% xuống còn 39,78%; tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 49% lên 56,87%; tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 2,5% lên 3,35%. Hà Nội đã hình thành được nhiều vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung, như: vùng sản xuất lúa chất lượng cao ở hầu hết các huyện có quy hoạch sản xuất lúa (gồm: Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Mê Linh, Thanh Oai, Chương Mỹ, Sóc Sơn, cho giá trị thu nhập tăng thêm so với sản xuất lúa truyền thống khoảng 25-30%); vùng sản xuất rau an toàn ở các huyện: Đông Anh, Phúc Thọ, Hoài Đức, Gia Lâm, Chương Mỹ, Đan Phượng... đạt giá trị sản xuất từ 400-500 triệu đồng/ha/năm; vùng trồng cây ăn quả ở một số xã thuộc các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Chương Mỹ, Gia Lâm, Thanh Trì, Phúc Thọ đạt giá trị từ

0,5-1 tỷ/ha/năm. Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã sản xuất và xây dựng được thương hiệu cho một số giống cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao như: Phật thủ, nhãn chín muộn, cam canh (Hoài Đức); bưởi tôm vàng (Đan Phượng); vùng trồng hoa, cây cảnh ở các huyện Mê Linh, Đan Phượng, Thường Tín, Đông Anh, Thạch Thất... Dựa trên quy hoạch phát triển nông nghiệp Hà Nội đến năm 2020, định hướng 2030, các mô hình nông nghiệp hướng tới tăng trưởng xanh được triển khai khá đa dạng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên từng khu vực ven đô. Cụ thể như sau:

- Vùng trồng rau an toàn: Vùng ven đô có 101 vùng sản xuất rau an toàn tập trung đã thực hiện 37 dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng rau an toàn tập trung với diện tích 2.080,9 ha; có 16 dự án được đầu tư và đưa vào sử dụng (trong đó: 10 dự án nguồn vốn của thành phố, 06 dự án QSEAP nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á).

- Mô hình trồng hoa, cây cảnh: Hiện nay có 50 vùng sản xuất hoa cây cảnh. Diện tích trồng hoa, cây cảnh của Hà Nội trên 5.300 ha, tập trung ở một số quận, huyện ven đô như: Bắc Từ Liêm, Mê Linh, Đan Phượng...

- Mô hình trang trại (theo hướng phát triển gắn với sinh thái): TP. Hà Nội hiện có hơn 3.150 trang trại, trong đó có 130 trang trại ứng dụng công nghệ cao. Số lượng trang trại tăng khá nhanh. TP. Hà Nội có 76 xã chăn nuôi trọng điểm. Tuy vậy, quy mô trang trại nhìn chung còn nhỏ, số lao động, số đầu vật nuôi còn ít.

- Mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch: Hiện nay, Thành phố có 8 trang trại, hợp tác xã phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch có quy mô lớn và một số hợp tác xã, trang trại đã mạnh mẽ phát triển theo hướng này. Tuy nhiên, nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch cần quỹ đất lớn và những mô hình sản xuất sạch, ứng dụng công nghệ cao...

- Mô hình nông nghiệp gắn với công nghệ cao: TP. Hà Nội đã xây dựng được 164 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó, gồm: 109 mô hình thuộc lĩnh vực trồng trọt; 40 mô hình chăn nuôi; 15 mô hình thủy sản. Giá trị sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao chiếm khoảng 32% giá trị nông nghiệp toàn Thành phố. Tuy nhiên, doanh nghiệp muốn đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao phải thực hiện giải phóng mặt bằng như các dự án đô thị, giao thông khác hoặc thuê đất của nhiều hộ riêng lẻ.

Nông nghiệp ven đô ngoại thành Hà Nội đã cung cấp việc làm và tạo thu nhập cho các hộ nông dân các quận, huyện ngoại ô. Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê (2020), tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản của Hà Nội chiếm 12%. Mặc dù, tỷ trọng này không cao so với các vùng kinh tế khác của cả nước, song việc phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh sẽ là nền tảng tạo sinh kế bền vững cho người lao động vùng ven đô ngoại thành Hà Nội.

Như vậy, với kết quả có được dựa trên các tiêu chí phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh (Bảng 1) có thể thấy, mức độ nông nghiệp vùng ven đô ngoại thành Hà Nội đã bước đầu đạt được những điều kiện nhất định

theo hướng tăng trưởng xanh (Bảng 3). Tuy vậy, còn nhiều yếu tố cần có nhận thức của các cấp chính quyền địa phương trong hoạch định và tổ chức thực hiện cùng với sự đồng thuận của nhân dân và doanh nghiệp.

Bảng 3: Kết quả đo lường các tiêu chí phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh

Tiêu chí môi trường		Tiêu chí xã hội		Tiêu chí kinh tế	
Tiêu chí	Tỷ trọng 100%	Tiêu chí	Tỷ trọng 100%	Tiêu chí	Tỷ trọng 100%
MT1	74	XH1	88	KT1	91
MT2	70	XH2	85	KT2	81
MT3	89	XH3	78	KT3	84
MT4	78	XH4	78	KT4	86
MT5	79	XH5	85	KT5	82
MT6	75			KT6	65
MT7	75			KT7	76
MT8	82			KT8	84
				KT9	79

Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp

2.3. Phân tích SWOT về phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh vùng ven đô ngoại thành Hà Nội

Trên cơ sở phân tích, đánh giá về các nguồn lực có liên quan, thực trạng phát triển nông nghiệp của vùng ven đô ngoại thành Hà Nội thời gian qua, tác giả áp dụng phương pháp SWOT xây dựng hệ thống ma trận để phân tích những cơ hội và thách thức trong phát triển ngành nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh của vùng ven đô ngoại thành Hà Nội (Bảng 4).

Bảng 4: Kết quả phân tích SWOT về phát triển nông nghiệp vùng ven đô ngoại thành Hà Nội

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp theo hướng xanh, bền vững ngày càng nhận được sự quan tâm, đầu tư của Thành phố. - Các trung tâm nghiên cứu khoa học chuyên ngành nông nghiệp đóng trên địa bàn nên quá trình phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh có ưu thế trong việc tiếp cận và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. - Lực lượng lao động ở vùng ven đô dồi dào và trình độ ngày càng được nâng cao. - Nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh có thị trường hấp dẫn giàu tiềm năng phát triển. - Với đặc thù của một nền nông nghiệp theo hướng bền vững, xanh cả về kinh tế lẫn sinh thái môi trường và xã hội, nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh của vùng ven đô ngoại thành Hà Nội có vai trò quan trọng tạo nên vành đai xanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông dân vẫn sản xuất manh mún, vai trò hợp tác xã còn mờ nhạt trong việc liên kết sản xuất và tiêu thụ. - Chưa có chính sách đủ mạnh để khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. - Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn vùng ven đô ngoại thành của Hà Nội còn thiếu tính đồng bộ nên chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất và phục vụ đời sống sinh hoạt của cư dân khu vực ngoại thành. - Quá trình đô thị hóa nhanh làm đất đai trong nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, gây ô nhiễm môi trường.

Cơ hội	Thách thức
<p>- Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn nói chung và phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh nói riêng luôn là tâm điểm trong các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.</p> <p>- Nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh của vùng ven đô ngoại thành Hà Nội có những bước phát triển liên tục trong một thời gian dài.</p> <p>- Nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh của vùng ven đô ngoại thành Hà Nội dễ tiếp cận các dịch vụ đô thị, nhất là những tiến bộ từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.</p>	<p>- Khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản Hà Nội đang bị tác động mạnh từ nông sản những địa phương lân cận và ngoại nhập.</p> <p>- Tình trạng ô nhiễm môi trường cùng với các quy hoạch chưa hoàn thiện, sản xuất còn mang tính tự phát chưa có định hướng cho từng vùng, từng ngành hàng.</p> <p>- Sự phát triển của nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh ở vùng ven đô ngoại thành Hà Nội còn những thách thức như: chất lượng nguồn nhân lực, chỉ số về giáo dục - đào tạo, dạy nghề trong một số khu vực vùng ven đô thành phố còn thấp.</p>

Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu của tác giả

3. Giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh vùng ven đô ngoại thành Hà Nội

Phát triển nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung theo hướng xanh, bền vững đã nhận được sự an tâm của cơ quan quản lý nhà nước. Theo đó, Chính phủ đã ban hành “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2012 và gần đây nhất là Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (theo Quyết định 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Các chiến lược đã tập trung vào 3 nhiệm vụ, gồm có: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (ii) Xanh hóa sản xuất; (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Trên cơ sở chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phân tích SWOT có thể thấy cơ hội và thách thức đặt ra yêu cầu phải hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp xanh hơn, bền vững hơn của vùng ven đô ngoại thành Hà Nội. Để thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược, cũng như phát triển nông nghiệp vùng ven đô ngoại thành Hà Nội theo hướng xanh, cần thực hiện các nhóm giải pháp sau:

3.1. Nhóm giải pháp đối với chính sách quản lý của nhà nước

Một là, về quy hoạch: Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có sức cạnh tranh theo hướng nông nghiệp bền vững (hoa cây cảnh, rau an toàn, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung, lúa cao sản...). Vùng ven đô, mỗi huyện hình thành vùng kinh tế đặc trưng, kết hợp bố trí lại dân cư với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Hình thành các làng nghề, giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế với cải thiện điều kiện sống và môi trường nông thôn, hình thành các cơ sở sản xuất kinh doanh, sản xuất nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh.

Hai là, về chính sách dồn điền đổi thửa, tích tụ đất đai: Tiếp tục chính sách đất đai, dồn điền đổi thửa tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện giải phóng nhanh mặt bằng cho các công trình xây dựng, đặc biệt là các khu chuyên canh nông nghiệp công nghệ cao. Rà soát lại quy hoạch sản

xuất nông nghiệp gắn với quy hoạch nông thôn mới để xây dựng phương án vùng sản xuất tập trung về cây trồng vật nuôi.

Ba là, về chính sách ưu tiên, phát triển: khuyến khích hộ dân tham gia các mô hình liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cây trồng sạch, theo các tiêu chí GAP (Global Gap). Hỗ trợ khuyến khích phát triển các hợp tác xã nông nghiệp xanh, liên kết hợp tác giữa các hợp tác xã trên địa bàn thành phố, trên cơ sở chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của từng địa phương. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, là trung gian kết nối giữa nông dân và nông dân, giữa nông dân và doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động ổn định của các mắc xích trong chuỗi cung ứng, chuỗi liên kết giữa các hợp tác xã, các đối tượng xã hội tham gia phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh.

Bốn là, về khoa học công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp: Triển khai áp dụng công nghệ cao vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp ven đô ngoại thành. Trên cơ sở xác định các sản phẩm mũi nhọn, tập trung ứng dụng công nghệ hiện đại, xây dựng các mô hình công nghệ cao cho phát triển nông nghiệp. Xây dựng và chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản; có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực lai tạo giống cây, con chủ lực với từng vùng sinh thái, đổi mới công nghệ chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu...

Năm là, về vấn đề thị trường: Sản phẩm từ sản xuất nông nghiệp vùng ven đô ngoại thành Hà Nội được xác định tiêu thụ thị trường thành phố là chủ yếu, một phần nông sản đặc sản cung cấp cho các tỉnh, thành trong nước và xuất khẩu. Khi nhu cầu của cư dân đô thị về các sản phẩm cao cấp và sản phẩm sạch, an toàn ngày càng cao, đòi hỏi các sản phẩm nông nghiệp phải đáp ứng tiêu chuẩn để tiếp cận dễ dàng người tiêu dùng. Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, cấp chứng chỉ về chất lượng sản phẩm để người tiêu dùng biết rõ về xuất xứ nguồn gốc. Nói cách khác, giải pháp thị trường cho nông nghiệp trong mô hình tăng trưởng xanh ven đô phải nhằm vào thúc đẩy việc sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp sạch trên cơ sở kích cầu và tạo cung cho các sản phẩm này.

3.2. Nhóm giải pháp đối với các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp

- Nâng cao nhận thức của các hộ dân về biến đổi khí hậu, nông nghiệp xanh. Cụ thể hóa các chương trình hành động về các hoạt động nông nghiệp xanh qua các hội chợ, hội thảo, buổi sinh hoạt hợp tác xã, các buổi tiếp xúc trực tiếp của các cấp quản lý chính quyền với người dân. Phổ biến về thực trạng biến đổi khí hậu, hậu quả, diễn biến thiên tai, các hậu quả môi trường do các phương thức sản xuất truyền thống và truyền bá những nhận thức mới về nâng cao chất lượng đời sống, bảo vệ môi trường, tăng chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập qua các mô hình sản xuất theo phương pháp xanh trong tăng trưởng xanh.

- Mở các lớp tập huấn miễn phí, khuyến khích các nhóm hộ nông dân tham gia để nâng cao nhận thức, kiến thức về các phương pháp sản xuất xanh. Đẩy mạnh liên kết cộng đồng trong các sản xuất, liên kết giữa các hộ nông dân nhằm chia sẻ thông tin, nhân rộng các mô hình sản xuất xanh.

- Hỗ trợ các hộ nông dân tham gia các chương trình ưu đãi vay vốn, ưu đãi chính sách trong mô hình tăng trưởng xanh về thuốc bảo vệ thực vật, về nước, về đất, về phân bón, giống và phương thức sản xuất.

3.3. Nhóm giải pháp đối với các doanh nghiệp

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, có chính sách ưu đãi về thuế, vay vốn đối với các ngành nghề liên quan trong chuỗi giá trị nông nghiệp như các dự án sản xuất chế biến nông sản, các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ nông nghiệp, bao tiêu sản phẩm, phát triển thị trường nông nghiệp.

- Thúc đẩy các chương trình liên kết trực tiếp giữa doanh nghiệp với hộ nông dân, nhằm rút ngắn các giai đoạn trung gian trong chuỗi cung ứng, giảm giá thành sản phẩm nông nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế. Đặc biệt ưu tiên tổ chức các chương trình hội thảo, tọa đàm và ra mắt các sản phẩm nông nghiệp xanh.

4. Kết luận

Phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh đang trở thành xu hướng phát triển bền vững tại các nước có nền nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam. Đứng trước những cơ hội và thách thức, cũng như điểm mạnh và điểm yếu trong phát triển nông nghiệp theo mô hình này tại vùng ven đô ngoại thành Hà Nội, các giải pháp đồng bộ được đưa ra từ phía chính sách quản lý của nhà nước, hộ nông dân và doanh nghiệp. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên môi trường (2022). *Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020*, ban hành theo Quyết định số 387/QĐ-BTNMT, ngày 02/3/2022

2. FAO (2012). *Greening the economy with agriculture*

3. Tổng cục Thống kê (2021). *Niên giám thống kê năm 2020*

4. Tổng cục Thống kê (2020). *Điều tra lao động việc làm năm 2020*

5. UBND TP Hà Nội (2012), *Phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp TP. Hà Nội đến năm 2020, định hướng năm 2030*, ban hành theo Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND, ngày 09/7/2012

6. UNDESA (2012). *A guidebook To The Green Economy Issue 1: Green Economy, Green Growth, and Low-Carbon Development, Division for Sustainable Development*, retrieved from <https://www.greengrowthknowledge.org/research/guidebook-green-economy-issue-2-exploring-green-economy-principles>

7. World Bank (2012). *Inclusive green growth: The pathway to sustainable development*, Washington D.C.

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

TS. Tạ Hoàng Giang

TS. Hồ Phụng Hoàng

Trường Đại học Phan Thiết / Email: thgiang@upt.edu.vn

TS. Lê Thị Quỳnh Hào

Trường Đại học Đà Lạt

ThS. Đinh Hoàng Anh Tuấn

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Đà Lạt từ lâu được biết đến là trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch quan trọng của khu vực Tây Nguyên và cả nước. Đà Lạt là một đô thị đặc biệt với những di sản là tài nguyên vô giá về khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử đặc trưng và hệ thống di sản công trình kiến trúc đô thị đặc sắc trong quá trình phát triển. Đà Lạt đã hội tụ các giá trị di sản cốt lõi, từ lâu đã nổi tiếng là một trong những đô thị nghỉ mát hấp dẫn bậc nhất mang tầm quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, công tác bảo tồn di sản kiến trúc đô thị và cảnh quan thiên nhiên ở Đà Lạt vẫn chưa đồng bộ, toàn diện. Trong đó, phải kể đến mâu thuẫn giữa mục tiêu phát triển thành phố và mục tiêu bảo tồn, phát triển những giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, kiến trúc đô thị, bản sắc Đà Lạt. Vì thế, làm thế nào để vừa phát triển đô thị, vừa bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống theo xu hướng hội nhập bền vững? Bài viết này tìm hiểu thực tiễn phát triển đô thị ở Đà Lạt, những vấn đề đặt ra, để từ đó đưa ra những giải pháp cần thiết trong quá trình phát triển đô thị bền vững.

Từ khóa: Đà Lạt, phát triển, đô thị, bảo tồn, bền vững

1. Giới thiệu

Thành phố Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lâm Viên với độ cao trung bình khoảng 1.500m so với mực nước biển. Từ xa xưa vùng đất này vốn là địa bàn cư trú của người Lạch, người Chil, người Srê thuộc dân tộc Cơ Ho. Trong nửa đầu thế kỷ thứ XX, từ một địa điểm hoang vu, người Pháp đã quy hoạch và xây dựng nên một thành phố xinh đẹp với những biệt thự, công sở, khách sạn và trường học - một trung tâm du lịch và giáo dục của Đông Dương khi đó. Đà Lạt ngày nay là một thành phố khá đông dân, là đô thị loại I trực thuộc tỉnh, giữ vai trò trung chính trị, kinh tế và văn hóa quan trọng của tỉnh Lâm Đồng và vùng Tây Nguyên, hướng tới là thành phố trực thuộc Trung ương năm 2030 [7]. Với những mỹ từ được đặt cho Đà Lạt như “Thành phố ngàn hoa”, “Thành phố sương mù”, “Thành phố thông reo”, “Xứ hoa anh đào”, từ lâu, Đà Lạt đã trở thành một điểm đến quen thuộc đối với du khách trong nước và quốc tế bởi khí hậu đặc trưng quanh năm mát mẻ tạo

nên đặc điểm riêng có của Đà Lạt. Đà Lạt có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, nổi tiếng về hệ thống hồ, thác nước, rừng thông, các công trình kiến trúc mang giá trị văn hóa nghệ thuật đã tạo điều kiện để phát triển các loại hình du lịch đa dạng như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan, du lịch giáo dục... Các danh thắng nổi tiếng như núi Langbiang, đồi Cù, Thung lũng Tình yêu, hồ Xuân Hương, Than Thở, Tuyền Lâm, Đa Thiện, Đan Kia - Suối Vàng, thác Prenn, Datanla, Cam Ly, các di sản lịch sử - văn hóa như Dinh Bảo Đại, Dinh I, Dinh II, Dinh Tỉnh trưởng, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên... Có thể nói, Đà Lạt đã có đủ điều kiện thuận lợi để có thể trở thành đô thị phát triển.

Mặc dù trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài nhưng công tác bảo tồn di sản kiến trúc đô thị và cảnh quan thiên nhiên ở Đà Lạt vẫn chưa được đầy đủ, toàn diện như mong muốn và còn gặp những khó khăn, hạn chế nhất định. Trong đó, phải kể đến điểm chưa thống nhất giữa mục tiêu phát triển thành phố và mục tiêu bảo tồn những giá trị di sản kiến trúc, lịch sử văn hóa, cảnh quan thiên nhiên vốn có... Chính vì thế, đô thị Đà Lạt phát triển chưa đúng tiềm năng và chưa theo hướng bền vững, các địa điểm văn hóa, giải trí vẫn chưa đa dạng và xứng tầm, việc bảo vệ cảnh quan môi trường, những di tích... vẫn còn nhiều bất cập. Bởi sự quan tâm, chỉ đạo của các cơ quan chức năng liên quan vẫn chưa quyết liệt khi những năm trở lại đây Đà Lạt đang trong sự phát triển thiếu quy hoạch khiến cho kiến trúc đô thị bị biến dạng, cảnh quan thiên nhiên bị xâm phạm, khu biệt thự cổ bị khai thác triệt để... Thực tế này đòi hỏi phải được nghiên cứu, định hướng giải quyết một cách khoa học, kiên quyết và hiệu quả hơn để có thể phát triển đô thị Đà Lạt theo hướng bền vững. Trong đó, công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan, quy hoạch đô thị đóng vai trò vô cùng quan trọng.

2. Khái niệm phát triển bền vững và phát triển đô thị bền vững

2.1 Phát triển bền vững

Khái niệm phát triển bền vững (sustainable development) là một khái niệm đang từng bước gây ảnh hưởng và làm thay đổi chính sách phát triển kinh tế. Rất nhiều định nghĩa về phát triển bền vững có thể được tìm thấy như:

- Phát triển bền vững là một khái niệm mới nhằm định nghĩa một sự phát triển về mọi mặt trong xã hội hiện tại mà vẫn phải bảo đảm sự tiếp tục phát triển trong tương lai xa. Khái niệm này hiện đang là mục tiêu hướng tới nhiều quốc gia trên thế giới, mỗi quốc gia sẽ dựa theo đặc thù kinh tế, xã hội, chính trị, địa lý, văn hóa... riêng để hoạch định chiến lược phù hợp nhất với quốc gia đó [6].

- Phát triển bền vững có nghĩa là: “Một sự phát triển vừa có thể thích hợp với thời đại ngày nay, vừa không ảnh hưởng tới việc thỏa mãn của con cháu đời sau” (Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED, 1987).

- Phát triển bền vững là duy trì một sự cân bằng tinh tế giữa nhu cầu để cải thiện cuộc sống và việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái mà chúng ta và các thế hệ tương lai phụ thuộc. Theo WCED, phát triển bền vững là “phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng của các thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của họ”. Phát triển bền vững có nghĩa là tốc độ tăng trưởng

kinh tế đi đôi với việc bảo vệ chất lượng môi trường. Bản chất của hình thức phát triển này là phát triển một mối quan hệ ổn định giữa các hoạt động của con người và thế giới tự nhiên, mà không làm giảm triển vọng cho các thế hệ tương lai tận hưởng một chất lượng cuộc sống ít nhất là tốt như cuộc sống hiện tại của chúng ta. Nhiều nhà quan sát tin rằng, với sự tham gia dân chủ của các nhóm lợi ích sẽ là một điều kiện tiên quyết để đạt được phát triển bền vững (Mintzer, 1992).

Do vậy, phát triển bền vững là một quá trình dần xếp, thỏa hiệp các hệ thống kinh tế, tự nhiên và xã hội. Nghĩa là phát triển bền vững phải đảm bảo 3 mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường hài hòa với nhau (H.Barton, 2007). Phát triển bền vững là kết quả hợp nhất giữa kinh tế - xã hội và môi trường để tìm ra vùng chung hay tiếng nói chung đảm bảo tính bền vững.

2.2 Phát triển đô thị bền vững

Trên cơ sở nguyên lý phát triển bền vững, với đặc thù của đô thị, khái niệm phát triển đô thị bền vững dựa trên nguyên tắc hợp nhất: kinh tế đô thị; xã hội đô thị; môi trường sinh thái đô thị; cơ sở hạ tầng đô thị; không gian đô thị; quản lý đô thị... để tìm ra vùng chung hay tiếng nói chung đảm bảo yêu cầu: công bằng, sống tốt và tính bền vững.

Dựa trên mối quan hệ hữu cơ mật thiết giữa các thành phần nêu trên trong vùng chung để xác định các tiêu chí phát triển đô thị bền vững có liên quan. Như vậy có thể thấy, mối quan hệ giữa các tiêu chí phát triển đô thị bền vững là một thể thống nhất chặt chẽ, hữu cơ với nhau. Thiếu một trong các nhóm tiêu chí cũng như những tiêu chí trong các nhóm tiêu chí đều có thể dẫn đến đô thị sẽ không phát triển lành mạnh và càng không thể phát triển đô thị bền vững.

3. Thực tiễn phát triển đô thị Đà Lạt theo hướng bền vững

3.1 Quy hoạch phát triển đô thị Đà Lạt

Quyết định số 704/QĐ-TTg, ngày 12/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh quy hoạch chung TP. Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định mục tiêu xây dựng và phát triển TP. Đà Lạt và vùng phụ cận trở thành một vùng đô thị hiện đại, đẳng cấp quốc tế; trong đó, TP. Đà Lạt với tính chất là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, du lịch, khoa học kỹ thuật, công nghệ, giáo dục - đào tạo... của tỉnh Lâm Đồng và là trung tâm bảo tồn di sản kiến trúc và cảnh quan đô thị cấp vùng và quốc gia, với mục tiêu “bảo tồn và phát triển thành đô thị đặc thù về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, lịch sử, cảnh quan tự nhiên; xây dựng Đà Lạt thành đô thị du lịch - văn hóa - khoa học - xanh và hiện đại có đẳng cấp quốc tế”. Quy hoạch đã định hướng, xác định trọng tâm là bảo tồn các khu biệt thự, dinh thự có giá trị, các công trình có giá trị lịch sử, kiến trúc, như: nhà ga Đà Lạt, trường Cao đẳng Sư phạm... Bảo tồn hệ thống hồ Xuân Hương gắn với đồi Cù, hồ Than Thở, hồ Tuyền Lâm... và hệ thống suối Cam Ly, bảo tồn kiến trúc cảnh quan đô thị, hệ thống kiến trúc biệt thự và các danh lam thắng cảnh...

Triển khai thực hiện theo quy hoạch chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 2221/QĐ-UBND, ngày 23/10/2014 về việc ban hành quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh Quy

hoạch chung TP. Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 chỉ đạo tổ chức rà soát việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị để cụ thể hóa quy hoạch chung, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư; đã thực hiện tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung cho 5 đô thị vùng phụ cận và phê duyệt các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trên địa bàn TP. Đà Lạt. Đây là những tiền đề, cơ sở quan trọng phục vụ công tác thu hút đầu tư, phát triển đô thị đi đôi với việc thực hiện các dự án bảo tồn di sản kiến trúc, cảnh quan đô thị tại Đà Lạt.

Được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, kế thừa và phát huy các thành quả của các đồ án quy hoạch TP. Đà Lạt được thiết kế bởi các kiến trúc sư người Pháp, khởi đầu là bản quy hoạch của kiến trúc sư Hébrard (năm 1923) và tiếp theo là các lần điều chỉnh quy hoạch, mở rộng không gian thành phố của các kiến trúc sư Pineau (năm 1933), Mondet (năm 1940) và Lagisquet (năm 1943), cho đến quy hoạch chung TP. Đà Lạt và vùng phụ cận được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lần đầu tiên tại Quyết định số 620/TTg, ngày 27/10/1994, lần thứ 2 tại Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 27/5/2002.

Theo bản quy hoạch, TP. Đà Lạt và vùng phụ cận với diện tích 335.930 ha được định hướng phát triển trở thành đô thị đặc thù về khí hậu, cảnh quan tự nhiên, văn hoá lịch sử và di sản kiến trúc tầm quốc gia, khu vực và có ý nghĩa quốc tế. Để triển khai Quyết định 704/QĐ-TTg đảm bảo theo nguyên tắc vừa bảo tồn để phát triển, phát triển để bảo tồn là vấn đề quan trọng được tỉnh Lâm Đồng luôn đặc biệt chú trọng. Theo đó, mô hình phát triển TP. Đà Lạt và vùng phụ cận sẽ phát triển theo mô hình chuỗi các đô thị liên kết theo tuyến vành đai và các trục hướng tâm theo hình nan quạt xuyên tâm, kết nối với các trục cảnh quan mặt nước và hệ thống công viên cây xanh, kết nối với các vùng du lịch sinh thái, các vùng cảnh quan rừng, cảnh quan nông nghiệp, phát triển bền vững, nhằm bảo tồn và phát triển Đà Lạt thành đô thị đặc thù về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, lịch sử, cảnh quan tự nhiên, xây dựng Đà Lạt trở thành đô thị du lịch - văn hóa - khoa học, xanh và hiện đại có đẳng cấp quốc tế. Các tuyến kết nối với vùng TP. Hồ Chí Minh, vùng duyên hải Nam Trung Bộ (Nha Trang, Phan Rang- Tháp Chàm, Phan Thiết) và Tây Nguyên (TP. Buôn Mê Thuột).

Trong tương lai, Đà Lạt sẽ gồm 6 đô thị vệ tinh lấy Đà Lạt hiện hữu là trung tâm. Các đô thị vệ tinh đảm nhiệm các chức năng khác nhau và cùng kết nối. Đà Lạt là đô thị đảm nhiệm chức năng của một trung tâm hành chính, nghỉ dưỡng cao cấp, bảo tồn các di sản kiến trúc.

Bên cạnh đó, các vùng nông nghiệp lớn sẽ được bảo tồn những nét đặc trưng, bao gồm: khu vực trồng rau và hoa ở Đà Lạt, khu vực hoa màu rộng lớn phía Nam, vùng trồng cà phê phía Tây và vùng trồng chè phía Đông TP. Đà Lạt.

Với tầm nhìn phát triển, trong tương lai Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2050 sẽ trở thành vùng đô thị có ảnh hưởng trong khu vực Đông Nam Á, với các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái chất lượng cao, du lịch văn hóa lịch sử tầm quốc gia và quốc tế, trở thành trung tâm giáo dục - đào tạo đa

ngành, đa lĩnh vực, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, trung tâm nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao tầm quốc gia và quốc tế...

Trải qua 129 năm hình thành và phát triển, vấn đề bảo tồn và phát triển bền vững với Đà Lạt luôn là một vấn đề đặt ra đầy khó khăn đối với công tác quy hoạch và quản lý phát triển thành phố. Nhiệm vụ của các nhà lãnh đạo và người dân thành phố là phải cân nhắc làm sao để có thể hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, làm sao để vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa kiến trúc lịch sử nhưng vẫn đảm bảo định hướng phát triển đô thị hiện đại trong quá trình hội nhập.

3.2 Những thuận lợi trong phát triển đô thị Đà Lạt

Đà Lạt có điều kiện tự nhiên đặc biệt, nên du lịch nghỉ dưỡng đã trở thành động lực phát triển chính. Mỗi đô thị ra đời theo cách khác nhau. Nhiều thành phố ở Việt Nam sinh thành và phát triển theo con đường “từ nông thôn lên thành thị”. Đà Lạt thì ngay từ đầu đã được xác định rõ mục đích sử dụng với sự hoạch định quy mô, quy hoạch, kiến trúc hệ thống, bài bản. Đô thị này được hình thành dựa trên những thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên, với núi rừng hùng vĩ - khí hậu mát mẻ, một nơi hoàn toàn khác biệt giữa vùng nhiệt đới. Từ đó, Đà Lạt được xác định sẽ trở thành một thành phố phục vụ nghỉ mát, nghỉ dưỡng. Người Pháp cũng muốn và đã tạo nên một thành phố mang dáng dấp châu Âu giữa vùng Á Đông. Điều đó đã quyết định hình thái cấu trúc không gian, thể loại và kiến trúc đô thị riêng có ở Đà Lạt.

TP. Đà Lạt được quy hoạch chi tiết và qua các thời kỳ bởi các kiến trúc sư nổi tiếng, những bản quy hoạch được điều chỉnh và tôn trọng. Các viên Toàn quyền Đông Dương, như: P.Đu-me (Paul Doumer), G.Bi-a (Jean Baea), A.Xa-rô (Albert Sarraut) hay G.Đơ-cu (Jean Decoux) dù là phục vụ cho mục đích cai trị, nhưng cũng đã đưa ra những kế hoạch quan trọng trong việc phát triển Đà Lạt trong thời kỳ đầu, từ đó, đã tạo nên diện mạo của một đô thị hết sức độc đáo và riêng có ở xứ nhiệt đới Việt Nam...

Được thiên nhiên ưu đãi với khí hậu mát mẻ quanh năm, Đà Lạt được biết đến như là “Thành phố hoa”, “Thành phố sương mù”, “Thành phố mộng mơ”, “Thành phố trong rừng”... thêm vào đó hệ thống giá trị kiến trúc phù hợp, độc đáo đã tạo ra nét rất riêng của thành phố mà không nơi nào ở Việt Nam có được.

Để xây dựng Đà Lạt, Toàn quyền Paul Doumer đã huy động nhiều nhà quy hoạch, giám sát mọi hoạt động. Ông muốn Đà Lạt là một thành phố toàn vẹn, phù hợp với dáng dấp một đô thị vùng cao. Vào năm 1921, kiến trúc sư người Pháp nổi tiếng thế giới Hébrard được giao nhiệm vụ thiết lập đồ án quy hoạch Đà Lạt. Thực hiện ý đồ của nhà cầm quyền đương thời là xây dựng Đà Lạt thành thủ phủ của Đông Dương, tư tưởng chủ đạo của kiến trúc sư này là tập trung vùng cư dân quanh các hồ. Theo đó, có các khu hành chính, quân sự, bệnh viện, trường học, thao trường, đồn điền, khu nhà ở của người Âu, khu nhà ở của người Việt Nam, khu phát triển cho người Pháp, khu an dưỡng, khu chợ... Sau Hébrard, còn có thêm đồ án của các kiến trúc sư Pineau (1933), Mondet (1940) rồi J.Lagisquet (1942). Đặc điểm chung của các đồ án trên là tôn trọng thiên nhiên, cố gắng duy trì vẻ đẹp của cảnh quan. Và như vậy, từ một vùng rừng núi

hoang dã, nhiều kiến trúc sư nổi tiếng thế giới thời đó đã thổi vào một linh hồn bằng hệ thống các công trình đạt đến độ hoàn mỹ, hoàn thiện (Biểu, 2020).

Đà Lạt là một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước với hệ thống dinh thự và công trình kiến trúc độc đáo. Đến nay, giới chuyên môn nhận định, có một “bảo tàng” kiến trúc Pháp tại Đà Lạt, quả là không nói quá. Từ ngôi nhà tranh đầu tiên, đến 10 ngôi nhà gỗ theo kiểu vùng miền núi nước Pháp, năm 1930 Đà Lạt đã có đến 398 ngôi biệt thự đồ sộ bằng bê-tông cốt thép. Đến năm 1949, toàn Thành phố đã có hơn 1.500 công trình, trong đó có hơn 1.000 biệt thự, dinh thự, trường học, nhà ga, thánh đường được xem là mẫu hình tiêu biểu của nền kiến trúc Pháp cuối thế kỷ 19. Điểm độc đáo là mỗi biệt thự một vẻ, mỗi công trình là một tác phẩm kiến trúc đặc thù, hoàn mỹ. Qua thời gian, dù có thêm nhiều công trình mới được xây dựng, nhưng những công trình xây dựng buổi đầu vẫn mang nét riêng, tạo nên vẻ đẹp Đà Lạt. Đặc điểm chung là nhà - biệt thự, dinh thự và các công trình công cộng luôn có vườn hoa, cách xa nhau, có tầm nhìn rất thoáng và hướng đẹp, nhìn ra rừng thông. Các công trình kiến trúc thấp thoáng, ẩn mình giữa đồi thông và chiều cao của công trình không vượt quá ba tầng bởi không muốn che khuất rừng cây và không gian đô thị... (Biểu, 2020).

Bên cạnh đó, Đà Lạt còn có hệ thống giao thông thuận lợi nối liền với các tỉnh thành trong cả nước: Quốc lộ 20, 27, 28, 55; Tỉnh lộ 721, 722, 723, 724 725 và đường Đông Trường Sơn nối liền Lâm Đồng với Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

Du lịch Đà Lạt khai thác hiệu quả các giá trị truyền thống lịch sử văn hóa kết hợp với các sản phẩm du lịch độc đáo. Do chiến lược phát triển kinh tế của Đà Lạt trong suốt quá trình hình thành và phát triển, nên Đà Lạt trở thành nơi tập hợp (đầu vào) và chuyên giao (đầu ra) các sản phẩm nông nghiệp truyền thống từ các địa phương trong vùng phụ cận (như: cây, hoa, củ, quả, trà, cà phê, bò sữa...), tạo thành thế mạnh về kinh tế nông nghiệp xuất khẩu cho đô thị.

Loại hình du lịch canh nông, dã ngoại, mạo hiểm giúp du khách tận mắt chứng kiến các quy trình trồng, chăm sóc, chế biến, sử dụng các nông sản của địa phương; trải nghiệm dịch vụ lưu trú Homestay để hiểu thêm về nét đẹp văn hóa truyền thống của đất và người Đà Lạt hiền hòa, thanh lịch, mến khách.

3.3 Thách thức đối với phát triển bền vững đô thị Đà Lạt

Trong vòng vài chục năm qua, Đà Lạt phát triển rất nhanh, nhưng phần lớn lại mang tính tự phát, trái ngược với sự phát triển nhanh mà thuận theo quy hoạch. Ở góc độ vi mô, các công trình cũ đang bị xây chèn, xen cây nhiều công trình to và xa lạ, làm tăng mật độ sử dụng đất, giảm cây xanh, nhiều chỗ san ủi biến dạng địa hình. Quỹ kiến trúc đô thị cũ bị đe dọa nghiêm trọng. Bảo tồn văn hóa chưa được chú trọng đúng mức.

Chính quyền địa phương ý thức rõ điều đó và đã có những động thái hướng tới bảo tồn những gì còn lại của hệ thống di sản kiến trúc. UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND, ngày 08/12/2017 về “Ban hành Quy định bảo tồn, quản lý, sử dụng quỹ biệt thự thuộc sở hữu Nhà

nước trên địa bàn TP. Đà Lạt”, đây là một văn bản có giá trị pháp lý cao nhất khi chia quỹ dinh thự, biệt thự thành các nhóm và ban hành những quy định cụ thể trong việc bảo tồn.

Đà Lạt hiện nay đang phát triển với tốc độ nhanh, nhưng về quy mô tăng trưởng và chất lượng quản lý đô thị chưa tương xứng với cấp hạng đô thị (về đội ngũ, trình độ, cơ chế, trách nhiệm...), nên chính quyền đô thị chịu nhiều áp lực, trước các hiện tượng: hình thái kiến trúc đô thị đang bị xuống cấp; nhiều vùng canh tác nông nghiệp đã xâm lấn vào đất rừng và đất quy hoạch đô thị; một số công trình và nhà ở xây dựng trái phép, không phù hợp với quy hoạch, có nguy cơ làm phá vỡ địa hình tự nhiên và cảnh quan đô thị; những ngôi nhà phố xuất hiện dày đặc ở khu vực trung tâm làm xóa nhòa dần hình ảnh đô thị đặc trưng của Đà Lạt; nhiều giá trị văn hóa đô thị trải qua hơn trăm năm chưa được bảo tồn và phát triển tích cực...

Bên cạnh đó, định hướng bảo tồn di sản kiến trúc và cảnh quan thiên nhiên đã xác định tầm quan trọng và thể hiện rõ trong các quy hoạch chung xây dựng của Thành phố. Tuy nhiên, vấn đề bảo tồn di sản kiến trúc ở Đà Lạt chưa được đầy đủ và toàn diện, khiến kết quả khai thác còn hạn chế. Do đó, công việc đầu tiên phải tổ chức điều tra, khảo sát đánh giá một cách đầy đủ về các di sản kiến trúc và xác định giá trị đề quản lý, khai thác và quảng bá hiệu quả di sản này...

Đà Lạt mặc dù sở hữu nguồn tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, nhưng cho tới nay chưa khai thác tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có, điều đó thể hiện qua hệ thống sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, đơn điệu, thiếu sáng tạo. Việc khai thác tài nguyên du lịch bờ bãi làm suy thoái nhanh tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến phát triển bền vững...

4. Giải pháp phát triển đô thị tại Đà Lạt theo hướng bền vững

Để phát triển đô thị bền vững Đà Lạt cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, quy hoạch phát triển đô thị cần mang tính chiến lược, linh hoạt và có cái nhìn tổng thể. Xây dựng hình thức đô thị mới theo hướng thân thiện, bảo vệ môi trường tài nguyên, giữ được diện tích khoảng xanh và hướng tới giữ gìn và nâng cao chất lượng không gian sống.

Thứ hai, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, giao thông thuận lợi, đảm bảo mô hình kiến trúc Pháp... Chiến lược trong quy hoạch Đà Lạt cần hướng đến việc giữ gìn giá trị truyền thống của những di sản kiến trúc các thế kỷ trước, đồng thời kết hợp, phát huy, xây dựng giá trị đặc trưng mới cho thế kỷ 21. Bởi hệ thống di sản này từ lâu đã trở thành linh hồn của Đà Lạt, chính hệ thống di sản kiến trúc độc đáo này khiến cho Đà Lạt có một nét đẹp riêng thu hút mà không phải nơi nào cũng có được. Có thể nói đây chính là thế mạnh của Đà Lạt để có thể phát triển thành phố lâu dài, bền vững.

Thứ ba, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc đô thị nghỉ dưỡng và phát triển mới bản sắc đô thị du lịch xanh. Quy hoạch đô thị hạn chế nhà cao tầng đan xen với cây xanh để tránh tình trạng bê tông hóa trong khu trung tâm. Xây dựng, phát triển khu trung tâm thành phố theo chiều rộng và đan xen với rừng thông, cây xanh, mặt nước...

Thứ tư, để đạt được sự phát triển đô thị bền vững, việc bảo tồn và sử dụng tài nguyên phải tuân thủ đúng quy tắc. Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, để luôn giữ hình ảnh đặc trưng của Đà Lạt là “Thành phố trong rừng và Rừng trong thành phố” và mục tiêu chiến lược là xây dựng Đà Lạt theo xu hướng đô thị xanh.

Thứ năm, ứng dụng chuyên đôi số trong quản lý đô thị, kiểm soát cảnh báo ô nhiễm môi trường trong mọi hoạt động trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại và nền tảng công nghệ số, từ đó có giải pháp để bảo tồn khí hậu, cảnh quan tự nhiên, văn hóa lịch sử trong phát triển đô thị. Bảo tồn di sản kiến trúc cảnh quan trong sự phát triển của TP. Đà Lạt theo quy hoạch chung, phát huy kiến trúc Pháp trong phát triển đô thị Đà Lạt để vẫn giữ được đặc trưng riêng có của Đà Lạt...

Thứ sáu, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, giữ vững phong cách con người Đà Lạt hài hòa, thanh lịch, mến khách, phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao, đa dạng, có giá trị trải nghiệm cho du khách dựa trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, khác biệt của Đà Lạt, phù hợp với nhu cầu thị trường và giữ gìn cảnh quan bền vững. Phát triển khu du lịch thu hút du khách, khẳng định thương hiệu và nâng cao khả năng cạnh tranh. Phát triển ngành công nghiệp văn hóa là thế mạnh của Đà Lạt gắn với phát triển du lịch để đảm bảo động lực phát triển đô thị bền vững của một thành phố du lịch nổi tiếng trong nước và quốc tế. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. H. Barton. (2007). *International institute for environment and development*, IIED
2. Biểu, U. T. (2020). *Đà Lạt và lộ trình tiến tới đô thị di sản*, truy cập từ <https://nhandan.vn/da-lat-va-lo-trinh-tien-toi-do-thi-di-san-post615596.html>
3. Irving M. Mintzer (Editor) (1992). *Confronting Climate Change: Risks, Implications and Responses*, Cambridge: Cambridge University Press. xiv + 381 p, illustrated, soft cover
4. Lộc, T. Đ. (2018). Giải pháp cân bằng giữa phát triển đô thị và nông thôn đối với TP. Đà Lạt, *Tạp chí Quy hoạch Đô thị*, số 32
5. Nguyễn, N. V. (2019). *Đà Lạt bên dưới sương mù - đô thị Đà Lạt 1950-1975*, Nxb Phụ Nữ - TP. Hồ Chí Minh
6. Truy cập vi.wikipedia.org/wiki/Phát_triển_bền_vững.
7. Truy cập vi.wikipedia.org/wiki/Lịch_sử_Đà_lạt
8. Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED (1987). *Báo cáo Brundtland* (còn gọi là Báo cáo *Our Common Future*)

PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI HÒA BÌNH: VAI TRÒ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

TS. Trần Đình Bích

Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội / Email: trandinhbich76@gmail.com

Tóm tắt: Phát triển du lịch bền vững (DLBV) chỉ có thể đạt được khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên tham gia có lợi ích liên quan. Hòa Bình là một tỉnh miền núi phía Tây Bắc có nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch, nhất là du lịch cộng đồng. Sự tham gia chuỗi cung ứng trong phát triển du lịch Hòa Bình từ các bên liên quan tương đối đa dạng, bao gồm: Chính quyền địa phương; Doanh nghiệp du lịch; Cộng đồng địa phương; Tổ chức phi chính phủ (non-governmental organization NGOs). Nghiên cứu chỉ ra, phát triển hài hòa các mối quan hệ này sẽ thúc đẩy phát triển DLBV tại Hòa Bình, đồng thời đề xuất các giải pháp tác động đến từng bên liên quan tham gia chuỗi cung ứng du lịch Hòa Bình nhằm thúc đẩy phát triển DLBV tại Hòa Bình trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: phát triển, du lịch, bền vững, bên liên quan, Hòa Bình

1. Một số vấn đề lý luận

1.1. Phát triển du lịch bền vững và nội hàm của nó

Phát triển bền vững được đặt ra trong mọi lĩnh vực, trong đó có du lịch. Phát triển bền vững được thể hiện ở nhiều quan điểm khác nhau, song nhìn chung hầu hết các tác giả đều thống nhất ở các nội dung: kinh tế, xã hội và môi trường. Theo Hiệp hội Du lịch sinh thái Quốc tế (2004), DLBV là sự kết hợp giữa 3 hợp phần chính: (i) Về kinh tế, DLBV mang lại lợi ích kinh tế ổn định, công bằng cho cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác; (ii) Về văn hóa - xã hội, DLBV gìn giữ và bảo vệ thay cho các hoạt động gây tiêu cực đến văn hóa cộng đồng và cấu trúc xã hội; (iii) Về môi trường, DLBV giảm tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường, không làm hại nguồn lợi tự nhiên và tích cực bảo vệ môi trường. Hall và cộng sự (1997) đã đưa ra mô hình các nguyên tắc và giá trị của DLBV bao gồm 3 mục tiêu chính như sau: (i) Mục tiêu kinh tế - xã hội: tạo được sự gắn kết lợi ích cộng đồng dựa trên nền tảng kinh tế; (ii) Mục tiêu xã hội - môi trường: tạo được sự công bằng và công tác bảo tồn; (iii) Mục tiêu kinh tế - môi trường: tạo sự hoà hợp giữa kinh tế và môi trường. Điểm giao nhau của kinh tế - xã hội - môi trường là trạng thái đạt được sự bền vững cốt lõi trong phát triển du lịch (Hình 1). Nghiên cứu cho rằng 3 mục tiêu này luôn được tương tác với nhau một cách chắc chắn và có vai trò ngang bằng nhau thì mới được coi là DLBV. Trong nghiên cứu này, quan điểm *phát triển DLBV* là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách

du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch trong tương lai. *DLBV sẽ có kế hoạch quản lý các nguồn tài nguyên nhằm thỏa mãn các nhu cầu về kinh tế - xã hội, thẩm mỹ của con người trong khi vẫn duy trì được sự toàn vẹn về văn hóa, đa dạng sinh học, sự phát triển của các hệ sinh thái và các hệ thống hỗ trợ cho cuộc sống con người.*

Hình 1: Mô hình phát triển du lịch bền vững



Nguồn: Hall và cộng sự (1997)

1.2. Các hoạt động hướng tới phát triển du lịch bền vững

Hoạt động hướng tới phát triển DLBV bao gồm các hoạt động sau đây:

(i) *Sáng tạo giá trị.* Sự phát triển du lịch gắn liền với hoạt động sáng tạo giá trị trong phát triển du lịch được ghi nhận trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương tăng cường cơ hội việc làm, đa dạng hóa các nguồn thu nhập cho người dân, giảm bớt sự di cư tìm việc làm (Naipinit và Maneenet, 2010). Trọng tâm của sáng tạo giá trị trong phát triển du lịch là để đảm bảo các hoạt động phát triển du lịch dựa trên mục tiêu phát triển của cộng đồng, lợi ích chính của sản phẩm du lịch đảm bảo tính bền vững lâu dài.

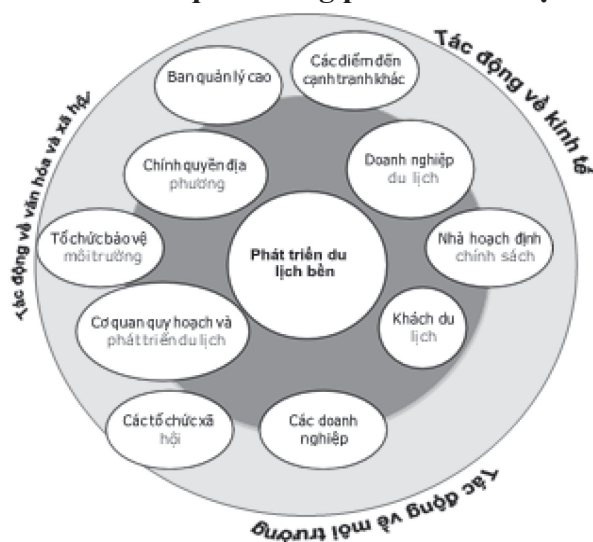
(ii) *Chia sẻ giá trị.* Hoạt động chia sẻ giá trị trong phát triển DLBV thường đề cập đến sự tham gia của các bên liên quan và phân bổ lợi ích đạt được từ quá trình phát triển và duy trì hoạt động du lịch gắn với trách nhiệm trong phát triển DLBV. Chia sẻ lợi ích này được thể hiện thông qua 4 lĩnh vực chính: lợi nhuận kiếm được và phân phối cho các bên có liên quan; thu và nộp thuế, tiền lương và việc làm được tạo ra; mua vật tư và nguyên liệu sản vật địa phương.

(iii) *Bảo tồn nguồn tài nguyên tạo ra giá trị.* Phát triển du lịch gắn liền với hoạt động bảo tồn nguồn tài nguyên tạo ra giá trị được xác định trên 2 khía cạnh là bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn tài nguyên văn hóa. Lợi ích của phát triển du lịch đối với bảo tồn môi trường và văn hóa có tác động tích cực đến tính bền vững của sản phẩm du lịch, cũng như mang lại lợi ích cho cộng đồng.

1.3. Các bên liên quan trong phát triển du lịch bền vững

Lý thuyết về các bên liên quan đã được sử dụng rộng rãi trong du lịch khi các bên liên quan phụ thuộc vào nhau và khả năng của họ ảnh hưởng đến quá trình phát triển của điểm đến du lịch (Jamal, 1995). Du lịch phát triển luôn đi kèm với nhóm các bên liên quan phức tạp, có mối quan tâm và suy nghĩ khác nhau nên lý thuyết các bên liên quan được xem như là công cụ được chấp nhận trong quản lý và quá trình hoạch định chính sách phát triển du lịch. Trong phát triển DLBV, tất cả các mục tiêu đều có tầm quan trọng như nhau, nếu lợi ích một người không được đáp ứng, tính bền vững của sự phát triển sẽ gặp nguy hiểm. Mặt khác, sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình phát triển là một trong những yêu cầu cần thiết để đạt được sự bền vững trong du lịch. Việc xác định được sự tham gia của các bên liên quan sẽ hỗ trợ các nhà quản lý và quá trình hoạch định chính sách phát triển du lịch. Tuy nhiên, các bên liên quan thường có quan điểm khác nhau vì họ có mối quan tâm về lợi ích khác nhau, những lợi ích này thay đổi theo thời gian, do vậy các nhà lập kế hoạch nên xem xét lợi ích của tất cả các bên và có những đánh giá đầy đủ về họ trước khi tiến hành những nỗ lực phát triển du lịch (Sautter. E.T. and Leisen. B, 1999). Nội dung dưới đây (Hình 2) sẽ chỉ rõ hơn về các bên liên quan trong phát triển DLBV.

Hình 2: Các bên liên quan trong phát triển du lịch bền vững



Nguồn: Sautter. E.T. and Leisen. B (1999)

Trong thực tế, các bên liên quan tham gia ở một số cấp độ, phổ biến nhất là sự tham gia vào việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ du lịch riêng lẻ; tiếp đến là tham gia vào hoạch định chính sách, lập kế hoạch, định hướng chiến lược phát triển du lịch khu vực và điểm đến. Sự hợp tác ngang - dọc giữa các bên liên quan là cấp độ tham gia tiếp theo. Cấp độ cao nhất là sự hợp tác giữa các bên liên quan trong sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức quản lý điểm đến để tạo thành một mạng lưới chiến lược, trong đó mỗi bên

liên quan có thể phát huy vai trò của mình để đạt được lợi ích riêng của họ, mà không xung đột với nhau, không xung đột với mục tiêu chung của điểm đến.

Swarbrooke, J (2001) đã chia các bên liên quan trong phát triển DLBV thành 5 nhóm chính, bao gồm: chính phủ, khách du lịch, cộng đồng địa phương, cơ sở kinh doanh du lịch và các lĩnh vực khác. Trong nghiên cứu của Kim (2013) xác định có 7 nhóm liên quan chính là: nhóm chính quyền (chính phủ, chính quyền các cấp); người dân địa phương; các công ty du lịch; tổ chức phi chính phủ - NGOs; cơ quan truyền thông; các hộ kinh doanh địa phương và các chuyên gia. Ngoài ra, các bên liên quan tiếp tục được nghiên cứu xác định theo nhóm giữa các bên liên quan chính và phụ. Các bên liên quan chính là nhóm có mối quan hệ chính thức hoặc hợp đồng với một tổ chức (Clarkson, 1995), bao gồm các cổ đông hoặc chủ sở hữu, nhà quản lý, nhà đầu tư, nhân viên, khách hàng và nhà cung cấp (Hill và Jones, 1992). Các bên liên quan phụ là nhóm có mối quan hệ thứ cấp (Carroll và Buchholtz, 2014), bao gồm các NGOs, các nhà hoạt động du lịch, cộng đồng, các phương tiện truyền thông và chính quyền công (Garriga và Melé, 2004). Mỗi bên liên quan đều là một thành phần quan trọng của điểm đến du lịch. Hiệu quả của hoạt động du lịch cũng như khả năng phát triển bền vững tại một điểm đến phụ thuộc rất lớn vào mối quan hệ giữa các bên liên quan. Từ phân tích trên, nghiên cứu tập trung vào 4 bên liên quan chính có vai trò quan trọng trong việc tác động đến quá trình phát triển DLBV, gồm có: (i) Chính quyền địa phương; (ii) Doanh nghiệp (doanh nghiệp kinh doanh du lịch); (iii) Cộng đồng địa phương; (iv) NGOs. Theo đó, khách du lịch cũng là một bên liên quan chính có vai trò quan trọng, quyết định tồn vong và sự phát triển của điểm đến. Tuy nhiên, đối tượng, số lượng và hành vi của khách du lịch phụ thuộc cơ bản vào hoạt động của 4 bên liên quan nên trong nghiên cứu này tạm thời chưa xem xét đến.

Mỗi một bên liên quan trong phát triển DLBV đóng vai trò khác nhau, cụ thể:

- *Chính quyền địa phương* giữ vai trò chủ đạo trong gắn kết các hoạt động phát triển du lịch với các mục tiêu của xã hội và tối đa hóa lợi ích cộng đồng. Chính quyền địa phương tham gia vào hoạt động phát triển du lịch từ các cấp tỉnh, huyện, xã, đồng thời định hướng và hỗ trợ tư vấn cho cộng đồng thành lập Ban quản lý du lịch cộng đồng nhằm điều tiết các hoạt động du lịch, gắn kết lợi ích và giảm thiểu tiêu cực trong toàn bộ quá trình phát triển du lịch. Vai trò của chính quyền địa phương tham gia phát triển du lịch trong hoạt động sáng tạo giá trị thông qua nhiều hoạt động như: xây dựng quy hoạch, điều tiết, cung cấp và bảo trì cơ sở hạ tầng, tài chính; xây dựng năng lực thể chế, kiểm soát phát triển và kiểm soát lưu lượng khách du lịch và tạo ra các khu vực được bảo vệ. Đối với hoạt động chia sẻ giá trị, sự tham gia của chính quyền địa phương được thể hiện ở những lợi ích do du lịch mang lại từ việc đa dạng hóa các lựa chọn sinh kế và xóa đói giảm nghèo tại địa phương. Vai trò của chính quyền địa phương tham gia phát triển du lịch trong hoạt động bảo tồn nguồn gốc giá trị thông qua nhiều hoạt động: chính quyền tham gia vào quản lý phát triển du lịch nhằm cân bằng giá trị sử dụng của nguồn tài nguyên và thực hiện tốt công tác bảo tồn, nếu

phát triển du lịch không được kiểm soát thì có thể làm suy yếu và phá hủy các tài nguyên vốn là nền tảng của nó.

- *Doanh nghiệp du lịch* đóng vai trò kết nối các bên liên quan trong hoạt động du lịch, là cầu nối giữa khách du lịch với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch tại địa phương, có đóng góp lớn về mặt kinh tế và tạo việc làm cho người dân địa phương. Doanh nghiệp du lịch thực hiện cung cấp dịch vụ du lịch đến tận tay người tiêu dùng hay mang khách du lịch đến với sản phẩm du lịch. Vai trò của doanh nghiệp du lịch tham gia phát triển du lịch trong tất cả các hoạt động DLBV, bao gồm: (i) Sáng tạo giá trị thông qua tham gia vào quá trình lập kế hoạch, phát triển du lịch và xây dựng sản phẩm mới; (ii) Chia sẻ giá trị thông qua nâng cao năng lực và tạo việc làm cho người dân địa phương, sử dụng một phần thu nhập từ kinh doanh để hỗ trợ các sáng kiến cộng đồng, kết hợp với khách du lịch hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức từ thiện hoặc tổ chức sự kiện tại địa phương; (iii) Bảo tồn nguồn gốc giá trị thông qua những đóng góp cho địa phương từ hoạt động du lịch tại điểm đến, củng cố và đảm bảo uy tín, thương hiệu; tăng cường sự chắc chắn trong các hoạt động này bằng việc tuân thủ theo quy định.

- *Cộng đồng địa phương* giữ vai trò trung tâm trong các hoạt động du lịch. Hoạt động du lịch được diễn ra trong cộng đồng, có ảnh hưởng đa giá trị tới các thành viên nên cộng đồng địa phương được xem là thành phần đảm bảo sự phát triển du lịch trở nên bền vững. Vai trò của cộng đồng địa phương trong các hoạt động sáng tạo giá trị được thể hiện thông qua nhiều hoạt động như: tiếp nhận và làm mới nơi cư trú, tham gia vào các hoạt động, quản lý du lịch ở những ngành nghề và vị trí thích hợp để hình thành nên sản phẩm du lịch. Đối với các hoạt động chia sẻ giá trị, sự tham gia của cộng đồng địa phương thể hiện thông qua các hoạt động như: tham gia trực tiếp vào các hoạt động cho thuê đất, làm việc cho các doanh nghiệp; cung cấp dịch vụ thực phẩm, hướng dẫn viên,... Cộng đồng địa phương tham gia phát triển du lịch trong hoạt động bảo tồn nguồn gốc giá trị thông qua hoạt động như: gìn giữ nếp nhà ở với kiến trúc truyền thống để thu hút được du khách một cách tự nhiên, sự hiểu biết về văn hóa truyền thống và cuộc sống của người dân địa phương là những hợp phần chính của trải nghiệm và giáo dục du khách.

- *Các tổ chức phi chính phủ (NGOs)* đóng vai trò là đơn vị tài trợ và hỗ trợ các hoạt động du lịch, đặc biệt là quá trình sáng tạo giá trị và chia sẻ lợi ích cho các bên liên quan trong phát triển DLBV. NGOs tham gia phát triển du lịch trong hoạt động sáng tạo giá trị thông qua nhiều hoạt động như hỗ trợ và trao quyền cho cộng đồng địa phương bằng cách cung cấp việc làm, đào tạo các kỹ năng và chuyên gia mô hình du lịch thông qua các dự án cộng đồng và bảo tồn. Vai trò của NGOs tham gia phát triển du lịch trong hoạt động chia sẻ giá trị thông qua định hướng phát triển du lịch tập trung vào các vấn đề về sức khỏe và xóa đói giảm nghèo của người dân địa phương. Trong các hoạt động bảo tồn nguồn gốc giá trị, sự tham gia của NGOs được thể hiện thông qua nhiều hoạt động như giảm thiểu và giám sát các tác động của phát triển du lịch đến môi trường và văn hóa địa phương.

2. Thực trạng phát triển DLBV từ góc nhìn các bên liên quan tại Hòa Bình

Được coi là “cửa ngõ Tây Bắc” của Thủ đô Hà Nội, tỉnh Hòa Bình là vùng đất có truyền thống lịch sử, văn hóa mang đậm đà bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số. Với lòng hồ thủy điện Hòa Bình cùng hệ sinh vật phong phú, đa dạng, tỉnh có nhiều địa điểm có sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Tận dụng những tiềm năng lợi thế đó, Hòa Bình đã và đang chú trọng phát triển du lịch, trong đó chú trọng du dịch cộng đồng theo hướng bền vững. Trong những năm vừa qua, du lịch cộng đồng của Hòa Bình đã có những bước phát triển và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tính đến tháng 11/2020, Hòa Bình có hơn 100 bản du lịch cộng đồng, phân bố rộng khắp trên địa bàn và nhiều khu nghỉ dưỡng có chất lượng. Nổi bật là các huyện Mai Châu, Lạc Sơn, Tân Lạc, Đà Bắc... và các khu nghỉ dưỡng Ba Khan village resort, Kim Bôi Serena, các điểm du lịch cộng đồng, như: bản Lác, bản Ké, xóm Đá Bia...

2.1. Hoạt động của các bên liên quan trong phát triển DLBV ở Hòa Bình

2.1.1. Về sáng tạo giá trị

Chính quyền địa phương là phía thực hiện: (1) Ban hành các cơ chế, chính sách phát triển du lịch theo hướng bền vững, gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; Đa dạng sản phẩm du lịch gắn với phát huy văn hóa, tiềm năng, lợi thế của địa phương và xây dựng nông thôn mới; Phát triển dòng sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng - chữa bệnh - chăm sóc sức khỏe; Tập trung phát triển du lịch văn hóa, du lịch thể thao, hội thảo, dịch vụ du lịch cộng đồng, kinh tế ban đêm; (2) Xác định rõ định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển du lịch của tỉnh, phân đầu giai đoạn 2021-2025 thu hút đầu tư đạt trên 6,3 nghìn tỷ đồng, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao; Cơ sở lưu trú đạt trên 6 nghìn phòng. Đến năm 2025, đạt 4,9 triệu lượt khách, trong đó, khách quốc tế 1 triệu lượt; Tổng thu từ hoạt động du lịch đạt khoảng 5,4 nghìn tỷ đồng; Tạo việc làm cho khoảng 26 nghìn lao động, với gần 9 nghìn lao động trực tiếp có chuyên môn, nghiệp vụ về du lịch; Xây dựng khu du lịch hồ Hòa Bình cơ bản đạt các điều kiện của khu du lịch quốc gia vào năm 2025; (3) Quan tâm xây dựng, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, các bến, bãi đỗ xe, các điểm dừng nghỉ cho khách du lịch trên các tuyến quốc lộ và xây dựng các bến cảng thủy nội địa tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối giữa các khu, điểm du lịch; (4) Hỗ trợ đầy nhanh thủ tục, giấy tờ và các điều kiện pháp lý để tiếp nhận dự án từ các NGOs, hỗ trợ các hộ dân làm homestay; (5) Mở các lớp tập huấn về du lịch và tạo điều kiện để hộ dân tiếp cận nguồn vốn đầu tư xây dựng mô hình du lịch cộng đồng.

Doanh nghiệp du lịch đóng góp thực hiện: (1) Quảng bá, giới thiệu sản phẩm du lịch. Khảo sát ý kiến đánh giá của du khách và các công ty gửi khách; (2) Đề xuất các quy trình quản lý du lịch và các nội dung khác để đảm bảo môi trường kinh doanh DLBV với chính quyền địa phương; (3) Tìm kiếm, khai thác xây dựng sản phẩm dịch vụ du lịch mới (đạp xe, chèo bè, đi mòng...).

Cộng đồng địa phương tham gia thực hiện: (1) Cải tạo nơi lưu trú, trang bị, mua sắm nội ngoại thất phục vụ du khách; (2) Tổ chức khai thác tài nguyên

thiên nhiên sẵn có để xây dựng các sản phẩm, dịch vụ du lịch bổ trợ; (3) Thống nhất quan điểm làm du lịch, bảo vệ môi trường.

Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) thực hiện: (1) Đặt vấn đề tài trợ phát triển du lịch với chính quyền địa phương; (2) Khảo sát, lựa chọn các hộ gia đình hỗ trợ triển khai làm du lịch cộng đồng và tham gia trong làng nghề truyền thống.

2.1.2. Về chia sẻ giá trị

Chính quyền địa phương là chủ thể thực hiện thu các loại thuế, phí: phí an ninh, phí tạm trú tạm vắng, thuế môn bài, giá trị gia tăng,... từ du khách và các hộ làm kinh doanh homestay.

Doanh nghiệp du lịch là chủ thể thực hiện: (1) Nộp các khoản thuế cho nhà nước theo quy định (thuế môn bài, thuế kinh doanh, thuế thu nhập doanh nghiệp,...); (2) Doanh nghiệp hưởng lợi chủ yếu từ hoạt động tư vấn cho các điểm đến và chiến lược phát triển du lịch cho các điểm du lịch cộng đồng trên cả nước; (3) Tham gia các hoạt động xã hội, hỗ trợ chính quyền và người dân địa phương: đóng góp bằng tiền và hiện vật; (4) Sử dụng lao động là người địa phương, đảm bảo các chế độ đãi ngộ cho người lao động; (5) Chia sẻ, hướng dẫn các hộ dân khác cách thức làm du lịch; (6) Phân chia các hộ dân trong xóm, xã làm các phần việc khác nhau trong chuỗi cung ứng sản phẩm du lịch (dịch vụ ăn, ngủ; chèo bè; đạp xe, văn nghệ, bán đồ thổ cẩm...); (7) Phối hợp với các tổ chức tổ chức hội thảo, nghiên cứu khoa học và quảng bá mô hình tới các địa phương khác.

Cộng đồng địa phương tham gia thực hiện: (1) Tạo được nhiều việc làm thông qua du lịch như lễ tân, hướng dẫn viên du lịch, hợp đồng việc làm cho các đơn vị kinh doanh du lịch, biểu diễn văn nghệ, vận chuyển...; (2) Tăng thu nhập (lợi nhuận kinh doanh, tiền lãi bán hàng thổ cẩm, tiền cho thuê xe đạp, xe điện, dịch vụ đốt lửa trại, cung cấp nông sản phẩm cho các nhà hàng...); (3) Tăng kiến thức kinh doanh, giao tiếp, tiếng Anh, bảo vệ môi trường.

Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) thực hiện: (1) Thay đổi hiệu quả trong đời sống của người dân địa phương: giảm nghèo, tăng sinh kế, văn minh và chủ động trong cuộc sống hơn; (2) Lan tỏa sự thay đổi tích cực tới người dân khác trong cộng đồng để cộng đồng phát triển bền vững hơn.

2.1.3. Về bảo tồn nguồn gốc giá trị

Chính quyền địa phương là cơ quan chủ đạo thực hiện: (1) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân, cộng đồng trong việc nâng cao ý thức, thực hiện gìn giữ, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ tài nguyên để khai thác phát triển du lịch; (2) Ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; (3) Tổ chức thu gom rác thải đến điểm tập kết, phơi khô rồi đem đốt hoặc chôn lấp; (4) Lập kế hoạch và triển khai quảng bá hình ảnh Mai Hịch, Bản Lác trên các phương tiện thông tin, truyền thông về phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường.

Doanh nghiệp du lịch tham gia thực hiện: (1) Phát triển du lịch cộng đồng trên cơ sở giữ nguyên nếp nhà và phong tục sinh hoạt của người bản địa; (2) Phát triển du lịch xanh gắn với bảo vệ môi trường thông qua các hoạt động phân

loại rác tại nguồn và trả phí cho các đơn vị thu gom và xử lý nước thải, rác thải; (3) Tuân thủ an ninh khu vực và hạn chế du nhập tệ nạn xã hội.

Cộng đồng địa phương tổ chức thực hiện: (1) Duy trì các nét văn hóa đặc trưng của người dân tộc Mông, Dao, Tày, Thái thông qua lễ hội truyền thống, làng nghề thủ công, ẩm thực địa phương, mặc trang phục dân tộc trong các ngày lễ tết...; (2) Tham gia phân loại rác tại nguồn và đoàn kết thực hiện bảo vệ môi trường xóm, xã trong lành, sạch sẽ đồng đều; (3) Cơ bản tuân thủ an ninh khu vực và hạn chế du nhập tệ nạn xã hội.

Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) thực hiện: (1) Cung cấp tài liệu, đào tạo tập huấn người dân về vai trò của phát triển du lịch, sinh kế, bảo vệ môi trường...; (2) Hỗ trợ vật chất, kinh phí tạo sinh kế mới cho người dân; (3) Đề xuất quy trình quản lý du lịch chung, mức thu phí và các hoạt động trong vận hành phát triển du lịch khác.

2.2. Một số hạn chế từ sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển DLBV ở Hòa Bình

Trong so sánh với tiềm năng du lịch của Hòa Bình, sự tham gia của các bên thúc đẩy phát triển DLBV còn nhiều hạn chế, biểu hiện ở các mặt sau:

Một là, đối với chính quyền địa phương. Mức độ tham gia của chính quyền địa phương trong quá trình phát triển DLBV chưa mạnh mẽ. Công tác quy hoạch, định hướng phát triển du lịch chưa được quan tâm đúng mức, nên nhiều nơi trên địa bàn Tỉnh vẫn còn tình trạng phát triển du lịch cộng đồng theo hướng tự phát. Ngoài ra, công tác quản lý chưa chặt chẽ dẫn đến nhiều nơi phát triển du lịch cộng đồng gây tổn hại đến môi trường và xuất hiện những dịch vụ biển thủ, gây tác động xấu đến những giá trị văn hóa bản địa truyền thống. Đặc biệt, công tác xử lý chất thải của các địa phương còn thô sơ, chủ yếu là đốt, chôn, lấp, gây tác động tiêu cực đến môi trường. Sự tham gia của chính quyền địa phương trong sự hỗ trợ NGOs trong việc tiếp cận đầu tư còn ít.

Hai là, đối với doanh nghiệp du lịch. Mức độ tham gia của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh chưa đồng đều, hiện nay tại Bản Lác và một số bản khác chưa có doanh nghiệp tham gia. Cộng đồng địa phương nổi lên là nhận tố chủ đạo trong toàn bộ quá trình phát triển du lịch ở nơi này và sự phát triển du lịch mang tính tự phát cao. Trong các hoạt động bảo tồn nguồn tạo giá trị, doanh nghiệp chỉ tham gia ở mức hoàn thành trách nhiệm về nghĩa vụ về thuế, phí theo quy định của Nhà nước và tham gia các hoạt động xã hội tại địa bàn khi được vận động.

Ba là, đối với cộng đồng địa phương. Nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực du lịch cộng đồng ngày càng tăng, nhưng chất lượng rất hạn chế, vì chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. Bên cạnh đó, sự tham gia của cộng đồng địa phương chưa bài bản, chủ yếu mang tính tự phát cao. Việc xử lý chất thải tại nơi lưu trú còn thô sơ, ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan và truyền thống văn hóa còn nhiều hạn chế.

Bốn là, đối với các Tổ chức phi chính phủ. Sự tham gia của NGOs chưa toàn diện, chỉ có một số bản nhận được sự hỗ trợ của NGOs.

3. Một số giải pháp tăng cường vai trò các bên liên quan nhằm phát triển DLBV ở Hòa Bình trong thời gian tới

Qua nghiên cứu và thực tế sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình phát triển DLBV của Hòa Bình, để đảm bảo cho sự phát triển DLBV trong giai đoạn tới, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản sau:

3.1. Nhóm giải pháp đối với chính quyền địa phương

- Xây dựng quy hoạch và định hướng phát triển du lịch trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù cho phát triển du lịch tại điểm đến.

- Chính quyền địa phương cần thiết lập cơ chế phân phối lợi ích từ hoạt động du lịch giữa các bên liên quan, thể hiện rõ sự công bằng, bình đẳng giữa đóng góp và quyền lợi của các bên, trong đó chú ý đặc biệt tới cộng đồng địa phương.

- Phối hợp tổ chức các khoá đào tạo kiến thức, nghiệp vụ về du lịch cho các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh lưu trú và cá nhân tham gia hoạt động du lịch. Tích cực đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh điểm đến và thực hiện kết nối mạng lưới du lịch cộng đồng phạm vi trong nước và khu vực.

3.2. Nhóm giải pháp đối với cộng đồng địa phương

- Cộng đồng địa phương cần phải được tham gia, được làm chủ, được quản lý, kiểm soát và được hưởng lợi một cách công bằng, bình đẳng với các bên liên quan khác trong các hoạt động du lịch.

- Tăng cường vai trò của cộng đồng địa phương trong công tác bảo tồn giá trị văn hóa và tài nguyên thiên nhiên; tích cực làm giàu thêm giá trị tài nguyên thông qua phát triển sản phẩm du lịch. Từ đó, từng bước phát triển môi trường du lịch thân thiện, xây dựng thương hiệu du lịch mạnh, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

- Tăng cường công tác đào tạo, hướng nghiệp cho người dân địa phương nâng cao nhận thức, thiết lập đội ngũ hướng dẫn viên du lịch chuyên nghiệp tại địa phương, đặc biệt chú trọng hướng tới nhóm lao động thanh niên, lao động nữ tại điểm đến.

- Nâng cao chất lượng nguồn vốn sinh kế của người dân địa phương nhằm đẩy mạnh các chiến lược sinh kế hộ gia đình gắn với phát triển du lịch, nhận thức thu nhập từ hoạt động du lịch là nguồn sinh kế bền vững trong tương lai.

3.3. Nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp du lịch

- Thiết lập mô hình doanh nghiệp du lịch xã hội (STE - Social Tourism entrepreneurship) và những sáng kiến góp phần phát triển du lịch. Thiết lập và soạn thảo “Sổ tay hướng dẫn du lịch” đưa ra một khung thống nhất để hỗ trợ quá trình triển khai và mở rộng các mô hình, cung cấp các khóa tập huấn du lịch cho cộng đồng địa phương như kỹ năng du lịch. Tham gia với các tổ chức, doanh nghiệp khác để cùng học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện và cách tiếp cận thị trường phát triển du lịch.

- Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp du lịch xã hội, đơn vị kinh doanh lưu trú với phát triển DLBV và ưu tiên lợi ích cộng đồng địa phương. Gia tăng nhận thức của tất cả người lao động trong doanh nghiệp về phát triển DLBV

nhằm củng cố kiến thức cơ bản về phát triển DLBV, từ đó giúp cải thiện và phân nào làm thay đổi hành vi của họ trong công tác bảo tồn tài nguyên du lịch, cư xử văn minh và tôn trọng văn hoá bản địa.

3.4. Nhóm giải pháp đối với NGOs

- Thúc đẩy cộng đồng tham gia làm du lịch từ giai đoạn khởi xướng. Giai đoạn này, NGOs là người chủ động nghiên cứu, tìm hiểu và đến đặt vấn đề tài trợ phát triển du lịch với chính quyền địa phương; là người khởi xướng và hướng dẫn cách làm du lịch cho cộng đồng địa phương.

- Hỗ trợ các vấn đề kỹ thuật cho cộng đồng địa phương bằng cách cung cấp tài liệu, đào tạo tập huấn người dân về vai trò và tầm quan trọng của phát triển du lịch trong cộng đồng, về thay đổi sinh kế và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực cộng đồng địa phương thông qua việc hỗ trợ và phối hợp tổ chức, vận hành Ban quản lý du lịch và lồng ghép hoạt động du lịch vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Xây dựng và phát triển thương hiệu DLBV ra thị trường trong và ngoài khu vực thông qua việc hỗ trợ quảng bá giới thiệu hoạt động du lịch.

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy phát triển DLBV phải có sự kết hợp của các bên liên quan. Để sự phát triển này đồng bộ và thực chất, mỗi bên liên quan cần có cho mình những giải pháp nhất định, đóng góp cho sự phát triển du lịch và đem lại những giá trị lợi ích riêng cho từng bên liên quan.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carroll và Buchholtz (2014). *Business and society: Ethics, sustainability, and stakeholder management*, 9, Cengage Learning, USA
2. Clarkson (1995). A stakeholder framework for analyzing and evaluating corporate social performance, *Academy of management Review*, 20, 92-117
3. Garriga và Melé (2004). Corporate social responsibility theories: Mapping the territory, *Journal of business ethics*, 53, 51-71
4. Hill và Jones (1992). Stakeholder-agency theory, *Journal of management studies*, 29, 131-154
5. Hall (1997). Tourism Planning and Policy in Australia and New Zealand - Cases, Sydney: Issues and Practice, McGraw-Hill Australia, *International Journal of Tourism Research*, 10, 156-170
6. Kim Kyoung Bae (2013). *The Perceived role of Key Stakeholders' Involvement in Sustainable Tourism Development*, PhD dissertation, Nottingham
7. Jamal (1995). Collaboration theory and community tourism planning, *Annals of Tourism research*, 22, 186-204
8. Sautter. E.T. & Leisen. B, (1999). *Managing stakeholders: A tourism planning model*, *Annuals of Tourism Research*, 26, 312-328
9. Swarbrooke. J (2001). *Sustainable tourism management*, 2, CABI, London

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH HRBQ TRONG QUẢN LÝ NGÀNH NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN NHẪM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP DU LỊCH TẠI BÌNH THUẬN

TS. Đinh Kiệm

Nguyên Trưởng khoa Quản trị nguồn nhân lực

Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII) TP. Hồ Chí Minh / Email: dinh.kiem@gmail.com

Đoàn Xuân Hải

Chủ tịch Công ty Công ty Tập đoàn Bất động sản Đồng Phú

Nguyễn Thị Thanh Huyền

CEO Công ty Tập đoàn Bất động sản Đồng Phú

Tóm tắt: Ngày nay, trong xu thế áp dụng các phương thức quản trị tiên tiến hiện đại, mô hình quản trị nhân sự truyền thống trong chừng mực nào đó không thể đáp ứng về đầy đủ nhu cầu quản lý trên góc độ thực hiện các mục tiêu chung gắn với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhu cầu này đòi hỏi phải cải tiến công tác quản lý, ứng dụng mô hình quản trị mới thích hợp hơn. Mô hình “Nhân sự - đối tác kinh doanh” (Human Resource Business Partner - HRBP) ra đời, đã đáp ứng khá tốt yêu cầu chuyển đổi phương thức quản trị nhân sự của nhiều doanh nghiệp du lịch lớn, với kết quả rất khả quan. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đi sâu phân tích gợi ý việc chuyển đổi từ mô hình quản trị nhân sự (HR) truyền thống sang HRBP trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của doanh nghiệp dịch vụ du lịch tại Bình Thuận, qua đó gợi ý một số giải pháp thực hiện.

Từ khóa: mô hình quản trị truyền thống, mô hình HRBP, khách sạn - nhà hàng, tỉnh Bình Thuận

1. Giới thiệu

Quản trị nguồn nhân lực tốt, hiệu quả là một trong những yếu tố quan trọng nhất đảm bảo sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp, giúp mang lại khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi ích của đơn vị, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của toàn thị trường, của cộng đồng và xã hội.

Giai đoạn phục hồi hoạt động du lịch sau đại dịch Covid-19 hiện nay đang cho thấy, mô hình quản trị nhân sự cũ (HR) đã bộc lộ nhiều hạn chế, ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp ngành nhà hàng - khách sạn nói chung, của tỉnh Bình Thuận nói riêng.

Đặc biệt, tình trạng nguồn nhân lực nhà hàng - khách sạn tại Bình Thuận đang thiếu hụt lớn về số lượng cũng là cơ hội để soát xét hiệu quả của công tác quản trị nhân lực thời gian qua, xem xét các yêu cầu và nhiệm vụ của doanh nghiệp

trước yêu cầu chuyển đổi từ mô hình quản trị nhân lực truyền thống HRM sang mô hình HRBPM. Qua đó, giúp doanh nghiệp ngành nhà hàng - khách sạn có thể thích ứng trong tình hình mới hiện nay, để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

2. HRBP và sự thúc đẩy phát triển bền vững đối với doanh nghiệp

2.1. Khái niệm

HRBP là viết tắt của cụm từ *Human Resource Business Partner*, tạm dịch ra tiếng Việt là “Nhân sự - đối tác kinh doanh” hay có người gọi tắt là “Đối tác nhân sự”. Từ này xuất phát từ cụm từ “Quản lý nguồn nhân lực chiến lược” từ những năm 1990. Tuy nhiên, đến năm 1996, thuật ngữ này đã được Dave Ulrich cụ thể hóa hơn trong cuốn sách “Human Resource Champions”. Tại đây, ông đã đề cập đến khái niệm “HRBP - Human Resource Business Partner”. Hiểu theo từ cấu tạo “HR + Business Partner”: là sự điều phối của bộ phận nhân sự gắn vai trò là đối tác với các phòng, ban khác trong việc thực hiện chiến lược kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp (Hình 1).

Hình 1: Sơ đồ trình bày liên kết mô hình HRBP



Nguồn: myHRfuture

HRBP nhìn dưới góc độ một tổ chức chuyên môn là một bộ phận bao gồm những người am hiểu về lĩnh vực nhân sự, cũng như phải nắm bắt được chiến lược kinh doanh phát triển của doanh nghiệp, để xây dựng được một phương hướng phát triển nguồn nhân lực trong tổng thể phát triển sản xuất, kinh doanh; từ đó, giúp cho doanh nghiệp đạt được các mục tiêu đã đề ra theo hạn kỳ về khoảng thời gian nhất định. Ngày nay, HRBP có thể được coi là “bộ phận tham mưu cốt lõi” trong hầu hết các doanh nghiệp lớn. Bộ phận này đã ngày càng khẳng định được tầm quan trọng của mình.

2.2. Sự khác nhau giữa HR và HRBP

HR truyền thống hiện nay là quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính chủ yếu trong việc tuyển dụng, lựa chọn, giới thiệu nhân viên, đưa ra định hướng, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả hoạt động của nhân viên, quyết định lương thưởng và cung cấp quyền lợi, tạo động lực cho nhân viên, duy trì quan hệ đúng đắn với nhân viên và công đoàn của họ, đảm bảo an toàn cho nhân viên, các biện pháp phúc lợi và lãnh đạo tuân theo luật lao động của đất nước.

Khác với mô hình HR, ứng dụng mô hình HRBP hiện là xu thế mới nổi và ngày càng được các doanh nghiệp lớn tin tưởng sử dụng vì tính linh hoạt và hiệu quả trong quản lý hiện đại của nó [2]. Mô hình HRBP được đánh giá là bản đạp để hội nhập môi trường toàn cầu hóa với sự quyết định sinh tồn và phát triển bền vững của doanh nghiệp thời đại ngày nay.

Để phân biệt được sự khác nhau giữa HRBP và HR truyền thống, chúng ta hãy tham khảo 3 cấp độ ảnh hưởng của bộ phận HR trong bộ phận kinh doanh công ty: Cấp 1: Tổ chức quản lý nhân sự (tuyển dụng); Cấp 2: Triển khai nhiệm vụ phát triển nhân sự (L&D); Cấp 3: Lập kế hoạch định hướng - xây dựng - đào tạo - phát triển tổ chức nhân sự trên nền tảng phối hợp nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược kinh doanh cụ thể của công ty [3]. Như vậy, phân cấp phân công nhiệm vụ cụ thể: Cấp 1 và 2 là do HR truyền thống quản lý, cấp 3 là do HRBP quản lý. Vì mục đích của việc xây dựng và áp dụng thành công của mô hình HRBP là tạo ra giá trị cho nhân viên và cho tổ chức. Điều quan trọng ở đây là giá trị đó được tạo ra không phải do những gì những người trong bộ phận nhân sự biết và làm, mà là do giá trị được tạo ra cho những người khác trong tổ chức.

2.3. HRBP và xu hướng chuyển đổi chức năng quản trị nhân sự trong tương lai

Với việc vận hành theo mô hình tiên tiến HRBP, sẽ giúp các HR trước đây trở thành một đối tác kinh doanh linh hoạt, bộ phận nhân sự không còn là quản lý sự vụ hành chính cứng nhắc và tạo ra chi phí nữa, mà ngược lại, nó chủ động tham gia vào các công đoạn chiến lược kinh doanh liên quan, góp phần thực hiện thành công chiến lược kinh doanh chung, giúp tăng lợi nhuận bền vững cho công ty.

Trong tương lai, vai trò của HRBP ngày càng thể hiện sự cần thiết và quan trọng đối với doanh nghiệp, như một cầu nối giữa ban điều hành, bộ phận nhân sự, quản lý cấp cao và nhân viên sẽ được tăng cường. Đồng thời, với sự phát triển của công nghệ số ngày nay đã tạo ra những giải pháp hữu hiệu giúp các chuyên gia nhân sự làm việc hiệu quả và tối ưu hơn. Nhờ đó, các chuyên viên HR sẽ được giảm nhẹ các tác vụ hành chính như trước đây và đảm nhiệm thêm các vai trò chiến lược đầy đủ của một HRBP. Họ có thể thực hiện điều này bằng cách “outsource” các công việc vận hành cho các trợ lý kỹ thuật số, tức là các phần mềm nhân sự thông minh [2, 3].

2.4. HRBP và sự thúc đẩy phát triển bền vững đối với doanh nghiệp

HRBP thực chất là hoạt động đóng vai trò nhân sự đối tác kinh doanh. Để tham gia điều hành hoạt động này, HRBP tham gia trực tiếp vào từng bộ phận, từng dự án để đảm bảo 4 vai trò chính yếu nhằm hướng đến đạt mục tiêu bền vững về kinh tế và nguồn nhân lực của doanh nghiệp, gồm: vai trò Đối tác chiến lược (Strategic Partner); vai trò là Quản lý hoạt động (Operations Manager); vai trò Phản ứng khẩn cấp (Emergency Responder) và vai trò Người hòa giải (Employee Mediator). Trong suốt quá trình hoạt động dưới sự điều phối chung của chiến lược kinh doanh toàn công ty, HRBP trong khuôn khổ đó đáp ứng năng lực nội tại tạo môi trường tích hợp tương tác các nguồn lực khác sẽ thực hiện các nhiệm vụ chính:

Thứ nhất, HRBP hoàn thiện năng lực và biết vận dụng kinh nghiệm trong quản trị nhân sự. Tuy nhiên, HRBP cần và đủ kinh nghiệm với nhiều mảng chức năng khác nhau để có khả năng phối hợp trong guồng máy vận hành chung đạt mục tiêu hiệu quả và bền vững trong các khâu: quản trị, vận hành và tư vấn.

Thứ hai, HRBP tư cách là một đối tác kinh doanh. Bộ phận nhân lực đảm

trách trong HRBP cần hiểu biết về những kiến thức cơ bản trong kinh doanh, đồng thời có khả năng tư vấn dưới góc nhìn phối hợp “đối tác kinh doanh” mà lĩnh vực quản nhân sự cần tương tác cho mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp. Điều này quyết định việc tư vấn với vị trí đối tác kinh doanh sẽ thiết thực, hiệu quả, hợp lý và hữu ích.

Thứ ba, bộ phận HRBP cần am hiểu về tổ chức của mình, nắm bắt tốt công việc trong hoạt động kinh doanh để có góc nhìn khách quan, sâu sắc, thực tế trong tác nghiệp. Quá trình này giúp HRBP nắm rõ về các thuận lợi, khó khăn của từng công việc cũng như nhân sự trong hệ thống doanh nghiệp. Từ đó, HRBP sẽ đưa ra được những chiến lược, kế hoạch hay ngân sách bố trí nhân sự giúp đồng hành hiệu quả cùng chiến lược kinh doanh. HRBP cần phải hiểu rõ về doanh nghiệp và bộ phận đối tác mình phụ trách, về những mục tiêu kế hoạch phát triển kinh doanh nói chung cũng như nội bộ bộ phận HR của mình. Sự am hiểu này hướng tới sự kết hợp hài hòa hiệu quả giữa hai bộ phận, từ đó giúp doanh nghiệp hay bộ phận mình phụ trách xây dựng và phối hợp thực hiện chiến lược kinh doanh phù hợp cho mục tiêu hiệu quả và phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Thứ tư, HRBP cần có kỹ năng quan sát và lắng nghe, thể hiện giao tiếp tốt. Đây là sự khẳng định việc HRBP - đại diện truyền đạt thông tin từ người sử dụng lao động tới nhân viên và ghi nhận những đề xuất phản hồi từ nhân viên đến quản lý, người sử dụng lao động để những đề xuất này được thay đổi nếu cần thiết. Điều này giúp ích cho việc tạo mối quan hệ cảm thông, dễ dàng chia sẻ tri thức, tạo động lực làm việc, thúc đẩy mối gắn kết giữa nhân viên và tổ chức, tạo tiền đề xây dựng một tổ chức đoàn kết gắn bó, có văn hóa tổ chức hướng đến tạo ra các giá trị tinh thần bền vững, giúp thúc đẩy phát triển bền vững nguồn nhân lực và đảm bảo hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của doanh nghiệp.

3. Công tác quản trị nhân sự nhà hàng - khách sạn và phương thức chuyển đổi từ HR sang HRBP

3.1. Công tác quản trị nhân sự nhà hàng - khách sạn

Cũng giống như công tác quản trị nhân sự truyền thống (HRM), quản lý nguồn nhân lực trong một doanh nghiệp nhà hàng - khách sạn là công tác quản lý các lực lượng lao động của một tổ chức, công ty, xã hội, nguồn nhân lực. Thực hiện trách nhiệm thu hút, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, và thưởng thưởng người lao động, đồng thời giám sát lãnh đạo và văn hóa của tổ chức, và bảo đảm phù hợp với luật lao động và việc làm.

Trong ngành nhà hàng - khách sạn, chất lượng dịch vụ khách hàng và khả năng đáp ứng của nhân viên có ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh và uy tín của nhà hàng - khách sạn. Hiệu suất của quản lý bố trí nhân viên là điều quan trọng nhằm thúc đẩy sự cạnh tranh nâng cao hiệu quả thực sự của các chuỗi nhà hàng - khách sạn. Để làm được điều này đòi hỏi công tác quản trị nhân lực phải đề ra nhiều giải pháp hữu hiệu nhằm thu hút, tuyển dụng, đào tạo, phát triển cũng như duy trì các nhân viên thực sự yêu nghề, có năng lực, có trách nhiệm và tìm cách để giữ chân họ trong tổ chức.

Chức năng của quản lý nhân sự trong các nhà hàng - khách sạn chính là đưa ra một chiến lược đúng đắn nhằm quản lý tài năng mạnh mẽ và tạo ra văn hóa doanh nghiệp phát triển liên tục, hiệu suất cao và cam kết trên toàn tổ chức để cung cấp dịch vụ xuất sắc cho khách hàng một cách thiết thực.

Như vậy, *quản trị nhân sự nhà hàng - khách sạn là một chuỗi các hoạt động từ xây dựng mô tả công việc, thu hút tuyển dụng, tuyển chọn, đào tạo, đánh giá, tổ chức lao động và quản trị tiền lương trong một thực thể kinh doanh dịch vụ là nhà hàng - khách sạn. Công tác quản trị nhân sự tốt giúp nhà hàng - khách sạn hoạt động ổn định, hiệu quả, đảm bảo doanh thu và lợi nhuận.* Để thỏa mãn những nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, thì điều quan trọng nhất mà các nhà hàng - khách sạn cần làm, đó chính là cải thiện chất lượng phục vụ, nói chính xác hơn là quản lý đào tạo một đội ngũ nhân viên nhà hàng - khách sạn thật tốt. Để đào tạo được một đội ngũ nhân viên chất lượng cao, nhiệt huyết hết mình vì công việc mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh tổng thể, đòi hỏi công việc quản trị nguồn nhân lực thật đồng bộ và hiệu quả.

Với khối lượng công việc ngày càng đa dạng, tính chất phức tạp càng cao, thì mô hình HR truyền thống đang cho thấy sự “quá tải” và giảm “hiệu suất quản lý”.

Thực tế tại nhiều nước trong khu vực, như: Thái Lan, Indonesia và Malaysia, cho thấy, các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực du lịch (du lịch lữ hành, khách sạn - nhà hàng, các khu resort và khu vui chơi phức hợp) thường chú trọng đầu tư vào HRBP như “*phương tiện cốt lõi*”, bởi những hiệu quả mà bộ phận này mang lại. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là doanh nghiệp quy mô nhỏ thường khó tiếp cận mô hình HRBP, vì muốn hình thành HRBP, đòi hỏi doanh nghiệp phải đáp ứng nguồn nhân lực chuyên môn cao.

3.2. Phương thức chuyển đổi từ HR sang HRBP đối với một doanh nghiệp nhà hàng - khách sạn

Sự chuyển đổi giữa mô hình nhân sự HR truyền thống sang mô hình HRBP nhân sự đôi tác chiến lược kinh doanh thực sự là một thách thức và là bước ngoặt lớn đối với các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực nhà hàng - khách sạn hiện nay. Để chuyển đổi thành công từ mô hình HR truyền thống sang mô hình HRBP, kinh nghiệm từ các công ty lớn, các tập đoàn đa quốc gia chỉ ra cần phải tiến hành qua 4 mục tiêu thay đổi và 4 giai đoạn vận hành chủ yếu như sau:

Bốn mục tiêu thay đổi [2, 4]:

(i) Thay đổi chính sách và cách thức cung ứng dịch vụ nhân sự. Một nhân sự HRBP hoạt động giống như một tư vấn viên để cung cấp các giải pháp phù hợp nhất về con người. HRBP có nhiệm vụ tư vấn song hành cùng việc quản trị, tư vấn cách bố trí nhân sự thích hợp và tham gia các chiến lược kinh doanh.

(ii) Bài học thực tiễn thành công qua đại dịch Covid-19 vừa qua cho thấy, doanh nghiệp cần luôn chú trọng chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Thay đổi quan niệm cũ là lãnh đạo quá chú trọng đến vấn đề lợi nhuận doanh nghiệp dẫn đến các mối quan hệ gắn bó của người lao động không bền chặt. Khi có những cú sốc xảy đến, như đại dịch Covid-19, thì mối quan hệ này dễ tan rã, doanh nghiệp khó giữ chân được những nhân sự tốt.

(iii) Xây dựng năng lực của đội ngũ nhân sự tích cực trong việc ứng phó với những thay đổi, bao gồm: khách hàng mới, thị trường mới, khu vực mới, sản phẩm mới, dịch vụ mới và các thách thức phát triển nguồn lực để đáp ứng các thay đổi nói trên.

(iv) Phát triển năng lực của đội ngũ HRBP. Vì còn rất mới, đội ngũ HRBP cần phải nắm được vai trò và trách nhiệm của mình. Họ không còn làm việc đơn thuần ở những công việc hành chính cơ bản, mà chi phối trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận.

Bốn quy trình vận hành [2, 4]:

- Chuyển đổi mô hình nhân sự phải đi vào thực chất. Sai lầm phổ biến nhất mà các tổ chức nhân sự mắc phải khi chuyển đổi qua mô hình nhân sự mới HRBP là thiếu thực chất, mang tính hình thức. Đội ngũ HRBP tham gia được phân công nhiệm vụ theo chức danh về mặt hình thức mà không được giao quyền và trách nhiệm cho họ, hoặc sự phân công không rõ ràng còn chồng chéo nhau. Đội ngũ này phải được giao quyền hạn nhất định và hoạt động thực chất, họ thực sự phải tham gia tư vấn cho dự án kinh doanh qua góc nhìn của nhân sự. Giảm lược vai trò cũ, tập trung xây dựng vai trò mới gắn với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xác định đúng mục tiêu và tham gia vào kinh doanh. Cần xác định ba đến năm năng lực HRBP cốt lõi sẽ đề thúc đẩy và vận hành theo những mục tiêu và đề án kinh doanh của doanh nghiệp. Cuối cùng là thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình nhân sự trên quy mô toàn thể mang tính rộng rãi hơn.

- Thiết kế chương trình nội dung đào tạo giảng dạy, chuyển giao tri thức về mô hình mới cho HRBP và nhân viên liên quan. Vì sự chuyển đổi không diễn ra trong một sớm một chiều, nên các HRBP trong tương lai cần có cơ hội học hỏi và thực hành các kỹ năng, trong khi việc đào tạo cần được duy trì theo thời gian và nội dung nên hiệu chỉnh cho phù hợp.

- Phác thảo trách nhiệm cụ thể của người làm hoặc bộ phận đảm trách HRBP. Phác thảo những gì HRBP sẽ phải chịu trách nhiệm trong thời gian đầu khoảng từ 6 đến 12 tháng đầu tiên.

4. Thực trạng hoạt động nhà hàng - khách sạn tỉnh Bình Thuận và gợi ý một số giải pháp chuyển đổi sang HRBP

4.1. Thực trạng lĩnh vực nhà hàng - khách sạn tỉnh Bình Thuận

Đến năm 2020, theo thống kê, Bình Thuận có tổng số 264 khách sạn, trong đó 78 khách sạn được xếp hạng và 186 khách sạn chưa xếp hạng. Với quy mô cơ sở lưu trú du lịch hiện có, trong giai đoạn 2015-2020 tốc độ phát triển hàng năm bình quân đạt 14,75%/năm. Trong 264 khách sạn, resort, có 3 cơ sở 5 sao, 28 cơ sở 4 sao, 16 cơ sở 3 sao và 31 cơ sở 1 và 2 sao. Bên cạnh đó, còn có 214 nhà nghỉ du lịch, và 315 biệt thự hoặc căn hộ dạng homestay đang hoạt động. Thị trường cung ứng dịch vụ lưu trú tại địa phương nói chung đang thiếu không những về số lượng, mà còn yếu về chất lượng khi hoạt động du lịch đón khách ngày càng mở rộng, làm hạn chế trong việc chào đón dòng khách cao cấp từ trong và ngoài nước [6].

Về lực lượng lao động, toàn Tỉnh hiện có khoảng 25.000 lao động ngành du lịch, trong đó, khoảng 70% lao động đã đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về du lịch. Tính riêng cho lao động trực tiếp đang hoạt động trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn (không tính khu vực cơ sở nhỏ lẻ ở các huyện) hiện có 4.733 người. Tốc độ gia tăng nguồn nhân lực trong lĩnh vực nhà hàng khách sạn khá cao, bình quân chung là 7,96%/năm trong thời kỳ 2015-2020.

Bảng: Quy mô lực lượng lao động trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng - khách sạn thời kỳ 2015-2020 tỉnh Bình Thuận

Đơn vị: Người

	Lao động lĩnh vực nhà hàng - khách sạn	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng bình quân (2015-2020) (%)
1	Lễ tân	489	1.064	16,82
2	Phục vụ buồng	942	1.869	14,69
3	Phục vụ bàn, bar	1.010	870	-2,94
4	Bếp	786	930	3,42
	Tổng số	3.227	4.733	7,96

Nguồn: Đề án Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2022-2025, định hướng đến 2030

4.2. Gợi ý một số giải pháp giúp các doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng - khách sạn tỉnh Bình Thuận chuyển đổi sang HRBP

Sau thời gian tạm nghỉ việc do nhà hàng - khách sạn bị đóng cửa bởi đại dịch Covid-19, hầu hết nhân sự các doanh nghiệp này đã nghỉ việc và tìm kiếm công việc khác để mưu sinh. Khi ngành du lịch phục hồi, tình trạng thiếu nhân sự là phổ biến trong ngành du lịch. Việc không thể trong thời gian ngắn có nguồn nhân lực bù đắp lực lượng lao động để tham gia sản xuất, kinh doanh đã tạo nên áp lực nặng nề cho bộ phận quản trị nhân lực.

Có thể nói, bối cảnh mới đầy khó khăn lại chính là thời điểm thách thức bộ phận nhân sự phát huy vai trò của mình trong việc xây dựng chiến lược quản trị nhân sự mới phù hợp và hiệu quả nhất, thay thế cho mô hình quản trị nhân sự cũ (HR) đã bộc lộ nhiều hạn chế. Trong bối cảnh đó, nhóm tác giả gợi ý các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch nói chung và nhà hàng - khách sạn tại tỉnh Bình Thuận nói riêng cần tiến hành các giải pháp chuyển đổi từ mô hình quản trị nhân lực truyền thống HRM sang mô hình HRBPM, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của doanh nghiệp, như sau:

Thứ nhất, phân tích đánh giá thực trạng về nguồn nhân lực của doanh nghiệp nhà hàng khách - sạn hiện đang hoạt động trên địa bàn: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, định hướng mục tiêu phát triển kinh doanh, xét tính khả thi của việc chuyển đổi mang lại kết quả, từ đó lên kế hoạch tổng thể để triển khai ứng dụng mô hình HRBP.

Thứ hai, xem xét điều kiện các nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất: tài chính, công nghệ, thiết bị, cơ sở hạ tầng. Kết nối chuyển đổi số với quá trình chuyển đổi quan điểm, nội dung quản lý, mô hình, nguyên tắc, quy trình, cách thức mới

thông qua sử dụng công nghệ, công cụ, hạ tầng, nền tảng số trong doanh nghiệp nhằm kiến tạo những lợi thế cạnh tranh vượt trội cho tổ chức.

Thứ ba, mạng lưới về nguồn nhân lực trong hoạt động khách sạn - nhà hàng mang tính đặc thù cao về tính chuyên nghiệp, nhất là ở các chuỗi nhà hàng, khách sạn, resort thuộc các toà lớn đang hoạt động tại Mũi Né. Ở đây, công tác quản lý kinh doanh bền vững luôn yêu cầu đổi mới nâng cao hiệu suất của quản lý bố trí nhân viên là điều quan trọng, nhằm thúc đẩy sự cạnh tranh, hiệu quả kinh doanh thực sự của các chuỗi nhà hàng - khách sạn. Do đó, cần lên kế hoạch nắm rõ về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực tại các phòng bộ phận, đơn vị, đặc biệt là phòng nhân sự và phòng kinh doanh. Sau khi nắm rõ hiện trạng về nguồn nhân lực hiện có, lập kế hoạch về định hướng đào tạo nội bộ hoặc từ bên ngoài hoặc tiến hành tuyển dụng mới để đáp ứng các tiêu chuẩn của vị trí trong mô hình thuộc hệ thống bản đồ nhân lực, từ đó lập kế hoạch ứng dụng chuyển đổi mô hình HRBP đã lựa chọn.

Thứ tư, xây dựng quy chế, quy trình, chính sách, sự phân quyền ủy quyền, thực sự trao trách nhiệm và quyền lợi cho vị trí HRBP đúng nghĩa là cầu nối giữa nhân viên, bộ phận kinh doanh với các nhóm chức năng của HR (tuyển dụng, đào tạo, C&B...).

Thứ năm, tái cơ cấu tổ chức phòng nhân sự với năng lực đủ mạnh để đảm nhận nhiệm vụ mới, quá trình tác nghiệp cần có kế hoạch điều phối và gắn kết với phòng kinh doanh để tạo sự đồng bộ liên hoàn trong thực hiện các mục tiêu chiến lược kinh doanh chung của doanh nghiệp. Phát huy tối đa thế mạnh, ưu điểm của các thành viên trong quá trình tác nghiệp. Hoàn thiện mô tả công việc vị trí HRBP thể hiện rõ tính chất công việc tham gia trực tiếp vào các hoạt động của bộ phận kinh doanh, đưa ra các giải pháp phát triển tổ chức, nhằm nhất quán giữa chiến lược nhân sự và mục tiêu kinh doanh của công ty, lập và quản lý ngân sách về lương bổng, phúc lợi của phòng.

Thứ sáu, sau khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát, hệ thống bộ máy nguồn nhân lực các cơ sở kinh doanh nhà hàng- khách sạn lớn trên địa bàn Bình Thuận đang đứng trước yêu cầu sắp xếp bố trí lại trong điều kiện đang mất cân đối lực lượng lao động. Do đó, đây là cơ hội để doanh nghiệp mạnh dạn xây dựng lộ trình cho việc thực hiện ứng dụng mô hình HRBP, duy trì và kiểm soát, đánh giá hiệu lực và hiệu quả của việc ứng dụng mô hình HRBP trong doanh nghiệp. Kinh nghiệm từ các công ty lớn, tập đoàn đa quốc gia là áp dụng ngay từ các tiểu dự án, phòng ban đơn vị, sau đó triển khai toàn bộ công ty, tập đoàn, điều chuyển, bổ nhiệm song hành cùng việc đào tạo nội bộ từ các HRBP được đào tạo chuyên nghiệp từ các trường, các trung tâm.

5. Kết luận

Việc phục hồi lực lượng lao động trong thời kỳ “bình thường mới” là nhiệm vụ hết sức quan trọng, được đặt lên hàng đầu đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp kinh doanh khách sạn - nhà hàng tại tỉnh Bình Thuận. Trong bối cảnh các phương pháp quản trị kinh doanh hiện đại gắn với công nghệ số đang lan tỏa sâu rộng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đứng trước trào

lưu và sự tất yếu phải đổi mới để thích nghi trong hoạt động quản lý, công tác quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp ngày nay không chỉ thực hiện đơn thuần các công việc truyền thống, như: tuyển dụng, đào tạo, lương bổng - phúc lợi, định mức, quan hệ lao động, an toàn lao động..., mà phải tiến hơn một bước. Việc ra đời mô hình HRBP thật sự là bước đột phá trong phương thức quản trị nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu đổi mới công tác nhân sự của doanh nghiệp, mà ở đó các mục tiêu kinh doanh luôn đòi hỏi sự bố trí đồng bộ và linh hoạt để cùng hệ thống thực hiện và thúc đẩy kinh doanh hiệu quả.

Mặc dù các tập đoàn du lịch quản lý hệ thống khách sạn nhà hàng cao cấp trên thế giới, như: Accord, Aman, Four Seasons... [6], đã nghiên cứu, vận dụng mô hình HRBP từ lâu và cho thấy hiệu quả trong phát triển bền vững của doanh nghiệp du lịch, nhưng đối với thị trường Việt Nam, mô hình này còn rất mới. Các doanh nghiệp du lịch nói chung và ngành kinh doanh nhà hàng - khách sạn nói riêng đang cân nhắc việc tiếp cận chuyển đổi cách thức. Tuy nhiên, trước áp lực đòi hỏi về sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, sớm muộn buộc các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn - nhà hàng Việt Nam nói chung, tại tỉnh Bình Thuận nói riêng phải lựa chọn mô hình này để phát triển bền vững và chuyên nghiệp trong môi trường toàn cầu hóa hiện nay.

Tương lai hứa hẹn mang đến những thành công mong đợi cho doanh nghiệp. Điều này sẽ giúp cho HR truyền thống vươn tới tầm hơn với HRBP khi cơ hội trao đến. Trên cơ sở những nội dung quản lý cơ bản của mô hình và cách thức chuyển đổi từ mô hình HR truyền thống sang HRBP, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp thực hiện chuyển đổi phù hợp để nâng cao hiệu quả quản trị nhân sự, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn nói chung, tại tỉnh Bình Thuận nói riêng. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dave Ulrich (1996). *Human Resource Champions: The Next Agenda for Adding Value and Delivering Results*, Harvard Business Press
2. Kissimmee (2019). *Manager, HR Business Partner*
3. Học viện Link Power (2019). *HRBP toàn tập*
4. MyHRFuture (2020). *What does it mean to be a HR Business Partner today?*, retrieved from <https://www.myhrfuture.com/blog/2019/10/14/what-does-it-mean-to-be-a-hr-business-partner-today>
6. UBND Bình Thuận (2021). *Đề án Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2022-2025, định hướng đến 2030*
7. Nguồn website:
<https://jobsgo.vn/blog/hrbp-la-gi-cong-viec-thuong-ngay-cua-hrbp/>
<https://eodvietnam.com.vn/2021/08/03/hrbp-lo-trinh-phat-trien-ban-thankhi-hr-khong-chi-la-hanh-chinh-nhan-su/>
<https://amis.misa.vn/11663/hrbp/>

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT RAU AN TOÀN THEO ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM THAO TỈNH PHÚ THỌ

ThS. Đỗ Hải Nam

ThS. Chủ Thị Kim Ngân

Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ / Email: hainamdhhv@gmail.com

ThS. Nguyễn Hồng Tuấn

Công ty Điện Lực Phú Thọ

Tóm tắt: Lâm Thao là một trong những huyện có kế hoạch trở thành vùng sản xuất RAT (SXRAT) với quy mô lớn. Những năm qua, sản lượng SXRAT trên địa bàn liên tục tăng nhờ điều kiện tự nhiên lý tưởng, lợi thế về vị trí, cơ sở hạ tầng và sự quan tâm của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, phát triển SXRAT theo định hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ còn tồn tại một số hạn chế trong công tác quy hoạch, phát triển diện tích trồng rau an toàn (RAT), kỹ thuật trồng và bảo quản, tiêu thụ sản phẩm,... Để phát huy hết lợi thế tiềm năng của huyện Lâm Thao trong phát triển SXRAT theo hướng tăng trưởng xanh, cần các giải pháp đồng bộ hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và các hộ nông dân.

Từ khóa: Sản xuất rau an toàn, tăng trưởng xanh, bền vững, Lâm Thao, Phú Thọ

1. Đặt vấn đề

Rau là thực phẩm cần thiết cho bữa ăn hàng ngày của một người vì chúng là nguồn cung cấp các chất dinh dưỡng quan trọng, đặc biệt là vitamin và khoáng chất. Do vậy, vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm trong rau xanh đang thực sự bất đầu khiến toàn xã hội lo lắng. Tuy nhiên, tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm ở Việt Nam nói chung cũng như ở Phú Thọ nói riêng, đặc biệt là mặt hàng rau xanh đang là vấn đề gây nhiều lo lắng, bức xúc. Rau bị ô nhiễm thuốc trừ sâu, nitrat (NO_3), kim loại nặng và vi sinh vật nguy hiểm từ lâu đã đến mức đáng lo ngại. Theo kết quả điều tra gần đây của Cục Bảo vệ thực vật và Viện Bảo vệ thực vật về dư lượng chất có hại trong rau, có tới 30 đến 50% mẫu rau có dư lượng thuốc trừ sâu, kim loại nặng, nitrat và vi sinh vật gây bệnh. Đây là những nguyên nhân chính khiến người dùng bị ngộ độc thực phẩm cấp tính. Ngoài ra, nó còn góp phần gây ngộ độc mãn tính, một yếu tố gây ra ngày càng nhiều bệnh tật nguy hiểm trong đó có ung thư.

Hiệu quả phải là mối quan tâm hàng đầu trong phát triển SXRAT cũng như trong bất kỳ doanh nghiệp nào nếu muốn tồn tại, phát triển và đứng vững trên thị trường. Trong sản xuất - kinh doanh việc thường xuyên đánh giá các công

đoạn của hoạt động sản xuất - kinh doanh sẽ giúp xác định những mặt lợi và mặt hạn chế, để có điều chỉnh kịp thời là rất cần thiết. Hiện tại, Phú Thọ đã thiết kế được các vùng sản xuất rau và đang tiếp tục duy trì, phát triển các vùng sản xuất rau đó. Trong đó, SXRAT của Lâm Thao liên tục đạt sản lượng cao trong những năm gần đây nhờ điều kiện tự nhiên lý tưởng, lợi thế về vị trí, cơ sở hạ tầng và sự quan tâm của Tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề trong SXRAT, như: người nông dân chưa chủ động trong quá trình sản xuất; khó đầu tư thâm canh, chăm bón do ruộng đất còn phân tán, chưa dồn điền đổi thửa. Thêm vào đó, đôi khi quy trình SXRAT không được tuân thủ nghiêm ngặt, ảnh hưởng đến tiêu dùng và làm giảm lòng tin của người tiêu dùng. Những hạn chế này đã làm giảm số lượng và chất lượng RAT, gây thiệt hại về mặt kinh tế cho người sản xuất. Do vậy, việc phân tích, làm rõ xu hướng phát triển của vùng RAT tại Lâm Thao, Phú Thọ để đưa ra những giải pháp nhằm phát triển SXRAT tại Lâm Thao trong thời gian tới, hướng tới tăng trưởng xanh và nâng cao thu nhập cho người dân là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

2. Lợi ích từ SXRAT

Theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BNN, ngày 19/01/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Khoản 1 Điều 2 Quy định về quản lý sản xuất và chứng nhận RAT quy định: “*RAT: là những sản phẩm rau tươi (bao gồm tất cả các loại rau ăn: lá, thân, củ, hoa, quả, hạt, các loại nấm thực phẩm...)* được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bao gói, bảo quản theo quy định kỹ thuật bảo đảm tồn dư về vi sinh vật, hóa chất độc hại dưới mức giới hạn tối đa cho phép theo quy định tại phụ lục 1,2,3,4 của Quy định này”.

Do đó, rau được gọi là RAT khi đáp ứng những tiêu chuẩn về: (i) Chỉ tiêu nội chất của cả 4 chỉ tiêu này phải nằm dưới ngưỡng cho phép theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm: Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật; Dư lượng Nitrat (NO_3): Hàm lượng kim loại nặng chủ yếu: đồng (Cu), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Asen (As)...; Mức độ ô nhiễm các vi sinh vật gây bệnh (E.coli, Salomella, Coliform...) và kí sinh trùng đường ruột (trứng giun đũa...); (ii) Tiêu chuẩn về hình thái sản phẩm được thu gom đúng lúc, đúng quy cách của từng loại rau (đúng kỹ thuật hoặc tuổi thương phẩm), không bị dập nát, hư hỏng, lẫn tạp chất, nhiễm sâu bệnh và có bao bì phù hợp.

Trong thực tế, RAT dễ bị nhầm với rau sạch. Rau sạch thường để chỉ các loại rau canh tác mà không sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu hóa học. Còn RAT vẫn sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), nhưng sản phẩm rau đáp ứng những quy định chung cho RAT. Như vậy, RAT bao gồm các loại rau ăn lá, thân, củ, quả, quả và hạt; nấm chồi; và nấm thực phẩm, là sản phẩm rau sạch được trồng, thu hoạch và sơ chế ban đầu theo quy trình SXRAT. Theo đó, điều kiện sản xuất gồm: đất, nước, môi trường và dinh dưỡng phải tuân thủ GAP cho SXRAT. Như vậy, rau quả được coi là an toàn nếu tồn dư nitrat, kim loại nặng, thuốc BVTV và mức độ ô nhiễm vi sinh vật dưới mức quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với từng loại rau quả.

Lợi ích từ hoạt động SXRAT thể hiện trên 3 khía cạnh:

(i) SXRAT có lợi ích cho xã hội. Khi áp dụng quy chuẩn của sản xuất RAT như VietGAP, GlobalGAP làm thay đổi tập quán sản xuất truyền thống hiện nay của người nông dân. Họ phải đảm bảo thực hiện đúng quy chuẩn, ghi chép rõ ràng về hàm lượng phân bón, chất dinh dưỡng cung cấp cho rau, bổ sung đúng thời gian quy định, không phun thuốc BVTV quá dư lượng cho phép và kiểm định chất lượng sản phẩm rau... Điều này góp phần nâng cao kỹ thuật canh tác cho người nông dân, giảm bớt chi phí y tế, người tiêu dùng được sử dụng các sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư và đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội.

(ii) SXRAT mang lại những lợi ích cho nhà sản xuất. Những cơ sở sản xuất áp dụng quy trình và được cấp chứng chỉ RAT sẽ mang lại lòng tin cho nhà phân phối, người tiêu dùng và cơ quan quản lý. Chứng chỉ RAT giúp người sản xuất xây dựng thương hiệu sản phẩm và tạo thị trường tiêu thụ ổn định. Hơn nữa, nhà sản xuất sẽ tự chủ và chủ động trong sản xuất liên quan đến an toàn, vệ sinh thực phẩm thông qua việc kiểm soát sản xuất trong các khâu làm đất, chăn nuôi cho đến khi thu hoạch, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, ổn định.

(iii) Mang lợi ích đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Khi nguồn nguyên liệu đảm bảo thì chất lượng đầu ra của sản phẩm sẽ nâng lên, vì thế giữ được uy tín với khách hàng và nâng cao doanh thu. Do nguồn nguyên liệu đầu vào đã được bảo đảm, các doanh nghiệp có thể giảm bớt chi phí và thời gian cho việc kiểm tra mẫu đầu vào, giảm thiểu nguy cơ rủi ro về dư lượng hóa chất.

(iv) Mang lại lợi ích cho người tiêu dùng. Người tiêu dùng sẽ được sử dụng những sản phẩm có chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, đó cũng là mục tiêu chính và lợi ích lớn nhất mà SXRAT mang lại. Với việc đề ra các quy cơ và quy định thực hiện, SXRAT sẽ tạo nên quyền được đòi hỏi của người tiêu dùng, từ đó góp phần tạo nên một thể hệ những người tiêu dùng dễ dàng nhận biết được sản phẩm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên thị trường. Đây cũng là động lực chính thúc đẩy người dân và các nhà sản xuất phải cải tiến để sản xuất và cung ứng các sản phẩm tốt từ nông nghiệp cho xã hội.

3. Thực trạng SXRAT trên địa bàn huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ

Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng RAT của nhân dân trên địa bàn trong và ngoài huyện Lâm Thao và góp phần giải quyết vấn đề môi trường, rác thải, vệ sinh an toàn thực phẩm, từ năm 2013, UBND huyện Lâm Thao đã ban hành Thông báo số 126 về tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch SXRAT trên địa bàn huyện Lâm Thao. Từ đó đến nay, huyện Lâm Thao đã xây dựng nhiều chương trình, kế hoạch cho SXRAT theo vùng và cho các loại rau và tổ chức thực hiện đã đạt được kết quả nhất định trên nhiều mặt.

Đối với RAT được phân chia theo các nhóm sau: (i) Rau ăn lá; (ii) Rau ăn quả, (iii) Rau ăn củ. Đây là một trong ba nhóm RAT được trồng và cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Trong 3 năm qua, từ năm 2019 đến năm 2021, diện tích trồng rau của 3 nhóm rau chính trên đã tăng khá nhanh. Từ diện tích 5 ha năm 2019 đã tăng lên 15 ha năm 2021 (tăng 10 ha), năm 2021 tăng 3 lần

Bảng 1: Diện tích gieo trồng RAT tại Lâm Thao từ 2019-2021

Năm	Diện tích gieo trồng (ha)	Chia theo nhóm					
		Rau ăn lá		Rau ăn quả		Rau ăn củ	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2019	5	4	80	0,75	15	0,25	5
2020	10	7,5	75	2	20	0,5	5
2021	15	11,25	75	3	20	0,75	5

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Lâm Thao (2021)

so với năm 2019. Diện tích của các nhóm rau năm 2021 cũng tăng bình quân từ 1,1 đến 1,5 lần so với năm 2019, đặc biệt là nhóm rau ăn lá diện tích tăng từ 4 ha năm 2019 lên 11,25 ha năm 2021; rau ăn quả tăng từ 0,75 ha năm 2019 lên 3 ha năm 2021; rau ăn củ tăng từ 0,25 ha năm 2019 lên 0,75 ha năm 2021 (Bảng 1). Trong đó, chiếm tỷ trọng cao nhất là rau ăn lá (từ 75% trở lên). Theo nguồn số liệu của huyện, trong 3 năm qua năng suất RAT của huyện Lâm Thao bình quân đạt khá cao (Bảng 2).

Bảng 2: Năng suất RAT tại huyện Lâm Thao từ 2019-2021

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tốc độ phát triển bình quân (%)
Năng suất (tấn/sào/năm)	4,2	4,9	4,9	108,01

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Lâm Thao (2021)

Loại rau sử dụng trong sản xuất không những phải phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, trình độ kỹ thuật, năng lực tài chính của người SX RAT mà còn phải đáp ứng yêu cầu của thị trường, nên đã thu được kết quả và hiệu quả kinh tế cao (có loại rau trồng chính vụ, có loại rau trái vụ). Hiện nay, giống RAT đang sử dụng trong các hộ nông dân có nguồn gốc tạm chia thành 3 nhóm: giống nhập nội từ các công ty nước ngoài; giống sản xuất từ địa phương và giống sản xuất từ các cơ sở trong nước. Phần lớn các giống rau thuộc họ thập tự, họ hành tỏi được nhập nội để sản xuất, đây là yêu cầu tất yếu do điều kiện nước ta, đặc biệt là chế độ nhiệt, độ dài ánh sáng không đáp ứng được cho một số loại cây có yêu cầu nghiêm ngặt trước khi phân hóa hoặc sản xuất giống ở nước ta gặp khó khăn nên giá hạt giống cao.

Các loại rau có thể sản xuất hạt trong nước chất lượng khá tốt: cà chua, đậu rau, dưa chuột, cải xanh... chiếm tỷ lệ còn quá ít. Trong nhóm này vẫn còn lượng lớn hạt giống nhập nội có chất lượng tốt, mẫu mã bao bì hấp dẫn, hình thức chiếm lĩnh thị trường tốt của các công ty nước ngoài đang được sử dụng. Các giống trong nước có chất lượng cao hầu như chưa được biết đến, có rất nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất thuộc về tiếp thị giống. Bên cạnh đó, hạt giống của các công ty nước ngoài tràn ngập với nhiều chủng loại nhưng giá quá cao nên các hộ nông dân gặp nhiều khó khăn trong việc đầu tư để mua giống. Vì vậy, việc người nông dân thường làm trong lúc giá hạt giống lên cao là tự để giống cho nhiều cây trồng dẫn đến hiệu quả sản xuất giảm.

Bảng 3: Nguồn gốc giống rau tại Lâm Thao năm 2021

Đơn vị: %

Loại cây trồng	Nhập khẩu	Địa phương	Cơ sở khác	Tổng số
Rau ăn lá	56,3	30,2	13,5	100
Rau ăn quả	57,1	34,7	22,4	100
Rau ăn củ	52,1	31,6	16,3	100

Nguồn: Nhóm tác giả điều tra

Qua kết quả điều tra cho thấy, nguồn gốc giống sử dụng SXRAT tại huyện Lâm Thao phần lớn sử dụng giống nhập khẩu (từ 52,1% đến 56,3%), nguồn gốc địa phương (từ 30,2% đến 34,7%) và các cơ sở khác (từ 13,5% đến 22,4%) tùy loại giống rau (Bảng 3). Trong giai đoạn năm 2019-2021, thông qua hoạt động khuyến nông, chương trình tập huấn của huyện và các chương trình dự án đã triển khai thực hiện 7 lớp tập huấn tại hiện trường về trồng và chăm sóc RAT, 5 lớp quản lý dịch hại tổng hợp, 6 lớp về vệ sinh an toàn thực phẩm, 9 lớp SXRAT theo hướng GAP; 02 mô hình SXRAT theo hướng VietGAP, 01 mô hình SXRAT theo tiêu chuẩn VietGAP.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc SXRAT tại huyện Lâm Thao còn gặp phải một số khó khăn như sau:

- Trình độ hiểu biết của người lao động về sản xuất hàng hóa còn thấp và chưa theo kịp với thị trường. Người lao động phần lớn không có trình độ học vấn nên khả năng sử dụng tiên bộ khoa học và công nghệ để trồng, chăm sóc và quản lý dịch hại bị hạn chế nghiêm trọng. Bên cạnh đó, năng lực đầu tư thâm canh của người sản xuất vẫn còn sản xuất theo hướng quảng canh dẫn đến năng suất không ổn định.

- Việc thâm canh chăm sóc, người dân đã áp dụng kỹ thuật canh tác mới trong việc làm đất, bón phân hữu cơ, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại vùng sản xuất. Tuy nhiên, cách thức thực hiện chưa đồng đều, vẫn có một số hộ có năng suất, chất lượng còn thấp. Việc phòng dịch hại đã được người dân quan tâm, nhưng vẫn còn tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật; vỏ bảo bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng chưa được thu gom, xử lý đúng quy định.

- Ứng dụng những tiên bộ khoa học kỹ thuật vào SXRAT còn ít; việc sản xuất cây giống sạch bệnh chưa đáp ứng đủ nhu cầu trồng mới.

Hạn chế trong phát triển SXRAT tại Lâm Thao do một số nguyên nhân cơ bản, bao gồm:

(i) Do dân số của huyện tương đối lớn, trong khi diện tích canh tác nhỏ và đặc biệt thời điểm chia ruộng những năm 1990 để đảm bảo công bằng nên mỗi hộ được chia 1 mảnh ở mỗi khu đồng nên diện tích ruộng đều nhỏ. Quá trình dồn đổi ruộng đất đã thực hiện năm 2003 nhưng cũng chỉ giảm từ trung bình mỗi hộ 6 thửa xuống trung bình mỗi hộ 4 thửa.

(ii) Thiên tai và dịch bệnh là một vấn đề đầy thách thức. Ủy ban nhân dân huyện gần đây đã đặt ưu tiên cao cho công tác phòng chống lụt bão cũng như xử lý các ảnh hưởng của chúng. Tuy nhiên, do là vùng có địa hình thấp nhất

nên lũ lụt do nước từ mọi hướng đổ về khi mưa bão, gây khó khăn cho việc tiêu thoát nước và sản xuất.

(iii) Các cấp, các ngành chưa quan tâm đến định hướng, quy hoạch, kế hoạch trong sản xuất. Ngoài ra, việc thực thi nhiều luật lệ, quy định, cơ giới hóa nông nghiệp, ... còn ỉ ạch. Một số dự án và chương trình chưa được thực hiện thành công. Việc học tập, đánh giá, kiểm tra không thường xuyên.

(iv) Công tác đầu tư cho giống, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật và các chi phí khác liên quan đến sản xuất nông nghiệp chưa được quan tâm nhiều. Thay vào đó, đầu tư cơ sở hạ tầng đã nhận được phần lớn sự chú trọng. Chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư của khu vực tư nhân.

(v) Điều kiện đất đai và địa hình phức tạp không đồng nhất, phần lớn đất phải được cải tạo thâm canh trong sản xuất, công tác thủy lợi, tưới nước gặp nhiều khó khăn do địa hình.

4. Cơ hội và thách thức trong phát triển SXRAT trên địa bàn huyện Lâm Thao

Trên cơ sở phân tích, đánh giá về các nguồn lực có liên quan, thực trạng phát triển SXRAT ở huyện Lâm Thao, tác giả áp dụng phương pháp SWOT xây dựng hệ thống ma trận để phân tích những cơ hội và thách thức trong phát triển SXRAT trên địa bàn huyện Lâm Thao như Bảng 4.

Bảng 4: Tổng hợp phân tích SWOT đối với phát triển SXRAT trên địa bàn huyện Lâm Thao

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> - Giống rau trên địa bàn huyện là những giống rau truyền thống, người dân có nhiều kinh nghiệm trồng trọt và chống bệnh. - Người dân Lâm Thao đã canh tác và SXRAT từ lâu đời, có nhiều kiến thức chuyên môn phong phú, đồng thời không ngừng nói và trao đổi với nhau để xây dựng cơ sở vững mạnh, chắc chắn cho SXRAT. - Các vùng quy hoạch RAT đều có điều kiện thuận lợi về đất đai cho phát triển RAT. - Khí hậu tương đối ổn định. - Giá thu mua RAT cao hơn rau thường, mang lại lợi nhuận cao cho người trồng RAT. - Các cuộc vận động, tuyên truyền ngày càng có xu hướng nâng cao về chất lượng hơn số lượng, được diễn ra dưới hình thức khác nhau như: tập huấn, hội thảo, phương tiện thông tin đại chúng, hội chợ, mạng Internet... bước đầu cũng đã nâng cao hiểu biết của người nông dân trực tiếp SXRAT. - Nhờ có SXRAT mà nhiều gia đình ở xã Tứ Xã (địa bàn SXRAT lớn nhất huyện Lâm Thao) xây dựng được nhà cửa, mua sắm được nhiều phương tiện phục vụ sản xuất và đời sống. Cuộc sống ở nông thôn được nâng lên, trật tự an ninh được giữ vững, Nhân dân gắn bó với nhau hơn trong quan hệ sản xuất và xây dựng, kiến thiết cơ sở hạ tầng phúc lợi và văn hóa. - Sự xuất hiện của những mô hình hộ làm kinh tế khá, giỏi đã tạo nên những tiền đề và là điều kiện quan trọng để phát triển SXRAT. Đó là những nhân tố mũi nhọn tích cực cho phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả SXRAT trên địa bàn huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủng loại rau chưa đa dạng (chủ yếu là rau ăn lá, đậu các loại...). - Quy trình SXRAT cũng chỉ mới được ứng dụng đối với các giống truyền thống. - Đất đai trồng rau sử dụng thâm canh cây trồng, làm nhiều vụ, chịu tác động thường xuyên của các hóa chất, phân vô cơ, chất kích thích sinh trưởng... gây ra nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, không khí là rất lớn. - Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ (giao thông, thủy lợi, điện, kênh...). - Kỹ thuật canh tác RAT chưa cao, việc ứng dụng kỹ thuật canh tác mới còn chưa đồng bộ, nên chất lượng rau không đồng đều. - Kỹ thuật gieo trồng còn theo kinh nghiệm, tập quán, thói quen canh tác và sử dụng nhiều thuốc BVTV để rau sinh trưởng tốt. - Rau chủ yếu là bán tươi, sơ chế thô sơ. Chưa hình thành được mối liên kết giữa người sản xuất và doanh nghiệp chế biến. - Công nghệ bảo quản chế biến chỉ dừng ở mức đơn giản, truyền thống, sản phẩm nhanh bị hao hụt, hư hỏng...

Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu tiêu thụ RAT ngày càng tăng cao, nhất là ở thành thị => có thể tăng sản lượng lớn. - Nhu cầu về nguồn nguyên liệu chế biến đúng yêu cầu xuất khẩu cũng cao (các công ty chế biến). Đây là một thị trường mà huyện còn bỏ ngỏ. - Là sản phẩm tiềm năng có cơ hội mở rộng diện tích, đa dạng về chủng loại và tăng năng suất hơn nữa. - Rất nhiều tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng trong nông nghiệp tạo ra những đột phá trong năng suất và chất lượng cây rau. - Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể nông nghiệp của cả nước nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng xác định tăng cường đầu tư phát triển SXRAT, từng bước nâng cao tỷ trọng của RAT trong nông nghiệp của địa phương. - Người nông dân trồng RAT cũng đã nhận được một số sự giúp đỡ của huyện và của Tỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Với quy mô và trình độ sản xuất hiện nay, RAT chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ nội địa, chưa nói tới xuất khẩu. - Nhiều thông tin về không đảm bảo chất lượng RAT trên truyền hình, báo chí là một rào cản lớn trong tiến trình xây dựng lòng tin người tiêu dùng về RAT.

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

5. Giải pháp phát triển SXRAT trên địa bàn huyện Lâm Thao

Phát triển SXRAT trên địa bàn huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn tới để định hướng theo tăng trưởng xanh, trên địa bàn cần thực hiện các giải pháp đồng bộ như sau:

Một là, Huyện ủy, cán bộ huyện cần tăng cường chỉ đạo nhân dân mạnh dạn chuyển đổi diện tích sản xuất lúa sang tập trung trồng RAT sau khi xác định đây là cây trồng quan trọng để thực hiện mục tiêu dân giàu của địa phương.

Hai là, cần gìn giữ và phát huy thương hiệu RAT Lâm Thao; khai thác tiềm năng thế mạnh về đất đai, khí hậu, phát triển vùng SXRAT với quy mô phù hợp. Đây mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm RAT, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người nông dân, góp phần hoàn thành mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Ba là, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, gắn kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm ổn định với các siêu thị trong và ngoài tỉnh, doanh nghiệp chế biến đạt khoảng 30% sản lượng RAT và tìm hướng để xuất khẩu sản phẩm RAT của địa phương.

Bốn là, kiểm soát sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm. Hoàn thiện hệ thống sản xuất theo quy trình chuẩn VietGap. Thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm thông qua việc từ kiểm tra, cán bộ kiểm tra, thanh tra kiểm tra. Cần đào tạo đội ngũ cán bộ đủ năng lực để kiểm tra, tăng cường các trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với công tác kiểm tra.

Năm là, tăng cường hơn nữa việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong SXRAT. Các hộ cần tuyển chọn và bố trí cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ hợp lý. Huyện tăng cường hướng dẫn kỹ thuật SXRAT theo quy trình VietGap, từng bước tiến tới xây dựng các cơ sở sản xuất giống RAT trên địa bàn huyện.

Sáu là, tăng đầu tư cho SXRAT. Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ RAT, lồng ghép nguồn vốn phi chính phủ trên địa bàn để phát triển RAT, duy trì nguồn vốn của dân để SXRAT hàng năm, tăng cường

vốn vay cho đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất (giao thông, thủy lợi, điện, nhà lưới,...).

Bảy là, nâng cao hiểu biết của nông dân về các khoản đầu tư và trách nhiệm của họ; đặc biệt, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải được kiểm tra kỹ thuật tuân thủ nghiêm ngặt, duy trì các yêu cầu về độ sạch và an toàn thực phẩm, ngay cả khi áp lực cạnh tranh thị trường khá lớn về mẫu mã sản phẩm. Việc trồng RAT phải tuân theo chương trình VietGap để sản phẩm RAT có chất lượng cao, đảm bảo an toàn, sạch bệnh. Phát triển SXRAT trên địa bàn huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ theo các định hướng trên mang lại sự ổn định, bền vững trong tương lai cho người dân trồng RAT.

6. Kết luận

SXRAT ngày càng khẳng định vị thế trong cơ cấu cây trồng trên địa bàn huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ, là nguồn thu nhập chính và là cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao không những góp phần xóa đói giảm nghèo nâng cao thu nhập mà còn góp phần thay đổi bộ mặt nông nghiệp nông thôn của huyện nhà. Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển SXRAT theo định hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ còn gặp không ít thách thức. Đề mô hình này thành công, cần sự chung sức chung lòng của các cấp chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và người dân địa phương. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007). *Quy định về quản lý sản xuất và chứng nhận RAT, ban hành kèm theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BNN ngày 19/01/2007*
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017). *Quyết định số 2802/QĐ-BKHCN ngày 17/10/2017 về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 11892-1:2017 về Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP)*
3. Nguyễn Hồng Khánh (2016). *Hiệu quả SXRAT trên địa bàn xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Thái Nguyên
4. Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao (2019, 2020, 2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội*

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

ThS. Bùi Thị Phương

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam / Email: phuongbt@vimaru.edu.vn

Tóm tắt: Tăng trưởng xanh đã và đang trở thành xu thế tất yếu của các nền kinh tế nói chung và Việt Nam nói riêng, không chỉ vì yêu cầu khẩn thiết trong bảo vệ môi trường, mà còn vì yêu cầu của sự phát triển. Thực tiễn cho thấy, nông nghiệp đã trở thành trụ đỡ của nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn của đất nước và là ngành kinh tế có lợi thế chiến lược của quốc gia. Bài viết phân tích sự biến đổi tư duy khai thác sang tư duy nuôi dưỡng, từ tư duy ngắn hạn sang tư duy dài hạn và bền vững trong phát triển ngành nông nghiệp của thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng xanh hướng đến phát triển bền vững nền kinh tế nông nghiệp của Thị xã.

Từ khóa: Kinh Môn, Hải Dương, nông nghiệp, tăng trưởng xanh

1. Đặt vấn đề

Là quốc gia có đông dân số sinh sống và làm việc trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở xác định nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế trọng điểm, Đảng đã có nhiều chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được xem là bước phát triển mới của Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong bối cảnh đất nước đứng trước những thách thức của tiến trình phát triển không bền vững, biến đổi khí hậu, môi trường nông thôn được quan tâm nhiều hơn, đang dần dần nâng cao ý thức của cư dân nông thôn về giữ gìn môi trường sinh thái và môi trường xã hội, sản xuất ngày càng hướng dân hơn đến bền vững, thuận thiên, bảo vệ môi trường. Trong những năm gần đây, kinh tế nông thôn phát triển đa dạng, chuyển dần sang các hoạt động phi nông nghiệp, cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất chuyển dịch theo hướng ưu tiên phát triển những hình thức và quy mô sản xuất có năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị hàng hóa cao. Tuy nhiên, khu vực nông nghiệp nông thôn hiện nay tăng trưởng chậm lại, chưa bền vững, nhiều đầu vào sản xuất phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu, bảo quản chế biến kém, tổn thất trước, trong và sau thu hoạch còn cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị còn hạn chế, thị trường bất ổn.

Thị xã Kinh Môn nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Hải Dương, phía Bắc giáp thị xã Đông Triều (Quảng Ninh), phía Nam giáp huyện Kim Thành, phía Đông giáp huyện Thủy Nguyên (TP. Hải Phòng), phía Tây giáp huyện Nam Sách và

TP. Chí Linh. Tổng diện tích tự nhiên là 16.533,54 ha, dân số 170.594 người, với 23 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 phường. Kinh Môn nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc, giữa 2 trung tâm kinh tế lớn là Quảng Ninh và Hải Phòng. Thị xã có quốc lộ 17B chạy qua nối liền Quốc lộ 5A với Quốc lộ 18, kết nối các vùng trọng điểm trong tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Thị xã Kinh Môn được bao bọc bởi 4 con sông lớn là: Kinh Môn, Kinh Thầy, Đá Vách và Hàn Mầu, cùng với đó là hệ thống các tuyến đường tỉnh, đường thị hình thành nên mạng lưới giao thông thủy, bộ rất thuận lợi. Thị xã Kinh Môn có tiềm năng khoáng sản phong phú, đặc biệt là các khoáng chất công nghiệp, như: cao lanh, đá vôi xi măng, đá vôi xây dựng, sét xi măng, sét gạch ngói là đặc trưng và ưu thế to lớn của thị xã để có thể phát triển mạnh lĩnh vực công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và xây dựng. Bên cạnh phát triển công nghiệp, theo thống kê, thị xã hiện có trên 10.000 ha đất nông nghiệp, trong đó có trên 6.000 ha đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và trên 1.000 ha đất rừng, với địa hình đa dạng: sông, núi, đồng bằng đan xen đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển. Với những tiềm năng thế mạnh sẵn có đã tạo điều kiện thuận lợi cho Thị xã chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, thực tiễn khai thác và chuyển đổi của Kinh Môn còn nhiều bất cập, cần những chính sách và giải pháp mạnh mẽ hơn nữa.

2. Thực trạng phát triển nông nghiệp ở thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương trong xu hướng tăng trưởng xanh

Nhận thấy vai trò quan trọng của ngành nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, thị xã Kinh Môn xác định diện tích đất lúa năng suất, chất lượng cần giữ ổn định, lâu dài. Cùng với đó, khi dịch Covid-19 tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, thì càng thấy vai trò quan trọng của sản xuất nông nghiệp. Đó là việc bảo đảm lương thực, thực phẩm cho người dân trong mọi hoàn cảnh. Thậm chí, nếu công nghiệp bị ảnh hưởng, người dân không có việc làm thì có thể quay trở lại sản xuất nông nghiệp. Do đó, nông nghiệp đã trở thành bệ đỡ cho nền kinh tế trong mọi hoàn cảnh, tạo sinh kế bền vững cho người dân. Trong xu thế tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, nông nghiệp cũng là một trong những lĩnh vực được ưu tiên phát triển và hỗ trợ chính sách tạo điều kiện. Đồng thời, bám sát nội dung của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành, thị xã Kinh Môn đã và đang triển khai nhiều đề án, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, như: Kế hoạch phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, hướng tới nông nghiệp chất lượng cao giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045; Đề án thúc đẩy sản xuất, chế biến nông nghiệp sạch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2021-2025 nhằm tiếp tục phát huy hiệu quả quỹ đất nông nghiệp, nâng cao giá trị kinh tế diện tích sản xuất.

2.1. Hiệu quả có được nhờ đổi mới sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững tại thị xã Kinh Môn

Đề hướng nền nông nghiệp đạt được các tiêu chí tăng trưởng xanh hướng

tới phát triển bền vững, thị xã Kinh Môn đã tập trung đổi mới ở 4 khâu đột phá là: Sản xuất quy mô lớn; Tái cơ cấu nông nghiệp dựa trên lợi thế tự nhiên; Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch. Cụ thể: (i) Thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa, tập trung sản xuất nông nghiệp quy mô lớn để đưa cơ giới hóa và áp dụng đồng bộ kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Thị xã đã thực hiện quy hoạch hơn 10 vùng nguyên liệu: hành, tỏi, hành mùa, nếp cái hoa vàng, sắn dây, thanh long ruột đỏ, cam ngọt, dưa, chuối, rau xanh ngắn ngày, lúa... Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ nhằm nâng cao chất lượng nông sản, có sức cạnh tranh phục vụ tiêu dùng trong nước và hướng đến xuất khẩu. (ii) Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp dựa trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng. Theo đó, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp lớn, như: Nếp cái hoa vàng được gieo cấy ở các phường, xã An Phụ, Hiệp An, Hiến Thành, Long Xuyên, An Sinh, Phạm Thái, Hoàn Sơn, Duy Tân; Rau màu tập trung tại Hiến Thành, Thái Thịnh, Hiệp An, Long Xuyên, Thượng Quận, An Phụ, Phạm Thái, An Sinh; Phát triển vùng cây ăn quả cam, ổi, thanh long ở các phường, xã Thất Hùng, Lê Ninh, Bạch Đằng; Xây dựng vùng rươi, cáy, lúa hữu cơ chất lượng cao kết hợp du lịch sinh thái tại Phú Thứ, Hiến Thành, Minh Tân... (iii) Đẩy mạnh công tác khảo nghiệm và định hướng ứng dụng các sản phẩm khoa học nông nghiệp cây, con giống mới, thiết bị mới như: chế phẩm sinh học EM, hầm bioga, phân bón Nep26, sản xuất theo quy trình Vietgap, phục tráng giống thuần, đi cùng với đó xây dựng nhãn hiệu chỉ dẫn địa lý các sản phẩm... đã thúc đẩy nông dân sử dụng và ứng dụng khoa học và kỹ thuật vào trong sản xuất, đời sống, tăng giá trị sản phẩm. (iv) Tăng cường hỗ trợ sinh phẩm cho nông dân áp dụng quy trình sản xuất VietGap, bằng phương thức đưa ra các định mức hỗ trợ, như: Hỗ trợ thuốc chuột để bảo vệ sản xuất nông nghiệp định mức 0,1kg thuốc/ha (tổng diện tích gieo trồng lúa và rau màu 12.768 ha); Hỗ trợ giá giống, phân bón hữu cơ, cải tạo đất, chế phẩm sinh học để thực hiện quy hoạch vùng sản xuất, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm, mức hỗ trợ 1,0 kg/sào (tương đương 28 kg/ha), phân bón hữu cơ, cải tạo đất, chế phẩm sinh học 54.200 đ/sào (1.517.600 đ/ha); Hỗ trợ chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ, cải tạo đất trên diện tích trồng hành, tỏi (tổng diện tích 3.900 ha trồng hành, tỏi) định mức 360.000 đ/sào (10.080.000 đ/ha).

Nhờ các chính sách khuyến khích và hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh một cách thiết thực và hiệu quả, thời gian qua, hoạt động sản xuất nông nghiệp của Kinh Môn đã đạt được nhiều thành tựu ấn tượng, khẳng định vị thế các sản phẩm nông nghiệp của Thị xã trong Tỉnh và cả nước, điển hình như:

- Tính đến hết năm 2021, thị xã có 8 sản phẩm tham gia dự thi Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) cấp huyện gồm: Trúng Đà Điều của doanh nghiệp thương mại Bình Minh, sản phẩm đạt 3 sao (Minh Tân); Bột sắn dây nguyên chất Thành Nhân của hộ kinh doanh Bùi Văn Thành, sản phẩm đạt 4 sao (Thượng Quận); Thanh long ruột đỏ Đại Uyên, sản phẩm đạt 3 sao - Hợp

tác xã sản xuất và kinh doanh nông sản sạch Bạch Đằng (Bạch Đằng); Rượu tỏi, tỏi mật Công ty TNHH MTV Phương Khiêm, sản phẩm đạt 4 sao (Hiệp Sơn); Mật ong rừng An Sinh của hộ gia đình Nguyễn Kim Thích, sản phẩm đạt 3 sao (An Sinh); Vang tỏi đen, Siro tỏi đen Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Agrico, sản phẩm đạt 4 sao (An Phú).

- Kinh Môn, hành tỏi được trồng quanh năm (các nơi khác chỉ trồng được vụ Đông), biến nơi đây trở thành “Kinh đô hành tỏi” với diện tích và sản lượng lớn nhất Việt Nam. Toàn Thị xã có hơn 5.700 ha đất trồng hành, sản lượng đạt 68.000 tấn/năm; hơn 240 ha trồng tỏi, đạt sản lượng trên 1.900 tấn/năm. Do được trồng trên vùng đất bán sơn địa, phù sa màu mỡ và thổ nhưỡng thích hợp nên hành tỏi ở đây đạt chất lượng cao, vị thơm cay đặc biệt, trở thành sản phẩm nông nghiệp nổi bật của địa phương.

- Sản phẩm sắn dây Kinh Môn đã được Nhà nước cấp bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tập thể. Sản lượng cũng như chất lượng bột sắn dây ở Kinh Môn đạt mức cao nên đã có thị trường tiêu thụ rộng khắp trong cả nước và xuất khẩu sang Thái Lan, Trung Quốc... giá trị sản phẩm sắn dây đạt trên 170 tỷ đồng/năm. Diện tích trồng sắn dây hàng năm của thị xã Kinh Môn là 350 ha, sản lượng sắn (quy bột) đạt hơn 2.000 tấn. Hiện toàn Thị xã có khoảng 15 cơ sở chế biến bột sắn dây quy mô vừa và nhỏ, cùng với hàng trăm hộ gia đình chế biến sắn dây nhỏ lẻ khác.

2.2. Những vấn đề đặt ra đối với sản xuất nông nghiệp ở Kinh Môn để tăng trưởng xanh hướng đến phát triển bền vững

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất nông nghiệp theo xu hướng bền vững của Thị xã còn tồn tại một số hạn chế, như:

(i) Mặc dù số lượng diện tích nông nghiệp lớn, nhưng chủ yếu vẫn trồng trọt theo lối xưa cũ, việc dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất còn hạn chế nên chưa tối đa được năng suất sản phẩm.

(ii) Các sản phẩm nông nghiệp còn sử dụng lượng lớn hóa chất, chất bảo quản thực phẩm từ lúc trồng trọt đến lúc thu hoạch dẫn đến những ảnh hưởng về sức khỏe của người trồng lẫn người tiêu dùng, cũng như khó khăn khi vươn tầm quốc tế.

(iii) Các sản phẩm nông nghiệp, như: cam, thanh long, nếp cái hoa vàng... vẫn chủ yếu được sử dụng ở địa phương, chưa được tiêu thụ rộng rãi ở các địa phương khác dẫn đến sản phẩm đầu ra còn bị ứ đọng nhiều.

(iv) Chất thải từ sản xuất, chế biến nông sản đang là vấn nạn với môi trường; việc thâm canh sản xuất liên tục khiến cho chất lượng đất sụt giảm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng cây trồng.

(v) Phương thức sản xuất tuần hoàn chưa được áp dụng trong sản xuất nông nghiệp nên hiện tượng lãng phí tài nguyên, vật chất trong sản xuất nông nghiệp là rất lớn.

(vi) Khoa học, công nghệ ứng dụng vào tất cả các khâu từ chọn giống, trồng trọt, chăm sóc, thu hoạch, chế biến trong sản xuất còn nhiều hạn chế, mức độ đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ vào bảo quản, chế biến sâu thấp nên hiệu quả mang lại không cao.

(vii) Nguồn nhân lực cho sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao vừa thiếu lại vừa yếu nên việc hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại đảm bảo các tiêu chí của tăng trưởng xanh ở Kinh Môn không có nhiều. Điều này làm hạn chế việc phát triển theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu của các mô hình sản xuất nông nghiệp tốt.

3. Một số giải pháp đổi mới phương thức sản xuất để đảm bảo tăng trưởng xanh hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững tại Kinh Môn, Hải Dương

Để xây dựng và thực hiện phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả, bền vững, ít phát thải theo hướng kinh tế tuần hoàn, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp xanh, xây dựng và phát triển nông thôn mới theo hướng xanh, bền vững với các mô hình làng sinh thái, làng thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Kinh Môn, thì cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, các giải pháp về tạo cơ chế, chính sách, gồm: (i) Điều chỉnh bổ sung vào Quy hoạch tổng thể khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 của Thị xã nằm trong tổng thể quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương. Tổ chức dồn điền đổi thửa, tập trung ruộng đất; khuyến khích người dân cho thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; rà soát, chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích đất lúa kém hiệu quả để triển khai xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định. (ii) Xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Thị xã để làm cơ sở cho việc thu hút, kêu gọi đầu tư. (iii) Hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường đối với tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư xây dựng khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Điều 9, Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản quy định hiện hành). Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ đào tạo phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp tại khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. (iv) Hỗ trợ các hình thức hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa người sản xuất, các trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp để tăng cường năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo các quy định hiện hành. Hỗ trợ xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm của khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. (v) Tăng cường thu hút vốn đầu tư bằng nhiều kênh khác nhau, trong đó tập trung vào các loại hình doanh nghiệp, chú trọng đến nguồn vốn trong dân còn rất lớn để đảm bảo phát triển nhanh và bền vững khu vực nông thôn. Tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung các chính sách đặc thù để thu hút các doanh nghiệp có điều kiện về vốn, công nghệ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Thứ hai, thúc đẩy phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, theo đó cần: (i) Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia trên cùng một địa bàn để hình thành chương trình tổng hợp; tiếp tục nghiên cứu, ứng

dụng, đẩy mạnh triển khai đưa chương trình phát triển cây, con giống mới, đưa cơ khí hóa, công nghệ chế biến sau thu hoạch, dịch vụ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên, công nghệ sản xuất giống cây trồng, nông - lâm nghiệp, cây dược liệu, phân bón và thuốc bảo vệ sinh học, công nghiệp bảo quản - chế biến sau thu hoạch, công nghệ vi sinh... (ii) Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Tôn vinh, khuyến khích những lao động sáng tạo, có kết quả nghiên cứu được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn sản xuất. (iii) Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm phải được thực hiện tới hộ gia đình. Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp nhận và ứng dụng khoa học và công nghệ để sản xuất kinh doanh và dịch vụ các sản phẩm khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn, gắn với phát triển du lịch trong nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện nghiêm chỉnh các qui định về sở hữu trí tuệ trong việc bảo hộ quyền tác giả và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (bản quyền giống cây trồng, vật nuôi, quy trình công nghệ, vi sinh vật...). (iv) Đẩy mạnh công tác thông tin phổ biến tri thức trong nông thôn, trước hết là tri thức trong sản xuất nông lâm nghiệp, về ngành nghề, dịch vụ, thị trường tiêu thụ, văn hoá lối sống, những kiến thức về bảo vệ môi trường.

Thứ ba, đẩy nhanh thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, theo đó cần:

(i) Đẩy mạnh thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới ở tất cả các xã trên địa bàn Thị xã. Tăng cường nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao, kiểu mẫu, gắn với quy hoạch. Ưu tiên nguồn lực cho phát triển sản xuất, bảo đảm sinh kế cho người dân; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa và phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn...

(ii) Thực hiện có hiệu quả các chương trình và chính sách giảm nghèo, lồng ghép có hiệu quả với các chương trình trên cùng một địa bàn. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Có kế hoạch cụ thể về đào tạo nghề và chính sách bảo đảm việc làm cho nông dân, nhất là ở các vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với việc chuyển lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

(iii) Xây dựng và có các biện pháp nhân rộng các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả ở các địa phương trên địa bàn Thị xã. Phát triển mạnh các hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết, hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Có cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, gia trại phát triển.

Thứ tư, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, theo đó:

(i) Hỗ trợ về vốn, công nghệ, thị trường; hướng dẫn doanh nghiệp, nông dân thực hiện sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị theo từng chu trình: sản

xuất - phân phối - tiêu dùng - tái chế; sản xuất - chế biến (tái chế) - phân phối - tiêu dùng (sản xuất). Đẩy mạnh triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất sử dụng phế phẩm nông nghiệp vào trồng nấm, đậu tương, ngô, khoai tây...; khuyến khích mở rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao...; khuyến cáo, thậm chí cấm đốt rơm rạ, đốt nương rẫy, cấm các cơ sở chăn nuôi xả thải gây ô nhiễm...

(ii) Nâng cao năng lực tái chế, tái sử dụng phụ, phế phẩm nông nghiệp. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lao động nghiên cứu, triển khai công nghệ xử lý phụ, phế phẩm trong nông nghiệp. Đầu tư nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật trong xử lý phế phẩm nông nghiệp, nhất là ở các địa phương có diện tích trồng trọt và chăn nuôi quy mô lớn. Khuyến cáo và hỗ trợ (mặt bằng, vốn, công nghệ) các chủ thể sản xuất nông nghiệp để họ chú trọng thu gom, phân loại phụ, phế phẩm nông nghiệp cũng như đầu tư cho công nghệ tái chế. Khuyến khích các địa phương trên cả nước, dựa vào các mô hình đã có và điều kiện cụ thể của mình phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp cho phù hợp. Đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân.

4. Kết luận

Thị xã Kinh Môn có nhiều lợi thế trong sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cũng như cả nước việc phát triển bền vững nền nông nghiệp đang đứng trước những áp lực của sự suy giảm tài nguyên, gia tăng phát thải và biến đổi khí hậu. Kinh Môn để đảm bảo sự ổn định trong phát triển nông nghiệp, thì phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là việc làm cần thiết. Bởi, phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp sẽ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh do giảm thiểu chi phí sử dụng tài nguyên (giảm chi phí sử dụng nước, tái sử dụng các chất thải, xử lý biogas giúp giảm chi phí nhiên liệu...), giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo yêu cầu tăng trưởng xanh hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới ở Kinh Môn. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND thị xã Kinh Môn (2020). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, định hướng năm 2021*
2. Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Dương (2022). *Kinh môn phát triển nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh*, truy cập từ <http://www.haiduongtv.com.vn/media/yeu-bang-trai-tim/trang-26.html?view=22509>
3. Đào Hương (2022). *Thị xã Kinh Môn chấm điểm 8 sản phẩm nông nghiệp dự thi sản phẩm Ocop năm 2020*, truy cập từ <http://kinhmon.haiduong.gov.vn/ViewDetail/3199.aspx>
4. Thu Hương (2022). *UBND thị xã Kinh Môn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp năm 2022*, truy cập từ <http://kinhmon.haiduong.gov.vn/ViewDetail/5271.aspx>

VẤN ĐỀ QUẢN TRỊ CHI PHÍ ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH TRONG DOANH NGHIỆP THỦY SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Mai Thị Diệu Hằng

Khoa Quản lý Kinh doanh - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: maithidieuhang@hau.edu.vn

Tóm tắt: Tăng trưởng “nóng” của nuôi trồng và chế biến thủy sản đã kéo theo nhiều hệ lụy, nhất là gây áp lực lên môi trường và đa dạng sinh học. Trước xu thế phát triển mới, ngành thủy sản buộc phải nỗ lực chuyển đổi sang mô tăng trưởng xanh hướng đến phát triển bền vững. Nghiên cứu tiếp cận phân tích vấn đề từ góc độ quản trị chi phí để đưa ra các hàm ý quản trị giúp doanh nghiệp (DN) thủy sản thúc đẩy tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, doanh nghiệp thủy sản, quản trị chi phí

1. Đặt vấn đề

Hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế và kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong những năm gần đây. Ngành thủy sản có quá trình hội nhập sớm và trên 90% các sản phẩm thủy sản được xuất khẩu, đi khoảng 164 quốc gia trên thế giới. Với vị thế là quốc gia ven biển có vị trí chiến lược ở khu vực Đông Nam Á và Châu Á, ngành thủy sản Việt Nam đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn đạt tốc độ tăng trưởng cao, quy mô và giá trị sản xuất lớn, có nhiều sản phẩm xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Tuy nhiên, tăng trưởng “nóng” của nuôi trồng và chế biến thủy sản đã kéo theo nhiều hệ lụy, nhất là gây áp lực lên môi trường và đa dạng sinh học.

Trong 5 năm trở lại đây, từ năm 2017 đến năm 2022, các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, chương trình lớn nhằm hỗ trợ, cũng như định hướng cho ngành thủy sản trong tăng trưởng xanh hướng đến phát triển bền vững. Trong số đó có thể kể đến: Nghị quyết số 120/NQ-CP, ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Quyết định số 885/QĐ-TTg, ngày 23/6/2020 phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030; Quyết định số 79/QĐ-TTg, ngày 18/01/2018 ban hành Kế hoạch hành động Quốc gia phát triển bền vững ngành Tôm đến năm 2025; Quyết định số 339/QĐ-TTg, ngày 11/3/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 mà Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt cho thấy, mục tiêu đến năm 2045 là

phát triển thủy sản trở thành ngành kinh tế thương mại hiện đại, bền vững, có trình độ quản lý, khoa học - công nghệ tiên tiến, có vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển. Đây vừa là cơ hội mới, vừa là thách thức cho ngành thủy sản Việt Nam thực hiện phát triển bền vững trong giai đoạn sắp tới. Bên cạnh những tiềm năng, lợi thế mà ngành thủy sản Việt Nam có thể tận dụng, tạo bước đà để phát triển thì cũng đối mặt với không ít khó khăn. Theo Trung tâm Hợp tác Quốc tế và Khai thác thủy sản bền vững (ICAFIS) nhận định, 3 thách thức lớn nhất của ngành thủy sản Việt Nam khi phát triển bền vững là: môi trường, kinh tế và các vấn đề xã hội. Theo đó, (i) Ngành thủy sản cần có nhiều hơn nữa các biện pháp làm sao để giảm thiểu đến mức tối đa các tác động xấu của vấn đề nuôi đến môi trường xung quanh liên quan đến nguồn đất, nguồn nước, hệ sinh thái; (ii) Ngành thủy sản phải đảm bảo vấn đề về trách nhiệm xã hội đối với người lao động làm việc trong các trại nuôi, giảm thiểu các tác động xấu, cũng như các mâu thuẫn với cộng đồng xung quanh; (iii) Ngành thủy sản cần phải chọn các mô hình canh tác bền vững (như mô hình sinh thái, hữu cơ, mô hình nuôi sử dụng vi sinh... hay các mô hình tương ứng với biến đổi khí hậu, mô hình sử dụng thân thiện với môi trường trong khai thác) để giảm thiểu các tác động đối với môi trường và đáp ứng các tiêu chí về phát triển bền vững mà bên mua hàng, cũng như các nước nhập khẩu đưa ra.

Theo thống kê cả nước hiện có 825 DN chế biến thủy sản quy mô công nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu và 3.280 DN, tổ hợp tác chế biến quy mô nhỏ phục vụ tiêu thụ nội địa [1]. Đa phần các cơ sở này đều là các DN nhỏ và vừa, có tiềm lực kinh tế hạn chế, kỹ thuật lạc hậu nên trong sản xuất thường phát sinh nước thải với hàm lượng chất ô nhiễm hữu cơ rất cao, lưu lượng xả thải lớn, vị trí sản xuất thường nằm ở khu vực ven sông, ven biển và nơi có nhiều cư dân sinh sống làm ảnh hưởng đến môi trường và các hệ sinh thái ven sông, ven biển... Tuy nhiên, do yêu cầu của sự phát triển hội nhập kinh tế quốc tế, các DN thủy sản buộc phải thay đổi phương thức sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững để lưu thông hàng hóa. Nhưng, để đáp ứng được đủ các tiêu chuẩn thì chi phí của quá trình sản xuất - kinh doanh không hề giảm mà có xu hướng tăng. Vì vậy, quản trị chi phí có hiệu quả để hội tụ nguồn lực cho tăng trưởng xanh, đạt mục tiêu hiệu quả kinh doanh trong bối cảnh hiện nay là một trong những giải pháp quan trọng để các DN thủy sản tồn tại và phát triển trong thời gian sắp tới.

2. Nhận dạng chi phí môi trường trong các DN thủy sản Việt Nam

Chi phí môi trường có thể hiểu là các chi phí gắn với thiệt hại môi trường và bảo vệ môi trường của DN. Chi phí này bao gồm các chi phí để ngăn ngừa, tiêu hủy, lập kế hoạch, kiểm soát, thay đổi hành động và khắc phục những thiệt hại có thể xảy ra ở công ty và ảnh hưởng tới chính phủ và mọi người (UNSD, 2001). Như vậy, khi thực hiện sản xuất kinh - doanh, DN phải chấp nhận và chi trả chi phí môi trường. Chi phí môi trường được vốn hóa hoặc tính vào chi phí thời kỳ hoạt động của DN. Các chi phí liên quan đến môi trường được phân thành 4 loại, cụ thể:

(i) Nhóm chi phí xử lý chất thải, bao gồm: Chi phí khấu hao các thiết bị, tài sản liên quan đến xử lý chất thải; Chi phí vật liệu trong các hợp đồng vận hành, bảo dưỡng, chi phí kiểm tra và các chi phí khác để vận hành những thiết bị, phương tiện xử lý môi trường; Chi phí nhân công trực tiếp trong thời gian xử lý rác thải, khí thải của các hoạt động đầu tư và lương của bộ phận quản lý, giám sát các hoạt động này; Các khoản phí và thuế đối với chi phí về chôn lấp, tiêu hủy chất thải, đổ rác, vệ sinh cống rãnh, chi phí cấp phép và thuế môi trường, thuế tài nguyên (nếu có)...; Các khoản nộp phạt do không tuân thủ quy định về môi trường, bồi thường thiệt hại tài nguyên thiên nhiên...; Số tiền đóng bảo hiểm cho các rủi ro liên quan đến môi trường; Các khoản dự phòng cho các chi phí dọn vệ sinh và sửa chữa, đền bù: Mục đích của các khoản dự phòng là tính toán và dự trù trước những chi phí phát sinh trong các hoạt động của công ty có liên quan đến môi trường (ví dụ: tràn dầu, rò rỉ hóa chất...).

(ii) Nhóm chi phí quản lý giảm thiểu và quản lý môi trường. Nội dung chủ yếu của chi phí này là các khoản chi hàng năm cho việc thực hiện các hoạt động sản xuất tránh gây ô nhiễm môi trường và những chi phí nguyên vật liệu, sử dụng các kỹ thuật làm sạch theo tiêu chuẩn môi trường. Loại chi phí này bao gồm: Chi phí cho các khoản đầu tư bổ sung để lắp đặt công nghệ làm sạch, làm giảm hoặc là ngăn ngừa chất thải, khí thải vào môi trường; Chi phí trả cho các dịch vụ thuê ngoài để quản lý môi trường, như: dịch vụ tư vấn môi trường, chi bồi dưỡng cho người lao động làm việc trong các chương trình môi trường, như: các hoạt động đào tạo, kiểm toán, thực hiện và tuyên truyền; Chi phí nghiên cứu và phát triển là những chi phí liên quan đến các hoạt động nghiên cứu hướng đến phát triển và nhằm cải thiện môi trường; Chi phí quản lý môi trường khác, như: chi phí cho hoạt động tài trợ môi trường và phát hành các báo cáo về môi trường.

(iii) Nhóm chi phí phân bổ cho bán sản phẩm và chất thải. Những chi phí liên quan đến nội dung này gồm: Nguyên vật liệu thô - các loại nguyên vật liệu thô đưa vào quá trình sản xuất, nhưng nằm ở dạng phế phẩm và được tiêu hủy như chất thải rắn, nước thải hoặc khí thải; Bao bì - giá trị thu mua của các vật liệu bao bì phế thải; Nguyên vật liệu phụ - các nguyên vật liệu phụ được thải ra trong quá trình sản xuất; Nguyên liệu hoạt động - các vật liệu sử dụng trong hoạt động của DN như rác thải văn phòng, hóa chất, dung môi, chất tẩy rửa (không phải là thành phần của sản phẩm) và các loại khác đi cùng với phế thải; Nước - loại chi phí này tổng hợp tất cả các nguyên vật liệu khác, chuyển đến thiết bị xử lý nước thải bao gồm cả chi phí mua nguồn nước; Năng lượng - tỷ lệ chi phí của quá trình chuyển đổi năng lượng không có ích trong hoạt động sản xuất; Chi phí xử lý phế thải - những chi phí thuộc về giờ công lao động, khấu hao và các nguyên vật liệu hoạt động tiêu hao trong số lượng nguyên vật liệu có dùng trong sản xuất, nhưng không tạo ra thành phẩm và trở thành phế thải.

(iv) Nhóm chi phí tái chế cũng được ước tính và ghi nhận. Loại chi phí này bao gồm: Giờ công lao động, khấu hao và các nguyên vật liệu hoạt động tiêu

hao trong số lượng nguyên vật liệu có dùng trong sản xuất nhưng không tạo ra thành phẩm và trở thành phế thải.

Như vậy, đứng ở góc độ quản trị chi phí môi trường của DN, có thể tổng hợp thành 5 dạng chi phí môi trường cơ bản sau:

- Dạng 1: Các chi phí trực tiếp cho sản xuất, như: vốn đầu tư, thiết bị, lao động, khấu hao, nguyên vật liệu và xả thải.

- Dạng 2: Các chi phí ẩn tiềm năng và các chi phí gián tiếp cho sản xuất không được phân bổ vào sản phẩm hay quá trình sản xuất.

- Dạng 3: Các chi phí không lường trước, như: các khoản tiền phạt do vi phạm, không tuân thủ các quy định môi trường, các chi phí trách nhiệm làm sạch trong tương lai, chi phí kiện cáo, tố tụng do làm hư hại tài sản và sức khỏe cá nhân, chi phí bồi thường thiệt hại tài nguyên thiên nhiên và chi phí đền bù các tai nạn, sự cố công nghiệp.

- Dạng 4: Chi phí liên quan đến việc xây dựng uy tín doanh nghiệp và chi phí quan hệ được công ty chi trả, thuộc về các loại chi phí khó định lượng được, như: sự chấp thuận của người tiêu dùng, sự trung thành, tín nhiệm của khách hàng, uy tín thương hiệu sản phẩm, tinh thần làm việc và kinh nghiệm quý báu của công nhân, các quan hệ đoàn thể, hình ảnh DN và các quan hệ cộng đồng. Các chi phí này khó xác định và ít khi được nhận diện một cách tách biệt trong một hệ thống hạch toán.

- Dạng 5: Các chi phí ngoại ứng (hay còn gọi là các chi phí xã hội) thường được nhắc đến như các chi phí bên ngoài, đó là các chi phí cho những gì mà DN không phải chi trả một cách trực tiếp.

Theo đó, chi phí môi trường đối với DN chế biến thủy sản ở Việt Nam được xác định theo các tiêu chí: (i) Chi phí phát sinh trong quá trình trực tiếp chế biến sản phẩm, kể cả chi phí phế sản lọc, tuyển chọn nguyên liệu đầu vào; (ii) Chi phí tổn thất nguyên liệu, năng lượng, nước trong quá trình chế biến; (iii) Các chi phí phục hồi sức khỏe, trang bị bảo hộ cho nhân công trong môi trường độc hại; (iv) Chi phí xử lý môi trường, lệ phí môi trường; (v) Các chi phí cho hoạt động bảo vệ môi trường. Trong đó, các chi phí cho hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm: Các chi phí cho việc ngăn ngừa ô nhiễm và quản lý môi trường (như: chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí cho các đầu tư bổ sung công nghệ để làm sạch môi trường, chi phí nhân sự quản lý môi trường); Chi phí xử lý chất thải và khí thải (như: chi phí khấu hao các thiết bị liên quan đến việc xử lý chất thải, chi phí nhân công liên quan, chi phí vật liệu cho hoạt động của thiết bị) và các khoản phạt do vi phạm pháp luật về môi trường, thuế, phí môi trường. Ngoài ra, chi phí môi trường trong các DN/cơ sở chế biến thủy sản, còn có thêm chi phí vật liệu của phế thải là giá trị của các vật liệu nằm trong các đầu ra phi sản phẩm (như: chất thải rắn, nước thải...) và các chi phí chế biến phát sinh không tạo ra thành phẩm, như: chi phí lao động và chi phí khấu hao thiết bị để chế biến các đầu ra phi sản phẩm. Nhận dạng và hiểu rõ các khoản chi phí môi trường sẽ giúp DN thủy sản Việt Nam đo lường, xử lý chính xác các chi phí, phục vụ hiệu quả cho việc ra quyết định quản lý DN.

3. Những nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng xanh của các DN thủy sản Việt Nam - Nhìn từ 2 DN điển hình

Nghiên cứu lựa chọn 2 DN thủy sản điển hình niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán là Tập đoàn Thủy sản Minh Phú, mã chứng khoán MPC và Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, mã chứng khoán VHC, đều có thực hiện cam kết tăng trưởng xanh trong hoạt động kinh doanh, để tiến hành phân tích, từ đó đưa ra khuyến nghị hàm ý quản trị giúp DN thủy sản giảm thiểu chi phí không hợp lý, tăng tích lũy thúc đẩy đầu tư xanh, phát triển bền vững.

3.1. Kết quả tăng trưởng của 2 DN trong nghiên cứu điển hình

Đối với các DN thủy sản, để đạt được những kết quả tốt trong bối cảnh khó khăn sau đại dịch Covid-19 và tăng năng lực xuất khẩu vào các thị trường “khó tính” (như: Mỹ, Anh, Nhật bản, Cannada, Hà Lan, Thụy Sĩ), thì các DN không chỉ tập trung cho sản xuất mà còn tập trung vào đáp ứng các tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản, như: ASC, GlobalGAP và BAP. Bên cạnh đó, các DN còn không ngừng thực hiện tốt các quy tắc tiêu chuẩn về chất lượng sản xuất sản phẩm, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội, về môi trường sinh thái. Cụ thể, 2 DN nghiên cứu điển hình là Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (MPC) và Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (VHC) đều đạt 10/12 chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng quốc tế (Bảng 1).

Bảng 1: Thống kê số lượng giấy chứng nhận chất lượng của một số DN thủy sản Việt Nam niêm yết trên thị trường chứng khoán

Mã CK	Global GAP	HACCP	UKAS intertek	ISO 9001 ISO 22000	EU CODE	US. FDA	ASC	GMP	BAP	HALAL	IFS	BSCI BRC
MPC	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x
SJ1	x	x		x	x		x			x		x
TS4	x				x		x	x		x	x	x
VHC	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ công bố của các DN

Nhờ nỗ lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa, 2 DN là Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (MPC) và Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (VHC) đã nâng cao năng lực cạnh tranh, thích ứng nhanh với các biến động của môi trường kinh doanh để nhận về kết quả kinh doanh khả quan, cho dù dịch Covid-19 có những tác động nặng nề đến nền kinh tế trong nước và thế giới. Theo đó, năm 2021, Tập đoàn Thủy sản Minh Phú đã vượt qua 800 DN xuất khẩu thủy sản để giành “ngôi vương” xuất khẩu thủy sản và xuất khẩu tôm của cả nước với doanh số trên 395 triệu USD, chiếm gần 4,5% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản; còn Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn với doanh số trên 276 triệu USD, chiếm 3,1% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước đã đứng thứ 3 trong bảng xếp

hạng những DN xuất khẩu thủy sản lớn nhất [7]. Quy mô tài sản của 2 DN này đều đang tăng trưởng (Bảng 2), cho dù 3 năm qua các DN nói chung đã gặp nhiều khó khăn vì đại dịch Covid-19. Điều này cho thấy, mô hình tăng trưởng xanh hóa đã giúp 2 DN thủy sản lớn đang có bước đi vững chắc hướng đến phát triển bền vững.

Bảng 2: Tăng trưởng của 2 DN thủy sản điển hình giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	MPC 2021	MPC 2020	MPC 2019	VHC 2021	VHC 2020	VHC 2019
1	Tổng tài sản	9.559	8.935	8.064	8.737	7.201	6.612
2	Nợ phải trả	4.067	3.613	3.042	2.853	2.026	1.735
3	Tỷ lệ nợ (%)	42,5	40,4	37,7	32,6	28	26,2
4	Doanh thu thuần	13.577	14.329	16.998	9.054	7.037	7.867
5	Lợi nhuận sau thuế	656	673	444	1.106	719	1.179
6	ROS - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	4,8	4,7	2,6	12,2	10,2	14,9

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo tài chính hợp nhất - đã kiểm toán

Nhìn vào tương quan lợi nhuận sau thuế của 2 DN cho thấy có điểm chung là sự tăng trưởng lợi nhuận khá độc lập với quy mô tài sản (Bảng 2). Nghĩa là quy mô tài sản có xu hướng tăng dần đều, nhưng lợi nhuận thì không như vậy. Quy mô tài sản năm 2019 của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn tuy nhỏ hơn nhiều năm 2021, nhưng mức lợi nhuận lại tương đương. Hay, tốc độ tăng lợi nhuận của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú thấp hơn tốc độ tăng quy mô tài sản khá nhiều.

Ở khía cạnh so sánh với doanh thu, năm 2019 Tập đoàn Thủy sản Minh Phú có doanh thu cao hơn năm 2021, nhưng lợi nhuận sau thuế lại nhỏ hơn khá nhiều. Tương tự, Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn dù doanh thu năm 2021 cao hơn nhiều so với năm 2019, nhưng lợi nhuận lại chưa bằng năm 2019. Như vậy, cả 2 DN trong quan sát đều xảy ra tình huống doanh thu cao mà lợi nhuận lại không tăng cao tương ứng. Điều này chỉ ra rằng, vấn đề quản trị chi phí 3 năm qua có ảnh hưởng lớn đến kết quả sau cùng của mỗi DN.

3.2. Hiệu quả quản trị chi phí của 2 DN trong nghiên cứu điển hình

Nguồn vốn tham gia vào quá trình sản xuất, nuôi trồng thủy sản không đơn thuần là nguồn tài chính, nhân lực hay công nghệ như các DN sản xuất - kinh doanh ở lĩnh vực khác, mà còn có một nguồn vốn đặc biệt đó là “vốn tự nhiên”. Vì thế có thể nói, tăng trưởng xanh là tất yếu đối với các DN thủy sản. Vấn đề là làm sao để quản trị chi phí sản xuất, kinh doanh hiệu quả góp phần giúp DN thủy sản hội tụ nguồn lực cho tăng trưởng xanh và hiệu quả kinh tế trong bối cảnh hiện nay.

Bảng 3: Tổng hợp chi phí của 2 DN thủy sản điển hình giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	MPC 2021	MPC 2020	MPC 2019	VHC 2021	VHC 2020	VHC 2019
1	Doanh thu thuần	13.577	14.329	16.998	9.054	7.037	7.867
2	Giá vốn hàng bán	11.636	12.800	15.313	7.298	6.022	6.334
3	Giá vốn hàng bán/Doanh thu (%)	85	89	90	80	85	80
4	Chi phí tài chính	86	121	266	106	101	89
5	Chi phí bán hàng	903	670	874	343	171	251
6	Chi phí quản lý DN	322	205	197	213	148	148

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo tài chính hợp nhất - đã kiểm toán

Từ tổng hợp chi phí của 2 DN thủy sản điển hình giai đoạn 2019-2021 cho thấy, doanh thu thuần của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú có sự sụt giảm do ảnh hưởng của việc giảm xuất khẩu (Bảng 3). Đây là yếu tố khách quan mà Tập đoàn thủy sản Minh Phú khó kiểm soát. Tuy nhiên, tỷ lệ Giá vốn hàng bán/Doanh thu lại giảm, điều này chứng tỏ DN đã có những giải pháp tốt hơn trong quản trị chi phí sản xuất sản phẩm. Việc giảm được chi phí dẫn đến Giá vốn hàng bán giảm phần nào khẳng định được mô hình sản xuất của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú đang dần được cải thiện trở nên phù hợp với xu hướng tăng trưởng xanh.

Bên cạnh đó, từ Bảng 3 cũng có thể thấy, chi phí tài chính của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú đang giảm dần, trong đó một phần do chi phí lãi vay giảm, phải chăng DN này đã tiếp cận được với nguồn tài chính xanh với những ưu đãi có lợi về lãi suất. Thành công của mô hình sản xuất - kinh doanh của Tập đoàn thủy sản Minh Phú biểu hiện ở chỉ số ROS năm 2021 là 4,8% tăng cao so với 2,6 % trong năm 2019 (Bảng 2).

Tuy vậy, nếu so sánh 2 DN nghiên cứu điển hình với nhau thì sẽ thấy, tỷ suất lợi nhuận/doanh thu của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú thấp hơn nhiều so với Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn. Điều này phản ánh Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đang quản trị chi phí tốt hơn Tập đoàn thủy sản Minh Phú. Trong khi, việc Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn có mức chi phí sản xuất thấp là do đã có những đổi mới công nghệ theo chiều sâu một cách toàn diện hơn những năm qua. Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn thấp hơn, như vậy dù rằng, không tận dụng được đòn bẩy tài chính, nhưng lại tiết kiệm được chi phí tài chính. Nhờ vậy, mặc dù tốc độ tăng lợi nhuận không được cùng tốc độ với tăng doanh thu, nhưng lợi nhuận của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn khá ổn định (Bảng 2). Với bối cảnh khôi phục sản xuất - kinh doanh sau đại dịch Covid-19, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đạt 656 tỷ đồng là kết quả rất tích cực.

Nhưng, những năm tiếp theo cần chú ý tới kiểm soát chi phí bán hàng, chi phí cho marketing xanh và chi phí quản lý doanh nghiệp hướng tới nguồn nhân lực nhiều hơn, thì lợi nhuận sẽ tăng trưởng bền vững.

Chỉ số ROS của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú đang ở mức khá thấp, đã thể hiện ra hiệu quả kinh doanh chưa cao. Theo quan sát mặc dù hoạt động quản trị chi phí của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú đang tốt dần lên, nhưng chưa có những điểm bứt phá và DN cần tiếp tục chú trọng vào các biện pháp giảm chi phí bền vững. Đồng thời, nếu muốn gia tăng hiệu quả tăng trưởng xanh, thì cần chú ý tới công tác quản trị nội bộ, theo hướng cần đồng bộ hóa các hoạt động chuẩn mực của công ty mẹ tới từng công ty con. Đặc biệt là trong vấn đề khai thác đúng đắn nguồn vốn tự nhiên mà các đơn vị có để gia tăng giá trị cho quá trình sản xuất - kinh doanh. Điều này đòi hỏi nâng tầm nhận thức cho đội ngũ lãnh đạo, các nhà quản lý, các nhà chuyên môn của các đơn vị nhằm gia tăng sáng kiến cải tiến và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, thực hiện mạnh mẽ trách nhiệm xã hội.

4. Một số hàm ý quản trị đối với DN thủy sản Việt Nam

Đối với các DN thủy sản, nhất là các DN có hoạt động xuất khẩu, thì tăng trưởng xanh là “sống còn” vì nhiều nước không chấp nhận nhập khẩu những hàng hóa không được sản xuất theo quy trình thân thiện môi trường. Như vậy, không hề có sự mâu thuẫn giữa vấn đề hiệu quả kinh tế với vấn đề chi phí nhiều hơn cho tăng trưởng xanh. Các DN thủy sản trên cơ sở này cần chú trọng thay đổi cơ cấu chi phí, cơ cấu đầu tư cho những hoạt động sản xuất đem lại tăng trưởng xanh và bền vững hơn cho thời gian tới, với các hành động cụ thể:

Một là, cần chủ động áp dụng chương trình sản xuất sạch hơn để giảm thiểu các tổn thất về nguyên vật liệu và năng lượng sử dụng, nhất là trong điều kiện tài nguyên thiên nhiên ngày càng khan hiếm và giá cả nguyên vật liệu leo thang không ngừng như hiện nay.

Hai là, cần lập kế hoạch hành động về sản xuất sạch hơn, đem lại hình ảnh về một môi trường xanh sẽ là điều kiện để DN tiếp cận dễ dàng hơn với các nguồn hỗ trợ tài chính.

Ba là, thực hiện hoạt động sản xuất sạch hơn để nâng cao năng lực cạnh tranh và nâng cao chất lượng sản phẩm, qua đó tăng doanh thu bán hàng, đồng thời gián tiếp giảm chi phí.

Bốn là, chủ động trong các hoạt động cộng đồng, nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng về các vấn đề môi trường góp phần tạo nên làn sóng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm xanh.

5. Kết luận

Đối với các DN thủy sản, nhất là các DN có hoạt động xuất khẩu, thì tăng trưởng xanh là “sống còn” vì nhiều nước không chấp nhận nhập khẩu những hàng hóa không được sản xuất theo quy trình thân thiện môi trường. Do đó, các DN thủy sản cần nhận thức sâu sắc hơn về “vốn tự nhiên”, bởi phát triển làm giàu nguồn vốn này chính là hội tụ được các nguồn lực tối ưu, tiết kiệm chi phí cho sản xuất. Vốn tự nhiên có thể được cải thiện hoặc xuống cấp do những hành

động của con người theo thời gian. Các DN thủy sản sẽ chính là những tổ chức có thể cải thiện được vốn tự nhiên dùng trong ngành hoặc ngược lại. Như vậy, không hề có sự mâu thuẫn giữa vấn đề hiệu quả kinh tế với vấn đề chi phí nhiều hơn cho tăng trưởng xanh. Các DN thủy sản trên cơ sở này cần chú trọng thay đổi cơ cấu chi phí, cơ cấu đầu tư cho những hoạt động sản xuất đem lại sự tăng trưởng bền vững hơn trong thời gian tới. Các DN thủy sản hoàn toàn có thể kết hợp hiệu quả: sản xuất bền vững và cải tiến sinh thái. Đây chính là tiêu chuẩn của tăng trưởng xanh do tổ chức OECD và Eurostat khuyến cáo. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2022). *Báo cáo thống kê về phát triển hệ thống công nghiệp chế biến thủy sản*
2. Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (2019-2021). *Báo cáo thường niên, các năm từ năm 2019 đến năm 2021*
3. Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (2022). *Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*
4. Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (2019-2021). *Báo cáo xuất khẩu thủy sản, các năm từ năm 2019 đến năm 2021*
5. UNDSO (2001). *Báo cáo tổng quát về chi phí môi trường của Ủy ban Phát triển bền vững của Liên Hợp quốc*
6. Vũ Văn Vân, Vũ Văn Ninh (2013). *Tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính
7. Tập đoàn thủy sản Minh Phú (2021). *Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 - đã kiểm toán*
8. Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nuôi trồng và Khai thác Thủy sản Bền vững (ICAFIS) (2021). *Báo cáo đánh giá cơ hội và thách thức đối với ngành thủy sản Việt Nam*

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG XANH VÀ GIẢM PHÁT THẢI CARBON CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

NCS. Phạm Hoàng Long

Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Email: hoanglong191@gmail.com

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn thế giới đang đối mặt với những thách thức trong tăng trưởng bền vững, các quốc gia đều có những hành động nỗ lực nhằm phát triển theo hướng xanh và giảm tối đa tác động tới môi trường. Trung Quốc và Hàn Quốc là những nền kinh tế phát triển với lượng phát thải lớn đã xây dựng cho mình những Kế hoạch quốc gia về phát triển xanh và trung hòa carbon, bên cạnh đó Indonesia lại tập trung vào các vấn đề như năng lượng xanh và tái chế. Bài học kinh nghiệm rút ra có thể áp dụng với Việt Nam trong điều kiện kinh tế, xã hội có nhiều nét tương đồng để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh và giảm phát thải trong tương lai.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, giảm phát thải, phát triển xanh, năng lượng xanh, tái chế

1. Các khái niệm tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh và trung hòa carbon

Tăng trưởng xanh là việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế trong khi đảm bảo các tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các dịch vụ tài nguyên và môi trường (OECD, 2011). Nền kinh tế xanh là nền kinh tế giúp cải thiện đời sống con người và công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể rủi ro môi trường và khan hiếm sinh thái (UNEP, 2011). Trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng thông minh, bền vững và bao trùm. Phát triển nền kinh tế xanh sẽ dựa trên 3 trụ cột chính: Phát triển kinh tế (các vấn đề tăng trưởng kinh tế, việc làm...); bền vững môi trường (giảm thiểu carbon và mức độ suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên...); gắn kết xã hội (bảo đảm mục tiêu giảm nghèo, bình đẳng xã hội...). Nhìn chung, có thể kết luận rằng một nền kinh tế xanh phải hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Một mô hình kinh tế theo hướng xanh cũng được nói đến gần đây và được nhiều nước trên thế giới quan tâm là “kinh tế tuần hoàn”. KTTH chỉ mô hình kinh tế dựa trên nguyên lý cơ bản “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác” (Pearce và Turner, 1990), hiểu một cách đơn giản là biến rác thải đầu ra của ngành này thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác hay tuần hoàn trong nội tại một nền kinh tế hay một doanh nghiệp. KTTH góp phân gia tăng giá trị

cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Hội nghị lần thứ 26 Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) tại Glasgow, Scotland (Vương quốc Anh) tái khẳng định duy trì mục tiêu hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu theo Hiệp định Paris 2015 bằng cách giảm phát thải, yêu cầu các quốc gia đang xây dựng cho mình mục tiêu cắt giảm khí thải năm 2030. Sau Hội nghị COP26, nhiều quốc gia đã hướng đến xây dựng các kế hoạch để đạt được mục tiêu nhằm giảm khí thải thông qua *trung hòa carbon*. Trung hòa carbon là trạng thái không phát thải carbon dioxide (CO₂) và các loại khí nhà kính khác, có thể đạt được bằng cách cân bằng lượng khí thải nhà kính hoặc loại bỏ các loại khí thải nhà kính ra khỏi môi trường. Tính trung hòa carbon có nghĩa là có sự cân bằng giữa thải ra carbon và hấp thụ carbon từ khí quyển trong bể chứa carbon. Năng lượng được coi là một trong những ngành có lượng phát thải CO₂ cao nhất. Thách thức của ngành năng lượng tới phát thải khiến nhiều quốc gia phải quan tâm tới ngành này.

2. Kinh nghiệm phát triển theo hướng xanh tại các quốc gia châu Á

2.1. Trung Quốc

Trung Quốc từng được xem là nguồn phát khí thải carbon lớn nhất hành tinh, nhưng hiện nay đã nỗ lực hành động để chuyển đổi theo hướng tăng trưởng xanh với mục tiêu giảm phát thải carbon.

Tăng trưởng xanh và KTTH trong kế hoạch phát triển 5 năm

Kế hoạch 5 năm (FYP) lần thứ 14 của Trung Quốc giai đoạn 2021-2025 đã được thông qua với các mục tiêu về năng lượng và khí hậu là trung tâm, nhằm mục đích phát triển nền KTTH thông qua các sáng kiến khác nhau, như: thúc đẩy tái chế, tái sản xuất, thiết kế sản phẩm xanh và tài nguyên tái tạo. Trong đó, FYP đặt mục tiêu giảm 18% cường độ CO₂ và giảm 13,5% đối với cường độ năng lượng từ năm 2021-2025, đánh dấu một sự thay đổi đáng kể từ ngăn ngừa ô nhiễm sang giảm phát thải carbon.

Kế hoạch đặt ra một số mục tiêu khá chi tiết để Chính phủ đạt được vào năm 2025, bao gồm: Tăng năng suất tài nguyên lên 20% so với mức năm 2020; Giảm tiêu thụ năng lượng và tiêu thụ nước trên một đơn vị GDP tương ứng là 13,5% và 16% so với mức năm 2020; Đạt tỷ lệ sử dụng 86% đối với thân cây trồng, 60% đối với chất thải rắn rời và 60% đối với chất thải xây dựng; Tận dụng 60 triệu tấn giấy vụn và 320 triệu tấn thép phế liệu; Sản xuất 20 triệu tấn kim loại màu tái chế; Tăng giá trị sản lượng của ngành tái chế tài nguyên lên 5 nghìn tỷ NDT (773 tỷ USD).

Bên cạnh các chỉ tiêu phát triển, Kế hoạch liệt kê nhiệm vụ trọng tâm cần hoàn thành trong giai đoạn này phân thành các chỉ thị cho các chính quyền khu vực giải thích và thực hiện theo các điều kiện của địa phương, như: Xây dựng hệ thống công nghiệp tái chế tài nguyên và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên; Thúc đẩy thiết kế xanh của sản phẩm; Tăng cường sản xuất; Thúc đẩy nền KTTH trong các khu công nghiệp; Tăng cường sử dụng toàn diện các nguồn tài nguyên; Thúc đẩy đồng xử lý rác thải đô thị; Xây dựng hệ thống tái

chế vật liệu phế thải và thúc đẩy một xã hội định hướng tái chế; Nâng cao trình độ xử lý và sử dụng các nguồn tài nguyên tái tạo; Chuẩn hóa sự phát triển của thị trường hàng cũ; Thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực tái sản xuất; Làm sâu sắc thêm sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp tuần hoàn và thiết lập nền sản xuất nông nghiệp tuần hoàn.

Kế hoạch còn mô tả một số dự án mang tính đặc thù của ngành, ảnh hưởng đến các lĩnh vực như: ô tô, điện tử, thương mại điện tử và hậu cần. Các dự án có thể kể đến như: Xây dựng hệ thống tái chế chất thải đô thị; Phát triển công viên tái chế; Sử dụng toàn diện chất thải rắn số lượng lớn; Sử dụng tài nguyên chất thải xây dựng; Đổi mới công nghệ và thiết bị chính; Phát triển chất lượng cao cho lĩnh vực tái sản xuất; Cải thiện việc tái chế và sử dụng chất thải điện và các sản phẩm điện tử; Quản lý vòng đời của xe; Kiểm soát ô nhiễm nhựa; Thúc đẩy bao bì xanh cho vận chuyển và logistics; Tái chế pin đã qua sử dụng.

Ngoài các hạng mục hành động khác nhau, Kế hoạch kêu gọi tăng cường môi trường pháp lý và quy định cũng như việc thực thi chính sách, cải thiện các luật, quy định và tiêu chuẩn của nền KTTH, cũng như thu thập số liệu thống kê, hỗ trợ thuế và tài chính, và giám sát ngành.

Trung Quốc - phát triển xanh và Vành đai và Con đường

Bộ Thương mại và Bộ Sinh thái và Môi trường đồng ban hành “Hướng dẫn phát triển xanh cho đầu tư và hợp tác ở nước ngoài”, khuyến khích các doanh nghiệp Trung Quốc tích hợp phát triển xanh trong suốt quá trình đầu tư ra nước ngoài. Khi các tiêu chuẩn địa phương không đủ, các công ty nên tuân theo các quy tắc và tiêu chuẩn xanh quốc tế. Hướng dẫn mới này mở đường cho việc thực hiện tiêu chuẩn cao hơn trong các dự án cơ sở hạ tầng thuộc Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Cụ thể, các tiêu chí cần thiết:

- Tuân thủ “khái niệm phát triển xanh” trong toàn bộ quá trình hợp tác và đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Khuyến khích thực hành các đánh giá tác động môi trường và thẩm định phù hợp với các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận;

- Áp dụng các tiêu chuẩn cao ở giai đoạn lập kế hoạch và thiết kế các dự án cơ sở hạ tầng, đồng thời tăng cường liên hệ với chính phủ nước sở tại, giới truyền thông, người dân địa phương và các tổ chức bảo vệ môi trường;

- Hỗ trợ đầu tư vào năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng hạt nhân, sinh khối và các dạng năng lượng sạch khác.

Trung Quốc sử dụng nhiều công cụ để kích thích quá trình xanh hóa công nghiệp

Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh của ngành công nghiệp, Trung Quốc đã sử dụng nhiều công cụ: phân cụm địa phương, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn và tài trợ xanh, mua sắm công và tiêu chuẩn hóa.

Dưới hình thức phân cụm địa phương, “Các thành phố thí điểm kinh tế thông tư” (ví dụ Thiên Tân) và “Cơ sở trình diễn công nghiệp xanh”, các khu công nghiệp sinh thái (EIP) của Trung Quốc đã cho thấy những kết quả về tăng cường tái sử dụng cả nước và chất thải rắn lên hơn 90% mỗi năm từ năm 2011 đến năm 2015. Tuy nhiên, các EIP chỉ chiếm 10% các khu công nghiệp của

Trung Quốc và các thách thức vẫn còn liên quan đến việc nâng cấp và không đủ sự tham gia của khu vực tư nhân (Anna Holzmann and Nis Grünberg, 2021).

Với mục tiêu thu hút khu vực tư nhân, Trung Quốc đã đưa ra các khuyến nghị giảm thuế nhằm cải thiện điều kiện thị trường cho các công ty tư nhân tham gia vào việc bảo tồn năng lượng và bảo vệ môi trường. Quan hệ đối tác công tư (PPP) cũng là một hình thức được áp dụng với gần 60% dự án PPP của Trung Quốc liên quan đến ngăn ngừa ô nhiễm và công nghệ xanh carbon thấp vào năm 2019. Hơn 500 tổ chức phi chính phủ (NGO) về môi trường và các quỹ cũng đang đóng góp vào sự bền vững hơn trong ngành công nghiệp Trung Quốc thông qua các dự án như nâng cao nhận thức về tiêu dùng sản phẩm xanh. Để đẩy nhanh và cải thiện quá trình chuyển đổi ngành bền vững của Trung Quốc, Chính phủ cũng tham gia vào việc ưu tiên mua sắm các sản phẩm và dịch vụ xanh. Vào cuối năm 2018, hơn 90% sản phẩm mà cơ quan hành chính mua sắm được coi là tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Gần 200 trái phiếu xanh trị giá 282 tỷ Nhân dân tệ đã được phát hành trong nước vào năm 2019 (Joe Mullich, 2021).

Trung Quốc trở thành “cường quốc năng lượng sạch”

Trung Quốc đang trở thành cường quốc năng lượng sạch khi đứng đầu thế giới về đầu tư vào năng lượng carbon thấp như gió và năng lượng mặt trời. Chỉ trong 5 năm (từ năm 2009 đến đầu năm 2014), đầu tư và tài chính trong ngành năng lượng thân thiện với môi trường ở Trung Quốc đã tăng từ 2,5 tỷ USD lên 34,6 tỷ USD, gần gấp đôi so với 18,6 tỷ USD đầu tư mà Hoa Kỳ thu hút. Trung Quốc đạt mục tiêu chi 34% trong gói kích thích 586 tỷ USD cho các dự án xanh (Lin Wang and Olivia Li, 2021).

2.2. Hàn Quốc

Hàn Quốc hiện đang để lại dấu ấn lớn trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu. Đây là quốc gia phát thải CO₂ lớn thứ bảy và là một trong những quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) có lượng phát thải khí nhà kính (GHG) tăng nhanh nhất. Lượng khí thải của quốc gia này tăng đều đặn ở mức 2% một năm từ năm 2000 đến năm 2017, cơ cấu công nghiệp của đất nước vẫn phụ thuộc vào carbon. Hàn Quốc đề xuất mục tiêu trên toàn nền kinh tế là giảm lượng phát thải khí nhà kính xuống 37% dưới mức phát thải thông thường vào năm 2030 (Lee, J., 2022). Quy hoạch tổng thể năng lượng thứ ba đến năm 2040, với mục tiêu tăng tỷ trọng điện tái tạo lên 20% vào năm 2030 và 30% lên 35% vào năm 2040 so với mức 3% trong năm 2017. Tiêu chuẩn Danh mục Đầu tư Tái tạo (RPS) yêu cầu các công ty điện chính phải tăng tỷ trọng tái tạo và “năng lượng mới” trong hỗn hợp điện lên 10% vào năm 2023.

Đạo luật Trung hòa carbon vào năm 2050 và tăng trưởng xanh

Hàn Quốc trở thành quốc gia thứ 14 lập pháp cho tầm nhìn đạt được mức độ trung tính carbon vào năm 2050 với việc thông báo từ Bộ Môi trường và Ủy ban Tăng trưởng Xanh và Trung hòa carbon năm 2050 về Nghị định thực thi của Đạo luật Khung về Trung hòa carbon và Tăng trưởng xanh đối với Biến đổi khí hậu (“Đạo luật Trung hòa carbon và tăng trưởng xanh”) có hiệu lực từ ngày 25/03/2022. Đạo luật này quy định các thủ tục pháp lý và các biện pháp chính

sách để đạt được mức trung hòa carbon vào năm 2050. Mục tiêu vào năm 2030 của Hàn Quốc là giảm phát thải là 40% so với mức năm 2018. Đạo luật là cơ hội để chuyển đổi từ hệ thống cũ - tập trung vào chính quyền trung ương và các chuyên gia, sang nền quản trị mới với sự tham gia của tất cả các thành phần xã hội, bao gồm chính quyền trung ương và địa phương, các ngành công nghiệp, thế hệ tương lai và người lao động.

Các nội dung chính của Đạo luật và các chiến lược tương lai hướng tới trung hòa carbon như sau:

(i) Tầm nhìn đạt được trung hòa carbon vào năm 2050 và cơ chế thực hiện

Chính phủ Hàn Quốc sẽ thiết lập cơ chế thực hiện bằng cách xây dựng các quy hoạch và kế hoạch tổng thể của đất nước theo khu vực. Trong vòng một năm kể từ khi thực thi, chính quyền trung ương sẽ lập quy hoạch tổng thể quốc gia về trung hòa carbon với thời gian lập kế hoạch là 20 năm (lập kế hoạch 5 năm một lần). Chính quyền địa phương sẽ lập quy hoạch tổng thể cho các thành phố, tỉnh và các vùng với thời gian lập kế hoạch 10 năm phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia.

Ngoài ra, Chính phủ sẽ thành lập “Ủy ban Trung hòa Carbon và Tăng trưởng Xanh năm 2050”, cơ quan quản lý chủ chốt để thu thập ý kiến của các bên liên quan khác nhau trong xã hội. Ủy ban sẽ xem xét định hướng cơ bản của các chính sách trung hòa carbon và khuôn khổ kế hoạch quốc gia và kiểm tra việc thực hiện. Ủy ban sẽ là cơ quan quản lý nhà nước - tư nhân do Thủ tướng đồng chủ trì và đại diện của khu vực tư nhân. Thành viên của Ủy ban sẽ đa dạng từ chính phủ, các chuyên gia và xã hội dân sự. Đối với cấp khu vực, một “Ủy ban Trung hòa Carbon và Tăng trưởng Xanh khu vực” sẽ được tổ chức để thu thập ý kiến của người dân về các chính sách và kế hoạch trung hòa carbon của địa phương.

(ii) Giảm phát thải khí nhà kính

Chính phủ sẽ áp dụng “lập ngân sách thích ứng với khí hậu” và “đánh giá tác động của biến đổi khí hậu” trong các kế hoạch lớn của quốc gia, các dự án phát triển quy mô lớn và tài chính quốc gia để giảm phát thải khí nhà kính. Việc lập ngân sách thích ứng với khí hậu sẽ được giám sát bởi Bộ Kinh tế và Tài chính và Bộ Môi trường và sẽ có hiệu lực từ năm tài chính 2023. Chính phủ sẽ phân tích tác động của ngân sách quốc gia đối với việc giảm phát thải khí nhà kính, phản ánh phân tích kết quả trong việc lập ngân sách và đánh giá việc thực hiện ngân sách phù hợp.

Chính phủ đã thiết lập cơ sở pháp lý cho các chính sách giảm phát thải khí nhà kính của từng bộ, chẳng hạn như các thành phố trung hòa carbon, giao thông xanh và mở rộng bể chứa carbon. Trong lĩnh vực giao thông vận tải, Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng, Bộ Môi trường, Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải, Bộ Đại dương và Thủy sản sẽ phối hợp để đạt ra mục tiêu giảm khí nhà kính. Các bộ sẽ thực hiện giao thông xanh hơn bằng cách cung cấp nhiều phương tiện không phát thải hơn, thúc đẩy giao thông công cộng, chuyển đổi đường sắt, máy bay và tàu thuyền sang những phương tiện thân thiện với môi trường. Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn, Bộ Môi

trường, Bộ Đại dương và Thủy sản, và Cục Lâm nghiệp Hàn Quốc sẽ duy trì và cải thiện lượng cacbon chìm của đất nước với việc quản lý rừng bền vững. Các bộ cũng sẽ làm việc để mở rộng các bể hấp thụ carbon đến các khu vực ven biển và đất nông nghiệp...

(iii) Thích ứng với biến đổi khí hậu

Hàn Quốc sẽ đo lường, giám sát và công bố thông tin về nồng độ khí nhà kính trong không khí. Chính phủ sẽ phát triển một hệ thống quản lý thông tin khí tượng để theo dõi và dự báo biến đổi khí hậu của đất nước; đánh giá tác động của khủng hoảng khí hậu đối với hệ sinh thái, môi trường nước và không khí. Đặc biệt, Chính phủ cũng sẽ thành lập “trung tâm hỗ trợ cho một quá trình chuyển đổi công bằng” để hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương trong quá trình chuyển đổi.

Chính phủ sẽ giúp các công ty quản lý xanh và khuyến khích họ phát triển và thương mại hóa các công nghệ xanh thông qua hỗ trợ công nghệ và tài chính để ứng phó với khủng hoảng khí hậu. Chính phủ dự định thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh trên tất cả các lĩnh vực kinh tế và xã hội thông qua xây dựng nền tảng và hệ thống thuế khuyến khích việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ xanh.

(iv) Tài chính công cho tính trung hòa carbon và tính trung hòa carbon trong thực tế

Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập Quỹ Hành động Khí hậu Hàn Quốc để thực hiện có hiệu quả các chính sách hướng tới trung lập carbon và tổ chức lại cơ cấu công nghiệp cần thiết. Với tổng ngân sách 2,4 nghìn tỷ Won cho năm 2022, Chính phủ sẽ hỗ trợ tài chính cho 4 lĩnh vực chính: Giảm phát thải khí nhà kính; Ủng hộ một ngành công nghiệp có triển vọng và carbon thấp; Chuyển đổi; Đặt nền móng (Yoon Nam-Woong, 2022).

Hàn Quốc luôn đi đầu trong các sáng kiến tăng trưởng xanh

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (2009-2050) và Kế hoạch 5 năm (2009-2013) của Hàn Quốc đã sớm đưa ra khung chính sách toàn diện về tăng trưởng xanh trong cả ngắn hạn và dài hạn. Theo kế hoạch, Chính phủ sẽ dành khoảng 2% GDP hàng năm cho các chương trình và dự án tăng trưởng xanh. Đầu tư ban đầu sẽ hướng đến hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy nền kinh tế. Về dài hạn, Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh thúc đẩy các động cơ tăng trưởng mới thân thiện với môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người và đóng góp vào các nỗ lực quốc tế chống biến đổi khí hậu.

Hàn Quốc đặt mục tiêu trở thành nhà xuất khẩu hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu và công nghệ xanh. Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ đã thông qua gói kích thích trị giá 30,7 tỷ USD tập trung vào các nguồn năng lượng tái tạo (Yoon Nam-Woong, 2022), các tòa nhà tiết kiệm năng lượng, mở rộng hệ thống đường sắt và cải thiện quản lý chất thải. Các lợi ích dự kiến bao gồm tăng việc làm trong các lĩnh vực xanh, cải thiện thu nhập và an ninh năng lượng cũng như giảm đáng kể lượng phát thải khí nhà kính.

Dự án “Four Rivers” (Bốn dòng sông)

Dự án Phục hồi Bốn dòng sông là một ví dụ về tăng trưởng xanh trong hành động. Dự án nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng nước ở các sông Hàn,

Nakdong, Geum và Yeongsan và tạo ra các không gian đa năng cho người dân địa phương, tăng cường phát triển khu vực xung quanh các con sông. Dự án cho phép tạo ra các tuyến đường thủy chống lũ lụt và hạn hán thông qua các bờ sông được gia cố, các hồ chứa được tái phát triển và bằng cách khôi phục hệ sinh thái. Bằng cách mở rộng các cơ sở xử lý nước thải và thiết lập các cơ sở khử tảo xanh xung quanh các con sông, Chính phủ Hàn Quốc hy vọng sẽ đạt được chất lượng nước tăng 90%. Phục hồi các loài thủy sinh bản địa và có nguy cơ tuyệt chủng là một mục tiêu khác của dự án. Hơn 900 km suối quốc gia sẽ được khôi phục và ước tính khoảng 35 vùng đất ngập nước ven sông sẽ được trồng rừng hoặc tái trồng rừng và cũng sẽ được sử dụng để sản xuất sinh khối (Jackson Ewing and Minyoung Shin, 2020).

Chiến lược đo lường về Kinh tế xanh tại Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, một chiến lược đo lường về Kinh tế xanh đã được thực hiện thông qua 3 cách tiếp cận: bộ chỉ số; tài khoản môi trường; thống kê ngành công nghiệp xanh. Thứ nhất, Chỉ số Tăng trưởng Xanh (GGIs) và Chỉ số Phong cách Sông Xanh (GLIs) đã được biên soạn thành hệ thống chỉ tiêu thống kê để kiểm tra và đánh giá chéo các chính sách tăng trưởng xanh. Một trang web chính thức, đã được xây dựng và công khai nhằm giúp cả chính phủ và các thành viên trong xã hội công nhận các chính sách xanh và hiệu quả hoạt động của chúng. Thứ hai, một hệ thống tài khoản kinh tế - môi trường (SEEA) đã được phát triển để giám sát các chính sách môi trường và các hoạt động cụ thể của chiến lược Tăng trưởng xanh. Cuối cùng, số liệu thống kê về ngành công nghiệp xanh được tổng hợp để đo lường mức độ xanh hóa của nền kinh tế.

2.3. Indonesia

Trong thập kỷ qua, Indonesia đã đạt được những tiến bộ quan trọng về kinh tế và xã hội trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đầy thách thức. Năm 2018, Indonesia là nền kinh tế lớn thứ 10 thế giới xét theo sức mua tương đương và là thành viên của G20.

Đầu tư xanh và năng lượng xanh ở Indonesia

Năng lượng xanh đã trở thành trọng tâm đầu tư chính ở Indonesia. Điều này là do Indonesia có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào trong lĩnh vực năng lượng. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói trên sẽ được sử dụng để sản xuất xe điện ở Indonesia. Nhà máy sản xuất tế bào pin xe điện sẽ được xây dựng đầu tiên ở Đông Nam Á và là kết quả của sự hợp tác của Chính phủ Indonesia với Tập đoàn Hyundai Motor và LG Energy Solutions. Công suất sản xuất của Nhà máy sẽ đạt 10 GW/giờ, đạt mục tiêu sẽ bắt đầu hoạt động vào năm 2023.

Indonesia sẽ xây dựng một khu công nghiệp xanh ở Bắc Kalimantan. Khu công nghiệp xanh này sẽ lớn nhất thế giới và sẽ sử dụng năng lượng xanh, sản xuất năng lượng mới và năng lượng tái tạo để thúc đẩy ngành công nghiệp. Khu công nghiệp xanh sẽ dựa vào thủy điện bằng cách tận dụng dòng chảy của sông Kayan trải dài qua tỉnh. Dự án này được kỳ vọng sẽ tiếp tục giúp Indonesia chuyển đổi từ việc dựa vào nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng nhiều hơn năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

Sáng kiến phát triển carbon thấp

Đạt được những tiến bộ đáng kể về kinh tế và xã hội trong suốt thập kỷ qua, Indonesia vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức về cơ cấu như suy thoái tài nguyên thiên nhiên, suy thoái sinh thái và bất bình đẳng thu nhập ngày càng tăng. Để giải quyết những vấn đề này và đạt được tăng trưởng phát triển bền vững, Chính phủ Indonesia đã và đang tiến hành xây dựng chính sách của Sáng kiến Phát triển Carbon Thấp nhằm mục đích kết hợp rõ ràng các cân nhắc về môi trường vào quy hoạch - phát triển quốc gia. Chính phủ Indonesia đã tiến hành Đánh giá Môi trường Chiến lược bằng cách đánh giá các chính sách, kế hoạch và/hoặc chương trình liên quan đến các điều kiện môi trường trong quá trình xây dựng Kế hoạch Phát triển Trung hạn Quốc gia giai đoạn 2020-2024. Các kịch bản chính sách do mô hình xây dựng đã tạo ra những kết quả thuận lợi như:

- Giảm phát thải lên đến 43% vào năm 2030 và giảm cường độ phát thải tới 51% vào năm 2045.

- Thúc đẩy năng lượng tái tạo bằng cách nhắm mục tiêu chiếm 30% thị phần nhiên liệu sinh học trong lĩnh vực giao thông vận tải để thay thế nhu cầu nhiên liệu hóa thạch. Điều này sẽ cung cấp khoản tiết kiệm tài khóa lên tới gần 120 tỷ USD (0,54% GDP) vào năm 2045 từ việc giảm các khoản trợ cấp dầu.

- Chuyển đổi sang năng lượng tái tạo bằng cách tăng tỷ lệ phân bổ lên 30% vào năm 2045 và giảm cường độ sử dụng năng lượng xuống 4,5% vào năm 2045.

- Thực thi toàn bộ lệnh cấm khai thác rừng, dầu cọ, khai thác và đất than bùn để bảo tồn 41,1 triệu ha rừng nguyên sinh, trong đó có 15 triệu ha đất than bùn; đồng thời tuân thủ các mục tiêu về nước, nghề cá và đa dạng sinh học đã cam kết.

Semarang: Thành phố xanh của tương lai

Chính sách quy hoạch không gian và cơ sở hạ tầng của thành phố Semarang với tầm nhìn biến thành phố này trở thành một thành phố xanh trong tương lai. Các ưu tiên về tăng trưởng xanh đã được đưa vào các kế hoạch của thành phố, bao gồm: Đề xuất 30% không gian của thành phố là không gian xanh mở; Các chính sách mua sắm xanh, bao gồm các tiêu chí liên quan đến hiệu quả năng lượng và tái chế yêu cầu về vật liệu; Phát triển các giải pháp vận chuyển khối lượng lớn; Cải thiện quản lý nước thải; Thu hoạch nước mưa để cải thiện tính bền vững; Thúc đẩy nông lâm kết hợp và sử dụng đất bền vững để giảm tác động của rủi ro biến đổi khí hậu, như: lở đất, lũ lụt và thủy triều ngập úng, hạn hán và xói mòn bờ biển; Thúc đẩy các công trình xanh với sự lưu thông không khí tự nhiên, chiếu sáng tự nhiên, tái chế nước và các vật liệu thân thiện với môi trường.

Sản xuất xi măng được cấp điện bằng chất thải municipal

Nhà sản xuất xi măng Holcim đã thực hiện một cách tiếp cận sáng tạo trong sản xuất xi măng, đó là cung cấp năng lượng bằng cách xử lý rác thải đô thị đã phân loại không thể tái chế; đồng thời chế biến sử dụng caloric (năng lượng phục hồi) và chất thải vô cơ khoáng (tái chế vật liệu) làm nhiên liệu thay thế và nguyên liệu thô. Việc tái chế sẽ loại bỏ tình trạng xử lý chất thải nguy hại bằng cách chuyển đến lò đốt hoặc bãi chôn lấp. Cách tiếp cận này tận dụng các cơ hội tăng trưởng xanh của việc thúc đẩy quản lý chất thải tốt hơn và nâng cao hiệu

quả sử dụng năng lượng, nó góp phần hướng tới tham vọng dài hạn về một nền KTTH và giảm phát thải khí nhà kính.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển với tốc độ tăng trưởng nhanh; tuy nhiên nền kinh tế vẫn phụ thuộc lớn vào tài nguyên thiên nhiên. Về lâu dài, để phát triển một cách bền vững, Việt Nam cần tập trung hướng tới tăng trưởng xanh mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, hiện nay, việc thực hiện tăng trưởng xanh nằm trong những chiến lược quốc gia, nhưng chưa gắn liền với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chưa được xác định là cốt lõi trong phát triển. Cụ thể, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (được ban hành theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ) được coi là khung pháp lý cao nhất về tăng trưởng xanh của quốc gia. Trong khi đó với những nền kinh tế phát triển như Hàn Quốc, Trung Quốc, phát triển theo hướng xanh đã được ưu tiên và gắn liền trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia này.

Một trong những phương thức được Trung Quốc và Hàn Quốc đều áp dụng khi thực hiện các kế hoạch phát triển xanh, giảm phát thải đó là giao cho các địa phương cùng thực hiện thông qua các kế hoạch hành động tự xây dựng; gắn với mục tiêu trong chiến lược, kế hoạch quốc gia. Trung Quốc sử dụng sự tập trung mạnh mẽ của công cụ Chính sách công, thực hiện: phân cụm địa phương, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn và tài trợ xanh, mua sắm công và tiêu chuẩn hóa; đây là những công cụ Việt Nam có thể tham khảo với thể chế quốc gia khá tương đồng. Bài học về sự dân chủ trong quản lý bằng cách thành lập một Ủy ban quản lý và giám sát các vấn đề về tăng trưởng xanh, trung hòa carbon có đa dạng thành phần tham gia như tại Hàn Quốc cũng có thể áp dụng cho Việt Nam nhằm nâng cao hơn trách nhiệm của toàn dân trong thực hiện các mục tiêu tăng trưởng theo hướng xanh.

Indonesia - một quốc gia Đông Nam Á cũng tương đồng với Việt Nam về nhiều mặt đang dần từng bước chuyển đổi theo hướng xanh. Trong đó, đầu tư vào năng lượng xanh và thực hiện tái tạo các nguồn vật liệu và bảo vệ nguồn đa dạng sinh thái là chủ đạo của quốc gia này. Vì vậy, đây cũng là điều mà Việt Nam cần theo đuổi trong quá trình phát triển theo hướng xanh và giảm phát thải carbon thời gian tới.

4. Kết luận

Các quốc gia hiện nay đều có mục tiêu hướng tới sự phát triển bền vững, trong đó các kế hoạch hành động đều gắn với phát triển xanh. Các quốc gia có nền kinh tế lớn đang đứng trước thách thức về phát thải đều có những kế hoạch mạnh mẽ và toàn diện hướng tới mục tiêu phát triển xanh và trung hòa carbon. Các nền kinh tế đang phát triển cũng đang dần từng bước đưa mục tiêu này gắn với các kế hoạch phát triển của mình. Mỗi quốc gia có một hành động khác nhau trước những thách thức mới, nhưng mục tiêu hướng tới phát triển xanh đều là xu thế tất yếu. Không nằm ngoài xu thế này, Việt Nam cũng phải từng bước xây dựng nền kinh tế hướng tới tăng trưởng xanh, xây dựng cho mình

những kế hoạch phù hợp dựa trên những sáng kiến và hành động phù hợp từ kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anna Holzmann, and Nis Grünberg (2021). *Greening China: An analysis of Beijing's sustainable development strategies*, retrieved from <https://merics.org/en/report/greening-china-analysis-beijings-sustainable-development-strategies>
2. Christoph Nedopil, Dimitri De Boer, Fan Danting, Yingzhi Tang (2021). *What China's new guidelines on 'green development' mean for the Belt and Road*, retrieved from <https://chinadialogue.net/en/business/what-chinas-new-guidelines-on-green-development-mean-for-the-belt-and-road/>
3. Jackson Ewing and Minyoung Shin (2020). *Sunrise Project South Korea paves the way for an eco-friendly Asia*, retrieved from <https://www.easiaforum.org/2020/10/05/south-korea-paves-the-way-for-an-eco-friendly-asia/>
4. Joe Mullich (2021). *China Becomes "Clean Energy Powerhouse"*, retrieved from <https://www.wsj.com/ad/article/chinaenergy-powerhouse>
5. Lee, J. (2022). *South Korea's Green New Deal*, Encyclopedia, retrieved from <https://encyclopedia.pub/entry/3614>
6. Lin Wang and Olivia Li (2021). *China's Climate Goals, The 14th Five-Year Plan, and the Impact on Sustainable Business*, retrieved from <https://www.bsr.org/en/our-insights/blog-view/china-climate-goals-the-14th-five-year-plan-sustainable-business-impact>
7. OECD Indicators (2011). *Towards Green Growth: Monitoring Progress OECD*
8. Pearce, D.W. and R.K. Turner (1990). *Economics of Natural Resources and the Environment*, Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf
9. Sarwat Chowdhury (2021). *South Korea's Green New Deal in the year of transition*, retrieved from <https://www.undp.org/blog/south-koreas-green-new-deal-year-transition>
10. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*
11. UNDP (2019). *Indonesia's Transition To A Green Economy*, retrieved from https://www.un-page.org/files/public/indonesia_stocktaking_report_page_final. https://www.un-page.org/files/public/indonesia_stocktaking_report_page_final.pdf
12. UNEP (2011). *Why a Green Economy Matters for the Least Developed Countries*, retrieved from https://unctad.org/system/files/official-document/unep_unctad_un-ohrrls_en.pdf
13. Yoon Nam-Woong (2022). *South Korea to move towards the goal of carbon neutrality by 2050*, retrieved from <http://eng.me.go.kr/eng/web/board/read.do?pageOffset=0&maxPageItems=10&maxIndexPages=10&searchKey=&searchValue=&menuId=461&orgCd=&boardId=1516150&boardMasterId=522&boardCategoryId=&decorator=>

MÔ HÌNH THÂN THIỆN VÀ HÀI HÒA GIỮA CON NGƯỜI VỚI TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: THỰC TIỄN Ở THÁI LAN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Võ Minh Tuấn

Khoa Lý luận chính trị, Học viện Ngân hàng / Email: tuvomi@yhoo.com

Tóm tắt: *Tiếp cận xu hướng sống bền vững đang được hưởng ứng mạnh mẽ trên toàn cầu nhằm bảo vệ môi trường sống, giảm khí thải gây ô nhiễm và hướng đến phát triển bền vững trong tương lai. Thông qua khảo sát thực địa ngôi làng Nong Thao ở phía Bắc Thái Lan nghiên cứu đã nhận thấy, có một sự kết nối chặt chẽ, thân thiện và hài hòa giữa con người với tự nhiên trong quá trình phát triển. Từ đó, rút ra bài học cho Việt Nam trong sự phát triển về một cách tiếp cận đúng đắn và toàn diện trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, trên cơ sở hiểu biết và tôn trọng tự nhiên, coi con người là một thành tố của tự nhiên, hướng tới mục tiêu vừa bảo vệ môi trường, vừa bảo tồn bản sắc văn hóa và vừa gắn kết lợi ích của cư dân địa phương với vấn đề phát triển bền vững.*

Từ khóa: *con người, Nong Thao, phát triển bền vững, tự nhiên*

1. Đặt vấn đề

Giống như mọi sinh vật khác trên Trái Đất, con người tồn tại trong một sinh quyển (biosphere), nơi bao gồm nhiều dạng sự sống khác nhau, các chất hữu cơ và vô cơ cần hoặc không cần cho sự sống, các loại chất thải. Là một bộ phận của tự nhiên, nhưng khi tham gia vào chu trình trao đổi chất của tự nhiên, con người đã tiến hành các hoạt động khai thác, xâm chiếm hoặc thậm chí phá hủy tự nhiên, và thải bỏ các chất độc hại vào môi trường, làm mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm, ảnh hưởng tiêu cực đến chu trình trao đổi chất, gây nguy hại cho sự sống. Không chỉ là một thực thể sinh học, con người còn là một thực thể xã hội, nên các hoạt động của con người không mang tính đơn lẻ mà mang tính cộng đồng, do đó sức ảnh hưởng về cả chiều rộng lẫn chiều sâu của các hoạt động này đối với tự nhiên và xã hội là khá rộng lớn và sâu sắc, nhất là trong một vài thế kỷ gần đây.

Ngôi làng Nong Thao thuộc tỉnh Chiang Mai, phía Bắc Thái Lan, nằm ở tọa độ 15°38'25" vĩ độ bắc, 104°13'39" kinh độ đông, sâu trong rừng quốc gia Doi Inthanon, nơi sinh sống lâu đời của những người dân tộc thiểu số Karen có lối sống kết nối chặt chẽ, thân thiện và hài hòa với tự nhiên. Cư dân ngôi làng trong quá trình phát triển của mình luôn thiết lập mối quan hệ gần gũi, mật thiết với môi trường tự nhiên, cách ứng xử của người dân đã là một gợi ý độc đáo về mối liên quan giữa con người với tự nhiên cho các mục tiêu phát triển bền vững.

2. Ngôi làng Nong Thao - mô hình của sự kết nối chặt chẽ, thân thiện và hài hòa giữa con người với tự nhiên

Rừng quốc gia Doi Inthanon nằm trên độ cao hơn 2500m so với mực nước biển, diện tích 482km², thuộc địa bàn các huyện Sanpatong, Chomthong, Mae Chaem, Mae Wang, và Toi Lor Sub của tỉnh Chiang Mai, cách thành phố Chiang Mai 110km về phía Bắc. Nơi đây là một vùng núi đồi với những khu rừng xanh tươi, những sông suối và thác nước hùng vĩ, khí hậu quanh năm mát mẻ, mùa lạnh kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 2 năm sau, và là ngôi nhà của nhiều loài động thực vật: khoảng 362 loài chim, hơn 30 loài dơi, ròi gấu, hươu, nai, sóc bay, voọc, khỉ,... bên cạnh những rừng thông, rừng hỗn hợp, rừng rụng lá, rừng nhiệt đới,... Chính vì thế, Doi Inthanon hiện là điểm đến hấp dẫn của du lịch sinh thái và văn hóa ở Thái Lan.

Ngôi làng hơn 280 tuổi Nong Thao nằm lọt giữa rừng quốc gia Doi Inthanon, với vài chục hộ người dân tộc thiểu số Karen sinh sống ổn định đã lâu đời. Nếu như ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam, cư dân bản địa thường phải di dời khỏi vùng lõi, thậm chí cả vùng đệm, nơi vừa được tuyên bố là rừng quốc gia, với lý do để bảo vệ rừng, thì ở Nong Thao, nhà vua Thái Lan lại có sắc chỉ cho phép họ tiếp tục sống ngay trong vùng lõi của Doi Inthanon như bao đời tổ tiên họ đã cư ngụ nơi đây.

Bởi một lẽ đơn giản: đã bao đời nay, những người Karen của làng Nong Thao vẫn luôn coi rừng là bè bạn và Thái Lan muốn bảo vệ rừng quốc gia bằng cách không gây đảo lộn môi trường sống của họ, rồi chính họ lại trở thành những người giữ rừng tốt nhất. Trong khi đó, tại Việt Nam, trong vãn nạn phá rừng quốc gia Tánh Linh (tỉnh Bình Thuận, Việt Nam), thì chính nhóm người di dân ở đây lại là tác nhân quay lại phá rừng và trở thành người dẫn đường cho lâm tặc để mưu sinh.

Khi quan sát Nong Thao, thấy nhịp sống trôi đi từ từ chậm rãi theo tiếng con suối nhỏ chảy róc rách quanh làng. Ven bờ suối đàn bò chậm rãi nhai cỏ, bên nhà sàn vài con lợn thả rông loang quanh dưới mấy chân cột, rặng tre xanh uốn mình trong gió. Hai bên đường làng, lác đác những bông hoa rừng vàng rực hoặc xanh tươi thêm phần sinh động. Tất cả đều cho thấy sự có mặt của thiên nhiên hoang dã ngay tại nơi cư ngụ của con người, đan xen hài hòa giữa nhịp sống của làng với hơi thở của rừng.

Người Karen có phong tục thờ cúng tổ tiên, họ tin vào sự tồn tại của linh hồn và các lực lượng siêu nhiên khác. Giống như các dân tộc thiểu số Tây Nguyên ở Việt Nam, họ cũng cho rằng rừng có linh hồn, rừng là nơi lưu giữ linh hồn của tổ tiên họ từ đời này sang đời khác, đem lại cho họ nơi cư ngụ và nuôi dưỡng họ đã bao đời nay, nên họ phải cùng nhau yêu quý và bảo vệ rừng như bảo vệ linh hồn của tổ tiên và của chính mình. Người Karen, vì thế, không bao giờ xâm phạm rừng một cách thái quá, nhất là từ khi nơi đây trở thành rừng quốc gia với thiên nhiên hoang dã cần được bảo tồn lâu dài.

Như một truyền thống, khi những đứa trẻ trong làng bắt đầu bước sang độ tuổi vị thành niên, người già sẽ mang chúng vào rừng để dạy cho chúng làm

quen với rừng, biết phân biệt các loại cây cối và con vật, học cách tìm những loại củ quả có thể ăn được, cách tìm nguồn nước uống được, biết yêu quý và thậm chí biết sợ rừng sẽ trừng phạt nếu chúng có làm điều gì đó sai trái với rừng. Bọn trẻ hiểu rằng rừng là nơi luôn che chở và nuôi dưỡng chúng, không có rừng thì sẽ không thể có chúng, do đó phải bảo vệ rừng như cha ông chúng đã làm lâu nay. Hồ Sĩ Quý (2005) viết, “Đạo đức môi trường, trước hết, được biểu hiện ở tình cảm tự nhiên của con người - con người biết ứng xử thân thiện và biết tôn trọng môi trường sống quanh họ”.

Trên thực tế, hiện nay Nong Thao không thể mãi duy trì được truyền thống của mình một cách nguyên vẹn, bởi thế giới hôm nay là thế giới của những sự nổi kết đa dạng thay vì biệt lập như trước kia. Chính phủ Thái Lan cũng hiểu rằng, sự xâm nhập về kinh tế và văn hóa từ thế giới bên ngoài vào cộng đồng Karen sống giữa rừng sâu chỉ là chuyện sớm hay muộn. Vấn đề là để cho xâm nhập tự do, hay là sự xâm nhập có kiểm soát. Họ đã chọn cách thứ hai, để vừa bảo tồn được bản sắc truyền thống của làng Nong Thao và bảo vệ được rừng quốc gia, vừa đem lại lợi ích và sự thay đổi trong phạm vi nhất định theo chiều hướng tiến bộ và tương thích với đời sống cư dân bản địa.

Và thế là tại Nong Thao, người Karen được chính phủ giao cho trách nhiệm bảo vệ rừng quốc gia và động vật hoang dã, đồng thời họ cũng được hưởng lợi từ việc này. Họ tham gia ngăn chặn những hành động phá rừng, săn bắt bất hợp pháp, cũng như bất kỳ một hành vi nào gây tổn hại đến môi trường sinh thái nơi đây từ người địa phương và người từ nơi khác đến. Các chuyên gia thực hiện một số buổi huấn luyện cho dân làng, để họ vừa có thể làm tốt nhiệm vụ của mình, vừa nâng cao nhận thức về những giá trị vi mô và vĩ mô mà tự nhiên mang lại cho họ cũng như con người nói chung.

Để phát triển kinh tế đồng thời bảo vệ rừng, một số dự án chính phủ và phi chính phủ đã được triển khai. Dự án trồng rừng thuộc chương trình Đào tạo và Nghiên cứu đa dạng sinh học do Chiang Mai University chủ trì, và dân làng là người thực hiện dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia sinh học và môi trường. Trồng rừng cho chính mình nhưng lại được trả công khiến dân làng rất phấn khởi, làm việc có trách nhiệm và bảo vệ cẩn thận cây con trong quá trình chúng sinh trưởng. Dự án giống lúa năng suất cao do Bộ Nông nghiệp đề xuất, trên cơ sở nghiên cứu đặc tính chịu khô hạn và úng ngập của giống lúa đại (Pantipa và Phakatip, 2010; Pantipa, 2022), từ đó lai tạo với một số giống lúa thuần chủng khác, nhóm chuyên gia đến từ các trường đại học đã tạo ra và đưa vào đây những giống lúa có khả năng thích nghi với khí hậu thổ nhưỡng địa phương, có năng suất cao để gieo trồng.

Hiện tại, Nong Thao là một điểm đến của du lịch Thái Lan. Các công ty lữ hành chỉ được phép tổ chức mỗi đoàn chừng vài chục du khách, nhằm đảm bảo không làm xáo trộn cuộc sống nguyên thủy của người Karen trong rừng và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Trước khi đi, du khách sẽ được giới thiệu để làm quen với phong tục tập quán cùng những quy tắc ứng xử với rừng và con người nơi đây; khi đến, họ sẽ cùng ăn, cùng ở với cư dân bản địa, được ngắm

nhìn và hòa mình vào thiên nhiên hoang dã. Chính phủ sử dụng ngân sách và nguồn thu từ du lịch để tái đầu tư cho Nông Thao: xây dựng đường sá, trạm bưu điện, trạm tiếp sóng điện thoại và internet, cung cấp xe tải hạng nhẹ,... Nhiều thanh niên người Karen được đi học, được đào tạo nghề, một số tiếp tục di cư ra thành phố, và vấn đề về giữ gìn bản sắc ở thế hệ này lại tiếp tục xuất hiện (Watson, 2016). Tác động của việc di cư đối với việc phát triển bền vững trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, và môi trường cũng đang được Thái Lan tiếp tục quan tâm (Ruttiya, 2020; Kantapop và Pei-Chun, 2019).

3. Một số bài học rút ra cho Việt Nam về mối liên hệ giữa con người với tự nhiên trong xu thế phát triển thân thiện với môi trường tại làng Nông Thao

Qua trường hợp làng Nông Thao, có thể nhận thấy mối quan hệ giữa con người với tự nhiên biến đổi theo mỗi thời kỳ lịch sử, phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cũng như trình độ nhận thức của con người. Trong lịch sử, đặc biệt là ở thời kỳ cổ đại, con người vừa coi tự nhiên là nguồn nuôi dưỡng mình, vừa là bạn bè, từ đó đề cao tinh thần cùng chung sống. Ở phương Tây, triết học Hy Lạp cổ đại cho rằng, con người là sản phẩm cao nhất của tự nhiên. Còn phương Đông, tư tưởng truyền thống coi tự nhiên là bầu bạn, và con người cần thuận theo lẽ tự nhiên. Sau này, nền công nghiệp hiện đại với sự phát triển của sức sản xuất và tư tưởng coi lợi nhuận là trên hết đã làm biến dạng mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và ngày càng trở nên sâu sắc hơn trong quá trình tích tụ và tập trung tư bản. Tự nhiên từ chỗ là bạn, nay đã trở thành đối tượng để khai thác, chiếm đoạt và làm giàu không giới hạn cho con người, bất chấp những hậu quả tàn phá môi trường do những hành động vị kỷ ấy gây ra. Hậu quả là tài nguyên bị cạn kiệt dần, môi trường bị phá hoại nghiêm trọng, quá trình sa mạc hóa diễn ra nhanh, xuất hiện mưa axit, biến đổi khí hậu khiến nhiệt độ Trái Đất tăng lên, làm mỏng và thủng tầng ôzôn, làm tuyệt chủng và đe dọa làm tuyệt chủng các loài động thực vật, từ đó có khả năng gây ra khủng hoảng xã hội. Thực tế suy tàn của một số nền văn minh trong lịch sử nhân loại đã cho thấy, một trong những nguyên nhân chính của sự suy tàn là bắt nguồn từ khủng hoảng môi trường dẫn đến khủng hoảng xã hội (Acemoglu và Robinson, 2012; Diamond, 2005).

Đứng trước quá trình phát triển tất yếu của nhân loại và mô hình sống thân thiện giữa con người với thiên nhiên tại làng Nông Thao đã gợi cho Việt Nam nhiều bài học đáng suy ngẫm và học hỏi, như:

Một là, cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về ứng xử văn hóa với môi trường tự nhiên. Sự cân bằng giữa các yếu tố, giữa các tiểu hệ thống là một đặc trưng tạo nên sự ổn định, phát triển bền vững của thế giới. Chính sự liên hệ, gắn bó chặt chẽ giữa các yếu tố cấu thành đã quy định tính chất phản ứng dây chuyền của môi trường tự nhiên, khi có sự tác động vào yếu tố nào đó trong hệ thống lớn hơn giới hạn chịu đựng của tự nhiên. Hiện nay, những hiện tượng mà chúng ta gọi là vấn đề môi trường toàn cầu chính là biểu hiện “sự trả thù” của tự nhiên, là cái giá con người phải trả khi ứng xử không văn hóa với tự nhiên. Con người dù vĩ đại bao nhiêu, nhưng vẫn nhỏ bé trước tự nhiên; còn tự nhiên vốn dĩ hiền hòa và rộng mở với con người là vậy, song nó

cũng có thể nổi giận bất cứ lúc nào nếu con người không dành cho nó một sự tôn trọng, bảo vệ cả trong nhận thức và hành động. Ngoài ra, cần xác lập quan hệ ứng xử hài hòa, đồng tiến giữa con người và tự nhiên. Con người phải thay đổi nhận thức của mình về vai trò của tự nhiên mà thiếu nó, sẽ không có sự tồn tại, phát triển của con người, cũng như không có lịch sử xã hội. Con người cần có những hành động khoa học phù hợp với quy luật vận động, phát triển khách quan của tự nhiên, phải tính toán đến lợi ích chung của cả cộng đồng. Từ nâng cao nhận thức về môi trường tự nhiên, con người sẽ có phương thức khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên tiết kiệm, hiệu quả hơn. Nâng cao hiệu quả công tác dự báo, nhất là những vấn đề sẽ đưa đến hậu quả môi trường ở mọi cấp độ để từ đó chủ động ứng phó, điều chỉnh hành động, giải quyết hài hòa giữa khai thác, chinh phục với bảo vệ môi trường tự nhiên trong quá trình phát triển.

Hai là, đổi mới các hình thức giáo dục, tuyên truyền bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức của con người đối với các vấn đề về môi trường. Con người có thể hiểu được bản chất của môi trường tự nhiên, nhân tạo, cũng như sự tương tác của các mặt sinh học, vật lý, hóa học, xã hội, kinh tế, văn hóa. Nhờ đó có được tri thức, thái độ, kỹ năng thực tế để tham gia có hiệu quả và trách nhiệm vào việc giải quyết các vấn đề về môi trường. Cũng như mọi hình thức giáo dục khác, giáo ý thức bảo vệ môi trường sinh thái là một quá trình giáo dục về nhận thức khoa học, đạo đức, thẩm mỹ, chính trị trong lĩnh vực sinh thái, cùng với những hình thức và biện pháp giáo dục thích hợp nhằm trang bị cho mỗi con người khả năng chủ động, tích cực tham gia vào hoạt động cải tạo, bảo vệ môi trường tự nhiên. Để có kết quả tốt thì hình thức giáo dục, tuyên truyền cần được đổi mới và tiến hành trên mọi phương diện, từ ý thức đến thực tiễn bảo vệ, xác lập quan hệ hài hòa giữa con người với môi trường, chủ yếu là quan hệ lợi ích và hành vi hiện thực của con người. Giáo dục, tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường phải hướng tới mục tiêu tạo ra mối quan hệ ứng xử văn hóa giữa con người, xã hội và tự nhiên. Thông qua các hình thức tập huấn, đào tạo, hội thảo, truyền thông, thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng con người nhận thức được trách nhiệm và nghĩa vụ của bản thân. Bên cạnh đó, cần đưa các chương trình giáo dục, tuyên truyền bảo vệ môi trường vào các bậc học, xây dựng mô hình xanh hóa trường học, công sở, khu dân cư.

Ba là, đẩy mạnh phát triển nền sản xuất thân thiện với môi trường. Quan hệ giữa con người với môi trường được biểu hiện ra ở quan hệ lợi ích, lợi ích của cả chủ thể (con người) và khách thể (giới tự nhiên). Con người cần phải ý thức được một cách đúng đắn về mối quan hệ với tự nhiên, cần giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa con người và giới tự nhiên bằng phát triển nền sản xuất vật chất thân thiện với môi trường. Nền sản xuất thân thiện môi trường biểu hiện trong quá trình sử dụng vật liệu, phương tiện sinh hoạt, sản xuất tiết kiệm năng lượng, không gây ô nhiễm môi trường. Để đảm bảo sự bền vững của môi trường sinh thái cần phải tận dụng, tái tạo các nguồn tài nguyên có thể tái sinh; cần khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, tránh khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và giảm đến mức tối thiểu về ô nhiễm môi trường. Bền vững về mặt

xã hội là phải vừa đạt được tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo được những vấn đề xã hội, xây dựng được một cuộc sống lành mạnh, giữ vững được ổn định xã hội. Thời gian tới, chúng ta cần chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp, giảm dần việc sử dụng các nguyên liệu hóa thạch và chuyển sang năng lượng sạch.

Bốn là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường và thực hiện nghiêm túc pháp luật môi trường hiện có. Hành vi bảo vệ môi trường sinh thái được điều chỉnh bởi một hệ thống các quy phạm pháp luật, chuẩn mực giá trị đạo đức sinh thái. Việc thực hiện đúng các quy định pháp luật về môi trường thể hiện sự thống nhất giữa tính tự giác và bắt buộc của mọi công dân. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về môi trường nhằm điều chỉnh hành vi bảo vệ môi trường của cá nhân và tổ chức. Pháp luật về môi trường giúp mỗi chủ thể hoạt động sản xuất nhận thức được yêu cầu khách quan của xã hội về bảo vệ môi trường sinh thái, với hoạt động tự giác, tích cực trong việc khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

4. Kết luận

Trường hợp làng Nong Thao được thảo luận trên đây đã cung cấp một mô hình phát triển tương đối hài hòa, vừa tăng trưởng được nền kinh tế bản địa, vừa bảo tồn được tự nhiên và cộng đồng văn hóa địa phương, khi tạo lập nên một cách ứng xử thân thiện với tự nhiên. Việt Nam là quốc gia đang phát triển và sự phát triển nền kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thô. Điều đó khiến con người luôn luôn phải đối mặt với sự trả giá trước những hành động của mình với thiên nhiên. Học hỏi kinh nghiệm mô hình thân thiện và hài hòa với thiên nhiên của làng Nong Thon, sẽ giúp Việt Nam lựa chọn được hướng phát triển bền vững chính là vì lợi ích lâu dài của con người, biết tự điều chỉnh nhận thức và hành vi của mình thông qua việc tôn trọng tự nhiên, chung sống hài hòa với tự nhiên, để không chỉ bảo tồn tự nhiên mà còn bảo vệ cuộc sống của chính mình. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu, Daron và Robinson, James A. (2013). *Tại sao các quốc gia thất bại - nguồn gốc của quyền lực, thịnh vượng và nghèo đói*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh
2. Bansode, Sainath (2022). Sustainable development and environment, *Research review international journal of multidisciplinary*, 7(6), 65-67
3. Kantapop Buathong and Pei-Chun Lai (2019). Event sustainable development in Thailand: A qualitative investigation, *The Journal of Hospitality Leisure Sport and Tourism*, 24(8), 110-119
4. Maneerat Mitprasat, Pissanu Horakul, and Rofiqul Umam (2020). Analyzing the impact of organic certification on product and sustainable attributes on the importance of organic food certification in Thailand: Mediating role of perceived benefits of organic food, *World Food Policy*, 5(3), 1-17
5. Ming-Lang Tseng, Chang, and... (2019). Sustainable Agritourism in Thailand: Modeling Business Performance and Environmental Sustainability under Uncertainty, *Sustainability*, 11(15), 1-20

6. Pantipa Na Chiangmai and Phakatip Yodmingkhwan (2010). Common wild rice (*oryza rufipogon* Griff.) and some tropical rice (*oryza sativa* L.) varieties response to inorganic phosphorus application, *Science and Technology Journal*, 4 (1), 36-46

7. Pantipa Na Chiangmai (2022). Application of combined analysis with biplot method forexpaining agronomic traits of the upland rice from minorityfarmers in Prachuap Khiri Khan, Thailand, *Journal of Animal & Plant Sciences*, 32(1), 91-98

8. Hồ Sĩ Quý (2005). Về đạo đức môi trường, *Tạp chí Triết học*, 9, 45-48

9. Ruttiya Bhula-or (2020). Migration and sustainable development in Thailand, *Asian Education and Development Studies*, 10(1), 83-94

10. Watson Jenna (2016). *Border Twists and Burma Trajectories: Perceptions, Reforms and Adaptations*. Center for ASEAN Studies, Chiangmai University, Chiang Mai

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
Nguyễn Lệ Thủy: Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học quốc gia “Thúc đẩy tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững: Kết nối tầm nhìn quốc gia với hành động của địa phương và doanh nghiệp”	7
Lê Việt Anh, Trần Minh Hué: Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 - Định hướng chiến lược và giải pháp triển khai	11
Lê Quốc Lý: Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường	16
Nguyễn Thế Chinh: Phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới nền kinh tế xanh.....	24
Nguyễn Chu Hồi: Phát triển kinh tế biển xanh để thích ứng với BĐKH, hướng tới phát triển bền vững	34
Nguyễn Hồng Sơn, Ngô Đức Minh: Xây dựng nền nông nghiệp xanh, hướng tới phát triển bền vững	48
Nguyễn Thị Hiền: Ngành ngân hàng với tăng trưởng xanh	58
Trần Kỳ Phúc, Nguyễn Ngọc Hưng: Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch năng lượng xanh và bền vững cho Việt Nam.....	68
Đào Ngọc Nghiêm: Phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam.....	79
Nguyễn Quang Vinh: Phát triển bền vững của doanh nghiệp Việt Nam thông qua Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững (CSI).....	87
Bùi Quang Tuấn, Hà Huy Ngọc: Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh: Hàm ý cho Việt Nam	95
Bùi Thu Thủy: Thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số để tăng trưởng xanh, phát triển bền vững	105
Hà Tiến Linh, Phan Thúy Quỳnh: Vận dụng quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về ứng xử với tự nhiên và chăm sóc, bảo vệ môi trường vào thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam.....	114
Phạm Thu Hằng: Một số vấn đề về tăng trưởng xanh ở Việt Nam.....	122
Nguyễn Hữu Tịnh: Thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển bền vững: Một số vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp.....	130
Huỳnh Văn Sinh, Võ Thu Hà: Giải pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam	139
Nguyễn Lê Hoa Tuyết, Lê Khương Ninh: Tăng trưởng xanh ở Việt Nam qua các chỉ số đo lường định lượng	146
Đỗ Kiến Vọng, Nguyễn Minh Thảo: Một số giải pháp tăng cường hoạt động đấu thầu mua sắm công xanh hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam.....	157

Lê Vũ Thanh Tâm, Lê Thị Hạnh Trang: Phát triển hệ thống tài chính xanh hướng tới phục hồi nền kinh tế sau đại dịch Covid-19 tại Việt Nam.....	166
Nguyễn Thành Minh Chánh, Lê Văn Thắng: Phát triển dịch vụ ngân hàng xanh: Nhìn từ hướng an ninh tài chính trong thanh toán không dùng tiền mặt.....	175
Hoàng Thị Thu Hiền: Xu hướng phát triển ngân hàng xanh ở Việt Nam: Nhìn từ báo cáo phát triển bền vững theo tiêu chí GRI của các ngân hàng thương mại ..	183
Trần Thị Lan: Giải pháp hướng tới nền nông nghiệp tăng trưởng xanh ở Việt Nam	192
Cần Thị Thu Hương: Nông nghiệp thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu - Một số gợi ý cho Việt Nam.....	200
Châu Thanh Hùng: Quản lý đô thị gắn với tăng trưởng xanh tại Việt Nam: Thực tiễn và hàm ý chính sách	209
Trần Thị Bảo Khanh: Phát triển nguồn nhân lực bền vững thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.....	217
Hà Đức Minh: Quản trị nguồn nhân lực xanh: Hướng đi phát triển bền vững của doanh nghiệp Việt Nam.....	224
Nguyễn Thị Thu Hà: Chính sách an sinh xã hội trong mối quan hệ với phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay	231
Hoàng Mạnh Cường, Tạ Hữu Thuật, Đàm Văn Đình: Đạo đức môi trường sinh thái tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp.....	239
Lưu Thanh Tâm: Xu hướng logistics xanh cho sự phát triển bền vững tại Việt Nam ...	246
Lưu Minh Vững: Quản trị nguồn nhân lực xanh tác động đến hiệu quả công việc và duy trì nhân viên tại doanh nghiệp Việt Nam	253
Nguyễn Lâm Trâm Anh: Tăng trưởng xanh và một số vấn đề liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong ứng phó với biến đổi khí hậu.....	264
Trần Lê Đăng Phương, Nguyễn Thành Phương: Đánh giá hiệu quả quy định pháp luật bảo vệ môi trường trong thúc đẩy tăng trưởng xanh tại các làng nghề ở Việt Nam.....	271
Ngô Duy Thanh: Phát triển bền vững du lịch cộng đồng ở Việt Nam.....	279
Nguyễn Ngọc Linh: Du lịch cộng đồng các vùng dân tộc thiểu số góp phần thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững	289
Đình Hoàng Anh Tuấn, Lưu Thắng Lợi, Tạ Hoàng Giang, Võ Khắc Trường Thanh: Nghiên cứu những yếu tố tiền đề cho việc phát triển du lịch xanh ở Việt Nam.....	297
Nguyễn Thị Thu Hà: Phát triển du lịch di sản theo hướng tăng trưởng xanh.....	305
Tô Quang Long: Phát triển du lịch sức khỏe tại Việt Nam: Mô hình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững	314
Bùi Tiến Phong: Triển khai kế hoạch hành động thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tại Hải Phòng	321
Lê Mạnh Tuyền: Phát triển kinh tế từ nâu sang xanh: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Quảng Ninh.....	327

Bùi Thị Hoàng Lan, Trần Phương Thúy: Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	336
Hà Thị Thùy Trang: Nâng cao hiệu quả mô hình kinh tế nông nghiệp kết hợp để phát triển nông nghiệp bền vững ở vùng Trung du và Miền núi Bắc Trung Bộ	343
Nguyễn Thị Như Quỳnh: Phát triển nông nghiệp xanh của tỉnh Lào Cai	350
Nguyễn Công Nam: Phát triển nông nghiệp theo mô hình tăng trưởng xanh nhằm đảm bảo sinh kế tại vùng ven đô ngoại thành Hà Nội	359
Tạ Hoàng Giang, Hồ Phụng Hoàng, Lê Thị Quỳnh Hảo, Đinh Hoàng Anh Tuấn: Phát triển đô thị Đà Lạt theo hướng bền vững	368
Trần Đình Bích: Phát triển du lịch bền vững tại Hòa Bình: Vai trò của các bên liên quan	376
Đinh Kiệt, Đoàn Xuân Hải, Nguyễn Thị Thanh Huyền: Ứng dụng mô hình HRBQ trong quản lý ngành nhà hàng - khách sạn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của doanh nghiệp du lịch tại Bình Thuận	386
Đỗ Hải Nam, Chử Thị Kim Ngân, Nguyễn Hồng Tuấn: Phát triển sản xuất RAT theo định hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ	395
Bùi Thị Phương: Đổi mới phương thức sản xuất nông nghiệp để thúc đẩy tăng trưởng xanh tại thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	403
Mai Thị Diệu Hằng: Vấn đề quản trị chi phí để thúc đẩy tăng trưởng xanh trong doanh nghiệp thủy sản Việt Nam hiện nay	410
Phạm Hoàng Long: Kinh nghiệm phát triển theo hướng xanh và giảm phát thải carbon của một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam.....	419
Võ Minh Tuấn: Mô hình thân thiện và hài hòa giữa con người với tự nhiên để phát triển bền vững: Thực tiễn ở Thái Lan và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	429

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:
KẾT NỐI TÂM NHÌN QUỐC GIA VỚI HÀNH ĐỘNG
CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 175 Giảng Võ, Hà Nội
ĐT: 0243 8515 380 - Fax: 0243 8515 381
Email: info@nxblaodong.com.vn
Website: www.nxblaodong.com.vn

CHI NHÁNH PHÍA NAM

Đường Cách mạng Tháng Tám, Q1. TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 0283 8390 970 - Fax: 0283 3257 205

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung:

Giám đốc - Tổng Biên tập
Mai Thị Thanh Hằng

Biên tập:

Mai Thị Thanh Hằng

Trình bày bìa:

Ngô Thy Nhung

In: 200 cuốn, khổ 17x24 cm, in và đóng sách tại Xí nghiệp In Lao động - Xã hội.
Địa chỉ: Số 36, ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Xác nhận đăng ký xuất bản số 3204-2022/CXBIPH/05-193/LĐ.
Quyết định xuất bản số 1193/QĐ-NXBLĐ ngày 22 tháng 9 năm 2022.
ISBN: 978-604-386-141-9. In xong và nộp lưu chiểu quý III/2022.